

L I C H S Ử

TRIẾT HỌC
PHƯƠNG TÂY

NGUYỄN TIẾN DŨNG



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS. TS NGUYỄN TIẾN DŨNG

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

(Giáo trình)

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

LỜI MỞ ĐẦU

Kính thưa quý vị!

Quý vị đang có trong tay cuốn Lịch sử triết học phương Tây, được biên soạn để dành cho ngành Giáo dục chính trị, Triết học và các ngành Khoa học xã hội Nhân văn. Do vậy, so với các giáo trình hiện có, nó có thể dày hơn về số trang, bởi chúng tôi quan niệm nghiên cứu và tiếp nhận triết học nếu chỉ thuần túy ghi nhớ thì quả là một việc làm nặng nề và khó khăn.

Vi thế, theo thiện ý của người viết là cố gắng hết sức để có thể tạo ra một cuốn sách trước tiên với tư cách là giáo trình, sau đó như là một nguồn tư liệu về lịch sử triết học, ngõ hầu giúp ích được nhiều nhất cho người học.

Tuy vậy, mong muốn và cái đích đạt được không phải bao giờ cũng là một, nên có chỗ nào chưa đáp ứng được thì xin được chỉ bảo thêm.

Goethe - nhà triết học lừng danh người Đức từng nói: "Chúng ta phải tiếp thu học tập ở những người đi trước chúng ta. Ngay cả những thiên tài cực kỳ vĩ đại cũng không thể tiến xa được nếu chỉ muốn lấy mọi thứ từ thế giới nội tâm của mình". Như tính quy luật, công trình này được tạo dựng trên cơ sở những nguồn tài liệu quý giá của thế hệ đi trước và đồng nghiệp.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn PGS. TS. Doãn Chính, PGS. TS. Đinh Ngọc Thạch, PGS. Bùi Thanh Quát, TS. Đỗ Minh Hợp, các quý thầy, quý đồng nghiệp mà chúng tôi may mắn được diện kiến và những người chỉ được biết qua trang sách đã giúp đỡ chúng tôi hoàn thành công trình này.

Huế, 4/7/2005 PGS. TS. Nguyễn Tiến Dũng

CHƯƠNG I

TRIẾT HỌC HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

“Không có chế độ nô lệ thì không có quốc gia Hy Lạp, không có nghệ thuật và khoa học Hy Lạp, không có chế độ nô lệ thì không có đế quốc La Mã mà không có cái cơ sở của nền văn minh Hy Lạp và đế quốc La Mã, thì không có Châu Âu hiện đại được”.

(Engel)

I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

1.1. ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ- KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Nếu lật lại bản đồ thời cổ đại, chúng ta dễ dàng nhận thấy lãnh thổ Hi Lạp cổ đại là một vùng đất vô cùng rộng lớn, lớn hơn nhiều lần với đất nước Hi Lạp trên bản đồ ngày nay. Ngày ấy, bao gồm miền Nam bán đảo Balkan, một hệ thống hòn đảo trên vùng biển Égée và cả miền Nam bán đảo Tiểu Á.

Thiên nhiên ban cho đất nước Hi Lạp tọa lạc vào một vị trí vô cùng thuận lợi. Khí hậu, đất đai, biển cả và lòng nhiệt thành của con người là những tài vật, tài lực vô giá để cho tư duy bay bổng, mở rộng các mối bang giao và phát triển kinh tế.

Sự phát triển đã kéo theo sự phân công lao động trong nông nghiệp, giữa ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi...

Vào thế kỷ XV cho đến thế kỷ IX TCN, xu hướng chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ đã hiện dần và ngày càng rõ nét. Sự phát triển mạnh mẽ của nông nghiệp, thủ công nghiệp từ cuối thế kỷ thứ VII TCN là lực đẩy quan trọng cho trao đổi, buôn bán, giao lưu trong khu vực, dẫn đến sự ra đời các thành bang (polis) và các trung tâm văn hóa lớn như Athène, Sparte, Thebes...

Thành bang Athène nằm trên vùng đồng bằng thuộc trung bộ Hi Lạp, là nơi có nhiều hải cảng thuận tiện cho việc trao đổi mậu dịch, làm xuất hiện các quan hệ hàng - tiền từ rất sớm và chính quan hệ này đã giúp cho giai cấp chủ nô giàu lên nhanh chóng. Những người lao động trí óc đầu tiên cũng xuất hiện ở Athène. Họ là một bộ phận được học hành trong giai cấp chủ nô giàu có. Athène không chỉ là một trung tâm văn hóa của Hi Lạp cổ đại mà còn là chiếc nôi của triết học Châu Âu.

Sự tranh giành quyền bá chủ Hi Lạp giữa thành bang Athène và thành bang Sparte đã trở thành một cuộc chiến tranh tàn khốc kéo dài trên ba mươi năm, làm cho đất nước Hi Lạp suy yếu, lực lượng sản xuất bị tàn phá nghiêm trọng. Chiến tranh, nghèo đói đã châm ngòi cho các cuộc nổi dậy của nô lệ. Chớp lấy thời cơ, nhà nước Macédoine ở phía Bắc Hi Lạp, dưới sự chỉ huy của vua Philip đã đem quân thôn tính toàn bộ Hi Lạp, và đến thế kỷ thứ II TCN, Hi Lạp một lần nữa lại rơi vào tay đế chế La Mã.

Sự hình thành triết học Hi Lạp không diễn ra một cách ngẫu nhiên mà là kết quả tất yếu của việc kế thừa những di sản tinh túy của truyền thống trong sáng tác dân gian, trong thần thoại, trong các hình thái sinh hoạt tôn giáo, trong các mầm mống của tri thức khoa học và là kết quả của đời sống kinh tế xã hội.

Đứng trước thế giới bao la và đầy bí ẩn với tư duy non trẻ của mình, con người không thể có được lời giải đáp thuyết phục. Vì vậy, con người phải viện dẫn đến năng lực tưởng tượng để diễn giải những kỳ bí của tự nhiên. Thần thoại trở thành sự đối diện đầu tiên của con người với tự nhiên.

Hi Lạp cổ đại là đất nước của thần thoại và sử thi ở phương Tây cổ đại. Thần thoại không chỉ giúp ta truy tìm về nguồn gốc của các sự vật cụ thể, của mỗi hiện tượng tâm linh, của những trạng thái tâm lý, của sự hình thành số phận, của cái hữu hạn và cái vô hạn... mà đây còn là một thế giới đầy tất bật, toan tính và sống động như đời thường. Nền tảng hiện thực của tư duy đã lộ ra khi bức màn tưởng tượng được vén lên.

Sự xuất hiện của các nhà triết học đầu tiên đã làm thành bước rẽ trong phát triển của thần thoại. Những viễn cảnh bóng bẩy do tư duy của con người tạo ra đã bớt đi sự hấp dẫn trong khi những nhu cầu của đời sống thường nhật đã trở nên bức bách đòi hỏi phải được cắt nghĩa bằng tri thức chân thực. Niềm tin chất phác, ngây thơ vào sự tồn tại của thần thánh đã được thay thế bằng những luận giải sâu sắc của lý tính,

của sự thông thái. Đó là lý do vì sao các nhà triết học lại được gọi là “những người yêu mến sự thông thái”.

Theo truyền thuyết thì Pythagore là người đầu tiên đã gọi những người dùng lý tính của mình để suy tư về lẽ sống, tìm kiếm chân lý, là những nhà triết học. Ông nói: “Có thể so sánh cuộc đời con người với cái chợ và đại hội Olympic. Ở chợ có kẻ mua và người bán đó là những người tìm kiếm lợi lộc. Những người tham gia Olympic là những người quan tâm tới vinh quang và nổi tiếng. Nhưng còn có các khán giả chăm chú theo dõi những gì diễn ra ở đó. Cuộc đời của con người cũng như vậy, phần lớn người ta quan tâm tới sự giàu có và danh vọng, tất cả đều chạy theo chúng, chỉ ít người trong đám đông ồn ào là không tham gia vào cuộc chạy đó, mà theo dõi, nghiên cứu bản chất của các sự vật, yêu thích sự nhận thức chân lý hơn tất cả. Họ được gọi là những nhà triết học, những người yêu quý sự thông thái, chứ không phải là các nhà thông thái và chỉ có một mình Chúa mới có sự thông thái toàn diện, còn con người chỉ hướng tới nó”.

Vào thế kỷ IX cho đến thế kỷ VII TCN, đó là thời kỳ nhân loại chuyển từ thời đại đồ đồng sang thời đại đồ sắt. Bằng chất liệu sắt, người Hi Lạp đã đóng được những chiếc thuyền lớn cho phép họ vượt biển Địa Trung Hải để tìm kiếm những miền đất mới. Nhờ đó mà lãnh thổ Hi Lạp được mở rộng.

Do nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa mà các chuyến vượt biển đến với các nước phương Đông đã trở nên thường xuyên. Khi những con thuyền tung mình lướt sóng thì tầm nhìn của những người Hi Lạp cổ đại cũng được mở rộng, các

thành tựu văn hóa của Ai Cập, Babilon đã làm cho người Hi Lạp ngạc nhiên. Những tinh hoa về toán học, thiên văn học, địa lý, hệ thống đo lường, lịch pháp... và cả những yếu tố huyền học cũng được người Hi Lạp đón nhận. Các nhà triết học đầu tiên của Hi Lạp thường là người đã nhiều lần du lịch sang phương Đông, hoặc sinh ở khu vực Cận Đông như Talét, HyLông, Pit-tax, Sôlông, Pêriandro Corinphoxki... Bản thân Sôlông đã từng nhắc lại rằng: “Những người Hi Lạp mãi mãi là đứa trẻ nếu không hiểu biết gì về Ai Cập”.

Tuy vậy không nên hiểu một cách đơn giản triết học Hi Lạp chỉ là sự kế thừa thuần túy những tư tưởng ở bên ngoài mà điều kiện quyết định sự hình thành và phát triển của triết học Hi Lạp là kết quả nội sinh tất yếu của cả một dân tộc, một thời đại, Marx viết: “Các nhà triết học không phải những cây nấm mọc trên đất. Họ là sản phẩm của thời đại mình, dân tộc mình mà những tinh lực tinh tế nhất, quý giá nhất và khó nhìn thấy nhất đã được suy tư trong các khái niệm triết học”.

Sự phát triển của triết học Hi Lạp cổ đại được chia làm ba thời kỳ sau đây:

- *Triết học thời kỳ tiền Socrate*: Về mặt thời gian đây là buổi đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Triết học với những bước chập chững đầu tiên đi lý giải những vấn đề của tư duy và tồn tại vì vậy chưa thoát khỏi sự ảnh hưởng của thần thoại và tôn giáo. Thế giới quan triết học còn ở trình độ thấp sơ khai. Triết học tự nhiên chiếm ưu thế.

Các trường phái tiêu biểu là trường phái Milet (mi-lê), trường phái Pythagore, trường phái Héraclite (Héracolit), trường phái Élée... Các nhà triết học đồng thời là các nhà khoa học tự nhiên.

Một vài vấn đề khác cũng được khơi mào như nguồn gốc của sự sống, đối tượng của nhận thức... nhưng vấn đề chủ yếu vẫn là vấn đề bản thể luận.

- *Triết học thời kỳ Socrate (hay còn gọi là triết học thời kỳ cực thịnh)*. Các triết gia ở thời kỳ trước say mê với lại tự nhiên nhưng lại quên mất vấn đề cực kỳ thiết thân và nhạy cảm đó là vấn đề con người.

Khi Socrate tuyên xưng: “Con người hãy tự ý thức về bản thân mình” thì ông đã tạo ra một bước ngoặt trong sự phát triển của triết học. Người ta bảo ông đã đưa triết học từ trên trời xuống bám rễ ở trần gian. Cùng với Protagore, chủ nhân của khẳng định: “Con người - thước đo của vạn vật”, Socrate đã tấu lên bài ca về con người. Đó là con người với đầy những nỗi lo toan vất vả, vật lộn của cuộc sống hàng ngày... trong khát vọng vươn lên để hiểu chính mình, rộng ra là hiểu những gì xung quanh nó và cao hơn là xác lập được chỗ đứng, thân phận của nó trong sự mênh mông của vũ trụ. Nghĩa là triết học phải từ con người, vì con người sau mới đến những cái khác.

Đây là thời kỳ của những triết gia lừng danh, làm rạng rỡ nền văn hóa Hi Lạp như Platon, Aristote, Démocrate... và tất nhiên là không thể thiếu Socrate.

- *Thời kỳ Hi Lạp hóa*, trong lịch sử có lẽ Hi Lạp cổ đại là đất nước mở đầu cho hiện tượng là một đất nước bị thôn tính

về mặt lãnh thổ, khuất phục về mặt chính trị nhưng đồng hóa được kẻ xâm lược bằng những giá trị của văn hóa¹.

Cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn giữa Athène và Sparte đã dẫn đến Hi Lạp thuộc về Macédoine nhưng rồi cả Macédoine lẫn Hi Lạp đã bị La Mã chinh phục. Song La Mã lại phải khuất phục trước những giá trị của nền văn hóa rực rỡ cổ đại Hi Lạp. Lịch sử gọi thời kỳ này là thời kỳ Hi Lạp hóa (Hellénisation).

Triết học của thời kỳ này không còn sôi nổi như thời kỳ trước “hậu sinh” nhưng không “khả úy”. Các triết gia bàng quan, lảng tránh những vấn đề trung tâm của triết học mà hướng vào thế giới bên trong, chìm đắm với những suy tư về định mệnh, ngập chìm trong đời sống tình cảm, những ham muốn...

Và cái chết của triết học cổ đại đã được báo trước, bằng sự ra đời của cơ đốc giáo (christainisme) trên mảnh đất triết học đang suy tàn, mà lúc đó người Hi Lạp gọi bằng cái tên Khristos (Cristô).

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC HI LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

Ra đời và phát triển trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử như vậy, triết học Hi Lạp cổ đại có những đặc điểm chính sau đây:

Đặc điểm thứ nhất, triết học Hi Lạp La Mã cổ đại là sự kết tinh những gì tinh túy nhất của nhận thức nhân loại từ

1. Ở phương Đông sau này là hiện tượng Trung Hoa phong kiến.

phương thức sản xuất thứ nhất đến phương thức sản xuất thứ hai ở phương Tây vì vậy ở đó đã dung chứa hầu hết các vấn đề cơ bản của thế giới quan theo nghĩa hiện đại của khái niệm này và là một hệ thống tập hợp các tri thức về tự nhiên, về con người, mặc dầu chưa thoát khỏi trạng thái phôi thai mộc mạc nhưng vô cùng phong phú và đa dạng. Engel đã nhận xét: “Chính là vì trong các hình thức muôn vẻ của triết học Hi Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này” và “khoa học lý luận và tự nhiên cũng không thể không trở lại với người Hi Lạp nếu nó muốn truy cứu lịch sử phát sinh, phát triển của những nguyên lý phổ biến của nó ngày nay”.

Đặc điểm thứ hai, Triết học Hi Lạp đặc biệt quan tâm đến vấn đề con người, khẳng định con người là vốn quý, là trung tâm hoạt động của thế giới. Mặc dù con người đã được xem xét trong đời sống thực của nó nhưng vẫn chỉ là con người cá thể, giá trị thẩm định con người chủ yếu ở khía cạnh đạo đức, giao tiếp và nhận thức.

Tuy vậy phải nhìn nhận đây là một vấn đề có nhiều ý kiến bất đồng, bất đồng ngay cả trong cách đặt vấn đề. Thậm chí trong cùng nhận định của một triết gia cũng là tiền hậu bất nhất¹.

Đặc điểm thứ ba. Xét về mặt lịch sử triết học cổ đại Hi Lạp mang tính chất duy vật tự phát và biện chứng sơ khai, có

1. Chẳng hạn Protagore (480-410 TCN) viết: “Con người là thước đo của vạn vật - tồn tại vì chúng tồn tại, không tồn tại vì chúng không tồn tại”. Là sự đề cao con người nhưng lại được giải thích theo lối chủ quan và ngụy biện.

gắng giải thích các sự vật hiện tượng trong một khối duy nhất thường xuyên vận động và biến đổi không ngừng. Với tư cách đó, những tư tưởng biện chứng của triết học Hi Lạp cổ đại đã làm thành hình thức đầu tiên của phép biện chứng. Tuy vậy, đó chỉ là phép biện chứng ở trình độ sơ khai. Engel đã nhận xét: “Khi chúng ta dùng tư duy để xem xét giới tự nhiên, lịch sử loài người, hay hoạt động tinh thần của bản thân chúng ta, thì trước nhất, chúng ta thấy một bức tranh về sự chằng chịt vô tận của những mối liên hệ và những tác động qua lại trong đó không có cái gì là đứng nguyên, không thay đổi, mà tất cả là vận động, biến hóa, phát sinh và mất đi. Cái thế giới quan ban đầu, ngây thơ, nhưng xét về thực chất thì đúng đó là thế giới quan của các nhà triết học Hi Lạp cổ đại, và lần đầu tiên được Héraclít trình bày một cách rõ ràng: mọi vật đều tồn tại và cũng không tồn tại, vì mọi vật đang trôi qua, mọi vật không ngừng tiến hóa, mọi vật đều không ngừng phát sinh và tiêu vong. Nhưng cách nhìn ấy, dù cho nó có nắm đúng đến như thế nào chăng nữa, tính chất chung của toàn bộ bức tranh về các hiện tượng, vẫn không đủ giải thích những chi tiết hợp thành bức tranh toàn bộ và chừng nào chúng ta chưa giải thích được các chi tiết ấy thì chúng ta chưa hiểu rõ được bức tranh toàn bộ”¹.

Phép biện chứng Hi Lạp cổ đại về sau bị phép siêu hình phủ định. Thực tiễn đòi hỏi phải có một phép biện chứng ở trình độ cao hơn. Kế thừa những di sản tư tưởng quá khứ và

1. C.Mác- Ph. Ăngghen: *Tuyển tập NXB ST, HN, 1983, T.5, tr 34-35.*

những điểm hợp lý của các triết gia đi trước, trên tinh thần khoa học các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đã sáng tạo ra một mẫu mực của phép biện chứng. Đó là phép biện chứng duy vật mác-xít.

III. MỘT SỐ TRƯỜNG PHÁI VÀ TRIẾT GIA TIÊU BIỂU

III. 1. TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC MILET

Trường phái triết học Milê là trường phái của các nhà triết học đầu tiên xứ Ionie - một vùng đất nổi tiếng của Hi Lạp cổ đại, nằm trải dài trên miền Duyên Hải Tiểu Á, nắm giữ những huyết mạch giao thông, là cửa ngõ đi về phương Đông, và là trung tâm kinh tế, văn hóa của thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Nơi đây được xem là quê hương của nhiều trường phái triết học và triết gia nổi tiếng.

Trường phái Ionie có ba tác giả chính là Thalès, Anaximène và Anaximandre. Đóng góp quan trọng nhất của trường phái này là đã đặt nền móng cho sự hình thành các khái niệm triết học để các triết gia sau này tiếp tục bổ sung và làm phong phú thêm những khái niệm đó như khái niệm¹ chất, không gian, độ, sự đấu tranh của các mặt đối lập... Một điều đáng quý nữa là các triết gia đã xuất phát từ thế giới để giải thích thế giới, khẳng định thế giới xuất phát từ một khối nguyên vật chất duy nhất.

1. Nhưng xin lưu ý các khái niệm này luôn gắn liền với việc tư duy có hình ảnh. Ví dụ khi nói về sinh thành thì đường đồng nhất gắn liền với dòng sông, dòng chảy cụ thể nào đó.

Tuy vậy vẫn chưa triệt để khắc phục được ảnh hưởng của thần thoại và tôn giáo.

III.1.1. THALÈS (khoảng 625 - 547)

"Tôi cảm ơn số phận về ba điều: thứ nhất, vì tôi sinh ra là người, chứ không phải là thú vật; thứ hai, vì tôi là đàn ông chứ không phải đàn bà; thứ ba, người Hi Lạp chứ không phải là dân man rợ".

(Thalès)

Ta-lét là người sáng lập ra trường phái triết học Milet và được xem là một trong bảy nhà hiền triết tài danh nhất lúc bấy giờ. Tư tưởng của ông bao trùm lên nhiều lĩnh vực: toán học, vật lý học, thiên văn học và triết học. Ở bất cứ lĩnh vực nào ông cũng có những đóng góp quan trọng.

Ông là người đầu tiên hiểu được rằng nhật thực xảy ra là do mặt trăng che khuất mặt trời; là người đầu tiên chứng minh được đường kính chia đôi đường tròn và cũng là người đầu tiên khẳng định trong mọi tam giác cân hai góc ở đáy bằng nhau, đo được chiều cao của kim tự tháp Ai Cập bằng bóng của nó, tính được một năm có 365 ngày, dự đoán chính xác hiện tượng nhật thực toàn phần sẽ xảy ra vào ngày 25-5-585 TCN trên xứ Ionie vì vậy đã ngăn được cuộc chiến tương tàn giữa hai thành bang Lydiens và Médes...

Về mặt triết học, Thalès là nhà triết học đầu tiên. Theo đánh giá của Aristote thì Thalès là người sáng lập ra kiểu triết học duy vật sơ khai. Xuất phát từ sự quan sát hàng ngày và từ công dụng của những hành khất xung quanh ta, ông cho rằng nước là cái khởi đầu của vạn vật. Mọi vật đều sinh ra

từ nước, rồi lại tan biến vào nước. “Mọi thứ đều sinh ra từ nước; thứ nhất bản nguyên của mọi động vật là tinh dịch, mà tinh dịch thì ẩm ướt; thứ hai, mọi thực vật đều sống bằng nước và đâm hoa kết trái nhờ nước, sẽ khô héo nếu thiếu nước; thứ ba, bản thân ánh sáng của mặt trời và các thiên thể cũng tiêu thụ hơi nước, giống như bản thân vũ trụ”.

Thế giới này không gì khác hơn đó là những trạng thái khác nhau của nước. Bao bọc xung quanh chúng ta là các đại dương. Động đất chẳng qua chỉ là sự va chạm mạnh giữa trái đất và sóng biển trong bão tố.

Trái đất, ngôi nhà thân yêu của chúng ta, cũng chỉ là một cái đĩa không lồ đang trôi nổi trên mặt nước, và được phân định thành năm vùng khác nhau:

- 1) Vùng bắc cực nhìn thấy được
- 2) Vùng hạ chí.
- 3) Vùng xuân phân
- 4) Vùng đông chí.
- 5) Vùng nam cực, không nhìn thấy.

Xét về mặt bản thể luận, quan niệm của Thalès mặc dù còn mộc mạc thô sơ nhưng đã hàm chứa những yếu tố biện chứng tự phát. Nước đã trở thành một khái niệm triết học, là cái qui định sự chuyển biến từ dạng vật chất này sang dạng vật chất khác, là cái tạo nên sự thống nhất của thế giới, là cái gắn kết giữa cái đơn và cái đa, là sự chứa đựng tiềm tàng giữa cái bản chất và hiện tượng.

Bản thể học nước của Thalès nhìn chung vẫn chịu ảnh hưởng của thần thoại. Anaximène cho rằng ở Thalès đã có sự nhầm lẫn giữa điều kiện và bản chất. Theo ông nước của Thalès chỉ là điều kiện chứ không phải là bản chất của vạn vật. Cái quan trọng với Thalès, theo chúng tôi, không phải ở chỗ nước là điều kiện hay bản chất mà nước là khởi nguyên và vì nước là khởi nguyên nên ông là triết gia duy vật. Tuy vậy do sự hạn chế của khoa học lúc bấy giờ, không giải thích được các hiện tượng từ tính của nam châm và những hiện tượng vật lý khác nên ông đã cho rằng chúng là hiện thân của những linh hồn và thế giới này là đầy rẫy những vị thần linh.

Herzen (Ghéc-xen, 1818 - 1870), đã nhận xét về triết học Thalès: “Vây ở đâu trong tự nhiên, trong vòng chuyển biến không ngừng đó, nơi mà chúng ta không thấy cùng một số đặc điểm ở hai lần; ở đâu trong nó ta tìm được khởi nguyên chung, ít nhất là tìm ra được một phương diện mà thể hiện chính xác nhất tư tưởng về sự thống nhất và sự đứng im trong sự đa dạng luôn biến đổi của thế giới vật lý? Không có gì có thể tự nhiên hơn là việc coi nước là khởi nguyên của các tính chất đó. Nó không có một hình thức xác định, đứng im, nó ở khắp nơi có sự sống; nó là vận động vĩnh hằng và bình yên vĩnh hằng... Đương nhiên, khi coi nước là khởi nguyên của mọi thứ, Talét đã nhận thấy ở nó nhiều hơn là nước đang chảy trong sông ngòi. Đối với ông, nước không những là một chất khác với những chất khác - đất, không khí, mà còn là một chất hòa tan luôn chảy đi nói chung, trong đó mọi thứ đều bị tan ra và từ đó mọi thứ được hình thành; chất cứng lắng xuống trong nước, chất nhẹ bốc hơi lên từ đó; nó đối với Talét còn là hình

ảnh tư duy, trong đó mọi thứ hiện hữu bị lột vỏ và được giữ lại. Chỉ với nghĩa đó, nghĩa rộng, có đầy đủ tư tưởng, thì nước kinh nghiệm với tư cách là khởi nguyên mới nhận được một nội dung đích thức triết học”¹.

Với tư cách là nhà triết học đầu tiên, Thalès được gán cho là người đã khai sinh ra quan niệm đồng nhất (Thống nhất) của sống và chết vì ông cho rằng cái chết không khác gì sự sống.

“Người ta hỏi Thalès: sống khác gì chết?

Không có gì khác!

Vậy tại sao ông lại không chết đi?

Vì không có gì khác nhau cả”.

Tóm lại, triết học của Thalès là triết học tiền bối của chủ nghĩa duy vật. Tính ấu trĩ phải được xem như là một tất yếu bởi mọi cái đều nằm trong khuynh hướng phát triển.

III.1.2. ANAXIMANDRE (khoảng 610 - 546 TCN)

“Thời gian vô hạn là bản nguyên của vạn vật”.

(Anaximandre)

Anaximandre là học trò và có họ hàng với Thalès. Ông là người đầu tiên vẽ bản đồ thế giới, sáng chế ra quả địa cầu,

1. A.L. Ghéc-xen. Tác phẩm. M. 1953, T.3, tr.148

phát minh ra các dụng cụ thiên văn học, sử dụng đồng hồ mặt trời¹.

Hai tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là: Về giới tự nhiên và Về các thiên thể bất động.

So với Thalès, triết học của Anaximandre đã có một sự phát triển đáng kể: phức tạp hơn, sâu sắc hơn và biện chứng hơn.

Nếu như Thalès đi tìm khởi nguyên từ một hành chất có thể cảm nhận được bằng giác quan và liên quan chặt chẽ với đời sống của con người thì khởi nguyên bản thể luận của Anaximandre lại là một cái không xác định - Apéiron (Apây-rôn).

Ngay từ thời cổ đại, khái niệm Apeiron đã không có nội dung ổn định vì mỗi nhà triết học đều có thể giải thích theo cách của mình. Tuy vậy, điểm thống nhất chung có thể tìm thấy giữa các nhà triết học, là Apeiron là cái mang tính chất vật chất; một dạng vật chất không xác định. Điểm thống nhất này trở thành đóng góp hết sức quan trọng của Anaximandre vào sự phát triển quan niệm nền tảng của chủ nghĩa duy vật: vật chất. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học. Anaximandre

1. Đồng hồ mặt trời: dụng cụ đo giờ hàng ngày, người Hi Lạp gọi là Nhómôn (gnomon). Cấu tạo và sử dụng đơn giản. Một cái thước thẳng cắm trên mặt phẳng nơi quang đấng có nắng. Bóng của cái thước in trên mặt phẳng có độ dài ngắn khác nhau tùy theo vị trí chiều của mặt trời giờ chuẩn được tính vào giữa trưa, khi mặt trời ở trên đỉnh và bóng của cái thước chỉ còn là một chấm tròn.

đã khẳng định vật chất là không xác định. Tư duy của con người không nhất thiết phải chú mục vào một dạng vật chất định hình cụ thể nào đó mà phải vươn tới trình độ khái quát hơn. Trên tinh thần ấy Aristote đã đánh giá Apéiron của Anaximandre đã đạt tới trình độ khởi đầu của khởi đầu.

Mặc dù còn mộc mạc, thậm chí là thô thiển nhưng Anaximandre đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển của phép biện chứng cổ đại bằng quan niệm thống nhất của các mặt đối lập.

Khác với Thalès, ông cho rằng Apéiron ngay từ đầu trong nó đã chứa các mặt đối lập, sau đó chúng được tách ra rồi lại quay về với nó. Toàn bộ thế giới được tạo thành từ apéiron như một vòng tuần hoàn biến đổi không ngừng. “Sau Thalès, Anaximandre đã khẳng định rằng, cái vô hạn bao gồm mọi nguyên nhân của sự xuất hiện và diệt vong phổ biến. Chính từ nó, các thiên thể và mọi thế giới nói chung, mà số lượng là vô tận đã tách ra. Ông tuyên bố rằng tất cả chúng đều bị diệt vong sau một thời gian rất dài kể từ khi xuất hiện, hơn nữa sự quay vòng của chúng diễn ra qua một thời gian vô tận”¹.

Từ một quan niệm về sự thống nhất của các mặt đối lập, Anaximandre đã đưa ra nguyên tắc sự phân đôi cái thống nhất thành các mặt đối lập và ông đã áp dụng nguyên tắc này vào việc giải thích nguồn gốc của loài người. Theo ông, sự sống bắt đầu từ ranh giới giữa lục địa và biển. Dưới sức nóng

1. Macôcenxki. Các nhà triết học tiền Socrate. Kadan, 1914, phần 1-3, tr. 13.

của ánh sáng mặt trời làm nước của các đại dương cạn dần khiến cho các sinh vật quen sống ở biển phải chuyển lên cạn, thành động vật ở trên cạn. Con người được sinh ra từ một loài cá to.

Quan niệm về nguồn gốc sự sống và loài người của Anaximandre có tính hai mặt. Thứ nhất là sự tiếp tục quan niệm của Thales về vai trò của nước đối với sự hình thành và phát triển của thế giới nói chung và các giống loài nói riêng. Thales đã từng khẳng định: “Đại dương là tổ tiên của mọi thứ”. Phản ánh trình độ thấp kém của khoa học lúc bấy giờ, chưa thoát khỏi sự ảnh hưởng của thần thoại và tôn giáo.

Thứ hai, vượt lên trên tất cả ấu trĩ là một quan niệm rất thật - sự sống của thế giới này kể cả con người không phải từ trên trời rơi xuống, mà là kết quả của sự thay đổi môi trường sống tạo nên.

Từ lập trường đó Ma-cô-kenxki đã khẳng định Anaximandre là tiền bối xa xôi của học thuyết Darwin.

Tóm lại, triết học của Anaximandre là sự tiếp nối và phát triển những tư tưởng đã được Thales đặt ra nhưng để đánh giá đúng những cống hiến của ông thì nhất thiết phải thấy được mối liên hệ biện chứng giữa cách đặt vấn đề và ý nghĩa của cách đặt vấn đề trong triết học của ông.

III.1.3. ANAXIMÈNE (khoảng 585 - 528 TCN)

“Không khí là bản nguyên của mọi sự vật hiện tồn”

(Anaximène)

Anaximène là học trò của Anaximandre. Trong tư cách là nhà khoa học, ông say mê nghiên cứu thiên văn học. Trong vai nhà triết học ông tiếp tục đường lối triết học của Thalès.

Điều đáng quý nhất trong quan niệm về vũ trụ của ông là quan niệm vô thần. Theo ông không thể lấy tinh thần, hoặc dùng các lực lượng siêu tự nhiên để giải thích về nguồn gốc của vũ trụ, của tự nhiên.

Tiếp tục tư tưởng của Thalès ông cho trái đất là trung tâm của vũ trụ và ông gọi là định tinh. Trái đất giống như một cái trống. Mặt trăng, mặt trời và các vì tinh tú là những hành tinh của trái đất. Về chất liệu cấu thành không khác gì trái đất vì chúng đều do trái đất sinh ra.

Về mặt triết học, giống như Thalès, ông đã tìm kiếm khởi đầu của vạn vật trong những yếu tố vật chất có liên quan mật thiết đối với đời sống của con người. Theo ông đó chính là không khí. “Thở và không khí bao trùm khắp vũ trụ, mọi thứ đều xuất hiện từ chúng và quay về với chúng”. Không khí sinh ra vạn vật muôn loài bằng hai cách làm đặc và loãng. Ông viết: “Không khí sinh ra mọi vật, mọi sự tiếp nối của nó bằng con đường cô đặc và làm loãng, nhưng bản thân không khí là thực thể trong suốt, không nhìn thấy được”.

Như vậy dễ dàng nhận thấy quan niệm về không khí là bản nguyên của Anaximène có tính chất dung hòa giữa Thalès và Anaximandre, giữa nước Apéiron. Vì thế nhiều người đã giải thích Apéiron là trạng thái giữa nước và không khí.

Không khí không chỉ là nguồn gốc để tạo thành các vật vô cơ, sự sống mà còn là “bản nguyên của linh hồn, của thần linh, của Thượng đế”. Bởi vậy cái bao trùm vũ trụ này là không khí.

Tóm lại, triết học của Anaximène nếu so với triết học của Anaximandre thì không thể nói đã có sự phát triển về chất. Điều trân trọng ở ông là đã cố gắng giải thích thế giới trên tinh thần duy vật và dành nhiều công sức để nghiên cứu về vũ trụ trên quan điểm vô thần.

III.1.4. HÉRACLITE (khoảng 540-475 TCN)

“Sự ra đời và phát triển của vũ trụ là trò chơi của một đờn trẻ đẩy các quân cờ trên một bàn cờ. Vận mệnh nằm trong tay một đờn trẻ đang chơi”.

(Héraclite)

Héraclite sinh tại thành phố Éphèse, thuộc xứ Ionie, trong một gia đình hoàng tộc, con cháu dòng codride, dòng họ sáng lập ra thành phố Éphèse, trong đó có nhiều người giữ chức basile (badin), một chức quan cai trị theo cha truyền con nối, nhưng Héraclite khước từ sự kế thừa này. Cuối đời ông đi lên núi và sống cuộc sống ẩn dật.

Héraclite là người chiếm giữ vị trí trung tâm trong lịch sử phép biện chứng Hi Lạp cổ đại. Theo đánh giá của Lênin thì Héraclite là “một trong những người sáng lập ra phép biện chứng”. Một điều đáng chú ý nữa là bản thân Hegel cũng thừa nhận ông chịu ảnh hưởng của Héraclite.

Loài người đã bước vào thiên niên kỷ thứ III nhưng học thuyết của Héraclite vẫn thường xuyên thu hút được sự chú ý của các nhà triết học, các nhà văn học, các nhà khoa học trên thế giới theo chiều hướng ngày càng tăng lên. Theo tính toán từ những năm 70 của thế kỷ XX cho đến nay, số lượng các tác phẩm viết về Héraclite và các tư tưởng triết học của ông ngang bằng với số lượng được viết từ 1453 cho đến 1945.

Cái làm nên giá trị trường tồn đó chính là ý nghĩa của những vấn đề mà ông đã đặt ra.

III.2.1. *Về khởi nguyên và vũ trụ*

Với Héraclite khởi nguyên của thế giới, của vạn vật không phải là nước như Thalès, là Apéiron như Anaximandre, là không khí như Anaximène mà là ngọn lửa đang bùng cháy ở trong từng nhà, là ánh sáng chói chang của mặt trời cho con người phân biệt được ngày và đêm, là ánh trăng huyền thoại mơ mộng và là những vì tinh tú xa xôi không ngừng nhấp nháy. Ông viết: “Thế giới này chỉ là một đối với mọi cái, không phải do thần thánh, hay do con người tạo ra nhưng nó mãi mãi đã, đang và sẽ là ngọn lửa vĩnh cửu, như là độ đo của những cái đang rực cháy và mức độ của những cái đang lụi tàn”.

Lửa là cái tạo ra từng sự vật cụ thể hàng ngày gắn gũi cho đến những hành tinh xa lắc. Do vậy cái thống nhất ở trong thế giới này không phải ở các thần linh mà là ở lửa, một dạng của vật chất. “Thế giới chỉ là một ngọn lửa đang bập bùng cháy suốt ngày đêm”. Các hiện tượng của tự nhiên như trời đang nắng lại mưa, sự chuyển đổi các mùa trong một

năm... đó không phải là những hiện tượng thần bí mà chỉ là những trạng thái khác nhau của lửa. “Cái chết của lửa chỉ là sự ra đời của không khí, cái chết của không khí chỉ là sự ra đời của nước. Nước sinh ra từ cái chết của đất, không khí sinh ra từ cái chết của nước, lửa sinh ra từ cái chết của không khí. Tất cả đều qui đổi lấy lửa, lửa lấy tất cả, giống như vàng trao đổi lấy hàng hóa, còn hàng hóa lấy vàng”.

Theo Héraclite cái qui định trạng thái của sự vật và sự vận chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác là nhiệt độ của lửa. Ông chia các quá trình biến đổi trong thế giới thành hai con đường: con đường đi lên và con đường đi xuống.

Con đường đi lên: Lửa ® thể rắn ® (đất) ® thể lỏng (nước) ® thể hơi (không khí).

Con đường đi xuống: Lửa ® thể hơi ® thể lỏng ® thể rắn.

Lửa, không chỉ là hiện thân và sức mạnh của vũ trụ, của vật lý mà còn là sức mạnh của lý trí. Lửa là logos.

Logos là khái niệm có trước Héraclite, dùng để chỉ sự thống nhất giữa ngôn ngữ và tư tưởng, được hiểu theo rất nhiều cách khác nhau. Nghĩa của nó phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Do vậy không thể phiên dịch sang các ngôn ngữ khác. Héraclite đã biến khái niệm này thành khái niệm trung tâm trong triết học của ông. Logos trong hệ thống triết học của Héraclite vẫn là một khái niệm đa nghĩa. Ít nhất đã có bảy cách giải thích khác nhau về logos của Héraclite.

1. Logos - thần ngôn thần bí

2. Logos - vị thần cai quản thế giới, có thể so sánh với thần Zeus.

3. Logos - lý tính tối cao, là cơ sở của vũ trụ.

4. Logos qui luật phổ biến, theo đó mọi sự biến đổi và chuyển hóa của các sự vật diễn ra.

5. Logos - quan hệ qui định (về mặt lượng) sự chuyển hóa của một số mặt này thành một số mặt khác.

6. Logos - học thuyết, kể cả học thuyết của bản thân Héraclite được trình bày trong tác phẩm của ông.

7. Logos - danh từ, lời nói, lời kể chuyện theo nghĩa thông thường.

Căn cứ vào 130 đoạn trích còn lại trong di sản của Héraclite và xét trong mối liên hệ giữa chúng có thể khẳng định tư tưởng hạt nhân của logos là cái làm nên sự thống nhất của mọi cái hiện hữu. Mối quan hệ giữa logos và lửa là mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng, vì thế logos và lửa là không thể tách rời nhau.

Nếu thế giới là một ngọn lửa không thể dập tắt, cháy vĩnh viễn thì logos là qui luật của tồn tại, là cái tạo nên sự hài hòa cân đối của thế giới. Với tư cách hiểu logos như thế, thì nhận thức thế giới bên ngoài là nhận thức hướng về nhận thức logos. Cái logos này được gọi là logos khách quan. Logos khách quan này lại được đặt trong cái logos chủ quan là từ ngữ, lời nói theo trật tự quy định của tư duy.

Theo Héraclite thông thái của con người phụ thuộc vào mức độ phản ánh của cái logos chủ quan, vào sự phản ánh

của tư duy về logos khách quan. Ông viết: “Tư duy là một phẩm chất vĩ đại, sự sáng suốt là ở chỗ nói ra chân lý (logos) là hành động phù hợp với giới tự nhiên nhờ lắng nghe nó”. Sự phù hợp với logos khách quan (trật tự của thế giới) là tiêu chuẩn để đánh giá tư duy của con người đã trở thành hạt giống quý của Héraclite cho logic biện chứng sau này.

III.2.2. Học thuyết về dòng chảy phổ biến (hay vận động là phổ biến).

Trước Héraclite các nhà triết học tự nhiên như Thalès, Anaximandre, Anaximène của trường phái Milet bằng cách này hay cách khác cũng đã tiếp cận với quan niệm về vận động và biến đổi của thế giới. Song phải đến Héraclite thì mới tồn tại với tư cách là một học thuyết về vận động. Học thuyết này còn được gọi là học thuyết về dòng chảy vì người ta liên tưởng đến câu nói nổi tiếng của ông: “Chúng ta không thể lội xuống hai lần trên cùng một dòng sông”.

Học thuyết về dòng chảy của ông là hệ quả được rút ra trực tiếp từ quan niệm về sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Có thể nói cốt lõi của tư tưởng về sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập ở ông là:

Thứ nhất, thống nhất là sự đồng nhất của cái đa dạng và là sự hài hòa giữa các mặt đối lập.

Theo ông, có những sự thật hết sức rõ ràng nhưng không phải ai cũng hiểu chẳng hạn ngày và đêm, thiện và ác... ai cũng biết không phải là một. Song giống như mọi sự đối lập khác chúng tạo thành một chỉnh thể thống nhất thì không phải ai cũng biết.

Sự đồng nhất của các mặt đối lập không nên hiểu theo kiểu tư duy siêu hình. Nếu đồng nhất là sự trùng hợp tuyệt đối của các mặt đối lập thì đó phải hiểu là sự triệt tiêu các mặt đối lập. Vì không thể phân biệt được sự vật này với sự vật khác (ngày với đêm, nóng với lạnh). Đồng nhất chỉ là giới hạn theo nghĩa cùng tồn tại trong một tương quan để so sánh, nếu thiếu thì không còn sự so sánh nữa như không thể quý sức khỏe nếu không biết mặt đối lập của nó là bệnh tật.

Tính chất của sự đồng nhất là tương đối. Bản chất của các sự vật chỉ có thể được xác định trong mối liên hệ với sự vật khác. Nhưng ở những tương quan khác nhau thì sẽ cho những kết quả so sánh khác nhau. Con khỉ đẹp nhất trong loài khỉ cũng không thể so sánh với con người. Con người sáng suốt nhất so với Thượng đế cũng vẫn chỉ là con khỉ xét về trí tuệ, sắc đẹp". Vì vậy tính chất tương đối của sự đồng nhất còn được gọi là đồng nhất cụ thể.

Thứ hai. Mỗi sự vật, mỗi hiện tượng trong quá trình biến đổi đều trải qua các trạng thái đối lập và chuyển thành các mặt đối lập với nó.

Về điểm này Héraclite đã viết: "Cùng một thứ ở trong ta như sống và chết, thức và ngủ, trẻ và già, vì sau khi biến đổi cái này trở thành cái kia và ngược lại".

Thứ ba. Đấu tranh của các mặt đối lập không chỉ là sự đối lập mà còn là sự liên hệ thống nhất giữa các mặt đối lập, là điều kiện của tồn tại. "Những sự kết hợp đều được hình thành từ tất cả và không tất cả, cái giống nhau và khác nhau, cái hòa nhịp và không hòa nhịp, cái thống nhất và xuất hiện từ tất cả và tất cả - từ cái thống nhất".

Trái với quan điểm đang thịnh hành lúc bấy giờ xem đấu tranh như một hiện tượng hoàn toàn tiêu cực, như là sự xung đột giữa các lực lượng mù quáng bất động mang tính chất phá hủy, Héraclite khẳng định đấu tranh sẽ tạo ra một trật tự hài hòa về thống nhất.

Tư tưởng này của Héraclite cũng hoàn toàn khác biệt với quan niệm của Liên minh Pythagore. Theo Pythagore khi đã thừa nhận có sự hài hòa (sự thống nhất của các mặt đối lập) tức là trong nó đã loại trừ hết mầm mống sự phủ định nó. Hài hòa là bất biến.

Bác bỏ quan niệm đó, Héraclite cho rằng cái vốn có ở trong hài hòa là đấu tranh và đó là điều kiện để hài hòa. Ở đâu không có sự khác biệt thì ở đó không có sự thống nhất. Đấu tranh là nguồn gốc của mọi cái đang hiện hữu, là khởi nguyên sáng tạo của sự sống và tồn tại. Vì vậy đấu tranh là phổ biến tất yếu. Ông nhấn mạnh: “Cần biết rằng đấu tranh là phổ biến, rằng công bằng là đấu tranh, và rằng mọi thứ đều thông qua đấu tranh và tuân theo tính tất yếu”.

Những tư tưởng như thế này của Héraclite người đương thời cho là kỳ quặc. Nhưng những thế hệ sau không nghĩ như vậy mà xem là những đóng góp quan trọng nhất của ông vào sự phát triển của phép biện chứng. Nói về tư tưởng biện chứng của ông, Lênin đánh giá: “Phép biện chứng hoàn toàn khách quan coi như nguyên lý của tất cả cái gì tồn tại”¹.

1. V.I. Lênin. Toàn tập. M, 1981, T.9, tr.277

“Chúng ta không thể lội xuống cùng một dòng sông hai lần” là sự triển khai quan điểm về thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập mà cụ thể ở đây là hai mặt đối lập vận động và đứng im, là những mặt đối lập không thể thiếu nhau để tạo ra một dòng chảy (dòng sông).

“Chúng ta không thể lội xuống cùng một dòng sông hai lần” được hiểu theo logic: trước hết dòng sông phải là dòng sông vì như thế chúng ta mới lội được xuống nó. Nhưng đã là sông thì phải chảy. Chảy là bản chất của những con sông. Nếu chảy được hiểu như là quá trình biến đổi liên tục để loại trừ sự ổn định thì sẽ như Cratin nói “Không phải là không thể lội xuống cùng một dòng sông hai lần, như Héraclite bảo, mà còn không thể lội xuống một lần xuống một dòng sông”. Không thể khẳng định gì về một cái gì đó, khi nó luôn không ngừng trôi đi, nó kịp biến đổi trong lúc chúng ta tiến hành khẳng định”.

Song chính trong sự biến đổi (vận động) liên tục ấy lại biểu hiện tính ổn định bất biến của dòng sông đó là chảy. Nhờ chảy mới là sông, cái biến đổi biểu hiện cái xác định và vì là sông nên mới chảy, cái xác định biểu hiện cái biến đổi. Đó chính là mối quan hệ giữa vận động và đứng im. Giống như Héraclite viết: “Khi biến đổi nó đứng im và khi đứng im nó biến đổi”.

Hình ảnh dòng sông đã trở thành một ý niệm triết học, gắn liền với một nội dung trừu tượng. Dòng sông là biểu tượng của cái hài hòa trong đấu tranh, thống nhất trong

phân đôi, bất biến trong biến đổi, đồng nhất trong khác biệt, vĩnh cửu trong nhất thời, hiện hữu trong sinh thành.

Con người cũng như dòng sông đó. Cái chết từ đâu đến, nếu sự sống là bất biến, vả lại chúng ta sẽ là gì nếu mọi thứ ở ta là biến đổi. “Mặt trời không những mỗi ngày mỗi mới mà là mới vĩnh cửu và liên tục. Nhưng mặt trời cũng không thể vượt quá độ, nếu không thần chết sẽ trừng phạt nó”.

Từ học thuyết về dòng chảy phổ biến, Héraclite đã khai sinh ra một khái niệm triết học mới đó là độ. Độ là cái tạo ra sự hài hòa, tính chu kỳ, tính ổn định, sự biến đổi của sự vật hiện tượng và các quá trình trong thế giới. Với tư cách hiểu như vậy, độ chính là logos của logos.

Với nội dung triết học được diễn đạt bằng hình ảnh là điểm mạnh, đồng thời cũng là hạn chế ở Héraclite. Hình ảnh so với khái niệm là có thể cùng một lúc thu tóm được các mặt đối lập, biểu diễn được cái chung và cái riêng, gây được những ấn tượng trực quan sinh động, những mối liên tưởng so sánh nhưng do tính chất đa nghĩa của nó, khó có thể diễn tả chính xác bản chất của vấn đề vì vậy thường phải viện dẫn đến các nghịch lý, châm ngôn, một kiểu làm quen thuộc của văn học chứ không phải triết học.

III. 2.3. *Nhận thức luận về nhân bản học*

Triết học của Héraclite không chỉ quan tâm đến vấn đề bản thể luận như trường phái Milet mà còn chú trọng cả việc nghiên cứu về lý luận nhận thức và nhân bản học.

Về mặt nhận thức. Theo ông nhận thức khởi đầu từ cảm tính, thông qua các giác quan để con người nhận thức các sự vật cụ thể. Ông cũng đã nhận thấy vai trò của các giác quan là không giống nhau trong nhận thức. Ông viết: “Mắt và tai là người thầy tốt nhất, nhưng mắt là nhân chứng tốt hơn tai”.

Ông chia nhận thức thành hai cấp độ nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Nhận thức cảm tính chỉ là sự tiếp cận với logos nhưng đó là sự tiếp cận không chắc chắn. “Thị giác thường bị lừa vì tự nhiên thích ẩn mình”. Nhận thức lý tính là con đường để đạt tới chân lý nên được ông đề cao.

Con người là sự thống nhất cả hai mặt đối lập ảm ướt và lửa. Linh hồn của con người là biểu hiện của lửa. Lửa đưa con người đến điều thiện, lửa làm cho con người trở nên hoàn hảo, lửa là sự thôi thúc ở trong tim để ngăn ngừa và làm chủ được mình trước những cám dỗ vì “chống lại khoái cảm còn khó hơn là chống lại sự giận dữ”. Nếu như lửa là cội nguồn của chân thiện, mỹ trong con người thì mặt đối lập ảm ướt là căn cứ của những thói xấu.

Con người là một thực thể có hai mặt tốt (lửa) và xấu (ảm ướt) nên là khâu trung gian giữa vật và thần, luôn luôn bị xô đẩy về một phía trong sự lựa chọn giữa lý trí và bản năng, giữa dũng cảm và hèn nhát, giữa tâm và tà... trong cuộc sống của mình con người sợ cả hai thế lực, sợ bị thánh thần trừng phạt và sợ chính bản thân mình.

Theo Héraclite hạnh phúc không phải là sự hưởng lạc về mặt thể xác, thỏa mãn những dục vọng đam mê tầm thường mà ở chỗ phải biết vượt lên trên mình, biết nói, biết suy nghĩ

biết hành động theo logos. Để ngăn chặn sự sa đọa của con người cần có hệ thống pháp luận hữu dụng và thỏa đáng.

Héraclite là một trong những nhà triết học gây nhiều tranh cãi trong lịch sử. Điều này đã nói lên tính phong phú và đa dạng của những vấn đề triết học mà ông đặt ra. V.I. Lênin đã từng phê phán gay gắt những khẳng định sai lầm chủ quan của Hegel và Lassalle về triết học Héraclite.

Tôn trọng lịch sử, đảm bảo tính khách quan, biện chứng đó là những nguyên tắc phải được vận dụng một cách đầy đủ và linh hoạt khi nghiên cứu về tư tưởng của Héraclite, một trong những người sáng lập ra phép biện chứng.

III.3. TRƯỜNG PHÁI PYTHAGORE

“Hạnh phúc đó là khôn ngoan, là phục tùng triết học cao cả nhất, là giải phóng khỏi mọi ý kiến sai lầm, là tiếp xúc với lại khoa học, là làm cho trí tuệ tránh khỏi sự ngu dốt, là cuộc sống học tập”.

(Pythagore)

Trường phái Pitago, liên minh Pythagore, hội Pythagore chỉ là một, do Pythagore (571 - 497 TCN) sáng lập ra ở Samos, thuộc xứ Ionie. Trường phái này tồn tại khoảng hai thế kỷ, cho đến nửa sau thế kỷ IV TCN nó được hợp nhất với trường phái Platon.

Trong trường phái triết học này, Pythagore được gọi là Người cha của triết học thần thánh vì cách nói của ông giống như một nhà tiên tri. Pythagore chỉ là biệt danh. Theo tiếng Hi Lạp, Pythagore là người thuyết phục bằng lời nói.

Pythagore không chỉ là nhà triết học mà ông còn là nhà toán học. Ở lĩnh vực nào ông cũng có những đóng góp có giá trị. Các tác phẩm của Pythagore gồm có: Về giới tự nhiên; Về nhà nước; Về giáo dục; Về linh hồn; Về thế giới và Lời nói linh thiêng.

Trường phái Pythagore về bản chất không chỉ là một tổ chức học thuật mà còn là một tổ chức chính trị ủng hộ phái chủ nô qui tộc bằng những biện hộ của triết học, của tôn giáo trong việc củng cố địa vị thống trị và chống lại phái dân chủ chủ nô.

Tư tưởng đầu tiên của liên minh Pythagore là thừa nhận sự bất tử và luân hồi của linh hồn. Chịu ảnh hưởng của giáo phái Orphée, họ cho rằng con người là một thực thể nhị nguyên gồm có linh hồn và thân xác. Theo giáo phái Orphée (Oócphê) linh hồn là thiêng liêng và bất tử, có trước thể xác nhưng vì tội lỗi linh hồn phải đầu thai vào một thể xác, sống trong thể xác là kiếp sống lang thang và tội lỗi, linh hồn trở thành kẻ bị đọa đày, còn thân xác như nắm mô vùi dập linh hồn đó¹.

Thân xác là khả tử nên linh hồn phải trải qua nhiều kiếp sống trong các thân xác khác nhau, linh hồn chỉ được giải thoát khi hiểu biết được định luật chi phối vũ trụ, vì vậy ý nghĩa cao cả của cuộc đời là xuất hồn, thanh tẩy những nợ bản, loại bỏ những tà tâm, tà ý, sống trong sự thánh thiện để

1. Pythagore đã từng viết: "Thân xác nắm mô của linh hồn".

thoát li khỏi những ràng buộc của sự giải thoát¹ linh hồn và phương tiện để giải thoát đó là toán học.

Thuộc lớp các nhà triết học đầu tiên Trường phái Pythagore không thể không quan tâm đến việc xác định bản chất và khởi nguyên của thế giới. Nhưng là một nhà toán học Pythagore đã lựa chọn một đường hướng riêng. Theo ông khởi nguyên của thế giới này là con số.

Ông lý giải rằng, sự vật là sự hợp nhất của hai thành tố xác định (còn gọi là giới hạn, thiếu định le limité) và không xác định (còn gọi là vô hạn, nhất định, không xác định - L'illimité) trong đó, không xác định là bản chất của mỗi sự vật, còn xác định là nguyên tắc của trật tự. Hirschberger đã nhận xét về quan niệm này như sau: “Thực vậy, nguyên tắc của sự vật từ đây sẽ không còn là vật chất, như từ trước tới giờ nữa mà là hình thức. Con số chính là cái gì mang lại hình thức vì nhờ nó mà cái gì không xác định, mới trở thành xác định”.

Trước hết cần phải khẳng định rằng khi lấy con số làm khởi nguyên của thế giới phái Pythagore đã thúc đẩy sự phát triển của toán học, đã biến số học, hình học thành khoa học lý luận, khẳng định vai trò quan trọng của con số trong nhận thức, con số là nguồn gốc của toán học, nhận thức về sự vật là

1. Nhiều nhà học giả cho rằng có sự gặp gỡ giữa Orphée và Ấn Độ giáo, chẳng hạn Masson - Oursel - Lịch sử triết học Ấn Độ - Paris 1923, tr. 66, 73, 86. Xin xem thêm TS. Doãn Chính. Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ. NXB Thanh Niên, HN, 1999.

nhận thức thông qua con số. Philolaus (Philolai), môn đệ của Pythagore cho rằng “mọi cái nhận thức được là nhờ có số. Vì không có số thì không thể hiểu được, nhận thức được gì cả” hay “bản chất của con số là đem lại nhận thức, định hướng và dạy mỗi người về mọi thứ mà đối với nó còn là nghi ngờ và chưa rõ. Nếu như không có số và bản chất của nó, thì đối với mọi người sẽ không có gì là rõ ràng trong bản thân các sự vật tự chúng, trong mối quan hệ giữa chúng”.

Không dừng lại ở quan niệm con số là bản chất khởi nguyên của các sự vật cụ thể và vũ trụ, Pythagore đã áp dụng con số vào trong cuộc đời và các hoạt động nghệ thuật, Cuộc đời và mỗi biến cố của cuộc đời đều do con số thúc đẩy. Con số 7 là con số tạo ra cơ hội, con số 3 và con số 5 là cơ may ràng buộc hôn nhân. Con số đã trở thành thiên cơ huyền bí. Âm nhạc là tương quan hòa âm giữa các con số, hội họa là tương quan màu sắc giữa những hiện tượng số học...

Như vậy, từ lập trường toán học Pythagore đã dùng con số để giải quyết vấn đề khởi nguyên của tồn tại nhưng ông ngày càng xa rời lập trường toán học của mình để chuyển sang lập trường duy tâm khách quan thần bí, tách con số ra khỏi các sự vật, biến con số thành thực thể đứng trên sự vật và sự tồn tại của sự vật là bắt chước các con số.

Học thuyết về con số của phái Pythagore cũng bàn đến các mặt đối lập với tư cách là cái vốn có ở mọi sự vật hiện tượng nhưng ông lại chỉ qui về 10 cặp đối lập: 1- Hữu hạn và vô hạn; 2 - Chẵn và lẻ; 3 - Duy nhất và số nhiều; 4 - Phải và

trái; 5 - Nam và nữ; 6 - Bất động và vận động; 7 - Thắng và cong; 8 - Sáng và tối; 9 - Tốt và xấu, và 10 - Vuông và đa diện.

Trong mười cặp đối lập này lại được chia thành bốn lĩnh vực là toán học, vật lý, sinh học và đạo đức. Đó là những mặt đối lập cơ bản của tự nhiên và xã hội. Theo Hegel đó là những phạm trù đầu tiên dùng để giải thích thực tại, tuy vậy, chưa vượt ra khỏi khuôn khổ của sự liệt kê đơn giản, ngẫu hứng và bất động.

Nếu trong số học, con số 10 được gọi là con số huyền diệu¹, tạo ra tam giác cân linh thiêng (Tetraktys de la décade) thì trong mười cặp đối lập, cặp đối lập hữu hạn và vô hạn giữ vai trò quan trọng nhất. Toàn bộ tự nhiên chỉ là sự kết hợp của hữu hạn là vô hạn.

Hữu hạn là cái có thể nhận thức được vì đó là cái tuân theo những qui luật của số học và hình học. Do vậy cái hữu hạn là tương ứng với cái hợp lý. Cái tạo thành tính trật tự, có giới hạn của thế giới. Còn vô hạn là cái không thể nhận thức được², tương ứng với các phi lý. Bởi thế cơ sở của sự đối lập giữa hợp lý và phi lý là hữu hạn và vô hạn.

Tóm lại, lịch sử triết học phương Tây không thể không nhắc đến sự hiện hữu của trường phái Pythagore, một trường

1. Philolaus viết: "Con số 10 là cơ sở của cuộc sống thần thánh vũ trụ và con người... không có nó thì mọi thứ sẽ là vô hạn, không xác định và không rõ ràng"
2. Nhiều học giả cho rằng về Pythagore là học trò của Anaximandre cho nên trong tư tưởng về cái vô hạn của ông có liên hệ với Apéiron của Anaximandre - Apéiron là một khái niệm không xác định.

phái mà các thành viên của nó phần lớn là các nhà toán học, đã có đường hướng riêng độc đáo khi giải quyết khởi nguyên của vũ trụ.

Nhận xét về trường phái này Lenin viết: “Ở đây nói về những ý niệm chung của những người theo phái Pythagore. ”Con số” và ý nghĩa của nó etc. Ergo (vì vậy) đây là nói về những ý niệm thô sơ của những người theo phái Pythagore, triết học thô sơ của họ; những qui định về thực thể, về sự vật, về thế giới, ở họ là “khô khan” không có quá trình (không vận động), không biện chứng”¹.

III.4. TRƯỜNG PHÁI ÉLÉE (Cuối thế kỷ VI - đầu thế kỷ V TCN)

Nếu như xét đặc sắc của trường phái Pythagore là các thành viên của nó phần lớn là các nhà hình học, số học thì cái độc đáo của trường phái Êlê là phép biện chứng phủ định và các triết gia là những chính khách nổi tiếng của thành phố Élée một đô thị sầm uất ven biển miền Nam nước Ý.

Các nhà triết gia tiêu biểu của trường phái này là Xénophane, Parménide, Xénon và Mélissos.

III.4.1. XÉNOPHANE (khoảng 570 - 478 TCN)

“Người muốn tìm thấy nhà thông thái thì bản thân anh ta cũng phải là một nhà thông thái”.

(Xénophane)

1. V.I. Lenin. Toàn tập. NXB Tiến bộ. M, 1981, T.29, tr.263

Xênôphan sinh tại thành phố Cólôphôn gần Milet và Ephese (Êphedơ). Ông là học trò của Anaximandre và là người sáng lập ra trường phái Élée Người đương thời gọi ông là kẻ vạch trần sự lừa đảo của Hòmèrè vì ông phê phán quyết liệt thuyết nhân hình của Hòmèrè.

Xénophane diễn tả các luận điểm triết học mình bằng thơ. Tác phẩm tiêu biểu là Châm biếm và Về tự nhiên. Điểm nổi bật trong tư tưởng của Xénophane là tư tưởng vô thần.

Nếu như các nhà triết học của Milet e dè kiêng kị khi nói về thần thánh, hoặc các triết gia của phái pythagore sùng kính, chay niệm về thần thánh thì Xénophane miêu tả thần thánh, ví tất cả những phẩm chất tốt, xấu giống người trần mắt thịt như cũng ăn cắp, cũng lừa dối và đặc biệt là đầy ham muốn. Bởi vì ông quan niệm không phải thần thánh tạo ra con người mà ngược lại con người tạo ra thần thánh. Con người tưởng tượng ra thần thánh theo khuôn mẫu của mình vì thế có bao nhiêu chủng tộc trên thế giới này thì sẽ có bấy nhiêu kiểu thần thánh tương tự, các nghi lễ tôn giáo, phong tục và lối sống qui định. Ông viết: “Thần thánh là biểu tượng của con người, vì vậy con người như thế nào thì thần thánh cũng sẽ như thế ấy, có quần áo, có ngôn ngữ, có thân thể. Người Êtiôpi khẳng định rằng các vị thần của họ có mũi héch và đen đúa như họ. Người Phrác-xi lại cho rằng các vị thần của họ có mắt xanh và tóc quăn giống họ... Nếu như con bò, con ngựa, giống như con người, chúng có thể vẽ bằng tay, chúng biết vẽ và làm ra các tác phẩm nghệ thuật thì ngựa sẽ vẽ thần thánh của ngựa giống như ngựa, thần thánh của bò

sẽ giống như bò, và chúng sẽ vẽ thân thể thần thánh của chúng giống hình hài của bản thân chúng”.

So với các triết gia đương thời Xénophane là người đã sớm nhìn thấy sự ảnh hưởng của các nhân tố xã hội, văn hóa đối với tôn giáo và đặc biệt ông đã tiếp cận được những tư tưởng hợp lý về bản chất của tôn giáo. Ông được xem là một trong những người khai sinh ra chủ nghĩa vô thần.

Từ lập trường vô thần ông cho rằng nghệ thuật, thi ca triết học phải mang hơi thở của cuộc sống hiện thực không nên sa lầy vào việc ca ngợi những chiến công của những nhân vật huyền thoại không có thật. Theo ông trong cuộc đời chưa một ai thấy nhân vật nửa người, nửa ngựa (centaure) vậy thì tại sao phải tạc tượng, phải ca ngợi nó. Cái đáng quan tâm đó chính là trí tuệ của con người. Trái với tinh thần Olympic, Xénophane rất xem thường sức mạnh cơ bắp. “Trí tuệ sáng suốt của chúng ta tốt hơn sức mạnh của người và ngựa”. Chính vì đề cao vai trò của trí tuệ, của sự thông thái nên ông đã phủ nhận nhận thức cảm tính. Đó chỉ là những ý kiến, những cái nhìn thấy ở bên ngoài thế không thể là tri thức đầy đủ, chân lý. Tuy vậy, ông cũng thừa nhận lý tính nhiều khi vẫn phản bội chúng ta bằng những lừa dối ngọt ngào. Lý luận nhận thức của Xénophane có màu sắc của chủ nghĩa tương đối. Ông khẳng định: “Không ai biết chính xác một điều gì cả”.

Khi quan sát những vật quý hiện còn tồn tại ở bờ biển Xénophane đi đến kết luận: nguồn gốc của các sự vật, của thế giới là từ đất. “Mọi cái sinh ra từ đất và lại quay về đất”. Đất

và nước là hai yếu tố cơ bản để tạo nên sự sống của muôn loài. “Mọi vật được sinh ra từ đất và lớn lên nhờ nước, thực chất đó là những bản nguyên”. Như vậy ông đã tiếp tục tư tưởng duy vật của các nhà triết học duy vật thế hệ đầu tiên là đi tìm khởi nguyên của vạn vật, của thế giới từ một hành chất, một dạng cụ thể của thế giới vật chất. Tuy vậy trong quan niệm về thế giới của ông lại bộc lộ mâu thuẫn. Một mặt ông khẳng định thế giới này có khởi nguồn từ vật chất (đất), đó là “thế giới vĩnh hằng. Sự diệt vong của nó không tuyệt đối. Sau khi trái đất trở thành một vũng bùn, và mọi sinh linh, kể cả con người chết đi trong vũng bùn đó, vũng bùn này một lần nữa lại hồi sinh”. Nghĩa là thế giới này không phải là do thần thánh tạo ra, nó sinh thành từ chính nó. “Cái thiên thể sinh ra từ những đám mây đang bốc cháy”, nhưng mặt khác, ông lại thần thánh hóa giới tự nhiên, xem giới tự nhiên cũng chính là Thượng đế. Thượng đế nhìn thấy tất cả, nghe thấy tất cả, suy nghĩ về tất cả, điều khiển thế giới bằng sức mạnh của trí tuệ. Thượng đế tồn tại dưới dạng hình cầu có giới hạn. Vì vậy, triết học tự nhiên của Xénophane không chỉ có tính phiếm thần luận mà còn mang nặng tính chất siêu hình.

III.4.2. PARMÉNIDE (khoảng 500 - 449 TCN)

“Không bao giờ có thể chứng minh được rằng cái không tồn tại lại thực tồn. Hãy bảo vệ tư duy của mình bằng con đường nghiên cứu đó, vì nhận thức, diễn tả không tồn tại là không thể, nó là bất khả tri”.

(Parménide)

Pác-mê-nít xuất thân trong một gia đình danh giá ở Nam Italia và là học trò của Xénophane. Về mặt triết học ông giữ vai trò trung tâm trong phái Elée. Về địa vị xã hội, Parménide là một trong những người cầm quyền ở Elée, tôn sùng pháp luật hàng ngày bắt công dân thành Elée phải thể tuân theo pháp luật. Theo đánh giá của Socrate: “Parménide là một nhà tư tưởng sâu sắc thật sự bất bình thường”. Còn theo Hegel: “Ông là người đặt nền móng cho chủ nghĩa duy lý ở phương Tây”.

Tác phẩm tiêu biểu nhất của ông là *Về tự nhiên*, được viết dưới dạng thơ

Tồn tại là khái niệm trung tâm trong học thuyết của Parménide. Trên cơ sở tài liệu của những người đi trước Parménide đã đưa ra ba quan niệm chủ yếu về tồn tại sau đây:

Thứ nhất, có tồn tại và có cả không tồn tại (quan điểm của trường phái Pythagore)

Thứ hai, tồn tại và không tồn tại là đồng nhất (quan điểm của Héraclite)

Theo ông, hai quan niệm này là không nhất nguyên về lập trường triết học. Ông gọi Héraclite là nhà triết học hai đầu. Ông viết: “Chỉ có những nhà triết học có hai đầu mới nhìn thấy con đường đi ngược lại của mọi thứ để khẳng định chúng ta tồn tại và không tồn tại, con đường đi lên và con đường đi xuống là một”.

Thứ ba, chỉ có tồn tại và không có không tồn tại.

Parménide cho rằng quan niệm thứ ba là quan niệm duy nhất đúng đắn. Theo ông tất cả các sự vật sở dĩ chúng ta nhận định được là nhờ có tồn tại (có đấy), vì vậy bản chất của sự vật là tồn tại. Không ai có thể hình dung được không tồn tại, mà không hình dung được là chắc chắn không có. Trong khi đó thì:

“Ở đây có rất nhiều bằng chứng

Nó (tồn tại) không sinh ra mà cũng không diệt

Nó là toàn bộ, vô tận, bất biến và đồng nhất

Nó không có trong quá khứ và cũng sẽ chẳng có trong tương lai”

Có thể giải thích luận điểm này như sau:

Tồn tại là cái duy nhất, bất biến và đồng nhất vì thế giới không có gì khác ngoài tồn tại. Giới hạn cuối cùng của tồn tại, giống như giới hạn của một quả địa cầu, tất cả các điểm trên đường tròn đều cách tâm một khoảng cách bằng nhau. Tồn tại là duy nhất nên nó không cần những nguyên nhân cứu cánh. Tồn tại là tự nó nên nó không có khả năng xuất hiện vì không có chỗ nào để xuất hiện; nó cũng không xuất hiện từ hư vô vì không có hư vô; nó cũng không thể xuất hiện từ tồn tại khác vì ngoài tồn tại ra thì không có tồn tại nào khác. Tồn tại là cái đang có (hiện có) nên không phải là cái đã và cũng không phải là cái sẽ mà mãi mãi chỉ là có đấy.

Tóm lại, tồn tại có ba đặc tính là: 1) duy nhất, bất biến và đồng nhất; 2) tự nó, không sinh, không diệt; 3) là cái qui định sự hiện hữu của mọi cái.

Mặc dù quan niệm tồn tại của Parménide là siêu hình nhưng vẫn được xem là đóng góp to lớn vào sự phát triển tư tưởng triết học. Ông đã phê phán các nhà triết học trước đây tùy tiện trong việc lựa chọn các yếu tố khởi nguyên, làm “mất đi tính chất thông thái của triết học”, gây những tranh luận không cần thiết. Tồn tại, lần đầu tiên xuất hiện, với tư cách là một phạm trù triết học bằng sự khái quát cao đã trở thành nền móng của tư duy lý luận, tư duy triết học. Nói theo cách nói của Xenophane là để trở thành người thông thái, thì trước hết phải biết lựa chọn các biểu hiện của thông thái”. Có thể đánh giá như thế về Parménide và phạm trù tồn tại của ông.

Khi trình bày về học thuyết tồn tại, Parménide đã đưa ra một luận điểm nổi tiếng: “tư duy và cái tư duy là một. Tư duy và tồn tại là đồng nhất”. Nhưng người theo khuynh hướng hiện tượng học sau này đã tôn vinh Parménide là tiền bối là do tư tưởng này. Theo Parménide tồn tại không chỉ thuần túy là vật chất và tinh thần. Hạt nhân hợp lý mà Parménide tạo ra là mọi tư duy của con người bao giờ cũng là tư duy về cái gì đó, tư duy được gọi là tư duy vì đặt trong mối quan hệ với đối tượng của tư duy, hay nói cách khác, tư duy là tư duy vì có cái để tư duy. Vì vậy không thể có cái gọi là tư duy thuần túy, tư duy phi tồn tại và tồn tại sẽ là hư vô, vô nghĩa khi tư duy của con người không hướng tới. Parménide đã nhận thấy mối quan hệ không thể tách rời giữa chủ thể và khách thể trong quá trình nhận thức theo khuynh hướng duy tâm chủ quan.

Quan niệm về không gian và thời gian của Parménide chỉ là hệ quả của tư tưởng tồn tại. Không gian là chất cứng

“không thể lớn lên một chút nào và cũng không thể nhỏ đi một chút nào”. Không gian có giới hạn và bất biến bởi tồn tại là cái lấp đầy trong không gian không thể lớn lên hoặc nhỏ đi. Thời gian là cái ngưng đọng, không xuất hiện, không mất đi, nhưng vô hạn.

Xuất phát từ mục đích nhận thức về tồn tại, Parménide chia triết học thành hai dạng: triết học phù hợp với ý kiến và triết học phù hợp với trí tuệ.

Thông qua các giác quan của mình, con người nhận thức thế giới này tồn tại trong biến đổi không ngừng nhưng bản chất của thế giới là gì thì con người không thể biết. Đó là nội dung của triết học phù hợp với ý kiến. Ngược lại, triết học phù hợp với trí tuệ là triết học giúp con người nắm được bản chất của thế giới, hiểu được tồn tại và đạt tới chân lý (vì vậy còn được gọi triết học chân lý). Do đề cao vai trò của trí tuệ, Parménide đã đi đến kết luận sai lầm, trí tuệ là tiêu chuẩn của chân lý.

III.4.3 ZÉNON (từ Elée¹ khoảng 490 - 430 TCN)

“Triết học ban tặng cho con người sự khinh thường cái chết”

(Zénon)

Dê-nông - theo giả thuyết ông là con nuôi của Parménide. Nhưng có một sự thật rõ ràng là ông cùng với Empédocle theo học Parménide. Zénon là người hùng biện và

1. Để phân biệt Zénon de Citium (346 - 264 TCN), triết gia của phái Khắc kỷ.

nổi tiếng với những luận đề nghịch lý. Theo đánh giá của Hegel, Zénon là Kant của triết học cổ đại.

Ông là người viết nhiều, theo sử liệu của ông đã xây dựng được 45 nghịch lý. Hiện nay chỉ lưu giữ được 9 nghịch lý dựa trên những bình luận và phê phán của các học giả đương thời và đời sau.

Xét về mặt tôn sư trọng đạo thì Zénon là người tận tâm và hết lòng với thầy giáo của mình. Khi Parménide đổi đầu, phủ nhận học thuyết dòng chảy phổ biến của Héraclite, học thuyết khái niệm của phái Pythagore, để kết luận tồn tại là duy nhất và bất biến, ông đã vấp phải sự phản ứng quyết liệt của nhiều học giả đương thời. Để bảo vệ thầy của mình, Zénon đã tìm cách chỉ ra tính không thể chối cãi trong tư tưởng của Parménide bằng cách đưa ra những phản chứng, những nghịch lý gọi là Aporie (apôri). Aporie theo tiếng Hi Lạp cổ là khó lý giải, tình trạng không có lối thoát, mâu thuẫn không thể giải quyết.

45 nghịch lý của Zénon được chia thành hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất gồm có 40 nghịch lý dùng để chứng minh cho tồn tại là duy nhất, bất biến và không có số nhiều. Nhóm thứ hai, 5 nghịch lý còn lại, dùng để biện minh cho không có biến đổi, vận động trong tồn tại đích thực. Sau đây là một số aporie tiêu biểu về chống vận động.

Aporie về chia đôi

Chuyển động tức là đi từ điểm xuất phát đến đích, để làm được điều đó vật chuyển động phải đi qua nửa con đường trước khi đi hết. Sau đó lại tiếp tục đi qua một nửa của một

nửa còn lại, rồi lại đi qua một nửa của 1/4. Cứ như thế và như thế mãi mãi của những nửa con đường mà không bao giờ tới đích.

Từ đó Zénon kết luận thừa nhận vận động là sai lầm. Vận động chỉ là sự cảm nhận của các giác quan, còn về lý tính nếu thừa nhận có vận động phải xem như là sự phi lý nhất.

Aporie về Achille và con rùa

Achille - chạy nhanh như gió, nhưng lại không thể đuổi kịp con rùa bò phía trước vì muốn đuổi kịp con rùa thì Achille phải chạy qua từng nửa đoạn đường một trước khi tới đích, cứ như thế, Achille phải chạy qua vô hạn những nửa đoạn đường trước khi tới đích, nghĩa là không bao giờ đuổi kịp con rùa.

Zénon rút ra vận động là phi lý nếu thừa nhận có vận động thì đòi hỏi phải có một thời gian vô hạn để đi hết một khoảng cách hữu hạn. Đó là điều không thể xảy ra trên thực tế.

Nhận xét về Aporie, Aristote viết: “Luận cứ này vẫn chỉ nhằm đề cập đến tính phân chia vô hạn, tuy nhiên nó giả tạo, là vật chạy nhanh nhất tất nhiên sẽ đuổi kịp vật chạy chậm, nếu cho phép đặt ra một giới hạn”¹.

Sai lầm của Zénon là ông đã tuyệt đối hóa tính gián đoạn của vận động mà không thấy rằng vận động là sự thống nhất giữa gián đoạn và liên tục. Cùng một thời điểm sự vật vừa ở đó lại không ở đó.

Aporie về mũi tên

1. A.N. Tranysev. Bài giảng về triết học cổ đại. M.1980, tr.156

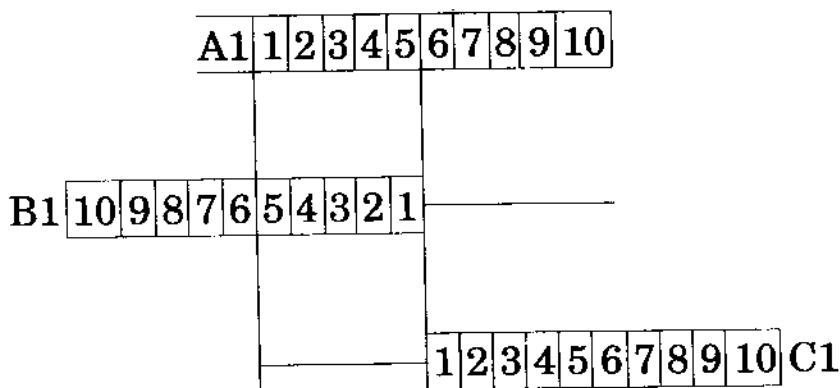
Mũi tên bay là mũi tên dừng lại (đứng yên) liên tục ở từng điểm một, từng vị trí một trên đường bay tới đích. Thừa nhận vận động là vô lý vì tổng số những điểm đứng yên (dừng lại) phải là đứng yên chứ không thể là vận động.

Aporie về sân vận động (hay một nửa bằng toàn bộ)

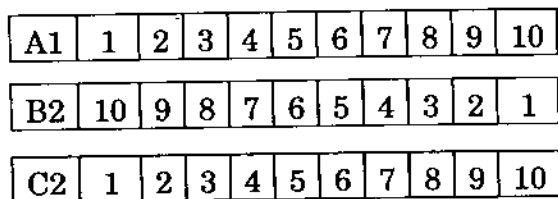
Giả sử có 3 đoàn vận động viên là A, B và C được qui định xếp theo đội hình:

A xếp đội hình hàng ngang làm chuẩn

B và C tiến ngược chiều nhau để xếp theo đội hình chuẩn như sơ đồ I:



Đội hình đã xếp xong như sơ đồ II.



Từ sơ đồ I sang sơ đồ II: B2 phải di chuyển từ số 5 đến số 10 của A1. C2 phải di chuyển qua 10 vị trí của B1 cho thấy, thời gian di chuyển của B2 chỉ bằng một nửa của C2 mà kết quả giống nhau. Suy ra một nửa bằng toàn bộ. Thừa nhận vận động là ngớ ngẩn.

Với các nghịch lý về vận động, Zénon đã bác bỏ quan niệm về vận động theo nghĩa thông thường. Ông đòi hỏi phải có cái nhìn mới về vận động. Vận động không đồng nghĩa với nhanh và chậm cũng không phải là bây giờ và sau đó; và vận động càng không phải là sự xô dịch so với điểm tọa độ hay phải đi một đoạn đường theo các phần.

Nhiều người cho rằng Zénon là nhà ngụ biện. Zénon không phải là nhà ngụ biện. Aristote cho rằng Zénon là nhà biện chứng. Hegel cũng thừa nhận ông là nhà biện chứng nhưng là biện chứng theo kiểu cũ.

Zénon là nhà biện chứng. Ở ông có sự thống nhất giữa nghĩa cũ và hiện đại của từ biện chứng. Với tư cách là triết gia cổ đại, biện chứng chính là nghệ thuật tranh luận, khả năng sử dụng ngôn từ để phản bác đối thủ, dồn đối thủ vào tình thế khó khăn lúng túng, thừa nhận quan điểm của người tranh luận... Nhưng khi Zénon bàn về quan hệ giữa vận động và đứng im, giữa liên tục và gián đoạn, giữa vô hạn và hữu hạn thì không thể hiểu theo nghĩa cổ điển mà phải hiểu theo nghĩa hiện đại của từ này.

Lịch sử triết học phương Tây cổ đại nói riêng và lịch sử triết học phương Tây nói chung đã thừa nhận sự cống hiến của Zénon vào sự phát triển của tư tưởng là ở chỗ, ông đã

nhận thấy trong những điều hiển nhiên mà mọi người vẫn thừa nhận có chứa những điều không hiển nhiên, những điều không dễ hiểu và trong quá trình cố gắng tìm tòi để hiểu cho mình và giúp cho người khác cũng hiểu như mình. Zénon đã đưa nhân loại đến một phán xét của tư duy ở tầm cao là sống trong thế giới, hiểu thế giới chính là nhận thức và thống trị thế giới nhưng đó không phải là một.

III.4.3. MÉLISSOS (khoảng giữa thế kỷ V TCN)

“Không thể dạy về thần linh vì không thể nhận thức được chúng”.

(Mélissos)

Mélixô là học trò của Parménide, là một chính khách, một nhà chỉ huy quân sự tài ba, từng giữ chức vụ đô đốc của hạm thuyền Samos. Nếu như Xénophan là người khai sinh ra trường phái Elée thì Mélissos là đại biểu cuối cùng của trường phái này. Tác phẩm tiêu biểu nhất của Mélissos là Về tự nhiên hay là về thực tại.

Trong tư cách triết gia, Mélissos là người bảo vệ và phát triển các quan điểm triết học chủ đạo của trường phái Elée.

Không chỉ đồng ý với kết luận tồn tại là duy nhất, bất biến như những bậc thầy của mình, Mélissos đã đẩy quan niệm về tồn tại lên một trình độ mới. Theo ông, tồn tại là vô hạn vì “nếu tồn tại không là vô hạn thì nó có ranh giới, do vậy nó tiếp giáp với một cái gì đó khác với nó. Mà cái gì, có thể khác với tồn tại, chính là cái không tồn tại, tức là khoảng không, nhưng khoảng không lại không tồn tại”. Do vậy chỉ có tồn tại là duy nhất và không giới hạn.

Từ việc chứng minh tính không giới hạn của tồn tại đã dẫn đến một hệ quả khác là không thể có không gian trống rỗng ngoài tồn tại. Ông viết: “Hoàn toàn không có khoảng trống vì khoảng trống là hư vô. Do vậy cái gì hư vô thì không có”.

Quan niệm về tồn tại đã trở nên hoàn chỉnh hơn trong triết học của Mélissos. Tồn tại là duy nhất, vô hạn và vĩnh cửu. Giống như Parménide, Zénon, Mélissos tiếp tục phủ nhận vận động. Luận chứng của việc phủ nhận là không có không gian rỗng, tồn tại là tất cả, mà tồn tại không thể vận động trong tồn tại, nên không có vận động. “Nếu không có khoảng không, mà điều này là hiển nhiên, thì cũng không có vận động, vì cái thực tồn không thể xê dịch đi đâu, nó chứa đầy trong mọi thứ, vì thực tồn không thể xê dịch đi đâu, nên cũng không cần tới hành động được ký hiệu bằng khái niệm vận động, và do vậy, không có, không cần có, và không thể có một sự vận động nào”.

Mặc dù phủ nhận sự vận động nhưng Mélissos cũng thừa nhận những sự biến đổi diễn ra ở trong tự nhiên. “Trong tự nhiên, không có cái gì là bất di bất dịch, ở đó, mọi cái đều có thể bị diệt vong”.

Trường phái triết học Elée mặc dù là tuân thủ một cách có ý thức các nguyên tắc siêu hình học nhưng các vấn đề mà các triết gia trong trường phái đặt ra như bản chất và hiện tượng, không gian, thời gian, vận động... lại dường như không phải là để đối lập lại biện chứng khách quan và biện chứng nhận thức của Héraclite. Hơn thế nữa khi bảo vệ các quan

điểm triết học của mình, nhất là các Aporie của Zénon đã gõ vào cánh cửa của tư duy trên tinh thần thúc đẩy sự khám phá, tìm tòi chính những cái hàng ngày theo thói quen chúng ta vẫn cho là đúng. Trong triết học có khi cách nêu vấn đề lại quan trọng hơn cách giải quyết. Phải chăng điều này một lần nữa lại lặp lại ở trường phái Elée.

III.5. EMPÉDOCLE (483 - 423 TCN)

“Kẻ hạnh phúc là kẻ nắm vững kho tri thức thần thánh. Kẻ đáng thương là kẻ có ý kiến mơ hồ về người bất tử trong tâm hồn”.

(Empédocle)

Empédoccolo xuất thân từ một gia đình quyền quý ở Agrigente thuộc đảo Sicile. Empédoccolo là nhà thơ, nhà triết học, nhà hùng biện và là danh y đã sáng lập ra trường y đầu tiên ở Sicile. Người đương thời xem ông như một nhà ảo thuật có phép màu nhiệm “đi giày đồng, luôn đội vòng hoa màu vàng trên đầu, ông đi qua các thành phố Hi Lạp mang trên tay vòng hoa đen-phin, lưu truyền danh tiếng về mình như một vị thần”. Tuy vậy, ông lại là người ủng hộ phái chủ nô dân chủ, nên khi phái chủ nô quý tộc trở lại nắm quyền ở Agrigente, ông đã bị đuổi khỏi quê hương, sống lưu vong Péloponèse và mất ở đó.

Các tác phẩm chính của ông là: Về tự nhiên và Làm sạch. Giống như các triết gia của phái Elée, chúng được viết bằng thơ. Câu nói nổi tiếng của ông được người đương thời ca tụng là không, không, chúng ta không cảm nhận thấy gì, và không

nhìn thấy gì, mọi vật đều ẩn náu đối với chúng ta, không có một vật nào mà chúng ta có khả năng xác định được nó là gì".

Triết học của Empédocle là sự hội tụ phương án duy vật về khởi nguyên của trường phái Milet, quan niệm tồn tại là duy nhất của phái Élée và học thuyết về dòng chảy phổ biến của Héraclite.

Nếu như Thales bắt đầu từ nước, Anaximène từ không khí, Anaximandre từ Apéiron, Héraclite từ lửa, tức là từ một hành chất để giải thích thế giới thì Empédocle lại như là một sự tổng hợp của các hành chất ấy trong quá trình di lý giải tồn tại. Theo ông thế giới này được khởi nguồn từ bốn hành chất đó là đất, nước, lửa và không khí. Ông viết: "Bốn nguyên tố là gốc của vũ trụ: lửa, thần Zeus, nước - thần Nestis, không khí - thần Aides, đất thần Héra". Như vậy khởi nguyên của thế giới không phải là một mà là đa. Vật chất là đa dạng và phong phú nên một hành chất không thể lý giải được tính sinh động và phức tạp trong vũ trụ. Cái mà con người gọi là xuất hiện, hay biến mất trên thực tế chỉ là sự kết hợp hay phân ly của bốn hành chất này. Các sự kết hợp khác nhau về số lượng giữa chúng sẽ tạo ra sự đa dạng vô cùng tận của giới tự nhiên.

Do vậy xét về sự phát triển của phương pháp luận trong triết học cổ đại thì tư tưởng đa nguyên của Empédocle có hai phương diện cần phải xem xét. Thứ nhất là giải thích giới tự nhiên bằng những hành chất đơn nhất, bất biến "bản chất của các vật thể phức tạp được cấu thành từ bốn nguyên tố bất biến", là sự biểu hiện của quan niệm siêu hình. Mặt khác, tư tưởng ấy lại như là sự tiên đoán về các nguyên tố hóa học để

đi đến những kết luận mang tính biện chứng từ những sự biến đổi về lượng chắc chắn sẽ dẫn đến sự biến đổi về chất.

Với Empédocle vũ trụ có hình quả trứng đặt nằm ngang và sự tác động của hai lực tình yêu và căm thù là nguồn gốc của các chu trình trong vũ trụ cũng như sự kết hợp và phân chia của các vật thể. Đó là hai lực lượng tồn tại ở bên ngoài. Tình yêu là sự gắn kết giữa các yếu tố khác nhau thành một sự vật. Căm thù là ngược lại làm cho cái thống nhất trở thành cái bị phân chia. Vũ trụ của chúng ta phải trải qua 4 chu kỳ kế tiếp nhau, mà theo tính toán của Empédocle thời gian cho một chu kỳ là 10.800 năm.

Thời kỳ thứ nhất, vũ trụ là một hình cầu bất động với sự thống trị của tình yêu. Căm thù ở xa trung tâm của vũ trụ nhưng đã tạo thành vành đai ở bên ngoài, chờ đợi thời cơ xâm nhập.

Thời kỳ thứ hai, căm thù tràn vào vũ trụ, dồn ép tình yêu về một phía. Căm thù làm chia tách các yếu tố khác loại và hợp nhất các yếu tố cùng loại. Đây là thời kỳ để hình thành các sự vật cụ thể.

Thời kỳ thứ ba, là thời kỳ thống trị của căm thù, tình yêu bị đẩy ra khỏi vũ trụ hình cầu, các hành chất tách rời nhau hoàn toàn.

Thời kỳ thứ tư, là thời kỳ tình yêu trở lại thống trị, hợp nhất các hành chất khác loại, chia lìa các yếu tố cùng loại. Căm thù bị đẩy ra khỏi vũ trụ hình cầu.

Tình yêu và căm thù trong quan niệm của Empédocle là hai mối quan hệ trái chiều nhau nhưng luôn luôn phải có nhau. Đó là hai lực vĩnh cửu không thể triệt tiêu bất cứ lúc nào. Tuy mỗi thời điểm khác nhau, chúng có thể chiếm giữ những vị trí khác nhau nhưng ý nghĩa sự tồn tại của chúng thì vẫn không thay đổi. “Tình yêu và căm thù hoàn toàn biến mất và không còn nữa, thì vũ trụ xuất hiện như thế nào?”. Nhưng điều đó không bao giờ xảy ra, ông khẳng định: “tình yêu và căm thù, cả hai đều bất tử, không xuất hiện và bao giờ cũng xa lạ với sự bắt đầu ra đời. Chúng đã có trước, sẽ có sau, và tôi không nghĩ rằng một trong hai sẽ vắng mặt ở một thời gian vô hạn”.

Như vậy, thông qua quá trình lý giải về các chu kỳ của thế giới. Empédocle đã nhận thấy tính qui luật trong sự phát triển của thế giới. “Ở khắp nơi đều có tư duy và một phần tất yếu” và ông cũng đã nhận thấy tất cả các sự vật hiện tượng đều tồn tại trong trạng thái đối lập. Sự ngang bằng giữa các mặt đối lập, sự cân bằng giữa các sự vật đủ là một trạng thái không cơ bản. Ông viết: “lúc thì tình yêu, lúc thì lòng căm thù tất yếu thống trị các vật và làm cho chúng vận động còn ở quãng giữa hai đoạn đó thì sự yên tĩnh thống trị”.

Nhưng tiếc rằng ông không thể ngang bằng với Héraclite về mặt này, mặc dù ông muốn vượt qua Héraclite, hơn nữa, con đường đưa ông đến những ý tưởng mang màu sắc biện chứng lại xây trên nền tảng siêu hình, tình yêu và căm thù của ông không phải là nội lực mà là ngoại lực - động lực của tinh thần.

Trong học thuyết của Empédocle đã dành một phần thích đáng để lý giải về sự hình thành và phát triển của thế giới hữu sinh. Xét về mặt thời gian, theo ông, thực vật ra đời sớm hơn so với động vật. Quá trình phát triển của cơ thể sống là do sự tác động của lửa và đất qui định và con người là kết quả cuối cùng của sự phát triển đó.

“Khi nào tôi đã là một thiếu niên,

Khi nào đó là một thiếu nữ

Đã là bụi cây, đã là chim, là cá biển không biết nói”

Sự phát triển của giới hữu sinh được ông chia ra làm bốn giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất là thời kỳ xuất hiện của những bộ phận, cơ quan của cơ thể sống từ đất, chúng là những bộ phận riêng biệt, nên được gọi là những sinh vật chỉ có một cơ quan. “Rất nhiều đầu không có cổ được hình thành, những cánh tay trần trụi tách rời khỏi vai, những cánh tay lang thang, không biết tới cổ, những khuôn mặt phiêu bạt, không có trán”.

- Giai đoạn thứ hai là thời kỳ xuất hiện những sinh vật bắt đầu có cấu trúc phức tạp. Những sinh vật có hình thù quái dị là biểu tượng của thời kỳ này như Centaure nửa người, nửa ngựa...

- Giai đoạn thứ ba là thời kỳ của “các sinh vật tự nhiên đầy đủ” nhưng chúng chưa có sự khác nhau về mặt giới tính.

- Giai đoạn thứ tư là thời kỳ các sinh vật được phân định theo môi trường sinh sống của chúng như trên đất, dưới nước,

trong không trung. Sự khác nhau về giới tính xuất hiện, các sinh vật được sinh ra từ cơ thể khác¹.

Xét về mặt khoa học thì quan niệm của Empédocle về sự hình thành và phát triển của thế giới sinh vật là ngây thơ, ngây thơ đến mức độ thô thiển nhưng cũng phải thừa nhận rằng đó là sự suy tưởng mạnh mẽ và táo bạo, bởi trước ông chưa một ai dám nghĩ như thế. Tuy vậy, đằng sau cái sự hoang tưởng ấy lại phản ánh tính biện chứng trong quá trình tiến hóa của sinh vật theo con đường tất yếu từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp.

Lý luận nhận thức của Empédocle được xây dựng trên nguyên tắc cái tương tự được nhận thức bởi cái tương tự. Nguyên tắc này được minh họa như sau:

“Nhờ đất chúng ta nhìn thấy đất

Nhờ nước nhìn thấy nước

Nhờ khí nhìn thấy khí, nhờ lửa nhìn thấy lửa căm hờn

Cũng như nhờ tình yêu mà thấy được tình yêu

Nhờ căm thù sôi sục mà cảm nhận được sự căm thù”.

Trong lý luận nhận thức, ông là người đầu tiên đã đưa ra giả thuyết sinh học về nguồn gốc của tư duy. Theo ông máu là nguồn mạch của tư duy vì máu là sự hòa trộn của bốn yếu tố đất, nước, lửa, không khí ở mức hoàn hảo nhất. Tuy vậy, ông

1. Vì thế mà một số nhà nghiên cứu đã gọi đây là thời kỳ bắt đầu có mẹ, có cha.

lại nhầm lẫn khi cho rằng máu cũng là một giác quan, một giác quan mang ý thức.

Là nhà duy vật chất phác, Empédocle đã đề cao vai trò của cảm giác đối với nhận thức. “Tư duy hoặc là cảm giác, hoặc là giống như cảm giác”. Song ông cũng thừa nhận cảm giác không phải bao giờ cũng chính xác. “Cảm giác hình thành theo con đường thích nghi với một trong các giác quan, vì có khi cùng một sự vật, có lúc chúng ta lại thấy to, có lúc chúng ta lại thấy nhỏ”. Vì vậy để nhận thức đúng sự vật, con người phải sử dụng tốt các giác quan và phải dùng lý trí để kiểm tra độ tin cậy của chúng ta.

Vào những năm tháng cuối đời phải sống tha hương và chứng kiến cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn giữa các thành bang, ông đã băn khoăn tự hỏi: “Hỡi loài người bất hạnh đang phải chịu những đau khổ, những bất hòa và những đau khổ ép buộc mi phải sống là gì vậy?” Ông đã không tìm thấy câu trả lời mà mang theo nỗi niềm ấy xuống tận tuyền đài. Phải đến những năm 40 của thế kỷ XIX, nhân loại mới tìm thấy lời giải đáp một cách thật sự khoa học cho Empédocle.

III.6. ANAXAGORE (500 - 428 TCN)

“Con đường dẫn tới hỏa ngục ở đâu trên trái đất này cũng dài như nhau”.

Theo đánh giá của Aristote: “Anaxagore thể hiện là một con người hoàn toàn tỉnh táo so với những kẻ ba hoa trước đó đã từng phát biểu”. Ông là người phát hiện ra bán cầu não và

cũng là người cho rằng giải ngân hà là bóng của trái đất che khuất một bộ phận của bầu trời khi mặt trời lặn.

Anaxagore sinh ra ở thành phố Clazomènes thuộc Tiểu Á. Say mê triết học đến nỗi bỏ trang trại của mình thành bãi chăn gia súc. Ông được xem là nhà triết học đầu tiên của Athènes. Do những tư tưởng vô thần và bài tôn giáo, ông đã bị chính quyền Athènes kết án tử hình nhưng nhờ có Périclès (Periclét), học trò của ông, một trong những người nắm quyền bính ở Athènes giải thoát đưa về Lamsaque (Lamxacơ). Ở đó, ông mở trường dạy học. Sau khi ông mất, dân Lamsaque dựng tượng ông và hàng năm vào ngày ông qua đời học sinh được nghỉ học.

Anaxagore chỉ có một tác phẩm triết học duy nhất là *Về tự nhiên*.

Điểm nổi bật trong hệ thống triết học của Anaxagore là quan niệm của ông về vũ trụ. Ông cho rằng mình được sinh ra chỉ là để quan sát và tìm kiếm những bí ẩn của mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú xa xôi¹ và đó cũng là tổ quốc của ông².

Giống như các nhà duy vật khác ông cho rằng vũ trụ không phải là một cái gì đó huyền bí linh thiêng “mặt trời là một khối lửa, chứ không phải là thần linh”. “Toàn bộ bầu trời

1. Có người hỏi ông: Vì sao sinh ra lại tốt hơn là không sinh ra. Ông đã trả lời: Để chiêm ngưỡng bầu trời và cấu tạo của toàn thể vũ trụ.
2. Do quá say mê triết học, không tham gia vào các công việc xã hội, người ta đã chất vấn: ông có quan tâm đến đất nước mình không. Ông trả lời cô và chỉ tay lên trời. Tổ quốc tôi ở trên đó.

cấu thành từ đá. Do có sự quay tròn nhanh nên nó giữ im vững chắc, nếu vận động đó dừng lại thì nó sẽ rơi xuống đất”; còn “các vì sao chỉ là các khối đá đang bốc cháy”.

Ông tin rằng bên cạnh thế giới của chúng ta còn có một thế giới khác tương tự như thế giới của chúng ta. “Ngoài thế giới của chúng ta còn tồn tại một thế giới khác. Ở đó mặt trăng và mặt trời cũng giống như ở chúng ta”. Trong vũ trụ của Anaxagore không có chỗ cho thần linh.

Chịu ảnh hưởng quan niệm tồn tại của Parménide là không thể xuất hiện hay diệt vong, Anaxagore quả quyết rằng nền tảng của thế giới này là vật chất. Vật chất, giống như tồn tại, không mất đi và cũng không thể xuất hiện từ hư vô. Vì vậy cái mà các nhà triết học thường gọi là xuất hiện hay tiêu diệt chỉ là kết hợp hay phân tích những hạt bất biến của dạng vật chất khởi nguyên. Anaxagore đã đề xuất một phương án thuật ngữ mới. Xuất hiện nên thay là được kết hợp, tiêu diệt nên gọi là sự phân tích. Ông viết: “Người Hi Lạp sử dụng sai các từ xuất hiện và tiêu diệt vì trên thực tế, không có một vật nào xuất hiện, tiêu diệt, mà mỗi vật đều cấu thành từ sự kết hợp của các vật hiện tồn hay là tách ra từ chúng”.

Anaxagore cũng không chia sẻ với Thalès, Anaximène, Héraclite, Empédocle về khởi nguyên của thế giới từ những hành chất cụ thể vì “đó là bản chất đơn điệu nhất”, không thể giải thích sự phong phú của thế giới. Theo ông cái tạo nên sự bất biến của vật chất, tính đa dạng của thế giới là những hạt giống của sự vật (sau này được Aristote đặt tên cho là Homéomérie (ômêômêri).

Từ nguyên tắc các sự vật chỉ có thể được sinh ra từ những cái tương tự như chúng: “Chúng ta thấy rằng thức ăn giản

don nhất - nước và bánh mì - biến thành tóc, tĩnh mạch, động mạch, dây thần kinh, xương... Do vậy trong bánh mì và nước tất phải có sợi tóc, tĩnh mạch, động mạch... hết sức nhỏ bé mà giác quan của chúng ta không phát hiện được, nhưng đứng trước lý tính của chúng ta chúng đã bộc lộ dần chân tướng”. Như vậy, mỗi sự chỉ có thể được xuất hiện từ những Homéomérie của nó nên số lượng của các Homéomérie là nhiều vô kể và phong phú đa dạng như các sự vật. Mỗi loại Homéomérie bảo tồn mọi tính chất của sự vật cùng loại “mỗi vật được đặc trưng bởi ưu thế trong nó. Chẳng hạn vàng là cái trong đó có nhiều vàng mặc dù trong nó cũng có tất cả”. Tuy vậy, mỗi sự vật không phải là thuần nhất một loại Homéomérie, mà nó có thể có các Homéomérie của các sự vật khác nhưng đặc tính của sự vật do Homéomérie của riêng nó qui định, làm nên tính độc đáo của các sự vật.

Trong quá trình cố gắng vượt lên các triết gia tiền bối về bản nguyên của thế giới, Homéomérie của Anaxagore đã tạo ra một đột biến về chất so với các bản nguyên là hành chất cụ thể nhưng chính ở đây cái bộc lộ quan niệm siêu hình của ông, khi ông cho rằng vật bị chia nhỏ đến vô cùng thì chất của chúng cũng không bị thay đổi, nghĩa là ông không nhận thấy mối liên hệ biện chứng không thể tách rời giữa chất và lượng.

Cái làm cho các Homéomérie diễn ra theo quá trình kết hợp hay phân giải được Anaxagore gọi là nu-xơ¹ (Le nous) và theo cách hiểu của ông, nous là trí tuệ thuần túy. “Các vật còn

1. Tiếng Hi Lạp là trí tuệ.

lại có bộ phận trong tất cả song một mình trí tuệ (nous) là đơn giản có quyền hạn tối cao và không hòa lẫn với một vật nào. Trí tuệ tồn tại tự nó. Nếu nó không tồn tại tự nó, mà hòa lẫn với một cái khác thì hỗn hợp sẽ cản trở, do vậy nó không thể điều khiển được một vật nào nữa. Nó là một vật nhẹ nhất và thuần khiết nhất, có tri thức đầy đủ về tất cả và có sức mạnh vĩ đại nhất. Trí tuệ điều khiển tất cả những gì có linh hồn”.

So với các nhà duy vật đương thời, nous (trí tuệ, lý tính) không dừng lại ở nguyên tắc nhận thức mà trở thành nguyên tắc chủ đạo thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển của thế giới. Nous là nguyên tắc vũ trụ, là nguyên lý hình thành của thế giới theo sự vật. “Nous bắt đầu điều khiển vòng quay phổ biến, vì nó khởi xướng sự quay vòng này. Đầu tiên sự quay vòng bắt đầu từ cái nhỏ, bây giờ có thể thu tóm cái lớn, sau này nó sẽ thu tóm cái lớn hơn nữa”.

Không giống như Empédocle khi lý giải quá trình kết hợp và phân giải của vũ trụ đã sử dụng các động lực tinh thần là tình yêu và căm thù; Nous của Anaxagore mặc dù được hiểu là trí tuệ thuần túy (tinh thần) nhưng trí tuệ ấy lại là một dạng vật chất. Như vậy ông đã đứng trên lập trường duy vật để giải thích động lực phát triển của thế giới. Vì thế Démocrite đã từng quan niệm nous là lửa.

Nhận thức luận của Anaxagore đối lập với Empédocle. Nếu như Empédocle cho rằng cái tương tự trong chủ thể nhận thức, nhận thức cái tương tự trong thế giới xung quanh thì Anaxagore quan niệm nhận thức là cái đối lập liên hệ với cái đối lập. Theo ông, nhận thức cảm tính là không đáng tin cậy. “Cảm giác lừa dối. Nước có cảm tưởng là trong, nhưng xét về bản chất là đen, và lại khói bốc lên từ nước của cây là có

màu đen”. Mặc dù đề cao vai trò nhận thức lý tính nhưng ông vẫn thừa nhận không thể nắm hết được bản chất của sự vật. Trong lý luận nhận thức ông có biểu hiện của chủ nghĩa tương đối. “Có thể nhận thức được các sự vật không? Không (tác giả nhấn mạnh) vì chúng ta chỉ giả định rằng đã nhận thức được một vật phức tạp nếu chúng ta biết đến các thành tố của nó. Điều đó có nghĩa là chúng ta không thể biết được vô số bản nguyên đầu tiên”.

Chịu ảnh hưởng của thuyết vật hoạt luận ông cho rằng “thực vật cũng như động vật, chúng có cảm giác, buồn chán, vui mừng. Sự chuyển động của lá cây chỉ ra dấu hiệu của điều đó”.

Quan niệm về con người của ông có mâu thuẫn, một mặt ông khẳng định “con người là động vật thông minh nhất vì nó có hai tay”, nhưng mặt khác ông lại bác bỏ tính chủ thể và sáng tạo của con người. “Tất cả những gì thuộc về con người là do ngẫu nhiên tạo nên”.

III.7. HỌC THUYẾT NGUYÊN TỬ

Học thuyết nguyên tử là đỉnh cao của chủ nghĩa duy vật cổ đại. Lơ-xíp (Leucippe) là người sáng lập. Démocrite là người kế tục và phát triển.

III.7.1 LEUCIPPE (khoảng 500 - 440 TCN)

“Không có sự vật nào phát sinh một cách vô cơ, mà tất cả đều phát sinh trên một căn cứ nào đấy và do tính tất nhiên”.

(Leucippe)

Những di bản của Leucippe hầu như không được lưu giữ vì thế khó có thể biết đầy đủ về cuộc đời và sự nghiệp của ông. Tất cả những gì biết về ông là thông qua Démocrite, học trò của ông và qua những bình luận, phê phán của các học giả đương thời. Theo Aristote, Leucippe là chủ nhân của hai trước tác: Trật tự của đại thế giới (hay còn gọi là Đại vũ trụ) và Bàn về lý tính.

Triết học của Leucippe là sự tiếp nối quan niệm về tồn tại của trường phái Elée trên tinh thần phát triển. Nếu như Xénophane, Parménide, Zénon cho rằng tồn tại là duy nhất, bất biến, ngoài tồn tại ra không còn cái gì khác nữa thì Leucippe khẳng định có cả tồn tại và có cả không tồn tại¹.

Không tồn tại chính là chỗ rỗng (còn gọi là chân không). Nhờ có chỗ rỗng mà các sự vật, các yếu tố tồn tại được với tư cách là cái cụ thể, cái riêng biệt, và di chuyển được trong không gian.

Không tránh khỏi những hạn chế như giới hạn vận động của các nguyên tử, chỉ ở hình thức cơ học máy móc nhưng so với các học giả Elée thì việc thừa nhận có không tồn tại phải được xem một bước phát triển trong triết học.

Khởi nguyên của thế giới, theo Leucippe không gì khác hơn là vật chất. Vượt qua những quan niệm truyền thống,

1. Vì thừa nhận có hai khởi đầu tồn tại và không tồn tại, nên có người xem Leucippe là nhà triết học nhị nguyên luận đầu tiên trong lịch sử triết học.

Leucippe quả quyết rằng bản nguyên của các sự vật hiện tượng, và của cả vũ trụ là nguyên tử.

Nguyên tử đó là những hạt vật chất nhỏ đến tận cùng, tuyệt đối không thể phân chia được nữa, vô hạn về số lượng, vô hạn về hình thức, không có chất lượng. Dấu hiệu để phân biệt các dạng nguyên tử là ở kích thước và hình thức. Sự vật là do sự kết hợp của nguyên tử tạo thành, nên các sự vật khác nhau không phải là ở chất của chúng mà do cách thức kết hợp của các nguyên tử qui định.

Đứng trên lập trường duy vật, Leucippe dùng học thuyết nguyên tử để lý giải sự sinh thành của vũ trụ. Vũ trụ được hình thành từ những cơn lốc xoáy tìm của nguyên tử theo nguyên tắc những nguyên tắc cùng loại thì tụ lại với nhau, và theo trật tự to nặng ở trung tâm, nhẹ ở xa dần. Do vậy cấu trúc của vũ trụ là trái đất, bầu trời và các vì tinh tú.

Tóm lại, dù các giá trị tư tưởng của ông không được hiểu một cách đầy đủ nhưng những gì ông để lại qua trang viết của học trò và những học giả đương thời đã đủ khẳng định ông là một nhà triết học lớn, người đã khai sinh ra học thuyết tuyệt đỉnh của duy vật cổ đại.

III.7.2. DÉMOCRITE (khoảng 460 - 370 TCN)

"Trong không gian vô tận có vô số Démocrite giống như tôi".

(Démocrite)

Dêmôcrít là người tiếp tục và phát triển học thuyết nguyên tử của Leucippe lên một trình độ cao hơn, do vậy tên

tuổi của ông gắn liền với học thuyết này. Người ta thường gọi chung là Học thuyết nguyên tử của Leucippe và Démocrite.

Démocrite sinh tại Abdere (Áp-đe), một trung tâm buôn bán sầm uất ở vùng Thrace (Toraxơ) trong một gia đình giàu có. Ông đã đi chu du ở nhiều nơi như Ai Cập, Ba Tư... tranh luận với các giáo sĩ đạo Hồi, đàm đạo với các triết gia khổ hạnh Ấn Độ, nghe Socrate diễn thuyết... Ông là người có kiến thức uyên bác trên nhiều lĩnh vực. Diogène Laerce gọi ông là nhà triết học lỗi lạc. Aristote coi ông là người điều khiển được tư duy của mình trên mọi lĩnh vực. Mác-Ăngghen thừa nhận ông là bộ óc bách khoa đầu tiên trong những người Hi Lạp.

Démocrite là tác gia của hơn 50 tiểu luận, phần lớn chúng được viết dưới hầm mộ. Ông là người đầu tiên chứng minh thể tích của hình tròn bằng $\frac{1}{3}$ thể tích hình trụ có cùng đáy và chiều cao; thể tích hình chóp bằng $\frac{1}{3}$ thể tích của lăng trụ có cùng đáy và chiều cao.

Trước những cảnh nhiều nhương của cuộc đời, ông đã tự làm mù mắt mình bằng cách đặt một lá chắn bằng đồng hướng ánh sáng mặt trời lúc hoàng hôn chiếu vào mắt. Cả đời ông sống trong túng bần và nghèo khổ.

Démocrite đã thổi một luồng sinh khí triết học để làm phong phú, sâu sắc hơn quan niệm về nguyên tử, về tồn tại, về không tồn tại, và về phương cách vận động của nguyên tử.

Nguyên tử là những hạt vật chất cực nhỏ, không thể cảm nhận bằng thị giác, không thể phân chia được nữa. "Có thể so sánh nguyên tử giống như hạt bụi gặp gió bay lên, ta quan sát thấy trong tia nắng mặt trời xuyên qua cửa sổ. Các hạt

bụi tồn tại trong không khí, nhưng vì chúng quá bé nên ta không nhận thấy được, do vậy có cảm tưởng rằng chúng quá bé nên ta không nhận thấy được, do vậy có cảm tưởng rằng chúng không tồn tại. Giống hết như vậy cùng tồn tại các vật thể không thể phân chia được, nhỏ bé và không nhìn thấy được do có đại lượng quá bé”. Giữa các nguyên tử không có sự khác biệt về chất, chúng không có mùi vị, màu sắc, âm thanh.

Các nguyên tử tồn tại vĩnh viễn, không chịu tác động của nhiệt độ, độ ẩm, độ khô, tác dụng của màu sắc nên chúng không nóng lên, không lạnh đi, không bị ướt, không bị đen, không trắng.

Mỗi nguyên tử có một hình thức đặc thù, các nguyên tử vô hạn nên số lượng hình thức cũng vô hạn. Nguyên tử tuân theo một trật tự xác định giống như các chữ cái tạo ra từ, các từ tạo ra câu, các câu tạo ra đoạn văn... bởi vậy mọi cái đều bắt đầu từ những nguyên tử”. “Nguyên tử là các thực thể không có tác động đến các thực thể khác và không chịu sự tác động của các thực thể khác. Được phân tán trong không khí, khi chúng tiến gần nhau, hay là va chạm, hay là vướng vào nhau, từ sự cố đó thì một cái hóa ra nước, cái khác là lửa, cái thứ ba là thực vật, cái thứ tư con người”.

Vận động của các nguyên tử là vĩnh viễn và chúng vận động trong chân không, nhưng chân không không phải là nguyên nhân của vận động chỉ là điều kiện để vận động.

Tuy vậy cả Leucippe và Démocrite chưa từng bao giờ giải thích về nguồn gốc của vận động, vì vậy quan niệm về vận động của học thuyết nguyên tử trở nên thiếu thuyết phục. Về

điều này, Aristote đã nhận xét như sau: “Khi khẳng định rằng các vật thể đầu tiên vận động vĩnh cửu trong không gian vô hạn, lẽ ra Leucippe và Démocrite cần phải chỉ rõ chúng vận động bằng thứ vận động nào, và vận động nào là vận động tự nhiên của chúng. Bởi lẽ ngay cả nếu như mỗi phân tử trong số chúng được một phân tử khác khởi động cưỡng chế, thì tuy vậy ở mỗi trong số chúng cần có vận động tự nhiên nào đáp trả lại cái cưỡng chế. Thêm nữa, nguyên nhân khởi động đầu tiên cần khởi động không có tính chất cưỡng chế mà có tính chất tự nhiên, vì nếu như không có động cơ đầu tiên, mà bất kỳ động cơ nào... cũng tự khởi đầu, thì sẽ có xu hướng dẫn tới vô cùng”.

Giống như Leucippe, Démocrite cũng vận dụng học thuyết nguyên tử để cắt nghĩa sự hình thành vũ trụ, chỉ khác là ông cụ thể hóa hơn và thừa nhận trong vũ trụ có vô số thế giới chứ không phải chỉ có một thế giới của chúng ta. Ông viết: “Có vô số thế giới, chúng có đại lượng khác nhau, xuất hiện từ những khoảng vô tận, sinh ra và tiêu vong... trong một số thế giới không có mặt trời và mặt trăng, trong một số khác - mặt trăng và mặt trời có kích thước lớn hơn, trong một số khác nữa, có số lượng mặt trăng và mặt trời vô cùng lớn. Khoảng cách giữa các thế giới là không như nhau, hơn nữa ở một nơi có nhiều thế giới hơn, ở nơi khác - ít hơn. Một thế giới đang phát triển, số khác đã đạt tới sự trưởng thành, số thứ ba đang suy thoái. Các thế giới đang ra đời ở một nơi, nhưng lại đang biến mất ở nơi khác. Chúng bị hủy diệt khi va chạm vào nhau. Một số thế giới không có thực vật và động vật và hoàn toàn không có nước”. Như vậy các thế giới nằm trong quá trình vận động và biến đổi không ngừng.

Trong học thuyết nguyên tử của Démocrite thể hiện sự dung hòa tư tưởng của phái Elée và Héraclite. Tiếp thu quan niệm tôn tại là duy nhất và bất biến, ông khẳng định nguyên tử là bất biến vĩnh viễn. Mặt khác ông tán thành và vận dụng học thuyết dòng chảy phổ biến của Héraclite để khẳng định từ sự vật bé nhỏ nhất cho đến thế giới không có cái gì là trường tồn cả, tất cả đều là một quá trình biến đổi không ngừng.

Về mặt nhận thức, Démocrite chia nhận thức làm hai dạng: nhận thức mờ tối và nhận thức chân lý (còn gọi là nhận thức chân thực và nhận thức ngu muội). Mối quan hệ giữa hai dạng này được ông xác định: “Có hai loại nhận thức: một là chân lý, một là mờ tối. Loại mờ tối bao gồm các kiểu nhận thức sau: thị giác, xúc giác. Còn nhận thức chân lý thì nó hoàn toàn khác với nhận thức mờ tối. Khi nhận thức mờ tối đã không còn khả năng nhìn thấy cái quá nhỏ bé, không nghe thấy, không ngửi thấy, không nếm thấy, không sờ thấy, nhưng việc nghiên cứu cần phải thâm nhập tới cái nhỏ bé hơn mà trực giác cảm tính không đạt tới, thì khi đó loại nhận thức chân lý bước lên diễn đàn, vì nó, qua tư duy, có một cơ quan nhận thức tinh vi hơn”.

Việc chia quá trình nhận thức thành hai giai đoạn cho thấy Démocrite đã xác định được tính thống nhất không thể chia cắt của một quá trình. Nhận thức mờ tối là nhận thức trực tiếp thông qua các giác quan vì vậy chỉ dừng lại ở những cảm nhận bên ngoài; chưa làm sáng tỏ được sự vật và thường chịu áp lực của số đông dư luận chi phối. “Một số người cảm thấy mật ngọt, một số khác lại cảm thấy đắng, từ đó dẫn đến kết luận là mật không ngọt và cũng không đắng”.

Nhận thức chân lý là nhận thức thông qua những phán đoán logic, do vậy, nhận thức được tồn tại (nguyên tử) và không tồn tại (chân không). Giải thích được nguồn gốc của những cảm nhận mà nhận thức mờ tối không thể lý giải. Chẳng hạn nhận thức mờ tối chỉ biết dừng lại ở nhận định cam ngọt, chanh chua, mà không hề biết rằng sở dĩ cam ngọt vì được cấu thành từ một số lượng lớn các nguyên tử hình tròn, chanh chua là do các nguyên tử hình tam giác qui định.

Con đường và phương cách nhận thức đã qui định vai trò, chức năng của từng dạng nhận thức. Trước hết các sự vật khách quan ở bên ngoài bằng hình ảnh của nó¹ tác động vào giác quan của chúng ta, để chúng ta có cảm giác nhận biết được sự hiện hữu của sự vật đó nhưng phải tuân theo hai nguyên tắc là trôi đi và cái giống nhau phải được nhận thức bằng cái giống nhau. Ông đưa ví dụ: thị giác là cái nhìn vào không khí, nhờ có không khí, cái ở giữa mắt và đối tượng cảm nhận; chúng ta mới biết có đối tượng hiện hữu. Không khí bị người nhìn và đối tượng được nhìn ép lại tạo thành hình ảnh. Hình ảnh này trôi dần về phía mắt và in vào phần ướt của mắt.

Những hình ảnh cảm tính này là tiền đề của nhận thức lý tính. “Cảm giác và tư duy xuất hiện nhờ có những hình ảnh đem lại từ bên ngoài. Bởi vì không có ai có được cảm giác và tư tưởng lại không có hình ảnh tác động vào người đó”. Và điều này được nói rõ hơn bằng nhận định đầy hình ảnh sau đây.

1. Có người dịch là hình tượng. Theo Marx đó là cái vỏ của vật thể đã bị tách ra khỏi vật thể.

“Lý tính đáng thương ời, phải chăng người đã chiến thắng chúng ta (nhận thức cảm tính - NTD) bằng cách bòn rút ở chúng ta những dẫn chứng đáng tin cậy. Trong chiến thắng của người đã bao hàm thất bại của người rồi đó”.

Trong lý luận nhận thức Démocrite có đưa ra luận điểm gây tranh cãi: “Hoặc không có gì là chân lý hoặc con người không biết điều chân lý. Nhiều người căn cứ vào đó để khẳng định Démocrite là bất khả tri. Nhưng luận điểm này sẽ rõ ràng hơn về ý nghĩa nếu đặt bên cạnh quan niệm “thực ra chúng ta không biết gì hết, vì chân lý là cái ẩn náu dưới vực sâu”. Démocrite không phải là triết gia bất khả tri trong nhận thức mà ông chỉ muốn phơi bày một sự thật của nhận thức là nhận thức là một công việc khó khăn, những cái gì mà chúng ta đã biết so với cái chưa biết chỉ là giọt nước trong biển cả mênh mông, ý nghĩa của vực sâu là ở chỗ đó.

Hegel nhà biện chứng duy tâm lừng danh của nền triết học cổ điển Đức cũng đầy thiên kiến khi cho rằng lý luận nhận thức của Démocrite là duy tâm chủ quan vì theo ông, Démocrite đề cao những tri thức do số đông, do dư luận mang lại. Quan niệm này đã bị Lenin bác bỏ: “Hêghen giải thích Démocrite hoàn toàn như một người mẹ ghẻ... Nhà duy tâm không chịu đựng nổi tinh thần của chủ nghĩa duy vật”¹.

Cũng chẳng có gì lạ vì ngay từ thời cổ đại Platon đã toan tính đốt hết những tác phẩm của Démocrite.

1. V.I.Lenin. Toàn tập, NXB Tiến bộ, M.1981, T.29, tr.283.

Về tất nhiên và ngẫu nhiên. Việc thừa nhận các sự vật hiện tượng vận động, phát triển tuân theo qui luật và cái thống trị trong thế giới này là quan hệ nhân quả của Leucippe và Démocrite được ghi nhận như là một đóng góp quan trọng vào sự phát triển của chủ nghĩa duy vật cổ đại. Tất cả các sự vật hiện tượng trong thế giới này không chỉ tồn tại tự nó, mà sự hiện diện của nó có thể tìm thấy ở sự vật khác. Cái làm nên thế giới này là nguyên tử¹.

Nguyên tử là một dạng vật chất. Do vậy lực lượng đóng vai trò nguyên tử ở trong thế giới này là vật chất. Thần linh, Thượng đế là xa lạ đối với thế giới này. Nhưng Démocrite lại phạm sai lầm phủ nhận cái ngẫu nhiên, xem ngẫu nhiên là hiện tượng không tìm thấy nguyên nhân, nên thừa nhận ngẫu nhiên là thừa nhận sự ngu dốt của con người. Ông viết: “Người ta đã bịa ra con quỷ một cách ngẫu nhiên, để sử dụng nó làm cái cớ che đậy sự ngu dốt của bản thân mình”.

Việc phủ nhận ngẫu nhiên ở Démocrite cho thấy những tư tưởng muốn vượt trước giới hạn qui định của tôn tại xã hội không thể là những tư tưởng của tư duy siêu hình.

Về nhân bản học. Tiếp nối tư tưởng của Anaximandre, Démocrite cho rằng sự sống bắt nguồn từ những vật thể ẩm ướt. Ông khẳng định: “Con người lúc đầu được tạo ra từ nước và bùn” và là kết quả biến đổi lâu dài của bản thân giới tự nhiên.

1. *Démocrite đã từng vi nguyên tử là viên gạch.*

Những sinh vật đầu tiên sống ở dưới nước là những cơ thể có cấu trúc hết sức đơn giản, tiến dần lên thành sinh vật có vú sống trên cạn. Quá trình phát triển lâu dài đã làm cho chúng có tay, có chân, có mắt, có tai. Trong đó con người là sinh vật hoàn thiện nhất. Sự phân biệt giữa sinh vật này với sinh vật khác dựa trên nguyên tắc đồng nhất và đồng loại, vì đó là điều kiện để cái nguyên tử kết hợp với nhau. Cái để phân biệt giữa sinh vật và đồ vật là sinh vật vận động và có linh hồn. Đồ vật chỉ là những vật vô tri vô giác.

Sở dĩ con người vận động, có hưng phấn là nhờ linh hồn châm ngòi, cho nhiệt. Linh hồn của con người được cấu thành từ những nguyên tử, nhưng đó là những nguyên tử hết sức bé nhỏ, mỏng manh, nhanh nhạy, giống như những nguyên tử của lửa. Những nguyên tử của linh hồn chúng chứa đầy nhiệt, nhờ nhiệt của chúng mà con người làm ấm, có hưng phấn và ưa vận động.

Khác với quan niệm của tôn giáo, linh hồn của Démocrite không bất tử. Linh hồn của ông là nguyên tử, là một dạng của vật chất, chứ không phải là hiện tinh thần. Linh hồn chết cùng với cái chết của cơ thể vì thế các quan điểm cho rằng có thiên đường và địa ngục chỉ là huyền hoặc không đáng tin.

Về logic học. Aristote được coi là cha đẻ của logic hình thức, người đã đặt nền móng vững chắc cho bộ môn khoa học này lại tuyên bố Démocrite là tiền bối của mình về logic học.

Với tác phẩm Canon (Ca-nông) hay còn gọi là Bàn về logic học, Démocrite đã trở thành chủ nhân của cuốn sách đầu tiên viết về logic học. Ở trong tác phẩm này, ông đã bàn

đến hàng loạt các vấn đề về trọng tâm của logic như: định nghĩa, khái niệm, so sánh, giả thiết, đặc biệt ông tập trung trình bày về phương pháp qui nạp. Vì thế Aristote tôn ông là người sáng lập ra logic học qui nạp.

Xuất phát từ quan niệm logic học là công cụ để nhận thức tự nhiên, Démocrite đã bút chiến với liên minh Pythagore, với trường phái Élée để làm sáng tỏ logic học khách quan, các nguyên tắc của logic qui nạp và chống lại phương pháp nhận thức chủ quan của phái Sophiste (Xôphisto).

Đến thời kỳ cận đại, F.Bacon nhà khoa học thực nghiệm nổi tiếng người Anh, trong tác phẩm Công cụ mới (Novum-Organum), một lần nữa lại đánh giá cao các quan niệm logic học của Démocrite. Theo ông, logic của Démocrite “đã đi vào tận chiều sâu thăm thẳm của giới tự nhiên”.

Các quan điểm về xã hội. Viết về con người, Démocrite có nhận xét sau: “Nhu cầu đã dạy cho sinh vật có được năng lực bẩm sinh phong phú có đôi tay làm được mọi thứ, có lý tính và tâm hồn sang trọng”.

Nhận xét này được rút ra từ giả thuyết lộn ngược về lịch sử, thuở con người khai thiên lập địa. Theo Démocrite những con người xuất hiện đầu tiên trên trái đất là những con người rất mông muội, bắt đầu bằng con số không, - không có lấy một chút tiện nghi tối thiểu; không có công cụ; không biết dùng lửa; cuộc sống của họ phụ thuộc vào những sản vật có sẵn trong tự nhiên; và nơm nớp lo sợ: sợ sấm sét, sợ gió, sợ bão, sợ mưa, sợ khát, sợ đói... Những cái sợ này đã trở thành nhu cầu

khách quan để họ liên kết lại với nhau dưới hình thức quần thể.

Cuộc sống không dậm chân tại chỗ mà ngày càng đổi khác. Do sự thôi thúc của nhu cầu giao tiếp trong đời sống cộng đồng, so dự bắt chước những âm thanh của tự nhiên mà ngôn ngữ dần dần được hình thành. Nhờ có ngôn ngữ, đời sống của họ ngày càng phát triển, họ học cách sử dụng lửa, biết ăn thức ăn chín, biết dùng da thú làm quần áo, biết xây dựng nhà ở.

Như vậy, Démocrite đã giải thích nguồn gốc và sự phát triển của xã hội thông qua nhu cầu sinh tồn của con người. Nhu cầu không thể là động lực phát triển của xã hội, nhu cầu chỉ là động lực của sản xuất. Démocrite đã không nhận thấy chính hoạt động sản xuất mới là động lực của sự phát triển xã hội. Ở thời cổ đại đối với một triết gia, cho dù là duy vật - mà không nhận biết được điều ấy phải được xem là đương nhiên.

Démocrite cho rằng văn hóa nghệ thuật là kết quả của việc con người bắt chước tự nhiên “từ động vật, bằng con đường bắt chước chúng ta học được các công việc quan trọng nhất: của con nhện trong nghề dệt và đan, của con chim yến trong việc xây dựng nhà cửa, của con sơn ca trong cách hát, của thiên nga và họa mi trong cách múa”. Có thể xem đây là một quan niệm tiến bộ, bởi vì ông đã không biến văn hóa, nghệ thuật thành những sản phẩm của thần thánh ban cho để phục vụ những nghi lễ của tôn giáo như một triết gia đương thời đã khẳng định.

Khi bàn về đạo đức, ông cho rằng cuộc sống, hành vi, số phận của mỗi con người cụ thể là đối tượng nghiên cứu của đạo đức. Và ông chủ yếu dùng cách ngôn để trình bày quan niệm đạo đức.

Chẳng hạn về lối sống: “Sống tối, thiếu trí tuệ, sống không điều độ và sống không lối lằm, có nghĩa là sống không xấu, nhưng đó là chết dần”; “người muốn có tinh thần sảng khoái không nên gánh vác nhiều công việc cả trong đời sống riêng tư, lẫn trong đời sống xã hội, và dù có làm gì thì cũng không nên cố gắng quá sức và quá bản tính của mình”; “nhận biết một người trung thực và nhận biết người không trung thực không những căn cứ vào việc làm của họ mà còn phải căn cứ vào ý muốn của họ”; “muốn quá nhiều là giống như trẻ con chứ không phải người lớn”.

Về hạnh phúc và niềm vui: “Hạnh phúc đó là tinh thần thoải mái, khỏe khoắn, sung túc, hài hòa, cân đối và không giận dữ”. “Thái độ ôn hòa làm tăng niềm vui của cuộc sống và làm cho nỗi vui mừng trở nên lớn hơn”; “người khôn ngoan là người không buồn rầu về cái không có, mà vui mừng với cái có”.

Tóm lại, chủ nghĩa duy vật của Démocrite mặc dù chưa thoát khỏi tính chất thô sơ, máy móc, siêu hình nhưng so với các nhà triết học duy vật đương thời thì đã là một bước tiến bộ thực sự về chất, “là giá trị tinh thần duy vật cao nhất của thời cổ đại”. Quan niệm của chủ nghĩa duy vật trước triết học Mác-Lênin về vật chất, thực chất chỉ là sự tiếp tục quan niệm

của Démocrite, cho dù có được bổ sung dưới sự yểm trợ của các thành tựu khoa học cận đại.

III.8. NHỮNG NHÀ SOPHISTE¹

Xôphistơ theo nguyên nghĩa tiếng Hi Lạp là nhà thông thái, người thông thạo. Từ giữa thế kỷ thứ V TCN, Sophiste trở thành tên gọi của những học giả chủ yếu quan tâm đến nghệ thuật diễn thuyết, nghệ thuật tranh luận, nghệ thuật chứng minh... Vì vậy Sophiste xét ở góc độ triết học, họ là những nhà triết học đặc biệt, không còn nguyên nghĩa của khái niệm này nữa.

Đây là thời kỳ phồn thịnh của nền dân chủ, cả xã hội quan tâm đến phát triển văn hóa và giáo dục. Việc giáo dục gắn chặt với khuôn khổ gia đình đã trở nên cực kỳ bé nhỏ trước đòi hỏi của thực tiễn. Các nhà Sophiste không chỉ nhận thấy điều đó mà đã đóng vai trò tiên phong làm cho ngành giáo dục có tính đa ngành, đa diện. Trước hết là trong vai trò người thầy giáo, họ là những người có thể đảm nhiệm nhiều môn dạy như số học, hình học, âm nhạc, thiên văn, kỹ thuật, vật lý, đạo đức... với những tên tuổi tiêu biểu như: Hippias (Hippia), Abtiphon (Ăngtiphông), Prodicos (Prôdicô); vì vậy người đương thời gọi họ là những nhà giáo bách khoa. Đến cuối thế kỷ thứ V nổi lên một thực tế trong ngành luật và tòa

1. *Sophiste (Xôphistơ) ở nước ta thường được dịch là ngụy biện, chúng tôi giữ nguyên không dịch. Vì ngụy biện thường được hiểu theo nghĩa tiêu cực, nhưng Sophiste chưa hẳn như thế, bên cạnh đó còn có những nhân tố hợp lý, tích cực.*

án là để chiến thắng được trong các cuộc tranh luận, để chi phối được các quan tòa thì chỉ có cách là thuyết phục. Platon viết: “Ở tòa án người ta chẳng biết đúng sai gì cả, bởi vậy điều quan trọng nhất là phải biết thuyết phục”. Thực tế này đã thúc đẩy sự ra đời của môn nghệ thuật hùng biện và người bạn đồng hành của nó là môn tu từ học. Chính ở trong những bộ môn mới này, các nhà Sophiste đã cống hiến những giá trị quan trọng cho tư duy lôgic đưa ra những qui tắc sử dụng ngôn từ để đạt hiệu quả nhất, vạch rõ tính linh hoạt và uyển chuyển của sử dụng tri thức trong tranh luận.

Tu từ học lên ngôi trở thành môn học danh giá, những người dạy tu từ học được gọi là đệ nhất học giả, ở đâu họ cũng được chào đón bằng những lời ca tụng có cánh. Sophiste viết: “Ngôn từ chẳng những giải thoát chúng ta khỏi cuộc sống động vật mà còn giúp chúng ta xây dựng thành phố, thiết định được pháp luật, sáng tạo nên nghệ thuật, mãnh lực của nó được thể hiện ở chỗ không có nó thì không có cái gì có thể sinh ra từ lý tính. Ngôn từ là vị lãnh tụ của mọi việc làm và của mọi suy nghĩ”. Sophiste cũng khẳng định: “Lời nói là sức mạnh vĩ đại, nó làm nên những công việc tuyệt vời. Khi mà không biết nói, chúng ta chỉ là một thực tồn tồn tại bé nhỏ và hoàn toàn chẳng có giá trị gì hết”. Vì được đánh giá cao, nên những nhà Sophiste được hậu đãi về mặt tiền bạc. Họ là những người đầu tiên kiếm sống bằng nghề dạy học.

Về mặt triết học, các nhà Sophiste đã có quan niệm mới về đối tượng của triết học. Đối tượng của triết học không chỉ gói gọn trong giới tự nhiên như trước đây mà bao gồm con

người và xã hội của con người. Họ nghiên cứu, tiếp cận con người trên cơ sở kế thừa quan niệm của người cổ đại. Họ là những người khai sinh ra tư tưởng học đi đôi với hành. Công việc của con người là phải vận dụng được những điều đã học vào trong đời sống chứ không phải là để chiêm nghiệm cái gì sắp xảy ra.

Bên cạnh đó, những nhà Sophiste cũng đặc biệt quan tâm đến lý luận nhận thức. Trong lý luận nhận thức vai trò của chủ thể đã được khẳng định: con người cá thể là chủ thể của nhận thức. Mặc dù coi trọng tri thức nhưng những nhà Sophiste lại phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người và theo chủ nghĩa tương đối.

Đánh giá về vai trò của những nhà Sophiste có nhiều cách nhìn nhận khác nhau. Nhiều người đã cho rằng họ là đại diện cho sự khai sáng của Hi Lạp cổ đại nhưng cũng không ít người chỉ trích họ chỉ là những kẻ có tài thay đen đổi trắng, đánh tráo khái niệm. Ngay ở thời kỳ cổ đại, những nhà Sophiste đã nhận được những lời phê bình phiến diện, cực kỳ gay gắt từ triết gia Platon. Tư tưởng của Platon đối với những người Sophiste dường như đã trở thành tư tưởng định hướng, ghi dấu ấn khó phai mờ cho những người sau nghiên cứu về họ, kể cả ở thời kỳ cận đại và hiện đại. Ph.Kh. Kexidi đã phải than rằng: “Các nhà Sophiste đã và đang phải chịu sự ô danh của những kẻ xuyên tạc triết học, cũng những kẻ chống lại tri thức đúng đắn”. Ph.Kh. Kexidi muốn ám chỉ rằng không được đồng nhất Sophiste với thuật ngữ nguy biện, nhất là nguy biện của thế giới hiện đại. Nhưng ông cũng lưu ý rằng phải

đứng trên những nguyên tắc của phép biện chứng khi đánh giá về các nhà Sophiste, vì từ nửa đầu thế kỷ IV TCN, phần lớn họ đã biến triết học thành trò chơi khái niệm, gieo rắc hoài nghi để chống lại tri thức chân chính.

Sau đây là một số nhà Sophiste tiêu biểu.

III.8.1. PROTAGORAS (481 - 411 TCN)

“Con người là thước đo của mọi vật, tồn tại vì chúng tồn tại, không tồn tại vì chúng không tồn tại”.

(Protagoras)

Theo đánh giá của Hegel, Prôtago là “Không chỉ là một thầy dạy học như các Sophiste khác mà còn là một nhà tư tưởng xác đáng và sâu sắc, một nhà triết học suy ngẫm về các vấn đề đại cương cơ bản”. Ông sinh năm 480 TCN tại Abdere (Ápđe). Cuộc gặp gỡ định mệnh giữa anh thợ sơn tràng Protagoras với nhà triết học nguyên tử luận Démocrite đã tạo nên bước ngoặt của cuộc đời Protagoras. Kinh ngạc trước trí tuệ của Protagoras, Démocrite đã khuyến khích ông theo học triết học và dưới sự che chở và giúp đỡ của Démocrite, chẳng bao lâu ông đã trở thành một Sophiste nổi tiếng được gọi là Hiền nhân.

Do xuất thân từ tầng lớp bình dân và quen lao động nên ông là triết gia đầu tiên ở Hi Lạp cổ đại biết kết hợp giữa hoạt động lý luận và thực tiễn. Năm 411, do những tư tưởng vô thần, ông bị tòa án kết án tử hình, sau giảm xuống lưu đày và bị chết đuối trên đường đi tới Xisil.

Các tác phẩm chính của ông là: Về thần linh; Khoa học tranh luận; Về trật tự ban đầu của các vật; Về nhà nước; Về đức hạnh; Chân lý Cái thực tồn, Lời nói vĩ đại.

Triết học của Protagoras được xây dựng trên nền tảng kế thừa quan niệm dòng chảy phổ biến của Héraclite.

Nếu Héraclite cho rằng các sự vật giống như dòng sông không ngừng tuôn chảy, chúng tồn tại trong biến đổi thì Protagoras khẳng định thêm không phải chỉ có sự vật biến đổi mà ngay cả chủ thể nhận thức cũng biến đổi.

Mặc dù khẳng định: “Các nguyên nhân cơ bản của tất cả các hiện tượng đều ở trong vật chất” nhưng ông lại không quan tâm đến thuộc tính khách quan của vật chất, đến sự hiện diện của mọi khởi đầu mang tính bản nguyên của vật chất mà ông say sưa và bằng lòng với quan niệm: “Vật chất trôi chảy”. Xem đó như là một đối trọng với quan niệm của Héraclite “mọi cái đều trôi đi”. Ông viết: “Vật chất luôn luôn biến đổi, và khi biến đổi, thay thế cho những mất mát của nó sẽ xuất hiện những sự bổ sung không ngừng”. Như vậy “vật chất trôi đi” không giống như dòng sông sợ bị cạn nguồn mà sự trôi đi không gì khác hơn là sự vật này thay thế sự vật khác vì thế không có cái gì tồn tại tự nó mà mọi sự vật đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. “Không có cái gì là tự nó, tất cả luôn luôn hình thành trong mối liên hệ cái gì đó”, và trong quá trình trôi đi đó, do mỗi sự vật đều chứa trong nó mâu thuẫn nên chúng không ngừng tạo thành cái đối lập với nó.

Về mặt nhận thức Protagoras đứng trên lập trường duy tâm. Ông phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính, đề cao vai

trò của cảm giác. Theo ông, cảm giác là nguồn gốc của mọi sự vật, “Cảm giác như thế nào thì sự vật tồn tại như thế ấy”.

Từ giác độ duy tâm chủ quan Protagoras đã bác bỏ những thuộc tính khách quan vốn có của sự vật hiện tượng mà cho rằng chúng tồn tại như thế này hay thế khác là do các giác quan của chủ thể nhận thức quy định. “Cùng đón một làn gió thổi, người cảm thấy mát, người cảm thấy lạnh, lại có người cảm thấy rét run lên. Do vậy trên thực tế không thể nói làn gió đó lạnh hay không”, vì thế cùng một sự vật có thể có nhiều cách cảm nhận khác nhau, nên có những ý kiến khác nhau là bình thường.

Tuy đã thừa nhận về sự hiện diện của những quan niệm đối lập trong tư duy “mỗi suy luận đều đúng với một suy luận đối lập tương đối” nhưng Protagoras lại khai triển theo lôgic của chủ nghĩa tương đối và hiểu như hai cái tồn tại tách biệt nhau. Ông cho rằng khi đánh giá về một sự vật mà có hai ý kiến trái ngược nhau (ông quan niệm đó là đối lập) thì phải thừa nhận cả hai đều đúng: “mọi ý kiến đều chân thực”. Với ông chân lý khách quan đã chuyển thành chân lý chủ quan, chân lý phụ thuộc vào chủ thể nhận thức. Tư tưởng này sau được Berkeley tiếp nhận và phát triển trong học thuyết chân lý của ông ta.

Khi cuốn Về thần linh của ông xuất hiện ở Athène 411 TCN, đã gây nên làn sóng phản đối dữ dội vì những tư tưởng vô thần và bài tôn giáo được trình bày ở trong đó. Tất nhiên tác phẩm bị tòa án tuyên bố tiêu hủy, còn bản thân tác giả bị bỏ tù và bị kết án tử hình. Nhưng tiếc rằng, ngày nay chỉ còn

lưu giữ được một đoạn duy nhất của tác phẩm này: “Về các thần linh thì không thể biết có các vị ấy hay không, các vị có hình dáng như thế nào. Nguyên nhân của vấn đề là ở chỗ tính không rõ ràng của vấn đề được nêu ra và cuộc đời ngắn ngủi của con người”. Do vậy khó có thể đánh giá gì hơn ngoài những ý tưởng đã được ông nêu ra ở đoạn này.

Protagoras là tác giả của luận điểm nổi tiếng: “Con người là thước đo của mọi vật, tồn tại vì chúng tồn tại, không tồn tại vì chúng không tồn tại”¹.

Luận điểm này có nhiều cách hiểu. Theo Platon, Protagoras thông qua luận điểm này không những chỉ muốn nói con người là chủ thể đang trực quan các sự vật mà còn ám chỉ mối quan hệ giữa con người với các công việc của nó. Con người chỉ trở thành thước đo của vạn vật khi biết cải tạo các sự vật ở xung quanh mình và biết tạo ra các sự vật mới bằng bàn tay của mình. Để minh họa cho nhận xét này Platon đã dẫn ra là Protagoras thường hay khoe bàn tay khéo léo của mình có thể làm được mọi thứ. X.Empiric tán thành cách giải thích này. Ông nói rõ hơn thước đo là tiêu chuẩn, sự vật là công việc, là cái làm được. Luận điểm trên, theo ông, có thể được diễn đạt lại như sau: con người là tiêu chuẩn của mọi công việc. Từ luận điểm duy tâm chủ quan này, Protagoras đã phỏng đoán được mối quan hệ giữa con người và tự nhiên

1. Các giáo trình triết học ở nước ta từ trước đến nay chỉ dẫn ngang: “Con người là thước đo của vạn vật”.

trong quá trình sản xuất. Cố nhiên hiểu cách nào đi nữa thì đây vẫn là luận điểm tán dương, đề cao con người.

Một điều không thể bỏ qua, Protagoras là nhà Sophiste, một thầy giáo dạy môn tu từ học, dạy nghệ thuật tranh luận vì vậy giống như các nhà Sophiste khác ông cũng phải truyền dạy những thủ thuật mang tính trò chơi của trí tuệ (lúc đó được gọi như thế) cho học trò của mình nhưng chính trong quá trình đó ông lại phát hiện ra những quy tắc của ngữ pháp, hình thành cách phân loại danh từ, các kiểu hành văn... được xem như là những đóng góp có giá trị cho các lĩnh vực chuyên môn này.

Dưới đây là một vài ví dụ về trò chơi của trí tuệ của Protagoras:

- 5 là 2 + 3. Hai là số chẵn, ba là số lẻ. Hóa ra 5 vừa chẵn vừa lẻ.

- Động vật là cái có linh hồn. Động vật của tôi là cái tôi có quyền sử dụng theo ý của tôi. Do vậy, tôi có quyền sử dụng động vật của tôi theo ý của tôi. Thần linh của tôi được kế thừa từ cha tôi và là sở hữu của tôi. Thần linh có linh hồn, do vậy chúng là động vật. Có thể hành động với thần linh của tôi theo ý của tôi.

- Con chó này có con, tức nó là bố. Đây là con chó của anh. Tức nó là bố anh. Anh đánh nó, tức là anh đánh bố anh.

- Khi người ta dạy người nào đó, người dạy muốn học trò của mình trở nên thông thái và không còn ngu dốt. Tức là người dạy muốn học trò của mình không còn là người mà học

trò đang là, trở thành người không phải là học trò. Do vậy, người dạy muốn chuyển học trò từ tồn tại vào không tồn tại, tức là thủ tiêu học trò.

III.8.2. GORGIAS (483 - 375 tcn)

“Những ai coi thường triết học chỉ nghiên cứu các khoa học chuyên ngành là giống như các vị hôn phu của Penelona¹. Sau khi chiếm được nàng lại đắm đuối với lũ đầy tớ gái của nàng”.

(Gorgias)

Goócgia là một Sophiste có danh tiếng. Ông theo học triết học tự nhiên với Empédocle, nhưng lại chịu ảnh hưởng khuynh hướng hoài nghi luận của Zénon. Goócgia là người uyên thâm trên nhiều lĩnh vực như vật lý học, quang học, tu từ học...

Các tác phẩm chính là: Ca ngợi Elêna, Bàn về không tồn tại hay là từ thiện.

Với nhà Sophiste Gorgias nhiệm vụ quan trọng nhất của triết học không phải là nghiên cứu khám phá về thế giới xung quanh chúng ta mà chỉ là môi trường để thi thố khả năng biện luận của con người.

Trong lịch sử có nhiều quan niệm về tồn tại: liên minh Pythagore cho rằng có tồn tại và có cả không tồn tại, trường phái Elée chỉ thừa nhận tồn tại phủ nhận không tồn tại. Gorgias phủ nhận tất cả, để trở thành triết gia đối lập với tất

1. Penelona: biểu tượng của lòng chung thủy.

cả trong quan niệm về tồn tại. Ông tuyên bố: Chẳng có gì là tồn tại cả (Rien n'existe). Ông lập luận bằng những giả định sau:

- Không tồn tại là cái không có thực tồn, tức là không thể trở thành cái thực tồn mà tồn tại và không tồn tại là các mặt đối lập nên nếu một bên đã là tồn tại thì bên kia phải là không tồn tại. Nhưng đã có tồn tại thì không có không tồn tại.

- Nếu tồn tại nằm ở một vị trí nào đó thì vị trí nào đó là khác với tồn tại và bao bọc tồn tại. Cái bao bọc bao giờ cũng phải lớn hơn cái được bao bọc, cái được bao bọc ở đây là tồn tại mà tồn tại lại được định nghĩa là cái vô hạn vậy thì phải có một cái lớn hơn cái vô hạn. Điều này là không thể có, vì vậy tồn tại vô hạn không nằm ở một vị trí nào cả.

- Giả sử tồn tại, tồn tại trong chính nó, nhưng như thế là tồn tại chỉ là vật thể, tồn tại đồng nhất với vật thể và không còn cái để phân biệt nữa. Vì vậy không thể xảy ra trường hợp này:

- Nếu tồn tại là một thì tồn tại hoặc phải gián đoạn, hoặc phải liên tục. Nếu tồn tại là gián đoạn thì tồn tại được phân chia thành các bộ phận cấu thành. Nếu tồn tại là liên tục thì tồn tại phải được xem là một đại lượng hoặc là một vật thể. Nếu tồn tại là đại lượng thì lại vấp phải mâu thuẫn vì đại lượng là cái có thể phân chia được mà chúng ta lại giả định dùng đại lượng để chỉ cái không phân chia được, tức là một. Nếu tồn tại là vật thể thì lại càng mâu thuẫn, càng đi xa khái niệm *một* vì vật thể nào cũng có ba chiều và do vậy không thể là đơn vị.

Từ bốn lập luận này, Gorgias đi đến kết luận không có tồn tại và cũng không có cả không tồn tại. Tất cả là chẳng có gì tồn tại cả.

Nhận thức luận của Gorgias được xây dựng trên nguyên tắc “Tư duy không cần có đối tượng, không cần có tồn tại, tồn tại không được sử dụng và không được nhận thức”.

Bởi vậy, quan niệm về nhận thức của ông hoàn toàn đối lập với quan niệm của Parménide. Nếu như Parménide khẳng định tư duy và đối tượng của tư duy là không thể chia cắt “mọi tư duy bao giờ cũng là tư duy về tồn tại” thì Gorgias cho rằng người ta có thể tư duy mà không cần đến tồn tại bởi vì tư duy của chúng ta có thể tư duy về những cái không thể nào có trên thực tế”. Cục đoan hơn nữa, ông quả quyết “cho rằng thậm chí có tồn tại thì cũng không thể nhận thức được tồn tại vì vậy coi như tồn tại là không có”. Rõ ràng, Gorgias đã đứng ở lập trường duy tâm chủ quan để giải quyết lý luận nhận thức. Lập trường duy tâm chủ quan càng được minh họa rõ hơn khi ông viết: “Tồn tại phụ thuộc vào việc chúng ta có thể tư duy, hay là vào việc tư duy về nguyên tắc là mâu thuẫn”.

Nếu như tư duy không cần đối tượng là nguyên tắc mở đầu thì “mọi ý kiến đều là sai lầm” có thể được xem là nguyên tắc thứ hai, nguyên tắc cố định lý luận nhận thức của Gorgias. Bản chất của nguyên tắc này là nhận thức là cái không thể biểu đạt. Bản chất này được qui nạp từ ba hiện tượng sau:

Thứ nhất, mỗi sự vật chỉ được diễn đạt bằng một từ vì vậy không thể bao chứa hết nội dung của sự vật.

Thứ hai, cùng một sự vật nhưng ở những thời điểm khác nhau thì có những nhận thức khác nhau.

Thứ ba, cùng một thời điểm, cùng một sự vật, nhưng mỗi chủ thể sẽ có những cảm nhận khác nhau.

Bởi vậy mọi biểu đạt chỉ là biểu đạt cái sai lầm.

Là một nhà Sophiste nên ông đánh giá rất cao sức mạnh của ngôn ngữ. “Lời nói có sức mạnh tác động đến trạng thái tâm hồn giống như thành phần thuốc tác động đến cơ thể. Giống như các loại thuốc khác nhau tổng khứ những thứ dịch khác nhau ra khỏi cơ thể, một số diệt bệnh tật, một số khác diệt sự sống, thì lời nói cũng vậy: một số cho người nghe buồn, số khác an ủi, số thứ ba là sợ hãi, số thứ tư khơi dậy lòng dũng cảm, số thứ năm làm cho tâm hồn trở nên độc địa”; của phương pháp thuyết phục, của nghệ thuật hùng biện. “Nghệ thuật thuyết phục con người cao hơn nhiều mọi thứ nghệ thuật khác, vì nó làm cho mọi người trở thành nô lệ của mình một cách tự nguyện, chứ không phải bằng cưỡng bức”.

Tóm lại, so với Protagoras tư tưởng của Gorgias đã thấm đậm sắc thái tiêu cực của tư Sophiste là nguy hiểm thuần túy. Trong tư duy của ông, triết học chỉ là sân chơi của những trò chơi trí tuệ. Tuy vậy, vẫn phải thừa nhận rằng, dù có là đối trá đi chăng nữa thì đó vẫn là sự đối trá của thông minh vì kẻ mắc lừa thì vẫn ít thông minh hơn kẻ đã lừa được nó.

III.9. SOCRATE VÀ TRƯỜNG PHÁI SOCRATE

III.9.1 SOCRATE (469 - 399 TCN)

“Trở nên thấp kém hơn bản thân mình không phải là cái gì khác hơn ngoài sự ngu dốt, trở nên cao cả hơn bản thân mình không phải cái gì khác ngoài sự thông thái”.

(Socrate)

Xôcrát xuất thân trong một gia đình cha làm nghề đào đá, mẹ làm bà đỡ, cả cuộc đời sống trong nghèo túng, toàn bộ tài sản của ông không đủ mua một nô lệ tốt (khoảng 5 mina).

Socrate có một hình thức không được bình thường, quen đi chân đất, ăn mặc tênh toàng, nhưng lại là người có trí nhớ tuyệt vời (ông là người phản đối chữ viết vì theo Socrate chữ viết làm cho con người ý lại không chịu tư duy) và sức khỏe vô song.

Năm 399 TCN, toàn án Athènes đã khẳng định ông là người có chủ trương thay tôn giáo hiện thời bằng một thứ tôn giáo mới làm giảm uy lực của Nhà nước, hư hỏng đời bại giới thanh niên. Bằng tội danh này, ông đã bị kết án tử hình với số phiếu áp đảo của hội đồng nghị án 200/220. Lời nói cuối cùng của ông ở phiên tòa là: “Đã tới lúc chúng ta phải rời khỏi đây. Tôi thì để chết, còn các anh thì để sống, điều nào tốt hơn, không ai biết cả, ngoài Thượng đế”.

Ông là triết gia nhưng lại không viết một tác phẩm nào. Socrate thường trình bày các quan điểm của mình bằng lời nói dưới hình thức hội thoại, hay tranh luận. Vì vậy những gì chúng ta biết về Socrate chủ yếu qua ghi chép và bình luận của các học trò của ông, tiêu biểu là Platon, Xénophone (Xênôphôn) và Aristophane (Aristôphan).

*

Việc lấy Socrate làm tiêu chí để phân kỳ triết học Hi Lạp và La MÃ cổ đại tự nó đã là thẩm định những giá trị của tư tưởng Socrate đối với sự phát triển của triết học trong lịch sử.

Ở phương Tây, khi đánh giá về Socrate, người ta thường chung một nhận định Socrate là hiện thân của bước rẽ trong hành trình của triết học, đưa triết học từ trên đỉnh Olympic cao chon von, từ chiêm ngưỡng sự huyền diệu của ánh trăng ngà, từ thôi thúc muốn biết mặt trời cháy bỏng từ đâu mà có, biển cả vì sao trưaxanh, chiều thẳm về với tâm tư trần trở của đời sống con người, nơi con người chân đạp đất, đầu đội trời để sống trong kiếp người của nó.

Nhưng không phải ngay từ đầu ông đã nhận thấy điều ấy, thời thanh niên ông cũng như bao nhà triết học khác say mê nghiên cứu về giới tự nhiên để rồi mới biết mình là ngộ nhận. Ông nói: “Lúc trẻ tuổi, tôi thực sự có khát vọng về một loại thông thái được gọi là nhận thức tự nhiên. Tôi coi một điều kỳ lạ và bất bình thường là hiểu biết nguyên nhân của mỗi hiện tượng - tại sao mọi cái sinh ra và tại sao lại chết, và tại sao lại tồn tại. Và tôi thường chuyển từ cực này sang cực khác và trước hết đã tự đặt cho mình câu hỏi như: khi tương tác, khi nào cái nóng cái lạnh tạo ra sự mục rữa và phải chăng các sinh thể sống hình thành khi đó? Chúng ta tư duy bằng cái gì, máu, không khí hay lửa? Tôi cũng suy nghĩ cả về sự phá hủy của mọi cái hiện tồn, về những biến đổi diễn ra ở trên trời và dưới đất và tất cả để rút cuộc tự coi mình hoàn toàn không thích hợp với sự nghiên cứu này”.

Quan điểm này là không đồng nghĩa với việc loại bỏ nhu cầu nghiên cứu về tự nhiên, nghiên cứu những vấn đề ở bên ngoài liên quan đến đời sống của con người, mà Socrate chỉ muốn ám chỉ rằng các hiện tượng tự nhiên như thế này thế khác hay như nó đang diễn ra là do mục đích của tạo hóa qui định. Do vậy những khi tưởng rằng chúng ta nắm bắt được các hiện tượng tự nhiên, có thể điều chỉnh được tự nhiên thì đó chỉ là ảo tưởng. Bằng chứng là muốn có mưa có gió thì con người vẫn phải cầu xin các thần linh.

Với tư cách là nhà mục đích luận mang nặng tính chất tôn giáo, ông khẳng định “mọi cái trên thế giới này đều do thần thánh sáng tạo ra để làm lợi cho con người. Mục đích của mắt là để nhìn, của tai là để nghe, của mũi là để ngửi...”

Thần thánh cho ánh sáng để con người nhìn thấy mọi vật, cho ban đêm để nghỉ ngơi, cho ánh sáng của trăng sao để con người xác định thời gian, cho ruộng đất để con người cày cấy làm ra cái ăn. Mặt trời chỉ cách xa trái đất một khoảng cách nhất định để con người đủ sức chịu đựng cái nóng và cái lạnh của trời đất”.

Con người với đời sống thực của nó là vấn đề then chốt của triết học Socrate. Đó là bước chuyển từ nguyên lý vũ trụ sang nguyên lý nhân sinh. “Con người hãy tự nhận thức lấy mình”. Câu nói được ghi ở Đền Đenphi ấy đã trở thành tuyên xưng của một quan niệm mới về triết học. Đánh giá về bước dịch chuyển này Léon Brunschvicg đã viết: “Sáng kiến của Socrate là một lời hô hào chúng ta ý thức về chính mình và lời

hồ hào ấy tất nhiên sẽ đóng một con dấu trên diễn tiến của văn minh chúng ta mà từ này không thể xóa mờ được”.

Bởi vậy Augustin đã có lý khi đánh giá con người và triết học của Socrate đã vượt qua cái nhìn cũ về đối tượng triết học, chuyển từ đề tài vũ trụ sang tồn tại của con người, xây dựng đạo đức theo tinh thần của cái thiện và lý trí”.

Tư tưởng triết học của Socrate được trải rộng trên bốn luận đề trực.

Thứ nhất, con người là đối tượng và đối tượng duy nhất của triết học.

Thứ hai, cái làm nên sự tồn tại của con người chính là ý thức về sự tồn tại của nó. Sự tồn tại của con người bao giờ cũng mang tính cộng đồng vì vậy đạo đức là nền tảng của đời sống con người.

Thứ ba, đạo đức không phải là cái tự có mà là kết quả sự tự ý thức và để tự ý thức thì phải có tri thức, vì vậy tri thức là cốt lõi của đạo đức.

Thứ tư là phương pháp tiếp cận chân lý.

Nếu như các nhà Socrate khi đã hoàn toàn trở thành các nhà nguy biện, họ lấy tiền làm mục đích cứu cánh, dạy cho học trò những mảnh lời để kiếm tiền thì Socrate lại dạy học trò của mình thành nhà triết học. Với ông triết học là con đường duy nhất làm cho tâm hồn của chúng ta trở nên thanh cao xa lánh được những dục vọng, khoái cảm, khiếp sợ của cuộc đời. “Tôi chỉ làm một điều là đi lại và thuyết phục từng người cả trẻ lẫn già hãy quan tâm trước hết không phải đến

thể xác và tiền bạc mà quan tâm đến tâm hồn để nó trở nên tốt đẹp hơn”. Triết học không phải là ấn tín của thần linh mà triết học là bến bờ của tri thức. “Người ta không thể làm điều ác nếu người ta có tri thức chính xác về cái thiện”. Thiện, ác không phải là cái bẩm sinh. Sở dĩ con người biết cái gì là thiện vì nó không phải là cái ác. Ranh giới giữa thiện và ác được phân biệt bằng sự hiểu biết, do vậy thiện chính là tri thức. Tri thức là đạo đức. Về khía cạnh đời sống của con người hai cái này là một. “Không có gì mạnh hơn tri thức, nó làm tăng sự thỏa mãn và nhiều thứ khác ở mọi nơi mọi lúc”. Nhờ có tri thức con người mới tự hiểu mình và khi đã hiểu mình “thì người đó biết cái gì lợi cho mình và hiểu rõ mình có thể làm gì và không thể làm gì. Làm cái gì mình biết người đó đáp ứng nhu cầu của mình và sống hạnh phúc, không làm trái cái mình không biết, người đó không mắc phải sai lầm và tránh được những điều bất hạnh. Nhờ đó người này cũng có thể xác định được giá trị của những người khác và khi sử dụng họ có thể thu được lợi ích và tránh khỏi những điều bất hạnh”.

Cái ác hoành hành là do sự dốt nát, thiếu hiểu biết. Nhiều hành vi phạm tội hoàn toàn không có mục đích định sẵn mà do kém cỏi về mặt tri thức xúi giục. Tri thức trong quan niệm của Socrate có sức mạnh vạn năng như sức mạnh của thần linh. Nhờ nó mà con người trở nên thánh thiện, thoát tục, đổi hướng về thế giới linh thiêng. Vì vậy việc phủ nhận xem thường vai trò của tri thức là không thể chấp nhận được cần phải loại trừ vì đó là sự cầm tù tri thức. Ông nói: “Phần lớn thiên hạ cho rằng tri thức không có sức mạnh và không thể hướng dẫn, chỉ đạo; có lẽ vì vậy người ta chẳng hề

bận tâm với nó. Mặc dù không hiếm khi đạt được tri thức, họ vẫn quả quyết rằng không phải tri thức hướng dẫn họ, mà là một cái gì đó khác như dục vọng, khoái cảm, tình yêu, sợ hãi, buồn rầu. Họ nghĩ tri thức như một tên tù nhân, ai cũng muốn lôi kéo về phía mình”.

Không chỉ đánh giá cao vai trò của tri thức mà Socrate là người đầu tiên đòi hỏi phải nâng tri thức lên trình độ khái niệm. Nếu như các nhà nguy biện linh hoạt trong cách đánh tráo khái niệm để đạt mục đích thay trắng đổi đen của mình thì Socrate đòi hỏi nhận thức sự vật thì phải biết sự vật đó là gì và theo ông nắm được khái niệm tức là nắm được bản chất của sự vật.

Phương pháp tiếp cận chân lý của Socrate gồm có bốn bước.

Thứ nhất là mỉa mai (Ironie) là thủ pháp phản biện đối thủ bằng hàng loạt câu hỏi có tính chất mỉa mai châm chích nhằm dồn đối thủ vào chỗ bí, sa vào mâu thuẫn thừa nhận sự non nớt của mình trong lập luận, để buộc phải công nhận chân lý.

Thứ hai là đỡ đẻ (Maieutique) ám chỉ so sánh, sự ra đời của chân lý phụ thuộc vào vai trò của người dẫn dắt, như bà đỡ phải làm các thao tác cần thiết để giúp người mẹ sinh ra đứa con.

Thứ ba là qui nạp (Induction). Đây là hình thức khái quát để tìm ra cái phổ biến bằng cách đi từ phân tích, đối chiếu, so sánh những hành vi riêng lẻ để nắm bắt cái bản chất. Đó là sự tiếp nối của mỉa mai và đỡ đẻ.

Thứ tư là xác định (Définition) hay còn gọi là định nghĩa, đây là bước cuối cùng của việc tiếp cận chân lý. Bản chất của nó là phân loại các hành vi, sự hiểu biết theo những chuẩn mực và quan hệ nhất định.

Bốn bước này quan hệ chặt chẽ với nhau trên con đường đi tìm kiếm tri thức chân thật, bản chất để giúp con người sống đúng với tư cách và phận sự của nó trong đời sống xã hội. Chúng cũng chính là những nguyên tắc cơ bản của biện chứng pháp Socrate. Chính Kratin cũng đồng ý như thế: “Chúng tôi gọi nhà biện chứng là người biết đặt ra câu hỏi và đưa ra câu trả lời”.

Sau đây là một đoạn trích trong tranh luận giữa Socrate và Ethide về các công việc chính nghĩa và bất chính.

Socrate: Có thể xem hành động chính nghĩa như hành động của người thợ thủ công được không?

Ethide: Được

Socrate: Nhưng những người thợ thủ công có thể cho mọi người thấy được thành quả của họ, liệu những người chính nghĩa có thể như thế được không?

Ethide: Có thể.

Tiếp nhé, nếu như ở đây chúng ta viết chữ C và ở kia viết chữ B. C là biểu tượng của công việc chính nghĩa còn B là của công việc bất chính.

Theo anh giữa người với người có sự lừa dối không?

Chắc chắn là có.

Socrate: Thế thì liệt kê nó vào đâu?

Vào B (Bất chính)

Socrate: Thế thì liệt kê cái gì vào C?

Éthide: Ừ nhỉ, kỳ quặc thật.

Socrate: Nay, tiếp tục! Nếu bây giờ chúng ta có chủ trương biến dân cư trong các thành phố của kẻ thù của chúng ta thành nô lệ và phải lừa dối trong thời kỳ thực hiện chương trình thì sao.

Éthide: Điều này là chính nghĩa nhưng chỉ đối với kẻ thù của chúng ta thôi.

Socrate: Rồi! Trước tình hình suy sụp của binh lính, người chỉ huy thông báo cho họ những thông tin sai để lên dây cót tinh thần cho họ như quân tiếp viện đang đến gần. Và sự giả dối này anh liệt kê vào đâu?

Éthide: Vào C (Chính nghĩa)

Socrate: Còn nếu anh lừa dối con trai anh đang ốm để cháu chịu uống thuốc dưới dạng thức ăn mà nó ưa thích và nhờ sự lừa dối này cháu khỏi bệnh. Vậy liệt kê vào đâu, C hay B?

Éthide: Thôi đủ rồi, tôi không đủ sức tranh luận với anh nữa, anh muốn gì thì mặc xác anh.

Socrate: Nay anh bạn yêu quý của tôi ơi, anh không đủ sức tranh luận với chân lý, còn tranh luận với Socrate: chỉ là chuyệן nhỏ.

Nhận xét về phương pháp của Socrate, Hegel viết: “Ở Socrate: nguyên lý triết học trùng với chính phương pháp của ông”. Theo sự giải thích của nhiều học giả, biện chứng của Socrate: là biện chứng của định nghĩa khái niệm nhưng vì đồng nhất tri thức với đạo đức nên lôgic trong phép biện chứng của ông thực chất chỉ là tu từ học được quán triệt và vận dụng vào đạo đức học.

Nhìn xa hơn nữa, phương pháp của Socrate: phải được xem như là sự kế thừa tư tưởng biện chứng duy tâm của trường phái Elée cụ thể ở đây là Zénon, và tư tưởng của những nhà Sophiste già được rút tĩa ra từ những cuộc luận chiến đầy gay cấn. Vì vậy đương thời gọi là biện chứng pháp phủ định với cốt lõi là làm sáng tỏ vai trò của mâu thuẫn trong định nghĩa, trong xác định bản chất của đối tượng. Biện chứng pháp ấy không gì khác hơn là học thuyết về cái chung. Aristote cũng khẳng định như vậy trong Siêu hình học. “Công bằng mà nói có thể xem hai sự việc này là của Socrate: - lập luận kiểu qui nạp và kiến thiết các khái niệm chung”.

Socrate: là nhà triết học duy tâm theo khuynh hướng duy tâm khách quan. Khái niệm của ông tồn tại độc lập với các sự vật hiện tượng như là sự biểu hiện của một lý tính khách quan nào đó (quan niệm này của ông về sau được Platon kế thừa và phát triển thành học thuyết ý niệm trong triết học của Platon). Chẳng hạn, theo ông, cái đẹp (khái niệm) có trước các sự vật cụ thể, nhờ nó mà các sự vật đơn nhất có ý nghĩa đẹp. Chủ nghĩa duy tâm ở Socrate: không thuần lý mà pha tạp, hòa quyện với mục đích luận.

III.9.2 CÁC TRƯỜNG PHÁI SOCRATE

Đây là những trường phái triết học chịu ảnh hưởng tư tưởng triết học của Socrate: được thành lập sau khi ông mất. Các trường phái này tồn tại và hoạt động trong suốt thế kỷ IV TCN với những luận chiến liên miên với Platon và Aristote. Sự ảnh hưởng của các trường phái này đối với hậu duệ không lớn lắm, chủ yếu được biểu hiện trong chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa khắc kỷ".

**** PHÁI MÉGARE***

Nếu như sự xuất hiện của Socrate là dấu hiệu thay đổi trong quan niệm về đối tượng của triết học thì sự xuất hiện của phái MEGA như là dấu chấm hết thời kỳ cực thịnh của triết học Hi Lạp cổ đại để chuyển sang thời kỳ Hi Lạp hóa.

Euclide là một trong những người sáng lập ra phái này. Điểm chung giữa các thành viên của phái là họ xuất thân từ tầng lớp thượng lưu, nhàm chán đời sống vật chất, muốn quay lưng lại với cuộc đời để được đắm mình vào thế giới nội tâm cá nhân.

Mang danh là trường phái nhỏ của Socrate: (Écoles des petits Socratiques) nhưng MEGARE lại kế thừa hết sức sàng lọc những luận đề triết học của Socrate.

Xuất phát điểm triết học của họ là cái thiện bất biến và duy nhất.

Hai đóng góp quan trọng của Socrate vào lịch sử tư duy triết học là phép qui nạp và học thuyết về cái chung (khái niệm) đã bị phái này gạt bỏ. Euclide cho rằng so sánh những

cái như nhau là nhằm nhí, còn so sánh những cái khác nhau là không thể, khái niệm chẳng qua chỉ là những ký hiệu ngôn từ. Tuy vậy phái Mégare lại áp dụng triệt để những qui tắc trong tranh luận kiểu Socrate vào việc hình thành những nghịch lý và ngụy biện của mình.

Theo quan niệm của phái Megare tranh luận là một nghệ thuật của trí tuệ và muốn đảm bảo thắng lợi thì bao giờ cũng phải dành thế chủ động vì vậy đặt câu hỏi trong tranh luận được xem như là khâu đột phá mở đầu quan trọng nhất.

Về nguyên tắc, người đặt câu hỏi phải khéo léo đưa ra những câu hỏi buộc người tranh luận chỉ có thể trả lời có hoặc không một cách ngắn gọn và lái những câu trả lời đó theo hướng mâu thuẫn, đối lập với nội dung mà người đặt câu hỏi đưa ra.

Công việc tiếp theo của người hỏi là phải liên tục dùng những câu hỏi nhỏ để chỉ rõ cho người tranh luận thấy những mâu thuẫn trong cách hiểu, cách lập luận của mình mà lựa chọn một phương án hợp lý. Tức là thừa nhận sai lầm của anh ta và công nhận sự đúng đắn của ý kiến đối lập.

Như vậy phái Mégare đã kết hợp chặt chẽ hình thức chứng minh phản chứng và thuật ngụy biện trong tranh luận. Nhưng khách quan mà đánh giá các ngụy biện của họ được xây dựng không phải để làm rối trí người đối thoại như truyền thống của ngụy biện mà ở đó đã ẩn chứa nhiều mầm mống của tư tưởng biện chứng như: tư tưởng về lượng đổi chất đổi; quan niệm về các mặt đối lập; chân lý - giả dối; khả

năng - hiện thực; vận động - đứng im; cái chung - cái riêng; và mối quan hệ giữa lý tính và cảm tính.

Sau đây là một vài nguy biện tiêu biểu:

Người nói dối: Nếu người nói dối nói rằng hắn nói dối thì tức là hắn vừa nói dối vừa nói thật. Vì nếu trong trường hợp trên hắn nói thật thì hắn là người nói dối và hắn nói dối thì hắn không phải là người nói dối.

Hạt và đồng hạt¹

Một hạt không làm thành một đồng hạt; thêm một hạt nữa không thành một đồng; vậy làm thế nào có được một đồng hạt nếu mỗi lần chỉ thêm một hạt mà không hạt nào làm thành một đồng cả.

Kẻ có sừng. Cái gì anh chưa mất thì anh có. Anh chưa bị mất sừng, vậy anh có sừng.

* PHÁI CYNIQUE

Phái Xíních còn được gọi là phái khuyến nhô do Antisphène² (444 - 366 TCN) sáng lập. Người kế tục xuất sắc là Diogène de Sinope (400 - 13.6.323 TCN).

Antisthène thường tổ chức các cuộc đàm thoại ở trường Kynosarges mà Kynosarges theo tiếng Hi Lạp có nghĩa là chó trắng. Bản thân ông cũng tự nhận mình là chó lai và Diogène

1. Có nhiều dị bản như nguy biện đồng rác, Giọt nước.

2. Nhiều sách viết là Antisthène.

cũng vậy, tự xưng là con chó Diogène. Người đương thời gọi trường phái này là Cynique (vô liêm sỉ).

Tư tưởng chung của phái này là lấy việc chống triết học của Platon làm mục đích, trong đó cự tuyệt tuyệt đối về sự tồn tại của cái chung, của khái niệm. Theo họ đó chỉ là những danh từ trống rỗng, không thể cảm nhận được bằng giác quan. Họ khẳng định chỉ có cái đơn nhất, cái cụ thể là tồn tại. Phái Cynique đã tuyệt đối hóa cái riêng. Antisthène viết: “Không có cả loài lẫn giống: tôi nhìn thấy con người, còn tính người thì tôi không nhìn thấy, tôi nhìn thấy con ngựa, chứ tính ngựa thì không, do vậy khái niệm chung hoàn toàn không tồn tại”.

Trước cảnh đời ô trọc giành giật nhau để sống, trường phái Cynique đã tuyên truyền một lối sống Apatia¹. Đó là sống dửng dưng, bình thản trước tiền tài, danh vọng, hôn nhân... để trở về với lối sống hoang sơ chỉ được thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu tối thiểu nhất.

Bản thân Antisthène sống hết sức kham khổ, mặc những bộ quần áo sơ sài nhất (quần áo dành cho nô lệ và những người lao động nghèo tự do), uống nước lã hứng bằng tay, ngủ không cần giường, mùa đông lấy lá rừng làm chăn, mùa hè lấy sông hồ cầm thú làm quạt. Còn Diogène thì chỉ sống trong một cái chung giống như một tiểu khuyển, với

1. *Apathie (P); Apathy (A), từ nghĩa của Apatia (Hi Lạp phiên âm; dửng dưng.*

những thức ăn đơn giản nhất nhưng lại cảm thấy “hạnh phúc hơn mọi vua chúa trong trần gian:.

So với phái Megare thì phái Cynique có ảnh hưởng sâu rộng hơn trong đời sống xã hội vì nó đáp ứng được tâm lý của những người nghèo, bằng lòng với đời sống hiện tại của họ. Vì vậy khi Diogène mất, ông được dựng tượng ở nhiều nơi và trên một bức tường đồng ở thành phố Sinope quê hương ông đã được tạc dòng chữ:

“Thời gian bào mòn cả đá lẫn đồng, những lời nói của Diogène sẽ sống mãi.

Vả lại ông đã dạy chúng ta biết bằng lòng với hạnh phúc nhỏ bé và đã vạch ra con đường đến với hạnh phúc”.

Nhưng lối sống Apatia cũng có mặt trái của nó là thủ tiêu tinh thần đấu tranh, khuyên con người quay lưng lại với đời sống xã hội, làm cho các hoạt động thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, văn minh của nhân loại trở nên vô nghĩa.

Ngay ở đương thời các quan niệm sống của phái Cynique đã vấp phải sự chỉ trích lên án gay gắt của một bộ phận cư dân. Người ta gọi họ là những cuồng sĩ¹, những kẻ đốt đuốc đi giữa ban ngày.

Lối sống của trường phái Cynique vào những thập niên giữa thế kỷ XX được khơi dậy ở phương Tây. Người ta gọi nó với cái tên là chủ nghĩa lãng mạn biến dạng.

1. Khi Diogène đốt đuốc đi giữa ban ngày, với dáng điệu ưu tư, người ta hỏi ông làm gì vậy. Ông trả lời: Tôi đi tìm con người, chứ không phải tìm kẻ dễ tìm.

* PHÁI CYRÈNE:

Nếu như phái Cyrène tuyên truyền cho lối sống Apatia thì phái Cyrène lại chủ trương sống theo tinh thần Hêđônê¹. Đó là lối sống đắm mình trong khoái lạc, ngập ú trong nhục dục. Theo tôn chỉ “khoái lạc là phúc lợi cao nhất của con người”.

Khai sinh ra phái này là Aristippe (435 - 360 TCN). Ông có biệt danh là Aristippe trẻ. Theo đánh giá của người đương thời thì “ông có một lối sống thượng lưu, đi chu du nhiều sống trong thế giới ẻo lả và đầy phụ nữ, ăn mặc đẹp và yêu thích sự xa xỉ”.

Điểm độc đáo của phái này là quan niệm về cảm giác. Theo Aristippe, cảm giác không phải là phản ánh các sự vật ở bên ngoài mà là hướng đến các trạng thái tâm lý như buồn vui, giận hờn của con người, nhờ vậy mà nó có thể thiết lập được những chuẩn mực quan hệ giữa người với người trong đời sống hàng ngày. Lênin đã chỉ ra bản chất của quan niệm này là: “Lẫn lộn cảm giác coi như là nguyên tắc của lý luận nhận thức với cảm giác coi như là những nguyên tắc luân lý học”².

Tinh thần Hêđônê trở thành nền tảng đạo đức của phái Cyrène. Người có đạo đức là người biết tận hưởng khoái lạc ở đời. Nhờ khoái lạc mà chúng ta giảm thiểu được đau khổ, vì

1. Hêđônê - khoái lạc.

2. V.I. Lênin. Toàn tập. NXB Tiến bộ, M.1981, T.29, tr.297.

* PHÁI CYRÈNE:

Nếu như phái Cyrène tuyên truyền cho lối sống Apatia thì phái Cyrène lại chủ trương sống theo tinh thần Hêđônê¹. Đó là lối sống đắm mình trong khoái lạc, ngập ứ trong nhục dục. Theo tôn chỉ “khoái lạc là phúc lợi cao nhất của con người”.

Khai sinh ra phái này là Aristippe (435 - 360 TCN). Ông có biệt danh là Aristippe trẻ. Theo đánh giá của người đương thời thì “ông có một lối sống thượng lưu, đi chu du nhiều sống trong thế giới ẻo lả và đầy phụ nữ, ăn mặc đẹp và yêu thích sự xa xỉ”.

Điểm độc đáo của phái này là quan niệm về cảm giác. Theo Aristippe, cảm giác không phải là phản ánh các sự vật ở bên ngoài mà là hướng đến các trạng thái tâm lý như buồn vui, giận hờn của con người, nhờ vậy mà nó có thể thiết lập được những chuẩn mực quan hệ giữa người với người trong đời sống hàng ngày. Lênin đã chỉ ra bản chất của quan niệm này là: “Lẫn lộn cảm giác coi như là nguyên tắc của lý luận nhận thức với cảm giác coi như là những nguyên tắc luân lý học”².

Tinh thần Hêđônê trở thành nền tảng đạo đức của phái Cyrène. Người có đạo đức là người biết tận hưởng khoái lạc ở đời. Nhờ khoái lạc mà chúng ta giảm thiểu được đau khổ, vì

1. Hêđônê - khoái lạc.

2. V.I. Lênin. Toàn tập. NXB Tiến bộ, M.1981, T.29, tr.297.

vây khoái lạc là điều thiện, đau khổ là điều ác. Kẻ nào khinh chê khoái lạc là kẻ đang sâu muộn úa tàn. Sống trước hết là nhập cuộc, lăn xả và tận hưởng. Tri thức chỉ là những hiểu biết ngớ ngẩn, là đồ trang sức giả tạo nếu nó không làm cho cuộc sống trở nên hữu dụng, ấn tượng và khoan khoái. Trong khoái lạc, con người tìm thấy tự do. Khoái lạc là ngút ngàn, tận cùng, không bờ bến.

Nhưng đó là đối với người bình thường, còn đối với triết gia phải biết xuất hiện và ra đi đúng lúc, dấn đuổi với mọi lạc thú nhưng cũng sẵn sàng khước từ chúng, để không trở thành nô lệ của chúng. Vì “Để phân biệt kẻ thông thái với kẻ ngu xuẩn hãy để cho họ đứng tổng ngồng trước những người không biết họ, và khi đó bạn sẽ biết” và “số phận tốt nhất không phải là ở chỗ kiềm chế khoái cảm, mà là ở chỗ chế ngự chúng, không lệ thuộc vào chúng”.

Có thể xem Théodore (Tê-ô-đo) là đại biểu cuối cùng của phái Cyrène, ông là tác giả của cuốn Bàn về các vị thần, vì những tư tưởng vô thần trong tác phẩm này mà ông bị truy bức, phải chạy trốn khỏi Athènes. Những năm tháng cuối đời của ông vẫn còn là điều bí mật cho đến tận bây giờ.

III.10.PLATON¹ (7.11.427 - 7.11.347 tcn)

“Loài người sẽ không tránh khỏi cái ác cho tới khi các nhà triết học chân chính và biết tư duy đúng đắn chưa giữ

1. Platon là phiên âm theo tiếng Hi Lạp, tiếng Anh, tiếng Đức cũng viết như vậy. Từ trước đến nay ở Việt Nam chủ yếu là phiên âm theo tiếng Pháp Platon.

được các chức trách nhà nước hoặc các nhà cầm quyền chưa trở thành các nhà triết học chân chính”.

(Platon)

Đánh giá về Plato, nhà triết học lừng danh người Đức, Hegel viết: “Nếu ai đạt được danh hiệu là người thầy của nhân loại thì người đó là Plato”.

Plato tên thật là Aristoclès nhưng vì ông có vầng trán rộng, thân thể cường tráng nên các thầy giáo ở trường Palaestra gọi ông là Platon. Plato theo tiếng Hi Lạp là cao rộng, hùng tráng. Ông xuất thân trong một gia đình danh giá. Cha là Ariston thuộc quốc vương Codre. Mẹ là Périclione thuộc dòng họ của nhà lập pháp Solon, một trong bảy nhà hiền triết của Hi Lạp.

Người thầy đầu tiên của Plato là nhà triết học không mấy danh tiếng Cratile. Ông theo học Socrate khi đã ngoài hai mươi tuổi. Việc Plato theo học Socrate đã được thêu dệt như là một điềm báo trước trong Giấc mộng con thiên nga “Đêm qua ta nằm mơ thấy một con thiên nga bé bỏng bay tới, đậu trên đầu gối. Con thiên nga này hãh còn non nớt, lông cánh còn chưa mọc đủ. Nhưng sau khi đậu xuống đầu gối ta, lông mọc rất nhanh, cánh trải dài cứng cáp. Sau đó thiên nga vỗ cánh tung bay, trời cao lồng lộng, tiếng hót của nó từ tầng mây vọng lại trong vắt du dương... Hôm nay các người tới đây, giấc mơ của ta quả là linh ứng. Con thiên nga ấy chính là Plato”.

Sau khi Socrate bị tử hình (399 TCN), Plato đến sống với Euclide ở Mégare, giữ liên hệ chặt chẽ với phái Pythagore để

chống lại phe chủ nô dân chủ. Ông cùng với Dion tìm cách gây ảnh hưởng với quốc vương chuyên chế Denys I, làm cho Denys tức giận và bị đưa về Égine, nơi ông được sinh ra, đem bán làm nô lệ nhưng được triết gia Annikénis de Cytère đã chuộc ông với giá 20 đồng mines.

Trở về Athène ông mua một khu vườn rộng có tên là Academos ở Tay Bắc Athène xây trường dạy học. Trường được đặt tên theo địa điểm Académie (Hàn lâm viện). Ở đó có bốn khoa: Toán học, Thiên văn học, Âm nhạc và Phép biện chứng... Ngoài cửa Hàn lâm viện khắc dòng chữ Không hiểu hình học xin đừng vào đây. Hàn lâm viện của Plato là trường đại học tổng hợp đầu tiên ở Châu Âu, hoạt động liên tục trong 915 năm (386 TCN - 529).

Plato mất trong bữa tiệc mừng sinh nhật ông lần thứ 81. Cuộc đời của Plato là cuộc đời của một nhà bác học quên mình, không vợ không con. Ông để lại một số lượng tác phẩm đồ sộ và hầu hết được bảo tồn hoàn chỉnh cho đến ngày nay. Ông được đánh giá là “Linh hồn của nền văn hóa cổ Hi Lạp”. Trên mộ ông đã được nhà sử học Diogene Laertius khắc: “Nếu Thần Mặt Trời không cho Plato sinh ra ở Hi Lạp thì làm sao ông có thể dùng chữ nghĩa để cứu chữa tâm linh con người? Giống như Thần Y học, con trần của Thần Mặt Trời, cứu chữa cơ thể con người, Plato cứu chữa linh hồn bất tử của mọi người”.

Các tác phẩm của Plato bao gồm một Tập định nghĩa, 13 thư từ và 35 thiên đối thoại (như Banquet (Băng - kê) tập hợp những đoạn hội thoại về bản chất của tình yêu, bản chất của

cái đẹp. Theétète (Tê-ê-tét) về nhận thức luận. Phédon (Phê-đông), về học thuyết hồi tưởng và phê phán quan niệm nhận thức cảm tính.

Plato là nhà triết học duy tâm khách quan, hệ thống triết học của ông là đỉnh cao của chủ nghĩa duy tâm cổ đại. Hệ thống ấy được xây dựng trên ba nguồn gốc lý luận tiền bối là học thuyết về cái chung của Socrate, quan niệm về tồn tại duy nhất bất biến của trường phái Elée và học thuyết về con số của liên minh Pythagore.

Sự phát triển triết học Plato được phân chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất (từ 390 - 360 TCN). Giai đoạn này lại được chia làm ba thời kỳ là: thời kỳ Socrate (những năm 90), thời kỳ phê phán (những năm 80) và thời kỳ xây dựng hệ thống chủ nghĩa duy tâm khách quan (những năm 70). Nội dung chủ yếu của giai đoạn thứ nhất là khẳng định các vật thể cảm tính không phải là những vật thể hoàn hảo và chân lý của cái không thể tìm thấy ở thế giới vật chất. Giai đoạn thứ hai (360 - 350TCN) nghiên cứu các mối quan hệ của các ý niệm. Giai đoạn thứ ba (từ những năm 50 cho đến mất) vận dụng học thuyết con số của Pythagore và biện chứng của ý niệm để cắt nghĩa về tính mâu thuẫn của cái hiện hữu của thế giới vật chất và của cả thế giới ý niệm nhưng ngày càng có xu hướng ngã về những quan niệm thần bí của Pythagore.

Dấu ấn trên các chặng đường phát triển của học thuyết Plato là sự đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa duy tâm của ông với chủ nghĩa duy vật của Démocrite, là sự đối lập giữa thế giới ý niệm “chân thực” của ông với thế giới các sự vật cảm

tính đang sinh sôi nảy nở, biến chuyển đầy sinh động của Heraclite, và chỉ rõ tính vô căn cứ của thuật ngụ biện ẩn tích dưới chiêu bài biện chứng khái niệm.

III.10.1. *Học thuyết ý niệm*

Cái chết của người thầy Socrate đã làm thức tỉnh ở Plato một sự thật mà bấy lâu nay ông đã ngờ ngợ là về mặt thân xác Socrate không còn hiện hữu trên cuộc đời này nữa nhưng trong tâm tưởng của Plato và các môn sinh thì Socrate vẫn còn sống, vẫn còn đang giảng bài... Vậy thì phải có một cái gì đó bền vững trường tồn hơn những cái cụ thể cảm nhận được bằng giác quan cũng tồn tại. Cái vô hình đó là gì? Xung quanh chúng ta muôn vàn các sự vật nhưng không có sự vật nào là trường tồn cả. To, chắc, khỏe như cây sồi nhưng một ngày nào đó nó cũng sẽ chết khô, rồi mục nát nhưng hình ảnh cây sồi vẫn còn ở trong tư duy của con người.

Rồi một hình tam giác được vẽ trên cát, nước biển tràn qua không còn nữa nhưng người ta vẫn tiếp tục vẽ nó ở những chỗ khác và nó vẫn được gọi là tam giác.

Như vậy phải có một cái vô hình điều chỉnh cái hữu hình, cái vĩnh cửu điều khiển cái tạm thời thoáng qua. Cái thế giới mà con người có thể nhìn thấy chỉ là sự phản ánh mờ mờ cái thế giới vô hình ấy. Nhưng cái thế giới không nhìn thấy ấy không bị chi phối bởi không gian và thời gian, thế giới bất khả tử, thế giới chân thật. “Nhìn kia, cây sồi dưới nước kia (bóng cây sồi ở dưới nước - NTD) mới là cây sồi chân thật, còn cây sồi mọc trên bờ kia chỉ là phản ánh của cây sồi ở dưới nước mà thôi”.

Cây sồi ở dưới nước - cây sồi ý niệm. Mỗi sự vật là sự mô phỏng cái bản chất của nó để tạo thành một thế giới riêng biệt, thế giới đó Plato gọi là thế giới ý niệm. Như vậy cái thế giới mà hằng ngày chúng ta đang sống với, các sự vật chúng ta đối với chỉ là một trong hai thế giới. Một cái thì thoáng qua, khả tử, cái khác thì trường tồn, bất biến. “Tôi (Plato) quan niệm rằng đầu tiên cần phải phân định hai sự vật sau đây: tồn tại vĩnh cửu không xuất hiện là gì? Và cái không ngừng xuất hiện nhưng không bao giờ có thực tồn là gì? Đương nhiên, cái đạt tới nhờ sự luận và lý giải đó chính là tồn tại vĩnh cửu đồng nhất với chính mình: còn cái lệ thuộc vào dư luận và cảm giác không hợp lý thì là cái xuất hiện và tiêu vong nhưng không bao giờ thực tồn trên thực tế”.

Ý niệm là gì? Trong lịch sử triết học cổ đại Hi Lạp, Plato không phải là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ này. Theo tiếng Hi Lạp, ý niệm là Eidos (Áyđô), bao quát một phạm vi rất rộng về mặt ý nghĩa như loài, giống, hình thức, cách, kiểu, chất, kiểu cách...

Démocrite được xem là người đầu tiên đã sử dụng Eidos theo ý nghĩa triết học. Démocrite là triết gia duy vật, nên Eidos của ông không thoát li khỏi thực tồn của nó là nguyên tử, lệ thuộc vào không gian và thời gian, nhưng đến Plato ông đã biến Eidos thành cái có đời sống độc lập, không có tính thực tồn, không thể cảm nhận bằng giác quan và là cái xa lạ vượt lên trên chủ thể nhận thức. Một ý niệm (Eidos) về bản chất là một khái niệm đã được khách quan hóa. Ý niệm là cái chung đã bị tuyệt đối hóa. Plato trở thành nhà duy thực lớn trong lịch sử cổ đại là vì vậy.

Nhận xét về thế giới ý niệm của Plato nói riêng và chủ nghĩa duy tâm nói chung. Lênin viết: “Chủ nghĩa duy tâm nguyên thủy: cái chung (khái niệm, ý niệm) là một tồn tại cá biệt. Điều đó hình như kỳ lạ, vô lý một cách quái dị (nói đúng hơn: một cách ấu trĩ) nhưng chủ nghĩa duy tâm hiện đại: Cantor, Hêghen, ý niệm về Thượng đế, chẳng phải cũng là một loại đấy sao. (Đúng là cùng một loại), những cái bàn, những cái ghế và ý niệm về bàn và về ghế, thế giới và ý niệm về thế giới (Thượng đế); vật chất và "numen", "vật tự nó" không nhận thức được mối liên hệ của mặt trời và trái đất, của giới tự nhiên nói chung) và qui luật, logos, Thượng đế. Sự phân đôi của nhận thức của con người và tính khả năng của chủ nghĩa duy tâm (= tôn giáo) đã có trong cái trù tượng đầu tiên tối sơ cái nhà nói chung và cái nhà cá biệt¹.

Học thuyết ý niệm là vấn đề trung tâm của hệ thống triết học Plato vì vậy không chỉ là nền tảng của thế giới quan mà còn là cơ sở của lý luận nhận thức.

Một câu hỏi lớn được đặt ra, con người là một thực thể hữu hạn, sống trong một thế giới mà ở đó các sự vật chỉ là nhất thời, khả biến, vậy những cái mà chúng ta gọi là tri thức, được xem là hiểu biết có đáng tin cậy không?

Để làm rõ nội dung này, Plato đã đưa ra một đối thoại so sánh - hình ảnh cái hang, trong quyển 7 của tác phẩm Nhà nước. Ông viết: “Có thể xem bản chất con người về phương

1. V.I. Lênin. Toàn tập M. 1981, T29, tr. 314.

diện có tri thức và không có tri thức với một trạng thái như sau...

Hãy nhìn: con người dường như ở ngôi nhà dưới lòng đất giống như cái hang¹ và có một luồng ánh sáng chiếu lên trên suốt chiều dài của hang. Cái gông đã trói chặt chân và cổ họ từ lúc mới ra đời, do vậy họ không thể xê dịch đi đâu được nữa và họ chỉ có thể nhìn thấy những gì ở trước mắt họ vì gông cùm không cho phép họ ngoái đầu lại (*giống như những tù nhân*). Con người quay lưng lại với hướng, chiều của luồng ánh sáng. Ngăn cách giữa con người và đồng lửa trước mặt là một bức tường, giống như bức bình phong trọng rạp xiếc múa rối.

- Tôi có thể hình dung được điều này (người đối thoại).

- Vậy hãy hình dung tiếp là có những người mang các đồ dùng khác nhau ở đằng sau bức tường đó và đồng lửa hắt bóng của chúng lên bức tường. Trong số những người mang đồ đạc này, nhiều kẻ đang nói chuyện với nhau và cũng không ít kẻ im lặng.

- Ngài phác họa ra những con người kỳ quái làm sao!

- Họ giống như chúng ta. Trước hết, phải chăng ngài nghĩ rằng, khi ở trong điều kiện như vậy, con người thấy được một cái gì đó, của mình hay của người khác, ngoài những cái bóng do ngọn lửa chiếu lên tường?

1. Những chữ in nghiêng và các vòng đơn ở trong trích đoạn đối thoại này là do tác giả đặt ra để nhấn mạnh luận điểm đang trình bày.

- Làm sao họ có thể nhìn thấy được cái khác khi mà cái đầu của họ không nhúc nhích.

- Thế còn các đồ dùng mà cái bóng của chúng trên tường ấy?

- Tức là sao?

- Các tù nhân khi nói chuyện với nhau chắc chắn phải đặt tên cho những cái bóng ấy, những cái mà họ nhìn thấy.

- Đã đành.

- Những kẻ ở dưới hang đã hoàn toàn coi cái bóng trên bức tường là chân lý.

- Đây là điều kiện đương nhiên.

- Hãy quan sát việc giải thoát họ khỏi gông cùm của sự mất trí...

Một ai đó trong bọn họ được tháo bỏ gông cùm, đứng dậy quay mặt lại nhìn lên phía trên, phía ánh sáng, trông nó mới đau khổ làm sao vì dưới ánh sáng chói lọi nó không nhìn thấy những đồ dùng (đồ dùng thật) mà lúc trước nó chỉ thấy cái bóng. Theo ngài, nó sẽ nói gì, khi người khác nói với nó rằng những cái mà bạn từng nhìn thấy đó (*những cái bóng ở trên tường*) chỉ là những cái nhảm nhí..."

Như vậy tri thức của con người, sự hiểu biết của con người về sự vật xung quanh chúng ta chỉ tri thức, chỉ là hiểu về những "những cái nhảm nhí" tức những cái không có thực tồn do vậy không đáng tin cậy. Các sự vật và hiện tượng mà con người có thể cảm nhận được bằng giác quan chỉ là sự mô phỏng của nguyên mẫu, của ý niệm. Chúng không phải là

những hiện tượng có tính bản chất, nói cách khác chúng chỉ là những hiện tượng thuần túy. Chúng chỉ liên quan với ý niệm (bản chất) ở trong một mối liên hệ hẹp nào đó nhưng lại không được thừa nhận bằng giác quan¹.

Plato viết: “Con đường duy nhất mà bất kỳ vật nào cũng xuất hiện, đó là sự liên quan của nó với một bản chất đặc biệt” hay “ý niệm là thực tồn, các vật nhận được tên gọi của mình là do có liên quan với ý niệm”. Do vậy chân lý không tồn tại ở trong các sự vật. Chân lý chính là các ý niệm.

Học thuyết ý niệm của Plato ngay ở đương thời đã gặp phải những phản ứng gay gắt ở một số triết gia, nhất là các triết gia có xu hướng duy danh.

Xét về mặt triết học thì học thuyết ý niệm của Plato phải được xem như là một chuyển dịch về chất theo chiều hướng phát triển của tư duy triết học. Ý niệm của Plato như là một sự khởi đầu cho sự phát triển đạt đến đỉnh cao của khuynh hướng duy tâm khách quan sau này, mà Hegel là đại biểu nổi bật. Ngay từ thời kỳ cổ đại, Plato đã nhận thức vai trò hết sức to lớn của tri thức và của tư duy con người “Không có gì mạnh hơn tri thức”. Trí tuệ và tư duy của con người không chỉ dừng lại, không thể bằng lòng với những cái đang ở trước mặt, mà phải biết khám phá cái ẩn chứa đằng sau những cái cụ thể đó. “Các nhà triết học chân chính là những người ưa phát hiện ra những chân lý”. Nên trí tuệ, tư duy cũng không thể là công cụ

1. Quan niệm này về sau Aristote phê phán, xem đó là một trong những mâu thuẫn của học thuyết ý niệm của Platon.

của những thuật ngữ biện, gây rối trí, lừa gạt được đối thủ trong giây lát, khoảnh khắc.

Tuy vậy ở đây Plato đã mắc phải sai lầm là tuyệt đối hóa cái chung mà không thấy được mối liên hệ biện chứng vốn có của chúng và tương tự ông đã biến bản chất và cái biểu hiện của bản chất, hiện tượng thành hai khái niệm hoàn toàn xa lạ.

Mặc dù khẳng định “ý niệm, thứ nhất là một cái vĩnh cửu, tức là không biết tới sự ra đời, diệt vong, sự tăng trưởng, sự sa sút. Thứ hai là cái đơn điệu tự nó, mọi biến thể của nó đều có liên quan với nó như thế nào để chúng xuất hiện và tiêu vong, còn nó thì không trở nên lớn hơn, nhỏ hơn không chịu đựng một sự tác động nào cả”. Nhưng theo Plato chúng lại có mối quan hệ phụ thuộc ý niệm này phục tùng ý niệm kia để làm thành một hệ thống ý niệm. Hệ thống ý niệm này giống như hình chóp, các lớp ý niệm là số đo của cách đáy, tăng dần lên đỉnh thì số đo của cạnh đáy ít dần. Ý niệm cao nhất là ý niệm phúc lợi, được xem là linh hồn và sinh khí của hệ thống ý niệm, vì vậy nhiều học giả đời sau đã đồng nhất ý niệm phúc lợi với Thiên Chúa.

Trong học thuyết ý niệm của Plato có điểm cần lưu ý là ông không phủ nhận sự tồn tại của vật chất (không - tồn tại) lại còn chỉ rõ “các ý niệm có mặt trong tự nhiên dường như dưới dạng khuôn mẫu” các sự vật giống với chúng và thực chất là cái tương tự với chúng”. Các sự vật giống với chúng, được cấu thành là vật chất, là những dạng biểu hiện cụ thể

của thế giới vật chất. Vật chất tồn tại vĩnh viễn như thế giới ý niệm. Cho dù đó chỉ là một dạng tồn tại thấp hơn.

III. 10.2. *Học thuyết về linh hồn và nhân bản học*

Theo Plato có hai dạng linh hồn - linh hồn vũ trụ và linh hồn con người.

Vũ trụ mặc dù phân tầng thành thế giới ý niệm và thế giới các vật cụ thể nhưng đó là sự hòa điệu của bốn biểu tượng ý niệm, vật chất, vật cảm tính và con số. Trong đó con số là một dạng bản chất độc lập, chiếm vị trí trung gian giữa ý niệm và sự vật cảm tính, các sự vật khác nhau là do tỷ lệ các con số qui định.

Như vậy cơ sở của mọi cái đang hiện hữu là con số, con số trở nên linh thiêng, và huyền bí. Không chỉ vậy con số còn là cơ cấu của linh hồn vũ trụ. Linh hồn vũ trụ có hai chức năng là điều khiển thế giới và nhận thức thế giới.

Là một bản nguyên tinh thần thuần túy do siêu huyền nhiệm tạo ra, nên linh hồn vũ trụ là linh hồn cao nhất (còn gọi là linh hồn chung để phân biệt với linh hồn cụ thể tồn tại ở trong các thiên thể tinh tú, cội nguồn...) Linh hồn thế giới lại được phân thành hai loại là linh hồn thế giới của cái thiện có trật tự và linh hồn thế giới của cái ác hỗn độn.

Do sự thúc đẩy và của linh hồn vũ trụ, mà trong các vũ trụ có dạng hình cầu, trái đất chiếm giữ vị trí trung tâm, các vì tinh tú bao quanh có thể vận động được. Quan niệm về linh hồn vũ trụ của Plato đã gặp gỡ và thống nhất với học thuyết ý

niệm của ông. Cả hai đã hòa đồng, minh chứng khuynh hướng mục đích luận của Plato.

Linh hồn con người cũng tương tự như linh hồn vũ trụ, nhờ nó mà con người trở thành một thực thể sinh động. Sự hiện hữu của con người và ý nghĩa của sự hiện hữu đó là do linh hồn qui định. Vì vậy, Plato đã chia linh hồn tồn tại ở trong con người làm chín loại:

- Linh hồn của các nhà triết học.
- Linh hồn của vua chúa, tướng lĩnh.
- Linh hồn của quan chức nhà nước.
- Linh hồn của các vận động viên.
- Linh hồn của những nhà tiên tri, những người hoạt động tôn giáo.
- Linh hồn của những người hoạt động nghệ thuật.
- Linh hồn của thợ thủ công, sản xuất nông nghiệp.
- Linh hồn của các nhà Sophiste.
- Linh hồn của bạo chúa.

Sở dĩ linh hồn của con người tương đồng với linh hồn của vũ trụ vì đó là sự thừa hưởng những gì còn lại trong quá trình siêu huyền nhiệm tạo ra linh hồn vũ trụ nhưng đó lại là phần cao cả nhất mà siêu huyền nhiệm ban cho linh hồn: lý trí.

Như vậy khởi thủy của linh hồn của con người là sự bất tử. Nhờ có linh hồn mà con người có thể vận động, nhận thức. Linh hồn là cái mà không thể cảm nhận bằng giác quan.

- “Có thể nhìn thấy linh hồn không?”

- Không!

- Tức là nó vô hình?

- Đúng!".

Nhưng lại là cái được đặt lên hàng đầu, cái cần phải hướng đến của đời sống triết học. "Nếu là triết gia chân chính thì không quan tâm đến thể xác, thậm chí có thể lãng quên thể xác của mình để chú mục vào linh hồn".

Thể xác là cái khả hủy, tạm bợ, thoáng qua, vì chúng được tạo thành từ sự liên kết những hành chất không có thực tồn trong vũ trụ như đất, nước, lửa, khí... Sự liên kết này là không bền vững nhưng đủ làm thành một vương quốc cho linh hồn làm bá chủ. Trong cơ thể con người, không có chỗ nào là không có sự thống ngự của linh hồn. Tương ứng với cấu trúc về mặt sinh học của cơ thể. Plato đã chia linh hồn thành ba phần: lý tính, cảm xúc và cảm tính. Trong ba thành phần này chỉ có lý tính thành phần duy nhất bất tử, còn cảm xúc và cảm tính chết cùng với thể xác.

Phần lý tính. Nơi trú ngụ là đầu. Nguyên tắc hoạt động là lý trí, đức hạnh biểu trưng là khôn ngoan.

Phần cảm xúc. Nơi trú ngụ là phần ngực (trung tâm là trái tim). Nguyên tắc hoạt động là giận dữ, đức hạnh biểu trưng là can đảm.

Phần cảm tính. Nơi cư trú là phần bụng dưới. Nguyên tắc hoạt động là diên rồ, mất tự chủ, cuồng vọng và phi lý, vì vậy đây là xuất phát của những nhu cầu ăn uống, tính dục, đức hạnh biểu trưng là tiết độ...

Từ đây cho thấy con người của Plato giống như các nhà triết học duy tâm khác, đó là một thực thể nhị nguyên, kết hợp của hai cái khả tử (vật chất), và bất tử (linh hồn). Con người đó trong đời sống thực của nó được ông định nghĩa như sau: “Con người là sinh vật không có cánh, có hai chân và móng tay dẹt, có năng lực và có tri thức xã hội”¹.

Linh hồn là cái chỉ được sáng tạo một lần, rồi chuyển từ thể xác này sang thể xác khác, tương tự như các quan niệm của phương Đông. Vì lẽ đó, chết không phải là chấm hết, chết chỉ chấm dứt sự hiện hữu của một thân xác, là sự hóa thân để linh hồn trở về với con người của nó, chờ sự luân hồi tiếp theo. Ông viết: “Các nhà hiền triết khẳng định rằng, linh hồn của con người là bất tử, cho dù nó không còn sống trên trần gian nữa. Chính điều này được gọi là chết - là lại hồi sinh, nhưng không bao giờ bị hủy diệt. Do vậy cần phải sống một cuộc sống ngoan đạo nhất”.

Linh hồn của Plato là những linh hồn có cánh, mỗi linh hồn tương ứng với một vị tinh tú, nhờ có cánh mà chúng bay xuống trần gian nhập vào thể xác trước lúc chào đời. Khi nhập vào thể xác, giống như quan niệm ăn cháo lú của phương Đông, linh hồn quên tất cả những gì nó đã biết, đã thấy trong quá khứ.

1. Trước định nghĩa này Plato định nghĩa con người là động vật có hai chân, không có lông cánh, có năng lực và có tri thức xã hội. Diogène đã vặt lông con gà, đem vào Hàn lâm viện của Plato và tuyên bố: “Đây là con người của Plato”. Sau sự kiện này Plato bổ sung “có móng tay dẹt”.

Ba thành phần của linh hồn tương ứng với ba tính cách khác nhau của các hạng người trong xã hội. Sự ưu trội của các tỷ lệ trong ba phần linh hồn là căn cứ phân định thành các giai tầng khác nhau.

Thứ nhất là tầng lớp của những người tinh túy gồm những nhà triết học, những nhà thông thái. Ở họ tràn đầy lý trí, biết dùng lý trí để hạn chế những nhu cầu cảm tính. Láy cái đẹp, cái hài hòa, sự công bằng chân lý làm mục đích sống. Vì vậy họ có thể đảm nhận những chức vụ quan trọng để mang lại ích nước lợi dân và cái thiện cho toàn xã hội.

Thứ hai là những người lính, những chiến binh giữ gìn trật tự an ninh, những thủy thủ lênh dênh trong bão tố biển cả. Họ là những người mà linh hồn của họ chứa đầy lòng dũng cảm gan dạ, để đương đầu với những uy lực cơ bản từ bên ngoài nhưng lại biết tuân phục theo nghĩa vụ và mệnh lệnh của lý tính.

Thứ ba là những người có bốn phận làm ra của cải để nuôi sống mình và những người khác. Họ là những người sản xuất nông nghiệp, là những người làm nghề thủ công... đó là những con người khỏe mạnh, quen lao động chân tay, ngay từ khi lọt lòng họ đã làm bạn với các sự vật cảm tính. Vì vậy nhu cầu và khát vọng của họ chỉ giới hạn trong các nhu cầu bản năng, cảm tính.

Việc láy cấu trúc của linh hồn để phân chia thành các giai tầng trong xã hội phần nào đã cho thấy tính giai cấp của triết học Plato chứ không đơn thuần là biểu hiện của lập

trường duy tâm của ông. Tư tưởng này của Plato có nhiều nét tương đồng với Đạo Balamôn ở Ấn Độ cổ đại.

Khi bàn đến con người, không thể không bàn đến đời sống tình cảm của nó. Một trong những biểu hiện quan trọng nhất của đời sống này là tình yêu. Plato được xem là người nói về tình yêu hay nhất ở thời cổ đại. Ông là người đầu tiên phân chia ra các loại tình yêu.

Với Plato, bản chất của tình yêu là tinh thần, là những cảm nhận của linh hồn, là những khát khao hướng tới cái đẹp, cái chân thành, cái bền vững. Tình yêu không dừng lại ở thể xác, vì thể xác có cả sự yếu đuối lẫn hèn mọn, lúc thì ốm yếu lúc thì khỏe mạnh, lúc có, lúc không, lúc còn, lúc mất. Linh hồn đáng tin cậy hơn nhiều. Nhưng linh hồn con người cũng rất dễ dàng, rất bất ổn, rất hay giận dữ, rất cần được mọi thứ, trước hết là cần đến sự giáo dục và cũng đi xuống vực thẳm không rõ ràng... Nếu yêu một cái gì đó thì hãy yêu một cái vững chắc hơn, đáng tin cậy hơn, ổn định hơn... Và nếu yêu chỉ là khát vọng điên rồ nhất về sự sản sinh, thì hãy yêu cái vĩnh hằng và bất biến. Hãy kết hôn với lý tưởng và say mê cuồng nhiệt với cái bất tử.

Nhưng Plato lại là triết gia ý thức được sức mạnh của tình yêu. Ông phê phán những thiên kiến quan niệm chật hẹp về tình yêu. Ông đòi hỏi phải lập dài tưởng niệm cho tình yêu. Ông viết: "Tôi cảm giác rằng người ta hoàn toàn không ý thức được sức mạnh đích thực của tình yêu, vì nếu họ ý thức được nó, họ đã xây dựng những đền đài lớn nhất cho tình yêu và hiến dâng những lễ vật quý báu nhất cho nó, nhưng điều đó

không xảy ra, mặc dù điều đó cần phải làm trước tiên. Và lại tình yêu là vị thần nhân ái nhất, vị thần giúp đỡ con người và chữa trị các bệnh tật mà sự tránh khỏi sẽ là niềm hạnh phúc lớn nhất đối với nhân loại”.

Quan niệm về tình yêu của Plato được khép lại bằng một định nghĩa hết sức tư biện “Tình yêu là khát vọng về tính toàn vẹn và cảm nhận về điều đó”.

Tất nhiên đây là một chủ đề xưa như trái đất nhưng lại luôn luôn mới. Một chủ đề làm nhức nhối mọi người. Mỗi triết gia sẽ có cách nhìn nhận khác nhau. Quan niệm của Plato về tình yêu chỉ nên xem là một trong vô vàn các quan niệm đó. Vì vậy đây không thể là quan niệm chính thống.

Học thuyết về linh hồn và các quan điểm về con người của Plato chỉ là sự tiếp nối của học thuyết ý niệm. Nếu như học thuyết ý niệm với tư cách là học thuyết về bản thể luận thì học thuyết linh hồn sẽ đóng vai trò giải thích quá trình xuất hiện, biến đổi và diệt vong của mọi cái đang hiện hữu, kể cả con người. Vì vậy chúng hợp thành những luận đề trực của hệ thống triết học Plato. Chúng xoắn xuýt vào nhau và qui định tất cả các vấn đề còn lại của hệ thống này.

III.10.3. Về lý luận nhận thức và thẩm mỹ học

Sự đối lập giữa Plato và Démocrite không chỉ dừng lại ở bản thể luận mà phát triển sang của lý luận nhận thức. Nếu như Démocrite cho rằng nhận thức là nhận thức về tồn tại thì Plato lại khẳng định tồn tại không thể là đối tượng của nhận thức. Tồn tại là những cái nhằm nhĩ không có thực tồn. Vì vậy nhận thức nhất thiết không thể là nhận thức cảm tính, nhận

thức của các giác quan. Ông viết: “Cảm giác không đem lại điều gì tin cậy cả”. Bởi cảm giác có thể đánh lừa ta. Chẳng hạn, nếu tin ở thị giác thì hai đường thẳng song song phải gặp nhau ở điểm xa tít nhưng trên thực tế thì không bao giờ xảy ra trường hợp đó.

Một tri thức được xem là chân thật không thể dừng lại ở một kiến giải chủ quan và cũng không phải do sự nhất trí của số đông tạo thành. Tri thức chân thật là chỉ có thể là tri thức có nguồn gốc từ ý niệm.

Ở học thuyết linh hồn, Plato đã khẳng định chỉ có linh hồn mới có khả năng nhận thức và nhận thức bằng sự hồi tưởng¹.

Ông nói: “Vì linh hồn là bất tử, thường sinh ra và nhìn thấy tất cả: cả dưới hạ giới lẫn trên thượng giới, nên không có gì là nó không nhận thức được. Do vậy không có gì đáng ngạc nhiên là về đức hạnh, về mọi thứ khác linh hồn đều có năng lực hồi tưởng những gì mà trước đây nó đã từng biết, vì tất cả trong tự nhiên đều có họ hàng với nhau, còn linh hồn đã nhận thức tất cả, nên không có gì cản trở một người hồi tưởng lại một cái gì đó. Người ta gọi đó là nhận thức, và tự mình tìm ra mọi cái khác, nên chỉ cần nó dừng cảm và không nản trí trong quá trình tìm tòi, và lại tìm kiếm và nhận thức, đó có nghĩa chính là hồi tưởng”.

1. Sự hồi tưởng: Nhớ lại, tưởng tượng lại những gì đã xảy ra trong quá khứ.

Để giúp cho các môn sinh hình dung sự hồi tưởng, Plato đã dẫn chứng bằng câu chuyện anh chiến binh Irinắc. Irinắc là một chiến sĩ dũng cảm, trong một trận đánh giáp lá cà, anh bị đối phương dùng chùy giáng cho một đòn choáng váng. Irinắc gục xuống và bất tỉnh. Suốt trong thời gian Irinắc bất tỉnh, linh hồn của Irinắc thoát xác dạo quanh thế giới bên ngoài. Khi thoát hiểm tỉnh dậy Irinắc có thể kể lại những gì mà hồn cảm nhận được mách bảo anh ta.

Sự hồi tưởng ở mỗi chủ thể là khác nhau và không phải linh hồn nào cũng có khả năng hồi tưởng vì thế việc nhận thức không thể có tính phổ thông và càng không thể đòi hỏi có sự công bằng trong lĩnh vực này.

Cơ sở của sự hồi tưởng là đàm thoại triết học hay còn gọi là nghệ thuật biện chứng. Theo trật tự, trước tiên là kỹ năng đặt câu hỏi và giải đáp, áp dụng các nguyên tắc của Socrate vào tranh luận. Thực chất là kỹ năng phân tích và phân loại các dạng khái niệm. “Có thể trả lời bất kỳ câu hỏi nào, nếu câu hỏi được đặt ra đúng”. Thứ hai là sự tổng hợp các quan điểm khác nhau để đi đến kết luận chung.

Mặc dù đề cao tác dụng của tranh luận trong việc tìm kiếm chân lý nhưng Plato không chia sẻ mà lên án gay gắt tình trạng tranh luận tràn lan khá phổ biến lúc bấy giờ. Tranh luận vì mục đích thông thái chứ không phải tranh luận vì tranh luận.

Plato đã chống lại kiểu giáo dục và phương pháp giảng dạy của các nhà Sophiste.

Không thể phủ nhận thấy mối liên hệ giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần trong sự tồn tại của con người. Do vậy các triết gia tùy ở những mức độ khác nhau, lập trường khác nhau nhưng không thể không bàn đến vấn đề này.

Theo Plato nghệ thuật là bắt chước của bắt chước, tác phẩm nghệ thuật là cái bóng của cái bóng. Ông lý giải, các sự vật cảm tính trong thế giới này là sự mô phỏng, bắt chước của ý niệm con người lại mô phỏng các sự vật để làm nên các công trình nghệ thuật của mình.

Với Plato nghệ thuật cũng được phân tầng. Nghệ thuật lấy các sự vật cụ thể làm đối tượng miêu tả đó là thứ nghệ thuật trần trụi, không sáng tạo nó chỉ có giá trị biểu cảm những nhu cầu trước mắt vì vậy đó là thứ nghệ thuật thiếu chân thật và không thể trường tồn. Ngược lại nghệ thuật bắt nguồn từ cảm hứng, do thần thánh tạo nên là nghệ thuật cao quý, vượt qua quan niệm thông thường về nghệ thuật. Đó là sự miêu tả trực tiếp về ý niệm, cho nên không những không là bắt chước của bắt chước mà còn là nghệ thuật của vĩnh hằng, của những khát khao vươn tới cái đẹp.

Cái đẹp là đối tượng của nghệ thuật: nhưng là cái đẹp thuần túy về mặt tinh thần, cái đẹp của thế giới ý niệm. Quan niệm về thẩm mỹ học của Plato có màu sắc duy lý.

III.11. ARISTOTE (384 - 322 TCN)

"Con người có cần triết lý không? Hoặc là cần, hoặc là không cần. Nếu cần thì không có vấn đề gì, mọi thứ đều dễ hiểu. Nếu con người không cần triết lý, thì ít ra cũng phải triết lý một chút để luận chứng cho quan niệm "không cần triết lý".

Kết luận giản đơn và hiển nhiên. Con người phải triết lý trong mọi trường hợp”.

(Aristote)

Aristotélès được C.Mác đánh giá là “nhà tư tưởng vĩ đại nhất thời cổ đại”. Còn theo Engel là “khối óc toàn diện nhất” trong số triết gia cổ đại Hi Lạp.

Aristote sinh năm 384 TCN tại Stagire là thuộc địa của Macédoine, cách Athènes về phía Bắc khoảng 300 km. Ông là người có đôi chân gầy gò, mắt nhỏ, giọng khà khà nhưng đầu tóc luôn chỉnh tề và ăn mặc chải chuốt. Từ năm 364 - 344 TCN Aristote theo học tại viện Hàn lâm của Plato. Nhận xét về ông Plato viết: “Đối với các học trò khác thì cần cái đỉnh thúc ngựa, còn đối với Aristote thì phải chặc tay cương”.

Aristote là người đầu tiên sử dụng danh từ phạm trù với tư cách là một thuật ngữ triết học; là người đầu tiên dùng thuật ngữ *accidentel* (cái phụ); là người đầu tiên so sánh trí tuệ lúc mới sinh ra bằng thuật ngữ *Tabula rasa*; là người đầu tiên khám phá những qui luật sơ đẳng của tư duy biện chứng...

Aristote viết cả thảy 28 cuốn sách gồm có 445.270 dòng. Các tác phẩm tiêu biểu là: Vật lý học; Về tâm hồn; Siêu hình học; Tu từ học; Phạm trù; Chính trị; Thi ca; Về tình yêu; Về bầu trời; Khí tượng học; Về giấc mơ và sự thao thức; Về sự xuất hiện của động vật; Phép phân tích thứ nhất; Phép phân tích thứ hai; Đại đạo đức học; Về sự xuất hiện và sự hủy diệt; Về những cách bác bỏ của người Sophiste...

Toàn bộ các tác phẩm của Aristote có thể phân thành các lĩnh vực sau:

- Các khoa học lý thuyết bao gồm: siêu hình học, vật lý học, toán học, lôgic học. Trong đó Siêu hình học là triết học thứ nhất; nghiên cứu về những nguyên nhân, bản chất phi cảm tính; vật lý học là triết học thứ hai nghiên cứu các dạng tồn tại cụ thể của thế giới hữu hình, thế giới cảm tính.

- Các khoa học thực tiễn bao gồm kinh tế học, chính trị học, đạo đức học.

- Các khoa học sáng tạo bao gồm nghệ thuật, ngôn ngữ, thi ca...

Trong lịch sử chưa có tư tưởng của triết gia nào lại có ảnh hưởng sâu rộng như Aristote. Ông mất năm 322 TCN. Một số người đời sau cho rằng vì không giải thích được hiện tượng thủy triều ở vịnh Epirip nên ông đã lao xuống vực.

III.11.1. *Những luận đề cơ bản của “Siêu hình học”¹*

Bắt đầu từ trường phái Elée quan niệm về tồn tại đã trở thành vấn đề trung tâm của triết học cổ đại. Việc thừa nhận tồn tại trở nên đơn giản hơn nhiều so với những cuộc tranh luận, thậm chí là luận chiến về bản chất của tồn tại.

Parménide là người châm ngòi, Démocrite là kẻ bổ sung và phản bác; Socrate lần hồi thấp lên ngọn đèn khái niệm; Plato dựng thành tượng đài ý niệm và Aristote lại tiếp tục...

1. Siêu hình học được dùng theo hai nghĩa là: triết học thứ nhất và tác phẩm. Trong quá trình trình bày có mở rộng đối chiếu với các tác phẩm khác.

nhưng ở Aristote lại không giống những cuộc tranh luận trước đây vì quan hệ giữa Aristote và Plato là quan hệ thầy trò, quan hệ đệ tử và sư phụ. Với tinh thần “thầy là quý nhưng chân lý còn quý hơn thầy”, Aristote đã phê phán học thuyết ý niệm, quan niệm về tồn tại của Plato ở bốn điểm sau:

Thứ nhất, việc Plato phân tầng cho rằng ý niệm là một dạng tồn tại độc lập, tách khỏi sự vật cảm tính là một quan niệm không hợp lý, bởi ý niệm chẳng qua chỉ là những khái niệm, khái quát tính chất chung của một lớp đối tượng ở trong hiện thực vì vậy trước hết cần phải có những đối tượng ấy đã. Hiện thực này cho thấy ý niệm phải có liên quan đến sự vật cảm tính và không thể là cái có trước sự vật cảm tính...

Thứ hai, các ý niệm của Plato chỉ là những bản chất thuần túy tồn tại cách biệt với thế giới hiện tượng. Thế giới hiện tượng của Plato không phải là hiện tượng để phản ánh bản chất ấy mà chỉ là sự mô phỏng bản chất ấy, vì vậy Plato đã biến các khái niệm, các phạm trù vốn là những công cụ để nhận thức thực tại trở thành vô dụng đối với nhận thức thực tại. Theo đúng trật tự thì ý niệm phải thuộc về thế giới các sự vật.

Thứ ba, trong học thuyết ý niệm của Plato có nhiều điểm vi phạm về mặt lôgic không thể chấp nhận được.

- Ý niệm vừa là thực thể vừa không là thực thể, vừa là bản chất lại không là bản chất.

- Ông cho rằng, ý niệm chung nhất là thực thể, là bản chất của ý niệm đặc thù, ý niệm đơn nhất. Như vậy ý niệm đơn nhất là ý niệm không bản chất và không phải là thực thể.

- Khẳng định các sự vật cảm tính là bất chước của ý niệm nhưng lại không thừa nhận mối liên hệ giữa chúng, giữa ý niệm và vật cảm tính có nét tương đồng là vô lý.

Thứ tư, các ý niệm của Plato là những bản chất vĩnh cửu không thể đảm bảo tính khả tín khi cắt nghĩa thế giới của các sự vật cảm tính không ngừng vận động và phát triển.

Quan niệm tồn tại của Aristote hoàn toàn đối lập với quan niệm của Plato. Theo Aristote từ khởi đầu trong vũ trụ đã có vật chất, đó là vật chất thuần túy chưa bị giới hạn trong bất kỳ một hình thức nào cả. Tồn tại trong trạng thái không tồn tại, nghĩa là nó chưa là một cái gì cả nhưng lại tồn tại với tư cách là khả năng để trở thành một cái gì đó.

Dạng vật chất này không do ai sinh ra và cũng không mất đi, tồn tại vĩnh viễn nhưng tồn tại trong thụ động. Chúng trơ y và mãi mãi trơ y nếu như không được kết hợp với một hình thức để trở thành một sự vật cụ thể. Do vậy, Hegel đã nhận xét: “Vật chất chỉ là cái nền tảng khô cứng mà trên đó diễn ra các biến đổi, và trong những biến đổi ấy, vật chất chỉ là cái chịu đựng”¹.

Trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, Aristote thừa nhận hình thức là bản chất của vật chất là tính thứ nhất so với vật chất. Ông viết: “Hình thức đứng trước vật chất và là cái quan trọng hơn nhiều so với vật chất”.

1. G.V. Hegel. Những bài giảng lịch sử triết học: NXB Tư tưởng. M.1976. T1.tr.244.

Như vậy với Aristote các sự vật hiện tượng của thế giới này được hình thành từ hai khởi nguyên. Khởi nguyên vật chất và khởi nguyên hình thức. Nghĩa là ông đã đứng trên lập trường nhị nguyên để giải quyết vấn đề tồn tại. Khi Aristote thừa nhận vật chất là cái có trước tồn tại vĩnh viễn, ông là nhà duy vật; khi ông khẳng định vật chất là cái thụ động, chờ đợi tác nhân hình thức để hiện hữu thì Aristote là nhà siêu hình bởi lẽ vật chất và hình thức của nó có thể tồn tại độc lập với nhau.

Với Aristote truy tìm về tồn tại không chỉ dừng lại ở các sự vật cảm tính, cụ thể, đơn nhất, phân tán hoặc những thuộc tính nào đó của chúng mà phải nghiên cứu chúng trong những mối liên hệ chặt chẽ của sự thống nhất vô tuyến truyền hình là tất yếu. Trước tiên phải đưa ra được những căn cứ để phân chúng thành từng loài, từng loại, từng giống... Căn cứ để thiết lập sự phân loại là ở sự giống nhau về chất, là cái chung của một số sự vật đặt trong mối liên hệ nào đó.

Hơn nữa tính thống nhất về mặt chất không thể tách rời vị trí, thời điểm tồn tại của các sự vật, tức là mặt không gian và thời gian. Vì vậy khi nghiên cứu về các sự vật cụ thể phải là sự gắn kết thống nhất của ba yếu tố chất (cái gì?), không gian (ở đâu) và thời gian (khi nào).

Ba mối liên hệ này không chỉ là ba căn cứ để tiến hành phân loại các sự vật cụ thể đơn nhất mà còn là những luận chứng quan trọng để từ đó rút ra những kết luận qui nạp, hình thành nên những phạm trù lôgic phản ánh tồn tại.

Bằng cách thức đó Aristote đã rút ra các phạm trù: bản chất, chất lượng, số lượng, vị trí, thời gian, quan hệ, tình trạng chiếm hữu, hành động và chịu đựng.

Trong những phạm trù này thì phạm trù bản chất là phạm trù cao nhất và được Aristote chia thành hai mức độ bản chất cụ thể và bản chất khái quát. Bản chất cụ thể là cái nội tại vốn có ở sự vật cụ thể. “Bản chất theo nghĩa đầu tiên và tuyệt đối... là cái nội tại, chẳng hạn một con người được gọi là bản chất mà bản chất theo nghĩa đầu tiên, tức bản chất cụ thể, quan hệ với nó như tiểu loại, chủng loại, chẳng hạn con người cụ thể thuộc về tiểu loại con người mà chủng loại là sinh thể”¹.

Việc phân cấp này đã tạo nên sự đối lập hoàn toàn với học thuyết ý niệm của Plato. Bản chất không phải là cái tồn tại bên ngoài sự vật, bản chất hiện diện trong từng sự vật và nhờ có bản chất đó mà sự vật được phản ánh. Như vậy sự vật không thể là cái bóng của ý niệm như quan niệm của Plato.

Bản chất khái quát đó là bản chất của giống, loài, loại... như loài người, loài vật, loài cây, thực vật, động vật là sự khái quát từ thực tồn cụ thể nhưng không đồng nhất với bản chất cụ thể chẳng hạn Nguyễn Văn A là một con người cụ thể, bản chất cụ thể, nhưng Nguyễn Văn A là một phần tử để tạo thành loài người - bản chất khái quát.

1. Aristote. Phạm trù. Chương 5.2a.11-14.

Tư tưởng này của Aristote là hợp lý vì giống, loài... chỉ là những khái niệm không có thực tồn, được rút tĩa ra từ những sự vật, hiện tượng cụ thể. Do vậy với Aristote không phải khái niệm (ý niệm) có đời sống tối cao độc lập vượt lên trên cao sự vật làm thành một thế giới riêng biệt. Mà theo ông thế giới ý niệm phải thuộc về thế giới cảm tính như lập luận ở điểm hai khi ông phê phán học thuyết ý niệm của Plato.

Quan niệm về bản chất của Aristote mang tính hai mặt giao động giữa lập trường duy vật và duy tâm. Aristote là một triết gia duy tâm hoàn toàn khi ông cho rằng thực sự tồn tại một số bản chất vĩnh hằng, tất yếu vượt lên trên các sự vật cảm tính. Bản chất ấy dường như đồng nhất với Thượng đế. Ông viết: “Rõ ràng một bản chất nào đó, vĩnh cửu, bất di bất dịch và tách rời các vật cảm tính... Thượng đế là một thực thể sống vĩnh hằng, tốt nhất, do vậy sự sống và sự tồn tại, cái liên tục và cái vĩnh cửu là sở hữu của Thượng đế”.

Thế giới là phong phú và đa dạng, với hai bản nguyên vật chất và hình thức không thể giải thích đầy đủ tất cả các trắc diện (profil) của nó. Và cũng để vượt qua hệ thống của Plato, Aristote đưa ra học thuyết về Bốn nguyên nhân là: nguyên nhân vật chất, nguyên nhân hình dạng, nguyên nhân vận động và nguyên nhân mục đích. Chẳng hạn muốn cất một ngôi nhà, trước hết phải có nguyên vật liệu như gạch, sắt, đá, gỗ... đó là nguyên nhân vật chất; phải có bản thiết kế để xác định cấu trúc, hình thức của ngôi nhà - đó là nguyên nhân hình dạng; phải có hoạt động của các thợ xây, kiến trúc sư để gắn kết các nguyên vật liệu theo bản thiết kế - đó là nguyên

nhân vận động; và cái nhà với mục đích gì, là nguyên nhân mục đích.

Tất cả các sự vật trong thế giới này, sự hiện hữu của chúng có được là nhờ ở bốn nguyên nhân này. Trong bốn nguyên nhân này, căn cứ vào chức năng của chúng, Aristote phân thành hai nhóm. Nhóm một là nguyên nhân vật chất và nhóm hai gồm có nguyên nhân hình thức, nguyên nhân vận động và nguyên nhân mục đích. Theo lập luận của Aristote thì trong nguyên nhân hình dạng đã dung chứa nguyên nhân vận động và nguyên nhân mục đích. Vậy trên thực tế tồn tại chỉ xuất hiện từ hai nguyên nhân là nguyên nhân vật chất và nguyên nhân hình dạng.

Do vậy ý nghĩa của học thuyết bốn nguyên nhân trở nên hạn hẹp và sự lý giải về tồn tại cũng vẫn chỉ giới hạn ở trong lập trường nhị nguyên luận.

Một trong những vấn đề quan trọng của triết học phải được xem xét và giải quyết là vấn đề vận động. Trong Siêu hình học¹ Aristote đã chia thành bốn dạng vận động cơ bản là: 1) Tăng và giảm; 2) Biến đổi về chất; 3) Xuất hiện và diệt vong; 4) Chuyển dịch vị trí.

Trong bốn dạng vận động này thì dạng vận động chuyển dịch vị trí trong không gian được xem là quan trọng nhất vì nó là điều kiện của ba dạng còn lại.

1. Quan niệm về vận động được trình bày cả ở trong Siêu hình học và Vật lý học.

Tăng hay giảm (vd1) chỉ là sự dời đổi vị trí trong không gian. Tăng lên là sự tích hợp của hai vật thể thành một vật thể lớn hơn từ sự thay đổi vị trí tạo nên. Giảm đi là có một cái gì đó được tách ra từ một vật thể chuyển dịch trong không gian.

Sự biến đổi về chất (vd2). Nguyên nhân tạo nên sự biến đổi về chất trong vật thể là do kết cấu của vật thể đang biến đổi mà điều kiện của biến đổi kết cấu là vận động trong không gian. Xuất hiện và diệt vong (vd3). Xuất hiện và diệt vong không thể xảy ra cùng trong một lúc. Vậy cái được gọi là xuất hiện hay diệt vong chỉ là sự biến đổi từ đặc tính này sang đặc tính khác và điều kiện để xuất hiện diệt vong là vận động trong không gian.

Bởi vậy, mặc dầu được phân chia thành bốn dạng vận động nhưng giống như học thuyết bốn nguyên nhân, cuối cùng thì Aristote lại qui các hình thức vận động vào dạng vận động cơ học (thay đổi vị trí trong không gian). Ông hiểu vận động rất đơn giản chỉ là “mọi vận động đều là sự di chuyển vị trí của các vật thể”. Aristote đã đúng khi khẳng định vận động là sự biến đổi nói chung nhưng sự biến đổi nói chung đó không thể chỉ dừng lại ở biến đổi về mặt vị trí trong không gian.

Mở đầu tác phẩm Siêu hình học Aristote khai trương luận điểm “Tất cả mọi người về bản chất đều có khát vọng vươn tới tri thức”. Ông đã xem lý luận nhận thức là lý luận về tri thức khoa học.

Kế thừa và phát triển những tư tưởng của các triết gia đi trước, Aristote đã xây dựng và phát triển lý luận nhận thức của mình đạt đến đỉnh cao của triết học cổ đại. Theo ông năng lực tư duy của con người là để khám phá ra chân lý đích thực về bản chất sự vật chứ không phải dừng lại ở các trò chơi trí uẩn. Chân lý là sự phù hợp giữa quan niệm của chủ thể với đối tượng đang thực tồn chứ không phải là kết quả của đánh tráo khái niệm như những người Sophiste hậu kỳ thường làm.

Khác với Plato, ông không quan niệm nhận thức là sự hồi tưởng của linh hồn mà nhận thức là một quá trình. Quá trình đó được khởi đầu bằng cảm giác ® biểu tượng ® kinh nghiệm ® nghệ thuật ® khoa học.

Cảm giác xuất hiện là do sự vật ở bên ngoài tác động vào giác quan. Aristote cho rằng có hai hình thức tác động. Thứ nhất, các sự vật chỉ tác động vào một giác quan và chỉ gây ra cảm giác riêng biệt cho giác quan ấy. Như âm thanh tác động vào thính giác... Thứ hai, các sự vật cùng một lúc tác động vào nhiều giác quan và đều tạo ra những cảm giác ở chúng như trời mưa: thị giác, thính giác, xúc giác... cùng một lúc có thể cảm nhận được.

Cảm giác chỉ cho ta biết những thuộc tính bên ngoài của cái đơn nhất, cái cụ thể. Hơn thế nữa không phải lúc nào cảm giác của chủ thể cũng phản ánh đúng về đối tượng tác động như người đau thấy mặt đắng.

Biểu tượng là bước chuyển trung gian để lên dạng nhận thức kinh nghiệm. Theo Aristote, biểu tượng là hình thức hết

sức quan trọng của quá trình nhận thức, đó là chỉ số của năng lực tư duy. Nếu con người không xây dựng được những hình ảnh tách khỏi sự vật thì không thể có tư duy, có tri thức. Theo ông, thành ngữ “không ai có thể đem mặt trăng vào nhà” phải được hiểu theo nghĩa này.

Nhận thức kinh nghiệm là những chuỗi liên tưởng về cùng một sự vật, hay một nhóm sự vật và “kinh nghiệm thống nhất cả với khoa học và nghệ thuật. Khoa học và nghệ thuật xuất hiện ở con người thông qua kinh nghiệm... Kinh nghiệm tạo nên nghệ thuật, sự thiếu kinh nghiệm tạo nên cái ngẫu nhiên”.

Nếu như tri thức nghệ thuật dựa trên nền tảng thực tiễn thì tri thức khoa học là kết quả của hoạt động trí tuệ. Tri thức khoa học là những tri thức ở tầm khái quát cao trong đó triết học là cao nhất.

Mặc dù đã thấy được nhận thức là một quá trình di từ cảm tính đến lý tính nhưng Aristote lại không thấy được mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức cảm tính và lý tính. Biến những khái niệm, những cái chung thành sản phẩm thuần túy của lý tính. Vì vậy, quan niệm về nhận thức của ông chưa thoát khỏi sự bao phủ của chủ nghĩa duy tâm.

III.11.2. *Vật lý học và lôgic học*

Vật lý học được gọi là triết học thứ hai. Ở trong tác phẩm này Aristote chủ yếu trình bày những quan niệm của ông về giới tự nhiên.

Nếu như ở Siêu hình học Aristote đã lý giải và phân chia vận động thành các dạng cơ bản thì ở Vật lý học ông khẳng

định không thể hiểu giới tự nhiên nếu không bắt đầu từ vận động. “Sự thiếu hiểu biết về vận động tất yếu sẽ kéo theo sự không hiểu biết về giới tự nhiên”.

Những toan tính bàn luận về giới tự nhiên có vận động hay không vận động. Theo ông đó chỉ là những ý tưởng thiếu nghiêm túc. Nhưng do giao động giữa lập trường duy vật và duy tâm, Aristote đã thừa nhận nguyên nhân của vận động nằm ở bên ngoài sự vật, ban bố cho sự vật những sinh lực khởi động ban đầu. Ông viết: “Hằng ngày nhìn thấy mặt trời đi qua bầu trời, còn buổi tối là sự chuyển động hài hòa của các thiên thể khác, không thể không cho rằng có một Thượng đế tạo ra sự chuyển động và hài hòa ấy” hay “Tay lái đối với tàu thủy, người xà ích đối với cỗ xe, người xướng âm đối với dàn đồng ca, vị tướng đối với quân đội, luật pháp đối với Nhà nước là gì thì Thượng đế đối với Thế giới cũng như vậy”.

Hơn thế nữa ông xem mọi quá trình vận động đều mang tính mục đích, đều được xếp đặt ngay từ đầu, chẳng hạn cỏ sinh ra là để cho bò ăn, mèo sinh ra là để bắt chuột.

Vũ trụ theo quan niệm của Aristote là hữu hạn và khép kín về không gian và vĩnh viễn về thời gian. Ông là người khởi xướng ra thuyết địa tâm¹ trái đất có dạng hình cầu và là tâm của vũ trụ, còn các thiên thể vận động xoay xung quanh trái đất. Thế giới của chúng ta từ những thiên thể đồ sộ xa xôi nhưng vẫn cảm nhận được bằng giác quan như mặt trăng,

1. Nhiều người cho rằng Thalès (624 - 547 TCN) là đại biểu đầu tiên của thuyết địa tâm vì ông lấy trái đất làm hệ qui chiếu để sắp xếp trật tự vũ trụ. Aristote là người đầu tiên khẳng định trái đất là trung tâm của vũ trụ.

cho đến những sự vật đơn nhất thường ngày mà chúng ta vẫn gặp đều được cấu tạo từ bốn hành chất là đất, nước, lửa, không khí. Sự vật hiện tượng khác nhau là do tỷ lệ của các hành chất này qui định. Còn đằng sau mặt trăng và những khoảng không chất chứa đầy bí mật thì được cấu tạo từ một loại nguyên tử thứ năm đầy linh thiêng được ông gọi là ê-te.

Vật lý học của Aristote cũng vẫn chỉ là sự hòa trộn giữa duy vật và duy tâm. Những yếu tố duy tâm sau này được các lực lượng thù địch với chủ nghĩa duy vật lợi dụng và phát triển. Ở thời kỳ Trung cổ chúng được liên kết chặt chẽ với thần học của Kitô giáo tạo thành bức tường thành ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa duy vật, của tư tưởng vô thần và của khoa học chân chính.

Aristote là người sáng lập ra lôgic hình thức và là người khám phá ra các qui luật cơ bản của tư duy lôgic như qui luật đồng nhất; qui luật cấm mâu thuẫn; qui luật loại trừ cái thứ ba (hoặc A, hoặc > A). Ông khẳng định những hình thức của tư duy là sự phản ánh các hình thức tồn tại của sự vật. Ông đã đưa ra một hệ thống phạm trù gồm 10 phạm trù (đã giới thiệu ở III.11.1.), mặc dù còn mang tính trực quan, cảm tính, số lượng các phạm trù còn hạn chế nhưng đó là những phạm trù phản ánh những hình thức cơ bản, phổ biến của tồn tại và có ý nghĩa to lớn trong việc nghiên cứu những hình thức của tư duy, công cụ của nhận thức. Vì vậy không thể phủ nhận các phạm trù của Aristote là sự thống nhất giữa nhận thức luận, bản thể luận và ngôn ngữ.

Trong lôgic học Aristote cũng đã thấy được mối liên hệ giữa phương pháp qui nạp và phương pháp diễn dịch: thừa

nhận sự tồn tại của cái riêng và cái chung nhưng ông lại sai lầm ở chỗ đã tuyệt đối hóa cái chung, dẫn đến không nhận thấy sự chuyển hóa giữa chúng.

Không thể nói logic học của Aristote là logic hoàn hảo nhưng cũng không thể có một logic nào hơn logic của ông ở thời cổ đại. Đó chính là cống hiến của Aristote vào sự phát triển của tư duy nhân loại. Aristote xứng đáng nhận được sự đánh giá cao của Lênin về logic học của ông. “Logic của Aristote là nhu cầu, là sự cố gắng tìm tòi, là sự tiến gần đến logic của Hegel. Nhưng từ logic này của Aristote (người mà bất cứ nơi nào, cứ mỗi bước, đều đặt ra chính vấn đề của phép biện chứng), người ta đã làm thành một triết học kinh viện chết, bằng cách vứt bỏ tất cả cái gì là tìm tòi, là dao động, là cách đặt vấn đề”¹.

III.11.3. *Nhân bản học và những quan niệm về xã hội*

Nếu như các sự vật là sự kết hợp của vật chất và hình dạng thì con người là sự gắn kết của linh hồn và thân xác trong sự kết hợp này linh hồn giữ vai trò chủ đạo. Nhưng ông vẫn cho rằng sự thay đổi của linh hồn phụ thuộc vào trạng thái của cơ thể vì linh hồn là cái chỉ có ở trong cơ thể sống, cái chứa đựng tiềm năng của sự sống. “Linh hồn không thể tồn tại, nếu không có cơ thể. Linh hồn không phải là cơ thể mà là cái thuộc về cơ thể, cho nên nó ở trong cơ thể và ở ngay trong một cơ thể nhất định”.

1. V.I. Lênin. Toàn tập NXB Tiến bộ. M. 1981, T.29, tr.391

Aristote chia linh hồn làm hai nhóm: linh hồn vật lý và linh hồn lý tính. Linh hồn vật lý bao gồm hai dạng là linh hồn thực vật và linh hồn động vật. Sự khác biệt giữa linh hồn động vật và linh hồn thực vật là ở chỗ, linh hồn động vật có khả năng cảm ứng đối với môi trường xung quanh thông qua các biểu tượng cảm tính, qua nhu cầu và vận động trong khi đó linh hồn thực vật chỉ có khả năng tự nuôi dưỡng và hoạt động sinh sản.

Linh hồn lý tính là loại linh hồn có khả năng nhận thức, làm chủ được các quá trình tư duy của nó, là dạng linh hồn cao nhất và chỉ có duy nhất ở con người.

Ba dạng linh hồn này được sắp xếp theo trật tự phát triển linh hồn thực vật (1) ® linh hồn động vật (2) ® linh hồn lý tính (3). Thực vật và động vật chỉ có một loại linh hồn biểu trưng cho nó, con người là điểm hội tụ của sự phát triển linh hồn nên con người có cả ba dạng này. Tuy vậy chỉ có linh hồn lý tính là bất tử còn các loại khác sẽ mất đi cùng với cái chết của con người. Điều này cho thấy trong quan niệm của Aristote về linh hồn ông đã chịu ảnh hưởng quan niệm của Plato.

Con người theo Aristote là một sinh vật xã hội, sống thành cộng đồng tồn tại trong nhiều mối quan hệ, nhà nước là hình thức cao nhất của những mối quan hệ đó.

Theo Aristote sự xuất hiện của nhà nước không phải là ý muốn của thần thánh. Nhà nước là cấp độ cao hơn của gia đình. Chính quyền của nhà nước là sự mở rộng phạm vi giới hạn của chính quyền gia đình. Vì vậy nhà nước không phải là

hiện thân của sự thống trị mà sứ mệnh của nhà nước là đảm bảo hạnh phúc và công lý cho mọi người, trừ nô lệ. Nhà nước quản lý xã hội trên ba phương diện: lập pháp, hành pháp và xét xử.

Trong các hình thức nhà nước, Aristote ủng hộ chế độ quân chủ, theo ông, đó là hình thức nhà nước ưu việt nhất. Ngược lại, ông lên án nhà nước của bạo chúa là nhà nước tàn bạo, nhà nước trái với bản chất của con người. Với Aristote xét đoán một nhà nước không phải là ở hệ thống tổ chức của nó mà ở những phúc lợi mà nó mang lại cho toàn thể xã hội.

Các quan niệm về đạo đức của Aristote được trình bày trong tác phẩm Đạo đức học¹.

Nếu như ở Siêu hình học, ông đã đứng trên tinh thần khoa học để phê phán học thuyết ý niệm của Plato thì ở trong tác phẩm này sự phê phán đó lại tiếp tục. Ông cho rằng con người là một sinh vật chứ không phải là thần thánh, nó có đời sống bản năng của nó, vì vậy ý nghĩa cuộc sống của nó, hạnh phúc của nó là ở ngay trần gian này, không cần đến một thế giới vĩnh viễn, siêu cảm tính đầy thần bí như của Plato.

Ý nghĩa cuộc sống không chỉ dừng lại ở cảm nhận mà cao hơn là đem chia sẻ và tôn trọng. Vì thế trước hết phải sống thực, sống đúng với mình, sống với cái gì mình đang có chứ không sống với cái gì mình chưa có. Ông khẳng định: “Mặc dù

1. Tác phẩm này gồm 10 quyển được xuất bản sau khi ông mất. Người đứng ra xuất bản là Nicomaque con trai ông.

chúng ta không bắt tử, song chúng ta không nên phục tùng những điều xấu xa mà hãy vươn tới sự bất tử (bằng cách - NTD) sống phù hợp với những gì tốt nhất ở nơi ta, ta đang có”.

Đạo đức là cái vốn có của con người, trong đó quan trọng nhất là phẩm hạnh. Phẩm hạnh của con người được biểu hiện trong quan niệm và thái độ đối với hạnh phúc cũng như ở những hành động trong điều kiện không có sự giám sát của người khác, Aristote chia phẩm hạnh làm hai loại:

1) Phẩm hạnh trí tuệ (La vertu intellectuelle). Phẩm hạnh này là kết quả của giáo dục. Người có phẩm hạnh trí tuệ là người có tri thức, có kinh nghiệm, định hướng và làm chủ được trong đời sống người của mình.

2) Phẩm hạnh luân lý (la vertu morale). Phẩm hạnh này là con đẻ của thói quen, tập quán...

Với quan niệm này chúng tỏ Aristote đã nhận thấy sự ảnh hưởng của hoàn cảnh bên ngoài đối với sự hình thành đạo đức, hình thành nhân cách của con người. Tuy vậy, ông cũng chỉ rõ phẩm hạnh luân lý không đơn thuần chỉ là kết quả của yếu tố hoàn cảnh. Con người là con người xã hội (sinh vật xã hội) nên hoàn cảnh mới chỉ là cái tiền đề, cái khả năng, việc con người tiếp nhận và xử lý mới là điều kiện tiên quyết để có phẩm hạnh luân lý.

Mặc dù có nhiều điểm hợp lý trong quan niệm về đạo đức, nhưng đứng trên lập trường giai cấp chủ nô, Aristote đã không coi nô lệ là người và ông khẳng định đạo đức của nô lệ không giống với đạo đức của chủ nô với mục đích là biện hộ cho bất bình đẳng đang hoành hành trong xã hội, nhưng mặt

trái của vấn đề lại vượt ra ngoài ý nghĩa của sự biện hộ là đạo đức trong xã hội có giai cấp không thể nào là mẫu số chung. Đạo đức có tính giai cấp.

Trước Aristote, một mảng đề tài thu hút được sự quan tâm của nhiều triết gia là nghệ thuật như liên minh Pythagore đã nghiên cứu về lý thuyết âm nhạc; Socrate đã xác định được cái đẹp và cái hữu ích; Démocrite qui về tìm kiếm nền tảng của nghệ thuật trong đời sống tự nhiên; Plato mò tìm chân lý của cái đẹp ở trên mây...

Tất cả các triết gia này mới chỉ dừng lại ở cánh cửa bên ngoài của thế giới nghệ thuật đầy nhạy cảm. Aristote là người khai sinh ra một bộ môn khoa học: Mỹ học (Aesthetics).

Tư tưởng mỹ học được trình bày ở chính trị học (quyển tám), Thi ca học, một phần ở Tu từ học...

Cơ sở lý luận của Mỹ học Aristote là quan niệm về sự thống nhất giữa vật chất và hình dạng. Nghệ thuật không phải là hiện thân của ý niệm, nghệ thuật là toàn bộ hoạt động vật chất và sản phẩm được tạo ra trong quá trình hoạt động đó của con người. Do vậy nhiệm vụ của nghệ thuật là phản ánh hiện thực thông qua sự mô phỏng và bất chước. “Nghệ thuật trong một số trường hợp hoàn thành những cái mà giới tự nhiên không thể làm được, trong một số trường hợp khác mô phỏng nó”; nhưng mỗi dạng nghệ thuật có cách thức mô phỏng bất chước riêng.

Aristote đặc biệt đề cao vai trò của thơ ca, ông coi đó là nghệ thuật của ngôn ngữ nói chung. Theo ông, tiêu chuẩn chung để đánh giá nghệ thuật là ở tính chân thực của nó.

Ở trung tâm tòa nhà của Hàn lâm viện Khoa học quốc gia Washington (Hoa Kỳ) người ta đã khắc những lời này của Aristote: “Tìm kiếm chân lý vừa khó vừa dễ, vì hiển nhiên là không ai có thể hoàn toàn đạt tới nó, hoàn toàn không nhận thấy nó, nhưng mỗi người đều bổ sung một ít cho nhận thức của chúng ta về giới tự nhiên, và bức tranh hùng tráng hình thành từ tổng thể mọi dự kiến ấy”.

Tính biện chứng của vấn đề là ở chỗ trong hành trình đi tìm kiếm chân lý, mỗi triết gia chỉ có thể bổ sung được một ít vào kho tàng tri thức của nhân loại để làm thành một hành trình vô tận của khát vọng vươn tới tri thức ngày càng hoàn hảo như Aristote đã nói ở trong Siêu hình học. Giống như các triết gia khác, Aristote cũng tìm cách để bổ sung vào kho tàng tri thức ấy những cái gì mà ông có thể kiếm tìm được nhưng khác với các triết gia khác, ông là học giả vĩ đại nhất của thời kỳ cổ đại nên ông không thể bổ sung mà còn tạo tiền đề cho người khác bổ sung.

Đánh giá về toàn bộ sự nghiệp của Aristote, Marx viết: “ tư tưởng thâm thúy của Aristote vạch ra những vấn đề trừu tượng, tế nhị nhất một cách thật đáng ngạc nhiên. Ông giống như người đi tìm kho tàng. Dù kho tàng tài liệu chôn vùi bất cứ ở đâu... thì cái gậy hóa phép của Aristote cũng nhất định chỉ dứng vào nó”¹. Trong lịch sử triết học, Aristote là người đầu tiên nhận được ở Marx sự đánh giá cao như vậy. Bởi vì ông là hoàng đế Maxêdoan trong triết học.

1. Dẫn theo. *Lịch sử triết học của xã hội nô lệ*. NXB ST, Hà Nội, 1958, tr.213.

III. 12. ÉPICURE (341 - 270 TCN)

"Triết học hay tình yêu sự thông thái là sự rèn luyện trí tuệ, bằng con đường suy luận và đàm thoại, nó vạch ra mục đích của cuộc sống hạnh phúc và đến lượt mình, sử dụng cuộc sống đó như nguồn gốc của mình, vả lại sự đặc thù của triết học so với các khoa học khác là ở chỗ nó nhận thấy mục đích của việc kết thúc công việc của mình và thỏa mãn với điều đó".

(Épicure)

Khi Épicure được sinh ra thì lịch sử Hi Lạp cổ đại đã chuyển mình sang một trang mới: "Thời kỳ Hi Lạp hóa. Trong cái náo loạn của dòng đời, triết học đã quay lưng lại các vấn đề truyền thống để loay hoay tháo gỡ những nỗi niềm riêng tư của thân phận cá nhân trước cuộc sống. Hòa trong dòng chảy đó, triết học của Épicure "như con thuyền mãi miết trôi, đôi khi cũng có lạc dòng trở về bến cũ ngày xưa, vì vậy những vấn đề liên quan đến thế giới quan, đến bản thể luận trong triết học của ông chỉ được xem như phần phụ thêm".

Người ta cho rằng ông đã khai sinh ra một trào lưu triết học mới: Chủ nghĩa khoái lạc kiểu Épicure.

Các tác phẩm chính:

- *Về tự nhiên*
- - *Ý kiến về bệnh tật*
- *Về nguyên tử và khoảng không*
- *Về thị giác*
- *Về thần linh*

- Về các góc trong nguyên tử.
- Về mục đích
- Những tư tưởng chủ đạo
- Về sự tiên định
- Về tiêu chuẩn hay qui tắc
- Về tình yêu
- Những câu châm ngôn vẫn tắt chống lại nhà vật lý
- Về lối sống
- Yếu tiện.

Épicure viết khoảng 300 tác phẩm và được chia thành ba bộ phận là:

- 1) Học thuyết về tự nhiên (Vật lý học)
- 2) Học thuyết về nhận thức tự nhiên và con người (Logic học)
- 3) Học thuyết về việc đạt tới hạnh phúc (Đạo đức học)

Nếu như Socrate là người mở đầu, người đặt nền móng cho quan niệm triết lý căn nhất là triết lý về sự hiện hữu của con người, thì Épicure là triết gia khai mở quan niệm triết học phải là phương thuốc nhiệm mầu để giải thoát con người khỏi nỗi sợ hãi trước cái chết để đàng hoàng sống trong cõi nhân gian thanh thoi với hạnh phúc tự thiết định cho mình. Theo Épicure cái chết tuy là cái đáng sợ nhất nhưng trong sự hiện hữu của ta luôn luôn không có nó, mặc dù đối diện với nó. Ông viết: “ Cái điều khủng khiếp nhất là cái chết, nó hoàn toàn không có liên quan gì đến chúng ta, vì khi chúng ta sống

thì cái chết vắng mặt, còn khi nó tới thì chúng ta không còn sống nữa”.

Như vậy, triết học đã trở thành lực đẩy hướng hoạt động của con người đến tự do. Nhờ có triết học mà con người làm chủ được mọi hành động, miễn tiếp trong tư duy, đương đầu với mọi trở ngại, có được hạnh phúc, mục đích cao nhất của sự hiện thân. “Mong sao không có ai từ bỏ triết học từ lúc còn trẻ tuổi và mong sao không ai mệt mỏi vì nó lúc về già. Và chẳng không có ai có thể chưa trưởng thành hay quá trưởng thành đối với sức khỏe của tâm hồn. Nếu ai nói rằng thời điểm của triết học chưa tới, hay đã qua, thì cũng giống như nói rằng thời điểm của hạnh phúc vẫn chưa tới hay không có. Do vậy, triết học cần cho cả người già lẫn người trẻ tuổi: người già cần có để lúc về già, đổi mới nhờ các niềm hạnh phúc và vui mừng về quá khứ; người trẻ tuổi cần nó để là một người thanh niên và là một người cao niên trong đối chọi với tương lai đầy khủng khiếp”¹.

Giống như Aristippe, Épicure cho rằng khoái lạc là hạnh phúc tột bậc của con người. Trong ý nghĩa thực của cuộc đời khoái lạc là điểm khởi đầu và cũng là điểm kết thúc.

Khởi đầu vì đó là khát vọng chính đáng cần phải vươn tới, là lợi ích cần phải có nhưng đồng thời đó cũng là điểm kết thúc vì khi ta không cảm nhận được sự hiện diện của khoái lạc thì có nghĩa là hạnh phúc đã bay xa, ý nghĩa của sự hiện

1. Về vai trò của triết học, Aristote cũng đã từng viết: “Triết học đem lại một ích lợi là cho phép nói chuyện với ai tùy ý”. Hai quan niệm khác nhau, Épicure không chịu ảnh hưởng của Aristote về quan niệm này như nhiều người nghĩ.

hữu không còn nữa. “Chúng ta khẳng định khoái lạc là sự khởi đầu và kết thúc của một cuộc đời hạnh phúc. Chúng ta biết rằng đó là thứ hạnh phúc thứ nhất và bẩm sinh. Nó là xuất phát điểm cho mọi sự lựa chọn hay là trốn tránh. Cái đẹp, cái thiện, và những cái tương tự xứng đáng được tôn trọng chỉ trong trường hợp chúng mang lại khoái lạc, còn nếu không mang lại thì có thể từ biệt chúng”.

Tuy vậy không nên lầm tưởng khoái lạc của Épicure chỉ là những cảm xúc nhục dục mà chỉ là sự giải thoát khỏi thể xác những đau đớn khỏi tâm hồn những dằn vò để tìm đến sự thanh tịnh.

Ông chia ham muốn của con người thành ba bộ phận:

- Ham muốn tự nhiên và cần thiết cho đời sống.
- Ham muốn tự nhiên nhưng không cần thiết cho đời sống.
- Ham muốn không tự nhiên và cũng không cần thiết cho đời sống.

Hành vi ứng xử với các loại ham muốn chính là nghệ thuật sống, để thể hiện mình như nhân cách có tự do. Bản năng hay đẩy con người đến với những khoái lạc thấp hèn, vì vậy con người phải biết dùng lý trí để chế ngự. Sau mỗi lần chiến thắng ta thấy mình thanh cao trong tự do, thánh thiện trong tâm hồn và muốn được sống để cảm nhận ý nghĩa của cuộc đời, ý nghĩa của hạnh phúc. Épicure khẳng định: “Khi chúng ta nói rằng khoái lạc là mục đích tối cao, thì chúng ta hoàn toàn không có ý nói tới khoái lạc hay truy lạc như những

kẻ không biết, không tán thành, hay ít hiểu học thuyết của chúng ta giả định không, chúng ta muốn nói tới sự giải thoát khỏi những đau khổ của thể xác và khỏi những kinh hoàng của tâm hồn. Vì không phải những ngày nhàn rỗi và những ngày lễ hội kéo dài vô tận, không phải việc thưởng thức phụ nữ hay món cá, hay các buổi tiệc tùng, làm cho cuộc sống của chúng ta trở nên đầy hạnh phúc; mà chỉ có sự suy luận tỉnh táo, nghiên cứu những nguyên nhân của mọi sở thích, và ác cảm của chúng ta, loại bỏ những ý kiến làm cho tâm hồn lo lắng, chỉ có nó mới đem lại hạnh phúc cho chúng ta”.

Épicure phê phán các nhà Sophiste hậu kỳ vì họ đã làm biến tướng triết học. Triết học không thể là phương tiện để thỏa mãn những nhu cầu hiện tại, những ham muốn trước mắt mà phải hướng thân xác đầy sôi động của chúng ta vào sự yên ổn tĩnh tâm thay vì sa vào những cuộc tranh luận vô bổ liên miên. Ông chỉ rõ: “Lời nói trống rỗng có ở nhà triết học không chữa được một nỗi đau nào của con người. Y học không có lợi ích gì, nếu nó không xua đuổi được bệnh tật trong cơ thể. Triết học không có ích lợi gì nếu nó không xua đuổi được những nỗi đau trong tâm hồn con người”.

Bởi vậy đừng lầm tưởng triết học sẽ là bộ cánh lóng lánh để khoe mẽ ở cuộc đời. Triết học là cái cơ sở trong ta, là con đường ta khai mở cho chính ta. Triết học và hạnh phúc trong chừng mực nào đó đồng hàng với nhau.

Trên tinh thần ấy Épicure đã kết luận cái thiện là tột đỉnh của hạnh phúc, cái ác là sự đau đớn về mặt thể xác, sự cần cỗi úa tàn của một tâm hồn đang chết dần.

Mặc dù đề cao vai trò của triết học nhưng triết học của Épicure lại có thiên hướng đề cao chủ nghĩa cá nhân, cá nhân như một ốc đảo khép kín trong cái thế giới tâm linh của mình để lánh tránh đời sống cộng đồng. Vì thế trong chừng mực nào đó những quan điểm triết học của ông lại mâu thuẫn với đời thực của cộng đồng Épicure.

Hơn thế nữa, một mặt ông muốn dùng lý trí để loại bỏ sự đắm đuối ngụp lặn trong khoái lạc, đề cao khoái lạc tinh thần, nhưng mặt khác ông lại cho rằng “đời người chỉ có một gang” nên phải tận hưởng những thú vui của cuộc đời” chúng ta chỉ sinh ra một lần, không thể sinh ra hai lần, chúng ta không tồn tại mãi mãi. Vốn là chủ nhân của ngày mai, nếu chúng ta khước từ niềm vui sướng, thì cuộc sống sẽ mất đi niềm khước từ đó, mỗi chúng ta sẽ chết đi mà không có lúc nào sung sướng cả” và “cơ sở và gốc rễ của mọi khoái cảm là khoái cảm của cái bụng, thậm chí sự thông thái cũng có quan hệ với cái bụng”.

Những luận điểm không nhất quán này sau này được một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại như chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa Freud xem trọng và khai thác triệt để.

Épicure là người đã bổ sung và phát triển học thuyết nguyên tử của Démocrite.

Điểm hạn chế tạo kẽ hở cho chủ nghĩa duy tâm len vào học thuyết của Démocrite là ông đã không giải thích về nguyên nhân vận động của các nguyên tử. Theo Épicure các nguyên tử khác nhau về trọng lượng nên chúng đều vận động theo chiều thẳng đứng, giống như mưa rơi từ trên trời xuống đất và trong quá trình rơi thường xuyên xảy ra tình trạng va chạm, quện vào nhau hoặc bắn xa nhau dẫn tới sự vận động

chệch khỏi đường thẳng đứng. Và chính sự va chạm, đan quện của các nguyên tử trong quá trình vận động chệch hướng là sự kết hợp của các nguyên tử dưới các hình thức khác nhau để làm thành các sự vật khác nhau. Do vậy, nguyên nhân làm các nguyên tử vận động là ở chính các nguyên tử (trọng lượng của nguyên tử), nguyên tử vận động theo qui luật nội tại của chúng. Vì thế, điểm bỏ ngỏ của Démocrite đã được khai thông.

Quan niệm cho rằng nguyên tử vận động theo qui luật nội tại của chúng đã bác bỏ quan niệm của thần học cho rằng cần có những cú hích, cú đẩy đầu tiên để tạo ra năng lượng vĩnh cửu của vận động, làm nên sự khác biệt giữa vận động ở trên trời và vận động ở dưới đất đã trở nên hết sức mơ hồ. Épicure trở thành một trong những nhà triết học duy vật đầu tiên đã khẳng định vận động của vật chất là tự thân vận động. Ông viết: “Nguyên tử vận động liên tục vĩnh cửu, vận động này không có sự bắt đầu”.

Từ quan niệm về vận động của nguyên tử, Épicure khẳng định rằng giới tự nhiên vận động tuân theo những qui luật riêng của nó vì thế không được cưỡng bách tự nhiên mà phải tôn trọng tự nhiên khi tác động vào nó.

Thông qua kiểu ví von hình ảnh, ông khẳng định: “Dù cho thế giới xuất hiện khi nào thì nó cũng xuất hiện vào mùa xuân, chính vì khi đó mọi thứ đều đâm chồi nảy lộc, ra hoa và kết trái”.

Tiếp tục tư tưởng duy vật của Démocrite giải thích về thế giới Épicure chỉ rõ:

- Vũ trụ là các vật thể và khoảng không.

- Vũ trụ là vô hạn. “Trên thực tế, cái gì hữu hạn thì cũng có đường biên, còn biên là cái gì có thể nhìn từ ngoài vào, do vậy vũ trụ không có đường biên, tức là không có giới hạn. Cái gì không có giới hạn thì vô hạn”.

- Vật chất¹ là cái nền của vạn vật và là nguyên nhân của biến đổi, của vạn vật trong tự nhiên. “Để sinh thành thì các vật không những cần tới vật chất cấu thành chúng mà cả nguyên nhân tạo ra chúng”; “các giác quan của chúng ta cho thấy rằng nhiều thứ sinh ra và nhiều thứ mất đi trong bản chất của vật, nên cần quan niệm rằng phải có vật chất mà các vật sinh ra từ đó và chuyển biến thành khi bị thủ tiêu”.

Quan niệm của Epic về vũ trụ, về vạn vật so với Démocrite đã có bước phát triển đáng kể: tính vô đoán đã giảm bớt để thay thế vào đó tính hiện thực của đời sống. Nhưng bên cạnh những khái niệm trừu tượng thì ở đây cũng đầy rẫy những cảm nhận trực quan như các nhà triết học duy vật đầu tiên.

Nhận thức luận của Epicure được xây dựng trên nguyên tắc duy vật. Ông cho rằng nguồn gốc của cảm giác là do sự vật và hiện tượng ở thế giới bên ngoài tác động vào giác quan của chúng ta tạo nên. Chịu ảnh hưởng của Démocrite, ông đã giải

1. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Epicure chịu ảnh hưởng và tiếp thu phạm trù vật chất từ Aristote. Bản thân Epicure từng tuyên bố là trong hệ thống triết học của ông chưa từng trích dẫn một ai. Ông khinh bỉ Démocrite, Platon, phỉ báng Aristote... Nhưng đôi khi lời nói và việc làm lại trái ngược nhau. Sự hiện hữu của Démocrite trong hệ thống của Epicure là không thể phủ nhận, đó là tiền đề lý luận trực tiếp.

thích sự tác động bằng thuyết hình ảnh. Theo ông “từ bề mặt của đối tượng phát ra một luồng chảy liên tục mà cảm giác không nhận thấy được... Sự vận động của những bề mặt tách rời ra ấy là vô cùng nhanh chóng trong không khí... và do cái luồng ấy phát ra xâm nhập vào chúng ta, mà chúng ta biết được tính qui định của một cảm giác này hoặc của một cảm giác kia”¹.

Sở dĩ con người có thể giữ lại được những hình ảnh chính xác của sự vật khi chúng tác động vào giác quan là nhờ có nguyên tử: “Cái điều khó hiểu nhất là hiểu được các sinh vật có cảm tính hay các sinh vật có năng lực cảm tính đã sinh ra từ các sự vật không cảm tính như thế nào. Nguyên nhân của điều đó - một tổ hợp xác định đặc biệt của số lượng, hình dáng, vận động, vị trí và trật tự của các bản nguyên thứ nhất - nguyên tử”.

Từ lập trường duy cảm Épicure cho rằng cảm giác không bao giờ lừa dối chúng ta. Mọi suy lý đều phụ thuộc vào cảm giác trước đó. Cảm giác là tiêu chuẩn của chân lý. Ông diễn giải như sau: ngồi gần đống lửa chúng ta cảm thấy nóng, khi xa rời đống lửa chúng ta không còn cảm thấy nóng nữa, sau đó nhận thấy rằng thị giác của chúng ta cảm thấy đống lửa nhỏ hơn là nó có trên thực tế. Chúng ta cảm thấy độ nóng của mặt trời, do đó chúng ta không ở quá xa mặt trời tới mức chúng ta cảm thấy nó bé hơn là nó có trên thực tế.

1. Dẫn theo V.I.Lênin. Toàn tập. M, 1981, T29, tr.322.

Giống như các nhà triết học khác, Épicure không thấy được mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Ông chủ trương gắn nhận thức luận với đời sống thực tại nên trong lý luận nhận thức của ông dị ứng với các khái niệm trừu tượng hay nghệ thuật biện luận như các triết gia tiền bối thường đánh giá đó là lý luận nhận thức “rất ngây thơ và hay”¹.

Con người là sự kết hợp giữa linh hồn và thể xác “linh hồn là một vật thể vô cùng nhỏ bé, phân tán khắp cơ thể”. Và “cùng với sự phân hủy của toàn bộ thể xác thì linh hồn cũng bị phân tán”. Tiếp thu chủ nghĩa duy vật đa nguyên của Empédocle, Épicure đã giải thích cấu trúc của linh hồn: “Mặc dù linh hồn có mô rất nhỏ bé, song nó là một hỗn hợp và cấu thành từ bốn bản chất: một phần lửa, một phần không khí, một phần hơi thở mà một phần tư không có tên gọi mà nhờ đó nó có năng lực cảm nhận. Phần này dường như là linh hồn của linh hồn, vì chỉ nhờ nó linh hồn mới trở thành linh hồn”.

Tôn giáo, theo Épicure, có nguồn gốc từ sự sợ hãi trước cái chết của con người và sự nô lệ, bất lực trước giới tự nhiên. Ông cho rằng thần thánh chỉ là kết quả cách điệu của con người mà hóa thành. Để làm sáng tỏ quan niệm này, ông đã đưa ra tam đoạn luận sau đây:

Không ai nhìn thấy lý tính một cách nào khác như trong hình dạng con người.

1. V.I.Lênin. Toàn tập. M, 1981, T.29, tr.322.

Các thần linh có lý tính.

Do vậy các thần linh có hình dáng con người.

Nhưng tư tưởng vô thần của Épicure là không triệt để và có mâu thuẫn¹, một mặt ông phản đối bác bỏ thần thánh nhưng mặt khác ông lại thừa nhận có thần thánh. Thần thánh có thể can thiệp vào mọi hoạt động của con người vì thần thánh ở trên tầng trời tiếp giáp giữa các thế giới. Từ trên cao thần thánh hàng ngày đang giám sát chúng ta.

Marx coi Épicure là người sáng lập ra học thuyết Khế ước xã hội vì theo ông xã hội là tập hợp của những cá nhân để phù hợp với mong muốn chung, đảm bảo lợi ích của cộng đồng và trấn áp được những ám ảnh sợ hãi về mặt tinh thần con người phải đi tới những thỏa ước chung với nhau.

Tư tưởng này của Épicure về sau được nhiều nhà triết học của thời cận đại kế thừa và phát triển trong các học thuyết về xã hội của họ.

III.13. CHỦ NGHĨA KHÁC KÝ

"Triết học giống như vườn cây có muôn loại hoa quả, trong đó logic học là hàng rào, vật lý học - cây cối, còn đạo đức học - hoa quả".

(Zénon de Citium)

1. Giống như quan niệm về khoái lạc (Plaisir) của ông.

Chủ nghĩa khắc kỷ là một trường phái triết học lớn do Xê-nông từ Xitium (thành phố Zênôn được sinh ra) sáng lập ra vào đầu thế kỷ thứ III TCN và kết thúc vào khoảng cuối thế kỷ thứ II TCN.

Sở dĩ trường phái này được gọi là chủ nghĩa khắc kỷ (Stoïcisme) vì các triết gia của trường phái này thường tổ chức đàm đạo tại địa danh Stoa¹. Các triết gia tiêu biểu của trường phái này là:

Zênôn de Citium (346 - 264 TCN), người luôn sống với châm ngôn của mình “Con người có hai tay và một miệng để nghe nhiều hơn và nói ít hơn”.

Zênôn là người viết nhiều. Các tác phẩm tiêu biểu của ông là: Về cuộc đời phù hợp với tự nhiên; Lôgic học; Về cảm hứng hay là bản tính con người; Về nhà nước; Về pháp luật; Về giáo dục ở Hi Lạp; Về dục vọng; Về nghĩa vụ; Các vấn đề của Pythagore; Về thị giác; Các vấn đề chung; Về ký hiệu; Về mục đích; Các vấn đề của Homère; Về nghe thơ; Về ngôn từ; Giáo trình về tình yêu; Bác bỏ; Đạo đức học...

Ông mất năm 264 TCN bằng cách tự bóp cổ mình, sau một lần vấp ngã mà ông xem là điềm báo trước.

- Cléanthe (331 - 233 TCN), người giữ gìn đúng nghĩa từng chữ một của Zênôn. Sống tận tụy và vĩnh biệt cuộc đời bằng cách nhịn ăn.

1. Stoa theo tiếng Hi Lạp là gian phòng sặc sỡ, trong phòng được trang hoàng bằng rất nhiều hình vẽ rối rắm và cầu kỳ.

- Chrysippe (280 - 205 TCN), Crydíp được xếp là nhân vật trung tâm sau Zénon. Ông là người hệ thống hóa các học thuyết của chủ nghĩa khắc kỷ. Theo sử liệu, ông viết cả thảy 705 tác phẩm.

Sự phát triển của chủ nghĩa khắc kỷ trải qua ba thời kỳ là chủ nghĩa khắc kỷ sơ kỳ (Stoicisme primitif); chủ nghĩa khắc kỷ trung kỳ (Stoicisme moyen) và chủ nghĩa khắc kỷ muộn kỳ (Dernier stoicisme).

Nội dung của chủ nghĩa khắc kỷ chủ yếu đề cập đến các vấn đề sau:

Về triết học. Kế thừa quan niệm truyền thống các triết gia của chủ nghĩa khắc kỷ cho rằng triết học đó là một môn học luyện tập tư duy để giúp cho con người trở nên thông thái, làm chủ và biết cách ứng xử trước những khó khăn của cuộc đời. Vì vậy triết học không chỉ là một khoa học mà còn là một phong cách sống, một nghệ thuật sống của con người trong cộng đồng xã hội.

Đối tượng của triết học theo các nhà triết học khắc kỷ là phải bao quát đa lĩnh vực vì sự thông thái do triết học mang lại không hạn định, bó hẹp ở trong một giới hạn cụ thể nào cả.

Triết học bao gồm ba lĩnh vực nghiên cứu Vật lý học, đạo đức học và logic học.

Lôgic là khoa học sử dụng ngôn từ. Nhờ ngôn từ chúng ta trở thành người hùng biện, dẫn dắt, làm chủ được tư tưởng của mình trong mọi tình huống. Vì vậy, lôgic học được xem là khoa học công cụ.

Vật lý học là học thuyết bàn về giới tự nhiên, về nguồn gốc của các sự vật mà hàng ngày chúng ta đối diện. Theo

đánh giá của Marx thì chủ nghĩa khắc kỷ đã xem vật lý học của Héraclite là cơ sở lý luận trực tiếp và phát triển theo khuynh hướng đó.

Các triết gia của trường phái khắc kỷ cho rằng thế giới được cấu thành từ các yếu tố như đất, nước, lửa, không khí và khẳng định các sự vật cảm tính là có thực tồn, là nền tảng của vũ trụ. Cái chung không phải là cái vô hình không thể cảm nhận được mà cái chung tồn tại trong cái riêng. Thế giới tồn tại trong sự vận động biến đổi không ngừng của các vật thể. Tư tưởng này được Marx đánh giá cao: “Nhà thông thái theo phái khắc kỷ lưu ý tới cuộc sống tuyệt đối động, quan niệm đó được rút ra từ quan điểm về tự nhiên theo hướng Héraclite, có tính năng động và có tính sinh động”¹.

Tuy vậy, Vật lý học không phải là học thuyết nhất quán về lập trường. Các quan niệm duy vật đã nhường chỗ cho tư tưởng duy tâm khi các nhà khắc kỷ khẳng định mọi vật đều phát triển theo những trình tự tất yếu do Thượng đế sắp đặt trước. Vì vậy vật lý học của họ có dáng dấp của học thuyết mục đích luận.

Đạo đức học là học thuyết dạy cho con người ta biết tự chủ mình, không chạy theo những khát vọng cá nhân cảm tính làm mất phẩm hạnh. Để né tránh những khát vọng này thì con người cần phải có tri thức.

1. Dẫn theo Thái Ninh. *Triết học Hi Lạp cổ đại*. NXB Sài Gòn C. Mác-Lênin, Hà Nội, 1987, tr. 182.

Trong quan niệm của những nhà khắc kỷ tri thức chỉ là điều kiện cần, vì lý tưởng của đạo đức là sự tinh tâm và bình thản của tâm hồn¹.

Những nhà khắc kỷ tuyên truyền một lối sống khắc khổ, cam phận chịu đựng. Tư tưởng đạo đức của chủ nghĩa khắc kỷ là tiền thân của chủ nghĩa khổ hạnh trong đạo Thiên chúa sau này.

Ba bộ phận này của triết học có liên quan mật thiết với nhau. Zénon xem đó là những bộ phận để tạo nên một cơ thể sống. Ông viết: “Có thể so sánh triết học với một con vật: xương và thần kinh là lôgic học; thịt - đạo đức học; tâm hồn - vật lý học; hay là quả trứng vỏ - lôgic học, lòng đỏ - đạo đức học còn cái nằm ở giữa (lòng trắng - NTD) là vật lý học”.

Nhận thức luận. Các triết gia khắc kỷ xây dựng lý luận nhận thức trên lập trường duy cảm duy vật. Theo họ linh hồn được cấu thành từ tám bộ phận: năm giác quan là thính giác, thị giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Bộ phận thứ sáu là giọng nói; bộ phận thứ bảy là bộ phận tái tạo; bộ phận thứ tám là bộ phận điều khiển nó ra lệnh cho mọi bộ phận khác và sử dụng chúng như công cụ của mình.

Linh hồn của con người giống như tờ giấy trắng để in dấu sự tác động của thế giới bên ngoài. Biểu tượng của sự vật là do chính sự vật tạo nên, biểu tượng của sự vật nào thì giống với sự vật ấy.

1. Khác với quan niệm của Socrate (469 - 399 TCN)

Khác với Épicure các nhà khắc kỷ đã bước đầu quan tâm tìm hiểu các khái niệm, đã thấy được mối liên hệ giữa cảm tính và lý tính. Zénon khẳng định: “Chúng ta có khả năng lĩnh hội về nhận thức thế giới bên ngoài bằng cả cảm tính lẫn lý tính” và “các khái niệm không phải là kết quả thỏa thuận giữa mọi người về việc đặt tên cho các sự vật mà ngược lại bản thân các khái niệm được qui định bởi các vật và bản chất của các vật”.

III.14. CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI

“Thuyết Pyrrhon đó là nghệ thuật thảo luận mọi vấn đề mà luôn luôn kiềm chế phán đoán”.

(P. Bayle)

Chủ nghĩa hoài nghi xuất hiện vào thế kỷ thứ IV TCN, thời kỳ suy thoái của Hi Lạp cổ đại.

Nguyên nhân Hi Lạp cổ hoài nghi là nhìn lại, nhìn quanh. Theo cách giải thích của Pyrrhon thì hoài nghi là tôi (đang)¹ xét, tôi (đang) nghiên cứu, tôi (đang) suy xét... biểu thị thái độ do dự, không nghiêng về bất cứ phán đoán nào.

Chủ nghĩa hoài nghi do Pyrrhon (360 - 270 TCN) sáng lập (ở phương Tây người ta cho rằng Pirông là người đặt nền móng cho Thuyết không thể biết rõ)². Theo ông triết học phải lấy việc nghiên cứu hạnh phúc làm vấn đề trung tâm. Hạnh phúc đó là trạng thái an bằng thoải mái, đầy hưng phấn

1. *Những từ trong ngoặc đơn là tác giả thêm vào để nhấn mạnh.*

2. *Acatalepsie Thuyết không thể biết rõ; Agnosticisme Thuyết không thể biết hay Bất khả tri luận.*

muốn làm việc thiện. Vì vậy kẻ thù của hạnh phúc là đau khổ và phần nộ.

Theo Pyrrhon từ trước đến nay trên con đường đi tìm kiếm chân lý, tìm kiếm nền tảng của hạnh phúc con người luôn phải đối mặt với ba câu hỏi lớn là:

- Sự vật được hình thành từ cái gì?
- Con người quan hệ với sự vật như thế nào?
- Con người sẽ được hưởng gì từ các mối quan hệ các sự vật?

Với câu hỏi thứ nhất, con người không thể có câu trả lời có tính khả tín vì cho đến nay con người chưa biết được bản chất của chúng. “Do có tính chất hỗn hợp, các giác quan của chúng ta không thể lĩnh hội được chính xác bản chất của các vật thể ở bên ngoài. Ngay cả lý tính cũng không thể lĩnh hội được vì các giác quan thường mắc sai lầm”.

Lời giải đáp hợp lý cho câu hỏi thứ hai là không nên có bất cứ một phán đoán nào về sự vật bởi vì tất cả những hiểu biết của chúng ta mới chỉ đạt ngưỡng hình như là, dường như là. Ông viết: “Tính biến đổi và liên tục không ổn định về chất của các sự vật đưa tới sự phân biệt không rõ ràng của chúng trong trực giác, do vậy không thể phán xét về chúng từ góc độ Chân lý hay giả dối. Do vậy, tốt hơn hết là kiềm chế các khẳng định nhất quyết và có trạng thái tinh thần bình thản, hoàn toàn tự do trong phán đoán”.

Trong trường hợp nhất thiết phải có ý kiến thì chỉ nên nói: “Có thể là như thế”. Đó cũng chính là con đường để đạt

đến lối sống lý tưởng Ataraxie bình thản trước mọi biến cố của cuộc đời.

Theo Pyrrhon câu trả lời cho câu hỏi lớn thứ ba có sức thuyết phục nhất là con người có thể đạt được cuộc sống hạnh phúc trong mối quan hệ với các sự vật. Đó là lối sống vô cảm, khép mình vào trong ốc đảo, lạnh lùng nhìn đời qua khe cửa hẹp, để mặc kệ đời.

Nhận xét về triết học của Pyrrhon, Sextus Empiricus viết: “Mặt trời làm cho cái trước đó nhìn thấy trở nên nhìn thấy được, còn Pyrrhon thì ngược lại làm rối mù những cái mà ai cũng nhìn thấy rõ”. Còn Diogène Laerce, Cicéron và ngay cả Hegel đã cho rằng Pyrrhon đã bỏ rơi con người trước khi bỏ quên chính mình.

Chủ nghĩa hoài nghi tồn tại suốt gần hai thế kỷ, những đại biểu tiếp nối Pyrrhon là Timon (320 - 280 TCN); Archessilais (315 - 241 TCN); Carneade (214 - 129 TCN)...

Mặc dù còn nhiều hạn chế như phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người, thờ ơ với tri thức, rao giảng lý thuyết sống xuất thế nhưng trong chừng mực nào đó, chủ nghĩa hoài nghi cũng đặt ra được các triết gia một đòi hỏi là họ phải chịu trách nhiệm về những phán quyết của họ, không được đổ lỗi cho thần linh. Hơn thế nữa, ở thời kỳ phục hưng và cận đại chủ nghĩa hoài nghi đã có vai trò nhất định trong việc bác bỏ chủ nghĩa giáo điều, thần học của Trung cổ để chuẩn bị cơ sở cho việc tiếp thu chủ nghĩa duy vật.

CHƯƠNG II

TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI KỲ TRUNG CỔ

I. ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH VÀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI KỲ TRUNG CỔ

1.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

Lịch sử của chế độ phong kiến Tây Âu được bắt đầu từ năm 476, năm lụi tàn của đế chế La Mã và kết thúc năm 1453 với việc xác lập đế quốc Constantinople (hay bằng khởi đầu của thời kỳ phục hưng 1517)¹.

Trong bầu không khí của chế độ mới những tư tưởng nhân văn, tràn đầy nhựa sống của nền văn minh Hi Lạp cổ đại trở nên ế thừa, chìm vào quên lãng. Đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội đầy biến động và đảo lộn. Bản đồ Châu Âu đã có nhiều thay đổi. Từ đế quốc La Mã hùng cường của thuở nào, hàng loạt các nhà nước phong kiến xuất hiện như Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha...

1. Trong lịch sử thời kỳ kéo dài hàng nghìn năm này thường được gọi là: Lịch sử trung đại Tây Âu, Thời kỳ phong kiến ở Tây Âu và Thời kỳ trung cổ ở Tây Âu. Ở đây chúng tôi dùng theo cách thứ ba.

Nền tảng của xã hội, là sản xuất nông nghiệp. Các lãnh địa phong kiến mọc lên nhan nhản. Vị trí của cá nhân phụ thuộc vào vị trí của dòng họ. Xã hội là một cái thang tôn ti trật tự phức tạp. Nếu trên cùng là bậc quân vương với quyền lực vô song, thì tận cùng là nông dân và thợ thủ công bị bóc lột nặng nề. “Sự cướp bóc của quý tộc với nông dân mỗi năm một tinh vi hơn. Nông dân bị bóp nặn đến giọt máu cuối cùng, những nông dân phụ thuộc phải gánh thêm những khoản thuế và đảm phụ mới với mọi lý do và dưới mọi tên gọi. Lao dịch địa tô, phù thu lam bổ, thuế thay đổi chủ, thuế di sản, tiền bảo hộ... tăng lên một cách độc đoán, bất chấp tất cả mọi hợp đồng cổ”¹.

Không chỉ có phong kiến quý tộc giữ vai trò thống trị mà ở thời kỳ lịch sử này, giới tăng lữ, giáo hội và nhà thờ đã thiết định được một sức mạnh chưa từng có của thần quyền, có khả năng chi phối cả quyền lực chính trị. Bởi vậy trong suốt nhiều thế kỷ, triết học và khoa học đã trở thành nô tì của thần học, tồn tại và hiện thân trong vai người ca tụng, biện minh cho các tín nhiệm của tôn giáo, phản bác, loại bỏ các tư tưởng dị giáo, đa thần và các quan niệm vô thần tiến bộ. Tình hình này đã cắt nghĩa sự đồng quyền của giáo hội trong văn học và giáo dục. Các tín điều của tôn giáo là những nguyên lý của giáo dục, là cơ sở của thế giới quan và nhân sinh quan.

1. C.Mác và Ăngghen. Toàn tập, NXB CTQG, Hà Nội, 1993, tr.463.

Toàn bộ khuôn mặt của thời kỳ Trung cổ đã được Engel đánh giá như sau: “Thời kỳ Trung cổ đã phát triển một cách hoàn toàn thô sơ. Nó đã xóa sạch nền văn minh cổ đại, nền triết học, chính trị, luật học cổ đại, để lại bắt đầu tất cả ngay từ đầu. Điều duy nhất mà nó muốn được ở thế giới cổ đại đã diệt vong là đạo Cơ đốc và một số thành thị nửa tàn phá, đã mất hết văn minh cũ của chúng. Kết quả là, cũng giống như ở tất cả những giai đoạn phát triển lúc ban đầu, bọn giáo sĩ chiếm độc quyền trí dục, và bản thân nền giáo dục cũng mang một tính chất chủ yếu là thần học. Trong tay bọn giáo sĩ, chính trị và luật học, cũng như tất cả những khoa học khác vẫn chỉ là các ngành của khoa thần học, và những nguyên lý thống trị trong thần học cũng được áp dụng cho chính trị và luật học. *Những giáo lý của giáo hội đồng thời cũng là những định lý chính trị và những đoạn kinh thánh cũng có hiệu lực trước tòa án như pháp luật*¹. Ngay cả khi đã hình thành một đẳng cấp luật gia riêng biệt, khoa luật học trong một thời gian dài vẫn còn được đặt dưới sự giám hộ của thần học. Và sự thống trị tối cao ấy của thần học trong tất cả các lĩnh vực hoạt động tinh thần đồng thời cũng là hậu quả tất yếu của các vị trí mà giáo hội đã chiếm với tính cách là sự tổng hợp chung nhất và sự phê chuẩn chung nhất của chế độ phong kiến hiện tồn”².

1. Tác giả nhấn mạnh - NTD.

2. Sđd, tr. 475 - 476.

Từ thế kỷ X đã diễn ra nhiều cuộc Thập tự chinh¹ (còn gọi là Chiến tranh chữ thập) mục đích là xâm chiếm đất đai, cướp đoạt của cải của các quốc gia phong kiến nhỏ ở phương Đông (vùng vịnh Ả Rập) nhưng lại núp dưới danh nghĩa bảo vệ tôn giáo, chống bọn tà giáo, giải phóng vùng đất thánh... Những cuộc chiến tranh tôn giáo này đã đem lại những kết quả ngoài ý muốn của những người khởi xướng ở chỗ là đã tạo nên sự giao lưu văn hóa Đông - Tây tác động mạnh mẽ đến sự phát triển tư tưởng, khoa học và kinh tế ở Tây Âu.

Trong lòng Tây Âu, bên cạnh các cuộc chiến tranh nhỏ giữa các lãnh chúa với nhau, còn phải trải qua hai cuộc chiến tranh lớn kéo dài đó là cuộc chiến tranh trăm năm (1338 - 1453) giữa Anh và Pháp, cuộc chiến tranh ba mươi năm giữa Đức, Pháp và Thụy Điển. Các cuộc chiến tranh đã làm cho thế lực của lãnh chúa yếu đi. Trong khi đó thành thị ngày càng được củng cố về địa vị kinh tế và chính trị. Thông qua giao lưu kinh tế đã tạo nên sự liên kết thị trường, tạo cơ sở cho sự hình thành thị trường nội địa quốc gia và thị trường Châu Âu. Đây là một trong những tiền đề không thể thiếu để hình thành quốc gia dân tộc của một số nước Tây Âu vào khoảng thế kỷ XV.

Sự phát triển của kinh tế đã dẫn đến đòi hỏi gia tăng sự hiểu biết, về kiến thức. Tình trạng mù chữ, thất học và cuộc

1. Từ 1095 đến 1270 đã diễn ra 8 cuộc viễn chinh lớn là: 1095-1099; 1147-1149; 1189-1192; 1204-1261; 1217-1221; 1228-1229; 1248-1254 và 1270.

sống đơn điệu của các lãnh địa không thể tiếp tục duy trì. Vì vậy chỉ trong vòng hai thế kỷ (XII - XIII) ở Tây Âu hàng loạt các trường đại học đã được ra đời¹.

Đặc biệt thế kỷ XIV, các trường đại học “mọc lên như nấm của mùa xuân”. Về mặt tổ chức và quản lý các trường đều na ná như nhau gồm một viện trưởng (recteur) với bốn khoa, khoa Nghệ thuật (gồm văn chương và khoa học), khoa Thần học, khoa Y học và khoa Luật. Tiếng Latinh được xem là ngôn ngữ bắt buộc trong học tập và giảng dạy...

Sự hình thành triết học Trung cổ không thể tách rời những ảnh hưởng của triết học cơ đốc giáo từ thế kỷ II đến thế kỷ IV. Giai đoạn này được xem là bước đệm giữa thời kỳ cổ đại và thời kỳ trung cổ. Vì vậy, nghiên cứu triết học trung cổ không thể bỏ qua giai đoạn Cơ đốc giáo. Triết học chính thống của trung cổ là chủ nghĩa kinh viện (Scholasticism) xuất hiện từ thế kỷ thứ VIII và định hình vào thế kỷ XI. Hai triết gia có ảnh hưởng sâu sắc đến triết học kinh viện là Plato và Aristote. Triết học kinh viện được chia làm ba thời kỳ: 1) Thời kỳ sơ khai (từ thế kỷ IX đến thế kỷ XII); 2) Thời kỳ hưng thịnh (từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIII); 3) Thời kỳ suy tàn (từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XV).

Tóm lại, trên tổng thể và từ lập trường phép biện chứng duy vật mác xít mà xét, chúng ta thấy thời kỳ Trung cổ không

1. Pháp: Đại học Sorbonne Paris (Xoócbon Pari), Toulouse (Tuludo), thành phố Montpellier (Môngpeliê), Orléan (Oólăng)...; Anh: Oxford (Oxphôt), Cambridge (Kembrit)...; Italia: Napoli...

phải là quá trình đứt đoạn của lịch sử mà là một thời kỳ “trong nỗi đau đớn đã sinh ra một nền văn minh mới, tạo cơ sở cho sự ra đời của những bộ tộc hiện đại chuẩn bị cho lịch sử tương lai ở Châu Âu”¹.

Sự tăng trưởng về kinh tế, sự hình thành các thành thị, sự khởi sắc về mặt văn hóa, giáo dục vào giai đoạn cuối của thời kỳ Trung cổ là những tiền đề hết sức quan trọng để đưa nhân loại bước sang một thời kỳ lịch sử mới, thời kỳ Phục hưng và cận đại.

1.2. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC TRUNG CỔ

Triết học là một trong những hình thái ý thức xã hội, xét cho cùng bị qui định bởi những quan hệ kinh tế của xã hội và tồn tại trong sự liên hệ tác động với các hình thái ý thức xã hội khác. Trên tinh thần ấy rọi chiếu vào triết học của thời kỳ Trung cổ, có thể rút ra những đặc điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, triết học trung cổ là tiếng đồng vọng của tôn giáo, là sự biện minh của thần học².

Triết học Trung cổ được gọi là triết học kinh viện, tên đó đã là một sự đánh giá. Đây là thứ triết học được giảng dạy ở trong các nhà trường, thoát li khỏi những điều kiện khách quan của thế giới bên ngoài. Các kết luận triết học đã được

1. GS.TS. Nguyễn Hữu Vui. *Lịch sử triết học*. NXB TCQG, Hà Nội, 2002, tr.216.

2. *Bộ phận quan trọng nhất của thần học là hệ thống quan điểm và lý luận nhằm chứng minh sự tồn tại của Thượng đế.*

rút ra từ những giáo điều chung của giáo hội, vì vậy đó là thứ triết học xơ cứng, tư biện, thuần lý và ở trên mây.

Trong môi trường duyên tay ba tôn giáo, thần học và triết học dưới vòm trời Trung cổ triết học chịu thân phận làm lẽ. Triết học phục tùng thần học, phục vụ tôn giáo. “Sự phát triển của các nhà trường... đã đặt cho triết học nhiệm vụ giúp giáo hội giải thích về mặt triết học, và thậm chí luận chứng về mặt triết học cho các tín điều tôn giáo. Trong suốt nhiều thế kỷ, triết học đã trở thành dây tó của thần học (tác giả nhấn mạnh). Nó thực hiện vai trò đó trong hoạt động của những người ca tụng và biện hộ cho đạo Cơ đốc chống lại đạo nhiều thần. Sau đó là trong tác phẩm của các “lão sư của giáo hội”¹.

Trục trung tâm của tư tưởng triết học Trung cổ là mối quan hệ giữa niềm tin và tri thức là đặc điểm lớn thứ hai của triết học thời kỳ này.

Khi con mắt chỉ biết hướng lên bầu trời để chờ đợi và đón nhận những điều kỳ vĩ siêu tự nhiên thì đức tin đã lên ngôi báu. Từ việc xác định niềm tin (đức tin) tôn giáo là điểm xuất phát của mọi quan hệ với lý trí, các nhà triết học kinh viện đã đi đến khẳng định trong sự tồn tại của con người cần đức tin hơn lý trí.

Niềm tin là điều không thể chứng minh bằng những công thức của toán học. Đức tin chỉ có thể được cảm nhận bằng đức tin. Trên tinh thần đó Tertullien (160-230) đã kết luận: “Hãy

1. Từ điển Triết học. NXB Tiến bộ. M.1986, tr.613.

đừng tìm kiếm điểm chung giữa Aten và Giêrusalem, giữa Hàn lâm viện và giáo hội, giữa Tà giáo và Thiên chúa giáo". Còn Anselme (1033-1109) thì cho rằng tin rồi mới suy nghĩ, mới tranh luận, mới hiểu. Ông viết: "Những người vô tín thì tìm tòi để am hiểu vì họ không tin, còn chúng ta (những tín hữu Kitô giáo) thì tìm tòi để am hiểu vì chúng ta đã tin. Họ và ta, và cả hai bên đều tìm kiếm một điều, nhưng vì họ không tin thành ra họ không đạt được mục tiêu và am hiểu được tín lý. Vậy phải nói rằng ai không tin thì sẽ không bao giờ am hiểu"¹.

Nếu triết lý là thuần túy, tư biện thì chắc chắn sẽ vấp phải những "chân lý" ở đời thường. Triết học kinh viện đã gặp phải những nan đề khi lấy niềm tin làm tiền đề để giải quyết các vấn đề triết học, tiêu biểu là việc xét soát mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, đức tin đã bị chặn lại, không thể giải thích được là tại sao con người luôn luôn tư duy bằng khái niệm nhưng ở trong thế giới hiện thực chỉ tồn tại các sự vật cụ thể đơn nhất.

Thứ ba là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm không diễn ra quyết liệt như thời cổ đại mà ẩn mình trong xung đột giữa chủ nghĩa duy thực và chủ nghĩa duy danh.

Chủ nghĩa duy danh cho rằng chỉ có cái đơn nhất, cụ thể mới có thực tồn, còn khái niệm, tên gọi đó chỉ là "những danh

1. Dẫn theo Lê Tôn Nghiêm. *Lịch sử triết học Tây phương*. NXB TP. HCM, 2000. T.3. tr.119.

từ không nội dung trống rỗng”. Ngược lại chủ nghĩa duy thực khẳng định chỉ có cái chung mới có đời sống thực, tồn tại không lệ thuộc vào tư tưởng và ngôn ngữ của con người.

Biểu hiện lập trường triết học của hai phái này ở chỗ: chủ nghĩa duy danh có xu hướng đi tới chủ nghĩa duy vật vì nó thừa nhận các sự vật trong hiện thực. Chủ nghĩa duy thực có khuynh hướng tiến tới chủ nghĩa duy tâm khách quan khi chỉ thừa nhận cái chung là tồn tại, tồn tại tách biệt các sự vật cụ thể.

Con người: sinh linh bé nhỏ, tội nghiệp, thụ động, trăn năn trong tội tổ tông, ăn năn sám hối trong kiếp làm người, lại đặc điểm thứ tư của triết học trung cổ.

Nếu như ở thời kỳ cổ đại con người là thước đo của vạn vật (Protagore), hạnh phúc ở trần gian là khát vọng sống (Épicure), muốn hướng tới tư duy vào nhận biết chính mình (Socrate)... thì giờ đây, con người như một ngọn nến đang cháy chấp chờm trước gió, càng cháy càng ngắn và không biết tắt lúc nào. Con người, đó là kẻ ở nhờ trên quê hương của mình, là lữ hành đơn độc đi tìm hạnh phúc ở bên kia chân trời xa tít. Triết học trong phạm nô tì, không đủ sung lực để mách bảo con người. Hãy chờ và tin ở Chúa.

Điều này đã cất nghĩa vì sao việc giải phóng con người lại trở thành một nhu cầu bức bách, một sứ mệnh được đặt lên hàng đầu của thời kỳ Phục hưng và Cận đại, ở Tây Âu sau đêm trường Trung cổ.

II. NHỮNG KHUYNH HƯỚNG TRIẾT HỌC CƠ BẢN Ở TÂY ÂU THỜI KỲ TRUNG CỔ

II.1. TRIẾT HỌC CƠ ĐỐC GIÁO TỪ THỜI KỲ THỨ II ĐẾN THẾ KỲ THỨ IV

Giai đoạn này có hai đại biểu điển hình là Terullien và Augustin.

II.1.1. TERTULLIEN (160 - 230)

“Chúng ta không cần đến sự tò mò sau Chúa Giêsu, không cần đến sự tìm tòi sau Phúc âm”.

(Tertullien)

Téc-tuy-liêng được xem là người sáng tạo văn học Kitô giáo bằng tiếng Latinh. Ông sinh tại Carthage La Mã. Thời trẻ Tertullien học tiếng Hi Lạp và luật. Theo Eusebe, ông từng là một luật gia xuất sắc. Tác nhân làm biến đổi tư tưởng của ông là Cicéron và Justin. Năm 35 tuổi ông trở thành tín đồ Kitô giáo. Sau đó là thủ lĩnh của giáo phái Montanus cho đến lúc mất.

Theo tư liệu sử học, Tertullien viết khoảng 44 tác phẩm, trong đó đã thất truyền 13.

Các tác phẩm chính còn lại là:

- Về mệnh lệnh của lương tâm.
- Về những quang cảnh
- Về xác thịt của Chúa
- Chống lại bọn tà giáo
- Về sự phục sinh thể xác

- *Chống lại tính vĩnh cửu của vật chất.*

Đánh giá về Tertullien, Epgheni Sôphorôni viết: “Ai uyên thâm hơn, sáng sủa hơn Tertullien, người biện hộ và chống lại bọn tà giáo? Ông là người nắm bắt toàn bộ khoa học trên trần gian”. Sự xuất hiện của Tertullien đã tạo nên thế cân bằng và ổn định trong hành trình phát triển của các tư tưởng triết học Cơ đốc giáo. Ông được xem là nhịp cầu nối giữa Đông La Mã và Tây La Mã về mặt tư tưởng và lý luận.

Vấn đề trung tâm trong triết học của Tertullien đó là mối quan hệ giữa triết học và tôn giáo, giữa đức tin và trí tuệ. Trong tư cách là nhà lý luận của giáo phái Montanus¹, Tertullien cho rằng triết học phải tách khỏi tôn giáo. Trí tuệ, đó chỉ là những tri thức xơ cứng, không có khả năng sáng tạo, trong khi đó tôn giáo là suối nguồn của tất thảy mọi cái, vì thế không thể lấy cái bất biến để giải thích cho cái vạn biến, cho cái đầy sinh lực đang sinh sôi nảy nở. Các luận điểm của triết học giải thích về tôn giáo phải được xem là bịa đặt và tà đạo.

Thực tế lịch sử lúc bấy giờ đã đứng về phía Tertullien bởi những tư tưởng triết học của ông ra đời khi chế độ chiếm hữu nô lệ đang ở hậu kỳ suy vong. Trong bối cảnh đó, chủ nghĩa duy lý của Hi Lạp cổ đại đã trở thành món hàng xa xỉ phẩm,

1. *Giáo phái này do Montanus sáng lập ra ở thế kỷ thứ II, Montanus tự coi mình là một nhà tiên tri, báo trước một Jérusalem thiên giới, Parousie, (chỉ sự xuất hiện lần thứ hai của Christ để thực hiện vai trò Thượng đế ở trên thế gian) và đòi hỏi phải sống rất khắc khổ, phải tiết dục tuyệt đối và khao khát tử vì đạo. Phái này biến mất vào thế kỷ thứ V.*

những chân lý của triết học bị xao lãng trong những nỗi lo toan vất vả của đời thường, trở thành đồ trang sức của các bậc thông thái. Người nghèo cần nước để uống hơn là biết nước là khởi nguyên của thế giới. Người nghèo muốn có một sự đổi thay để được sống tốt hơn trong khi đó không tìm thấy cứu cánh ở thực tế. Sự sùng bái lý trí đã được thay thế bằng sự sùng bái đức tin.

Trong bối cảnh đó, Tertullien tuyên bố: “Tôi tin vì đó là điều trái với lý trí”¹. Luận điểm này đã làm rõ bản chất của niềm tin tôn giáo. Đó là niềm tin không nhất thiết phải chứng minh và cũng không thể chứng minh. Cái quan trọng nhất đối với mọi tôn giáo là ở chỗ tin và phải tin. Những điều dù phi lý, vẫn là chân lý nếu được con người tin. Ông viết “người nào mà chúng ta tôn thờ thì đó là vị Chúa duy nhất, là Thượng đế. Thượng đế là không thể nhìn thấy, mặc dù Ngài ở khắp mọi nơi. Không thể cảm thấy, mặc dù bằng sự ban thưởng của mình Ngài đã hiện hình trong chúng ta! Không thể hiểu được, mặc dù lý trí con người biết về Ngài. Chính điều đó đã chứng minh sự tồn tại của Thượng đế và sự vĩ đại của Ngài”² hay “người con của Chúa trời bị đóng đinh trên cây thánh giá vì nhục nhã mà không xấu hổ, và người con trai của

1. *Credo, quia absurdum est* (Latinh) có nhiều cách hiểu: “Tôi tin bởi vì điều đó là vô lý”, “Tôi tin vì đó là điều trái với lý trí”, “Tôi tin, bởi vì đó là điều phi lý”. Ở đây chúng tôi chọn cách thứ hai vì theo thiên ý của chúng tôi là nói rõ được cái nghịch lý trong nghịch lý...
2. Dẫn theo GS.TS. Nguyễn Hữu Vui. *Lịch sử triết học*. NXB CTQG, Hà Nội, 2002, tr.217.

Chúa Trời đã chết, điều đó phải hoàn toàn tin bởi vì nó hoàn toàn phi lý. Và sự sống lại của chúa Giêsu sau khi đã chết, điều đó là tin tưởng, bởi vì nó không thể có”.

Do vậy, sức mạnh của niềm tôn giáo là ở chỗ làm cho người ta tin vào những cái không thể tin được theo cách hiểu thông thường. Nhưng đó chỉ là một đức tin mù quáng, một kiểu hy sinh lý tính, từ bỏ tư duy của mình (*Sacrificium intellectus*).

Tertullien là người đầu tiên đã sử dụng cấu trúc ba ngôi thống nhất trong tiếng Latinh để chỉ các thứ bậc tồn tại của Chúa, tín điều trung tâm của Kitô giáo, điều huyền bí về Thượng đế trong ba người khác nhau nhưng cùng một bản chất. Chúa Cha là cha vĩnh hằng, đáng sáng tạo mọi cái hữu hình và vô hình. Chúa con, sinh ra vĩnh hằng, hiện thân thành Jésus Christ - Đức Chúa con. Chúa Thánh thần là tình yêu của cha và con¹.

Từ tư tưởng đức tin là nền tảng của mọi hành động, Tertullien đi đến khẳng định tự do của con người tùy thuộc vào ý Chúa. Trong Chúa chúng ta đã được thiết định tất cả, vì vậy mọi cố chấp, toan tính, vọng ngóng, ham muốn, tìm kiếm,

1. Các tranh tượng thờ thường hay mô tả ba ngôi dưới dạng một tam giác thần bí, hoặc một delta thần bí nhưng đến thế kỷ XVII chủ yếu được thể hiện bằng tranh là: Chúa Cha được vẽ thành một ông già đội mũ lễ ngồi trên ngôi quang vinh. Chúa con dưới dạng chàng trai, đôi khi bị đóng đinh trên cây thánh giá và Chúa Thánh Thần dưới hình tượng một con bồ câu.

chỉ là biểu hiện của tội tổ tông, của sự không nhất quán trong tư tưởng và sự hụt hẫng của niềm tin.

Ông viết: “Tôi nhắc nhở ai đó rằng, không nên tìm tòi bất cứ cái gì ở trên điều đã tin tưởng, tức là cái cần phải tìm kiếm, tức là không nên lý giải từ ”hãy tìm hiếm và sẽ tìm thấy” thiếu một cơ sở hợp lý...”

Tôi luôn nói: người tìm kiếm chỉ là người hoặc là không có, hoặc là đánh mất. Người phụ nữ đánh mất một trong mười đồng tiền, do vậy mà tìm kiếm, còn khi đã tìm thấy thì không tìm kiếm nữa. Người hàng xóm không có bánh mì, do vậy đã gõ cửa, khi người ta mở cửa và cho anh ta bánh mì thì anh ta thôi gõ cửa. Người đàn bà góa đệ nghị tòa lắng nghe bà ta, vì người ta không cho bà ta vào, khi người ta lắng nghe bà ta thì bà ta không còn đệ nghị nữa. Do vậy việc tìm tòi, gõ cửa và đệ nghị đều có giới hạn. Vì người đệ nghị được thỏa mãn, người gõ cửa được mở cửa, người tìm tòi đã tìm thấy. Vậy là luôn luôn gõ cửa, hay suy ngẫm tại sao nó không bao giờ được mở cửa. Vì anh ta gõ vào nơi không có ai ở đó”.

Về mặt đạo đức, Tertullien là người thuyết giảng một thứ đạo đức khắc khổ, cấm các cuộc kết duyên lần hai, phản đối quyết liệt các phục sức cầu kỳ, diêm dúa, gợi cảm. Ông cho rằng, phụ nữ không nên sử dụng đồ trang sức. “Người phụ nữ Thiên chúa giáo hoàn hảo và trong trắng không những phải không được muốn trở nên hấp dẫn mà còn phải công khai căm ghét sự hấp dẫn. Hãy biết rằng bạn sẽ giết chết người anh em của mình khi phô trương sắc đẹp của mình trước mắt nó và

tạo ra ở nó khát vọng dâm dăng... Lẽ nào chúng ta lại trang điểm để làm hỏng người khác”.

Tóm lại, Tertullien đã giải quyết các luận đề tư tưởng của mình từ lập trường phi lý tính, nhưng không phải là một lập trường nhất nguyên triệt để khi ông kêu gọi mọi tín đồ dùng lý tính để khống chế các hoạt động của bản năng thân xác.

II.1.2. AU·GUSTIN (354 - 430)

“Bản thân con người là một vực thẳm lớn nhất, tóc của nó để chải hơn là tình cảm và tâm trí của nó”

(Augustin)

Ô-Guyxtanh được các học giả của thời kỳ trung đại và cận đại ở Tây Âu gọi là “đại bàng của các nhà thông thái”, “cha của phương Tây”, có biệt danh là Tiến sĩ ân sủng, sinh ngày 13-11-354 trong một gia đình có ba người con. Cha ông là ủy viên hội đồng của thành phố Thagaste - Algérie. Từ thiếu thời hằng ngày nếu người mẹ sưởi ấm cho ông bằng tinh thần Kitô giáo thì cha ông lại ấn vào ông một tinh thần vô giáo. Đó là hai ám ảnh lớn nhất mà ông phải chịu đựng trước 33 tuổi và đó cũng là thời kỳ ông ngụp lặn trong cám dỗ của đời thường. Ông viết: “Yêu và được yêu lại càng ngọt ngào hơn đối với tôi, nếu tôi có thể chiếm hữu được người yêu. Tôi làm vấy bùn nguồn gốc của tình bạn bằng sự bẩn thỉu của xác thịt, tôi làm đen tối tình bạn bằng hơi thở khùng khiếp của dục vọng. Tôi lao vào tình yêu, tôi thắm lặng chui vào nhà tù của khoái lạc, tự ràng buộc mình bằng những xiềng xích của đau khổ”.

Ngày 24-4-387, Augustin và Adéodat (Tặng vật - con trai ông) làm lễ rửa tội. Năm 388 trở về Algérie lập ra cộng đồng Kitô giáo, trở thành linh mục và giám mục Hippone, Augustin là người có kiến thức uyên bác. Năm 427, khi ông 73 tuổi ông đã hoàn thành 93 khảo luận gồm 232 cuốn (không kể thư từ và thuyết giáo). Ông mất ngày 28-8-430. Năm 1298 ông được phong thánh.

Các tác phẩm tiêu biểu của Augustin là:

- *Cái đẹp và cái phù hợp (382);*
- *Chống lại phái Hàn lâm viện (386);*
- *Về cuộc sống hạnh phúc (386);*
- *Độc thoại (2 cuốn) (387);*
- *Về sự bất tử của linh hồn (387);*
- *Về thầy giáo (389);*
- *Sám hối (400);*
- *Về âm nhạc;*
- *Về nước Chúa (hay về thành đô của Thượng đế);*
- *Về những tà đạo;*
- *Về khoa học Thiên chúa giáo;*
- *Về Chúa ba ngôi;*
- *Lý giải về bí ẩn của tôn tại;*
- *Các nguyên lý của phép biện chứng...*

Con người, nhân cách và tư tưởng của Augustin chịu tác động mạnh mẽ từ Cicéron (106 -43 TCN) và chủ nghĩa Platon

mới (Neoplatonism). Với Cicéron (Xirêrông) đã làm cháy lên tình yêu thông thái (triết học) ở ông, ông viết: "Cây dương tử" (một tác phẩm của Cicéron - NTD) bùng cháy lên tình yêu ở trong tôi. Tôi thường thức cuốn sách này vì nó đã thuyết phục tôi yêu không phải một trường phái triết học này hay khác, mà yêu bản thân sự thông thái, cho dù nó thế nào đi chăng nữa. Nó đã khích lệ tôi yêu sự thông thái, tìm kiếm, đạt tới, nắm bắt sự thông thái và bám chặt lấy nó". Còn chủ nghĩa Platon mới là "cái khung học thuyết"¹ của ông. Bởi vậy Jaspers (1883 - 1969) viết: "St Augustin đã Augustin hóa triết lý của Plotin². Theo ông chỉ cần sửa chữa một đôi điều là có thể biến triết lý ấy thành cách tư duy Kitô giáo".

Đây chính là lý do để giải thích vì sao Augustin lại đặt cho mình nhiệm vụ đánh giá, tổng kết và hệ thống hóa các tư tưởng trong quá khứ. Augustin tôn vinh Socrate như một tượng đài về nhân cách. Cuộc đời của ông là một tấm gương của kiếp người. Chỉ có những con người như vậy mới có thể chuyển rời được những quan niệm cũ kỹ về đối tượng triết học từ trên chín tầng mây sang con người. Con người có tri thức không phải là để ngắm nhìn đối vật mà để sống tốt hơn ở trong đời thường. Tuy vậy Augustin cũng không chia xẻ với lối sống của chủ nghĩa Épicure đắm mình trong vật chất và chủ trương của phái Khuyển nho (the Cynics) hạn chế nhu

1. Marguerite - Marie Thioller - Từ điển tôn giáo (Lê Diên dịch). NXB. KHXH, HN, 2001, tr.45.
2. Plotin (205-270) Nhà triết học Hi Lạp cổ đại diện tiêu biểu cho chủ nghĩa Platon mới.

câu, xa rời đời sống văn minh, trở về với tự nhiên, khinh miệt các qui ước xã hội, chọn kiếp sống lang thang, bần hàn.

Theo Augustin ở triết học Hi Lạp cổ đại đã ẩn chứa những hạt giống của triết học tâm linh. Sự hiện diện chủ nghĩa duy linh của Plotin không chỉ như là sự khai mở cho thuyết thần là trung tâm của Cơ đốc giáo mà còn là sự minh chứng cho những mầm mống vốn có của chủ nghĩa duy linh.

Augustin đã nhận thấy chủ nghĩa hoài nghi là lực cản của quá trình xây dựng thế giới quan Cơ đốc giáo vì vậy loại bỏ chủ nghĩa hoài nghi cùng các di chứng của nó là việc không thể không làm và đó cũng là con đường xác lập uy quyền của Kinh thánh.

Augustin là người khai sinh ra công thức tin để hiểu (*credo, ut intelligam*) để đối lập với quan niệm hiểu để tin (*intelligam, ut credo*) theo lô gic của nhận thức. Nếu như Tertullien muốn chỉ ra rằng đối với niềm tin của tôn giáo thì không có cái gọi là “không thể” mà luôn luôn là “khả thể” thì Augustin vẫn tiếp tục theo đường hướng ấy, nhưng ông đã đẩy và phát triển quan niệm đó lên một trình độ mới bằng kết luận về tính phổ biến và tất yếu của đức tin và không chỉ vậy, đức tin còn là những quyền uy thực sự đối với con người.

Augustin đã chia đôi tượng của niềm tin ra thành các nhóm sau đây:

Thứ nhất là những khách thể hiển nhiên, không cần sự can thiệp của lý trí mà vẫn tin như các sự kiện, các chân lý lịch sử. Thứ hai là những khách thể cần phải được lý giải

chân lý học... Thứ ba là những khách thể chỉ biết tin, đó là những chân lý tôn giáo (đây chính là đức tin).

Như vậy, rõ ràng Augustin không phủ nhận vai trò của niềm tin đối với nhận thức và đời sống hàng ngày của con người. Bởi vì niềm tin là cái không thể không có trong con người, đó là một thuộc tính của tư duy nhưng chúng là những niềm tin có thể tạo dựng được thông qua hoạt động của các giác quan, của tư duy lôgic. Điều Augustin đặt ra ở đây là đức tin, là cái cao hơn niềm tin, nhờ nó mà ta có thể cảm nhận được cả những cái không thể cảm nhận. Đức tin đó chính là trình độ cao của niềm tin. “Đức tin đi trước nhận thức”, vì đó là con đường để hướng đến những chân lý vĩnh hằng. “Niềm tin chất vấn, lý trí phát hiện ra”, đó chính là cốt lõi của vấn đề mà Augustin muốn đề cập.

Quan niệm của Augustin về tồn tại là kết quả chất lọc của sự hội tụ từ tư tưởng của Platon, quan điểm của chủ nghĩa Platon mới và thuyết sáng tạo của Kinh thánh trên tinh thần Cơ đốc giáo. Với Augustin tồn tại tuyệt đối có các phẩm tính quan trọng là bất biến, trường tồn, không thể hủy diệt; đơn giản không thể phân chia và là hình thức thuần túy. Vượt lên trên những phẩm tính đó là tồn tại của Thiên chúa - tồn tại siêu không gian, siêu thời gian, phi vật chất và vĩnh cửu¹.

1. Quan niệm này về sau được Triết học kinh viện kế thừa giải thích Thượng đế khái niệm không thể định nghĩa là thực thể tối cao, tồn tại vĩnh hằng do tự bản thân mình, vô tận, hoàn hảo, thông hiểu mọi cái, có quyền năng tuyệt

Trong các nhà triết học Cơ đốc giáo có lẽ Augustin là nhà triết học có sự giải thích tỉ mỉ nhất và độc đáo nhất về thời gian.

Trước hết ông khẳng định: “Trước khi tạo ra thế giới thì chưa có thời gian. Sự sáng tạo gây ra một vận động nào đó. Các vận động và biến đổi trong thế giới chính là thời gian (tác giả nhấn mạnh)”. Luận điểm này đồng nghĩa với việc thừa nhận thời gian được hình thành trong quá trình Chúa sáng tạo ra thế giới, tức là có khởi đầu.

Mỗi sự vật, mỗi hiện tượng đều có quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong. Nói một cách khác, mỗi sự vật đều phải tồn tại trong một quãng (khoảng) thời gian. Vậy thì phải giải quyết như thế nào với cái gọi là quá khứ và hiện tại của chính sự vật đó. Ông viết: “Thời gian là gì? Nếu không ai hỏi tôi về nó thì tôi biết thời gian là gì: Nếu tôi muốn giải thích cho người hỏi thì tôi không biết. Tuy nhiên, tôi kiên định rằng, tôi chắc chắn biết là: nếu không có gì xảy ra thì không có thời gian quá khứ; nếu không có gì thì không có thời gian hiện tại. Hai thời gian này (quá khứ và hiện tại) có thể như thế nào khi quá khứ đã không còn, còn tương lai thì vẫn chưa có. Nếu hiện tại bao giờ cũng là hiện tại và không đi vào quá khứ, thì đó không còn là thời gian nữa, mà là sự vĩnh hằng hiện tại là thời gian chỉ vì nó đi vào quá khứ. Tại sao chúng ta lại nói rằng nó có, nếu nguyên nhân xuất hiện của nó là ở chỗ

đổi, có mặt khắp mọi nơi, khởi đầu và tận cùng của mọi cái, tốt nhất, công bằng nhất, đẹp nhất...

sẽ không có nó. Lẽ nào chúng ta lại sai lầm khi nói rằng thời gian chỉ tồn tại vì nó cố biến mất”. Quan niệm về dòng chảy của thời gian của Augustin rõ ràng mang tính chất tương đối.

Augustin phải đối diện với hai nan đề là: “Làm sao chúng ta có thể đo được thời gian so sánh được các khoảng thời gian?” và “Thời gian không nắm bắt được đó nằm ở đâu?”.

Với câu hỏi thứ nhất Augustin khẳng định quá khứ tương lai là những cái không hiện diện trên thực tế. “Sẽ đúng hơn nếu không gọi các thời gian - quá khứ, tương lai và hiện tại, mà nói như sau: hiện tại của quá khứ, hiện tại của hiện tại và hiện tại của tương lai. Tôi không nhận thấy ba thời gian này ở đâu ngoài tâm hồn”.

Trên nguyên tắc thì không thể đo lường cái không có. Tư tưởng này của Augustin nhận được sự chia sẻ của Khalil Gibran (Libăng). Ông ví thời gian như tình yêu vô hình không thể nắm bắt. “Anh hãy đo thời gian cái vô cùng và cái không thể đo được. Anh hãy điều chỉnh cách xử sự của mình, mà thậm chí hướng dòng suy nghĩ của trí óc mình theo thời giờ và các mùa. Anh hãy lấy thời gian làm một dòng sông, một bên bờ sông ấy, anh hãy ngồi quan sát nước chảy. Tuy nhiên cái vô thường ở nơi anh nhận thức được cái vô thời gian tính của cuộc sống và biết rằng hôm nay chỉ là ký ức của hôm qua và ngày mai chỉ là ký ức của hôm nay”.

Có một thực tế là mọi đại lượng vật lý là cái có thể thao tác được, còn thời gian thì lại không thể. Không ai có thể cắt ra một khoảng thời gian này để so sánh với một khoảng thời gian khác. Cái mà ta đo được không phải là bản thân thời gian mà chỉ là biểu hiện của thời gian thông qua một hiện

tượng vật lý. Các thiết bị mà con người làm ra chỉ là cái đo khoảng, một đặc tính không thể đảo ngược của thời gian nhưng đó lại không phải là xác định chính xác trình tự thời gian của các biến cố mà là xác định sự hiện hữu của các sự kiện trong mối quan hệ giữa chúng mà thôi.

Để thoát khỏi nan đề này, Augustin đã phải viện đến chủ quan tính của thời gian. Thời gian là cái không thể đo được nhưng thời gian phải được biểu hiện bằng khoảnh khắc, bằng ấn tượng lưu lại trong chủ thể. Đây chính là lời giải đáp của câu hỏi. Thời gian tồn tại ở đâu? “Thời gian chỉ tồn tại trong tâm hồn của chúng ta. Quá khứ - trong trí nhớ, tương lai - trong chờ đợi. Có thể nhìn thấy trước nó căn cứ vào một số dấu hiệu tồn tại trong hiện tại. Bản chất của thời gian hiện tại là trực giác”¹. Vì vậy, “Tôi đo thời gian trong tâm hồn tôi. Ấn tượng từ những cái từ bên ngoài sẽ còn lại trong tâm hồn và tôi đo cái đang thực tồn tại của nó chứ không phải là đã diễn ra. Tôi đo ấn tượng tức là đo thời gian”.

Thời gian đã trở thành sự trải nghiệm của chủ thể. Ở đây Augustin thật sự đã không hiểu rằng, nhìn từ góc độ vũ trụ những khoảnh khắc, những ấn tượng chỉ là những lát cắt bất kỳ trong sự chuyển động liên tục, vì bất kỳ khoảnh khắc nào cũng chỉ là một chấm không diện tích trên thời gian. Lát cắt lúc này là kết quả trải nghiệm của chủ thể được kiểm nghiệm nối dài thành bước chuyển cho các tương lai về quá khứ qua

1. *Trực giác (intuition) nhận thức đặc biệt bẩm sinh, khiến người ta hiểu ngay một sự vật, một quan hệ giữa hai ý... mà không cần thông qua tư duy logic. Xem từ điển triết học giảng yếu. NXB ĐH & THCN, Hà Nội, 1987, tr.481 xem mục Trực giác và chủ nghĩa trực giác.*

hiện tại. Sự thật này tạo sự khập khiễng giữa thời gian định tính và thời gian định lượng, tức thời gian có hiện tại và thời gian không có hiện tại. Đây là một nghịch lý, trong thời gian nhỏ bé nhất về mặt định lượng lại là ý nghĩa của thời gian, là tiền đề để phóng trí tưởng tượng vào sự bao la của vũ trụ. Tính khách quan của khoảnh khắc, của ấn tượng là ở đó. Nghệ thuật, hội họa là những minh chứng điển hình của thực tế này.

Tóm lại, Augustin đã giải quyết phạm trù thời gian trên lập trường duy tâm nhưng thống nhất với quan niệm về tôn tại. Cả hai hợp thành một bộ phận quan trọng trong học thuyết của ông và được nhà thờ đánh giá cao.

Theo Augustin con người có tính hai mặt vì con người thuộc về hai thế giới, thế giới tinh thần siêu việt và thế giới vật chất. Bởi vậy con người tồn tại trong trạng thái phân đôi, trong giằng co đối lập của bất tử - khả tử, tốt - xấu, thiện - ác, tích cực - tiêu cực... Con người là con cháu của Adam và Eva, sau tiếng khóc chào đời đã mang nặng cái tội tổ tông¹.

Con người là sự thống nhất giữa linh hồn và thể xác, trong đó linh hồn đóng vai trò quyết định vì đó là sự sống và

1. *Tội tổ tông (péché Originel)*. Tội này là do con người đầu tiên (Adam và Eva) đã vi phạm, không vâng lời Chúa, do vậy Chúa quyết định trừng phạt nghiêm khắc họ và cả con cháu của họ. Hình phạt đối với sự không vâng lời này là đuổi Eva và Adam ra khỏi Địa đàng. Adam bị trừng phạt làm công việc vất vả, Eva phải chịu đau đớn khi sinh con. Chúa nguyên rủa trái đất và những ai đang sống trên đó, con người phải chịu đau khổ và chết. Tội lỗi của Adam và Eva truyền tới các thế hệ tiếp sau những thế hệ này có thể thoát khỏi tội lỗi sau khi làm lễ rửa tội.

lý trí. Do vậy, con người là linh hồn lý tính, điều khiển thân xác.

Khi khẳng định tự do của con người là tự do ý chí, Augustin đã tạo ra một mâu thuẫn Chúa là sức mạnh tối cao quyết định tất cả mọi cái, vậy thì làm sao con người có tự do, cho dù đó là tự do ý chí. Theo ông, con người tự do ý chí không có nghĩa là con người có tự do tuyệt đối về mặt này, bởi mọi thao tác của ý chí của con người là ân sủng của Chúa, được đảm bảo và giới hạn bằng Chúa. Đó cũng chính là sự thừa nhận của Jaspers sau này: “Tôi là một thực thể tự do. Tôi không hiện hữu bởi chính tôi, vì trong tự do, tôi trở thành tặng vật cho tôi”.

Toàn bộ lịch sử loài người được tác thành từ cuộc đấu tranh giữa hai vương quốc của Chúa và Vương quốc trần gian.

Sự phân chia này trong chừng mực nào đó là sự phản ánh thực tế xã hội lúc bấy giờ. Thời điểm Augustin sống (354 - 430), thời kỳ chế độ nô lệ đã bước vào giai đoạn cuối cùng (476). Đế quốc La Mã chao đảo trước những cuộc đánh chiếm của những người được gọi là man tộc (Barbarous), tức các tộc Giécmanh (Germany) từ Bắc Âu tràn xuống. Tâm lý bất ổn, sự khủng hoảng niềm tin bao trùm xã hội. Trong con mắt của Augustin, nhà nước trần gian đó chính là Babilon của quá khứ và La Mã hiện tại. Ở đó người với người sống trong xa cách và thù hận. Bởi vậy cần phải hướng tới một xã hội tốt đẹp hơn.

| <i>VƯƠNG QUỐC TRẦN GIAN</i> | <i>VƯƠNG QUỐC CỦA CHÚA</i> |
|---|--|
| - <i>Sống theo chuẩn mực con người</i> | - <i>Sống theo ý chí thiên Chúa.</i> |
| - <i>Những kẻ ích kỷ, lấy lạc thú và vật chất làm trọng</i> | - <i>Những người say sưa với đức tin, nhân từ, đề cao tình yêu lý trí và sức mạnh tinh thần.</i> |
| - <i>Chỉ biết bản thân mình</i> | - <i>Chỉ biết Chúa, quên mình</i> |
| - <i>Sống cho hôm nay</i> | - <i>Sống cho ngày mai</i> |
| - <i>Mối quan hệ giữa các thành viên là đố kỵ và thù địch</i> | - <i>Giữa các thành viên bên chặt trong cảm thông, đồng cảm</i> |

Vì là giám mục nên Augustin không thể nào tưởng tượng khác ngoài nhà nước hợp với ý Chúa - “Vương quốc của Chúa”.

Trong tác phẩm *Về nước Chúa* (quyển 18). Augustin khẳng định: Ngày đầu tiên Chúa ban ánh sáng, ngày thứ hai Chúa tạo ra không gian và thời gian, ngày thứ ba tạo ra đất đai và cây cỏ, ngày thứ tư Chúa tạo ra mặt trời, mặt trăng và các vì sao, ngày thứ năm Chúa tạo ra chim cá và tất cả những sinh vật dưới nước, trên trời. Ngày thứ sáu Chúa tạo ra các loài vật sống trên mặt đất từ côn trùng đến muông thú và cuối cùng là loài người.

Sáu ngày sáng thế, tương ứng với sáu bước trưởng thành của con người và sáu thời đại lịch sử

Với con người đó là “ấu nhi, nhi đồng, niên thiếu, thanh niên, tráng niên và cao niên. Sáu thời đại lịch sử là: 1) Từ những người đầu tiên đến đại hồng thủy; 2) Từ trận đại hồng thủy cho đến tổ phụ của người Do Thái (aboraham); 3) Từ

Abraham đến hoàng đế Davít; 4) Từ hoàng đế Davít đến sự sụp đổ của thành Babilon; 5) Từ sự sụp đổ của Babilon đến sự giáng thế của Chúa Jêsu và xuất hiện Cơ đốc giáo; 6) Từ Chúa Jêsu đến tòa án khủng khiếp và ngày tận thế, chấm dứt một chu kỳ tồn tại của loài người... (mở ra một chu kỳ phát triển mới).

Dằng sau cái vỏ bọc tín ngưỡng thần bí trong quan niệm của Augustin là một thông số về số phận của con người và lịch sử loài người. Tất cả đều nằm trong sự chuyển dịch và biến đổi. Mọi cái đều chứa trong cái hủy diệt. Đỉnh cao của sự phát triển, là mở đường cho sự đi xuống. Giống như mặt trời lên đến cực điểm là dấu hiệu của điểm dừng để đi xuống.

Về cơ bản, quan điểm lịch sử về thân phận con người của Augustin là tương đồng với quan điểm của Kinh thánh. Vì vậy, các học giả Trung cổ đã tôn vinh và đánh giá rất cao những tư tưởng đó. Augustin đã trở thành nhà tư tưởng mẫu mực của thời kỳ cơ đốc giáo, là biểu tượng cho một giai đoạn chuyển tiếp đầy biến động của lịch sử.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, những tư tưởng về thân phận con người của Augustin lại được các triết gia của thế kỷ XX làm sống dậy trong chủ nghĩa hiện sinh và ở đó ông được tôn làm tổ phụ của nhánh chủ nghĩa hiện sinh hữu thần.

II. 2. TRIẾT HỌC KINH VIỆN

II.2.1. CÁC TRIẾT GIA TIÊU BIỂU CỦA THỜI KỲ SƠ KHAI

II.2.1.1 ERRIGÈNE JEAN SCOT (810 - 877)

“Có bao nhiêu dòng chữ là có bấy nhiêu tà thuyết. Sau một vài thế kỷ chúng đã có thể biến Erigene thành một kẻ tử vi đạo hay là một kẻ nghịch tin”.

(Weber and D.Huisman)

Bertrand Russell đánh giá Erigene Jean Scot (Êrigien Giăng - Scot) là “nhân vật kỳ lạ nhất thế kỷ IX”. Còn Weber và D.Huisman lại xem ông là “nhân vật đầu tiên trong số các nhà kinh viện lớn”. Danh tiếng thì có nhưng quê hương thì chưa. Đến bây giờ người ta vẫn chưa khẳng định được ông là người Hi Lạp hay là người Ireland. Tên của ông theo tiếng Hi Lạp có nghĩa là sinh ở Eire (tên gọi cũ của Ireland). Ông là người thông minh, biết nhiều ngoại ngữ (Arap, Chaldéen, Hi Lạp và Latin). Errigène Jean Scot từng được mời dạy học ở Anh và Pháp. Ông làm tu viện trưởng ở Malmesbury và bị một học trò nổi loạn đâm chết bằng dao găm.

Các tác phẩm chính của ông là:

- Về sự tiền định (De proedestinatinone)
- Về sự phân chia giới tự nhiên (De divisione Naturae) và một số tác phẩm biên dịch khác từ tiếng Hi Lạp sang tiếng Latin như: Bản dịch các trước tác của Denys L'aréopate và các trước tác của Grégoire de Nysse và Maxime le Confesseur
- Toàn bộ nhân cách, con người và sự nghiệp của Erigene đã được K.Jaspers đánh giá như sau: “Nhờ những phạm trù của học thuyết Platon mới, sử dụng theo một biện chứng pháp rất mềm dẻo. Erigene đã tưởng tượng ra một hệ thống vạn sự hữu đồ sộ, gồm cả Thiên chúa, cả vũ trụ thiên nhiên và con người. Rồi ông lại gây lại cho triết lý một nguồn cảm hứng

mới và không e dè cởi mở ra với vạn vật. Là một học giả uyên bác, thông thạo tiếng Hi Lạp và là dịch giả các cuốn sách của Denys L'aréopate, nhờ vậy những chất liệu có tính khái niệm do truyền thống triết học để lại, ông đã phác họa được một hệ thống vĩ đại. Trong hệ thống đó, với thái độ nó bao gồm, đã gieo một ảnh hưởng độc đáo, nghĩa là ông đã thần hóa thiên nhiên, đã ôn lại và cải thiện một nền huyền nhiệm thuần lý, và huyền nhiệm ấy vẫn còn hoạt động mãi cho đến thời đại ta. Như thế, ông đã đứng biệt lập hẳn với thời đại ông là thời đại đứng đưng với triết học.

Nói tóm lại, sáng tác của ông là kết quả của một công cuộc am hiểu sâu xa truyền thống triết lý do con người đã sống với niềm tin triết lý"¹.

Khi giải quyết vấn đề trung tâm của triết học Trung cổ là mối quan hệ giữa niềm tin tôn giáo với trí tuệ của con người, ông đã đứng trên lập trường duy tâm ôn hòa. Theo ông, không nhất thiết phải bàn cãi, tranh luận về lý trí, đức tin vì đó không là những cái đối lập nhau. Bằng cách này hay cách khác đều hướng đến Thiên Chúa. Nếu nhiệm vụ của lý trí là làm sáng rõ ý nghĩa của Kinh thánh thì đức tin là sự tin cậy vào Thượng đế, là "lời thề về lòng tin". Như vậy Érigene đã mở ra một đường hướng mới trong việc giải quyết giữa niềm tin và lý trí bằng giải pháp điều hòa, dung hợp. Nhưng nếu xét về bản chất thì ông vẫn đề cao tôn giáo, biến trí tuệ thành

1. Dẫn theo Lê Tôn Nghiêm *Lịch sử triết học Tây phương*. NXB Tp. HCM. T.3.tr.145.

phương tiện giải thích ý nghĩa của những điều truyền dạy của Thiên Chúa. Khoa học vẫn chỉ là công cụ của đức tin.

Về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, ông cho rằng cái chung là cơ sở của cái riêng, là bản chất của cái riêng. Vì vậy cái chung có trước cái riêng. Quan điểm này chỉ là sự tiếp tục quan điểm của chủ nghĩa Platon mới.

Cái làm cho Erigene trở nên nổi danh ở đương thời và những thế kỷ sau là ở những quan niệm được trình bày trong Về phân chia giới tự nhiên. Học theo phong cách Timée của Platon, tác phẩm này được trình bày dưới dạng đối thoại bao gồm 5 quyển. Nội dung của 4 quyển đầu là trình bày một số giai đoạn phát triển của giới tự nhiên. Ông gọi tên các giai đoạn đó là:

1) Tự nhiên sáng tạo và không bị sáng tạo (Nature Créatrice et non créée); 2) Tự nhiên sáng tạo và bị sáng tạo (Nature Créatrice et créée); 3) Tự nhiên không sáng tạo và bị sáng tạo (Nature non Créatrice et créée); 4) Tự nhiên không bị sáng tạo và không sáng tạo (Nature non créée et non Créatrice).

Giai đoạn thứ nhất, Thiên Chúa với tư cách là tự nhiên sáng tạo và không bị sáng tạo chính là cơ sở đầu tiên của mọi quá trình thế giới. Giới tự nhiên là biểu hiện như là vật sáng tạo. Thiên Chúa là đấng tạo hóa duy nhất, cao nhất, vượt lên trên tất cả những quan niệm thông thường không bị sáng tạo, mà sáng tạo ra tất cả.

Giai đoạn thứ hai, giới tự nhiên biểu hiện vừa là vật sáng tạo vừa là vật được sáng tạo. Đó là hiện thân của Đức Chúa

Jêsu (con của Thượng đế) với tư cách là công cụ sáng tạo hay là lý trí của Thượng đế, là sự sản sinh lý tưởng ra mọi của cải, là kẻ trung gian, giữa Thiên chúa và thế giới. “Ta là Con đường, là Chân lý, là Sự sống”. Chúa Jêsu đã truyền như vậy.

Giai đoạn thứ ba là thế giới của các sự vật cụ thể, thế giới muôn loài trong đó con người là biểu hiện của giới tự nhiên trong tư cách là vật sáng tạo.

Giai đoạn thứ tư, Thiên chúa trong tư cách là tự nhiên không bị sáng tạo và không sáng tạo là mục đích của quá trình thế giới.

Cả bốn giai đoạn này chỉ là biểu hiện khác nhau của một bản chất tinh thần cao cả trên mọi phương diện đó là Thiên chúa. Mặc dù trong hành trình sáng tạo được chia thành các nấc bậc khác nhau thuộc về chủ thể khác nhau. Giai đoạn thứ nhất và thứ tư tự nhiên là Thiên chúa, giai đoạn hai và ba tự nhiên là những tạo vật do Chúa sáng tạo.

Rõ ràng trong quan niệm về sự phân chia giới tự nhiên, đã kế thừa triệt để tư tưởng của chủ nghĩa Platon mới cho rằng thế giới vật chất chỉ là cung bậc thấp tận cùng của vũ trụ để đi đến diễn trình bản thân, quá trình thế giới là sự giáng thế liên tục của Thượng đế, của tồn tại tối cao thông qua Đức chúa Jêsu, con mình, một tồn tại thấp hơn. Mọi vật, mọi sinh linh hiện hữu trong vũ trụ này đều phụ thuộc vào Thượng đế. Con người chỉ là tiểu vũ trụ đặc biệt trong đại vũ trụ. Con người là một thực thể có lý tính và tự do ý chí. Nhưng giống như Augustin ông cũng cho rằng tự do phải được giới hạn trong quan hệ khống chế của Chúa. Là tiểu vũ trụ nên tương

tự như giới tự nhiên, con người cũng là hình ảnh của Thiên chúa vì vậy nếu Thượng đế có ba ngôi thì con người lại có ba quan năng: trí năng (l'intellect), lý trí (raison) và các giác quan để giúp con người nhận thức.

Ban đầu thể xác và linh hồn của con người đều là bất tử nhưng vì tội lỗi con người đã đánh mất đặc quyền ấy. Để hồi phục và hòa đồng với Thiên chúa con người phải thông qua sáu sự qui hồi bắt nguồn từ sau cái chết:

Thứ nhất, thân xác tan rã, trở về với các hành chất tạo ra nó, linh hồn được giải phóng, tự do trở về với Thiên chúa.

Thứ hai, thể xác được phục sinh

Thứ ba, thể xác biến dần thành tinh thần.

Thứ tư, trở về với các ý tưởng

Thứ năm, chiêm ngưỡng các chân lý.

Thứ sáu, hòa đồng với Thiên chúa và lúc này "Thiên chúa sẽ là tất cả trong tất cả", không còn gì hiện hữu nữa, ngoại trừ một mình Thiên chúa.

Nhân danh một nhà thần học nhưng tư tưởng của Erigene lại có nhiều điểm bất đồng với quan niệm của nhà thờ: khuynh hướng phiếm thần luận của ông là trái ngược với Kinh thánh và các tín điều của Kitô giáo. Ông đã gián tiếp phủ nhận Thiên chúa là đấng tạo hóa tối cao ngang bằng với vũ trụ vật chất (Tự nhiên sáng tạo và không bị sáng tạo, tự nhiên không bị sáng tạo và không sáng tạo tự nhiên). Các quan niệm của ông về thiên đường, địa ngục, tội lỗi cũng không có tính chính thống. Chẳng hạn ông cho rằng,

Tội là do Kinh thánh nặn ra vì từ khởi thủy con người làm gì có tội, vì không có tội nên không cần phân biệt giống đực, giống cái. Theo ông, Kinh thánh đã thừa nhận điều này Sau khi phạm tội - (tác giả thêm vào) họ mới cảm thấy mình trần trụi.

Nhà thờ cho rằng những tư tưởng như vậy đã tạo ra sự nghi ngờ và làm giảm uy tín của Thượng đế, của Đức Chúa Jêsu nên Giáo hoàng Honorius II đã ra lệnh tiêu hủy Về sự phân chia giới tự nhiên và văn bản có trích dẫn, viện dẫn đến nội dung của tác phẩm vào năm 1225.

Tóm lại, Erigene là một nhà duy thực luận duy tâm chủ nghĩa, tư tưởng của ông là sự tiếp tục các quan niệm của Platon, chủ nghĩa Platon mới, Augustin, Boece, Denys bác học. Với cốt lõi là mọi cái đến từ Thượng đế, nhưng ở các mức độ khác nhau, mọi cái lại trở về với Thượng đế. Triết học của Erigene trở thành tiền bối lý luận của Abélard, Nicolas de Cusa, Hughes de Saint Victor...

II.2.1.2. ANSELME DE CANTORBÉRY (1033 - 1109)

“Với St Anselme, tư tưởng Trung cổ lần đầu tiên đã được diễn tả một cách có phương pháp. Ở đây những hình thức suy tư theo lôgic và pháp lý rất khắt khe như những chàm bầy che giấu những tiết lộ tinh thần trực tiếp của thực tại siêu hình”.

(K.Jaspers)

Ăng-xen-mơ - tiến sĩ thần học, là một trong những nhà kinh viện nổi tiếng, người được mệnh danh là Augustin thứ hai. Ông sinh năm 1033 tại Aoste, năm 36 tuổi đến tu tại tu viện Bec ở Normandie. Học trò của Lanfranc, sau kế vị thầy

làm tu viện trưởng (1078) và tổng giám mục. Ông mất 1109 ở Canterbury.

Các tác phẩm chính là:

Người đối thoại về văn phạm (*Dialogus de grammatico*);
Độc thoại về bản chất của Thiên chúa hay một ví dụ về lý do của tín ngưỡng. (*Monologum de Divinitatis essentia sive exemplum de ratione fidei*);

Lời nói đầu hay đức tin tìm kiếm lý trí (*Proslogium sive fides quaerens intellectum*);

Về chân lý (*De veritate*);

Về đức tin đối với Thiên chúa ba ngôi (*De fide Trinitatis*);

Tại sao Thiên chúa lại làm người (*Cur Deus homo?*)...

Trong đó quan trọng nhất là tác phẩm Độc thoại về bản chất của Thiên chúa hay một ví dụ về lý do của tín ngưỡng, là bằng chứng về bản thể luận, nội dung chủ đạo triết lý của Anselme.

Lâu đài triết lý Anselme được xây dựng trên nền tảng lý luận Platon, chủ nghĩa Platon mới và Augustin với tham vọng không chỉ chứng minh sự hiện hữu của Thiên chúa mà còn chứng minh tính chân thực cao cả, hoàn hảo của Thiên chúa tam vị nhất thể.

Về sự hiện hữu của Thiên chúa, Anselme đã trưng ra những chứng lý như sau:

Hiện hữu không thể không có nguyên nhân của nó, có thể là do một nguyên nhân hoặc nhiều nguyên nhân thúc

đầy. Nếu sự hiện hữu là đơn nhất thì đó chính là sự chứng minh cho Thiên chúa là hữu thể¹ đơn nhất và duy nhất nhưng lại là nguyên nhân làm cho các hữu thể khác hiện hữu. Ngược lại sự hiện hữu là cái đa thành phần thì có thể xảy ra ba trường hợp đó là:

Thứ nhất, cái đa thành phần này do cái đơn nhất thúc đẩy và phụ thuộc vào cái đơn nhất để hiện hữu. Ý nghĩa và bản chất được rút ra là tất cả mọi cái đang hiện hữu phải xuất phát từ một nguyên nhân duy nhất, cho dù có nhiều nguyên nhân nhưng những nguyên nhân này lại do một nguyên nhân duy nhất qui định, thì xét đến cùng cũng chỉ do một nguyên nhân mà thôi.

Thứ hai, mỗi một bộ phận của cái đa thành phần là nguyên nhân của chính nó. Nếu vậy phải thừa nhận là có một quyền lực thực sự nào đó đã hiện hữu trước sự hiện hữu đó đóng vai trò chi phối các quyền lực khác. Nói cách khác đó là quyền lực của quyền lực.

Thứ ba, mỗi sự vật hiện hữu là nhờ ở các sự vật khác. Đây là một giả thuyết hết sức phi lý vì không thể có một sự vật phải lấy một sự vật khác làm điều kiện nguyên nhân tồn tại cho nó khi nó bao chứa trong nó nguyên nhân và điều kiện tồn tại của nó.

Từ ba trường hợp trên có thể rút ra kết luận như sau: chắc chắn phải tồn tại một hữu thể là nguyên nhân của mọi hiện hữu nhưng nó lại không bị bất cứ cái gì khác làm nguyên

1. Hữu thể (Être - being), tồn tại, bản thể.

nhân cho nó. Đó là một hữu thể của hữu thể; hữu thể đứng trên hữu thể¹. Hữu thể ấy hiện hữu không do bất cứ cái gì thôi thúc mà như một sự thiết yếu, hiện hữu vì hiện hữu.

Đi xa hơn nữa, Anselme trong Lời tựa hay đức tin tìm kiếm lý trí, dưới dạng một kinh cầu nguyện đã chứng minh luận đề không thể có một cái gì lớn hơn Thiên chúa. Thiên chúa là sự vĩ đại không có tận cùng. Một ý niệm như vậy thì không thể chỉ có ở trong trí tuệ con người (một trí tuệ có giới hạn) mà còn phải có ở trong thực tại. Ông viết: “lạy Chúa, con phải thú nhận rằng Chúa đã sáng tạo trong con một hình ảnh là hình ảnh của chính Chúa để mỗi khi nhớ tới Chúa là con phải suy nghĩ và yêu mến Chúa. Đó là điều con phải đa tạ Chúa. Nhưng than ôi! Hình ảnh ấy đã bị lu mờ đi vì những cọ xát của tội lỗi. Như thế, hình ảnh ấy sẽ không thể thực hiện được mục đích của nó nữa, nếu Chúa không cải thiện và phục hồi cho nó.

Lạy Chúa con không thể tiến sâu vào sự cao siêu của Chúa được nữa vì con không thể đem cái trí tuệ nhỏ bé của mình so sánh với sự cao siêu ấy. Tuy nhiên, con vẫn ước mong rằng làm sao tùy khả năng mình thông hiểu được chân lý của Chúa. Một chân lý mà tâm hồn con tin tưởng và mến yêu vì con không đủ hiểu biết để mà tin ngược lại, con tin để cho con được hiểu biết, vì con nghĩ rằng nếu không tin con sẽ không có hiểu biết gì cả.

Lạy Chúa! Chúa là kẻ ban bố sự thông hiểu đức tin, xin hãy tùy lượng làm cho con hiểu biết được Chúa hiện hữu như

1. Tương tự như trật tự của các ý niệm Platon.

thể điều chúng con tin. Thế thì con tin rằng Chúa hiện hữu như một cái gì mà không có một cái gì lớn hơn có thể quan niệm được. Một bản tính¹ như thế có thể không hiện hữu được, như “kẻ điên khùng nói thảm rằng không có Thiên Chúa” không? Nhưng chắc chắn rằng một khi nghe con nói “một cái gì mà không thể quan niệm cái gì lớn hơn nó” thì một người điên khùng đến đâu cũng hiểu được. Và điều họ hiểu biết thì ở trong trí tuệ của họ, mặc dù họ không hiểu rằng điều đó hiện hữu; vì có một đối tượng trong đầu óc là một việc khác. Không khác gì một họa sĩ khi còn ấp ủ sáng tác của mình thì họ mang nó trong đầu óc nhưng họ chưa hiểu biết được sự hiện hữu của sáng tác mà họ chưa thực hiện ra. Nhưng một khi đã họa xong họa phẩm thì họ vừa có bức họa ấy trong đầu vừa hiểu biết được sự hiện hữu của sáng tác mà họ vừa thực hiện xong.

Vậy thì người điên khùng cũng thế, phải chấp nhận rằng ít ra trong trí óc cũng có một cái gì mà người ta không thể quan niệm được một cái gì lớn hơn nó vì một khi nghe được điều đó lập tức họ hiểu biết mà bất cứ những gì hiểu biết được đều ở trong trí óc. Nhưng chắc chắn rằng cái gì mà không còn cái gì lớn hơn có thể quan niệm được thì không thể hiện hữu trong trí tuệ. Thực vậy, nếu cái đó chỉ hiện hữu trong trí tuệ mà thôi thì người ta có thể quan niệm nó cũng hiện hữu trong thực tại nữa. Như thế có lý hơn. Nếu vậy, cái gì không thể quan niệm cái gì lớn hơn nó chỉ hiện hữu trong trí tuệ là một điều không thể.

1. Bản tính: *Nature*.

Nói tóm lại một cách bất khả nghi phải có một cái gì mà người ta không thể quan niệm được một cái lớn hơn nó. Nó phải vừa hiện hữu trong trí tuệ vừa hiện hữu trong thực tại¹.

Tư tưởng này của Anselme không những không nhận được sự đồng tình của nhà thờ mà còn ngược lại. Ông đã dùng trí tuệ của con người để chứng minh cho sự hiện hữu của Thượng đế, một động thái hạ thấp lòng tôn kính đối với Thiên chúa. Sự hiện hữu của Thiên chúa là phải tin, đó là chân lý. Kinh thánh đã nói như vậy.

Theo đánh giá của Jaspers thì “Anselme đã đi chệch con đường chính trực... đã từ bỏ kinh nghiệm.

Để tuân theo tính tất yếu của tư tưởng thuần túy”. Tuy vậy bằng việc dùng trí tuệ của con người để chứng minh sự hiện hữu của Thiên chúa Anselme đã tạo ra những tiền đề sinh thành của chủ nghĩa duy lý trong lòng tư tưởng Kitô giáo. Dòng tư duy này về sau được một số triết gia danh tiếng đón nhận và phát triển như Descartes (1724 - 1804); Hegel (1770 - 1831) và cả B.Russell (1872 - 1970), nhà triết học Anh, người được giải thưởng Nobel 1950, vọng hường².

Nếu như sự chứng minh hiện hữu của Thượng đế thông qua lý tính của con người làm cho nhà thờ khó chịu và nghi

1. Có đối chiếu với bản dịch của Lê Tôn Nghiêm trong *Lịch sử triết học phương Tây*. NXB Tp. HCM, 2000. T3.tr.125-127.
2. B.Russel có câu nổi tiếng: *What maybe and must be, is (Cái gì có thể hiện hữu và phải hiện hữu, thì hiện hữu)*.

ngờ Anselme thì quan niệm của ông về mối quan hệ giữa đức tin và lý tính lại nhận được sự tán dương của Kitô giáo.

Được sự trợ lực từ Augustin, Anselme tuyên bố: *Credo, ut intelligam* - Tôi tin để hiểu. Luận điểm này đã được ông giải thích như sau trong Tại sao Thiên chúa lại làm người. “Những người không có đức tin thì tìm tòi để hiểu vì họ không tin còn chúng ta tin. Họ và ta, Cả hai điều tìm kiếm một điều nhưng vì không tin nên họ không đạt được mục tiêu là hiểu để tin. Vì thế phải nói rằng ai không tin thì không bao giờ hiểu”.

Theo Anselme đức tin không hạ thấp lý trí, đức tin được ví như giác quan trong đời sống thường nhật, nhờ có giác quan mà ta mới cảm nhận được các sự vật xung quanh chúng ta. Đức tin là nhịp cầu đưa đến hiểu biết, là bảng chỉ đường của trí tuệ, là nguồn dinh dưỡng để tư duy. Tư tưởng này của Anselme đã trở thành một minh chứng đầy sức thuyết phục cho nhận định ở thời Trung cổ trước khi trở thành nhà triết học thì phải là một con chiên ngoan đạo. Trong mối quan hệ giữa đức tin và lý tính rõ ràng Anselme đã hạ thấp lý tính và tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc mọi tri thức của nhân loại phải được rút ra từ Kinh thánh.

Tóm lại các tư tưởng triết học và thần học của Anselme đã dẫn ông đến với biệt danh “người cha cuối cùng của giáo hội và người đầu tiên của triết học kinh viện”. Đó là một đánh giá đúng người, đúng của.

II.2.1.3 *PIRRE ABÉLARD (1079 - 1142)*

“Giá mà những cuốn sách đầy chất độc của Abélard tiếp tục nằm trong ngăn kéo và không ai đọc ở trên ngã ba đường

thì hay biết bao. Ở chỗ nào, những cuốn sách ấy cũng đưa ra chất độc thay cho mật, hay nói cho đúng hơn chất độc trộn vào mật. Nó truyền từ bộ lạc này đến bộ lạc khác, từ quốc gia này đến quốc gia khác”.

A-bê-la là nhà triết học và thần học người Pháp. Người đương thời gọi ông là triết gia siêu đẳng, sánh ngang hàng Aristote. Ông sinh 1079 tại Le Pallet gần Nantes. Thời thanh niên ông theo học Biện chứng pháp với Roscelin và Guillaume de Champeaux. Cả cuộc đời ông là đi dần xếp sự bất đồng quan điểm của hai ông thầy.

Năm 1113 ông đã là một giáo sư danh tiếng ở Paris. Nhưng Héloïse - nữ tu viện trưởng - cháu của phụ tá giáo chủ Fullbert, là một cú sét ái tình không cưỡng lại được với thân kiếp làm người của ông. Mối tình đầy đau đớn và nước mắt này đã đi vào lịch sử và văn chương của nhân loại.

Trung tâm triết học của ông là thuyết khái niệm (conceptualisme). Ông mất năm 1142 tại tu viện Thánh Marcel gần Chalon-Sur-Saonê. Hai mươi năm sau, Héloïse, người phụ nữ thiên thần của ông, mới được chôn cất trong cùng một nhà mộ với ông ở nghĩa trang Pere Lachaise.

Các tác phẩm chính của ông là:

- *Theo và không (1121 - 1122);*
- *Nhập môn thần học;*
- *Hãy tự biết mình.*

Nhận định về lập trường triết học của Abélard, Jung¹ cho rằng mặc dù tâm hồn của Abélard bị xâu xé, dồn nén bởi nhiều sức mạnh đối nghịch nhau nhưng triết học của ông lại thuộc loại ôn hòa. Ông không chấp nhận sự thái quá, cực đoan của cả hai phái duy thực và duy danh. Cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII, cuộc tranh luận xung quanh vấn đề cơ bản của triết học - vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại đã biến thành cuộc tranh luận về khái niệm phổ biến. Mặc dù đề cao vai trò của khái niệm nhưng quan niệm của ông có độ mở nhất định và gần gũi với chủ nghĩa duy vật.

Théo Abélard những khái niệm phổ biến hiện hữu trong lý tính (raison) trước mọi tri thức nhưng chúng chỉ hiện diện thông qua một tri thức cụ thể nào đó. Xét về mặt lịch sử đây không phải là một quan niệm mới vì tư tưởng này đã từng được Aristote trình bày ở trong *Analytica, Posteriora*.

Bắt đầu từ Abélard sự ảnh hưởng của Platon và chủ nghĩa Platon mới giảm dần, thay vào đó là sự ảnh hưởng của Aristote ngày càng tăng lên.

Với Abélard khái niệm phổ biến không có đời sống độc lập hoàn toàn và không thể tồn tại ở bên ngoài sự vật cụ thể. Quan điểm của các nhà duy thực cực đoan sẽ dẫn đến tình trạng khái niệm phổ biến trở thành sự vật. Đây là một sự vô lý vì sự vật được biểu hiện bằng sự vật. Do vậy, khái niệm phổ biến không thể là những thực thể đặc biệt, tồn tại bên ngoài các sự vật cảm tính nhưng chúng cũng không tồn tại trong

1. Jung (1875 - 1961) nhà tâm lý học và văn hóa học Thụy Sĩ người sáng lập ra tâm lý học phân tích.

bản thân sự vật, ý nghĩa của khái niệm phổ biến không nằm trong bản thân từ ngữ chỉ khái niệm mà nằm trong ý nghĩa của từ ngữ.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của Abélard là *Theo và không*. Luận điểm đắt giá nhất của tác phẩm này là luận điểm xem lôgic học là khoa học đệ nhất của Kitô giáo. Sự thông minh và thích tranh luận của ông được thể hiện qua sự chơi chữ *logos* và *logique*. Theo ông, Kinh thánh có câu: “Mở đầu có ngôn lời” (*logos*), do đó mới có *logique*, làm cho *logique* có giá trị tuyệt đỉnh. Nhưng Abélard hiểu *logique* học chỉ là nghệ thuật tranh luận và lập luận có tính chất hình thức thuần túy. Ông gọi đó là *Biện chứng pháp*. Tuy vậy Abélard đã có công làm cho lôgic học trở thành một hệ thống và là môn học bất luận, môn cơ sở của triết học thần học.

Khi giải quyết mối quan hệ giữa đức tin và lý trí, Abélard khác với Augustin, Anselme. Luận điểm xuất phát của ông là hiểu để tin. Không thể tin vào bất cứ cái gì nếu như chưa được kiểm nghiệm bằng giác tính. Trong mối quan hệ giữa đức tin và lý tính, Abélard dành ưu tiên cho lý trí. Theo ông, lòng tin phụ thuộc vào lý trí. Sự linh cảm không phải là chứng cứ đảm bảo của chân lý mà ngược lại. Lý tính đó chính là phương tiện không thể thay thế để phân tích nội dung của chân lý tôn giáo và để nhận chân một tín điều tôn giáo. Mục đích cuối cùng của triết học là tìm kiếm cái chân lý chứ không phải đi biện minh cho những tín điều không thể kiểm nghiệm. Nhà thờ và các nhà lý luận Kitô giáo không thể chấp nhận những tư tưởng như thế. Hậu quả là ông bị luân chuyển liên tục từ tu viện này sang tu viện khác, mà mỗi lần luân chuyển được xem là một sự thanh tẩy:

Học thuyết đạo đức của Abélard được hình thành từ hai nguồn. Thứ nhất, từ Phúc âm và tư tưởng của Augustin. Thứ hai, từ thân phận tan nát¹ và những nghịch lý của cuộc đời ông.

Theo Abélard các phạm trù của đạo đức chủ yếu mang tính chất tự vấn chứ không phải là những qui tắc ấn định bất di bất dịch. Cái ác không phải là tội lỗi mà là phương tiện, con đường để đi tới cái thiện. Bản chất hành động tự nó không phải là tội lỗi. Tội lỗi chỉ xuất hiện khi hành động hướng tới thỏa mãn những dục vọng đam mê xấu. Tội tồn tại với ý nghĩa của hành động do vậy khi trong lý trí đã chấp nhận làm điều ác thì cho dù không được thực hiện trên thực tế vẫn phải xem là đã có tội.

II.2.2. TRIẾT HỌC KINH VIÊN GIAI ĐOẠN CỰC THỊNH

Nếu như năm 1215 việc giảng dạy các tư tưởng của Aristote bị giáo hội cấm vì sợ ảnh hưởng đến các điều truyền dạy của Kinh thánh thì đến năm 1260 việc giảng dạy triết học của tác giả này đã trở thành bắt buộc trong các nhà trường Thiên chúa giáo.

Giáo hội đã mở đường cho sự xâm nhập tư tưởng Aristote vào các hoạt động tinh thần, đặc biệt là trong triết học. Triết học của Aristote trở thành cơ sở giáo lý đạo Thiên chúa. Những người có công đầu trong việc này thuộc về những tu sĩ

1. Vì tình yêu mà ông đã bị thiên. "Chỉ vì si mê Héloïse mà con người đáng thương ấy đã phải trả giá quá đắt là mất đi cái phần đàn ông của mình".

thuộc dòng Dominique¹ (Đôminíc) và dòng Franciscains² (Phrăng-xít).

II.2.2.1 ALBERT LE GRAND (1193 - 1280)

“Anh phải biết rằng con người chỉ hoàn hảo về triết lý khi hiểu được Aristote và Platon”.

(Albert le Grand)

Anbe lơ Grăng là nhà triết học, thần học và khoa học tự nhiên người Đức. Ông là người đầu tiên phân định một cách rõ ràng về nội dung và đối tượng của đức tin và lý trí. Người đương thời gọi ông là Tiến sĩ toàn năng. Albert le Grand sinh năm 1193 tại Lauinger, Souabe (Đức). Năm 1223 vào tu dòng Saint Dominique và theo học tại Padoue và Bolonge. Từ năm 1245 - 1248 giảng dạy tại đại học Paris. Ông là thầy của Thomas D'Aquin, và là người đã thực thi xuất sắc tư tưởng của Giáo hoàng Grégoire IX là đưa triết học của Aristote vào triết học Kinh viện để hỗ trợ các quan niệm thần học mà thời

1. Những tu sĩ thuộc dòng do thánh Dominique lập ra, tên gọi thật là các thầy dòng thuyết giảng (Frères Prêcheur) vì mục đích đầu tiên của tổ chức này là thuyết giảng, giảng dạy học thuyết Kitô giáo và bảo vệ lòng tin trước những tà đạo muốn chia rẽ ở thời Trung cổ. Họ mặc áo thụng, đầu trùm mũ len trắng, bên ngoài khoác một áo đen to. Tên của họ có kèm theo những chữ O.P (Order des Prêcheurs: dòng những người thuyết giảng).
2. Do thánh Francois D'Assise lập ra năm 1208 được Giáo hoàng chuẩn nhận năm 1215 và 1223. Đây là một dòng tu xin ăn nên những tu sĩ của nó còn được gọi là Minorites (từ Latin minoires là kém nhất).

đó gọi là “giải thích tất cả các thành phần trong triết học của Aristote ra tiếng Latin”. Ông mất tại Colonge năm 1280.

Các tác phẩm chính là:

- *Toàn thư về các tạo vật (1240 - 1249);*

- *Sách về những nguyên nhân và sự hình thành của vũ trụ (1254 - 1270);*

- *Thần học toàn thư (1270 - 1280)...*

Tổng thể mà xét, những tác phẩm của Albert bàn về khoa học và triết học tự nhiên đều được cấu trúc khuôn rập theo mô hình cấu trúc của Aristote và được trình bày dưới dạng tranh luận, mà mục đích của tranh luận là hướng triết học của Aristote phù hợp với thần học.

Tiếp nối phương pháp nghiên cứu của Aristote về sinh vật, Albert đã tiến hành một số thí nghiệm sinh học để minh chứng, giải thích các quan niệm còn gây tranh luận lúc bấy giờ như khẳng định tiếng kêu của con ve xuất phát từ nơi ức của con ve nên cất đầu nó vẫn kêu... Tuy vậy, giống như các nhà khoa học Trung cổ khác, ông đã dành chủ yếu các hoạt động thí nghiệm vào việc luyện đan, đến nỗi có biệt danh là nhà ma thuật vĩ đại.

Theo ông khoa học, triết học hoàn toàn khác với chân lý của tôn giáo. Khoa học là những kinh nghiệm quan sát tự nhiên. Triết học là sản phẩm của lý tính, nên tiếp cận triết học phải thông qua con đường sách vở. Đấy chính là nguyên do, có thể sắp xếp các triết gia vào chung một hệ thống để nghiên cứu và giải thích. Từ đánh giá những di sản tiền bối,

ông cho rằng để trở nên một con người hoàn hảo thì phải am tường tư tưởng của Aristote và Platon. Đó là hai trụ cột vĩ đại của trí thức nhân loại.

Chịu ảnh hưởng của Robert Grossetête, Albert đã trình bày toàn thể vũ trụ là một trật tự mang tính đẳng cấp. Trong đó Thiên chúa là hữu thể tối cao là cội nguồn của vạn vật, giữa Thiên chúa và vạn vật có sự thông truyền. Thiên chúa ở đây chính là ánh sáng không thể bị sáng tạo, là sự tự biểu hiện của một lý trí tối cao trong triết của Robert Grossetête.

Theo ông, vũ trụ có khởi đầu về mặt thời gian. Các vật thể cụ thể là kết quả của sự kết hợp giữa vật chất và hình thức trong đó hình thức là cái chung, vật chất là cái đơn nhất. Cái chung có trước, cái đơn nhất, tồn tại trong ý thức Thượng đế. Các sự vật cụ thể là quá trình hình thức hóa vật chất, bằng hình dạng và tính chỉnh thể.

Tóm lại, Albert le Grand là một bậc thầy lớn của triết học kinh viện. Sứ mệnh ông hoàn thành chỉ dừng lại ở mức độ học giả. Sự vĩ đại của ông là ở chỗ, ông là người đặt nền móng để cho môn đồ Thomas D'Aquin của mình kiến tạo nên thành quách tư tưởng được đánh giá là vĩ đại nhất trong lịch sử thần học và triết học Kitô giáo.

II.2.2.2. THOMAS D'Aquin (1225 - 1274)

"Trong các vấn đề của niềm tin thì bất cứ bà già nào cũng hiểu biết nhiều hơn mọi nhà triết học, vì mỗi bà già đều không biết linh hồn bà bất tử hay không".

(Thomas D'Aquin)

Tômát Đacanh là nhà triết học, nhà thần học người Italia được mệnh danh là Tiến sĩ thiên thần và được phong thánh vào năm 1319¹.

Ông sinh ngày 7-3-1225 tại Roccasec, gần Aquino, vương quốc Naples. Ông là con trai út của bá tước D'Aquino và bà Todora D'Aquin. Năm tuổi vào tu viện Mont-cassin. Năm 17 tuổi gia nhập dòng tu Dominique ở Naples, bắt đầu theo học văn chương, thần học và các khoa học tự nhiên. Năm 1245 đến Colonge (Đức) làm học trò của Albert vĩ đại. Năm 1252 trở lại Paris tiếp tục học thần học. Năm 1256 thi đậu tiến sĩ thần học. Ông mất ngày 7-3-1274 trên đường đi dự Công đồng Lyon trong tu viện Benoit ở Fessanova.

Ngày 4 tháng 8 năm 1879 trong thông điệp "Eterni Patris" giáo hoàng Léon VIII tuyên bố học thuyết Thomas D'Aquin là bắt buộc với mọi giáo hội cơ đốc giáo với tư cách "triết học duy nhất chân chính của cơ đốc giáo". Trong Giáo luật sửa đổi năm 1918 của giáo hội công giáo, ở khoản 589 qui định các chủng sinh phải học ít nhất hai năm triết học và bốn năm thần học theo lý thuyết của Thomas D'Aquin mới được làm linh mục... Khoản 1336 yêu cầu các giáo viên chủng viện phải lấy phương pháp và nguyên tắc của St. Thomas làm chuẩn.

Các tác phẩm chính:

1. Tính đến năm 1567 mới có 5 người đạt được danh hiệu này.

- Về tính vĩnh cửu của thế giới nhằm chống lại những kẻ cầu nhau;

- Sự thống nhất của lý tính nhằm chống lại Averròes

- Về sự cầm quyền của các lãnh chúa

- Về sự tồn tại và bản chất (1250 - 1256)

- Tổng số chân lý của giáo hội cơ đốc giáo nhằm chống lại đa thần giáo (1259 - 1264)

- Giải thích biểu tượng niềm tin của các giáo đồ

- Vấn đề các phép màu nhiệm

- Về sức mạnh của Chúa

Về các thiên thần, về quỷ dữ

Về các việc làm bí ẩn của giới tự nhiên

Về số phận

Bình luận về siêu hình học của Aristote, Bình luận về cuốn sách “Về tâm hồn” của Aristote

Bình luận về “Đạo đức của phái Nocolas”...

Có lẽ hiếm có một triết gia nào khi xây dựng hệ thống triết học của mình lại kế thừa từ nhiều nguồn di sản trong quá khứ như Thomas D'Aquin. Đó là sự suy tư lại triết học của Aristote, chấp nhận lý thuyết của trường phái khắc kỷ, chia sẻ với chủ nghĩa Platon mới, đồng cảm với Augustin, đồng thanh với Boece, và dung hợp với các quan điểm của Ciréron, Avience, Averròes...

Tuy vậy khi giải quyết về mối quan hệ giữa đức tin và lý tính ông lại có đường hướng riêng. Theo ông triết học và thần học không phải là một, chúng theo đuổi những đối tượng khác nhau nhưng lại không đối lập với nhau.

Nếu như đối tượng của triết học là nghiên cứu những chân lý của lý trí thì chủ đích của thần học là chân lý của lòng tin tôn giáo. Từ lập trường dung hòa này, Thomas D'Aquin cho rằng Thiên chúa là khách thể cuối cùng của triết học và thần học, là nguồn gốc nền tảng của mọi chân lý.

Ông viết: “Chân lý của Chúa là thước đo của mọi chân lý... Mọi chân lý của lý tính cần được đo bằng chân lý của Chúa”. Vì vậy, về nguyên tắc không thể có sự mâu thuẫn giữa thần học và triết học, giữa đức tin và lý tính. “Thần học có thể tiếp thu một điều gì đó từ các bộ môn triết học, nhưng không phải vì cần thiết với điều đó, mà chỉ vì để làm cho dễ hiểu hơn các luận điểm của mình từ các khoa học khác mà trực tiếp lấy từ Chúa thông qua mặc khải”. Mặc dù thừa nhận giữa thần học và triết học có mối quan hệ nhưng rõ ràng ông đã hạ thấp vai trò của triết học, tương quan giữa triết học và thần học giống như lý tính có hạn của con người thấp hơn sự anh minh của Thượng đế. Vì vậy, “Để giải thoát con người phải biết chạy trốn khỏi lý tính của mình thông sự mặc khải của Chúa”.

Theo Thomas mọi nhận thức đều bắt nguồn từ cảm giác nhưng với các đối tượng như Thượng đế, Thần linh, linh hồn... là những đối tượng siêu nhiên, siêu cảm giác thì chỉ

bằng cảm giác là không thể, vì vậy cần phải được bổ sung bằng đức tin.

Nếu mâu thuẫn giữa đức tin và lý tính xuất hiện thì đó chính là dấu hiệu là có một trong hai cái là sai lầm nhưng sự sai lầm bao giờ cũng thuộc về lý tính vì không bao giờ có sai lầm trong mặc khải của Chúa. “Nếu nhà triết học và tín đồ cùng quan sát một tạo phẩm nào đó, thì lời giải thích của họ sẽ xuất phát từ các căn cứ khác nhau. Các nhà triết học sẽ dựa trên nguyên nhân đầu tiên, tức là sẽ nói: “Trong mặc khải là như vậy”, vì trực giác có nguyên nhân tối cao, nên đức tin có thể được gọi là sự sáng suốt tối cao. Sự sáng suốt của con người phục vụ sự sáng suốt đó, thừa nhận sự vượt trội đó”.

So với Augustin, Anselme, Abélard trong mối quan hệ giữa đức tin và lý tính, ở Thomas có sự phân định một cách rõ ràng hơn, nhất nguyên hơn. Đặc biệt là khi ông bác bỏ quan niệm của Averròes cho rằng có “Chân lý hai mặt” và ông cho rằng người ta có thể dùng lý trí để làm sáng tỏ tính hợp lý của những định đề không thể chứng minh mà phải chấp nhận như những định đề tín ngưỡng... Theo ông, cái làm nên giá trị của triết học không phải vì nó có tính cách Kitô giáo của nó mà ở tính hợp lý. Điều này cho thấy: “Chính trong thời kỳ hiện tượng khủng hoảng, tư duy con người bị mất phương hướng, mà trước hết là quan niệm về một trật tự bị đảo lộn. Từ chỗ hướng ra thế giới các sự vật, giờ đây nó co mình trong ngôn ngữ... Bắt đầu từ Anselme và Abélard đã diễn ra quá trình đẩy triết học vào quỹ đạo của thần học. Nhưng ngay

trong thần học kinh viện người ta lại cố gắng phục hồi và đề cao lý trí. Đó là động thái khá uyển chuyển, nhằm duy lý hóa thần học, khoác lên mình nó một hình thức hào nhoáng, tránh sự công kích từ các tầng lớp xã hội đang chờ thời cơ bày tỏ sự bất mãn của mình trước rào cản ý thức hệ quá ư nghiêm ngặt. Trong sự "tổng hợp kinh viện" của Thomas D'Aquin đã xác lập ranh giới giữa đức tin và lý trí - một không gian mà ở đó con người có thể hoạt động theo những suy tính của bản thân và kỳ vọng vào lý trí... Sự tương đồng giữa lý trí và đức tin có được do chỗ lý trí có khả năng khai mở tất cả, trừ những thực thể thần thánh. Và chẳng Thượng đế trước hết cũng là lý trí có logic của mình, khác chẳng ở thượng đế nó vô hạn, còn ở con người nó có giới hạn. Tuy nhiên, cái hữu hạn của con người lại đồng nhất một phần nào đó của cái thần thánh. Bên cạnh đó, lý trí cũng được trao quyền tự chủ tương đối, kết nối những mối liên hệ giữa các tiểu loại và chủng loại sự vật... Sự dung hòa giữa đức tin và lý trí, giữa siêu nhiên và tự nhiên đạt được nhờ có thói quen ý thức rằng Thượng đế là bản thể có lý trí nên con người và tự nhiên do Thượng đế tạo ra cũng có đặc tính đó"¹.

Trước Thomas D'Aquin nhiều triết gia đã tìm cách chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế theo chiều từ nguyên nhân đến kết quả như Augustin, Anselme... Đó là những triết gia

1. K.A. Secgép - J.A. Slinin. *Biện chứng các hình thức phạm trù của nhận thức; vũ trụ luận của Aristote và khoa học cận đại*. L. 1987, T.21 (Dẫn theo TS. Doãn Chính, TS. Đinh Ngọc Thạch: *Triết học Trung cổ tây Âu*. NXB CTQG, Hà Nội, 1999, tr.148-149.

theo xu hướng Thần học bản chất, khẳng định Thiên chúa là một hữu thể tối cao, là đấng sáng tạo hoàn hảo, là một hiển nhiên tuyệt đối không cần phải chứng minh. “Tự nó đã hiển nhiên rằng: chân lý là hiện hữu, vì kẻ nào phủ nhận không có chân lý, thì đã đương nhiên chấp nhận đã có chân lý rồi. Thực vậy, nếu không có chân lý thì quả thật chân lý không có; nhưng nếu một cái gì đúng thực thì phải là chân lý. Nhưng chính Thiên chúa lại là chân lý, theo Saint Jean (14,6) nói: Ta là đường đi, là chân lý và là sức sống. Vì vậy hiện hữu là hiển nhiên, phải biết rằng Thiên chúa hiện hữu¹. Thiên chúa đã trở thành Thiên chúa bản chất. Điều này đã giải thích vì sao học thuyết ý niệm của Platon lại được đánh giá cao ở giai đoạn đầu của thời kỳ Trung cổ.

Hiểu sự hiện hữu của Thiên chúa như thế, nên ai tìm cách chứng minh sự hiện hữu của Thiên chúa dựa trên trí tuệ bé bỏng, có giới hạn của con người (con người là do Chúa tạo ra) là không thể chấp nhận được. Đức tin đã trở thành nguồn mạch của tất cả.

Thomas D'Aquin đã làm ngược lại. Theo Gilson (1884 - 1978) các luận chứng của Thomas D'Aquin về Thiên chúa là Thiên chúa hiện hữu, bởi vậy phải được xem là một đường hướng mới. Đây là một sự chứng minh thực sự từ những kết quả do Thiên chúa sáng chế ra chứ không phải từ diễn dịch mang màu sắc bản thể luận.

1. Dẫn theo: Lê Tôn Nghiêm. *Lịch sử triết học Tây phương*. NXB Tp. HCM 200, tr.246.

Theo Thomas D'Aquin hiện hữu của Thiên chúa có thể chứng minh bằng năm con đường là đi tìm: 1) Nguồn gốc đầu tiên của vận động; 2) Nguyên nhân đầu tiên; 3) Tính tất yếu đầu tiên; 4) Thang bậc hoàn hảo nhất; 5) Mục đích tối cao.

Sau đây là cụ thể của năm con đường đó.

Con đường thứ nhất, mọi chuyển động cần phải có động lực ban đầu nhưng cái đóng vai trò động lực, lực đẩy thì không nhất thiết phải ở trong chuyển động vì vậy phải có một hữu thể là động lực của mọi vận động nhưng không ở trong vận động làm động cơ. “Cần thiết phải dừng lại ở một đệ nhất động cơ nào không thể bị động bởi một động cơ nào khác và đệ nhất động cơ ấy được mọi người hiểu là Thiên chúa”¹.

Con đường thứ hai, các nguyên nhân tác động trong thế giới không thể là vô cùng để mãi mãi đi từ nguyên nhân này đến nguyên nhân khác, vì vậy “nếu không có một nguyên nhân tác động làm giới hạn tuyệt đối cho chuỗi nguyên nhân tác động thì không thể có giới hạn cuối cùng hay giới hạn trung gian được”².

Nguyên nhân đầu tiên thông qua một nguyên nhân trung gian (hoặc qua nhiều nguyên nhân trung gian) nối liền với nguyên nhân cuối cùng. Bởi vậy nguyên nhân đầu tiên và nguyên nhân cuối cùng thực chất là một. Vì thế nếu xóa bỏ nguyên nhân đầu tiên thì cũng có nghĩa là xóa bỏ nguyên nhân cuối cùng và nếu không xác định được giới hạn đầu tiên

1. *Sđđ*, tr.250

2. *Sđđ*, tr.250

cho các nguyên nhân tác động thì cũng chẳng có bất cứ nguyên nhân trung gian nào cả. Nếu điều đó xảy ra thì chỉ là một thế giới chết, bất động mà thực tế thì thế giới đang sinh sôi nảy nở không ngừng. Vì thế giới không thể không có nguyên nhân đầu tiên và nguyên nhân đầu tiên là Thiên chúa.

Con đường thứ ba, trong thế giới các sự vật ở trạng thái ngẫu nhiên vì thế “phải công nhận một hữu thể tự nó tất yếu, không phải và không cần có nguyên nhân cho sự tất yếu của nó ở bên ngoài nó, nhưng nó lại phải là nguyên nhân cho sự tất yếu đối với tất cả những cái khác.

Hữu thể ấy mọi người gọi là Thiên chúa”.

Con đường thứ tư, các sự vật trong thế giới hiện hữu trong các mức độ hoàn thiện khác nhau, nên “phải có một cái gì tuyệt đối thiện, tuyệt đối thực, tuyệt đối đẹp và có giá trị... vượt trên tất cả, và do đó, hữu thể một cách tuyệt đối...”

Vì vậy, phải có một hữu thể làm nguyên nhân cho hữu thể cái thiện hoàn hảo và mọi cái hoàn hảo khác cho tất cả mọi sự vật; hữu thể đó chúng ta gọi là Thiên chúa”¹.

Con đường thứ năm, tính chất hợp lý của giới tự nhiên không thể giải thích bằng những nguyên nhân tự nhiên vì vậy cần phải tồn tại một thực thể siêu lý trí tự nhiên điều chỉnh thế giới. “Những sự vật không có ý thức chỉ có thể qui hướng về một chủ đích với điều kiện, nhưng được hướng dẫn

1. *Sđđ*, tr.252.

do một hữu thể nào có tri thức và thông minh như mũi tên người xạ thủ. Vì vậy thiết yếu phải có một hữu thể thông minh nhờ đó tất cả mọi sự vật trong vũ trụ được qui hướng về một chủ đích. Hữu thể ấy ta gọi là Thiên chúa”¹.

Nhiều học giả lớp sau cho rằng tính đồng kết của năm con đường chứng minh về hiện hữu của Thiên chúa ở Thomas là đều được xây dựng trên một nền tảng hiện sinh, trên cơ sở áp dụng tính tất yếu của mối liên hệ nhân quả trong đó kết quả được xem là chứng lý đối chất để khẳng định sự hiện hữu của Thiên chúa.

Còn có thể có những nhận định, đánh giá khác nhau về cách chứng minh của Thomas D'Aquin, nhưng có lẽ dễ chấp nhận hơn cả, nói như E. Gillson là “Phải khởi đầu từ một hiện hữu, vì chỉ cần chấp nhận bất cứ một nguyên do nào hợp lý trong đời sống thường nhật thì cũng đủ chứng minh cho sự hiện hữu của Thiên chúa”².

Quan niệm về vũ trụ học của Thomas D'Aquin là sự tiếp tục tư tưởng của các triết gia tiền bối của chủ nghĩa kinh viện. Ông cho rằng hệ thống địa tâm của Ptolémée có giá trị như các giáo điều của tôn giáo. Ông ủng hộ quan niệm trung tâm của vũ trụ là trái đất bất động. Mặt trời, mặt trăng và năm hành tinh gắn vào những hình cầu do các tinh thần đặc biệt trấn giữ, làm xung lực để quay xung quanh trái đất. Giới hạn cuối cùng của trái đất là hình cầu thứ tám, bước ra khỏi giới

1. *Sđd*, tr.253

2. Xem: Gail. M. Tresdey - Karsten J. Struhl - Richard E. Olsen. *Truy tầm triết học*, tr. 171 - 177, NXB VTTT, Hà Nội. 2001.

hạn đó là nơi ở của Chúa trời. Con người sống ở trung tâm của vũ trụ. Mọi cái sinh ra đã hàm chứa ngay mục đích từ đầu. “Cuộc sống của sự tử không thể thiếu sự tàn bạo của bạo chúa”. Những thiên tai như động đất, lụt lội, bão tố, mưa đá là Chúa trời gây ra để trừng phạt con người.

Thomas đã đứng trên lập trường duy thực ôn hòa để giải quyết cái chung. Theo ông cái chung tồn tại trên ba mặt:

Thứ nhất, cái chung là mẫu mực lý tưởng của các sự vật cụ thể, có trước các sự vật cụ thể và tồn tại ở trong trí tuệ của Thượng đế.

Thứ hai, cái chung tồn tại ở các sự vật cụ thể, là bản chất hiện hữu của các sự vật đó.

Thứ ba, cái chung tồn tại trong trí tuệ con người bằng cách trừu tượng hóa khỏi các sự vật cụ thể.

Về lý luận nhận thức, Thomas D’Aquin đã tiếp thu quan niệm hình dạng của Aristote. Theo ông, mọi nhận thức đều diễn ra trong chủ thể nhờ tiếp thu sự tác động từ hình ảnh của khách thể. Nhưng đó là sự tiếp nhận có lựa chọn. Chủ thể chỉ tiếp nhận ở khách thể những cái gì giống với chủ thể (hình ảnh về sự vật) chứ không phải mọi tồn tại của khách thể, là bản thân sự vật vì cái gia nhập vào tinh thần của chủ thể không thể là bản thân khách thể mà phải là cái đã mất đi tính vật chất, hiển hiện lên trong một hình dạng của nó. Bởi nguyên tắc tinh thần chỉ tiếp nhận được những cái thuộc về tinh thần.

Hình dạng được Thomas phân thành hai dạng là hình dạng cảm tính và hình dạng lý tính theo trật tự hình dạng cảm tính là bậc thấp và hình dạng lý tính là bậc cao. Thông

qua hình dạng lý tính con người tiếp nhận được những cái chung, cái giống với đối tượng, cái mà trong đó chứa đựng nhiều thực thể riêng biệt để xâm nhập vào bản chất của nó. Trong khi đó hình dạng cảm tính tuy chỉ bao quát sự vật với những tính chất ngẫu nhiên, bề ngoài như hình dáng, màu sắc, mùi vị nhưng nhờ nó mà cảm giác trở nên cái cảm thụ tích cực.

Là con đẻ của một nhà thần học nổi tiếng nhưng lý luận nhận thức của Thomas được xem là một bước tiến lớn trong sự phát triển của triết học kinh viện, bởi vì ông đã tiếp thu những tinh túy của triết học Aristote mà dùng dung với quan niệm nhận thức của Platon. Tuy vậy, trong lý luận nhận thức của ông cũng đầy rẫy những yếu tố tiêu cực như nặng nề lôgic hình thức với những lập luận sáo rỗng, xa rời sự nghiên cứu có tính chất kinh nghiệm...

Trong lý thuyết về xã hội, Thomas D'Aquin tán dương và ủng hộ sự thống trị của nhà thờ đối với xã hội công dân. Theo ông, cuộc sống dưới trần gian chỉ là sự chờ đợi và chuẩn bị cho cuộc sống tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia, Vì vậy, nhiệm vụ của vương quốc trần thế là thực hiện yêu cầu của chính quyền tối cao là nhà thờ và trừng phạt không thương tiếc những kẻ tà giáo. "Xuyên tạc tôn giáo mà đời sống vĩnh cửu phụ thuộc vào nó là một tội nặng vô cùng, hơn cả tội làm tiền giả, vì đồng tiền chỉ để thỏa mãn nhu cầu đời sống tạm thời. Cho nên quốc vương trần thế buộc những kẻ làm tiền giả là những kẻ phạm tội ác, khép tội chết là đúng, thì treo cổ những kẻ tà đạo là việc làm còn đúng hơn".

Các tư tưởng của Aristote như mạch ngầm lan tỏa trong hệ thống triết học của Thomas D'Aquin. Điều này có tính hai

mặt. Thứ nhất, với sự xuất hiện của Aristote đã làm cho hệ thống tư tưởng của ông sinh động hơn, gần gũi hơn với hiện thực hơn, mặc dù như Lênin nhận xét là chủ nghĩa kinh viện, chủ nghĩa thầy tu đã giết chết cái gì là sinh động ở Aristote, và làm thành bất tử những cái đã chết, nhưng dẫu sao đó cũng là triết học của một người đã từng phê phán Platon, đã từng thấy tính bất khả thi của triết lý đó. Tuy vậy, vì dựa vào Aristote từng được ví là biểu tượng của mặt trời tri thức, đã làm mất đi tính sáng tạo ở Thomas D'Aquin. Vì thế B. Russel đã viết: “Thực là rất ít tinh thần triết lý thực thụ trong Aquinas. Khác với Socrate của Platon, ông đã không vạch ra con đường lý luận phải theo. Ông đã không tham gia trong một cuộc tranh luận mà kết quả không thể nào tiên đoán được. Trước khi triết lý thì ông đã biết được chân lý rồi. Vì chân lý ấy được tuyên dương trong tín ngưỡng công giáo. Trong trường hợp ông khám phá ra được một vài chứng lý xem ra hợp lý cho một vài thành phần của đức tin, thì hay lắm, nhưng trong trường hợp ông không tìm được thì ông lại chỉ có cách quay về với mặc khải. Tìm ra những chứng lý cho một kết luận đã biết trước thì không phải là triết lý mà chỉ là một lối biện hộ đặc biệt. Vì vậy, tôi không nghĩ rằng ông xứng đáng được đặt ngang hàng với những triết gia thời danh nhất hoặc là của Hi Lạp, hoặc là của thời cận đại”¹.

Chúng tôi không xem đây là kết luận chính thức. Thomas đã từng viết: “Con người có quyền tự do lựa chọn, vì

1. *Sđđ*, tr.299

nếu không thì các lời khuyên, lời răn, lời giáo huấn, lời khen và lời chỉ trích sẽ chỉ là vô nghĩa”.

II.2.3. TRIẾT HỌC KINH VIỄN GIAI ĐOẠN SUY TÀN

II.2.3.1. ROGER BACON (1214 - 1294)

“Khi sự dốt nát còn kéo dài thì con người sẽ không tìm ra được phương tiện chống lại cái ác”.

(R. Bacon)

Rôgơ Bây-con là triết gia, nhà khoa học người Anh. Tiến sĩ thần học đại học tổng hợp Paris nhưng những người đương thời gọi ông là Tiến sĩ kỳ lạ (Doctor mirabilis). Ông là người khai sinh ra thuật ngữ khoa học kinh nghiệm và có ý tưởng về Kính viễn vọng. Năm 1277 bị bỏ tù, năm 1292 mới được thả và mất sau đó không lâu.

Các tác phẩm chính là:

- Về sự kéo dài sự sống của con người
- Chỉ dẫn để nghiên cứu thần học
- Chỉ dẫn để nghiên cứu triết học
- Tiểu tác phẩm ca ngợi toán học
- Về cầu vồng
- Triển vọng
- Về các sai lầm của bác sĩ...

Bacon là một trong những người đặt nền móng cho sự phát triển của khoa học thực nghiệm thời kỳ mới. Các tư tưởng triết học của R.Bacon gắn liền với những phát minh

khoa học của ông. Trong khoa học thực nghiệm và khoa học logic ông là người đã tiến trước thời đại vì vậy được gọi là nhà tiên tri của khoa học thực nghiệm thời kỳ cận đại.

Về mặt triết học, xét trong điều kiện lịch sử của thời đại thì triết học của R.Bacon giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh phê phán chủ nghĩa kinh viện.

Theo ông, triết học kinh viện là triết học chỉ có mục đích duy nhất là bảo vệ niềm tin tôn giáo nên không thể là một triết thuyết hữu ích cho đời sống thực của con người. Triết học đó càng hoàn hảo thì lại càng tỷ lệ nghịch với tính chân thực của nhận thức. Ông viết: “Chúa, Thiên thần, cuộc sống dưới âm phủ và các thiên thể là khó đạt tới đối với sự hiểu biết của con người, chúng càng tuyệt vời thì chúng ta càng ít biết về chúng”.

Ông đã đưa ra một quan niệm mới về siêu hình học. Siêu hình học là khoa học lý luận chung có chức năng giải thích mối quan hệ giữa các khoa học bộ phận để đem lại cho các khoa học đó những quan điểm có tính nền tảng cơ bản nhất và bản thân siêu hình học lại được kiến thiết trên thành quả của các khoa học bộ phận. Như vậy, R.Bacon đã thấy được mối quan hệ biện chứng giữa các khoa học cụ thể và triết học (siêu hình học) được hiểu như là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Nhưng giống như các nhà triết học tiền bối, ông vẫn chưa thoát khỏi sự ảnh hưởng của chủ nghĩa Platon và Augustin, đặc biệt là trong lý luận nhận thức. Ở đây là sự dung nạp giữa tư tưởng khoa học và thần học. Chẳng hạn, ông cho rằng sở dĩ tư tưởng được rõ ràng là vì xuất phát từ

những mẫu mực đầu tiên của Thượng đế về “lý trí hoạt động tiên nghiệm”.

Khi đánh giá về tư tưởng của R.Bacon thì không chỉ căn cứ vào sự hiện diện của ngôn từ mà phải kết hợp với ý nghĩa của vấn đề được nêu ra. Sức mạnh, bản chất triết học của R.Bacon chính là ở chỗ đó. Cái làm nên R.Bacon và cũng là cái đã đưa ông vào tù, là ở việc ông đã dùng triết học để mở đường cho sự phát triển của khoa học chân chính trong một xã hội chỉ cần Chúa.

Để nhận thức được chân lý, theo R.Bacon cần phải loại bỏ bốn trở ngại vì chúng cản trở tất cả, kể cả nhà thông thái trong việc đạt tới sự thông thái đích thực”. Đó là:

- Sự sùng bái mù quáng trước uy tín của những cái không có cơ sở, không xứng đáng sùng bái như Giáo phụ, Kinh thánh. Ông gọi đó là “những tấm gương của uy quyền thấp kém”.

- “Tính bất biến của thói quen lâu đời” đối với những quan niệm đã rõ ràng làm cản trở óc sáng tạo của con người.

- “Ý kiến của đám đông ngu dốt”

- “Che đậy sự dốt nát của bản thân dưới cái vỏ bọc thông thái”.

Theo R.Bacon nguồn gốc của nhận thức là uy tín, lý trí và kinh nghiệm. “Sự trình bày phải rõ ràng. Sự rõ ràng không thể thiếu kinh nghiệm. Chúng ta có trong tay ba phương tiện nhận thức là uy tín, lý trí và kinh nghiệm (tác giả nhấn mạnh) - NTD, Uy tín chẳng có ý nghĩa gì nếu tính xác đáng

của nó không thể chứng minh được. Uy tín không dạy mà chỉ đòi hỏi sự nhất trí, khi lý trí chúng ta phân biệt luận cứ đúng với luận cứ sai để kiểm tra, kết luận bằng kinh nghiệm”. Bởi vậy, vai trò của uy tín và lý trí đều phụ thuộc vào kinh nghiệm. Kinh nghiệm là tiêu chuẩn của chân lý, là tòa án cuối cùng để thẩm định tri thức. Ông đã chỉ rõ: “Luận cứ là chưa đủ, cần phải có kinh nghiệm. Nếu như ai đó chưa từng chứng minh bằng mọi luận cứ rằng lửa đốt cháy và phá hủy các vật, thì tâm hồn người đó vẫn chưa trở nên thanh thản, người đó vẫn chưa né tránh lửa cho tới khi bản thân mình chưa đưa tay vào lửa để kiểm tra bằng kinh nghiệm điều mà luận cứ dạy”.

Không chỉ đề cao vai trò của kinh nghiệm trong nhận thức, R.Bacon cũng đã nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề phương pháp. Theo ông, phương pháp đó là con đường tốt nhất để đạt tới chân lý, nếu thiếu phương pháp thì sự hiểu biết của con người chỉ dừng lại ở những biểu hiện bên ngoài của bản chất. Ông viết: “Đa số các nhà khoa học ngày nay không biết tới những bí ẩn quan trọng nhất của sự thông thái do thiếu phương pháp đúng đắn”.

Những quan niệm của R.Bacon về mặt nhận thức luận và phương pháp đã để lại dấu ấn quan trọng về sự tiến bộ so với thời đại của ông, trở thành một trong những giá trị mở đường cho sự phát triển của các triết gia thời đại Phục hưng vào cận đại.

Trong sự nghiệp của R.Bacon, bên cạnh triết học có một bộ phận hết sức quan trọng đó là khoa học. Ông là người dành

nhiều tâm lực cho các ngành khoa học xây dựng, cầu đường, chăn nuôi... Ông đánh giá cao vai trò của toán học, vật lý học, quang học... Đó là các khoa học giúp cho con người khám phá giới tự nhiên. Chẳng hạn về toán học ông viết: "Nếu chúng ta muốn đo tới tính xác thực hiển nhiên và chân lý vô điều kiện trong các khoa học khác, thì cần phải lấy căn cứ của mọi tri thức từ toán học".

Là tác giả của quan niệm "Không có sự nguy hiểm nào lớn hơn sự ngu dốt", nhưng R.Bacon đã không vượt ra khỏi những giới hạn của học thuật đương thời. Ông say mê thuật luyện đan, hứng thú với chiêm tinh học và ma thuật, trong mong mỗi tìm được hòn đá luyện kim, có thể biến mọi kim loại thành vàng... Tuy vậy trong quá trình quan sát thực nghiệm về những cái đó, ông cũng đã rút ra được nhiều nhận định hợp lý thuần túy về mặt khoa học. Chẳng hạn ông cho rằng có thể bắt chước tự nhiên, điều chế ra các kim loại từ thủy ngân và lưu huỳnh. Nhiều mơ ước tiên tri khoa học của ông ngày nay đã trở thành sự thật như ông đã từng mơ ước những con thuyền không có người chèo, những chiếc xe chạy với tốc độ không thể tưởng tượng được mà không cần có cái gì kéo, những chiếc máy bay, có cánh như chim và có thể bay được¹.

Về mặt xã hội, ông là nhà tư tưởng tiến bộ cách tân của tầng lớp thị dân, đã dũng cảm tiến công vào quyền uy của giáo hội và tầng lớp tăng lữ quý tộc, lên án chế độ áp bức

1. Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (cũ). *Triết học của xã hội phong kiến*. NXB ST. Hà Nội, 1959, tr.222.

phong kiến và sự xấu xa tàn bạo của bọn quý tộc, bênh vực quyền lợi của nhân dân. “Bọn công tước, nam tước và bọn hiệp sĩ là những kẻ cướp bóc lẫn nhau, hủy hoại những thần dân của mình bằng những cuộc chiến tranh bất tận và thuế khóa nặng nề¹. Và tất cả mọi cái hàng ngày vẫn được xem là linh thiêng, trân trọng, bất khả xâm phạm - chẳng qua là do giáo hội cố tình tô son, trát phấn tạo nên. Còn thực chất đây chỉ là một xã hội mà “những sự đồi trụy nhất đã thống trị ở mọi nơi... ngôi linh thiêng đã trở thành chiến lợi phẩm của sự lừa dối”². Tuy vậy cần phải thấy rằng, mặc dù chống giáo hoàng nhưng R.Bacon không chống lại tôn giáo nói chung, giống như ông đã từng nói: Khoa học cũng có ích cho thần học”.

Mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng tư tưởng triết học và khoa học của R.Bacon đã góp phần giải phóng triết học và khoa học khỏi sự thống trị của thần học và đã đặt những tiền đề cho sự phát triển của khoa học và triết học ở thời kỳ phục hưng.

II.2.3.3. DUNS SCOT (1266 - 1308)

“Linh hồn là một sức mạnh đang hoạt động có ý thức về bản thân mình”

(Duns Scot)

Đomxcốt, theo đánh giá của Pascal “là một trí óc tế nhị” (esprit de finesse), các học giả đương thời gọi ông là Tiến sĩ

1. - 2. Dẫn theo GS.TS Nguyễn Hữu Vui (chủ biên). Lịch sử triết học. NXB CTQG, Hà Nội, 2002, tr.236.

ting tế (Doctor subtilis). Ông là người sáng lập ra trường phái dòng thánh Francois và đã thuyết phục được nhiều người trong dòng tu này hợp thành phong trào Scot phê phán các học thuyết của Thomas. Ông sinh năm 1266 tại Scotland và mất năm 1308 ở Colonge.

Duns Scot được đánh giá là một trong những nhà kinh viện lớn của thời kỳ Trung cổ. Toàn bộ di sản tinh thần của ông được xuất bản ở Lyon năm 1639 gồm có 12 tập. Nền tảng tư tưởng của ông là Platon, Aristote và Augustin.

Duns Scot sinh ra ở một giai đoạn lịch sử đã có nhiều đổi thay trong quan niệm về các giá trị tinh thần. Từ cuối thế kỷ XIII, triết học được thừa nhận là một môn học độc lập với thần học. Điều này cho phép các triết gia có thể bộc lộ một cách tự do hơn những ý kiến bất đồng với thần học, chứ không phải là triết học đã bứt ra khỏi sự chi phối của tư tưởng thống trị lúc bấy giờ.

Vấn đề một lập trường như các nhà kinh viện tiền bối, Duns Scot khẳng định Kinh thánh và các giáo điều của Kitô giáo là những qui luật tối cao cho tư tưởng của triết học. Tuy vậy, theo ông người ta có quyền không tin vào Kinh thánh khi các giá trị của Kinh thánh không phù hợp với lý tính. Ông là người đầu tiên dám chỉ ra những sách Thánh chỉ có giá trị tương đối, phụ thuộc vào những chứng lý của lý tính. Nhưng là một nhà thần học nên ông lại tìm mọi cách để chứng minh tính chân thực và tin cậy của Kinh thánh, chứ không phải là để phủ định Kinh thánh. Vì vậy các triết gia phương Tây xếp ông vào loại trung dung, ôn hòa.

Với ông, Thượng đế là một tồn tại bất tận nên chỉ có thể chứng minh theo chiều từ kết quả đến nguyên nhân cuối cùng và tối cao của tồn tại ấy. Chứng minh là đi khẳng định tồn tại bất tận ấy là có thực nhưng con người lại không thể hiểu được bản chất của Thượng đế, vì Thượng đế là tự do tuyệt đối và toàn quyền sáng tạo mọi cái theo ý định của mình. Chẳng hạn Thượng đế có thể tạo ra hay không tạo ra một thế giới hoàn toàn khác với chúng ta là tùy ý Ngài vì vậy Thượng đế cũng có thể đem lại cho loài người những qui tắc đạo đức hoàn toàn khác với những qui tắc hiện có".

Về cơ bản triết học của Duns Scot là triết học duy tâm. Ông cho rằng chỉ có Thượng đế là hình thức thuần túy phi vật chất còn tất cả các thực thể khác - kể cả thiên thần đều là vật chất, hoặc là sự kết hợp giữa vật chất và hình thức. Học thuyết của Duns Scot chỉ dừng lại ở mức độ hạn chế chủ nghĩa duy linh mà chưa phải là chủ nghĩa duy vật.

Đứng trên lập trường chủ nghĩa duy danh, Duns Scot cho rằng cái chung không chỉ là kết quả của lý tính mà cái chung còn tồn tại trong các sự vật cụ thể với tư cách là những khái niệm, mà những khái niệm đó được tư duy của con người rút ra bằng cách trừ tượng hóa, tách ra từ bản chất chung đó thì tồn tại sau sự vật cụ thể.

Một trong những nội dung tạo nên phong trào Duns Scot là Duns Scot phê phán quan niệm của Thomas D'Aquin về mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng.

Quan niệm của Thomas và những người ủng hộ ông là sự khác biệt giữa bản chất và hiện tượng là hiện thực. Theo

Duns Scot đây là quan niệm sai lầm, vì tồn tại bao giờ cũng cao hơn bản chất. Nhưng chính ở đây lại bộc lộ tư duy siêu hình của Duns Scot, ông chỉ thấy sự khác biệt giữa chúng mà không thấy giữa bản chất và tồn tại, giữa bản chất và hiện tượng vừa bao hàm sự khác biệt lại vừa bao hàm sự thống nhất.

Khi giải quyết vấn đề nhận thức luận, Duns Scot đã phân định vai trò và chức năng của ba yếu tố tinh thần, lý trí và ý chí.

Tinh thần là hình thức thân thể con người, đó là một thực thể tuyệt đối, thuần khiết và bất diệt do Chúa ban tặng cho con người khi con người được sinh ra. Tri thức được hình thành từ tinh thần và từ đối tượng nhận thức. Ở đây Duns Scot đã thấy được mối liên hệ giữa chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức trong quá trình nhận thức (tất nhiên là không phải theo quan điểm duy vật). Trong ba yếu tố tinh thần, lý trí và ý chí thì lý trí là thấp nhất. Mọi hình thức hoạt động của con người đều chịu sự thống trị của ý chí chứ không phải của lý trí. Bên Thượng đế thì ý chí trở thành tự do. Như vậy việc Duns Scot phê phán Thomas không phải vì lợi ích của khoa học, của triết học mà vì thần học.

Theo ông triết học bất lực trong việc cứu rỗi con người vì triết học không đếm xỉa đến những cái riêng, cái cụ thể mà dùng lý tính để đi từ cái chung này đến cái chung khác như một tất định nên không thể chứng minh được những điều cao siêu màu nhiệm. Chẳng hạn, về Thiên chúa ba ngôi (trinité) (Đức chúa cha, Đức chúa con và Đức chúa Thánh thần), đó là những huyền nhiệm không thể cắt nghĩa bằng triết học.

Duns Scot ủng hộ học thuyết về sự thụ thai trong trứng của Marie Đồng trinh.

Tóm lại, những biến đổi kinh tế - xã hội theo xu hướng cởi mở, đã có lúc làm xao động tư tưởng của Duns Scot nhưng trước và sau ông vẫn chỉ là một nhà thần học, một triết gia dưới vòm trời của Chúa.

II.2.3.3 GUILLAUME D'OCCAM (1300 - 1350)

"Hãy bảo vệ tôi bằng thanh gươm, còn tôi sẽ bảo vệ Ngài bằng ngọn bút".

(Guillaume D'Occam)

Ốc-cam là học trò của Duns Scot và là người có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển tư tưởng thế kỷ XIV. Các học giả đương thời gọi ông là Tiến sĩ bất khuất và độc đáo (Doctor inviertlis et Singularis), thầy giáo bất khả chiến bại do có nghệ thuật tranh luận tuyệt vời¹, kiến thức uyên thâm.

Ông sinh năm 1300 tại một thị trấn nhỏ có tên là Occam (tên ông được đặt theo tên nơi sinh) ở vùng Surrey Tây Nam London và mất năm 1350 ở Munich (Đức) vì dịch. Năm 1323 do bất đồng quan điểm với hiệu trưởng trường Oxford nên bị buộc tội về chủ nghĩa hoài nghi thần học và tà giáo đã giam giữ 4 năm ở Avignon. Ngày 26 - 5 - 1328 vượt ngục.

1. Thời kỳ này có một cách đào tạo độc đáo là sau khi kết thúc quá trình học tập, người học chỉ được nhận học vị sau khi thắng trong các cuộc tranh luận. Vì vậy các cuộc tranh luận diễn ra trong bầu không khí hết sức căng thẳng và thường kết thúc bằng các cuộc ẩu đả.

Năm 1330 sang Đức và nhận được sự bảo trợ của Hoàng đế Đức ở đây, ông đã nói câu nổi tiếng: “hãy bảo vệ tôi bằng gươm còn tôi sẽ bảo vệ ngài bằng ngọn bút”.

Ông là người đầu tiên phát hiện ra qui luật căn cứ đầy đủ.

Các tác phẩm chính là:

- *Về bí ẩn của lời nguyện (1324)*
- *Tác phẩm của 90 ngày (1332 - 1333)*
- *Đối thoại (1334 - 1338)*
- *Lược khảo về các giáo lý của Giáo hoàng Gioan XXII (1335 - 1338)*
- *Tổng hợp toàn bộ lôgic học (1339 - 1340) (còn ở dạng bản thảo).*
- *Tám câu hỏi về quyền lực của Giáo hoàng (1347)*
- *Luận giải “vật lý học” của Aristote.*
- *Triết học tự nhiên...*

Điểm nổi bật trong tư tưởng của Occam là tư tưởng chống Giáo Hoàng.

Trước tham vọng của Giáo hoàng muốn bành trướng sự thống trị của Cơ đốc giáo trên toàn thế giới và sự tranh giành thế lực giữa quốc vương trần thế và người kế vị thánh Pierre¹,

1. Giáo hoàng (Pape) người đứng đầu cao nhất của Giatô giáo còn gọi là Giáo chủ, Thánh cha, là người kế vị sự nghiệp của Thánh.

Occam cho rằng Giáo hoàng chỉ là một thể chế tạm thời, người xứng đáng được sùng phục ở mọi nơi chỉ có thể là lãnh chúa tối cao của đất nước, quốc vương của nhà nước trần thế. Phải có sự phân định rõ ràng giữa thế quyền và thần quyền. Thần quyền là vương quốc của Chúa nên chỉ ra lệnh cho cái gì gắn với việc cứu rỗi linh hồn trong phạm vi của nhà thờ, của giáo hội mà thôi.

Các nhà tư tưởng của Kitô giáo xem đây là thứ lý luận hết sức nguy hiểm đối với uy quyền của Giáo hoàng và nói như người đương thời là “ngọn lửa đã được đốt lên tòa án tôn giáo đã được chuẩn bị”.

Kế tục và phát triển tư tưởng của Duns Scot trong việc giải quyết mối quan hệ giữa đức tin và lý tính, Occam cho rằng thần học không nên vượt qua giới hạn của đức tin, triết học không thể chung đường với tôn giáo. Nếu như quyền lực của nhà thờ được qui định ở trong công việc của tôn giáo, thì sự hiện hữu của Chúa và những tín điều tôn giáo chỉ có thể là đối tượng của đức tin chứ không thể là của triết học. Triết học dựa trên lý tính, tri thức. Đức tin dựa trên sự linh cảm.

Khi trình bày về vấn đề trung tâm của triết học Trung cổ là vấn đề quan hệ giữa đức tin và lý tính Occam đã hoàn thiện học thuyết về chân lý kép (chân lý hai mặt) của nhà triết học Ả Rập Ibn Roshd (1126 - 1198)¹.

1. *Ibn-Roshd (Ibr Rôsdô) tên Latin hóa là Averroës.*

Nếu như từ nền tảng duy lý Ibn Roshd cho rằng có hai chân lý là chân lý của tôn giáo (giáo lý) và chân lý của triết học thì Occam đã chi tiết hóa nội dung của từng chân lý.

Với chân lý của Chúa trời, đó là những điều tôn giáo không thể dùng trí tuệ, lý tính để chứng minh mà chỉ có thể nhận thức bằng đức tin. Chân lý của triết học là con người dùng lý tính tạo ra, là để nhận thức khoa học. Do vậy, chân lý này không thuộc về Chúa trời và cũng không thể dùng nó để chứng minh cho những tín điều của tôn giáo. Từ đó, ông đi đến khẳng định không thể hợp nhất triết học, khoa học, thần học vào vương quốc của Chúa. Mỗi một là có con đường riêng, độc lập của nó.

Về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, Occam đã giải quyết trên lập trường duy danh. Theo ông chỉ có những sự vật cụ thể, đơn nhất là thực sự tồn tại. “Mỗi sự vật ở bên ngoài ý thức đều là một cái đơn nhất và mang tính cá biệt hoàn toàn nhờ bản thân mình”. Cái chung là cái chỉ có ở trong tinh thần và trong từ ngữ. Cái chung không phải là vật hiện thực. Nó là thí dụ cho sự hư cấu. Các sự hư cấu không có tồn tại hiện thực, vì nếu không chúng đã là vật hiện thực. Vì thế nếu thừa nhận hiện thực khách quan của cái chung sẽ là một sự vô lý bởi vì cái chung chỉ là cái diễn đạt, mô tả cái giống nhau ở nhiều sự vật cụ thể, đơn nhất.

Các khái niệm danh từ, theo Occam chỉ là những ký hiệu của sự vật, hay những dấu hiệu dùng đồng thời cho nhiều sự vật đơn nhất. Ông viết: “Khái niệm là ý hướng của tâm hồn

vào các đối tượng nhận thức”. Do đó nhận thức là sự nắm bắt những mối liên hệ giữa ký hiệu và sự vật.

Trong hiện thực chỉ có tồn tại các sự vật dưới dạng đơn nhất nên nhận thức thế giới khách quan được bắt đầu từ kinh nghiệm thông qua cảm giác. “Tôi khẳng định (Occam) nhận thức của chúng ta bắt nguồn từ cảm giác”.

Occam phân nhận thức làm hai dạng. Nhận thức trực giác (nhận thức kinh nghiệm) và nhận thức trừu tượng. Trong đó nhận thức trực giác được đề cao vì nó bao gồm cả cảm tính, sự tự quan sát và tự phân biệt “nếu hỏi phân biệt vật thể này với vật thể khác bằng cái gì, thì cần phải trả lời rằng chúng tự mình phân biệt với nhau”.

Học thuyết về nhận thức luận của Occam đã có mầm mống của những xu hướng cảm giác luận. Và quan niệm nhận thức không phải là nhận thức các sự vật hiện thực vốn có mà nhận thức các ký hiệu của sự vật được Chủ nghĩa thực dụng Hoa kỳ đón nhận và phát triển theo khuynh hướng duy tâm chủ quan ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Chủ nghĩa duy danh của ông còn được thể hiện trong quan niệm về đạo đức học. Occam đã phát triển quan niệm của Duns Scot về cái thiện và cái ác. Theo ông, không có sự khác nhau tuyệt đối giữa điều thiện và điều ác và Thượng đế có thể biến những hành vi của tội lỗi của con người thành những điều thiện, điều tốt đẹp vì vậy Ngài là nguồn gốc chân chính của đạo đức.

CHƯƠNG III

TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI KỲ PHỤC HUNG VÀ CẬN ĐẠI

A. TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI KỲ PHỤC HUNG (THẾ KỶ XV - THẾ KỶ XVI)

I. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI, KHOA HỌC VÀ VĂN HÓA

- Khi bóng tối của đêm trường Trung cổ bị những ánh sáng bình minh của nền văn minh công nghiệp chiếu rọi thì Tây Âu đã có bước chuyển dữ dội, chuyển sang thời kỳ Phục hưng, thời đại phục sinh những giá trị của nền văn hóa cổ đại Hy Lạp, dường như đã bị lãng quên trong nền chuyên chế phong kiến kéo dài hàng nghìn năm ở Châu Âu.

Xét về bản chất kinh tế, thời kỳ Phục hưng là giai đoạn quá độ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đây là thời kỳ tích lũy tư bản đầu tiên được mở rộng. Người nông dân bị đuổi ra khỏi ruộng đất của họ, bạo lực của kẻ cường quyền đã tách người lao động ra khỏi tư liệu sản xuất. Các công trường thủ công dần dần át cách làm ăn theo kiểu phường hội phong kiến. Các chủ thủ công nghiệp ngày càng có vị trí và vai trò quan trọng trong nền kinh tế, họ trở thành giai tầng mới nắm giữ sức mạnh kinh tế - giai cấp tư sản; trong khi người nông dân do không còn ruộng đất phải ra

thành phố tìm kế sinh nhai bằng cách làm thuê cho các công trường, xưởng thợ. Họ là tiền thân của giai cấp vô sản sau này.

Chế độ phong kiến với nền sản xuất nhỏ và các đạo luật hà khắc của nó đã bước vào giai đoạn lụi tàn. Phong trào chống phong kiến của nông dân, thợ thủ công trào dâng khắp Châu Âu. Giai cấp tư sản trở thành kẻ đồng minh. Người ta không chỉ đòi xóa bỏ đặc quyền đặc lợi của giai cấp phong kiến, những chướng ngại trên con đường phát triển theo xu hướng tư bản chủ nghĩa mà còn chia mũi nhọn vào giáo hội La Mã, thành lũy tinh thần của chế độ phong kiến. Đặc điểm của phong trào đã ảnh hưởng đến toàn bộ cuộc đấu tranh tư tưởng lúc bấy giờ, bao gồm cả sự phát triển của triết học. Thế giới quan của giai cấp tư sản thể hiện dưới hình thức duy vật và vô thần ngày càng rõ nét.

Do đòi hỏi của thực tiễn sản xuất vật chất các ngành khoa học tự nhiên bắt đầu phát triển và đây cũng là thời kỳ gặt hái bội thu về các thành tựu kỹ thuật như sử dụng năng lượng nước, dệt, khai mỏ, luyện kim chế tạo vũ khí, in ấn, hàng hải... Chẳng hạn với việc sử dụng năng lượng nước đã cho phép thay thế dần sức người và sức súc vật trong sản xuất.

Chính sự phát triển của khoa học tự nhiên và kỹ thuật đã trở thành chỗ dựa vững chắc cho giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống thần học và chủ nghĩa duy tâm.

Về mặt văn hóa, những tư tưởng triết học, những phát kiến khoa học của thời kỳ cổ đại được khôi phục và phát triển.

Các nhà tư tưởng tiên tiến của thời đại Phục hưng đặc biệt giương cao ngọn cờ nhân văn. Họ xem con người là đối tượng nghiên cứu của triết học, những tư tưởng tốt đẹp về con người của Protagore, của Socrate... trở thành tiền đề lý luận cho ước mơ giải phóng con người. Các giá trị về toán học của Thalès, hình học của Euclide, những yếu tố duy vật trong triết học của Epicure, Aristote cũng được xem xét và ghi nhận thỏa đáng.

Triết học của thời kỳ phục hưng có những đặc điểm chính sau đây:

Đặc điểm thứ nhất, triết học thời kỳ này là vũ khí lý luận của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống phong kiến và giáo hội.

Các nhà triết học đã vận dụng các tư tưởng triết học của Héraclite, Épicure, Démocrite, Empédocle... trong tình hình mới để bênh vực và phát triển chủ nghĩa duy vật. Áp dụng các tri thức khoa học tự nhiên để bác bỏ các luận điểm hoang đường phi lý của triết học kinh viện. Vì vậy, nhiều nhà tư tưởng tiên bộ đã bị giáo hội sát hại, bắt bớ, cầm tù. Trong cuộc đấu tranh này, chủ nghĩa duy vật đã được phát triển lên một bước, liên minh giữa chủ nghĩa duy vật và khoa học tự nhiên ngày càng chặt chẽ hơn.

Đặc điểm thứ hai, tư tưởng của các nhà triết học duy vật thời kỳ phục hưng có tính hai mặt.

Bên cạnh những yếu tố tiến bộ thì trong hệ thống triết học của họ vẫn chứa đựng nhiều yếu tố duy tâm, có tư tưởng

thỏa hiệp và luẩn quẩn với hình thức “phiếm thân luận” hay “tự nhiên thân luận”.

Đặc điểm thứ ba, triết học thời kỳ này gắn liền với vấn đề nâng cao giá trị khát vọng giải phóng con người.

Nếu như ở thời kỳ Trung cổ con người chỉ là sinh linh bé nhỏ, tồn tại, thụ động, như ngọn nến càng cháy càng ngắn thì con người của thời kỳ Phục hưng là thước đo tất thảy có vẻ đẹp cường tráng của thân thể, sự tinh anh của trí tuệ và chỉ biết thờ phụng, chiêm ngưỡng chính bản thân mình, với một khát vọng cháy bỏng về tự do.

Đặc điểm thứ tư, triết học Tây Âu thời kỳ Phục hưng là những tư tưởng xã hội học thấm nhuần chủ nghĩa nhân văn.

Các nhà triết học đã nhìn thấy mặt trái của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, gây ra thực trạng khốn quẫn, bần cùng của đời sống thợ thuyền lao động. Họ mơ ước một cuộc sống tốt đẹp hơn cho người lao động, một xã hội bình đẳng không có chế độ tư hữu. Đó là kiểu chủ nghĩa xã hội của các nhà không tưởng người Anh, người Italia và người Đức.

II. NHỮNG TÁC GIẢ TIÊU BIỂU

II.1. NICOLAS COPERNICUS¹ (1473 - 1543)

“Người giữ lại mặt trời và đẩy trái đất dịch chuyển”²

1. Còn được viết là Copernico.
2. Lời ghi trên mộ chí của Copernicus.

Ni-cô-la Cô-pec-nic nhà thiên văn học vĩ đại người Ba Lan. Ông sinh ngày 19-2-1473. Từ 1491 - 1495 ông theo học đại học. Từ 1496 ông sang Italia theo học các trường đại học Bolonge, đại học Padouce... với các chuyên ngành luật, y, kinh tế. Ông được trao bằng tiến sĩ luật năm 1503. Năm 1504 ông trở về Ba Lan. Không chỉ là nhà thiên văn học, triết học vĩ đại, ông còn là người thầy thuốc nổi tiếng, nhà kinh tế học xuất sắc.

Các tác phẩm chính:

- *Bình luận của N.Copernicus về các giả thiết liên quan đến chuyển động của các thiên thể (1507)*

Tác phẩm này là luận văn ngắn, trong đó ông đưa ra giả thuyết về sự quay của trái đất quanh mặt trời.

- *Về sự chuyển động của các thiên thể hình cầu trên bầu trời (1543). Gồm 4 cuốn, viết trong 18 năm (từ 1515 - 1533). Sách ra mắt bạn đọc, khi ông đang ở trong tình trạng hấp hối.*

Những khám phá của Colomb, Magellan đã làm đảo lộn bản đồ thế giới. Nhiều vùng đất mới đã xuất hiện, chưa từng thấy được nhắc tới trong Kinh thánh. Sự nghi ngờ về tư tưởng và tính chân thực của Kinh thánh trở thành xu hướng khó cưỡng lại. Copernicus được xem là một trong những người mở đầu sự phát triển của triết học thời Phục hưng, đã triển khai tư tưởng của mình trong bối cảnh như vậy.

Trong tác phẩm Về sự chuyển động của các thiên thể hình cầu trên bầu trời, ông đã trình bày một cách có hệ thống về “lý thuyết nhật tâm”, về cấu tạo của vũ trụ.

Quan niệm chính thống về thiên văn học được nhà thờ thừa nhận lúc bấy giờ là lý thuyết địa tâm do Aristote đề xướng và được Ptolémée bổ sung được gọi là “lý thuyết Aristote - Ptolémée”. Trong lý thuyết này trái đất là trung tâm của vũ trụ, Mặt trời, Mặt trăng quay xung quanh trái đất. Tư tưởng này phù hợp với Kinh thánh. Với “lý thuyết nhật tâm” ông đã đề xuất một bức tranh vũ trụ mới trong đó Mặt trời là trung tâm, xung quanh có sao Thủy, sao Kim, Trái đất, sao Thổ. Ngoài ra các định tinh gắn trên một hình cầu, gọi là “Hình cầu các vì sao cố định”.

Trong lịch sử khoa học, “Lý thuyết nhật tâm” của Copernicus đã giải phóng khoa học tự nhiên khỏi thần học, trở thành đối tượng của một cuộc cách mạng. Lý thuyết này đã trở thành đối tượng của một cuộc đấu tranh khốc liệt. Giáo hội đã biến nó thành một lý thuyết “tà đạo” cần phải loại trừ, còn các nhà tư tưởng tiến bộ thì xem đó là ngọn cờ phải noi theo.

Về mặt triết học, Copernicus đã đứng trên lập trường duy vật để bác bỏ lý thuyết địa tâm. Sai lầm của học thuyết địa tâm là ở chỗ đã không phân biệt được giả tượng (appearance) và bản chất, xem giả tượng là bản chất. Điều đó đã nói lên tính hạn hẹp, phiến diện của kinh nghiệm luận.

Cái mà đối với ta dường như là sự vận động của mặt trời, thì lại không phải là vận động của mặt trời mà là vận động của trái đất và hình cầu của nó. Cùng với hình cầu ấy, chúng ta xoay quanh mặt trời, giống như bất cứ hành tinh nào khác.

Cho nên quả đất không phải chỉ có một sự vận động mà thôi. Mắt ta nhìn thấy các hành tinh vận động đơn giản và ngược chiều, nhưng thật ra, đó không phải là do chúng vận động, mà là do trái đất vận động. Cho nên chỉ riêng sự vận động của trái đất cũng đủ giải thích từng ấy sự không cân đối nhìn thấy trên trời.

Học thuyết nhật tâm của Copernicus đã biến các luận điểm của Kinh thánh cho rằng trái đất là trung tâm của vũ trụ, con người là đặc ân của Thiên chúa đã trở thành các luận điểm của cổ tích. Vai trò đáng sáng tạo của Thiên chúa đã mất đi. Quan niệm về chân lý cũng sai khác, không phải tất cả những gì hiển nhiên trực tiếp là chân lý. Nếu mặt trời là trung tâm, trái đất quay xung quanh mặt trời thì việc đối lập giữa vận động trên trời và vận động dưới đất, xem vận động trên trời là hoàn thiện và vận động dưới đất là không hoàn thiện là không thể chấp nhận được vì trên trời và dưới đất không khác nhau về nguyên tắc, đều tuân theo những nguyên tắc của vận động cơ học.

Tư tưởng của Copernicus có nhiều luận điểm sai lầm như luận điểm cho rằng tất cả các vì sao đều được sắp xếp trong một mặt cầu duy nhất, mặt trời là trung tâm của vũ trụ... Nhưng ý nghĩa vấn đề là ở chỗ, như Ăngghen đánh giá "Hành vi cách mạng mà khoa học tự nhiên dùng để tuyên bố sự độc lập của mình... Chính là việc xuất bản tác phẩm bất hủ của Côpécnic. Tuy với một thái độ rụt rè - đã thách thức quyền uy của giáo hội trong vấn đề tự nhiên. Từ đó trở đi khoa học tự nhiên mới bắt đầu được giải phóng khỏi thần học".

Lý thuyết nhật tâm của Copernicus là sự nối tiếp các thành tựu của khoa học cổ đại. Ở đó chúng ta bắt gặp một học

thuyết nguyên tử của Démocrite, những giả thuyết thiên văn học của quá khứ. Giống như học thuyết của Copernicus sau này được nhà bác học Đức nổi tiếng Johann Kepler tiếp tục phát triển.

II.2. LÉONARDO DA VINCI (1452 - 1519)

“Dù con người có đạt đến nền khoa học nào đi nữa, con người cũng không bao giờ hết quặn quại xót xa về cái bé bỏng của mình trước tạo hóa”.

(Léonardo Da Vinci)

Lê-ô-na-đô đa Vinxi sinh năm 1452 tại làng Tócanne Da Vinci ở Florence (tên của ông được đặt theo tên làng ông sinh ra). Ông mất năm 1519 tại lâu đài Amboise (Pháp).

Léonardo Da Vinci, theo đánh giá của Engels thì “không những là họa sĩ vĩ đại, mà còn là nhà toán học, nhà cơ học và kỹ sư vĩ đại đã có công đem lại nhiều phát minh quan trọng trong đủ mọi ngành của vật lý học”.

Từ lập trường khoa học tự nhiên, Léonardo đã phê phán các quan niệm thần học và giáo hội. Ông gọi giáo hội là cửa hàng bịp bợm, thần thánh chỉ là kẻ giả nhân giả nghĩa xem tướng người là khoa học giả hiệu; thuật chiêm tinh, luyện đan là giả dối. Lửa giống như ánh sáng khoa học có nhiệm vụ loại bỏ tất cả những thứ đó. “Lửa tiêu diệt sự giả dối, nghĩa là tiêu diệt kẻ nguy hiểm và xua đuổi bóng tối mà vạch ra chân lý. Lửa có nhiệm vụ tiêu diệt mọi kẻ nguy hiểm, nó là cái vừa giải thích vừa thuyết minh chân lý rằng nó là ánh sáng xua tan bóng tối đang che giấu bản chất của các sự vật. Lửa đập

tan mọi kẻ nguy hiểm, nghĩa là đập tan sự lừa bịp và một mình nó vạch ra chân lý”.

Là một họa sĩ nhưng với ông tranh không phải là mục đích cuối cùng. Tranh của ông là những minh chứng mới về bố cục, nội dung tư tưởng, tâm trí con người và màu sắc. Ông lấy tranh để biểu hiện cái đối lập “Cơ thể của bất cứ vật sống nào cũng đều luôn luôn chết đi và luôn luôn tái sinh... nhưng nếu ta bù lại số lượng bị tiêu hủy trong một ngày, thì sẽ lại nảy ra từng ấy sức sống bị tiêu hao. Chẳng khác gì những ánh sáng của cây nến do chất nến chảy ra nuôi dưỡng: nhờ nó chất nến chảy ra rất nhanh từ dưới lên, cây nến luôn luôn khôi phục được cái chết đi, đã tiêu diệt đi và khi chết đã biến từ ánh sáng chói lọi thành khói đen”. Ông đã thấy được cái hữu hạn bé nhỏ của con người trước cái lớn lao vô hạn của tạo hóa. “Dù con người có đạt đến một nền khoa học nào đi nữa, con người cũng không bao giờ hết quần quai xót xa về cái bé bỏng của mình trước tạo hóa”. Tuy vậy, ông lại luôn luôn khám phá với mong mỏi giải phóng con người khỏi những trói buộc của số phận.

Trong các đồ án phác họa của ông, con người đã có thêm đôi cánh để có thể bay được, những chiếc máy có thể kích (nâng) những trọng lượng to lớn mà sức người không làm được, chiếc dù có thể giúp con người nhảy từ trên cao xuống, những chiếc búa cộng lực để tạo ra sức công phá mạnh...

Ông đã đứng trên lập trường duy vật để phê phán các tín niệm thần học. Nếu nhà thờ cho rằng trái đất là trung tâm của vũ trụ thì ông khẳng định rằng: “(Trái đất) không phải ở

trung tâm hệ thống mặt trời, cũng không phải ở trung tâm thế giới mà ở trung tâm những lực lượng tự phát của nó, những lực lượng gắn gũi với nó và liên kết với nó... Ai đứng trên mặt trăng khi mặt trăng ở cùng với mặt trời ở trên đầu chúng ta, thì đối với người ấy, quả đất với biển cả xung quanh nó sẽ tựa như giữ vai trò giống như vai trò của mặt trăng đối với chúng ta". Ông kết luận "Quả đất đó là ngôi sao gần giống như mặt trăng". Theo ông, các sự vật hiện tượng trong thế giới này đều tuân theo các qui luật khách quan vì đó là "chủ đề", là "dây cương" điều hành vĩnh viễn.

Thế giới quan khoa học của Léonardo dựa trên cơ sở kinh nghiệm và thực nghiệm. Ông xem cảm giác là hình thức đầu tiên của nhận thức, nguồn gốc của cảm giác là do tác động của thế giới bên ngoài vào các giác quan của con người.

Từ lập trường duy cảm, ông tìm cách khôi phục lại các lý luận nhận thức của Héraclite, Épicure, Démocrite... Và đặc biệt đề cao vai trò của kinh nghiệm sự phát triển của khoa học. Nếu "tất cả sự nhận thức của chúng ta đều bắt đầu từ cảm giác" thì "khoa học chân chính là thứ khoa học mà kinh nghiệm phải xuyên qua tình cảm, và bất người tranh cãi phải im tiếng"; đó là thứ khoa học không dùng những giấc mơ để nuôi dưỡng những người nghiên cứu nó, mà bao giờ cũng đi từ những cơ sở đầu tiên chân chính và biết được để dần dần biến đến mục đích, dựa vào những suy luận chân chính. Do sự thống ngự của cơ học, ông cho rằng, cơ học là khoa học hoàn bị nhất. Toán học và cơ học liên hệ mật thiết với nhau vì "ở đâu không áp dụng một môn toán học nào, và không có liên hệ với

toán học thì ở đó các khoa học không thể nào xác thực được”. Và “nhờ cơ học mà người ta đạt được kết quả về toán học”. Tuy nhiên, trong chừng mực nào đấy, Léonardo đã nhận thấy sự thống nhất giữa khoa học và thực tiễn (thực tiễn của ông chỉ bó hẹp trong giới hạn chật hẹp là nghệ thuật và thực nghiệm). “Những người say mê thực tiễn mà không dựa vào khoa học thì cũng giống như người lái tàu không có tay lái hay la bàn và không bao giờ biết chắc tàu sẽ chạy đi đâu... Khoa học là sĩ quan, thực tiễn là chiến sĩ”.

Tiếp thu và chịu ảnh hưởng quan điểm nghệ thuật của Démocrite, ông cho rằng nghệ thuật là sự mô phỏng bất chước giới tự nhiên. Ông ví trí tuệ của người làm công tác nghệ thuật giống như chiếc gương, phản chiếu lại tất cả các sự vật mà nó đối diện nhưng đó không phải là sự phản chiếu máy móc mà là sự phản chiếu sáng tạo. Nghệ thuật giúp con người nhận thức được các thuộc tính về chất của sự vật còn khoa học chỉ có thể đem lại những tri thức về lượng. Vì vậy nghệ thuật cho chúng ta bức tranh sinh động về thế giới còn khoa học phát hiện các qui luật chung của thế giới.

Léonardo là một trong những người đi tiên phong trong việc thừa nhận vai trò của lý luận phê bình đối với sự phát triển của nghệ thuật “khi sáng tác hội họa, người họa sĩ không được gạt bỏ ý kiến của bất cứ người nào, bởi vì anh ta biết rõ là một người nào đó dù không phải là họa sĩ cũng vẫn có thể hiểu rõ về hình thức của người khác... Nếu người họa sĩ biết rằng, kẻ đó có thể phán đoán đúng về sáng tác của giới tự

nhiên, thì người họa sĩ càng phải thừa nhận rằng kẻ đó cũng có thể chỉ ra sai lầm của anh ta”.

Điều này đã giải thích vì sao lúc 30 tuổi ông đã hoàn thành bức Adoration des rois mages mang nhiều tính tư tưởng và sáng tạo trong hội họa về bố cục, màu sắc, cách thể hiện, nhưng ông vẫn lẩn mình vào trong thực tiễn. Ông đã dành bốn năm để vẽ bức La Joconde, đó là một kiệt tác “một người trong tranh như sống mãi với người xem tranh”, vì mọi người đứng trước La Joconde đều phải tự đặt câu hỏi “Có phải nàng là như vậy chăng?”.

II.3. GIORDANO FILIPPO BRUNO (1548 - 1600)

*“Tác phẩm của tôi còn sống cho tới khi trái đất còn quay
bề mặt sống động của nó vào con mắt vĩnh cửu của những vì
sao đang chiếu sáng”.*

(Bruno)

Bruno là nhà triết học người Italia. Ông sinh năm 1548 trong một thành phố nhỏ - Nôla. Mồ côi từ nhỏ, ông được nuôi dưỡng trong tu viện của dòng Đominích để trở thành linh mục. Biến cố quan trọng làm đổ tư tưởng của ông là do tình cờ ông tiếp xúc được cuốn “Về sự chuyển động của các thiên thể trên bầu trời” của Copernic. Vì những tư tưởng tiến bộ ông đã phải trốn chạy khỏi nước Italia để tránh truy sát của tòa án tôn giáo. Ông trở về quê hương và bị bắt ngày 23-5-1592, giam cầm trong ngục tám năm và bị thiêu sống ngày 17-2-1600 tại Quảng trường Hoa. Ngày 9-6-1889 tại La Mã người ta đã khánh thành đài kỷ niệm Bruno, ở nơi ông bị hành hình.

Các tác phẩm chính:

- *Tẩy trừ con thú vật hoành hành (1584)*
- *Về nguyên nhân, cơ sở và tính thống nhất (1584)*
- *Về tính vô tận, vũ trụ và thế giới (1584)*
- *Về bộ ba, về cái ít nhất và về mức độ (1591)*
- *Về đơn tử, số và hình (1591)*

Học thuyết triết học của Bruno là sự kế thừa những tư tưởng triết học của Démocrite, Épicure, Héraclite... cổ đại, là sản phẩm của chủ nghĩa duy vật thời đại Phục hưng và là sự tiếp nối, phát triển tư tưởng triết học của Copernicus trong điều kiện mới.

Về thế giới quan:

Thế giới trong triết học của Bruno là thế giới vật chất, vô tận và vĩnh viễn. Hệ thống mặt trời chỉ là một trong vô vàn các hệ thống của vũ trụ. Địa cầu của chúng ta chỉ là một hạt bụi trong vũ trụ bao la.

Như vậy, thế giới của Bruno là một vũ trụ không có điểm dừng, thế giới ấy đã vượt qua quan niệm của Copernicus, thế giới có giới hạn. Tiến thêm một bước nữa, Bruno khẳng định bản thân mặt trời cũng vận động và bầu khí quyển cũng xoay chuyển cùng với trái đất.

Nhiệm vụ của triết học là di nhận thức nguyên nhân, cơ sở của các hiện tượng tự nhiên. Khác với tôn giáo, Bruno cho rằng cơ sở của chúng là vật chất. Thực thể vật chất tự thiết định nó bằng sự thống nhất giữa nguyên nhân và cơ sở tồn tại

của nó. Cơ sở của tồn tại nằm ngay bên trong sự vật, đó là sự thiết định về mặt cấu tạo kết cấu, còn nguyên nhân là sự thiết định cấu tạo ở bên ngoài. Ông chỉ rõ: “cái lúc đầu là hạt lúa mì, thì trở thành cây lúa mì, sau đó là bông lúa mì, sau đó là bánh mì, dịch ăn, máu, tinh dịch, động vật, phôi thai, con người, xác; sau đó là đất, đá... Do vậy, ở đây chúng ta nhận thức được một cái biến hóa thành vạn vật, nhưng tự nó luôn luôn là bất biến. Như vậy thực sự là không có gì bất biến, vĩnh cửu và xứng đáng với cái tên gọi bản nguyên, ngoài một mình vật chất. Với tư cách là cái tuyệt đối, vật chất bao hàm trong mình mọi hình thức và bình diện. Nhưng nó nhận thức được mọi hình thức mà nó thể hiện qua đó, không phải từ ai khác nào đó, mà sản sinh ra từ bản thân mình. Một cái gì chết đi ở đâu đó, thì đó chỉ là sự ra đời đối với cuộc sống mới”.

Vậy thì, khi cần giải thích các hiện tượng tự nhiên thì hà tất phải viện dẫn đến thực thể tinh thần của tôn giáo, hãy tìm ở chính ngay trong vật chất.

Bruno nêu ra phạm trù cái duy nhất, trong con mắt của màu sắc phiếm thần luận thì “cái duy nhất” đó chính là Thượng đế tồn tại dưới dạng tự nhiên. Trên thực tế Thượng đế chỉ tồn tại trên danh nghĩa bởi vì mọi sự vật chỉ là những dạng biểu hiện cụ thể của cái duy nhất, sự vật thì biến đổi không ngừng trong khi đó “cái duy nhất” thì bất biến. Điều này đã biến chủ nghĩa đa thần của Bruno đối lập hoàn toàn với tôn giáo mà mang màu sắc duy vật vì “tự nhiên là Thượng đế trong sự vật hiện tượng” như một thế giới độc lập không do một lực lượng nào sáng tạo ra.

Bruno có những đóng góp quan trọng vào việc phát triển những tư tưởng biện chứng.

Trước hết, là ở chỗ đã đưa ra tư tưởng về sự phù hợp giữa các mặt đối lập.

Với ông trong sự thống nhất của thế giới có sự phù hợp giữa cái “tối thiểu và cái tối đa, cái này mất đi là tiền đề của cái khác ra đời”. “Nếu suy nghĩ một cách chín chắn thì chúng ta sẽ thấy rằng tiêu diệt chẳng qua chỉ là phát sinh, phát sinh chẳng qua chỉ là tiêu diệt. Tình yêu là lòng căm thù, lòng căm thù là tình yêu. Rốt cục, căm thù là cái đối lập tức là căm thù cái thứ hai; do vậy, về mặt thực thể và về gốc rễ, tình yêu và căm thù, hữu nghị và thù hận là cùng một cái”.

Như vậy các quá trình đối lập trong khi bài trừ phủ định lẫn nhau thì chúng lại thống nhất với nhau. Quá trình tiêu diệt và sự phát sinh là hai quá trình độc lập nhưng sự tiêu diệt không gì khác hơn là sự chuyển hóa từ cái này sang cái khác. Trong quá trình nhận thức, con người chỉ nhận thức được một mặt trong mối quan hệ với những cái đối lập với nó. Từ sự đối lập với căm thù ta kết luận được thế nào là tình yêu và ngược lại.

Thứ hai, tư tưởng về phát triển.

Kế thừa tư tưởng của Héraclite ông cho rằng thế giới này chỉ là một dòng chảy liên tục, tất cả đều tồn tại trong biến đổi. Tư tưởng phát triển là sự tiếp nối và triển khai trên nguyên tắc về sự phù hợp của các mặt đối lập.

Học thuyết về đơn tử của Bruno được xây dựng trên tinh thần đối chiếu, so sánh với học thuyết nguyên tử của Démocrite và toán học. Ông chỉ ra rằng về mặt vật lý thì học thuyết này có giá trị, vì nguyên tử là cái tối thiểu. (Ông phân biệt có ba loại tối thiểu: tối thiểu trong toán học là điểm, trong vật lý là nguyên tử, trong triết học là đơn tử) nhưng không thể áp dụng cho triết học. Cái tối thiểu trong triết học phải là cái phù hợp với cái tối đa của triết học, cái đối ta là giới tự nhiên vô tận trong sự thống nhất của tất cả cái hình thức của nó. Vậy thì không gì khác hơn là đơn tử (đơn tử theo tiếng Hi Lạp là đơn vị). Đơn tử là phần tử nhỏ nhất (về mặt triết học) của vật chất có chứa đựng khả năng tinh thần. Nó là căn nguyên của tất cả các sự vật của vũ trụ. “Cái được sản sinh ra và cái sản sinh ra cái khác... và cái từ đó xuất hiện sự sản sinh bao giờ cũng về cùng một thực thể. Nhờ đó... nên người ta không lấy làm lạ khi Hécralite cho rằng mọi vật thật ra là một khối thống nhất, nhờ biến đổi nên khối thống nhất bao hàm mọi cái”.

Bruno đã ngả sang chủ nghĩa duy tâm khi ông giải thích về vận động. Ông cho rằng có linh hồn phổ biến làm lực đẩy, điều khiển mọi sự vật phát triển theo quy luật tất định mặc dù trước đó ông đã nhìn thấy trong nội tâm của các nguyên tử đều chứa đựng vận động, nhờ vậy mà các nguyên tử có sinh khí.

Về nhận thức, điểm gặp gỡ của Bruno với các nhà triết học cùng thời là khẳng định chân giá trị của con người thông qua nhận thức. Nhận thức là hướng tới chân lý nhưng chỉ có

một chân lý duy nhất là chân lý của triết học và khoa học. Còn nếu có cái gọi là chân lý thứ hai thì chỉ là hoang đường và phi lý.

Ông cho rằng đối tượng của nhận thức là giới tự nhiên. Ông đã đưa ra nguyên tắc nghi ngờ trong nhận thức. Không nên dựa vào sự thừa nhận của quá khứ khi phán đoán sự vật khác bắt đầu từ nghi ngờ. Phải dựa vào lý trí trên cơ sở thực nghiệm để đảm bảo tính xác thực của tri thức. Chân tri thức chứ không phải là của uy quyền và lòng tin mù quáng.

Quá trình nhận thức được Bruno chia làm ba giai đoạn là, cảm giác, lý trí, và trí tuệ. Dựa vào cảm giác, chủ thể chỉ tiếp nhận được dáng vẻ bề ngoài của sự vật chẳng khác gì nhìn ra ngoài qua khe cửa hẹp. Nhận thức lý trí tuy đã là sự phát triển về chất nhưng chân lý chưa bộc lộ đầy đủ mới chỉ là “ánh sáng mặt trời do ánh trăng phản chiếu”. Chỉ có nhận thức trí tuệ (Intellectus) mới nhận chân được chân lý. Vì vậy đây là giai đoạn cao nhất của nhận thức.

Mặc dù còn những hạn chế nhất định, nhưng con đường nhận thức của Bruno có nhiều yếu tố hợp lý. Về cơ bản, có thể xem nhận thức luận của ông là duy vật. Quan điểm cho rằng tri thức chỉ có thể được bắt nguồn từ kinh nghiệm của Bruno sau này được Galilée bênh vực và phát triển.

II.4. GALILÉO GALILÉE (1564 - 1642)

“Tôi thích tìm ra một chân lý dù là trong các sự vật không quan trọng, còn hơn là tranh luận liên miên về những vấn đề to tát mà không đạt đến chân lý nào cả”.

(Galiléo)

Ga-li-lê-ô Galilê - nhà vật lý học, toán học, thiên văn học, triết học, người Italia. Ông sinh ngày 15-2-1564 tại thành phố Piza, nơi có tòa tháp nghiêng nổi tiếng. Ông đi vào lịch sử với câu nói bất tử ngày 21-6-1633: “Dầu sao nó vẫn quay”. (Eppursi muove!), khi bị tòa án tôn giáo ép ông khước từ quan điểm của mình về cấu tạo của thế giới.

Ông mất năm 1642 nhưng mãi đến năm 1971 giáo hội Thiên chúa giáo mới từ bỏ kết tội ông.

Các tác phẩm chính:

- *Người đưa tin về sao (1610)*
- *Về các vết trên mặt trời (1613)*
- *Thư gửi Castelli (1613)*
- *Đối thoại về hai hệ thống chủ yếu nhất của thế giới - hệ thống Ptolemy¹ và Copernicus” (1622)*
- *Các cuộc thảo luận chứng minh toán học có liên quan tới hai ngành khoa học mới: cơ học và cuộc vận động cục bộ (1638).*

Việc loại bỏ quan niệm về vận động của Aristote đã trở thành tiền đề tất yếu cho sự phát triển của ngành cơ học thời kỳ Phục hưng.

Galileo đã tìm ra định luật quán tính và đã chỉ ra rằng trong chân không, mọi vật thể, dù có trọng lượng như thế nào

1. Ptolemy = ptolémée (90 - 168). Nhà thiên văn học địa lý người Hi Lạp, người bổ sung và phát triển thuyết địa tâm. Tác phẩm chính là “Almagest”.

cũng đều rơi xuống đất với một gia tốc như nhau. Từ thực nghiệm ông đi đến kết luận nếu một vật thể nào đó chuyển động đều, điều này không ảnh hưởng đến tính chất của quá trình cơ học xảy ra trong vật thể đó. Nguyên tắc tương đối này đã trở thành cơ sở lý luận của ngành vật lý, của những quan niệm về không gian, thời gian trong khoa học tự nhiên thế kỷ XVII - thế kỷ XIX. Tất cả những thành tựu này đã làm cho quan niệm của thần học về cùng một đề tài trở nên lạc lõng, chỉ thuần túy là kết quả của tưởng tượng.

Thế giới quan của Galileo được xây dựng trên các thành tựu khoa học. Với kính thiên văn tự tạo ông đã tìm ra những vệ tinh của sao Jupiter, những chấm đen trên mặt trời, những dãy núi và khe núi trên mặt trăng¹, những chòm sao của sông Ngân hà... Như vậy thì vũ trụ này chỉ có thể là vật chất và vũ trụ này thống nhất ở tính vật chất. Galileo đã làm cho học thuyết của Copernicus được chứng minh bằng căn cứ khoa học thật sự. Trong bức thư gửi Johann Kepler (1457 - 1630) ngày 4-8 năm 1597, ông viết "Tôi đứng trên lập trường của Copernicus đã từ nhiều năm về trước, và căn cứ trên nó, tôi đã tìm được lời giải thích cho nhiều hiện tượng tự nhiên mà không thể giải thích được trên cơ sở các luận điểm phổ biến. Tôi ghi chép lại nhiều sự chứng minh và nhiều sự bác bỏ đối với những luận điểm căn cứ trên quan điểm đối lập. Nhưng tôi không dám công bố tất cả những điều đó, vì tôi bị

1. Theo Aristote mặt trăng là một quả cầu nhẵn bóng, hoàn mỹ không một chút khiếm khuyết.

khủng khiếp bởi số phận của Copernicus, thầy giáo chúng ta, mặc dù xứng đáng được hưởng niềm vinh quang bất tử, nhưng lại bị vô số kẻ chế nhạo và phỉ báng”.

Kế thừa và phát triển học thuyết nguyên tử của Démocrite, ông đã qui tất cả những đặc tính của vật chất thành những nguyên tố thuần túy về mặt lượng và có thể đo được. Chuyển động cơ học là chuyển động phổ biến của vật chất. Tư tưởng này đã náu ông lại trong hình ảnh nhà duy vật máy móc.

Về nhận thức luận, theo Galileo quá trình nhận thức chân lý khách quan phải bắt đầu từ cảm giác và thực nghiệm vì vậy nên loại trừ quan niệm truy tìm, đối chiếu với các văn học cổ, không nên tin tưởng một cách mù quáng vào những tín điều ở những nhân vật đã được thần thánh hóa. Chân lý tự tìm đường đi cho nó bằng người bạn lý trí, chân lý xa lạ với đức tin, “người dẫn đường chỉ cần ở các đất nước xa lạ man rợ, còn ở nơi quang đãng và hạnh phúc thì người hướng đạo chỉ cần cho người mù. Người mù làm tốt mọi thứ khi ở nhà mình. Kẻ nào có mắt trên trán và có lý trí thì phải sử dụng chúng như là kẻ dẫn đường... tôi bác bỏ thiên hướng chịu phục tùng Aristote tới mức tin tưởng mù quáng vào mỗi lời của ông ta”

Với Galileo khả năng nhận thức của con người là vô hạn, không có cái gì là giới hạn cuối cùng của nhận thức. Nhưng thế giới này cực kỳ là phong phú và đa dạng, con người là tồn tại hữu hạn về mặt thời gian cho nên chỉ có thể đạt đến một vài chân lý tuyệt đối. “Có ai dám quả quyết rằng mình có thể

nhận thức được mọi cái trên thế giới". Nói như Hegel sau này là Galiléo đang biến cái tuyệt đối thành cái tương đối".

Từ lập trường cơ học, kết hợp với phương pháp quan sát, thực nghiệm và sự phân tích của toán học. Galileo cho rằng nhận thức thế giới tự nhiên là phải qui về những quan hệ số lượng chính xác. Giới tự nhiên của ông chỉ bao gồm vật thể mang hình dạng của toán học. Theo ông đây chính là cách giải thoát khỏi các tư tưởng thần bí về hình dạng của vật thể.

Tuy vậy, Galileo lại phủ nhận sự tồn tại những thuộc tính khách quan của vật chất có thể cảm nhận bằng giác quan của con người bởi vì đó chẳng qua chỉ là những cái tên thuần túy do chủ thể đặt ra như trắng hay đỏ, ngọt hay đắng, thơm hay thối... Chúng là những cái có sẵn trong chúng ta. Cái chết của chủ thể chính là sự tiêu diệt các đặc tính ấy.

Tư tưởng này chỉ nên đánh giá là những hạt sạn mang màu sắc duy tâm chủ quan của Galileo trong lý luận nhận thức duy vật của ông.

Tri thức có được là khởi đầu từ cảm giác (do sự vật tác động tạo nên), cảm giác đóng vai trò phân tích về mặt lượng, lý tính là sự chế biến những tài liệu do cảm tính đem lại, những yếu tố rời rạc của tri thức cảm tính được khâu chuỗi và liên kết. Hình thức cao nhất của nhận thức là lý trí.

Galileo là nhà triết học đặc biệt đề cao vai trò của qui luật không cơ bản - quan hệ nhân quả. Bởi vì mục đích chân chính của khoa học không phải là di tập hợp, mô tả các sự vật mà là đi tìm nguyên nhân của các sự vật hiện tượng đó. Biết

được quan hệ nhân quả là biết được nguồn gốc và qui luật của sự vật. Từ đó có thể nhận thức được những sự vật chưa biết.

Nếu như Bruno loại bỏ tư tưởng “hai chân lý” bằng cách chỉ thừa nhận một chân lý duy nhất, đó là chân lý của khoa học, thì Galileo lại thừa nhận tính xác thực của “hai chân lý” bằng cách công nhận trong thế giới này tồn tại hai “cuốn sách”. Một cuốn có tên là giới tự nhiên và một cuốn đề tên là Kinh thánh. Cả hai cuốn này đều cần thiết cho con người. Kinh thánh là bản “cẩm nang” của con người vì nó dạy cho con người biết hành động suy nghĩ theo điều hay lẽ phải. Còn khoa học giúp cho con người khám phá ra được qui luật của tự nhiên, hiểu được bản chất đích thực của chúng. Hai cuốn sách này không liên quan gì với nhau. Chúng được đọc bằng ngôn ngữ riêng “Triết học được ghi chép trong một cuốn sách đồ sộ mở ra trước mắt chúng ta. Song không thể hiểu được cuốn sách nếu không biết ngôn ngữ và không phân biệt được những chữ cái mà chúng được viết. Nó được viết bằng ngôn ngữ toán học, còn những chữ cái của nó - tam giác, tứ giác, hình tròn, hình cầu, hình nón, hình tháp và các hình học khác, thiếu chúng thì lý trí con người không thể hiểu được một từ nào”.

Người ta cho rằng sở dĩ Galileo phải thừa nhận có hai chân lý là do dấu ấn sự kiện của Bruno còn làm ông kinh hoàng, bằng chứng là ông đã phải ký giấy với nhà thờ là từ bỏ lý thuyết của Copernicus. Trong di cảo của ông có đoạn: “Tôi xin thề sẽ không khẳng định bằng lời, bằng văn bản bất cứ điều gì có thể làm tôi bị nghi ngờ... trong trường hợp gặp mặt

kẻ tà giáo hay kẻ bị tình nghi là tà giáo tôi có nghĩa vụ và trách nhiệm thông báo với quan tòa giáo hội và linh mục tôi đang ở”.

Điều này cho thấy, để có được những tri thức khoa học chân chính thì rất nhiều thế hệ các nhà khoa học đã phải trả giá không chỉ bằng lao tù tra tấn về mặt thân xác, sự đày đọa hành hạ về mặt tinh thần mà còn phải bằng cả sự sống của mình. Galileo và Bruno là những ví dụ điển hình ở thời kỳ Phục hưng. Vì vậy không nên xem những câu chữ trên là sự thụt lùi của Galileo mà nên hiểu đó là giải pháp mềm dẻo, được đặt ra từ tính thực tiễn của tình thế.

B. TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI KỲ CẬN ĐẠI (THẾ KỶ XVII - THẾ KỶ XVIII)

I. TIỀN ĐỀ KINH TẾ, CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC

Thời kỳ cận đại ở Châu Âu gắn liền với việc khai sinh ra các dân tộc tư sản và “nền thống trị của nó”. Thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản như cách mạng tư sản Hà Lan (1560 - 1570); cách mạng tư sản Anh (1642 - 1648); cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1794) đã khẳng định sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là không thể đảo ngược. Một chế độ xã hội mới, tiến bộ ra đời thay thế chế độ phong kiến suy tàn, phản động là điều hợp qui luật.

Thực tiễn đã chấp cánh cho khoa học tự nhiên dựa trên thực nghiệm phát triển mạnh mẽ. Việc chế tạo ra kính hiển vi, kính viễn vọng, hàn thử biểu, máy hút không khí đã gia tăng tốc độ, sự phát triển của nghề luyện kim, khai thác mỏ,

đóng tàu... và cho thấy ngay từ đầu khoa học tự nhiên đã có mối liên hệ gắn bó khăng khít với sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Không chỉ vậy, khoa học đã trở thành vũ khí lợi hại của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống tôn giáo, chống triết học kinh viện. Việc phát hiện ra sự tuần hoàn máu đã trở thành căn cứ khoa học để khẳng định tư duy, ý thức gắn chặt với cơ thể con người, ý thức không có đời sống độc lập thần bí. Nhà hóa học anh Robert Boyle (1627 - 1691) qua phân tích hóa học đã giải đáp được nỗi niềm băn khoăn của các học giả trong nhiều thế kỷ đó là thế giới vật chất gồm những gì, thành phần các chất ảnh hưởng thế nào lên tính chất của chúng... trên lập trường duy vật.

Tất cả các thành tựu của khoa học như việc xác định được trọng lượng của không khí, khẳng định tính chất hạt và tính chất sóng của ánh sáng, những cách nhìn nhận mới về điện, về từ... đã tác động không nhỏ đến sự phát triển của triết học, đặc biệt là về bản thể luận.

Những di sản văn hóa, tư tưởng của Hi Lạp và La Mã vẫn được các nhà triết học kế thừa và phát triển. Các nhà tư tưởng cận đại tiếp tục vận dụng các di sản của Démocrite, Épicure, Anaxagore, tư tưởng duy vật của Aristote... trong hệ thống triết học của mình.

Tóm lại, sự phát triển về kinh tế và xã hội cùng với sự phát minh vĩ đại trong khoa học tự nhiên đã tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự ra đời của một hình thức lịch sử mới của triết học duy vật - chủ nghĩa duy vật siêu hình ở tây Âu thời cận đại.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI CẬN ĐẠI

Đặc điểm thứ nhất, triết học thế kỷ XVII - XVIII là sự nối tiếp của triết học thời kỳ Phục hưng, tiếp tục là ngọn cờ của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh để thiết lập trật tự tư bản chủ nghĩa và giải phóng con người.

Những thành tựu của khoa học mới và thực tiễn sinh động của xã hội thời kỳ Cận đại, như ngọn đèn chiếu rọi giúp cho giai cấp tư sản nhận chân được bộ mặt của giai cấp phong kiến. Những quan điểm xã hội tiến bộ của chủ nghĩa duy vật trở thành cơ sở lý luận cho việc bác bỏ thần học và tôn giáo.

Những luận chứng của Holbach về tôn giáo đã trở thành mẫu mực cho cuộc đấu tranh chống tôn giáo vì mục đích thoát khỏi những ràng buộc do sự yếu kém từ chính nó tạo ra. Những khẳng định và chứng minh của Diderot về nguồn gốc của loài người là những cơ sở lý luận vững chắc cho chủ nghĩa vô thần phê phán.

Con người đã trở thành niềm kiêu hãnh của thời đại, nó không chỉ là thước đo của vạn vật mà còn là điểm tựa của toàn vũ trụ. Vì vậy, quan hệ giữa con người và thế giới phải trở thành trung tâm các quan niệm triết học. Khoa học không gì khác hơn là tiền đề để con người đi đến hoàn thiện. Nói như Spinoza, nếu khoa học không giúp con người đi đến mục đích ấy thì nó cũng không có lý do tồn tại. Tất nhiên do tính thần của thời đại, con người trong triết học mới chủ yếu được đề cập ở khía cạnh cá thể, ở những đòi hỏi bức bách được khẳng định về năng lực và giải phóng chỉ mới dừng lại ở tính sinh

vật, mặt nhận thức, nhu cầu tình cảm, còn mặt bản chất xã hội dường như ít được đề cập đến.

Đặc điểm thứ hai, triết học phương tây Cận đại phát triển trong điều kiện gắn bó chặt chẽ với khoa học.

Nếu như triết học duy vật cổ đại chỉ là những phỏng đoán thô sơ, xuất phát từ kinh nghiệm sống hàng ngày thì triết học của thời kỳ Cận đại đã dựa trên các phát minh khoa học. Quan điểm của triết học về tự nhiên, về vai trò của con người gián tiếp, hay trực tiếp đều xuất phát từ những nhận định của khoa học. Việc phân định nhà triết học và khoa học tự nhiên nhiều trường hợp chỉ có ý nghĩa tương đối. Chẳng hạn Bacon (Anh), Descartes (Pháp), Leibniz (Đức)...

Đặc điểm thứ ba, triết học duy vật thế kỷ XVII - XVIII chịu ảnh hưởng nặng nề sự thống trị của phương pháp siêu hình.

“Việc phân tích đối tượng của nhận thức ra từng phần một cách riêng rẽ đã giúp cho các nhà triết học đi sâu vào các hiện tượng tự nhiên, nhờ đó mà có thể đạt được những hiểu biết sâu sắc về giới tự nhiên. Tuy vậy, vì nhất thể hóa một phương pháp nên phương pháp nghiên cứu này đã tạo nên một thói quen là xem xét các vật thể tự nhiên và quá trình tự nhiên trong trạng thái biệt lập của chúng, ở bên ngoài mối liên hệ to lớn chung, và do đó không xem xét chúng trong trạng thái vận động mà xem xét trong trạng thái tĩnh, không coi chúng về cơ bản là biến đổi, không xem xét chúng trong trạng thái sống mà xem xét chúng trong trạng thái chết. Và khi phương pháp nhận thức ấy được Bêcơn và Lốccơ chuyển

từ khoa học tự nhiên sang triết học thì nó tạo ra tính hạn chế đặc thù của những thế kỷ gần đây - tức là phương pháp tư duy siêu hình"¹.

Về mặt tích cực thì phương pháp siêu hình chính là thành quả của khoa học thời kỳ Cận đại, đóng góp quan trọng vào việc bác bỏ các tư tưởng thần học và tôn giáo. Nhưng do việc xem xét trong trạng thái chia cắt, không thấy được mối liên hệ vốn có của các bộ phận trong một chỉnh thể cho nên nó cản trở việc hình thành những tri thức có tính phổ quát. Hơn thế nữa do tuyệt đối hóa cơ học, biểu hiện đặc thù của khoa học thực tiễn, đã tạo nên tính máy móc khi xét đoán các hiện tượng, các biến đổi của lịch sử.

Đặc điểm thứ tư, triết học duy vật thế kỷ XVII - XVIII là triết học duy vật không triết để.

Khi bàn về các hiện tượng tự nhiên họ là những nhà triết học duy vật, nhưng khi giải quyết các vấn đề của xã hội thì họ lại là những nhà triết học duy tâm.

Do không nhận thức được vai trò của nhân tố vật chất kinh tế trong sự tồn tại và phát triển của xã hội nên các triết gia bất lực không lý giải được căn nguyên của chế độ tư hữu, tình trạng kẻ giàu, người nghèo, sự bản cùng hóa trong xã hội nên đã đưa ra các giải pháp ở trình độ cục bộ và duy tâm.

Theo họ, sở dĩ có những tình trạng như vậy là do trình độ dân trí thấp, luật pháp lỏng lẻo... Vì vậy để tháo gỡ tình trạng

1. C.Mác - Ăngghen. Tuyển tập, tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr.35 - 36.

này phải phổ thông giáo dục đại chúng, khai sáng trí tuệ và đạo đức cho con người...

Trong cuộc đấu tranh chống tôn giáo, các nhà triết học duy vật mới chỉ nhận thấy ở khía cạnh nhận thức, mà không thấy được nguyên nhân xã hội của vấn đề. Vì vậy không ít những biện pháp đưa ra chỉ là ảo tưởng.

Đặc điểm thứ năm, triết học Tây Âu thời Cận đại đặc biệt quan tâm đến những vấn đề nhận thức luận và phương pháp luận.

Về mặt nhận thức luận, thời kỳ này có hai xu hướng cơ bản. Một là, nhấn mạnh đề cao nhận thức cảm tính, cho thí nghiệm, thực nghiệm giữ vai trò quyết định đối với việc hình thành tri thức. Xu hướng ngược lại cho rằng nhận thức lý tính mới giữ vai trò quyết định trong quá trình nhận thức. Cả hai đã không thấy được tính biện chứng, thống nhất của quá trình nhận thức.

Về mặt phương pháp nổi lên tư tưởng tuyệt đối hóa một phương pháp trong nhận thức, diễn dịch hay quy nạp là do chủ thể, do nhà triết học quy định chứ không phải do đối tượng và mục đích nghiên cứu quyết định.

III. MỘT SỐ TRIẾT GIA TIÊU BIỂU

III.1. TRIẾT HỌC ANH

III.1.1. FRANCIS BACON (1561 - 1626)

“Dễ dàng nhận thấy bản tính con người hơn cả trong lúc cô đơn, vì lúc đó nó tự lột bỏ cái giả tạo, trong lúc dục vọng bốc cháy vì lúc đó nó lãng quên các qui tắc của mình, cũng

như trong hoàn cảnh mới, vì lúc này sức mạnh của thói quen rời bỏ nó”.

(Bacon)

Franxit - Báycon¹ là nhà triết học duy vật kiệt xuất của nước Anh. Ông sinh ngày 22 - 01 - 1561 trong một gia đình quyền quý. Theo đánh giá của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác thì Bacon là “ông tổ thực sự của chủ nghĩa duy vật Anh và của khoa học thực nghiệm hiện đại”².

Ông mất ngày 9 - 4 - 1626 sau một tuần bị cảm lạnh, hậu quả từ một thực nghiệm.

Các tác phẩm chính của Bacon là:

- *Khái lược về đạo đức và chính trị (1579)*
- *Đại phục hồi các khoa học (1605)*
- *Công cụ mới (1620)*
- *Lịch sử sự sống và cái chết (1620)*

Quan niệm về vai trò, nhiệm vụ của khoa học và triết học, Bacon là một trong những nhà tư tưởng đánh giá cao vai trò của triết học và khoa học đối với sự phát triển của đất nước.

Với ông, tất cả các quan niệm hẹp hòi, những toan tính vị lợi trong khoa học là làm tổn thương đến nền tảng lý luận của công cuộc canh tân đất nước.

1. Còn có cách phiên âm khác là Bê-con.

2. C.Mác-Ph-ăngghen. Toàn tập NXB ST, Hà Nội, 1980, T.5, tr.352.

Phê phán những quan niệm đó, trong Đại phục hồi các khoa học ông viết: “Tôi muốn kêu gọi tất cả mọi người hãy ghi nhớ các mục đích chân chính của khoa học, hãy không làm khoa học vì tinh thần của mình, vì các cuộc tranh luận khoa học để coi thường những người khác, vì danh vọng và vinh quang, để đạt được danh tiếng, vì mục đích thấp hèn khác mà để bản thân cuộc sống nhận được lợi ích và thắng lợi từ khoa học”.

Bacon cho rằng tri thức được hình thành từ hai nguồn gốc, là từ sự gợi ý của Thượng đế và từ cảm quan của con người mang lại. Vì vậy có thần học và triết học. Đối tượng của thần học là Thượng đế, điểm đến của đức tin, còn đối tượng của khoa học và triết học là nghiên cứu giới tự nhiên để nhận thức được các qui luật của nó và để xây dựng “trong trí tuệ con người một kiểu mẫu của thế giới giống như nó tồn tại thực tế, chứ không phải giống như cái mà tư duy gọi cho mỗi một người”. Bởi vậy khoa học phải dựa vào quan sát và thực nghiệm. Nghĩa là khoa học phải xuất phát từ sự phân tích bản thân sự vật, cần nghiên cứu về giới tự nhiên “với compa và thước kẻ trong tay” chứ không phải ở uy tín, hay những tín điều không thể chứng minh cho nên hệ thống khoa học thực sự phải là: “Khoa học thật ra giống như những hình chóp mà nền móng duy nhất của nó phải là lịch sử và kinh nghiệm, vì vậy nền móng của triết học tự nhiên phải là lịch sử tự nhiên; vật lý học là tầng gần nền móng nhất, còn siêu hình học là gần đỉnh nhất”. Sự phân chia này được phái Khai sáng và các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII thừa nhận và kế thừa.

Trong phần thứ sáu của cuốn Đại phục hồi các khoa học, Bacon đã phác họa một bức tranh tổng thể về khoa học tự nhiên lúc bấy giờ và chỉ rõ nhiệm vụ của khoa học là phải “liên tục phát hiện ra chân lý”. Khoa học chỉ có thể phát triển, khi biết gạt bỏ chủ nghĩa giáo điều kinh viện. Theo ông, ngay từ thời kỳ Cổ đại vấn đề tính tương đối của tri thức đã được con người lưu tâm và trong điều kiện hiện nay thì đó là vũ khí để chống lại những tín niệm thần học bởi tính tương đối của tri thức cho phép chúng ta rút ra kết luận là: “Không một cái gì trong số đó là tuyệt đối và đúng đắn hoàn toàn”. Tuy nhiên không được dựa vào nguyên tắc này để tin tưởng vào chủ nghĩa hoài nghi vì bản thân chủ nghĩa hoài nghi cũng là một chủ nghĩa giáo điều.

Sự khác nhau của các ngành khoa học giống như “các cành mọc ra từ một thân cây”, sức mạnh của mọi khoa học là ở sự liên kết thống nhất giữa chúng. Vì vậy xem xét các tiền đề của khoa học một cách riêng biệt thì chỉ với mục đích là tìm cách bác bỏ, vụn vẹo chúng theo mục đích của mình nhằm “phá hủy tính vững chắc và tính liên kết”. Từ tư tưởng này Bacon đã dự đoán tất yếu phải hình thành các khoa học liên ngành trong tương lai. Điều này đã được thực tiễn chứng minh là đúng.

Bacon đã chia toàn bộ tri thức về tự nhiên thành hai bộ phận lý luận và thực tiễn, mà “bộ phận thứ nhất nghiên cứu phần bên trong của giới tự nhiên, bộ phận thứ hai cải tạo tự nhiên giống như sắt trên đe”. Khoa học không phải là món đồ trang sức thuộc về một số ít người, khoa học cần phải được sử dụng để đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt, bất tính tất yếu

của tự nhiên phải phục vụ con người, làm cho con người trở nên tự do. Vì vậy “Tôi gọi triết học chân chính chỉ là triết học truyền đạt chính xác nhất tiếng nói của bản thân thế giới và được viết dưới chỉ dẫn của thế giới, không bổ sung thêm gì từ mình mà chỉ lặp lại và phản ánh”. Cho nên sự liên minh giữa triết học và khoa học tự nhiên phải là lễ cưới của tinh thần và vũ trụ, với một sự mong ước rằng “sự kết hợp đó sẽ đẻ ra những phương tiện giúp đỡ con người, sẽ đẻ ra một loạt phát minh có thể giảm nhẹ, giảm bớt sự thiếu thốn và đau khổ của con người đến một mức độ nhất định”.

Các quan niệm về triết học và khoa học của Bacon đã phản ánh tinh thần của thời đại, đặc biệt trong quan niệm về khoa học tự nhiên ông đã nhìn thấy được những giá trị thực tế của nó đối với đời sống của con người, của xã hội nhưng xét đến cùng thì ông vẫn chỉ dừng lại ở chỗ triết học phải làm tốt vai trò là khoa học của các khoa học.

Về vật chất và vận động, Bacon đã xây dựng bức tranh về thế giới trên nền tảng vật chất, từ sự kế thừa tư tưởng của các triết gia cổ đại Hi Lạp như Démocrite, Héraclite, Anaxagore... và các nhà triết học duy vật Phục hưng tiêu biểu Bruno, Léonardo Da Vinci... Thế giới này dù có muôn màu muôn vẻ đến đâu thì cũng chỉ là thế giới của “những sự vật hoàn toàn chìm đắm trong vật chất và luôn luôn biến đổi”.

Theo quan niệm của các nhà duy vật Cổ đại khi vật chất chưa bị phân hóa, vật chất tồn tại trong sự hỗn loạn, tức vật chất tồn tại dưới dạng vô địa hình¹.

Bacon không nhất trí với quan niệm này vì như vậy là tạo kẽ hở cho những tư tưởng thần bí len vào. Theo ông, vật chất cũng như sức mạnh của vật chất, không sinh ra từ một cái gì cả vì trước vật chất không tồn tại một cái gì cả. “Không có một cái gì mang tính thứ nhất hơn là tự nhiên”.

Đây không phải là sự phủ định đối với triết học duy vật Cổ đại mà ngược lại, khái niệm “sự hỗn loạn” đã được Bacon xem xét ở góc độ sinh thành và phát triển. Thế giới là sự hỗn loạn vì thế giới tồn tại trong biến đổi, vận động là đặc tính vốn có của vật chất và vận động không thể tách rời nhau. Do vậy những ai cho rằng cần có động lực đầu tiên là biến vật chất thành thụ động, là sự bịa đặt chủ quan.

Từ lập trường này ông đánh giá cao những nhà triết học Cổ đại có tư tưởng “định nghĩa vật chất là một cái tích cực, có một hình thức nào đó, mang lại hình thức đó cho sự cấu thành từ nó và bao hàm trong mình nguyên tắc vận động”.

Thừa hưởng và phát triển tư tưởng của học thuyết nguyên tử khi Bacon giải thích về sự đa dạng của các vật thể, tính phong phú của hình thức vận động bằng nguyên nhân do

1. Sau này một số nhà triết học thế kỷ XVII, XVIII và XIX vẫn thừa nhận và tiếp tục phát triển quan niệm này. Chẳng hạn Kant (1724 - 1804) cho rằng thế giới của chúng ta lúc đầu chỉ là một khối hỗn mang, bao gồm vô số các đám tinh vân.

sự tác động đặc thù và từ hình thức của các nguyên tử qui định: nhưng ông cũng chỉ ra tính siêu hình của học thuyết này vì qui các hình thức vận động trong tự nhiên thành tổng số những xô dịch của nguyên tử. Điều này đã làm mất tính đặc thù và độc đáo của nguyên tử trong sự vận động “vốn đặc trưng của nó”.

Hơn thế nữa nếu Démocrite cho rằng nguyên tử đó là giới hạn cuối cùng không thể phân chia được nữa thì Bacon đã xóa bỏ giới hạn siêu hình này bằng cách khẳng định lý tính của con người không thể dừng lại ở bất cứ giới hạn nào của sự phân chia vật chất, mọi sự phân chia chỉ mang tính tương đối vì thế “chỉ có qui luật và trật tự của những biến đổi là bất biến và vĩnh hằng, còn bản chất là biến đổi và không phải là bất biến”.

Khi đưa ra quan niệm “chỉ có thể có một điều chắc chắn rằng vật chất không biết đứng im và nằm trong sự vận động vĩnh hằng”, Bacon đã bác bỏ tư tưởng phân chia thành hai thế giới có sự khác nhau về nguyên tắc trong thuyết vận động của phái Tiêu dao. Theo ông, thế giới này mang tính vật chất, các sự vật có các thuộc tính đối kháng, xô đẩy, và vì vậy không thể có các vật thể, thiên thể không chịu sự tác động và biến đổi lẫn nhau.

Nếu như Héraclite cho rằng mọi cái đều nằm trong biến dịch thì Bacon quan niệm rằng vận động là tuyệt đối. Vì vậy đứng im cũng phải được xem là một hình thức vận động, vận động trong nghỉ ngơi. Vì “không có sự đứng im đơn giản và tuyệt đối trong các bộ phận cũng như trong chính thể”. Cái

gọi là đứng im chỉ là kết quả “cân bằng các vận động”. Giống như người lính bị thương không phải vì anh ta không muốn đứng dậy mà bị sức ì níu kéo mạnh hơn. “Vận động phản kháng không trở nên yếu hơn do nó không trội hơn và bị kìm hãm bởi một vận động mạnh hơn”. Bacon gọi đó là “các lực đối trọng lực và lực kết dính”¹.

Bacon chia thành 19 dạng vận động sau đây:

- 1) Vận động xung đối;
- 2) Vận động móc nối, kết hợp;
- 3) Vận động giải phóng mà thông qua đó sự vật hướng tới thoát khỏi áp lực;
- 4) Vận động, trong đó sự vật hướng tới khối lượng và kích thước mới;
- 5) Vận động liên tục;
- 6) Vận động có lợi;
- 7) Vận động tụ hợp với qui mô lớn;
- 8) Vận động tụ hợp với qui mô nhỏ;
- 9) Vận động từ tính;
- 10) Vận động sản sinh ra;
- 11) Vận động chạy trốn;
- 12) Vận động thức tỉnh;
- 13) Vận động mô tả ghi nhận;

1. F.Bacon, *The Works of Francis Bacon*. Vol. 1-10. London, 1826.

- 14) Vận động ngoại tuyến;
- 15) Vận động theo xu hướng;
- 16) Vận động hùng tráng;
- 17) Vận động tự quay;
- 18) Vận động rung động;
- và 19) Đứng yên.

Dễ dàng nhận thấy là Bacon đã phân chia vận động trên lập trường cơ học, và chủ yếu từ cảm tính chứ không dựa vào kết cấu của vật chất.

Tư tưởng xem mọi sự vật và hiện tượng tồn tại trong một quá trình thống nhất của Bacon là nền tảng của quan niệm tất cả các sự vật đều tồn tại trong mối liên hệ. Giống như bó dũa chỉ có thể bẻ gãy từng cái một vì sức bền của bó dũa không ở mỗi chiếc dũa mà ở “mối liên hệ qua lại khăng khít giữa chúng”. Do đó “ai nắm bắt được các hình thức (các mối liên hệ), thì kẻ đó cũng nhận thức được sự thống nhất của tự nhiên ở những vật chất khác nhau”.

Trong thế giới vật chất không có sự hủy diệt mà ở đó các vật thể chỉ chuyển biến từ cái này sang cái khác. Sự chuyển biến là do liều lượng (độ) qui định. Độ là mối liên hệ giữa biến đổi về lượng và biến đổi về chất, không có độ chung chung nên phải xác định độ của các sự vật một cách cụ thể bằng khoa học tự nhiên. “Độ phải được tìm kiếm ở bản thân sự vật, chứ không phải có được nhờ loại suy phỏng đoán”. Bacon cũng là một trong các nhà triết học Cận đại đã thấy được hình thức nhảy vọt trong quá trình phát triển của giới tự nhiên, theo ông, nếu không có sự nhảy vọt về chất thì “không có một cấu

trúc nào của sự vật, hay là không một cơ thể hữu cơ nào có thể được hình thành”.

Bacon đã nhận thấy sai lầm của Aristote là tách rời hình dạng và vật chất. Với Aristote vật chất đã trở thành nguyên nhân thụ động vô định hình còn hình thức là nguyên nhân tích cực đi trước vật chất. Đó là con đường dẫn đến vương quốc ý niệm của Platon, đến quan niệm duy thực của thời Trung cổ xem hình thức là cái ở ngoài vật chất, đối lập với vật chất. Để khắc phục khiếm khuyết này Bacon đã đưa ra căn cứ lý luận về hình thức như sau:

Thứ nhất, hình thức là nguồn gốc bên trong của sự vật, nhờ nó mà sự vật là nó chứ không phải cái khác. Thứ hai, hình thức là nguyên nhân để sự vật xuất hiện. Thứ ba, hình thức là một trong những thuộc tính bản chất chung của một nhóm sự vật, là qui luật vận động trong các sự vật.

Quan niệm về hình thức trước Bacon có hai khuynh hướng chủ yếu. Một khuynh hướng lấy chất làm trọng, hình thức là bản chất của sự vật. Ngược lại, khuynh hướng thứ hai muốn lấy lượng làm tiêu chuẩn để xem xét. Tiêu biểu là các nhà nguyên tử luận. Cả hai khuynh hướng này đều có những điểm hạn chế nhất định. Khuynh hướng một là cơ sở lý luận để giải thích tính đa dạng và thống nhất của thế giới, nhưng lại sa chân vào vật hoạt luận¹ khi lý giải về nguồn gốc của vận động. Khuynh hướng thứ hai, giải thích nguồn gốc vận động

1. *Vật hoạt luận là học thuyết cho rằng sự sống và cảm giác là vốn sẵn có của mọi vật trong tự nhiên. Vì vậy tất cả mọi hình thức của vật chất đều có khả năng cảm giác và tư duy.*

một cách duy vật. Bởi do sự va chạm của các nguyên tử nhưng lại không thể giải thích được tính đa dạng của thế giới. Bacon đã tìm cách dung hợp hai khuynh hướng này.

Về nhận thức luận và phương pháp luận:

Một trong những vấn đề được quan tâm đặc biệt ở thời cận đại đó là vấn đề nhận thức luận và phương pháp luận.

Không ra ngoài quỹ đạo đó, triết học của Bacon đã dành một vị trí thích đáng để bàn về những nội dung này. Trước hết để nhận thức đúng bản chất của sự vật thì phải chỉ ra khả năng và giới hạn của nhận thức con người. Một trong những ảnh hưởng đến quá trình nhận thức chân lý, theo Bacon, đó là những sai lầm vốn có trong tư duy của con người. “Nguyên nhân của những sai lầm bắt nguồn không những từ cảm giác của chúng ta mà còn từ bản thân bản chất của lý tính con người. Lý tính luôn luôn quan niệm tất cả theo thước đo của mình, chứ không theo thước đo của vũ trụ và qua đó trở nên giống với cái gương mặt không phẳng”.

Những sai lầm do lý tính tạo ra, Bacon gọi là những IDOLA (ảo tưởng, ảo ảnh - theo tiếng Hi Lạp cổ Idola là những hình ảnh bị phản ánh một cách lệch lạc). Bacon đã gom lại các sai lầm và chia thành bốn ảo ảnh sau:

ẢO ẢNH LOÀI (IDOLA TRIBUS). Những nhận thức sai lầm do loài người thường xuyên nhầm lẫn bản chất trí tuệ của mình với bản chất khách quan của sự vật dễ dàng gán cho sự vật những ý tưởng chủ quan của mình, biến chúng thành thước đo chân lý, thước đo giá trị của sự vật. “Ảo ảnh loài có cơ sở trong chính bản thân loài người, bởi vì thật là sai lầm khi

khẳng định rằng các cảm giác, giác tính của chúng ta là thước đo các sự vật. Ngược lại tất cả các giác quan cũng như trí tuệ đều được dựa trên sự tương đồng của con người, chứ không phải dựa trên sự tương đồng của thế giới. Trí tuệ con người cũng tương tự như chiếc giường méo, khi pha trộn bản chất của mình với bản chất của sự vật thì nó phản ánh các sự vật dưới dạng bị xuyên tạc bóp méo.

Để loại trừ ảo ảnh này con người trong nhận thức phải tôn trọng tính khách quan, không được duy ý chí, chủ quan áp đặt tư tưởng của mình cho các đối tượng, thận trọng thăm dò, tăng cường quan sát, thực nghiệm, thường xuyên kiểm tra các tài liệu do cảm tính mang lại, loại bỏ những sai lầm về mặt lôgic...

ẢO ẢNH HANG ĐỘNG (IDOLA SPECUS). Thực chất là ảo ảnh loài nhưng nó được biểu hiện ở mỗi con người cụ thể. Do có những đặc điểm tâm sinh lý riêng biệt, hoàn cảnh giáo dục, nghề nghiệp khác nhau... làm khúc xạ tâm nhìn, để ra những phán đoán về mọi cái theo bản thân mình hay theo bè nhóm cảm tính.

Ảo ảnh này được gọi là hang động vì Bacon xem trí tuệ của con người méo mó như hang động của Platon, cái ta cảm nhận được không phải là bản chất, chỉ là bản sao giống như ảo ảnh tưởng rằng nhốt được mặt trăng vào trong chậu nước.

ẢO ẢNH THỊ TRƯỜNG (IDOLA FORI). Ảo ảnh này xuất hiện do thường xuyên sử dụng những danh từ trống rỗng để giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày (giống như ở chợ). Đó còn do sự ngộ nhận sử dụng các thuật ngữ khoa học

chưa thật chính xác. “Nhiều định nghĩa, phạm trù và diễn giải các nhà thông thái bấy lâu nay vẫn quen sử dụng hoàn toàn không giải quyết được cái gì cả. Nhiều từ ngữ đã trở nên cường bức lý tính, làm đảo lộn tất cả và cuối cùng, thì chỉ dẫn mọi người đến các cuộc cãi vã để diễn giải những cái rỗng tuếch”. Vì thế phải bỏ thói quen dựa vào các quan niệm đang lưu hành và có thái độ phê phán đối với những thuật ngữ mơ hồ, thiếu chính xác. “Tri thức là sức mạnh, sức mạnh là tri thức”, điều kiện để được gọi là tri thức, theo Bacon, phải là tính chính xác của khái niệm.

ẢO ẢNH SÂN KHẤU (IDOLA THEATRI). Sai lầm bắt nguồn do chúng ta quá tin vào người xưa, diễn ra trước mắt người ta như diễn ra trên sân khấu. Quá khứ chỉ là một thời kỳ ấu trĩ của loài người chứ không phải là một thời hoàng kim; để đi đến chân lý không nên giáo điều, hoặc rơi vào chủ nghĩa hoài nghi luận.

Theo Bacon những ảo ảnh này là cái vốn có sẵn trong bản chất trí tuệ của con người, lại được bổ sung thêm trong quá trình nhận thức, trong sinh lý và nhân cách của mỗi con người vì vậy chúng có nguồn gốc hoàn toàn khách quan. Do vậy khắc phục được những hạn chế khách quan này cũng là quá trình con người hoàn thiện bản thân mình.

Ý nghĩa tích cực của những ảo ảnh này là ở chỗ không chỉ chống lại những suy luận vô căn cứ của thần học, kinh viện mà còn đặt cơ sở xã hội cho quá trình nhận thức. Đó là tôn trọng khách quan, phê phán và không giáo điều. Một ý nghĩa

không chỉ thuộc về thời kỳ Cận đại mà cho tất cả các thời đại. Ý nghĩa đã trở thành nguyên tắc của nhận thức.

Giống như nhận thức luận, Bacon khi bàn về phương pháp luận đã bắt đầu bằng việc rà soát những phương pháp đã được sử dụng từ trước đến nay, để từ đó có thể kế thừa và triển khai phương pháp mới.

Ông cho rằng, từ trước đến nay con người chủ yếu sử dụng hai phương pháp đó là phương pháp con nhện và phương pháp con kiến. “Những người làm khoa học hoặc là những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm chỉ thu thập và sử dụng những cái thu thập được. Những người theo chủ nghĩa giáo điều hy vọng quá nhiều vào vai trò của lý tính, giống như con nhện nhả tơ ra từ bản thân mình”.

Đặc trưng của phương pháp con kiến là chỉ biết sưu tầm lược lật dữ kiện về sự vật mà không có khả năng khái quát rút ra kết luận từ những dữ kiện đó nên chỉ dừng lại ở những tri thức vụn vặt, tản mạn về đối tượng.

Điểm nổi bật của phương pháp con nhện là lượm chượp, hấp tấp trong khái quát, khẳng định một cách vô căn cứ về bản chất của sự vật trên các tiền đề chưa đảm bảo tính khả tín về mặt khoa học.

Từ hai phương pháp này, Bacon đề xuất phương pháp con ong. “Con ong chọn phương thức hành động trung gian, nó khai thác vật liệu từ hoa ngoài vườn và ruộng đồng nhưng sử dụng và biến đổi nó phù hợp với khả năng và chỉ định của mình. Công việc đích thực của triết học cũng không khác gì công việc đó”.

Như vậy, phương pháp con ong là phương pháp đích thực của triết học, được đưa ra nhằm khắc phục những hạn chế của phương pháp con nhện và phương pháp con kiến để kế thừa những điểm hợp lý của hai phương pháp này và xác định đúng vai trò, vị trí của từng giai đoạn nhận thức. “Cảm tính tự nó là yếu đuối và lầm lẫn”. Còn “lý tính tự do hành động của con người, không xứng đáng được tin cậy”. Nên phải ràng buộc lý tính để không bay bổng theo ý chủ quan và cũng không thoát ly thực tế. Thực chất của phương pháp con ong là vậy.

Về vai trò của phương pháp, Bacon cho rằng “Người què chạy đúng đường sẽ nhanh hơn kẻ lành chạy sai đường” hoặc “phương pháp giống như ngọn đèn soi đường cho lữ khách đi trong đêm đông”. Quả thật, để mở đường cho sự phát triển của khoa học, để nắm bắt được bản chất của đối tượng nghiên cứu thì vấn đề phương pháp phải được đặt lên hàng đầu. Từ thời Cổ đại Archimed đã từng tuyên bố “Cho tôi điểm tựa tôi sẽ bẩy tung trái đất này”, khi được hỏi về vai trò phương pháp đòn bẩy của ông.

Bacon đã nhận thấy cần phải loại bỏ những quan niệm sùng bái logic hình thức một cách thái quá. Đó không phải là chìa khóa vạn năng. Với tư cách là nhà khoa học thực nghiệm ông đánh giá “thứ logic mà hiện nay người ta vẫn đang sử dụng chỉ làm củng cố và bảo vệ những sai lầm đó có cơ sở trong các khái niệm lưu hành phổ biến hơn là tìm ra chân lý. Cho nên nó có hại hơn là có lợi”. Vì vậy cần phải có một logic mới tương xứng với đòi hỏi của giới tự nhiên.

Ông đã đề xuất phương pháp qui nạp. Theo ông đó là phương pháp tối ưu để nhận thức và khám phá những bí mật của đối tượng nhận thức. Bản chất của phương pháp này là xuất phát từ những sự kiện riêng biệt sau đó tiến dần lên đi đến những nguyên lý phổ biến, khẳng định bản chất của sự vật. Tương ứng với ba giai đoạn của nhận thức, Bacon có ba hình thức theo các bước (Bacon gọi là ba quá trình lập bảng để đi đến xác định bản chất).

Thứ nhất là, tìm sự hiện hữu (hay tìm sự có mặt), khi đã xác định nguyên nhân của một hiện tượng nào đó thì hãy bắt đầu bằng việc chỉ ra sự hiện hữu của nó ở trong tự nhiên (chẳng hạn nhiệt và sự hiện hữu của nó ở trong ánh sáng mặt trời). Trên cơ sở triển khai các tài liệu của kinh nghiệm và căn cứ vào sự đồng dạng của các nguyên nhân chỉ ra tính tất yếu phải có hiện hữu của đối tượng nghiên cứu.

Thứ hai là, tìm sự vắng mặt (hay tìm sự khác nhau). Khi xảy ra tình trạng là đã đối chiếu nhiều nhân tố giống nhau nhưng không tìm thấy nguyên nhân của hiện tượng ta cần biết, thì phải đi đến kết luận là chúng ta đã đi chệch hướng.

Thứ ba là, tìm những biến đổi tương ứng, tiến hành so sánh từ những dữ kiện, tài liệu do kinh nghiệm mang lại trong những điều kiện khác nhau để xác định mối liên hệ nhân quả trong sự tương tác với nhau.

Ba bước này là tiền đề bắt buộc của mọi sự qui nạp, sự chính xác của kết luận phụ thuộc vào những kết quả tổng hợp của ba bước này. Vì vậy trong từng bước một phải hết sức chu đáo, cẩn thận và tôn trọng khách quan.

Mặc dù trọng phương pháp qui nạp, nhưng Bacon cũng không phủ định vai trò của phương pháp diễn dịch. Cho dù phương pháp qui nạp của Bacon còn mang tính một chiều, đề cao hết mức giá trị của phương pháp này mà không thấy rằng qui nạp chỉ là một con đường để tiếp cận với chân lý chứ không phải là tất cả. Tuy vậy trong tình hình lúc bấy giờ thì việc đưa ra được một phương pháp đáp ứng được đòi hỏi bức xúc của thực tiễn, mở đường cho khoa học phát triển thì đó hẳn phải là một việc làm đáng ghi nhận và trân trọng.

Quan điểm xã hội

Quan niệm của Bacon về nhà nước được thể hiện rõ trong Khái lược về đạo đức và chính trị. Theo ông không phải bao giờ và ở đâu giai cấp quý tộc cũng là chỗ dựa của Nhà nước. Ngược lại trong nhà nước cộng hòa dân chủ giai cấp quý tộc còn làm giảm quyền lực của Nhà nước. Vì vậy phải tăng cường sức mạnh của Nhà nước tập quyền, hạn chế vai trò của giai cấp quý tộc.

Trong con mắt của ngài Thủ tướng¹, Bacon xem quân chúng nhân dân là nguyên nhân thường xuyên làm mất ổn định tình hình, gây nên hỗn độn trong xã hội. Tuy vậy, ông cũng nhận thấy sự tồi tệ về đời sống vật chất, nghèo đói, bệnh tật là động lực trực tiếp của mọi cuộc nổi dậy. Để khắc phục tình trạng này ông hô hào phải cải cách kinh tế, pháp luật bằng cách thúc đẩy thương nghiệp, tăng cường số lượng

1. Bacon từng làm thủ tướng.

thương nhân, vì đó là “mạch máu của cơ thể chính trị”. Mở rộng các công trường thủ công, giảm thuế, hạn chế hội hè, tiết kiệm, chống lãng phí... Những giải pháp ông đưa ra về tổng thể mà xét để thể hiện được xu thế tiến bộ của xã hội nhưng đây không thể là những giải pháp triệt để vì ông chưa thể vượt qua địa vị và lập trường giai cấp của mình.

Con người trong triết học của Bacon là sự hòa trộn của hai linh hồn “linh hồn lý tính” và “linh hồn cảm tính”. Linh hồn lý tính là khả năng kỳ diệu mà Thượng đế ban cho con người, do vậy trong con người có bản tính thần thánh. Trong khi đó thì linh hồn cảm tính chỉ là một dạng chất lỏng pha loãng trong cơ thể, chúng tác động lên giác quan thông qua các dây thần kinh để điều khiển chức năng sống của cơ thể. Linh hồn cảm tính sẽ mất đi khi con người chết. Hai loại linh hồn này sẽ kiến tạo hai trạng thái khác nhau trong con người. Linh hồn lý tính đưa chúng ta đến sự thánh thiện, toàn mỹ. Linh hồn cảm tính là cơ sở của những bản năng sinh vật. Và dẫn đến “bản tính của con người nói chung gắn gũi với sự ngu xuẩn hơn là sự sáng suốt, do vậy những đặc điểm quyền rũ sự ngu xuẩn của con người có hiệu lực lớn hơn cả”. Một nhận định không nên rút ra, nhất là ở một nhà triết học như Bacon.

III.1.2. THOMAS HOBBS (1588 - 1679)

“Ở đâu mà giới tăng lữ tạo thành một hiệp hội đặc biệt, thì họ là kẻ ra mệnh lệnh, và là kẻ lập pháp trong Tổ quốc mình... Trong tất cả các tác giả Thiên chúa giáo thì chỉ có một mình Hobbes đã hiểu rõ cái ác, và phương tiện trừ khử nó. Một mình ông dám trình bày sự hợp nhất của cái đầu của con

đại bàng và đưa mọi thứ về thống nhất chính trị, mà nếu thiếu thì cả Nhà nước lẫn Chính phủ sẽ không được tổ chức tốt... Cái làm nền chính trị của Hobbes bị căm ghét không hẳn nó chứa đựng sự khùng khiếp và dối trá mà chủ yếu là nó chứa đựng sự chính nghĩa và sự chân thực”.

(J.J. Rousseau)

Ho-biz¹ sinh ngày 5 - 4 - 1588 ở làng Vesport miền Nam nước Anh trong một gia đình linh mục nghèo, kém chữ. Góc gác bần hàn nhưng do có trí và sáng dạ năm 17 tuổi ông đã nhận bằng tú tài và bắt đầu giảng dạy lôgic học. Hobbes là người kế tục tư tưởng duy vật của Bacon và là nhà triết học duy vật nổi tiếng thế kỷ XVII.

Các tác phẩm chính của Hobbes là:

- *Về công dân (1642)*
- *Về vật thể (1655)*
- *Về con người (1658)...*

Về bản chất và vai trò triết học. Để có một triết học tương xứng với nhu cầu thực tiễn, có giá trị như là một khoa học về “qui luật của xã hội công dân”, Hobbes đã bắt đầu bằng việc phê phán triết học kinh viện, Triết học duy tâm cổ đại và siêu hình học của Descartes.

Giống như Bacon, ông xem thần học chỉ là những giấc mơ viển vông giữa ban ngày, không giúp ích gì cho đời sống thực

1. Còn có cách phiên âm là Hóp-xơ.

tế của con người. Thần học và triết học là khác nhau về nguyên tắc. “Tôi nghĩ rằng không thể tìm ra một lời thể nào tốt hơn là phân biệt giữa qui tắc của tôn giáo, tức là các qui tắc mà theo đó thì cần phải tôn kính Chúa và phải tìm hiểu trong các luật, với các qui tắc của triết học, tức là các học thuyết của các người riêng biệt. Kinh thánh cần phải cung cấp các giáo lý, còn lý tính tự nhiên là các học thuyết triết học”.

Với hệ thống triết học của Descartes, nhà triết học đồng thời với ông, Hobbes không nhất trí với tinh thần của Cogito. “Tôi tư duy, vậy tôi hiện hữu”. Ông cho rằng vẫn chưa thoát khỏi tư duy tư biện, nhường đường cho chủ nghĩa duy tâm... Theo ông triết học phải tăng cường sức mạnh của các khoa học, giúp cho con người nắm bắt được các sự vật hiện tượng trong thế giới, để cho con người sống tốt hơn, hoạt động thực tiễn có hiệu quả hơn. “Triết học thực ra là lý tính tự nhiên của con người, lý tính hăng say nghiên cứu mọi công việc của tạo hóa để tuôn ra và thông báo thật giản đơn về trật tự, các nguyên nhân và hậu quả của chúng”. Vì vậy “bất cứ vật thể nào cũng là đối tượng, hay là vật chất của triết học”.

Triết học của Hobbes được xây dựng trên nền tảng hình học, vật lý học, và được chia làm hai bộ phận triết học tự nhiên và triết học xã hội.

Về thế giới. Từ lập trường toán học, Hobbes khẳng định thế giới khách quan đó là tổng thể những vật thể riêng lẻ có hình dạng và quảng tính. “Vũ trụ là tổng thể mọi vật thể. Không có một bộ phận thực tại nào của nó mà lại không phải

là một vật thể. Vật thể là tất cả những gì không phụ thuộc vào tư duy của chúng ta”. Về điểm này ông là triết gia của phái duy danh.

Tiếp nối tư tưởng duy vật của Bacon nhưng Hobbes đã làm cho chủ nghĩa duy vật của người khai sinh ra triết học duy vật Anh Cận đại có tính chất máy móc siêu hình triệt để hơn. Ông được xem là người đặt cơ sở cho chủ nghĩa duy vật cơ giới. Không dừng lại ở tự nhiên, Hobbes đã đem lại tư tưởng cơ học vào giải thích cấu trúc của cơ thể sống (về điểm này Hobbes và Descartes đã gặp nhau). “Trái tim là gì, nếu không phải là loso? Thần kinh là gì, nếu không phải là những sợi chỉ, còn khớp xương là gì nếu không phải là những bánh xe làm cho toàn cơ thể chuyển động y như người chủ muốn”.

Là nhà triết học duy danh nhưng ông đứng ở lập trường ôn hòa vì ông không phủ định cái chung trong trí tuệ của con người. Với ông tất cả các khái niệm và phạm trù của khoa học chỉ là “tên của những tên, ký hiệu của những ký hiệu”, vì thế chúng chỉ là những danh từ trống rỗng. Ngay đến chân lý, đó cũng không phải là những tri thức đúng đắn về sự vật hiện tượng mà chỉ là ký hiệu của ngôn từ, của suy diễn. “Chân lý và sai lầm thực chất là đặc tính của lời nói, chứ không phải của sự vật. Ở đâu không có lời nói, thì ở đó cũng không có chân lý và sai lầm”. Điều này đã đưa ông xích lại gần với tư tưởng bất khả tri.

Về con người. Con người là một trong những vấn đề trung tâm của triết học Hobbes. Theo ông, con người là một thực thể thống nhất giữa tự nhiên và xã hội. Về mặt tự nhiên

thì mọi người khi sinh ra đều như nhau. “Giới tự nhiên tạo ra con người là như nhau về năng lực, thể chất và trí tuệ”. Từ tiền đề duy vật này, Hobbes đã đẩy sự phát triển sang một hướng khác. Ông cho rằng bản tính con người là ích kỷ và tìm mọi cách để thu vén những lợi ích riêng tư của mình. Trong khi đó về mặt tự nhiên ai cũng giống ai, vì vậy mọi người phải giằng xé nhau để sống. Ông đã dùng tư tưởng của Plato, một nhà thơ cổ La Mã, để diễn tả tình trạng này. “Người với người là chó sói” (*Homo homini lupus est*). Sự bình đẳng về mặt thể chất và trí tuệ đã trở thành nguồn gốc cái ác. Theo sự phát triển của xã hội, cái ác không giảm mà ngày càng gia tăng. Con người trở thành biểu tượng cho cái ác trong vũ trụ. “Con người, đó là một động vật độc ác, ranh ma, thâm hiểm hơn cả chó sói, rắn độc và gấu”. Do vậy xã hội loài người không tránh khỏi những cuộc chiến tranh liên miên gây tang thương, đau khổ cho đồng loại.

Sự phát triển của mỗi dân tộc phải trải qua hai trạng thái. Trạng thái tự nhiên và trạng thái xã hội. Ở trạng thái tự nhiên, biểu tượng của quyền lợi là sức mạnh. “Ngay cả một chân lý khẳng định là tổng của ba góc của một tam giác bằng hai vuông mà mâu thuẫn với lợi ích của người đang chấp chính thì tất cả các sách về hình học sẽ bị đốt”. Trạng thái xã hội là trạng thái mọi người phải chấp nhận cùng nhau tồn tại trong sự thỏa thuận bằng kế ước xã hội.

Việc dùng yếu tố sinh học để giải thích các hiện tượng xã hội chắc chắn không thể đưa ra những nhận định hợp lý về khoa học được. Tuy vậy trong sự khúc xạ đó, các quan niệm

của Hobbes về con người nó cũng phơi bày tình trạng có thật, và thật sự đã là như vậy của xã hội tư bản, đặc biệt là ở thời kỳ xác lập địa vị thống trị của nó.

Trong chừng mực nào đó phải thừa nhận rằng Hobbes đã chỉ ra con người không phải là một sinh vật thần thánh, mà cũng chỉ là một sinh vật như những sinh vật khác nên nó cần phải được thỏa mãn những nhu cầu sinh vật để sinh tồn và Hobbes cũng đã nhận thấy, không thể xem thường lợi ích cá nhân của con người, đó là một trong những động lực trực tiếp của hoạt động con người và phát triển xã hội. Tuy vậy, cái quyết định con người là con người chính là bản tính xã hội thì Hobbes lại không thấy.

Về nhà nước. Nhà nước mọc lên từ những nhu cầu về tồn tại của con người. Trong mắt của Hobbes bình đẳng và bất hạnh luôn luôn tỷ lệ nghịch với nhau. Khả năng bảm sinh của con người càng bình đẳng bao nhiêu thì con người càng bất hạnh bấy nhiêu vì nó làm cho cuộc đấu tranh sinh tồn của con người trở nên khốc liệt hơn. Ai cũng thấy sinh mệnh và cuộc sống của mình bị đe dọa, do vậy cần phải có một bộ máy để gìn giữ trật tự xã hội, để mọi người được sống trong hòa bình, con người đã lập ra Nhà nước. “Nhà nước là một cá nhân thống nhất mà rất nhiều người tự biến mình thành kẻ chịu trách nhiệm về hành động của nó bằng con đường thỏa thuận với nhau để có thể sử dụng sức mạnh và phương tiện của tất cả họ như nó thấy là cần thiết cho sự hòa bình của họ”. Như vậy nhà nước ra đời trên sự thỏa thuận, đó không phải là sản phẩm mang bản chất thần thánh. Nhà nước đó là cơ thể nhân

tạo cao nhất mà con người có thể tạo ra (con người là cơ thể tự nhiên). Trong cơ thể nhân tạo này linh hồn là chính phủ, sức khỏe là hòa bình của công dân, thần kinh là chế độ khen thưởng và hình phạt.

Tóm lại, quan niệm của Hobbes về nguồn gốc và bản chất của Nhà nước còn nhiều hạn chế nhưng đã giáng một đòn mạnh mẽ vào quan điểm thần thánh hóa nhà nước phong kiến đương thời. Tổng thể mà xét, triết học của Hobbes là tiếng đồng vọng trong cuộc đấu của các nhà tư tưởng ở thời kỳ Cận đại với sự tiến bộ theo xu hướng tư bản chủ nghĩa.

III.1.3 JOHN LOCKE (1632 - 1704)

"Không có chân lý nào được toàn bộ nhân loại thừa nhận"

(Locke)

Trên bia mộ của Giôn-lốc-cơ có tạc những dòng chữ từ tay ông: "Hãy dừng lại nơi đây hỏi khách bộ hành, John Locke đang yên nghỉ nơi đây. Nếu bạn hỏi người này là ai, thì xin phép được trả lời: người này thỏa mãn với số phận khiêm nhường của mình. Người này được giáo dục như một nhà khoa học, cống hiến toàn bộ cuộc đời và lao động cho việc đạt tới chân lý. Bạn có thể biết được điều đó qua các tác phẩm của ông ấy". Đó là bức chân dung tự họa của nhà triết học nổi tiếng, đại biểu cho chủ nghĩa duy vật Anh thế kỷ XVII.

Locke sinh ngày 29-8-1632 trong một gia đình luật sư tỉnh lẻ ở Tây Nam nước Anh. Năm 1658 ông đã là giảng viên của trường đại học Oxford. Nhưng không chịu được tình trạng xã hội sau cách mạng tư sản, Locke đã sống lưu vong ở Pháp và Hà Lan. Ông mất ngày 28-10-1704 vì bệnh phổi.

Các tác phẩm chính của ông là:

- *Bàn về nguồn gốc lý tính của con người (1690)*
- *Bức thư thứ ba về sự kiên trì (1692)*
- *Suy nghĩ về giáo dục (1693)*

Vấn đề trung tâm trong hệ thống triết học của Locke là nghiên cứu khả năng nhận thức và nguồn gốc của tri thức con người. “Theo tôi bước đầu tiến tới giải quyết những vấn đề khác nhau mà tâm hồn con người có khả năng là nghiên cứu lý tính của chính chúng ta, nghiên cứu khả năng đối với sự vật nó như thế nào”.

Lý luận nhận thức của Locke là sự tiếp tục quan điểm của Bacon. Ông cho rằng nguồn gốc của tri thức là từ kinh nghiệm. Sự tác động của các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan vào các giác quan của con người đã hình thành nên những tài liệu cảm tính, làm thành kinh nghiệm. Lập trường duy giác luận của Locke được thể hiện qua khẳng định sau đây:

Thứ nhất, không có tư tưởng bẩm sinh, mọi sự nhận thức đều sinh ra trong kinh nghiệm và từ kinh nghiệm. Thứ hai, lý tính của con người khởi đầu như một tấm bảng sạch (Tabularasa). Thứ ba, trong lý tính không có cái gì mà trước đó lại không có trong cảm giác.

Khẳng định thứ nhất là sự phê phán quan điểm của Descartes cho rằng có tư tưởng bẩm sinh. Nếu Descartes xem những tri thức sơ đẳng, các qui luật lôgic, các tiên đề toán học, là những tư tưởng có sẵn trong tư duy của con người thì

Locke lại luận chứng để khẳng định đó là điều không thể có. Theo ông, những bằng chứng cơ sở cho thấy, dù lớn tuổi mà vô học thì vẫn không thể biết cả những điều sơ đẳng nhất, chứ đừng nói gì đến những chân lý cao siêu. Ông kết luận “Con người có thể đạt tới tất cả tri thức của mình mà không cần tới sự giúp đỡ nào từ phía ấn tượng bẩm sinh, điều đó chứng tỏ sai lầm của quan niệm về biểu tượng bẩm sinh”.

Toàn bộ những tri thức mà con người có được là kết quả của quá trình nhận thức do giác quan đem lại vì thế nhận thức trước hết là nhận thức cảm tính.

Khẳng định thứ hai chính là tư tưởng về sự phụ thuộc của tâm lý, ý thức trong quá trình phát triển của nó với môi trường xung quanh. “Linh hồn của chúng ta khi mới sinh ra, có thể nói như là tấm bảng sạch, không có một ký hiệu hay một ý niệm nào cả”. Thông qua các giác quan con người tạo ra những cửa sổ để tiếp cận với thế giới bên ngoài. Các tài liệu cảm tính trở thành những nét vẽ đầu tiên trên tấm bảng sạch mà từ đó con người lớn lên và hoạt động.

Khẳng định thứ ba là sự khái quát dứt khoát về lập trường duy cảm của Locke và đã chứng tỏ tính chất siêu hình trong lý luận nhận thức của ông. Locke đã không nhận thấy sự khác nhau về chất và sự tác động biện chứng giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, nên đã xem lý tính chỉ là một dạng kinh nghiệm.

Kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của tri thức. Tổng thể những tri thức mà con người có được ông gọi là ý niệm.

Ông chia làm hai loại kinh nghiệm bên ngoài (nhận thức cảm tính) và kinh nghiệm bên trong (nhận thức lý tính). Thế giới bên ngoài là đối tượng của nhận thức cảm tính. Nhờ các cảm giác như nóng, lạnh, cứng, mềm... ta có được những quan niệm về các đặc tính của sự vật bên ngoài dưới dạng đơn lẻ. Locke xếp những tri thức này vào loại ý niệm giản đơn. “Tất cả mọi ý niệm khác nhau của chúng ta về vật thể không phải là cái gì khác ngoài sự tập hợp các ý niệm giản đơn cùng với giả dụ một cái gì đó mà nó thuộc về và tồn tại trong đó, mặc dù chúng ta không có một ý niệm riêng biệt rõ ràng nào về cái gì đó được giả dụ ấy”.

Kinh nghiệm bên trong, diễn tả sự suy ngẫm, ý thức hướng vào bản thân nó, ở bên trong của linh hồn. Từ những tài liệu do cảm tính mang lại (ý niệm giản đơn) thông qua quá trình so sánh, đối chiếu, phân tích, liên kết để tạo ra các khái niệm, các phạm trù phản ánh bản chất của một nhóm sự vật hiện tượng nhất định. Locke gọi đây là những ý niệm phức tạp.

Nếu như ý niệm giản đơn (tri thức cảm tính) là sản phẩm tự nhiên và mang tính qui luật về sự vật, thể hiện lập trường duy vật trong nhận thức của ông thì quan niệm về ý niệm phức tạp, Locke lại chuyển sang lập trường của chủ nghĩa duy lý, khẳng định đó là kết quả thuần túy của lý tính.

Cái mà Locke gọi là kinh nghiệm bên ngoài và kinh nghiệm bên trong thực chất là sự phân chia quá trình nhận thức của con người thành hai giai đoạn nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Nhưng ông lại không thấy được mối liên

hệ biện chứng vốn có của một quá trình thống nhất. Hơn nữa, ông lại hiểu quá trình hình thành tri thức chỉ là quá trình lắp ghép, kết hợp những “mảnh” tri thức lại với nhau một cách máy móc kiểu cơ học Newton. Những hạn chế này có thể tìm thấy cơ sở lý luận của chúng là Locke - nhà triết học của phái duy danh, ông chỉ thừa nhận sự tồn tại của giới tự nhiên dưới dạng đơn nhất. “Cái chung không có quan hệ với bản thân các sự vật mà luôn luôn đơn nhất xét về tồn tại của nó”, hay “cái chung là tổng số của các sự vật đơn lẻ”.

Khuynh hướng này và phương pháp cơ học trở thành những căn cứ xác đáng để cắt nghĩa những hạn chế không chỉ ở Locke mà còn ở nhiều nhà triết học khác nữa của thời cận đại.

Từ việc phân chia cấu trúc kinh nghiệm và thừa nhận một số tư tưởng khái niệm có nguồn gốc hoàn toàn chủ quan trong lý tính, Locke đã phân chia tính chất của các sự vật thành chất có trước và chất có sau. Theo ông, những đặc tính như vận động, đứng im, khối lượng, tính không thể xâm nhập được, hình dáng, quảng tính... Những cái có thể biểu hiện bằng số lượng toán học bề ngoài là chất có trước bởi vì dù sự vật có biến đổi như thế nào chăng nữa thì chúng vẫn còn. Chất có sau dùng để chỉ những đặc tính dễ biến đổi, đó là những cảm giác chủ quan hình thành trên cơ sở kết hợp các chất có trước theo những cách nào đó như màu sắc, mùi vị, âm thanh...

Locke không nhất nguyên lập trường khi bàn về chất có sau. Khi thì ông giải thích nguồn gốc của chất có sau là do sự

tác động khách quan của sự vật vào giác quan, lúc lại cho chúng hoàn toàn là sản phẩm chủ quan của con người. Vì vậy, sự khác nhau giữa chất có trước và chất có sau là ở chỗ cái tri thức của chất có trước về sự vật là tương đương (về tính chính xác - NTD) với sự vật đang tồn tại, phản ánh giống như nó đang tồn tại. Còn các chất có sau thì không giống các sự vật. Ví thế, nếu các giác quan của chúng ta không tiếp nhận được thì “tất cả ánh sáng, vị, âm thanh như tư tưởng độc lập sẽ biến mất và chuyển vào thể tích, hình dạng, vận động của các phần nhỏ”. Tính không triệt để trong quan niệm về chất có trước và chất có sau của Locke đã bị chủ nghĩa duy tâm chủ quan sau này lợi dụng.

Locke là nhà triết học đầu tiên đã phân tích tỉ mỉ và hệ thống hóa năng lực nhận thức của con người. Ông, theo Ăngghen nhận xét, là con đẻ của sự thỏa hiệp giai cấp ở Anh năm 1688 cho nên không tránh khỏi những hạn chế nhưng “bắt tay vào giải quyết vấn đề là đã đi một nửa chặng đường”. Trên tinh thần ấy Locke đã tạo được những tiền đề duy vật nhận thức cho người sau đi tiếp như qui luật của nhận thức.

Về xã hội. Quan niệm về nhà nước của Locke phân nào tương đồng với quan niệm của Hobbes. Nhà nước được lập ra theo sự thỏa thuận của mọi người để đảm bảo quyền sống, quyền tự do cá nhân và quyền tư hữu. Trong đó được đảm bảo quyền tư hữu là tối thượng.

Khi bàn về đạo đức ông cho rằng không có cái thiện và cái ác bẩm sinh, là những cái được rút ra từ kinh nghiệm sống hàng ngày. Cái thiện là cái làm cho chúng ta sung sướng,

ngược lại cái ác là cái làm cho con người đau khổ. Locke không nhận thấy khía cạnh xã hội của quan hệ đạo đức. Tuy vậy, quan niệm này cũng có những điểm hợp lý ở chỗ nó vẫn tốt hơn nhiều lần so với quan niệm trừu tượng và của tôn giáo về cùng một vấn đề.

Do tính chất thỏa hiệp cho nên tư tưởng triết học của Locke đã trở thành cơ sở lý luận cho hai xu hướng triết học đối lập nhau ở thế kỷ XVIII. Các nhà duy vật Pháp đã phát triển những yếu tố duy vật trong cuộc đấu tranh chống duy tâm. Ngược lại các nhà duy tâm lại tìm cách đẩy những yếu tố chủ quan thuần túy đến mức phi lý. Vì vậy trong Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán Lênin đã khẳng định: “Cả Béc-coli lẫn Đidrô đều từ Lốc-cơ mà ra”.

III.1.4. GEORGE BERKELEY (1685 - 1753)

“Câu hỏi: cái gì sẽ đến với các chân lý vĩnh cửu?”

Câu trả lời: Chúng sẽ biến mất”.

(Berkeley)

Gioóc-giơ Béc-cơ-li là nhà triết học Anh, nhà duy tâm chủ quan nổi tiếng. Ông sinh ngày 12-3-1685 trong một gia đình quý tộc nhỏ. Berkeley nghiên cứu thần học, triết học, toán học trong đó ông đặc biệt say mê triết học. Năm 1705, ông đã lập ra một hội kín để nghiên cứu “triết học mới”. Năm 1734 ông nhận chức giáo chủ giáo hội nước Anh. Ông mất ngày 14-1-1753 khi đang uống trà.

Byron đã đánh giá hệ thống triết học của Berkeley “hệ thống của ông là khó hiểu tới mức các nhà thông thái không

đủ sức để tranh luận với nó nhưng tin nó thì thực ra cũng rất khó". Còn Holbach thì "Hệ thống kỳ cục nhất trong mọi hệ thống là hệ thống của Berkeley".

Đó là bức tranh nổi và cũng là bí mật của hệ thống triết học Berkeley.

Các tác phẩm chính:

- *Kinh nghiệm về lý thuyết thị giác mới* (1709)

- *Tiểu luận về cơ sở của tri thức con người* (1710)

(Nghiên cứu những nguyên nhân cơ bản dẫn tới sai lầm và trở ngại của khoa học tự nhiên, cơ sở của chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa vô thần và sự vô đạo).

- *Ba cuộc đối thoại giữa Ghi-lát và Phi-nô-ut* (1713)

- *Nhà phân tích hay nhà suy luận dành cho nhà toán học vô đạo* (1734)

- *Xiềng xích* (1744)

- *Tồn tại là được cảm nhận (esse est percipi)*

Trước sự phát triển của chủ nghĩa duy vật, hệ thống triết học của Berkeley ra đời với mưu đồ "khôi phục trên toàn thế giới cái tinh thần đức hạnh đã bị xuyên tạc" và với luận điểm xuất phát "tồn tại là được cảm nhận".

Kinh nghiệm, theo Berkeley, là tổng hợp những tư tưởng, những biểu tượng, những cảm giác của chủ thể và là cái tạo nên thế giới. Vì thế sự vật chỉ là sự tổng hợp của những biểu tượng, được bao gói trong một cái tên. Sự vật sẽ mất đi khi những cảm giác của chủ thể về nó không còn nữa. "Tôi

nhìn thấy quả anh đào này, sờ thấy nó, nếm nó... nó có thật. Gạt bỏ cảm giác mềm dịu, mát, đắng, màu đỏ di tức là tiêu diệt quả anh đào... Tôi khẳng định quả anh đào chẳng qua chỉ là sự kết hợp những ấn tượng hay biểu tượng cảm tính do các giác quan biết được, những biểu tượng ấy được lý trí kết hợp thành một sự vật (hay có một cái tên nào đấy), vì rằng mỗi biểu tượng đều được quan sát kèm theo với một biểu tượng khác”.

Từ lập trường này, Berkeley đã đi đến kết luận chung. “Cái giang sơn nhà trời và tất cả bộ mặt đẹp đẽ của trái đất, tóm lại tất cả các sự vật hợp thành vũ trụ, đều không tồn tại ở ngoài tinh thần... Sự tồn tại của chúng là ở chỗ được tri giác hay được nhận thức, và do đó, nếu trong hiện thực chúng không được tri giác hay không có ở một trí óc tinh thần nào khác, thì tức là chúng không tồn tại, hoặc là chúng tồn tại trong trí óc một linh hồn vĩnh viễn nào đó”.

Như vậy, tất cả mọi cái mà con người vẫn xem là tồn tại khách quan ở bên ngoài té ra lại chỉ là hiện thân cảm giác của con người. Nhưng con người của Berkeley không phải là con người phổ quát mà là con người cụ thể, do vậy cuối cùng thì “trong vũ trụ này chỉ còn mỗi một mình tôi, vũ trụ hiện thân nhờ có tôi”¹.

Trên thực tế Berkeley đã đứng trên lập trường duy ngã. Và như vậy, việc Locke chia thành chất có trước và chất có

1. Quan điểm này về sau được kế thừa và phát triển trong chủ nghĩa hiện sinh.

sau, theo Berkeley là không thể chấp nhận được. Cả hai đều thuộc về chủ quan của con người. Nếu Locke cho rằng các chất có trước như quảng tính, hình dạng, chuyển động là khách quan thì Berkeley khẳng định những thuộc tính này cũng không thuộc về bản thân sự vật. Thị giác không cho ta được độ chuẩn xác về hình dáng của sự vật, cùng một sự vật khi thì ta cảm thấy to, lúc lại nhận thấy nhỏ. Vì vậy cái gọi là chất có trước, chẳng qua là những thuộc tính chung mà thuộc tính chung chỉ là tổng thể liên kết của cảm giác con người tạo nên. Do vậy, chất có trước hay chất có sau là cùng một nguồn gốc. Việc tranh luận chỉ dẫn đến những kết luận sáo rỗng. Bởi vì chỉ có một sự thật là: “Sự vật và cảm giác có cùng một bản chất, vì thế không thể tách rời nhau” cho nên tồn tại là được cảm nhận.

Tuy vậy, càng về sau Berkeley càng xa rời lập trường duy ngã để chuyển sang lập trường duy tâm khách quan với việc thừa nhận tinh thần vĩnh cửu và các chủ thể ngoài bản thân ông. “Có một tinh thần vĩnh cửu phổ biến khắp nơi, tinh thần ấy nhận thức và bao trùm tất cả mọi vật, nó vạch cho con mắt của chúng ta thấy những sự vật ấy như những phù hợp với những qui tắc mà chính nó định ra và do đó mà chúng ta định nghĩa là qui luật của tự nhiên”. Tinh thần vĩnh cửu ấy không gì khác hơn chính là Thượng đế.

Cắt nghĩa về hiện tượng này sẽ trở nên đơn giản khi không quên Berkeley là giáo chủ của nước Anh. Berkeley không thể vận dụng học thuyết triết học duy tâm chủ quan của mình để kết luận Chúa là do tôi cảm giác mà có.

Berkeley và quan niệm vật chất. Giáo chủ Berkeley từng cầu xin Chúa “Người hãy chứng giám cho con rằng con đã và mãi mãi hoàn toàn tin tưởng vào sự không tồn tại của vật chất”. Điều này cho thấy việc phủ nhận vật chất rất quan trọng đối với ông.

Từ lập trường duy danh Berkeley đã phê phán nền tảng của chủ nghĩa duy vật. Theo ông thế giới này chỉ bao gồm những sự vật đơn lẻ vì thế khái niệm vật chất chỉ là một danh từ trừu tượng. “Hãy quẳng bỏ thực thể vật chất... và hãy hiểu vật thể là những gì trực tiếp nhìn thấy và sờ thấy”.

Việc một nhà duy tâm phê phán cơ sở nền tảng của chủ nghĩa duy vật là điều không gì lạ trong lịch sử, nhưng phê phán quyết liệt, gay gắt như Berkeley là “xưa nay hiếm”. Điều này cho thấy vấn đề tính đảng trong triết học không phải hình thức (từ thời kỳ cổ đại Platon đã từng muốn đốt hết sách của ông là: “Tất cả các hệ thống quái gở của họ đều phụ thuộc vào thực thể vật chất một cách rõ rệt và tất nhiên, cho nên nếu như lật cái hòn đá tảng ấy đi thì toàn bộ lâu đài sẽ nhất định phải sụp đổ tan tành”.

Chủ nghĩa duy vật lúc này là bạn đồng minh của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống chuyên chế phong kiến và thần học. Đối với Berkeley những cái tên như Épicure, Hobbes, Spinoza... là biểu hiện của kẻ thù xấu xa tôn giáo" vì các triết gia này đã đánh thức cuộc đời thực của con người, con người là một sinh vật thực sự có tồn tại thực trong thế giới vật chất, bản thân con người cũng là một bộ phận của giới tự nhiên (vật chất), do vậy con người không phải là hình ảnh mô phỏng của Chúa. Chúa cũng chỉ là giới tự nhiên mà thôi

(Spinoza). Các nhà duy vật đã đứng trên vật chất để phản bác vai trò sáng tạo của Chúa. Từ vật chất để hình thành nên thuyết vô thần. Berkeley đã vì Chúa mà bác bỏ vật chất “Chúng ta hãy từ bỏ vật chất và các nguyên nhân vật chất và chỉ thừa nhận tác dụng của linh hồn hoàn thiện và hoàn mỹ thì như vậy mọi hiện tượng của tự nhiên há chẳng rõ ràng và dễ hiểu hay sao?”. Và tất cả các tư tưởng, các triết lý “không khêu gợi cho các độc giả thực tâm tin vào sự hiện diện và kính nể Chúa... và sự hoàn thiện tối cao của bản chất con người là ở việc nhận thức và thực hiện các giáo lý trong phúc âm”. Với Berkeley thì đó chỉ là triết lý, tư tưởng cần loại bỏ, hà tất phải xem xét về tính khoa học.

Về nhận thức luận. Từ chỗ phủ nhận tồn tại của thế giới vật chất, Berkeley đi đến phủ nhận nội dung khách quan của chân lý. Theo ông chân lý là sự phù hợp giữa suy diễn của chủ thể với sự vật đang tồn tại trên thực tế.

Tiêu chuẩn để thẩm định tri thức là: tính rõ ràng của tri giác cảm tính, tính đơn giản và dễ hiểu, tính tương đồng của nhiều cảm giác, tính thừa nhận của nhiều chủ thể và sự phù hợp tuân theo ý Chúa. Khi tri thức đáp ứng được một trong những tiêu chí này thì đó là tri thức đúng. Tiêu chí phù hợp và tuân theo ý Chúa là tiêu chí được đặt lên hàng đầu.

Triết học duy tâm chủ quan của Berkeley là một trong những nguồn gốc lý luận của triết học Hume.

III.1.5. DAVID HUME (1711 - 1776)

“Hãy trở thành nhà triết học nhưng phải đảm mình trong triết học và phải là con người”

(Hume)

Đây-vít Hiumơ¹ là nhà triết học, tâm lý học và sử học người Anh. Ông sinh ngày 7-5-1711 trong một gia đình luật gia. Ông được xem là bậc tiền bối của triết học Kant. “Hume đã đánh thức tôi khỏi giấc mơ của chủ nghĩa giáo điều”. (Kant). Hume đã khai sinh ra thuật ngữ trúng độc triết học, rất có giá trị trong việc chẩn đoán bệnh bằng biện pháp tâm lý. Ông mất ngày 25-8-1776 tại quê nhà.

Các tác phẩm chính là:

- *Bàn về bản chất con người (1739)*
- *Những thí nghiệm về đạo đức và chính trị (1742)*
- *Những nghiên cứu về nhận thức của con người (1748)*
- *Nghiên cứu về những nguyên tắc đạo đức (1751)*
- *Lịch sử nước Anh (1753 - 1762)*

Với Hume chủ nghĩa duy tâm chủ quan đã phát triển đến bất khả tri².

Tiếp nối lập trường triết học của Berkeley, Hume cho rằng khởi điểm của triết học là cảm giác hay là những ấn tượng chủ quan của chủ thể. Vì thế mọi tri thức là con đẻ của kinh nghiệm về những đối tượng do liên kết cảm giác tạo ra.

Cảm giác, theo Hume, tự nó là nguồn gốc nhận thức ngay cả thế giới bên ngoài cũng do cảm giác tạo thành. (Nhưng Hume không giải thích vì sao chủ thể có cảm giác. Ông cho

1. Còn có cách phiên âm khác là Đavit-Hium.

2. Còn gọi là không thể biết.

rằng đây là việc không thể, bởi cho dù anh có muốn biết cũng không thể biết). Vì vậy quá trình nhận thức không phải nhận thức thế giới mà nhận thức về những cảm xúc tâm lý xảy ra trong con người, ông gọi đó là những cảm xúc ấn tượng, những hình ảnh về đối tượng “con người, không nghi ngờ gì rằng các khách thể bên ngoài không phải cái gì khác ngoài biểu tượng cảm tính. Cái bản hiện thực mà chúng ta nhìn thấy càng nhỏ đi khi ở xa hơn, nhưng nó không thể biến đổi, tồn tại không phụ thuộc vào chúng ta. Do vậy, tinh thần của chúng ta chỉ lĩnh hội hình ảnh của nó”.

Trong con mắt của Hume sự tồn tại của thế giới bên ngoài là một câu hỏi lớn, nếu không có con người liệu có thế giới không? Việc không tin tưởng vào thế giới bên ngoài là có thật đã dẫn Hume tới chủ nghĩa hoài nghi. Hơn thế nữa, triết học đã bị phế bỏ chức năng thế giới quan mà đơn thuần với nhiệm vụ nghiên cứu cảm giác, giải thích quan hệ giữa cảm giác trong ý thức. Và ngoài những cái này ra “chỉ còn lại một bầu trời của không thể biết” và “(tôi) tin chắc rằng con người là mù quáng và yếu ớt, đó là kết quả của toàn bộ triết học”.

Các cảm giác hay các ấn tượng (ông chia ra làm hai loại: loại một là những ấn tượng về màu sắc, âm thanh, nhiệt độ. Ông gọi là những ấn tượng cảm tính. Loại hai là những ấn tượng về sự kích thích, xúc động, tình yêu, hy vọng. Đó là những ấn tượng tự nó là nguồn gốc duy nhất của nhận thức. Các ý niệm là kết quả của giai đoạn nhận thức cao hơn so với các ấn tượng do nhận thức cảm tính đem lại. Các ý niệm chỉ là

sự mô phỏng của các ấn tượng trong phạm vi ý thức, vì thế so với các ấn tượng chúng kém sinh động hơn.

Chịu ảnh hưởng của quan niệm tâm lý học, Hume rất quan tâm đến vai trò của liên tưởng đối với việc hình thành tri thức. Ông chia thành ba loại liên tưởng và đây chính là ba cơ sở để xây dựng tri thức cho các ngành khoa học thực nghiệm, toán học và khoa học lý luận.

Những liên tưởng dựa trên sự tích hợp của không gian và thời gian là cơ sở của khoa học thực nghiệm. Những liên tưởng đan kết bằng tương đồng và tương phản là cơ sở của toán học và những liên tưởng dựa trên tính nhân quả là cơ sở của khoa học lý luận.

Có thể nói Hume là nhà triết học bàn nhiều nhất về mối quan hệ nhân quả, đó là một trong những trọng điểm trong triết học của ông. Vì vậy nhiều người đã gọi ông là triết gia nhân quả.

Hume đã phủ nhận tính khách quan của mối liên hệ nhân quả. Theo ông đây là mối liên hệ thuần túy chủ quan. Đó chỉ là dòng chảy của những hiện tượng tâm lý riêng biệt, nối tiếp nhau về mặt thời gian, còn mối liên hệ giữa chúng là do thói quen chủ quan của con người tạo ra cho chúng, vì thế con người chỉ có thể nói đến post hoc (sau đó - tiếng La tinh) mà không thể nói propter hoc (theo nguyên nhân của cái đó). Ông viết: "Tất cả mọi hiện tượng là đương nhiên tách biệt và cô lập với nhau, một hiện tượng này nối tiếp hiện tượng khác, nhưng chúng ta không bao giờ có thể chỉ ra mối liên hệ giữa chúng, nhưng đương nhiên là gắn lại với nhau, nhưng không

bao giờ liên hệ với nhau”, do vậy “*một nguyên tắc được con người coi sự nối tiếp của các hiện tượng là quan hệ nhân quả đó là thói quen*” (tác giả nhấn mạnh - NTD).

Từ việc phủ nhận tính khách quan môi liên hệ nhân quả Hume đã phủ nhận sự vận động và phát triển của thế giới trong tính qui luật vốn có của nó. Theo ông thừa nhận điều đó là sự cường bức lý tính. Khoa học chỉ là sự mô tả các cảm xúc và tâm trạng tâm lý của con người. Đó cũng là sự giải phóng và con đường phát triển của khoa học. “Phương thức duy nhất để ngay lập tức giải phóng khoa học khỏi vô số đề tài rối rắm là nghiêm túc nghiên cứu bản chất của nhận thức con người và căn cứ trên sự phân tích chính xác về sức mạnh và khả năng của nó, chứng minh rằng nó hoàn toàn không thích nghi được với cái đề tài trừu tượng và xa lạ như vậy”.

Tóm lại, trong quan niệm về nhận thức luận, Hume đã đi từ duy tâm chủ quan đến hoài nghi và bất khả tri. Nhận thức là quá trình nhận thức các hiện tượng tâm lý xảy ra trong con người, con người tồn tại trong thế giới nhưng nhận thức của con người lại xa lạ với mọi cái xung quanh nó đang tồn tại khách quan.

Về xã hội, Hume cho sự ra đời của nhà nước là một sự thỏa thuận không lời dựa trên cộng đồng quyền lợi. Hình thức hoàn chỉnh nhất của Nhà nước phải là sự liên hợp giữa chính quyền của quý tộc và chính phủ nhân dân.

Tôn giáo là kết quả của tưởng tượng và lo sợ nhưng cần phải duy trì đạo đức tôn giáo với quần chúng nhân dân.

Quan niệm về đạo đức của Hume tiến tới đạo đức của chủ nghĩa thực dụng khi ông cho rằng đức hạnh là cái có ích cho đời sống con người.

Tư tưởng của Hume phản ánh tình trạng bế tắc của triết học thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII lúng túng trong con đường tiến về phía trước mà lại không thể tiếp tục mãi với những luận điểm cũ trước đây. Nếu như Berkeley là người khơi mào thì Hume là người tiếp tục đặt nền móng cho quan niệm về con người cá nhân là trung tâm của triết học và khoa học. Tư tưởng của Hume trở thành tài liệu kế thừa của nhiều triết gia như: Kant (1724 - 1804), John Stuard Mill (1806 - 1873), Jérémie Bentham (1748 - 1832)... và một số trường phái như chủ nghĩa thực chứng mới, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa hiện sinh...

III.2. TRIẾT HỌC PHÁP

III.2.1. RENE DESCARTES (1596 - 1650)

“Trong lịch sử của tư tưởng, Descartes sẽ mãi mãi là người hiệp sĩ Pháp đã khởi hành một cách tốt nhất”.

(Charles Péguy)

Các nhà tư tưởng phương Tây xác định rằng Descartes đã khai sinh ra một nền triết học mới mà Kant là người hoàn tất.

Đề-các-tơ sinh ngày 31-3-1596 ở thị trấn La Haye xứ Touraine thuộc miền Nam nước Pháp trong một gia đình dòng dõi quý tộc lâu đời. Ngoài triết học, tên tuổi của Descartes gắn liền với toán học, vật lý học, sinh vật học, với những đóng góp quan trọng vào các lĩnh vực này.

Ngày 1-9-1649 ông sang Thụy Điển theo lời mời của nữ hoàng nước này và mất vào lúc 4 giờ sáng ngày 11-2-1650 tại Thụy Điển sau một tuần bị cảm lạnh. Tang lễ được cử hành ngày 12-2-1650 và ngày 1-5-1666 di thể của Descartes được chuyển về Pháp và ngày 25-6-1666 được an táng long trọng ở điện Panthéon, nơi an nghỉ của các danh nhân Pháp.

Các tác phẩm chính của Descartes:

- *Các qui tắc chỉ đạo lý tính (1630)*
- *Thế giới hay là Tiểu luận về thế giới (1633)*
- *Khúc xạ học (1637)*
- *Sao băng (1637)*
- *Luận về phương pháp (1637)*
- *Các nguyên lý của triết học (1644)*
- *Về trạng thái đau khổ của tâm hồn (1649).*

Cogito ergo sum¹ xuất phát điểm của triết học Descartes trong *Những bài giảng về lịch sử triết học*, Hegel, nhà triết học Đức đã đánh giá vai trò triết học của Descartes là “đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng triết học” Tây Âu thời Cận đại. Tuyệt nhiên điều đó không có nghĩa là không có Descartes thì không có triết học tây Âu cận đại mà nhận định ấy chỉ dừng lại ở khía cạnh Descartes đã tạo ra một bước rẽ, một bước ngoặt trong hành trình phát triển của triết học Tây Âu.

1. *Cogito ergo sum* tiếng La tinh tôi tư duy, vậy tôi hiện hữu.

Descartes đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong các tác phẩm của ông câu “Muốn trở thành người thông thái, thì ít nhất một lần trong đời, ta phải biết hoài nghi về tất cả”. Trên thực tế thì Descartes không chỉ một lần hoài nghi mà ở Descartes hoài nghi đã trở thành phương tiện để đạt tới chân lý, khác với những quan niệm hiểu nghi ngờ theo thói quen hàng ngày. “Những kẻ hoài nghi nghi ngờ chỉ là để nghi ngờ, và làm ra vẻ lúc nào cũng do dự. Trái lại, mục đích của tôi là nhằm đạt đến sự tin tưởng và sau khi vứt bỏ đất phù sa lung củng và những bãi cát xộp, tìm ra chỗ đất vững”.

Sau Trung cổ, ở Tây Âu trí tuệ vẫn tiếp tục phải chịu ảnh hưởng của hai thiên kiến đó là: sự ấn định của nhà thờ thông qua những tín niệm trở thành những chân lý bất di bất dịch và sự thống ngự của Aristote về mặt học thuật.

Trong bầu không khí đó tư tưởng hoài nghi của Descartes đã mang một ý nghĩa cách mạng.

Tính cách mạng mà Descartes tạo ra trước hết là ở chỗ ông đã đối xử với triết học kinh viện trên tinh thần thời đại, đó là sự lên men triết học, theo cách nói của Hegel.

Descartes đòi loại bỏ tình trạng thông thái rỗng, tư tưởng biến triết học thành bộ cánh trang sức trí tuệ màu mè không thực chất. Triết học đó là khoa học của tư duy, có vai trò cực kỳ to lớn trong đời sống của con người. Trong khi đó chủ nghĩa kinh viện đã tạo ra một thứ tri thức “những điều mà người xưa dạy là quá ít ỏi và phần lớn là không đúng”, hay “tôi không nói gì về khoa học triết học ngoài nhận thấy khoa học này đã được những bộ óc xuất sắc nhất từ bao thế kỷ nghiên

cứu, vậy mà trong khoa học đó không có điều gì mà người ta không tranh luận, nhân đó không có điều gì là không đáng hoài nghi... rồi thấy rằng các nhà thông thái đã đưa ra không biết bao nhiêu ý kiến về mỗi vấn đề và chỉ có một ý kiến đúng mà thôi, cho nên tôi coi là sai lầm tất cả mọi cái gì mới có vẻ hợp lý". Do vậy để tạo nền móng vững chắc cho triết học của mình, Descartes đã nói: "Tôi quyết định nghiêm túc thực hiện ý định từ bỏ mọi ý kiến mà một lúc nào đó tôi đã biến thành niềm tin và bắt đầu mọi thứ từ đầu, từ bản thân cơ sở".

Nếu như Bacon bắt đầu nghiên cứu lý luận nhận thức bằng việc loại bỏ những IDOLA thì tương tự Descartes đòi hỏi phải tẩy rửa khỏi trí tuệ của chúng ta những ám ảnh đang ngăn cản tính linh hoạt và nhạy bén của tư duy trong sự phát triển của nó.

Đó là những sức ỳ được cấu thành từ thời niên thiếu. "Nguyên nhân đầu tiên và cơ bản sinh ra những sai lầm của chúng ta là những định kiến ở thời thơ ấu của chúng ta". Thứ hai, lẫn lộn với những định kiến, không có khả năng làm chủ lý trí. Thứ ba, sự căng thẳng nhọc nhằn của trí óc, và thứ tư là sự không chính xác của các khái niệm.

Bên cạnh đó khi kế thừa phải biết phê phán, cho dù đó là tư tưởng của những người có uy tín nhất. Ngày 16-4-1648, tại Hà Lan, Descartes đã đánh giá về Thomas D'Aquin, nhân vật đầy uy lực của Thần học Trung cổ như sau: "Dù ông ta bộc lộ sự hăng hái ở bất cứ chỗ nào thì cũng là thể hiện sự nhầm nhứ ở đó" và cũng trong ngày này, Descartes khẳng định về bản chất hệ thống triết học của ông là "khác với các nhà thần học,

tôi với tư cách là nhà triết học đã trình bày một triết thuyết không hề tuân thủ một tôn giáo nào... Và do vậy có thể được tiếp nhận ở khắp nơi thậm chí là cả ở người Thổ Nhĩ Kỳ”.

Để có được những tri thức chân thực thì không chỉ giải thoát tư duy khỏi những ảo ảnh do chủ nghĩa giáo điều tạo ra mà còn phải biết phê phán niềm ngây thơ vào các dữ kiện trực tiếp của cảm tính. “Nhà triết học không nên coi một cái gì là chân lý thiếu phê phán, nếu thiếu phê phán mà ông ta tin tưởng cảm tính thì ông tin tưởng trí tưởng tượng của trẻ con nhiều hơn ánh sáng trí tuệ của người lớn”. “Cảm tính lừa dối chúng ta trong nhiều trường hợp”. Tuy vậy không có nghĩa là Descartes phủ nhận vai trò của tưởng tượng. Vấn đề là ở chỗ, phải đặt đúng vào trong mối liên hệ của nó. “Có thể cảm thấy ngạc nhiên rằng các tư tưởng vĩ đại thường gặp trong các tác phẩm của các nhà thơ hơn là trong các tác phẩm của các nhà triết học. Điều đó là vì các nhà thơ viết bằng cảm hứng từ trí tưởng tượng. Mầm mống trong tri thức có trong chúng ta giống như lửa trong đá lửa. Các nhà triết học nuôi dưỡng nó nhờ lí tính, các nhà thơ đốt cháy nó bằng trí tưởng tượng, do vậy nó cháy nhanh hơn”.

Sở dĩ không nên tin tưởng tuyệt đối vào cảm tính vì theo ông cái chúng ta thu được chưa qua sự phân tích và kiểm soát của ánh sáng lý tính vì vậy có thể dẫn đến sai lầm.

Tư tưởng chống giáo điều của Descartes đã được soi sáng bằng sự hoài nghi. Từ hoài nghi mà từ bỏ mọi cái đã trở thành niềm tin, mọi tiên kiến đều có mặt trái của nó, mọi hiển nhiên đều phải đối chứng với tòa án lý tính để có thể trở thành chân

lý. Ông đưa ra ví dụ minh họa sau đây: “Giả sử tự nhiên anh có một giỏ táo đầy và anh thấy một số quả táo bị hư và muốn loại bỏ chúng đi vì sợ chúng sẽ làm ảnh hưởng đến số táo còn lại. Anh sẽ bắt đầu như thế nào? Lẽ nào anh lại không bắt đầu bằng cách đổ hết táo ở giỏ ra, sau đó lựa chọn từng quả một, lẽ nào anh lại không lựa chọn quả táo chưa bị hư bỏ vào giỏ còn những quả hư thì loại bỏ. Cũng hết như vậy đối với ai trước đây chưa bao giờ từng triết lý thì cần phải giữ trong đầu mình những ý kiến khác nhau mà họ tích lũy từ hồi còn trẻ. Khi họ đã tin chắc rằng đa số những ý kiến đó không phù hợp với chân lý thì họ cố gắng tách chúng nó ra vì sợ rằng sự lẫn lộn giữa chúng sẽ làm cho tất cả chúng trở nên không đáng tin cậy, và để tránh sai lầm, loại bỏ ngay lập tức tất cả chúng không phụ thuộc vào xem những ý kiến nào là đúng, những ý kiến nào sai, sau khi đã nghiên cứu từng ý kiến một, chỉ giữ lại những ý kiến được thừa nhận là đúng đắn hiển nhiên”.

Với Descartes hoài nghi không phải là kết quả cũng không phải là kết luận triết học mà hoài nghi là phương tiện để loại bỏ hoài nghi. Do vậy, Descartes đã phá hủy chủ nghĩa hoài nghi bằng vũ khí do chính chủ nghĩa hoài nghi rèn đúc nên. Trên tận cùng của không thể hoài nghi ông đi đến kết luận: *Je pense, donc je suis*. (Tôi tư duy vậy tôi hiện hữu). Nhưng cũng chính nhờ hoài nghi mới biết mình hiện hữu nên ông cũng từng viết: “*Je doute, donc je suis* (Tôi hoài nghi, vậy tôi hiện hữu).

Cogito ergo Sum (*Je pense, donc je suis; Je doute, donc je suis*) là điểm xuất phát của triết học Descartes bởi vì “Từ rất lâu tôi đã nhận thấy rằng về phương diện luân lý thì đôi khi

cần phải tuân theo những ý nghĩ mà ta biết là không chắc chắn chút nào... nhưng mà khi tôi chỉ aọ ước đặt hết mình vào công việc tìm kiếm chân lý thì tôi nghĩ cần phải làm ngược lại, nghĩa là phải vứt bỏ như là tuyệt đối sai lầm tất cả những gì trong đó có thể tưởng tượng ra một chút gì đáng hoài nghi... nhưng tôi nhận thức rằng trong khi tôi muốn tất cả mọi cái đều sai lầm thì tất nhiên tôi, kẻ nghĩ tưởng điều đó, phải là một cái gì. Vì nhận thấy chân lý này "Tôi tư duy, vậy tôi hiện hữu" là một chân lý chắc chắn và vững vàng đến nỗi tất cả những giả thuyết kỳ quặc của những người theo thuyết hoài nghi cũng không làm rung chuyển (người viết nhấn mạnh) cái nền triết học mà tôi đang tìm kiếm".

Cogito của Descartes trong bối cảnh lúc bấy giờ có ý nghĩa sâu sắc, đã xem con người là trung tâm của các vấn đề triết học, lý tính, là chuẩn mực và thước đo của chân lý. Tuy vậy, cogito này cũng biểu hiện sai lầm của Descartes là đã chứng minh sự tồn tại của con người bằng tư duy. Tư duy, tồn tại hoàn toàn tách biệt với chủ thể.

Quan niệm này của Descartes sau này bị Hobbes phê phán. Chưa hẳn là suy luận sau đây đã là đúng: "Tôi là một cái gì biết suy nghĩ, do vậy tôi là tư duy; hay tôi là một cái gì biết hiểu biết, do đó tôi là lý trí. Bởi vì cũng bằng cách ấy tôi có thể nói rằng tôi là một cái gì biết đi chơi, do đó tôi là sự đi chơi.

Như vậy là Descartes đã lẫn lộn với vật hiểu biết với sự hiểu biết. Nó là một hành động của lý trí hay là lẫn lộn vật hiểu biết với lý trí, nó là năng lực của người biết hiểu biết".

Hobbes đúng là khi chỉ ra tính vô nghĩa của kết luận ở chỗ: từ tôi tư duy không thể suy ra kết luận về thực thể tư duy của cái tôi cũng như từ tôi đi chơi không thể kết luận về thực

thể đi đạo của nó. Nhưng từ đó Hobbes đi đến kết luận đồ đồng tui tư duy với tui đi chơi là không hợp với logic ergo của Descartes bởi vì ergo của Descartes là khái niệm chung, là chứng có logic để loại trừ hoài nghi, loại trừ sai lầm.

Do vậy sức mạnh thực sự của Cotigo là có sự tham gia của yếu tố phủ định. Tui tư duy đã bao hàm trong nó tui hoài nghi.

Giống như Bacon, Descartes là người đặc biệt đề cao vai trò của triết học. Theo ông "Toàn bộ triết học giống như một cây mà rễ là siêu hình học, thân là vật lý học và các nhánh đâm ra từ thân cây đó là tất cả các khoa học khác... (Ainsi toute la philosophie est comme un arbre, dont les racines sont la Métaphysique, le tronc la Physique, et les branches qui sortent de ce tronc sont toutes les autres sciences).

Triết học bao hàm theo hai nghĩa: theo nghĩa rộng đó là toàn bộ tri thức của con người, theo nghĩa hẹp đó là siêu hình học.

Vì là một nhà duy lý, Descartes đã lấy triết học làm vật qui chiếu để phân loại mức độ văn minh của con người, của dân tộc này đối với dân tộc khác.

Vai trò của triết học là xây dựng một nền móng lý luận, là chỗ dựa cho khoa học phát triển, giúp con người nhận thức được chân lý, nắm bắt được qui luật và bằng lý tính của mình có thể thống trị tự nhiên, làm chủ tự nhiên "không còn là thứ triết lý suông mà người ta vẫn được dạy ở trong nhà trường... mang lại những tri thức rất lợi ích cho con người... sẽ cho phép con người trở thành chủ ông và sở hữu chủ tự nhiên".

Với tư cách là nền tảng của thế giới quan triết học tạo hiệu quả cho đời sống con người một cách gián tiếp thông qua các khoa học cụ thể, vì đó chính là bộ rễ của một cây, nếu không có rễ thì không thể tạo hoa, tạo quả.

Về tổng thể mà nói, triết học đó là cây tri thức, đơm bông kết trái tạo lợi ích trực tiếp cho đời sống con người.

Xét về nghĩa rộng hay nghĩa hẹp, triết học đều là một phần tất yếu của cuộc sống.

Điều này cho thấy Descartes đã hình dung được vai trò đặc biệt quan trọng của triết học đối với sự phát triển của đời sống xã hội, mặc dù đứng trên lập trường của quan niệm triết học là khoa học của các khoa học (triết học Mác- Lênin đã chấm dứt cao vọng này của triết học). Nhưng Descartes cũng đã thừa nhận mối liên hệ giữa triết học và các khoa học khác. Về mặt nào đó đây chính là những dự báo khoa học cho xu hướng phát triển của khoa học và triết học, đặc biệt là khi nghiên cứu về con người ở những thế kỷ sau.

Về siêu hình học và phương pháp luận:

Xét về khía cạnh bản thể luận, siêu hình học¹ của Descartes là học thuyết giải thích về căn nguyên của Thượng đế, giới tự nhiên và con người. Về mặt nhận thức luận đó là những nguyên tắc nguyên lý cơ bản của nhận thức kết thành hệ thống chỉ đạo hoạt động và năng lực nhận thức của con người.

1. *Siêu hình học (Métaphysique) học thuyết bản về nguồn gốc và bản chất của tồn tại.*

Nếu như Thomas D'Aquin (1225 - 1274) đưa ra năm lý do để chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế thì Descartes cũng phải dùng đến ba luận chứng trên tinh thần của Cogito để biện dẫn cho sự tồn tại của Thiên chúa:

1) Thượng đế sinh ra ý niệm bẩm sinh ở con người.

Theo Descartes có ba loại ý niệm là bẩm sinh, xa lạ và tự tạo. Ý niệm bẩm sinh được sản sinh ra cùng với sự sản sinh ra con người. Ý niệm xa lạ (còn gọi là ý niệm ngoại đản) là ý niệm xuất phát từ thế giới bên ngoài, do sự vật tác động lên giác quan của chúng ta tạo nên như lửa, nước. Những ý niệm này không đáng tin vì các giác quan hay lừa dối. Ý niệm tự tạo (còn gọi là ý niệm mạo tác) do hoạt động của con người tạo nên như ý niệm rồng, ý niệm ngựa có cánh.

Trong ba loại ý niệm này thì ý niệm bẩm sinh là đáng tin nhất vì rõ ràng, xác thực, hiển nhiên - ý niệm hoàn hảo.

Con người là một thực thể không hoàn hảo do vậy không thể tự có được ý niệm này, bởi vậy phải có một hữu thể¹ hoàn hảo để sinh ra nó. "Chỉ còn cách nhận rằng ý tưởng về Ngài đã do một bản tính hoàn hảo hơn tôi, đặt vào trong tôi".

Chúa đã sinh ra ý niệm này và nhờ ý niệm này mà tôi biết Chúa là có thật. Đó là lý do vì sao mọi người cho dù không chung ngôn ngữ (không nói cùng một thứ tiếng) dưới hình thức này hay hình thức khác đều có ý niệm về Chúa trong tư duy".

1. Hữu thể (Être) = tồn tại.

2) Thượng đế sự bảo chứng cho sự hiện hữu của một hữu thể khiếm khuyết.

“Tôi biết tôi là một hữu thể khiếm khuyết vì thế tôi không phải là hữu thể duy nhất đang hiện hữu và cần phải có một hữu thể hoàn hảo hơn. Tôi lệ thuộc vào hữu thể đó và nhận được tất cả mọi thứ từ Ngài. Bởi vì, giả sử tôi là hữu thể duy nhất và không lệ thuộc vào ai khác, tất nhiên tôi sẽ tự ban cho tôi những gì tôi còn thiếu để trở thành một hữu thể hoàn hảo như Thượng đế”. “Đó là điều không thể có, không thể được, do vậy Thượng đế là có thật, Thượng đế tồn tại như là sự bảo chứng cho sự tồn tại còn đầy khiếm khuyết của tôi”.

3) Thượng đế là căn nguyên của mọi sự vật hiện tượng.

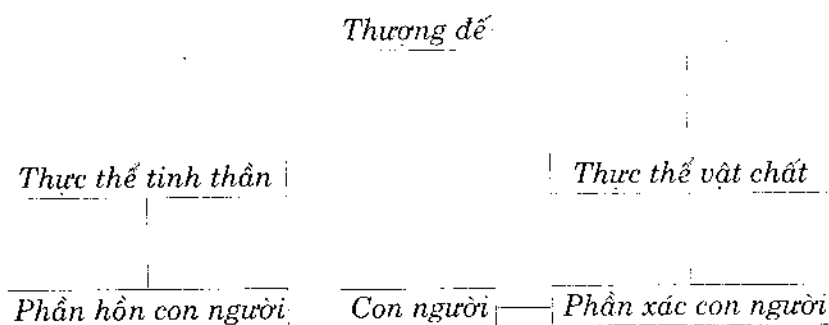
“Cái ý tưởng của ta là những sự vật thực tại và do Thượng đế ở những phần rõ ràng và minh bạch của chúng, nên chúng phải là chân thực”.

Tất cả mọi vật trên thế giới này đều thuộc về một trong hai thực thể theo sự phân chia của Descartes là thực thể tư duy (tinh thần) hoặc thực thể quảng tính (vật chất). “Tinh thần là một thực thể mà bản chất là tư duy”. “Vật thể là một thực thể mà bản chất là quảng tính”.

Thực thể tinh thần bao gồm toàn bộ các ý niệm tư tưởng, tổng số các ý thức cá nhân của con người, sự tương đồng giữa chúng. Thực thể vật chất đó là những sự vật mang tính không gian và thời gian, con người có thể cảm nhận được sự tồn tại của nó bằng các giác quan.

Hai thực thể này hoàn toàn độc lập. Chỉ riêng có con người là được tạo thành từ sự kết hợp của hai thực thể. Cái chết của con người bắt đầu bằng thể xác, xác chết linh hồn bay đi. Với triết học kinh viện thì linh hồn ra đi khiến thể xác chết. Đó là điểm khác có thể tìm thấy ở tư tưởng nhị nguyên trong việc xem xét mối quan hệ giữa thực thể tinh thần và thực thể vật chất của Descartes và thần học trong quan niệm về con người.

Có thể phác họa siêu hình học của Descartes về mặt bản thể luận bằng sơ đồ:



Một trong những vấn đề được Descartes quan tâm đặc biệt trong hệ thống triết học của ông, đó là vấn đề phương pháp, bởi “nếu chỉ có lý tính tốt thì chưa đủ, điều chủ yếu là phải biết áp dụng nó tốt. Một linh hồn vĩ đại nhất vẫn có thể đem lại những điều nhảm nhí nhất, nhưng cũng có thể đem lại những điều tốt đẹp nhất giống như những khách bộ hành,

kẻ đi rất chậm nhưng nếu anh ta biết đi đường thẳng vẫn có thể vượt xa với những kẻ chạy nhưng lại không đi theo con đường thẳng đó”¹.

Giống như Holbach sau này, Descartes không có thiện cảm lắm với nền triết học mà ông đã từng được học ở trong học viện La Flèche. “Triết học cho ta phương tiện để nói, ra vẻ hợp lý về mọi cái làm cho những người kém học kính nể ta”. (La philosophie donne moyen de parler vraisemblablement de toutes choses et se faire admirer des moins savants). Đó là một nền triết học không có tính thực tiễn.

Trước tình hình đó nhu cầu cần có hệ thống phương pháp mới, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn nghiên cứu, dưới tinh thần của thời đại đã trở nên cấp bách và cần thiết. Phương pháp của Descartes được xây dựng trên nền tảng toán học, chịu ảnh hưởng của phương pháp toán học.

Mặc dù cũng đề cao vai trò của phương pháp nhưng giữa Bacon và Descartes lại rất khác nhau về cách đánh giá vị trí của các phương pháp nghiên cứu trong nhận thức. Nếu như Bacon tôn sùng các phương pháp kinh nghiệm thì Descartes lại đặc biệt đề cao lý tính. Ông cho rằng nhận thức của con người không thể dừng lại ở cảm tính mà phải vươn tới khả năng cao nhất của trí tuệ mà ông gọi là ánh sáng tự nhiên.

1. R. Descartes - “Luận về phương pháp”, văn tuyển triết học thế giới, M. 1972, T.2, tr. 10.

Từ lập trường duy lý, Descartes đã đưa ra một số nguyên tắc tiêu biểu cho phương pháp luận của ông là:

Thứ nhất, “không chấp nhận bất cứ cái gì là chân lý trừ khi cảm nhận nó một cách tự nhiên nghĩa là phải tránh sự hấp tấp và thành kiến. Chỉ dựa vào phán đoán của mình những gì mà trí tuệ của chúng ta thấy rõ ràng và phân minh tới mức không thể gọi lên một chút hoài nghi”.

Tri thức rõ ràng là tri thức hiển hiện rõ như in trong trí óc của chúng ta hoặc chúng ta có thể hiểu biết một cách chính xác về sự vật ngay cả trong lúc sự vật đang hoạt động mạnh mẽ nằm trong tầm quan sát của chúng ta. Tri thức phân minh là tri thức súc tích, bản chất dễ dàng phân biệt được với các tri thức khác.

Descartes xem trực giác (intuition) là điểm khởi đầu của nhận thức chân lý và cũng là khả năng nhận thức cao nhất của trí tuệ con người. Trực giác là khả năng linh cảm của tư duy, là một năng lực đặc biệt của lý tính, có thể nhanh chóng đưa ra những kết luận chính xác về tính chân thực của chân lý, của tri thức. Vì thế kết quả của trực giác thì bao giờ cũng đúng sở dĩ chúng ta có những sai lầm là do chúng ta hoạt động không tuân theo lý tính của mình.

Sự thật, trực giác có những vai trò nhất định trong nhận thức (ví dụ như trong ngành Y giúp cho các bác sĩ ra những quyết đoán trong việc cấp cứu bệnh nhân) nhưng việc Descartes xem trực giác là thước đo của mọi cái, là tiêu chuẩn của chân lý thì không tránh khỏi dẫn đến nguy cơ chủ quan, duy ý chí, phủ nhận tính cụ thể của chân lý.

Thứ hai, “Chia mỗi sự vật phức tạp trong chừng mực có thể làm được, thành các bộ phận cấu thành nó để tiện lợi nhất trong việc nghiên cứu”.

Thực chất đây là nguyên tắc phân tích. Trên thực tế nghiên cứu khi gặp phải những vấn đề phức tạp không thể giải quyết ngay trong một lúc chúng ta vẫn thường phân thành từng phần nhỏ, tìm cách giải quyết dần dần từng phần một. Tuy vậy sự chia tách này không thể cứng nhắc vì một cơ cấu phức tạp... không đơn thuần là tổng số sự lắp ghép của bộ phận giản đồ.

Thứ ba “Đảm bảo một lối tư duy xác định, bắt đầu từ những đối tượng đơn giản nhất và dễ nhận thức nhất chuyển dần dần sang nhận thức các đối tượng phức tạp hơn”.

Nguyên tắc này còn được gọi là Luật trật tự và đây chính là nguyên tắc mà Descartes đã sử dụng khi xây dựng hệ thống triết học của mình. Ông đã đi từ Cogito, chân lý hiển nhiên duy nhất để suy ra những chân lý khác. Trong chừng mực nào đó, đây là những tư tưởng nền móng của phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể.

Thứ tư “luôn luôn xem xét đầy đủ các thành phần và lược lại một cách tổng quát để chắc chắn không bỏ sót một dữ kiện nào trong quá trình nghiên cứu”.

Chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa cơ giới và phương pháp toán học. Descartes đã đặc biệt đề cao phương pháp diễn dịch trong nhận thức và xem là phương pháp cơ bản của triết học. Descartes hiểu phương pháp là những công cụ không thể thiếu để đạt được tính phân minh rõ ràng của tri thức nhưng

ông lại không hiểu thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Đó là một trong những sự thiếu vắng trong quan niệm của ông về phương pháp.

Về vật lý học và vũ trụ

Vật lý học của Descartes là thân của cây triết học mọc trên bộ rễ là siêu hình học. Tuy vậy ở vật lý học, Descartes lại hiện diện như một nhà duy vật.

Với ông kể từ các sự vật bé nhỏ cho đến các hành tinh xa xôi đều được cấu tạo từ vật chất. “Theo tôi (Descartes) không thể chứng minh hay thậm chí hình dung được rằng có giới hạn của vật chất cấu thành thế giới. Vì khi nghiên cứu bản chất của vật chất, tôi thấy rằng hoàn toàn là ở chỗ vật chất có quảng tính về chiều dài, chiều rộng và chiều sâu. Như vậy tất cả những gì có ba bình diện đó là bộ phận của vật chất”. Vì vậy bản tính vật chất thế giới này là vô hạn. Và cũng không thể có sự khác biệt về vật chất tạo thành giữa mặt trăng và trái đất. Từ đó suy ra vận động ở trên trời và dưới đất là giống nhau, gián tiếp khẳng định lại điều mà Copernicus đã rút ra từ 1543 trong “Về sự chuyển động của các thiên thể hình cầu trên bầu trời”.

Năm 1633, Descartes đã hoàn thành tác phẩm *Thế giới hay tiểu luận về thế giới* nhưng mãi đến năm 1664, hơn ba mươi năm sau tác phẩm này mới được công bố. Quan điểm về nguồn gốc của vũ trụ trong tác phẩm này đã trở thành cơ sở lý luận cho học thuyết của Căng-tơ-lát-xan sau này.

Vũ trụ đối với Descartes không phải bất biến mà là trong một quá trình tiến hóa mang tính qui luật cái hiện hữu là cái

đã xuất hiện, hiện hữu là tồn tại trong sinh thành, tất cả đều tuân theo các quy luật nội tại của vật chất. Do vậy ý nghĩa của vấn đề là ở chỗ nếu như Galiléo đã chứng minh sự quay tròn của trái đất thì Descartes lại chứng minh sự sinh thành của nó.

Sự sinh thành diễn ra trong quá trình vận động xoáy tròn hướng tâm theo qui luật của cơ học. “Tôi chỉ ra bộ phận lớn nhất của vật chất trong sự hỗn loạn đó do có các qui luật cơ học đã phải bố trí một cách xác đáng như thế nào, cách mà đã làm cho nó trở thành giống với các hành tinh của chúng ta. Một số trong các bộ phận đó đã cần phải tạo thành trái đất như thế nào, còn số khác - mặt trời và các vì sao bất động... Tiếp theo tôi chỉ ra núi, biển, nước ngầm và sông đã có thể hình thành một cách tự nhiên, kim loại có thể xuất hiện trong mỏ, cây cối có thể phát triển trên cánh đồng như thế nào”.

Lúc đầu thế giới này là hỗn mang, thế giới của những hạt vật chất chuyển động hỗn loạn. Do sự tương tác chúng dần dần qui tụ lại thành các đám mây xoáy tròn, tùy theo mức độ đậm đặc của chúng mà tạo nên các dạng vật chất khác nhau như thể khí, thể lỏng, thể rắn...

Ý nghĩa của giả thuyết này là ở chỗ Descartes đã thấy được tính lịch sử trong sự phát triển của thế giới. Đó cũng chính là tư tưởng của Ăngghen khi đánh giá về học thuyết của Căng- tơ Látxan, trong chừng mực nào đó được xem là sự phát triển giả thuyết của Descartes. “Một khi trái đất là một cái gì đã hình thành, thì trạng thái địa chất, địa lý và khí hậu hiện nay của nó, cây cối và động vật sống trên trái đất tất

nhiên cũng phải có cái gì đó đã hoàn thành, và chúng cũng phải có một lịch sử, không chỉ trong không gian mà cả trong thời gian”¹.

Trong tác phẩm Các nguyên lý của triết học, Descartes đã dành cả một tiết để bàn về vận động. Vận động chỉ là sự xê dịch của một bộ phận vật chất hay của một vật thể tách khỏi mối liên hệ với vật bên cạnh. Như vậy Descartes đã hiểu vận động theo nghĩa thông thường của từ này chỉ là động cơ học. Nguyên nhân của hạn chế này là ở chỗ “Descartes đã đồng nhất vật chất với không gian”.

Quan niệm về sinh lý học và con người

Descartes là đem quan niệm duy vật máy móc vào giải quyết các hiện tượng của đời sống. Ông hình dung cấu tạo của cơ thể con người và của động vật như là một cỗ máy “cơ thể con người cũng như con vật chỉ là một bộ phận chuyển động do tác động của lửa trong tim và được điều hành bởi tinh vật (Esprits Animaux), các tinh vật này là những thành phần máu vật tế vi và nhanh nhạy nên dễ bị kích động bởi ngoại vật, các thông tin từ năm giác quan thông qua chúng truyền về não, ở não chúng lại nhận được lệnh cấp báo cho các thần kinh và cơ bắp của con người để có những phản ứng thích ứng. Tất cả các chức năng này, tuần hoàn, dinh dưỡng, cảm giác và phản ứng đều có hình thức máy móc, cho nên người ta có thể thực hiện tất cả cử chỉ đó nơi các con người máy mặc dù những người máy này gồm rất ít phụ tùng, không làm sao

1. C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập. NXB CTQG., HN., 1994, T.20, tr. 467.

sánh được vô vàn vô số xương, bắp thịt, thần kinh, mạch máu và tất cả các chi khác của thân xác động vật”.

Descartes đã không thấy được sự khác nhau về chất giữa thế giới vô cơ và thế giới hữu cơ. Theo ông các phản xạ phản ứng của sinh vật chỉ là sự lấp sắn trong cơ thể, khi có kích thích thì bật ra. Do vậy nhiều phản ứng chỉ là thói quen chứ không liên quan gì đến đời sống sinh vật của chúng. “Ta đánh chó, chó kêu không phải là chó đau, mà chó kêu như là chó đau”.

Chịu ảnh hưởng của Aristote¹ trong quan niệm về linh hồn, Descartes cho rằng linh hồn của động vật và thực vật na ná như những ngọn lửa không sáng” được cấu tạo bằng những chất liệu mỏng manh và năng động.

Từ nền tảng nhị nguyên luận của siêu hình học, Descartes cho rằng linh hồn là một thực thể thuần túy vì vậy dù nó có bị xáo trộn, có nghĩ về nhiều thứ thì nó cũng không bao giờ biến thành cái khác. Trong khi đó thể xác là cái được hợp nhất từ nhiều bộ phận, nó luôn luôn biến đổi và thấp hèn hơn so với linh hồn. Tuy vậy thể xác vẫn phải tồn tại vì thể xác là phương tiện của linh hồn.

Khi nghiên cứu về con người Descartes không giấu diếm tham vọng là kéo dài tuổi thọ cho con người. Vì thế ông mò mẫm, mầy mò mong muốn xây dựng một một ngành y học mới để tránh bệnh tật cho con người, tránh già yếu, để con

1. *Aristote chia làm ba dạng linh hồn là: linh hồn thực vật, linh hồn động vật và linh hồn lý tính con người.*

người trở thành bất tử ngay trên thế gian này. “Tôi đã có ý định dùng tất cả cuộc sống của tôi để tìm ra khoa học rất cần thiết này mà tôi đã thấy con đường mà tôi chắc nhất định sẽ dẫn tới khoa học đó nếu chúng ta tiến theo con đường nọ”. Tiếc rằng ông ra đi quá sớm, tư tưởng tốt đẹp của ông đã trở thành trò đùa ác ý của một số kẻ vốn không ưa gì ông. Khi ông mất tờ báo Gazette de Genève mỉa mai: “Cái thằng khùng tuyên bố tìm ra nền y học mới để tránh cho con người hết bệnh tật và không chết, nay chính hắn đã ngoẻo ở Stockholm”.

Với Descartes con người không có thân phận bi thương như Pascal sau này, cho dù vũ trụ có mệnh mông vô tận thì con người cũng không phải là kẻ bị bỏ rơi đơn độc trong vũ trụ đó. Thông qua thân xác bé nhỏ của nó, con người biết rằng nó là một thành phần không thể thiếu để làm nên một trật tự toàn vẹn. Con người cũng không phải sinh ra để mà đợi chết mà bằng tư duy, con người biết phải làm gì để thống trị tự nhiên và cai trị những quan hệ và tổ chức thường thấy trong xã hội. Đây là một bài ca về tinh thần lạc quan về lòng nhân đạo của con người.

Descartes đã chỉ ra được mối liên hệ giữa con người với tổng thể xã hội, nó có cơ sở thực tế ngay trong bản thân con người. Tất cả những niềm sung sướng, đau khổ đam mê của một con người cụ thể chẳng là gì nếu nó không được đặt vào cộng đồng người lớn hơn. Như vậy con người không phải chỉ tồn tại trong mối liên hệ giữa thể xác và linh hồn. Đó chỉ là cơ

cầu của Người, người là Người vì người biết đau khổ, đam mê... trong sự so sánh với tộc loại.

Tư tưởng này về sau được nhiều nhà triết học ở phương Tây kế thừa. Các dự vọng của con người, không chỉ hành hạ làm con người đau khổ mà qua đó con người lớn lên. “Từ hai dự vọng của con người tình yêu và lòng căm thù, thì chính tình yêu có xu hướng thái quá lớn hơn. Tình yêu càng cuồng nhiệt hơn thì nó càng tàn bạo hơn với tất cả những gì cản trở đe dọa nó, nó cho phép lòng căm thù tác động theo nhiều hướng, qua đó giải phóng một loại cái ác, tình yêu sinh ra từ những mầm mống bất hạnh”.

Những hậu duệ của Descartes đã chia làm hai trường phái đối lập nhau. Một số tiếp tục và phát triển tư tưởng siêu hình học của ông đến mức thần bí. Một số khác tìm cách loại bỏ lập trường triết học nhị nguyên của ông. Cả hai vẫn chỉ là những người ghé vai vác đá nhưng vẫn để lại giữa đường.

Công lao của Descartes là ở chỗ ông đã đặt ra hàng loạt vấn đề lý luận cho sự phát triển của triết học và khoa học. Ý nghĩa của “cuộc cách mạng Descartes” về bản chất là ở đây.

III.2. 2. PIERRE GASSENDI (1592 - 1655)

“Bất lý trí của mình lệ thuộc vào quyền uy của ai đó là điều ô nhục với các triết gia”

(Gassendi)

Pi-e Gát-xăng-di là nhà triết học, nhà vật lý học, nhà thiên văn học Pháp. Ông sinh ngày 22/1/1592 trong một gia đình nông dân. Năm 1616 nhận học vị tiến sĩ thần học. Ngày

1/8/1617 được phong linh mục. Năm 1628 làm quen với Hobbes khi đến Anh. Năm 1645 được bổ nhiệm làm giáo sư toán học Cao đẳng Hoàng gia Paris. Ông mất ngày 24/10/1655 vì bệnh phổi.

Các tác phẩm chính:

- *Những bài tập kỳ quặc chống lại phái Aristote, làm biến đổi tận gốc các nguyên lý cơ bản của học thuyết phái Tiêu dao và của phép biện chứng, khẳng định hoặc là các quan điểm mới, hoặc là các quan điểm cũ rích của các nhà tư tưởng cổ nhất (Phần I, 1642, phần II, 1658).*

- *Công trình nghiên cứu siêu hình học chống lại Descartes (1642).*

- *Tổng hợp triết học Épicure (1649).*

- *Hệ thống triết học (1653).*

Với khẩu hiệu “Bị thiêu chết không có nghĩa là thất bại”, Gassendi đã tự tôn Bruno làm tiền bối của mình. Tuy vậy trong các luận điểm triết học của ông thường có tính chất nước đôi khi bàn về các vấn đề có liên quan đến các tín niệm của tôn giáo, chúng được biểu hiện na ná như thần học. Do vậy Đidrô đã nhận xét rất tinh tế rằng: “Gassendi đáng thương đã phải đeo mặt nạ Thiên chúa giáo lên Épicure để khỏi phải chịu số phận kẻ hành hình”.

Hòa cùng dòng chảy của tư tưởng thời đại, triết học của Gassendi đã lấy triết học của Aristote làm đối tượng phê phán. Bởi triết học của Aristote là hình ảnh biểu tượng cho

thân phận nô tỳ của triết học và thần học, khi đức tin trở thành mệnh lệnh tuyệt đối tối cao.

Theo ông, những triết gia tôn sùng Aristote dù có thể chia thành các trường phái khác nhau, nhưng đều gặp nhau ở điểm là họ cần thuật nguy biện chứ không phải là chân lý. Giống như chủ nghĩa kinh viện thay vì phải đưa ra những quy tắc hướng dẫn con người đi khám phá những chân trời mới lạ có ích cho cuộc sống thì nó chỉ đưa ra những điều cũ mèm, ai cũng biết. Kiểu như logic sau đây: “Chó sủa, Sít là chó, do vậy Sít cũng sủa”. Hay là: “Tôi không phải là anh, nhưng tôi là người, do vậy anh không phải là người...”. Ông kết luận: “Tôi gọi đó là điều nhảm nhí”.

Tuy tự khẳng định là học trò của Bruno nhưng thực chất thì Gassendi lại khai thác triệt để các tư tưởng triết học của Épicure (Ê-pi-quya).

Vũ trụ đó là một khối bất biến, vô cùng, vô tận. Thế giới mà con người dùng giác quan cảm nhận được là một bộ phận trong vô số các bộ phận của vũ trụ. Sự biến đổi của những bộ phận này là nhịp điệu sống của vũ trụ. Giới tự nhiên mà con người cảm nhận được đó là một thế giới có hạn luôn nằm trong biến dịch của sinh thành và kết thúc.

Thế giới là sự hợp nhất của vật chất và chân không. Vật chất có các thuộc tính như các sức cản, tính không thể đâm xuyên, trọng lượng của các vật và năng lượng của các vật thể có thể va chạm và bị va chạm. Trong khi đó, chân không lại có các đặc điểm như không có thể xác, không thể cảm nhận được,

không có tỷ trọng, không có năng lực tác dụng và chịu ảnh hưởng tác dụng.

Nền tảng thế giới đó là nguyên tử. Mọi cái có thể phân chia, riêng nguyên tử thì không thể. Đặc điểm này đã tạo nên tính chất vĩnh hằng của nguyên tử, theo nghĩa đó vật chất là không thể bị tiêu diệt.

Nguyên tử không phải là một điểm của hình học mà đó là những thực thể cực nhỏ mắt thường không thể cảm nhận được cho dù nguyên tử đa dạng về hình dạng như hình tròn, hình bầu dục, hình kính lồi, hình mỏ chim, hình xù xì hay nhẵn... Nguyên tử đồng nhất với chính nó, nguyên tử không bao chứa một bộ phận nào khác ở bên trong.

Động lực làm cho nguyên tử hoạt động chính là trọng lực. Trọng lực là cái vốn có của các nguyên tử, là tác nhân kích thích ở bên trong phá vỡ thế cân bằng, ổn định, buộc các nguyên tử phải nằm trong xu hướng vận động. Do vậy, vận động là thuộc tính vĩnh cửu của các nguyên tử.

Vật thể là sự kết hợp các nguyên tử theo một trật tự nhất định. Linh hồn của con người được tạo thành từ những nguyên tử lửa. Đó là những nguyên tử nhỏ và linh động. Linh hồn có tính thể xác vì linh hồn biết hành động, linh hồn biết cảm nhận hình ảnh của các vật thể, vật chất. Chất là sự phá vỡ kết hợp của linh hồn và thể xác. Nhưng không có nghĩa là nguyên tử của linh hồn biến thành hư vô mà các nguyên tử của linh hồn tan vỡ ra như nước và biến thành thể hơi.

Chịu ảnh hưởng của các nhà triết học tiền bối và đương thời, Gassendi khẳng định vận động của các nguyên tử tất

yếu sẽ dẫn đến trạng thái hội tụ và kết dính của chúng. Thoạt đầu làm thành một khối lộn xộn không phân chia. Sau đó bắt đầu phân tầng theo nguyên tắc phân tử nhẹ ở trên, phân tử nặng ở dưới. Những nguyên tử nhẹ tiếp tục phân chia để tạo thành vòm trời, mặt trăng, mặt trời và các vì sao. Các nguyên tử nặng do trọng lực rơi xuống liên kết thành trái đất và các hiện tượng ở thể lỏng. Đất sản sinh ra những hạt giống, thực vật, động vật được hình thành từ những hạt giống này.

Thế giới nhóm họp từ các nguyên tử và tan vỡ cũng từ các nguyên tử. Đó là một quá trình bất tận để làm thành vô số các thế giới trong vũ trụ. “Những bộ phận khác nhau của thế giới tựa hồ như cuối cùng chuyển thành nguyên tử. Những nguyên tử này sau khi đạt tới địa hạt của không gian trống rỗng thì kết hợp lại và lặp lại sự chuyển động đầu tiên, hay là văng lên phía trước mãi mãi, hay là bay ngay vào thế giới khác, hay là sau khi va chạm với các nguyên tử khác, kết hợp với chúng để tạo ra thế giới mới”¹. Quan niệm về nguyên tử của Gassendi so với các tiên nhân ở thời kỳ cổ đại quả thật là chưa tạo được bước nhảy về chất. Tuy vậy, sau đêm dài Trung cổ, học thuyết này tự nó có ý nghĩa khích lệ việc đi sâu vào nghiên cứu nguyên tử nói riêng và thế giới vi mô nói chung ở các nhà khoa học tự nhiên sau này.

Trong hệ thống triết học của mình, Gassendi đã dành một vị trí thích đáng để chống lại những quan điểm duy tâm của Descartes. Theo ông, Cotigò của Descartes không phải là

1. P. Gassendi. *Opuscula philosophica. Volume III, p.32.*

một định nghĩa triết học về tư duy. Tư duy chỉ được xem xét như một thực thể, là chỉ dừng lại ở mức độ lấy cái không biết để định nghĩa cái không biết. Yêu cầu của định nghĩa là phải vạch ra được những đặc tính của tư duy, bản chất của tư duy. Ông chỉ rõ bằng liên tưởng: “cái mà chúng tôi cần biết không phải là cái không phải là anh, mà là cái là anh”.

Nếu như Descartes đề cao vai trò của tri giác trong nhận thức, xem những tri thức mà trực giác đem lại là đáng tin cậy thì Gassendi lại không chia sẻ luận điểm này. Ông cho rằng cơ sở của mọi tri thức và khoa học là ở cảm giác. Nguồn gốc của cảm giác là do sự vật tác động vào giác quan của chúng ta và cảm giác là cơ sở của lý tính. Tuy vậy, ông chỉ hiểu quá trình nhận thức một cách siêu hình. Theo ông, các cảm giác bao giờ cũng đúng vì cảm giác là những hình ảnh nguyên xi về sự vật bên ngoài, nên không thể sai. Sai lầm là do suy luận trên những căn cứ không đầy đủ. Để nhận thức được bản chất của sự vật thì phải thông qua cảm giác chứ không phải bằng lý tính. Nếu chỉ cần dùng lý tính mà biết được bản chất của sự vật thì chẳng khác gì “biết về lý tính như là một vật biết tư duy”.

Gassendi là người theo kinh nghiệm luận. Giống như Locke, ông cho rằng trong trí tuệ không có cái mà trước đó không có trong cảm giác. Cảm giác theo cách hiểu của ông là tiêu chuẩn của lý tính. Tất cả những khái niệm, những phạm trù của lý trí mà không phù hợp với cảm giác hiển nhiên (sự thật hiển nhiên do cảm giác mang lại) thì đó chỉ là những khái niệm trống rỗng vô bổ. Trong chừng mực nào đó thì quan niệm này cũng có giá trị tích cực vì nó đã gián tiếp bác bỏ

những tín điều¹ của tôn giáo, chỉ được gọi là tri thức khi được những giác quan của con người kiểm chứng. Nhưng cảm giác không thể là tiêu chuẩn của tri thức, của chân lý, mà phải là thực tiễn.

Trong quan niệm về nhận thức, Gassendi có chung quan điểm với Hobbes về nguồn gốc và vai trò của những khái niệm chung, ý nghĩa của phương pháp quy nạp, vai trò của thí nghiệm... Điểm đặc sắc trong lý luận nhận thức của ông chính là quan niệm về khái niệm dự bị. Đây là nguyên tắc và tiền đề của suy luận. “Về những sự vật mà chúng ta căn cứ vào đó để kết luận một cái gì, hoặc chúng ta phát biểu ý kiến hay phán đoán gì về nó, thì cần phải có những khái niệm dự bị rõ ràng và hiển nhiên, đó là những nguyên lý hay những nguyên tắc (tác giả nhấn mạnh) mà chúng ta dựa vào đó để chứng minh cái mà chúng ta kết luận hoặc giả dụ”².

Gassendi đấu tranh chống chủ nghĩa hoài nghi, bất khả tri khi bàn về nhận thức thế giới. Theo ông, những người hoài nghi chỉ là những kẻ bịt đường của nhận thức. Những người bất khả tri là những người tự làm khổ mình. Quan điểm của ông về nhận thức giới tự nhiên là: “Có lẽ mặc dù không đạt tới chân lý đầy đủ nhưng chúng ta sẽ đạt được một cái gì tương đối gần và tương đối giống với nó (tác giả nhấn mạnh)”³. Sẽ không hoàn toàn vô đoán khi chúng ta cho rằng Gassendi đã

1. Tín điều (dogme). Điều phải tin, vượt ra ngoài tầm hiểu biết của lý trí.

2. P. Gassendi - *Ibid.* p.9.

3. P. Gassendi - *Ibid.*, p.116.

cảm nhận được mối quan hệ giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối.

Có thể trong quan niệm của Gassendi có một vài yếu tố nhỏ của tư tưởng biện chứng. Nếu có thì đó là những yếu tố tư phát “bất đắc dĩ” vì bản thân ông đã từng tuyên bố “phải làm cho phép biện chứng im hơi lặng tiếng trong các vấn đề quan trọng”. Ông hiểu biện chứng đơn thuần chỉ là thuật ngụ biện. “Một người nông dân có một cậu con trai quay về sau khi đã học phép biện chứng và muốn thử nghiệm nghệ thuật của mình. Ông bố bảo cậu luộc sáu quả trứng: hai cho mình, hai cho mẹ và hai cho cậu. Cậu con trai chỉ luộc ba quả. Ông bố hỏi tại sao chỉ luộc có ba quả, cậu trả lời: “Lẽ nào không phải sáu quả đó ư?” Người cha đáp: “Cha chỉ thấy ba quả”, cậu con trai giải thích: “Hãy đem 1, 2, 3 và gộp lại 1, 2, 3 lại thì chẳng phải sáu là gì”. Người cha nháy mắt “Thật tuyệt vời con trai của ta ạ. Cha sẽ lấy hai quả, một quả cho mẹ. Còn con hãy dùng ba quả còn lại”.

Tư tưởng về đạo đức của Gassendi được tạo thành từ sự kế thừa các quan niệm đạo đức của Épicure. Ông xem đạo đức học là mục đích của cuộc sống, là con đường để đạt tới hạnh phúc cao nhất, vì thế đạo đức học là phần quan trọng nhất trong hệ thống triết học của Gassendi.

Theo ông, cuộc sống hạnh phúc đó là sự yên ổn, là dòng sông chảy êm dịu hài hòa, giải thoát mọi đau khổ, không khiếp nhược và sợ hãi trước cái chết, không mơ mộng hão huyền về tương lai và cũng không âm thầm trăn trở về những mất mát về tình, tiền trong quá khứ... Cơ sở của hạnh phúc là

cái thiện. Bất hạnh là cái ác, là cái tước đoạt mất sự khoái cảm của chúng ta.

Kế tục Épicure, Gassendi chia ra làm hai loại khoái cảm: khoái cảm không thật sự đó là sự vui vẻ, sự dễ chịu, sự khoan thai, cảm giác nhẹ nhõm... Khoái cảm thật sự đó là thân thể khỏe mạnh, tâm hồn yên ổn, không bị xúc động, không bị quấy rối... nhưng khoái cảm cao nhất là hoạt động của lý tính. Bởi vì lý tính để ra đức hạnh, nhờ lý tính mà con người có thể lựa chọn hay né tránh... không cần thiết cho đời sống của mình, làm cho cuộc sống dễ chịu đầy hưng phấn trong hạnh phúc.

Tóm lại, mong muốn và kết quả thực tế đạt được không phải bao giờ cũng là một. Gassendi và triết học của ông giống như vậy. Vai trò và vị trí của Gassendi được Marx đánh giá trong Gia đình thần thánh là “Chống lại Descartes là chủ nghĩa duy vật do Gassendi làm đại biểu; ông là người khôi phục lại chủ nghĩa duy vật của Épicure”. Gassendi là thế đấy.

III.2.3. BLAISE PASCAL (1623 - 1662)

“Hãy đặt nhà triết học thông thái nhất trên một tấm gỗ lớn lên trên một cái vục thẳm. Dù lý trí có khẳng định với ông ta rằng, ông ta bình yên vô sự, thì dấu sao trí tưởng tượng vẫn thắng thế”.

(Pascal)

Pascal là một trong những người sáng lập ra khoa học hiện đại. Ông sinh ngày 19/6/1623 trong một gia đình trí thức giàu có ở Chermont - Ferand (Pháp). Trong lịch sử toán học, người ta biết đến Pascal với tư cách là người đặt nền móng lý

thuyết xác suất, là thiên tài sáng tạo. Năm 12 tuổi, ông đã tự giải quyết được mệnh đề thứ 32 của nhà toán học cổ đại Euclide. Mười sáu tuổi xuất bản “Luận chứng về cônic”, được giới toán học ca ngợi. Trong vai nhà vật lý, Pascal phát minh ra chiếc máy tính đầu tiên, lúc đó gọi là “máy số học”. Ông là người sáng lập ra văn xuôi cổ điển. “Bỗng nhiên với Pascal, văn hùng biện Pháp đạt tới đỉnh điểm”. Ở góc độ triết học, ông là “nhà triết học của con người”.

Các tác phẩm chính:

- *Luận về chân không* (1647)
- *Sự cân bằng giữa các chất lỏng và trọng lực của không khí* (1649 - 1654).
- *Những bức thư gửi người tỉnh nhỏ* (gồm có 18 thư trong cuộc tranh luận tôn giáo giữa phái Janseniste và phái Jésuite. Thư đầu viết ngày 23/1/1656, thư cuối 24/3/1657).
- *Về trí tuệ hình học* (1655).
- *Về nghệ thuật thuyết phục* (1655 - 1657).
- *Tư tưởng* (1669).

Những năm cuối đời, Pascal sống trong đau khổ và bệnh tật. Ông bị u não. Ông mất ngày 19/8/1662, để lại 27 bó di cảo với các quan niệm của ông về tôn giáo, xã hội và con người. Đây là những suy nghĩ quý báu nhất nảy sinh trong đầu được ghi chép lại không theo hệ thống trật tự. Chúng không dành cho việc in ấn, chỉ để suy gẫm. Sau được bạn bè in dưới nhan đề *Tư tưởng* nhưng bị xuyên tạc khá nhiều. Năm 1825 được chỉnh lý và in lại. Bản in này là bản in đáng tin cậy nhất.

Chống quyền uy trong khoa học.

Những tư tưởng khoa học của Pascal được kiến tạo trong vòm trời mà ánh sáng của “Thượng đế khoa học Aristote” vẫn còn đầy sung lực. Vì vậy giải phóng khoa học ra khỏi những ám ảnh của tiền nhân và thần học là công việc được ưu tiên hàng đầu.

Trong lời nói đầu của Luận về chân không có đoạn: “Chúng ta thừa nhận sự hiểu biết của tiền nhân về sử, địa, luật... Nhưng điều đó không có nghĩa là chúng ta phải tin tưởng một cách mù quáng vào tất cả những cái đã có trong khoa học mà họ tạo ra. Trên tinh thần ấy, chúng ta phải hạn chế sự tin tưởng của chúng ta vào người xưa”¹.

Theo Pascal “Bản chất của con người là ở chỗ liên tục tiến về phía trước”. Và điều có thể làm cho con người tiến được về phía trước đó là tri thức. Vì thế, những tri thức mới mà con người biết được có đối nghịch với tri thức của quá khứ phải được xem là sự trưởng thành của tri thức, chứ không phải là một tội ác, là sự xúc phạm đến quyền uy. Ngược lại, nếu không tôn trọng thì đó mới là sự xúc phạm đến lý tính, đồng nhất lý tính với bản năng, làm mất đi ranh giới phân biệt giữa người và động vật. “Người ta đã xóa bỏ về nguyên tắc giữa chúng, sự khác biệt thể hiện ở chỗ các hoạt động của lý tính không ngừng tiến lên, trong khi đó bản năng bao giờ cũng nằm trong trạng thái bất biến... Con người là vô tri ở

1. B. Pascal. *Oeuvre complète*. Paris, 1963, p.330-331.

những năm đầu cuộc đời nhưng nó liên tục hình thành trong quá trình phát triển, vì nó nhận được thành quả không những từ kinh nghiệm của bản thân mà còn từ kinh nghiệm của những người đi trước, nó luôn giữ trong ký ức những tri thức mà nó có được, còn tri thức của những thế hệ tiền bối thì luôn luôn hiện diện trước nó trong những cuốn sách mà họ để lại”¹.

Con người luôn luôn tìm cách phá vỡ thế ổn định mà mình đã đạt được. Năng lực nhận thức của mỗi cá nhân bao giờ cũng nằm trong xu thế vượt qua chính nó. Tri thức của nhân loại như một dòng chảy. Thế hệ sau luôn kế thừa tri thức của thế hệ trước trong quá trình tích lũy. “Từ đó diễn ra việc không những mỗi con người nhờ lợi thế đặc biệt luôn tiến lên trong khoa học mà tất cả mọi người cùng nhau thực hiện một sự tiến bộ không ngừng trong nó, chính thể cũng già đi, giống như nó đã luôn diễn ra trong tính tuần tự ở mọi người cũng như trong các độ tuổi khác nhau của một con người riêng biệt.

Như vậy, toàn bộ tính tuần tự của mọi người trong dòng chảy của nhiều thế kỷ cần phải được xem là thường xuyên hiện diện và liên tục học hỏi. Từ đó ta thấy rõ sự vô lý đối với các nhà triết học cổ đại. Vì tuổi già là tuổi cách xa nhất với tuổi thơ, nên ai cũng thấy rằng không nên tìm kiếm tuổi già trong con người tổng hợp mới ra đời”².

1. - 2. *Sđđ*, tr. 231.

Từ tư tưởng cho rằng kinh nghiệm là nguồn gốc cơ bản để tích lũy tri thức, Pascal đã thiết lập ra một phương pháp mới đi từ các dữ kiện vật lý đến các kết luận và quy luật. Như vậy phương pháp của Pascal trong chừng mực nào đó là điểu trùng với phương pháp quy nạp của F. Bacon nhưng lại là sự đối lập với phương pháp của R. Descartes.

Ở đây, một lần nữa lại chỉ rõ vì sao cần phải “hạn chế sự tin tưởng của hậu thế về mặt khoa học đối với tiên bối”. “Các kinh nghiệm cho con người nhận thức về tự nhiên và nó thường xuyên được nhân lên. Chúng là những nguyên lý duy nhất của vật lý, nên kết luận cũng tăng lên một cách tỷ lệ thuận với vật lý”.

Trong các tác phẩm khoa học của Pascal, nhất là các công trình nghiên cứu về toán học phải được xem là “di tích kỳ lạ về sức mạnh của con người” (D’Alembert). Ở đó có một cuộc chạy tiếp sức giữa Archimed, Newton và Pascal. Ông đã có những đóng góp nhất định vào phép tính vi phân.

Có thể nói một trong những đóng góp quan trọng của Pascal về mặt triết học là ở tư tưởng biện chứng sau đây:

Thứ nhất, Pascal đã nhận thấy sự hiện hữu tồn tại trong biến đổi, phát triển bao hàm sự phủ định các trạng thái do nó sinh ra.

“Mọi thứ trở nên hoàn hảo nhờ tiến bộ thì cũng bị diệt vong bởi tiến bộ”.

Thứ hai, ông đã nhận thấy mối liên hệ giữa bộ phận và cái toàn thể.

“Mọi bộ phận của thế giới đều nằm trong quan hệ liên kết với nhau như thế nào đó để không nhận thức được một bộ phận mà thiếu bộ phận khác và thiếu chỉnh thể. Sự cháy không thể xảy ra nếu thiếu không khí, do vậy để nhận thức cái này, chúng ta cần phải nghiên cứu cái khác. Vì mọi sự vật đều sinh ra và đều được sinh ra, đều sử dụng sự giúp đỡ của các sự vật khác và bản thân lại giúp đỡ chúng, một cách gián tiếp hay một cách trực tiếp, và tất cả chúng đều nâng đỡ nhau nhờ mối liên hệ tự nhiên và không nắm bắt được, mối liên hệ gắn liền những sự vật khác nhau và xa lạ với nhau, nên tôi coi không thể nhận thức được bộ phận nếu thiếu nhận thức chỉnh thể, nếu thiếu sự hiểu biết tỉ mỉ về các bộ phận”¹.

Mặc dù không đạt tới quan niệm như Hegel sau này là xem xét chân lý như là một hệ thống nhưng Pascal cũng đã thấy được tính toàn vẹn hữu cơ giữa cái bộ phận và chỉnh thể. Bộ phận không phải là lắp ghép cơ học mà là sự liên hệ trong thống nhất. Giống như vậy, chân lý khoa học là sự toàn vẹn như một cơ thể con người”.

Con người - đối tượng kỳ lạ nhất của tự nhiên.

Trong các nhà triết học thời Cận đại, có lẽ Pascal là người dành ưu tiên cho con người hơn cả. Với ông, con người là một thế giới bí ẩn. Ông muốn thức tỉnh con người bằng chính thân phận của nó, vì vậy, tiếp cận về con người không thể là các phương pháp của truyền thống.

1. *Sđd.*, tr. 305.

Pascal từng viết rằng: “Trái tim có các quy luật riêng của nó mà lý tính không thể biết được”. Con người đó là một con vật bé xíu, chân bé tí và có mạch máu, đó là một hạt bụi nguyên tử nhỏ nhất... một sinh linh như vậy, luôn tự đặt cho mình câu hỏi “tôi không biết ai cho tôi chỗ đứng trên trần gian này, bản thân tôi là gì? Tôi hoàn toàn không biết cái gì... Tôi thấy không gian vũ trụ bao quanh tôi, còn bản thân tôi bị trói buộc vào một góc nhỏ của không gian bao la đó. Không hiểu tại sao chỗ của tôi là ở đây chứ không phải ở kia”. Đó là một tuyên xưng đượm màu bi quan.

Nguyên nhân làm đảo lộn nhận thức luận của Pascal là ở chỗ triết học và các khoa học tự nhiên ở thế kỷ XVII đã cùng nhau vẽ nên một bức tranh về thế giới, nhưng trong bức tranh đó địa vị của con người là cực kỳ khiêm tốn và bé nhỏ.

Con người cảm thấy mình chông chênh trong cái ngút ngàn vô tận của trời đất. Tâm hồn con người không thể lấy kính lúp để chiếu rọi. Nỗi đau tâm linh của con người không thể dung hòa được để điều trị. Nếu như Êdốp đã nói rằng Prômétê đã nặn ra con người từ đất sét, không phải hòa với nước lã mà là hòa với nước mắt thì có nghĩa là con người đó là một thực thể đặc biệt mà tư duy lý luận chỉ là một công cụ đơn thuần làm sao thâm nhập được, còn tư duy hợp lý cũng không thể thấu tóm hết được điều kiện tồn tại của con người. Con người không phải công thức của toán học. “Tôi dành nhiều thời gian nghiên cứu các khoa học trừu tượng và thông tin ít ỏi có thể có được nhờ chúng, đã gây cho tôi nỗi thất vọng vì chúng. Khi tôi bắt đầu nghiên cứu con người, tôi nhận thấy

rằng các khoa học trừu tượng này không vốn có ở nó và tôi bị luống cuống, nên càng muốn thâm nhập sâu hơn nữa. Nhưng tôi cũng hy vọng rằng ít nhất cũng biết được một số người đồng hành, vì đây là tri thức chân chính vốn có ở nó. Tôi đã bị lừa. Người ta thích nghiên cứu hình học hơn”.

Sau khi chỉ ra tính vô bổ của phương pháp khoa học tự nhiên trong nghiên cứu về con người, Pascal đã cho rằng phương pháp phản tư là thích hợp nhất. “Phương pháp hướng ý thức vào bản thân mình, ngẫm nghĩ về trạng thái tâm lý của mình”.

Con người của Pascal là sự hội tụ của:

Con người - một cá nhân cô độc: Pascal từng trần trố: “Tôi là ai? Một người đứng ở bậc cửa sổ và nhìn người đi ngang qua. Liệu tôi có thể nói: người đi ngang qua tới cửa sổ chỉ để nhìn thấy tôi? Không thể, vì người đó chỉ nghĩ về tôi một cách tiện thể.

Nhưng nếu người ta yêu ai đó vì sắc đẹp, liệu có thể nói rằng người ta yêu chính người đó? Không thể, vì nếu bệnh đậu mùa không giết người đó mà chỉ tước mất sắc đẹp của người đó, thì bệnh đậu mùa qua đó cũng giết chết tình yêu đối với người đó.

Nếu người ta yêu trí tuệ và trí nhớ của tôi, liệu có thể nói rằng họ yêu tôi không? Không thể, vì tôi có thể đánh mất những phẩm chất đó đồng thời lại không đánh mất mình.

Cái tôi nằm ở đâu, nếu không phải trong thể xác và tâm hồn? Yêu thể xác và tâm hồn vì cái gì, nếu không phải vì các

đặc tính của chúng, mặc dù các đặc tính không tạo thành “cái tôi” của tôi mà có thể tồn tại thiếu các đặc tính ấy? Lẽ nào có thể yêu bản thân sự trừu tượng của tâm hồn con người không phụ thuộc vào đặc tính vốn có của nó? Không thể và hoàn toàn vô lý.

Như vậy, người ta yêu không phải con người, mà yêu các đặc tính của nó. Chúng ta sẽ không chế nhạo những kẻ yêu cầu để được người khác tôn trọng về cấp bậc và trọng trách, vì chúng ta bao giờ cũng yêu con người và các đặc tính mà nó có được trong thời gian ngắn ngủi”.

Trong cái kiếp người ngắn ngủi của nó, con người chỉ kịp biết rằng mình tồn tại. Cái bám víu và cái níu kéo không phải là xác thân, mà là đặc tính làm nên người. Như một ngọn nến đang thấp sáng bằng chính mỡ mình. Kiếp người mới ngắn ngủi làm sao. Khoác trong cái phận mong manh ấy, con người lại tồn tại, lại nằm giữa “một cái hư vô đối với cái vô cùng, một cái toàn thể đối với cái hư vô, một cái trung gian ở giữa cái toàn thể và cái không gì. Vô cùng xa cách để hiểu những cái cực kia, cứu cánh của sự vật và nguyên lý của chúng đều bị giấu trong một bí ẩn không thể nào khám phá được đối với con người, do đó con người không sao thấy được cái hư vô là nơi con người bước ra và cái vô cùng là nơi con người chìm xuống”.

Con người là điểm nhỏ của tồn tại hữu hạn trong khi đó tự nhiên như trải dài trong sự vô tận về chiều rộng, vô bến bờ của chiều sâu. Con người chơi vui, đơn độc, giãy giụa, ngụp lặn trong cái hư vô của hư vô.

Mâu thuẫn hữu hạn và vô hạn sẽ quy định năng lực và khả năng thực tế của năng lực. Con người muốn có hạnh phúc nhưng với cái phận bong bóng thì hạnh phúc trở thành một món hàng xa xỉ, không tưởng. Những ham thích, những điều kiện khoái cảm tự bản thân chúng là một mâu thuẫn. Con người cầu mong sự yên tĩnh nhưng lại đi tìm kiếm những trò tiêu khiển ồn ào. Nguyên vọng khi đã được thỏa mãn, đáp ứng không phải làm cho con người được thăng hoa mà quay lại chống con người. Con người, điều nó muốn không phải là một cái gì tốt đẹp hơn mà luôn luôn phải là một cái khác. “Cái mà con người tìm kiếm không phải là sự vật mà là tìm kiếm các sự vật”¹.

Tưởng tượng là một thuộc tính không thể thiếu ở con người, tưởng tượng là phương tiện tạo ra những đặc điểm hấp dẫn cho những cái mà chúng ta không có. Con người không sống, mà con người chuẩn bị sống. “Chúng ta không thỏa (có lẽ bản chính bị thiếu)

Con người là một thực thể lưỡng phân.

Các triết gia trong lịch sử đã giải quyết điều này ra sao? Đây chính là đi tìm phương pháp để giải quyết số phận con người. Với Építète, người theo chủ nghĩa khắc kỷ chỉ thấy được bốn phận của con người mà không nhận thấy điểm yếu của con người, vì vậy ông trở nên lúng túng trước thói tự mãn, cao ngạo của con người. Với Montaigo, người tôn sùng chủ

1. *Sđd.*, tr. 295.

nghĩa hoài nghi thì chỉ nhận thấy được các yếu đuối, cái bất ổn của con người.

Số phận của con người sẽ đi về đâu? Trên nguyên tắc kết hợp tinh thần của Építète và Montaigne sẽ tạo thành một sự hoàn hảo, nhưng thực tế thì ngược lại, đó là một sự kết hợp dễ tạo phá hủy vì “một người thiết lập tính đáng tin cậy. Một kẻ xác lập sự hoài nghi. Một người vì sự vĩ đại của con người, kẻ khác bởi sự yếu đuối của con người. Vậy thì cả hai người đều phá hủy cả chân thật lẫn giả dối”. Sai lầm của hai triết gia này ở chỗ đều xem các mặt đối lập cùng tồn tại trong một chủ thể.

Theo Pascal, lối thoát của mâu thuẫn này là ở chỗ phải phân định rõ ràng nguồn gốc của các thuộc tính. Nếu sự yếu đuối là thiên tính thì sức mạnh phải thuộc về lòng nhân từ trong đó linh hồn đóng vai trò tác nhân. Như vậy, thực chất các quan niệm về sự kết hợp giữa linh hồn và thể xác cũng vẫn là lối cũ. Tưởng chừng như có lối rẽ nhưng lại là không.

Con người: là cây sậy biết tư duy, một thực thể đau khổ.

Mặc dù con người tồn tại trong bất thường, buồn chán và bất an nhưng nó có một sức mạnh ghê gớm, sức mạnh của lý tính. “Con người chỉ là một cây sậy yếu ớt trong tự nhiên nhưng đó là cây sậy biết tư duy. Vũ trụ không cần phải vũ trang để hủy diệt nó. Một làn hơi, một giọt nước cũng đủ giết chết nó. Nhưng ngay cả khi vũ trụ giết chết nó, nó vẫn cao cả hơn cái giết chết nó, vì nó biết rằng nó sẽ chết, nó biết vũ trụ mạnh hơn nó. Còn vũ trụ thì không biết gì hết”.

Như vậy, toàn bộ giá trị của con người là ở tư duy. Cái mang lại cái quyền cho phép con người được đề cao, cái vốn là

của riêng con người, chứ không phải là không gian, thời gian, những cái mà con người không cần chiếm giữ. Cho dù sự tồn tại của con người có thể là một nghịch lý đi chăng nữa thì con người vẫn phải tồn tại bằng nhận thức. Nhận thức để tồn tại. Tồn tại để nhận thức. Tính biện chứng là ở chỗ, nhờ nhận thức, con người có tri thức, đó là nguồn gốc của sức mạnh, của năng lực nhưng cũng vì có tri thức mà con người biết được tính hữu hạn về tồn tại của nó. Trên tinh thần ấy, Pascal đi đến kết luận “Chỉ có con người mới có thể bị đau khổ”¹.

Nhưng cái đau khổ của con người lại trở thành thước đo của sự vĩ đại. Con người tìm kiếm cái cao cả trong bản thân hèn mọn của mình. Đau khổ vốn dĩ là cái riêng của con người. Trong bất hạnh, con người mới cảm nhận được thế nào là hạnh phúc. “Sự vĩ đại của con người được chứng minh qua sự bất lực của nó”².

“Con người vĩ đại vì ý thức được trạng thái đáng thương của nó. Vì thế khi đau khổ là lúc con người đang ý thức về địa vị đau khổ của mình. Ý thức đó là dấu hiệu của sự vĩ đại”³.

“Con người ý thức được sự thảm hại của mình. Con người là thảm hại vì nó tồn tại trong thảm hại song nó vĩ đại vì nó ý thức được sự thảm hại”⁴.

Cuối cùng thì Pascal cũng không vượt qua được chính mình trong quan niệm về con người. Con người động lực của

1. *Sđđ.*, tr. 227.

2. *Sđđ.*, tr. 226.

3. *Sđđ.*, tr. 227.

4. *Sđđ.*, tr. 228.

tiến bộ khoa học, con người sinh vật hữu hạn bị ném vào thế giới vô hạn. Để giải quyết mâu thuẫn này, ông đã phải viện dẫn đến sự tồn tại của Thượng đế.

Triết học của Pascal mang tính hai mặt. Do vậy, con người trong triết học của ông là con người đa nhân cách. Công lao của Pascal là ở chỗ ông không dừng lại ở góc độ ngắm nhìn con người với lòng mãn nguyện, như là kết quả tuyệt vời của đáng sáng tạo mà đi sâu vào phân tích những tâm trạng, trạng thái trong sự tồn tại của nó. Tiếng lòng của Pascal đã được chủ nghĩa hiện sinh sau này chia sẻ. Sự vĩ đại thường gặp ở cái bắt đầu và nói như Pascal “Chỉ khi gấp lại trang cuối cùng của cuốn sách, suy ngẫm, chúng ta mới thật sự hiểu được cần phải bắt đầu từ đâu”.

III.2.4. CHARLES LUIS SECONDAT MONTESQUIEU (1689 - 1775)

“Kinh nghiệm của hàng thế kỷ cho thấy rõ ràng, khi có quyền lực, bất kỳ người nào cũng có thiên hướng lạm dụng nó, và người đó còn đi theo hướng đó cho tới lúc chúng đạt tới giới hạn”.

Sác-lơ Lu-I Sê-công-đa Mông-tex-ki-ơ là người sáng lập ra khoa học chính trị và là người đại diện cho khuynh hướng chính trị của giai cấp tư sản Pháp thế kỷ XVIII. Tư tưởng của ông là một trong những cơ sở lý luận của cách mạng Pháp 1789.

Montesquieu sinh ngày 18/1/1689 trong một gia đình quý tộc nổi tiếng. Mẹ của ông là người Anh. Đó là một phụ nữ thông minh, sùng đạo và có khuynh hướng thần bí, mất khi

ông lên 7 tuổi. Charlesx Luis Secondat nhận họ Montesquieu từ một người chú không con cùng với toàn bộ tài sản và chức chủ tịch nghị viện Boóc-dô. Năm 1728 ông được cử làm thành viên của viện Hàn lâm Pháp. Ông mất ngày 10/2/1755 vì viêm phổi.

Các tác phẩm chính là:

- *Những bức thư Ba Tư (1731)*

Nội dung là phê phán chế độ quân chủ Pháp;

- *Suy nghĩ về nguyên nhân hưng vong của người La Mã (1734).*

Tác phẩm khái quát lịch sử để tìm ra những lực lượng xã hội, những yếu tố nội tại về chính trị và hành chính, nhằm giải thích các sự kiện và quá trình diễn biến của một dân tộc.

- *Tinh thần luật pháp (1748).*

Ra đời sau gần 20 năm lao động miệt mài. Tác phẩm này được xem là một trong những tác phẩm xã hội học xuất sắc nhất của thế kỷ XVIII.

Nội dung chính trong hệ thống triết học của Montesquieu là các vấn đề xã hội.

Theo ông, giống như tự nhiên, đời sống xã hội cũng mang tính quy luật. Do vậy, những quan niệm thần học về lịch sử không những không khích lệ được sự tiến bộ mà ngược lại làm đơn điệu, tầm thường hóa lịch sử và con người. Ông cũng không đồng ý với tư tưởng của Hobbes cho rằng sự tồn tại của con người trong xã hội là ở tình trạng “một cuộc chiến tranh

của tất cả chống lại tất cả”. Vì điều đó trái với trạng thái tự nhiên của con người là trạng thái hòa bình và bình đẳng.

Cùng thời với Montesquieu, nhà triết học Italia, Vico (1668 - 1744) còn cho rằng lịch sử diễn ra theo vòng tuần hoàn dưới sự ấn định của thần linh thì Montesquieu đã nhận thấy vai trò của kinh tế và sản xuất vật chất đối với đời sống xã hội. Vì thế động lực của sự phát triển lịch sử không phải là cái từ trên không trung đưa xuống mà là cái tồn tại ngay trong lòng xã hội. Muốn nhận chân được nó cần phải tránh thiên kiến hẹp hòi.

Montesquieu đã chia các quy luật chi phối sự phát triển của lịch sử thành hai dạng cơ bản là xã hội và tự nhiên. Sự phân chia của ông chưa hẳn đã mang tính khoa học bởi vì ông hiểu tự nhiên chỉ là bản chất sinh học của con người. Tuy vậy việc ông thừa nhận xã hội vận động và phát triển có tính quy luật phải được xem là đóng góp đáng kể vào sự tiến bộ trong lĩnh vực nghiên cứu về xã hội.

Montesquieu là người khởi xướng thuyết địa lý, khẳng định chính điều kiện địa lý quyết định tiến trình phát triển của lịch sử. Điều kiện tự nhiên khác biệt giữa các nước dẫn đến sự chênh lệch, thậm chí đối lập nhau về phong tục, tập quán, lối sống, văn hóa và cả pháp luật, thể chế xã hội. “Chính sự nhu nhược của các dân tộc ở những vùng khí hậu nóng luôn luôn làm cho họ trở thành nô lệ, trong khi đó sự dũng cảm, kiên định của các dân tộc vùng khí hậu lạnh đã đem lại sự tự do cho họ”. Tư tưởng này đã bị các nhà duy vật

Pháp kịch liệt phê phán. Chẳng hạn Helvétius cho rằng đó là lối biện hộ cho tình trạng bất bình đẳng của các dân tộc.

Với tư cách là người đứng đầu một cơ quan lập pháp lớn của Pháp, Montesquieu được xem là một trong những người sáng lập ra lý luận về pháp luật của phương Tây. Theo ông luật pháp là cơ sở để đảm bảo công bằng trong xã hội. “Khả năng của các quan hệ công bằng cần phải tồn tại trước pháp luật do con người tạo ra”. Đó cũng là giới hạn và điều kiện của tự do. “Tự do chính trị không phải muốn làm gì thì làm. Trong nhà nước có pháp luật, tự do chỉ có thể là có khả năng làm những gì cần phải muốn và không bị cưỡng ép làm những gì không muốn. Cần phải giải thích rõ tự do là gì và độc lập là gì. Tự do là quyền làm tất cả những gì được luật pháp cho phép. Nếu công dân có thể làm điều luật pháp cấm thì nó không có tự do, vì các công dân khác có thể làm điều đó”.

Quan điểm của Montesquieu về luật pháp có nhiều điểm hợp lý, chẳng hạn tư tưởng về sự phân quyền (quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp) trong một thể chế... nhưng với con mắt của một học giả tư sản ông không thấy được mặt trái của luật pháp đó chính là ý chí của giai cấp thống trị chứ không phải là ý chí của toàn dân như ông khẳng định.

Giống như Voltaire, Montesquieu là người không có cảm tình với tôn giáo. Ông cho rằng nếu như ở thời kỳ cổ đại ở La Mã, tôn giáo đã là công cụ của chính trị thì hiện nay (thế kỷ XVIII) tôn giáo cũng không hơn gì. Đó là công cụ để ru ngủ

quần chúng. Vì thế khoa học phải tránh xa tôn giáo. Khi buộc phải thừa nhận là có Chúa, thì Chúa của ông cũng phải tuân theo những quy luật nhất định, giống như mọi cái khác không loại trừ. “Quy luật theo nghĩa rộng nhất của chữ ấy thực chất là những quan hệ tất nhiên xuất phát từ bản chất của sự vật. Theo nghĩa đó, tất cả mọi cái đang tồn tại đều có quy luật của mình. Thần linh, thế giới vật chất, lý trí siêu nhân, động vật cũng như con người đều có quy luật”.

Về mặt nhận thức, ông phê phán chủ nghĩa duy tâm bất khả tri, thừa nhận có chân lý khách quan và cho thấy nguồn gốc của tri thức là cảm giác, ở kinh nghiệm.

Montesquieu đã viết về mình: “Căn bệnh của tôi là ở chỗ, tôi viết sách và sau khi viết xong lại thường hổ thẹn về chúng”. Đó có thể là một lời nói hài hước chứ các tư tưởng của ông không đến nỗi xoàng để phải hổ thẹn về chúng. “Bão tố có thể ở ngay trong cốc nước”. Montesquieu chẳng từng nói như vậy sao?

III.2.5. VOLTAIRE (FRANCOIS MARIE AROUET - 1694 - 1788)

“Dục vọng là ngọn gió thổi căng buồm chiếc thuyền. Đôi khi chúng làm đắm thuyền, nhưng thuyền không thể đi lại nếu thiếu chúng. Mọi thứ trên trần gian đều nguy hiểm và mọi thứ đều cần thiết”

(Voltaire)

Vôn-te tên thật là Phrăngxoa Mu-ri Aru-ê. Voltaire là bút danh. Ông sinh ngày 21/11/1694 trong một gia đình công chứng viên.. Thông minh, hóm hỉnh, thích bỡn cợt người khác. Voltaire là một trong những người sáng lập ra triết học

Khai sáng Pháp. Năm 1746 được bầu vào viện Hàn lâm khoa học Pháp và là người khai sinh thuật ngữ triết học lịch sử.

Ông mất ngày 30/5/1778. Tháng 7/1791 di hài của ông được chuyển vào viện Panthéon, nằm ngay cạnh Rousseau.

Các tác phẩm chính:

- *Những bức thư triết học (còn gọi là Những bức thư từ Anh) (1727 - 1733).*

- *Luận văn về siêu hình (1734).*

- *Những nguyên lý triết học Newton (1738).*

- *Thế giới như nó đang tồn tại (1746).*

- *Từ điển triết học bỏ túi (1764).*

- *Nhà triết học đốt nát (1766).*

- *Về những hiện tượng tự nhiên (1768).*

- *Về linh hồn (1774).*

Tư tưởng triết học của Voltaire chịu ảnh hưởng từ Aristote, Descartes, Montesquieu, Gassendi... Triết học của ông không phải là một hệ thống thuần nhất vì thế có nhà phê bình đã gọi hệ thống của ông là lưỡng tính, theo nghĩa duy vật và duy tâm lẫn lộn nhau.

Một trong những vấn đề mà Voltaire quan tâm giải quyết trong triết học của ông đó là quan niệm về Chúa. Theo ông, giải quyết vấn đề này sẽ là cơ sở và điểm xuất phát cho các vấn đề tiếp theo như quan niệm về thể xác, về linh hồn, về nguồn gốc và bản chất của tư duy, về vận động...

Với tư cách là triết gia tự nhiên thuần luận, Voltaire khẳng định Chúa là một nhà “hình học vĩ đại”, bởi nhờ Chúa mà các vật chuyển động được. Tuy thừa nhận Chúa là “động lực đầu tiên” nhưng với Voltaire hình ảnh Đức Chúa trời đã mất đi bộ mặt linh thiêng để trở thành nguyên tắc hành động của vũ trụ. “Tôi nói lên tên Chúa như con vẹt hay như một kẻ ngu ngốc, nếu như tôi không có ý niệm về nguyên nhân tất nhiên, to lớn, nguyên nhân hành động tồn tại trong mọi kết quả, mọi nơi, mọi lúc”.

Tính không thống nhất trong triết học của Voltaire đã trở thành một mâu thuẫn trong quan niệm về Chúa. Một mặt để giải thích sự hiện hữu của giới tự nhiên cần phải có Chúa. Chúa là đấng sáng tạo tối cao nhưng mặt khác ông lại cho rằng “nếu không có Chúa thì phải bịa ra Chúa”. Chúa chỉ là kết quả của thuần túy suy tưởng. Logic của vấn đề đã bị đảo ngược, Chúa phụ thuộc vào con người.

Voltaire cho rằng chủ nghĩa duy tâm chủ quan là một thuyết hư ảo. Họ đã bác bỏ một sự thật hết sức rõ ràng là “có tồn tại những sự vật ở bên ngoài chúng ta” bằng cách xem đó chỉ là phức hợp của cảm giác. Phủ nhận sự tồn tại khách quan của các sự vật hiện tượng, theo Voltaire là đã biến cuộc sống thực thành những giấc mơ, biến cảm giác trở thành những ảo ảnh... Do vậy không sớm thì muộn chủ nghĩa duy tâm chủ quan sẽ dẫn đến tình trạng phủ nhận sự tồn tại của con người. “Dù thế nào đi nữa, vì mục đích của tôi là nghiên cứu con người xã hội và vì nếu không có xã hội và do đó nếu không có sự vật ở bên ngoài chúng ta thì tôi không thể là con người

xã hội, cho nên phái Piarôn hãy để cho tôi tin tưởng vững chắc vào sự tồn tại của sự vật, bởi vì nếu không, tôi cũng sẽ phủ nhận sự tồn tại của cả các ngài nữa”.

Quan niệm nhận thức của Voltaire là sự tiếp tục tư tưởng nhận thức của Gassendi, Locke. Ông khẳng định “Những ý niệm đầu tiên của chúng ta, đó là cảm giác. Từng tí, từng tí một, chúng ta nhận được những ý niệm từ trong những cái tác động vào khí quan của chúng ta. Trí nhớ của chúng ta ghi lại những tri giác đó. Sau đó chúng ta đặt những tri giác đó vào những ý niệm chung và chỉ từ năng lực đó của chúng ta, sẽ xuất hiện tất cả những sự hiểu biết rộng lớn của con người”.

Ông loại bỏ việc thừa nhận có tư tưởng bẩm sinh của Descartes và ông cho rằng mọi quá trình nhận thức đều bắt nguồn từ cảm tính. Nếu phủ nhận nguồn gốc kinh nghiệm của tri thức thì cũng có nghĩa là xóa bỏ lý trí. Ông ví cảm giác như những cánh cửa có nhiệm vụ truyền dẫn tri thức của chúng ta về thế giới bên ngoài vào ý thức. Như vậy Voltaire đã nhận thấy mối liên thông không thể chia cắt giữa cảm tính và lý tính trong quá trình nhận thức. Nhưng ông mới chỉ dừng lại ở nhận thấy, và lại đề cao vai trò của kinh nghiệm, nên về mặt nhận thức thì ông cũng vẫn chỉ là triết gia duy giác luận.

Nếu như thần học và các nhà triết học nhị nguyên cho rằng linh hồn là một thực thể tinh thần bất tử độc lập với thể xác hữu tử thì Voltaire khẳng định linh hồn là ý thức, là năng lực của vật chất mà mọi sinh vật đều có. Vì thế quan niệm

“con người là thực thể chia làm hai” là một quan niệm ngộ
ngẩn. Chẳng khác gì chia một thực thể thống nhất thành hai
thực thể riêng biệt, một chuyên tư duy và cái còn lại dành cho
tiêu hóa thức ăn. “Tôi đã hỏi một vài người đang cày ruộng
rằng họ có cảm thấy họ chia làm đôi không, bằng cách suy
nghĩ, họ có thể phát hiện thấy trong họ có một thực thể bất tử
nhưng tạo ra từ hư vô, không có quảng tính, tác động vào
thần kinh của họ, không đụng chạm đến họ, được đặt vào
trong bào thai của mẹ họ qua sáu tuần lễ đầu tiên không? Họ
tưởng rằng tôi chế giễu cho nên họ không trả lời và tiếp tục
cày ruộng của mình”¹.

Từ đó Voltaire đi đến kết luận linh hồn không thể là một
bản thể tinh thần bất tử. Có ai dám cho rằng con bọ có linh
hồn bất tử không? Đó là điều không thể có. Do vậy trên thế
gian này không có một sinh vật nào có linh hồn bất tử. Linh
hồn chẳng qua cũng “chỉ là một bộ phận của con người, giống
như tay và chân”².

Quan niệm về xã hội càng thể hiện tính không nhất quán
của ông. Một mặt ông là đại diện cho đẳng cấp thứ ba, giai cấp
tư sản đang lên. Ông đứng về phía nhân dân để chống quý tộc
và tăng lữ, xóa bỏ chế độ phong kiến; mặt khác ông lại coi
thường, thậm chí thù địch đối với quần chúng nhân dân.
Tương tự như vậy, ông đòi đả phá nền quân chủ chuyên chế

1. Vonte. Toàn tập. Paris, 1843, T.7, tr. 597 (trích theo lịch sử triết học).

2. Triết học thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa. NXB ST, Hà Nội, 1960, tr. 107.

nhưng lại tin vào chính thể chuyên chế “anh minh”, muốn có dân chủ nhưng lại xem bất bình đẳng là quy luật...

Tóm lại, mặc dù có nhiều điểm trong hệ thống triết học của Voltaire không chầy cùng chiều với nhịp điệu sống của thời đại nhưng tư tưởng triết học của ông đã góp phần không nhỏ vào việc chuẩn bị tư tưởng cho cách mạng tư sản Pháp 1789 - 1794. Trên tinh thần đó, triết học của ông được xem như là một dự báo “thế hệ mới họ lớn lên, họ căm thù đầu óc cuồng tín. Sẽ tới ngày các nhà triết học lên cầm quyền. Vương quốc của lý tính chuẩn bị sắp đến”.

III.2.6. JEAN - JACQUE ROUSSEAU (1712 - 1778)

“Chúng ta càng tích lũy được nhiều tri thức, chúng ta càng tự tước mất của mình phương tiện để có được điều quan trọng nhất. Như vậy cùng với việc chúng ta đào sâu nghiên cứu con người thì với một nghĩa nào đó chúng ta lại càng đánh mất khả năng nhận thức của nó”

(Rousseau)

Giăng Giắc-cơ Rút-xô nhà triết học Khai sáng Pháp. Ông sinh ngày 28/6/1712 trong một gia đình gốc Pháp theo đạo Tin Lành sang Thụy Sĩ lánh nạn đàn áp tôn giáo từ thế kỷ XVI. Tuổi thơ của ông trôi đi trong sự thiếu thốn và mặc cảm. Các tư tưởng của ông trở thành khẩu hiệu và phương châm hoạt động của giai cấp tư sản Pháp thời kỳ cách mạng 1789 - 1794. Rousseau mất ngày 2/7/1788.

Các tác phẩm chính:

- Sự tiến bộ của khoa học và nghệ thuật đã làm hư hỏng hay thuần khiết bản tính con người (1750). Tác phẩm được giải thưởng của Viện Hàn lâm.

- Luận về nguồn gốc sự bất bình đẳng giữa người và người (1755).

- Khoán ước xã hội hay là những nguyên tắc của quyền chính trị (1762).

- Ê-mi-ơ hay là bàn về giáo dục (1762).

Tư tưởng triết học của Rousseau chủ yếu bàn về các vấn đề xã hội. Người ta xem ông là nhà tư tưởng của đảng cấp thứ ba, là ngọn cờ lý luận của phái Gia-cô-banh. Ghéc-txen (1812 - 1879) nhà dân chủ cách mạng Nga đã so sánh tư tưởng của Rousseau với Voltaire như sau: “Vôn-te và Rút-xô hầu như là người cùng thời nhưng có một quãng cách phân chia họ xa biết bao. Vôn-te đấu tranh chống sự ngu dốt để giành sự văn minh, còn Rút-xô thì kết tội ngay nền văn minh giả tạo ấy... Những lời nói đùa sâu cay của Vôn-te nhắc người ta nhớ đến công tước Xanh-xê-mông và tể tướng Ri-sô-li-ơ, còn sự châm biếm của Rút-xô thì không nhắc nhở gì hết, mà báo trước sự thành lập ủy ban phúc lợi công cộng”.

Hạt nhân trong hệ thống triết học của Rousseau là bất bình đẳng và con đường để khắc phục bất bình đẳng.

Soi vào lịch sử, ông luận chứng rằng bất bình đẳng không phải là quái thai của lịch sử như quan niệm của một số người, mà có những nguyên nhân khách quan của nó, đó là sự khác biệt người với người tạo nên.

Sự xuất hiện quyền sở hữu, theo Rousseau đã phá vỡ trạng thái cân bằng tự nhiên vốn có của xã hội. Từ nền tảng quan niệm về phát triển kinh tế và các hình thái sở hữu, Rousseau đã chia tiến trình phát triển của lịch sử thành ba giai đoạn sau đây:

Giai đoạn đầu, gọi là Trạng thái tự nhiên.

Ở giai đoạn này, mọi người ai cũng như ai. Đây là thời kỳ bình yên và hạnh phúc của nhân loại, các quan hệ xã hội được xác lập trên sự bình đẳng về vị trí xã hội, kinh tế, không có sự phân biệt đẳng cấp. Trong bối cảnh đó, “con người đã phát minh ra lưới câu và cây gậy để câu cá, cung tên để săn bắn. Người ta tạo ra quần áo từ vỏ cây và da thú, lửa dùng để nấu ăn...” và quần tụ bên nhau để chống chọi với các tai họa của thiên nhiên - “thế lực nguy hiểm nhất lúc bấy giờ.

Giai đoạn thứ hai, xã hội ở trong Trạng thái công dân.

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự xuất hiện của sở hữu tư nhân đã phá vỡ hình thức tồn tại thứ nhất của xã hội để chuyển lên xã hội công dân. Sở hữu tư nhân đóng vai trò động lực trong việc phân chia xã hội thành kẻ giàu người nghèo. “Người đầu tiên rào đậu một mảnh đất nhỏ và tuyên bố đây là đất của tôi (tác giả nhấn mạnh) và tìm được những người khờ dại để tin điều này, thì kẻ đó thực sự là người đã thành lập ra xã hội công dân. Người nào nhổ cộc, rồi lấp lỗ lại và bảo với những người lân cận rằng: chớ tin tên bịp bợm ấy. Các anh sẽ chết nếu như các anh quên rằng của cải trên trái đất này thuộc về tất cả mọi người, còn đất đai thì không thuộc về ai cả; thì người đó sẽ làm cho loài người tránh

được biết bao tội ác, chiến tranh và chết chóc, tránh được biết bao đau khổ và khủng khiếp.

Mặt trái của vấn đề này là ở chỗ trong quá trình luận chứng về sự biến đổi của xã hội loài người, Rousseau đã phát hiện ra sự phát triển của công cụ sản xuất không chỉ tạo đà cho kinh tế phát triển mà còn làm cho con người ý thức hơn về đời sống cá nhân của mình. Sự ra đời của chế độ tư hữu đã trở thành tất yếu của xã hội loài người, “là kết quả không tránh khỏi”. Bởi vậy, bên cạnh khía cạnh động lực, sở hữu tư nhân đã làm cho con người “vốn sinh ra với cùng tự do” phải đối mặt “gông cùm ở mọi nơi”. Không chỉ vậy, luật pháp trở thành công cụ trong tay kẻ mạnh để “xiềng xích trói buộc kẻ yếu”.

Đây là thời kỳ xã hội bị tha hóa, đối lập với bản tính tự nhiên vốn tốt đẹp của nó. Nhà nước xuất hiện trên cơ sở kế ước xã hội do nhân dân lập ra với mục đích giảm thiểu mọi người khỏi những toan tính ích kỷ cá nhân, giữ gìn đời sống cộng đồng, một bản tính tự nhiên vốn có của con người. “Sự thỏa thuận cơ bản không những phá vỡ sự bình đẳng, tự nhiên mà ngược lại, thay thế sự bình đẳng về thế lực mà tự nhiên có thể tạo ra bằng sự bình đẳng về đạo đức và pháp luật. Mọi người tuy không đều nhau về mặt thế lực và trí tuệ, trở thành ngang nhau trong hiệu lực của kế ước”¹.

Từ sự tha hóa, nhà nước xuất hiện và nhà nước lại bị tha hóa trong sự tha hóa đó. Nhà nước do nhân dân lập ra nhằm

1. *Sdd.*, tr. 20.

bảo đảm quyền lợi cho mọi người lại trở thành công cụ khoét sâu thêm sự bất bình đẳng. Sự đối lập giữa người giàu và người nghèo được bổ sung thêm mâu thuẫn mới: thống trị và bị trị. Sự bất bình đẳng đã chuyển đổi về chất không phải theo chiều hướng tốt lên mà ngược lại, mâu thuẫn giữa nhân dân và nhà nước ngày càng sâu sắc. Nhà nước trở thành công cụ đàn áp nhân dân. Khế ước xã hội trở thành phương tiện hợp pháp hóa sở hữu tư nhân cũng như mọi bất công trong xã hội.

Khi xem xét về nhà nước, Rousseau đã ý thức được sự phát triển của lịch sử, sự tiến bộ đồng thời cũng kéo theo sự phản tiến bộ. “Cơ chế chính trị cũng giống như cơ thể con người, bắt đầu chết ngay từ lúc ra đời và mang trong mình nguyên nhân hủy diệt chính mình”¹.

Về điểm này, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mac-Lênin đã nhận xét: “Ngay trong lần trình bày đầu tiên, nó cũng nêu ra gần như phô trương các dấu tích của nguồn gốc biện chứng của nó”².

Giai đoạn thứ ba, thông qua cách mạng xã hội, xã hội trở lại với trạng thái tự nhiên ban đầu của nó nhưng trên cơ sở cao hơn. Con người tha hóa, nhà nước tha hóa, xã hội tha hóa - biểu hiện nổi bật của xã hội công dân đã bị loại bỏ. Thực chất đây là chế độ dân chủ cộng hòa mà Rousseau hướng đến.

1. *Sđđ.*, tr. 91.

2. (2) C. Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*. NXB. CTQG. Hà Nội, 1994, T. 20, tr. 197-198.

Về mặt triết học, là nhà tự nhiên thuần luận, Rousseau thừa nhận có Thượng đế và linh hồn bất tử. Từ lập trường nhị nguyên luận, ông cho rằng vật chất và tinh thần là hai bản nguyên đã có từ khởi đầu, là cơ sở của mọi hiện tượng tự nhiên. Vật chất có tính trơ y, tinh thần thì linh hoạt và tích cực.

Về nhận thức luận, ông là nhà duy cảm. Theo ông, mọi tri thức của con người đều có nguồn gốc từ cảm giác. Dù mang tính thụ động nhưng cảm giác là chân thực. Ông hạ thấp vai trò của tư tưởng, không thấy được mối quan hệ giữa cảm tính và lý tính. Giống như một số nhà triết học khác, ông không thấy vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

Về lý luận giáo dục, phê phán quyết liệt kiểu giáo dục kinh viện. Nhiệm vụ của giáo dục là nhằm đào tạo cho xã hội những công dân tích cực. Mẫu hình của ông đó là những thợ thủ công lương thiện. Trong giáo dục cần phải chú trọng bồi dưỡng mặt tình cảm, đời sống tinh thần cho con người và đặc biệt không được phân biệt đối xử cũng như đặc quyền về đẳng cấp, trong giáo dục.

Rousseau là người ủng hộ thuyết địa lý do Montesquieu khởi xướng. Theo ông, các điều kiện tự nhiên, đặc biệt là khí hậu đóng vai trò quyết định đối với thể chế chính trị. Từ không hiểu bản chất giai cấp của nhà nước, ông đi đến khẳng định những quan điểm đạo đức và pháp luật giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển của xã hội.

Các tư tưởng triết học của Rousseau có tính hai mặt. Triết lý bắt nguồn từ đời sống. Rousseau là người có cá tính

và đầy mâu thuẫn. Triết học và đời ông như hai giọt nước. Vị thế của ông được lịch sử ghi nhận là “Soi sáng đầu óc mọi người để chuẩn bị cho một cuộc cách mạng sắp đến”¹.

III.2.7. DENIS DIDEROT (1713 - 1784)

*Địa ngục thiên đường quá xa xôi, trong khi những cái cần
cho sự sống thì lại ở ngay trước mắt*

(Diderot)

Đi-đơ-rô là nhà triết học duy vật chủ nghĩa nổi tiếng, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng thế kỷ XVIII, là kiến trúc sư của công trình Bách khoa toàn thư đồ sộ. Và ông là “nhà thơ lớn, nhà họa sĩ lớn, nhà điêu khắc lớn, nhà nhạc sĩ lớn... tuy chưa từng bao giờ làm thơ, vẽ tranh, soạn nhạc, nặn tượng”².

Diderot sinh năm 1713 ở Langres, một thành phố cổ ở miền Đông nước Pháp trong một gia đình thợ rèn khá giả. Vì khước từ mong muốn của dòng họ, muốn ông trở thành người phụng sự tôn giáo, ông đã phải sống lang thang bữa đói bữa no, cái nghèo còn đeo đẳng mãi ông cho đến ngày cuối cùng của cuộc đời. Ông mất năm 1784 tại Pairs.

Các tác phẩm chính:

- *Những tư tưởng triết học (1746).*

1. C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập. NXB. CTQG. Hà Nội, 1994, T.20, tr. 30.
2. Phùng Văn Tửu (chủ biên). Lịch sử văn học Pháp thế kỷ XVIII. NXB Ngoại văn, Hà Nội, 1991, tr. 127.

- *Cuộc dạo chơi của những người theo chủ nghĩa hoài nghi (1747).*

- *Bức thư về những người mù dùng cho kẻ sáng mắt (1749).*

- *Về việc giải thích tự nhiên (1753).*

- *Cuộc trò chuyện giữa Diderot và D'Alembet (1769).*

- *Những nguyên tắc triết học về vật chất và vận động (1770).*

- *Sự bác bỏ có hệ thống cuốn sách "Con người" của Helvétius (1773 - 1774).*

- *Cơ sở sinh lý học (1774 - 1780).*

Trong hệ thống triết học của Diderot có dấu ấn của Voltaire, D'Holbach, Montesquieu, Rousseau... đó là những triết gia ông quý trọng và chịu ảnh hưởng.

Quan niệm về thế giới và con người.

Diderot - nhà triết học duy vật triệt để trong quan niệm về giới tự nhiên. Ông cho rằng thế giới là vật chất tồn tại khách quan trong trạng thái thường xuyên vận động. Vì vậy, khởi điểm của quan niệm về thế giới là phải bắt đầu từ vật chất. "Là một nhà vật lý học và hóa học nghiên cứu sự vật đúng như nó tồn tại trong giới tự nhiên chứ không phải trong đầu óc tôi, tôi thấy những sự vật ấy đầy sức sống, với tất cả tính chất phong phú của nó, với những thuộc tính năng lực hành động của nó, tôi thấy những sự vật ấy di động trong vũ trụ, cũng như trong phòng thí nghiệm nơi mà một tia lửa kết

hợp với ba phân tử diêm tiêu, than và lưu huỳnh thì nhất định gây nổ”¹.

Với ông không thể có hai thực thể như quan niệm nhị nguyên luận. Tất cả các sự vật hiện tượng trong thế giới này đều có chung một nguồn gốc vật chất. Vật chất là toàn bộ những vật thể có quảng tính, có hình thức, có tính chất không thể xuyên qua... Vật chất tồn tại trong không gian và thời gian. Đó là hai thuộc tính tồn tại khách quan của vật chất nên không thể chia tách. “Tôi không thể tách riêng, dù trong khi trừu tượng hóa, không gian và thời gian với tồn tại. Đó tức là, cả hai thuộc tính ấy đều là đặc tính bản chất tồn tại”.

Thông qua việc phản bác quan niệm của Rousseau cho rằng vật chất là một thực thể trơ ỳ, Diderot đã khẳng định vận động là một thuộc tính của vật chất, chứ không phải là cái gán ghép từ bên ngoài vào. Quan niệm này được xem như một đóng góp quan trọng của Diderot vào việc phát triển chủ nghĩa duy vật ở thế kỷ XVIII. Vì thế nhiều nhà nghiên cứu về triết học Pháp đã gặp nhau ở một điểm cho rằng nghiên cứu các tác phẩm triết học của Diderot sẽ là cơ sở lý luận để chỉ ra những đặc điểm cốt lõi của chủ nghĩa duy vật thời kỳ này. Có thể hệ thống triết học của Diderot không chặt chẽ bằng hệ thống triết học của Holbach nhưng giống như Socrate ông đã tạo ra “một phong cách triết học duy vật mới”.

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Lịch sử triết học thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa. NXB ST, Hà Nội, 1962, tr. 126.

Diderot chia vận động ra làm hai dạng, đó là: vận động cơ giới (thay đổi vị trí trong không gian) và xu hướng bên trong (những biến đổi xảy ra bên trong).

Vận động không phải là mặt đối lập của vật chất giống như các nhà duy tâm. Vận động không thể tách rời vật chất do vậy trong giới tự nhiên không có đứng im tuyệt đối. Tuy vậy, việc thừa nhận chỉ có hai hình thức vận động của vật chất chứng tỏ rằng dù khoa học ở thế kỷ này đã có những bước tiến đáng kể nhưng tầm nhìn của các triết gia cũng vẫn chỉ dậm chân tại chỗ trong quan niệm về vận động. Vẫn chỉ dừng lại ở lý thuyết cơ học của Newton.

Thế giới vật chất của Diderot, thế giới của các vật thể vô cùng phong phú và đa dạng. Ở đó các dạng vật chất không ngừng biến đổi kể từ các phân tử nhỏ bé cho đến con người, không gì khác hơn một dây chuyền khăng khít. Vì vậy phải loại bỏ quan niệm siêu hình, quan điểm lấy bất biến, ổn định làm đầu khi xem xét về giống và loài của động vật. Ông cho rằng: “Không nên nghi động vật bao giờ cũng đã và y như chúng ta quan sát thấy ngày nay. Đó là kết quả của một thời gian dài đã qua, sau thời gian đó màu sắc và hình dáng của động vật tưởng chừng như vẫn ở trạng thái tĩnh đó chỉ là tưởng chừng mà thôi”. Diderot đã nhận thấy sự tiến hóa của sinh vật mang tính quy luật và phụ thuộc vào điều kiện, môi trường tồn tại của sinh vật.

Khi bàn về vấn đề con người, Diderot yêu cầu phải xuất phát từ “Người nào muốn trình bày trong Viện Hàn lâm quá trình hình thành của con người thì nhất thiết phải dựa trên

những nhân tố vật chất (tác giả nhấn mạnh) tác dụng của những nhân tố ấy đưa đến kết quả hợp lý là sản sinh một vật thể biết cảm giác, biết suy nghĩ, một vật thể vĩ đại, đáng ngạc nhiên, đang già cỗi, đang mất đi, chết đi, tan rã và trở lại đất đai phì nhiêu”. Con người là sự thống nhất hữu cơ giữa linh hồn và thể xác, trong đó linh hồn là tổng thể các hiện tượng tâm lý vì thế linh hồn sẽ không là cái gì cả nếu không có thân thể con người.

Con người không phải là đặc ân của Thiên Chúa. Sự hình thành và phát triển của nó như một chuỗi biến dịch của vật chất. Từ vật chất trở về vật chất. Quan điểm này không cùng nghĩa với “thân cát bụi lại trở về với cát bụi” bởi con người của Diderot là sự tự thân phát triển của vật chất, linh hồn chỉ là trạng thái tâm lý được hình thành trong sự phát triển của vật chất để tạo ra một vật thể có suy nghĩ.

Về nhận thức luận, Diderot theo khuynh hướng cảm giác luận. Ông chia quá trình nhận thức làm hai giai đoạn: cảm giác và tư duy. Cảm giác là giai đoạn thứ nhất của nhận thức giới tự nhiên và cảm giác là nguồn gốc của mọi sự hiểu biết của chúng ta. “Ông xem cảm giác là bằng chứng về sự tồn tại của giới tự nhiên, lý trí là quan tòa dùng để kiểm soát cảm giác. Vì vậy các triết gia duy tâm chủ quan phủ nhận sự tồn tại của các sự vật khách quan ở bên ngoài chúng ta chỉ là ”một cơn mê sảng khi đàn phong cầm biết cảm giác tưởng rằng nó là dụng cụ duy nhất trên thế giới, rằng toàn bộ sự nhịp nhàng của vũ trụ đều diễn ra ở nó”.

Trong quan niệm về nhận thức, Diderot so với các triết gia đương thời ông đã có những bước tiến bộ đáng kể, đặc biệt là ông đã phỏng đoán được mối liên hệ hữu cơ của cảm tính và lý tính, hai giai đoạn của quá trình nhận thức hiện thực khách quan.

Về quan điểm xã hội, không vượt qua được các giới hạn của thời đại, Diderot là nhà triết học duy tâm khi giải quyết các hiện tượng xã hội.

Chịu ảnh hưởng của Rousseau, của Montesquieu, Diderot cho rằng phong tục tập quán xã hội tùy thuộc ở pháp luật và hình thức cai trị. Đối với một nhà nước thì sự cần thiết nhất là luật pháp của nhà nước phải phù hợp với yêu cầu của lý tính và đó là nền tảng của cuộc sống có đạo đức, cho công dân có học thức, có tự do và không đánh rơi mất cái thiện.

Về tôn giáo, Diderot cho rằng không có Chúa bởi vì không cần đến Chúa vẫn có vạn vật. Vạn vật là từ vật chất. Chúa là do con người thần thánh hóa điều kiện sống của mình mà tạo ra. Vì vậy không phải tôn giáo tạo ra con người mà con người tạo ra tôn giáo. Ông viết “Không thể giả thử rằng có một thực thể nào đó đứng bên ngoài vũ trụ vật chất. Không bao giờ được giả thử như vậy, bởi vì từ trong giả thử ấy không rút ra được một kết luận nào cả”. Vì vậy, nếu như khoa học “nối dài” các giác quan của con người, làm cho con người đứng vững trên đôi chân của mình, chấp cánh cho trí tuệ của con người vươn xa thì sẽ thấy tôn giáo chỉ đem lại cho con người những Sky cake (bánh vè), vây quanh con người bằng những ảo tưởng về sự ngu dốt. “Chúa của những người Cơ đốc

giáo, đó là người cha chỉ biết coi trọng những đám mây chứ không lưu tâm gì đến những đứa con của ông ta” đang hiện hữu trên mặt đất.

Luân lý của tôn giáo, Diderot gọi đó là đoạn dây cương mềm yếu, không đủ sức ngăn chặn hành vi phạm tội của con người. Bởi vì cuộc sống thì đang đẩy cá nhân dõ trên mặt đất này trong khi đó thì “sự đe dọa trừng phạt của địa ngục thì quá xa xôi”, do vậy chỉ có “trẻ con mới chấp nhận được”.

Mặc dù phê phán mạnh mẽ tôn giáo nhưng Diderot cũng chỉ nhận thấy nguồn gốc của tôn giáo là ở các yếu tố tâm lý mà không thấy được cơ sở kinh tế - xã hội của tồn tại tôn giáo vì vậy, theo ông chỉ cần tiêu diệt giới tu hành, mở rộng hệ thống giáo dục là có thể xóa bỏ được tôn giáo là một điều không thực tế.

III.2.8 PAUL HENRY HOLBACH (1723 - 1789)

“Hạnh phúc của con người bao giờ cũng là sự phù hợp giữa khát vọng của nó với bối cảnh xung quanh”

(Holbach)

Pôn Hăng-ri Hôn-bách là đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa duy vật và vô thần Pháp thế kỷ XVIII. Ông sinh ngày 18/2/1723 và mất năm 1789. Ông vốn là dòng dõi nam tước Đức, sau khi tốt nghiệp đại học ở quê nhà, ông đến Pháp và ở đó suốt đời.

Holbach không chỉ là một trong những trụ cột của phái Khai sáng mà còn tham gia tích cực vào phái Bách khoa toàn thư. Từ những thành tựu của khoa học tự nhiên, ông đã khái

quát và hệ thống tư tưởng duy vật Pháp. Do uy tín về mặt khoa học, ngày 19/12/0 ông được bầu làm thành viên danh dự của viện Hàn lâm khoa học Nga. Ông là một người sống rất sung túc, tiếp đãi bạn bè trọng hậu, như Mạnh Thường Quân. Người đời gọi ông là “ông chủ quán của các nhà triết học”.

Các tác phẩm chính:

- *Đạo Cơ đồ bị bóc trần* (1761).
- *Sách thần học bỏ túi hay là từ điển vắn tắt của đạo Cơ đốc* (1768).
- *Hệ thống tự nhiên hay là quy luật của thế giới vật lý và của thế giới tinh thần* (1770).

(Ba cuốn này đã bị nghị viện Paris kết án là phải đốt công khai và đã bị đốt ngày 18/8/1770).

- *Viện bảo tàng của các thiên thần* (1770).
- *Lẽ phải thông thường* (1772).
- *Hệ thống xã hội* (1773).
- *Luân lý tự nhiên* (1776).
- *Đức trị, hay là chính phủ căn cứ trên đạo đức.*

Thế giới quan: Thế giới quan của Holbach được dựng nên từ nền tảng vật chất.

Trong tác phẩm *Hệ thống tự nhiên hay là quy luật của thế giới vật lý và của thế giới tinh thần*, Holbach đã chỉ ra rằng thế giới này không gì khác hơn đó là thế giới vật chất. Ông viết: “Thế giới, đó là sự kết hợp kỳ diệu của tất cả những vật đang tồn tại, bất cứ chỗ nào chúng ta cũng chỉ thấy vật

chất và chuyển động; trước mắt chúng ta toàn thể thế giới chỉ là một sợi dây chuyền vô tận và liên tục của nguyên nhân và kết quả... Các chất muôn hình muôn vẻ của thế giới được kết hợp với nhau theo hằng hà sa số kiểu và không ngừng chuyển cho nhau và nhận của nhau sự chuyển động. Những thuộc tính khác nhau của các chất ấy, những sự kết hợp khác nhau giữa chúng và những cách thức hoạt động khác nhau do những sự kết hợp ấy tạo ra một cách tất nhiên, đó là bản chất của mọi vật đang tồn tại và sự khác nhau của các bản chất ấy quyết định trật tự khác nhau, phạm trù hay hệ thống khác nhau của các chất ấy. Toàn bộ những bản chất ấy hợp thành giới tự nhiên”.

Trong quá trình nghiên cứu về thế giới vật chất, Holbach đã nhận thấy “cho tới nay vẫn chưa có một định nghĩa nào thỏa đáng về vật chất” và có lẽ trong các nhà triết học duy nhất ở thời kỳ Cận đại thì định nghĩa vật chất của Holbach có thể xem là có tính khái quát nhất. “(Vật chất là) tất cả những cái tác động bằng cách nào đó vào các giác quan của chúng ta, còn các đặc tính mà chúng ta gán cho các chất khác nhau thì dựa trên những cảm giác khác nhau hay những biến đổi khác nhau do chúng gây ra trong chúng ta”.

Vật chất theo ông không do ai sinh ra và không bị tiêu diệt. Vật chất là vô cùng vô tận, phục tùng những quy luật khách quan của chính nó, vật chất có đặc tính như: trọng lực, quán tính, không thể phân chia, hình dáng... vật chất tồn tại bằng vận động. Vận động và vật chất tồn tại vĩnh viễn. “Nếu người ta hỏi chúng ta vật chất ở đâu mà ra thì chúng ta sẽ trả

lời là bao giờ cũng có vật chất. Nếu người ta hỏi rằng tại sao vật chất lại vận động thì chúng ta sẽ trả lời là vật chất vận động mãi mãi vì vận động là kết quả tất yếu của sự tồn tại và bản chất của vật chất”. “Vận động đó là phương thức tồn tại xuất phát một cách tất nhiên, từ bản chất của vật chất”.

Giống như các nhà duy vật Pháp, Holbach chưa vượt qua được khỏi giới hạn của chủ nghĩa cơ học. Ông đã quy các hình thức vận động vốn phong phú của vật chất về vận động cơ giới. Cho dù ông đã cho vận động bao gồm cả sự di chuyển của các phân tử trong vật thể thì đó cũng chỉ là quan niệm của chủ nghĩa cơ học. Căn cứ để phân loại thành “vận động đơn giản” và “vận động phức tạp” của ông rất ngây thơ, chỉ căn cứ vào số lượng nguyên nhân tác thành vận động. Vận động giản đơn là một nguyên nhân gây nên, vận động phức tạp là từ hai nguyên nhân tạo thành.

Holbach không thấy tính biện chứng trong sự phát triển của giới tự nhiên (và càng không thể nhận thấy ở trong đời sống xã hội). Tự nhiên bao gồm vô cơ, hữu cơ và con người. Vận trù tuyệt đối theo ba quy luật tất định đó là quy luật nhân quả, quy luật quán tính và quy luật hấp dẫn xô đẩy. Do vậy, cái thống trị trong thế giới này là cái tất nhiên. Ông phủ nhận sự tồn tại của ngẫu nhiên. Ngẫu nhiên là cái tất nhiên khi chưa gọi được nguyên nhân. “Ngẫu nhiên - danh từ vô nghĩa”.

Tư tưởng về vật chất của Holbach đã có giá trị quan trọng đối với việc phản bác các quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, của tôn giáo về vai trò của đấng sáng tạo, về “thực thể

“tinh thần tối cao” bay lơ lửng trong không trung sẽ sắm vai trò hiện thân đã có từ thời cổ đại và cao siêu hơn một chút trong triết học Hegel và nó cũng loại bỏ luôn các quan niệm cho rằng cảm giác có quyền ban phát tất cả. Ông viết: “Biết nói gì về một nhà triết học như Berkeley đã chứng minh cho chúng ta thấy rằng mọi thứ ở trên thế giới chỉ là ảo tưởng và hoang đường mà thôi, toàn bộ thế giới chỉ tồn tại trong bản thân chúng ta mà thôi và các nhà triết học ấy đã dùng lối ngụy biện không giải quyết được gì của tất cả những người theo học thuyết về sự thiêng liêng của linh hồn để hòng làm cho người ta nghi ngờ sự tồn tại của tất cả mọi vật”.

Holbach cho rằng con người là sản phẩm của giới tự nhiên, giống như các sinh vật khác, con người tồn tại trong tự nhiên. “Con người không có cơ sở nào để tự coi mình là một sinh thể có đặc quyền của giới tự nhiên. Nó cũng phải chịu đựng phong ba như mọi sản phẩm khác của giới tự nhiên. Các ưu điểm hư ảo của nó căn cứ trên sự lầm lẫn. Dù cho con người vượt lên trên trái đất trong tư duy, và nó biết nhìn nhận về loài người như là mọi sinh vật khác. Nó sẽ nhận thấy rằng giống như mỗi loài cây đều đem lại hoa quả cho phù hợp với loại ấy, mỗi người hành động phù hợp với lợi ích đặc biệt của mình, cũng sẽ đem lại hậu quả tất yếu - hành vi và hành động. Nó sẽ hiểu rằng ảo tưởng mở lối cho nó đề cao vai trò của nó, sinh ra từ chỗ nó là người quan sát vũ trụ, là một bộ phận của vũ trụ.

Từ giới tự nhiên con người tìm kiếm tri thức và giới tự nhiên “ban ý thức cho con người”. Tự nhiên chi phối con người

thông qua hệ thống quy luật máy móc, bất di bất dịch của nó. Không thể vượt qua khỏi tự nhiên nên Holbach kết luận “cần phải xem con người như một cỗ máy”¹.

Nhận thức luận: Trong nhận thức, Holbach là nhà duy cảm. “Mọi cảm giác đều chỉ là những chấn động mà các giác quan của chúng ta nhận được, mọi tri giác đều là sự chấn động đó, mọi ý niệm - đó là hình ảnh của đối tượng mà cảm giác và tri giác bắt nguồn từ đó”. Với Holbach, thế giới vật chất ở bên ngoài là nguồn gốc để tạo thành các cảm giác của con người. Cảm giác là nguồn gốc của tri thức. “Những biến đổi liên tiếp của khối óc chúng ta do các sự vật tác động vào các giác quan của chúng ta gây nên, tự nó lại trở thành nguyên nhân và gây nên trong tâm hồn chúng ta những biến hóa mới mà chúng ta gọi là những ý nghĩ, những tư tưởng, ký ức, trí tưởng tượng, phán đoán, nguyện vọng, hành động, cơ sở của tất cả những biến hóa ấy là cảm giác”. Holbach phủ nhận tư tưởng bẩm sinh, không có linh hồn bất tử vì “bộ não chính là linh hồn”. Trên lập trường duy vật, ông đã khẳng định chân lý là sự phù hợp giữa ý niệm và sự vật.

Về mặt nhận thức, Holbach đã có những đóng góp đáng kể cho quan điểm duy vật. Tuy vậy, đó vẫn chỉ là nhận thức duy vật siêu hình. Ông không nhận thấy những bước chuyển biến chứng của con đường nhận thức từ cảm tính lên lý tính. Ở ông chỉ thuần túy là sự nâng cấp về mặt lượng của cảm

1. Người ta cho rằng Holbach đã chịu ảnh hưởng về phát minh người máy của kỹ sư Vancanson. Ông này đã chế tạo ra một con người máy cử động được.

giác. Mặc dù có lúc ông đã từng khẳng định: “Chân lý là sự liên hệ đúng đắn và chính xác của các ý niệm”.

Tôn giáo và thần học. Mặc dù còn có những hạn chế nhất định, nhưng có lẽ Holbach là nhà triết học của thời kỳ cận đại viết về tôn giáo hay nhất. Trước tiên ông đã chỉ cho chúng ta bản chất của cái gọi là khoa học thần. Theo ông, thần học nếu được gọi là khoa học thì đó là “khoa học mang màu sắc thần thánh, dạy chúng ta suy nghĩ về những cái mà chúng ta không hiểu và làm cho chúng ta mất quan niệm rõ ràng về những điều mà chúng ta hoàn toàn có thể hiểu được”.

Tôn giáo, theo Holbach, dù ở chín tầng trời thì cũng là sản phẩm của những sinh linh mang kiếp người tạo ra. Con người của Holbach về mặt thân xác không tội nghiệp như con người của Pascal nhưng nó lại có bản tính túng bách về mặt nhu cầu (theo Holbach những nhu cầu này là khách quan) và tối tăm về mặt trí tuệ.

Khi con người cất tiếng khóc chào đời là đồng nghĩa với việc khai sinh sự hiện diện của tai họa đầu tiên đối với con người, nó bắt con người phải ham muốn, suy nghĩ và hành động. Nó day dứt gặm nhấm trong ta làm thành cảm giác khó chịu thường trực. Sự khó chịu ngày càng tăng lên nếu như nhu cầu không được thỏa mãn hoặc thỏa mãn không đầy đủ.

Chưa đủ, các tai họa của thiên nhiên luôn rình rập con người. Tất cả những cái đó làm cho con người như bơi trong biển cả của sợ hãi và hoài nghi. Con người trở nên chơi vơi và bất lực trước các hiện tượng tự nhiên. “Trong hoàn cảnh bị định mệnh chi phối, con người không tìm thấy ở trên mặt đất

này những lực lượng có thể gây hành động mạnh mẽ như vậy (động đất, núi lửa phun, lũ lụt... NTFD) thì họ phải hướng cặp mắt đầy lo âu và dằn dụa nước mắt lên bầu trời và họ tin tưởng rằng trên bầu trời nhất định phải có những lực lượng thù địch đã làm tiêu tan hạnh phúc của họ trên bề mặt trái đất này". Và Holbach đi đến kết luận: "Ngu dốt, lo sợ, đau khổ bao giờ cũng là những nguồn gốc đầu tiên của con người về thần linh".

Như vậy con người không sinh ra cùng với tôn giáo. Tôn giáo chỉ xuất hiện trong một giai đoạn phát triển lịch sử, nó phản ánh sự bất lực của con người trước những lực lượng khủng khiếp và bí ẩn của giới tự nhiên, lực lượng đối diện với thân xác mong manh và bé nhỏ của con người.

Hơn thế nữa, trong một giới hạn nào đó, Holbach cũng đã chỉ ra tôn giáo có mối liên hệ chặt chẽ giữa giáo hội và chế độ chính trị lúc bấy giờ, là công cụ duy trì địa vị của tầng lớp quý tộc, của giai cấp thống trị. "Tôn giáo hình như được bịa đặt ra chỉ là để đặt các vua chúa lên trên dân tộc và đặt các dân tộc dưới quyền hành của vua chúa. Từ khi các dân tộc cảm thấy mình bị khổ cực vô cùng trên trái đất này thì người ta lấy sự giận dữ của đức Chúa trời để đe dọa họ, hòng làm cho họ phải im tiếng, người ta làm cho tầm mắt của họ phải hướng lên trời để ngăn cản họ nhìn thấy nguyên nhân thật sự của những bất hạnh, ngăn cản họ dùng liều thuốc do bản thân giới tự nhiên đem lại cho họ để trị những tai họa ấy". Có thể nói điểm đặc sắc nhất trong luận điểm của Holbach về tôn giáo là ông đã cho rằng không phải tôn giáo sẽ làm cho con người trở nên

thanh cao hơn mà ngược lại, tôn giáo đang làm tha hóa con người, trở thành kẻ vong thân ngay trên quê hương của mình. “Vì thiếu sự cai trị hợp lý, thiếu những luật lệ công bằng, những thể chế có ích, thiếu sự giáo dục đúng đắn và vì thầy tu và vua chúa kìm giữ trong vòng ngu dốt và hèn mọn cho nên các dân tộc đã có dấu ốc tôn giáo và trở nên trụy lạc. Người ta quên mất bản chất của con người, những lợi ích chân chính của xã hội... Người ta không hề biết đến đức hạnh của xã hội. Tinh thần yêu nước trở thành một bóng ma. Con người sống một đời sống xã hội chỉ nghĩ cách làm hại nhau, chỉ mơ ước được vua chúa chú ý tới, còn vua chúa thì thấy rằng làm hại người khác là có lợi cho mình”.

Trong chính trị, Holbach là người chủ trương chế độ quân chủ lập hiến, còn trong một số trường hợp thì chủ trương chế độ chuyên chế sáng suốt. Mang đầy đủ quan điểm của triết học duy vật đương thời nên Holbach duy tâm về xã hội. Ông cho rằng con đường để giải phóng con người chỉ có thể là sự giáo dục và vì “sự bất công thống trị ở trần gian” nên động lực của lịch sử là ở các nhà làm luật. Với ông, xã hội tư bản đang phát triển là vương quốc của lý tính.

Mặc dù còn những hạn chế nhưng những tư tưởng triết học của Holbach đã để lại dấu ấn quan trọng trong hành trình phát triển của chủ nghĩa duy vật. Lênin đánh giá rất cao các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII (trong đó có Holbach) vì họ là các tác giả của “Những tác phẩm nồng nhiệt sinh động, linh lợi, tài tình... có khả năng đưa người ta ra khỏi tình trạng mê muội tôn giáo”.

III.3. MỘT SỐ TRIẾT GIA HÀ LAN VÀ ĐỨC TIÊU BIỂU

III.3.1. BARUCH SPINOZA

“Giống như ánh sáng làm lộ bản thân mình mà bóng tối bao quanh, chân lý là thước đo của chính nó và sự giả dối”

(Spinoza)

Spinoza là triết gia lừng danh của xứ sở Hà Lan, sinh ngày 34/11/1632 tại Amsterdam trong gia đình tiểu thương theo đạo Do Thái và mất ngày 21/2/1677 ở La Haye vì bệnh phổi. Spinoza chịu ảnh hưởng của các triết gia tiền bối như Socrate, Aristote, Democrate, Épicure, Bruno, Descartes. Spinoza tự cho mình là người kế thừa và phát triển tư tưởng duy vật của Descartes.

Các tác phẩm chính của Spinoza là:

- *Tiểu luận về Chúa, con người và hạnh phúc của nó.*
- *Cơ sở triết học của Descartes.*
- *Đạo đức học (gồm có năm phần bàn về: Chúa, linh hồn, tình thương, sự yếu đuối và tự do).*
- *Tiểu luận về thân học - chính trị (sách chia làm ba phần viết về các vấn đề: Thánh kinh, đức tin và chính trị).*

Nổi tiếng nhất là tác phẩm Đạo đức học.

Trong các tác phẩm của mình, Spinoza lên án Do thái giáo, không thừa nhận nhà thờ cùng với các nghi lễ của đạo này, vì vậy ngày 27/7/1656 ông đã bị khai trừ ra khỏi giáo hội Do Thái. “Kể từ ngày hôm nay, chúng tôi cấm những người

Do Thái ngoan đạo nói chuyện với Y, giao dịch thư từ với Y, giúp Y và sống chung với Y. Không ai được đến gần Y, không ai được đọc những tác phẩm hoặc những chữ do Y viết”.

Tư tưởng của Spinoza có ảnh hưởng sâu rộng không chỉ trong triết học mà còn trong cả văn học, tiêu biểu là: Fichte, Schelling, Hegel, Nietzsche, Wordsworth, Shelley, Schopenhauer, Bergson, Goethe, Coleridge, Byron... đến nỗi Belfort Bax cho rằng “Những mầm mống tư tưởng triết học hiện đại đều có trong các tác phẩm của Spinoza”. Năm 1882, Spinoza được dựng tượng tại thủ đô Hà Lan.

III.3.1.1 *Về thực thể*

Nếu hiểu siêu hình học theo nghĩa truyền thống là học thuyết trừu tượng về những nguyên lý chung nhất của tồn tại và của nhận thức thì Spinoza là một trong những nhà siêu hình học đầu tiên của thế kỷ XVII. Bản thân Spinoza cũng khẳng định: “Tính tất yếu của các sự vật có liên quan đến lĩnh vực siêu hình học, còn nhận thức siêu hình học bao giờ cũng tồn tại trước mọi nhận thức khác”.

Giống như Descartes và Leibniz, siêu hình học của Spinoza đã khẳng định một số nguyên lý vĩnh hằng, bất biến của mọi cái đang hiện hữu một cách hợp quy luật.

Trong không khí của thời đại, triết học thế kỷ XVII dung tãi và tham vọng thấu tóm tất cả các tri thức về tồn tại và trong vòng tay của nó. Bất ngờ thay, đây là thời kỳ thống trị của phương pháp siêu hình mà vẫn có nhiều luận điểm biện chứng được bộc lộ. Bởi vì “thậm chí những nhà triết học đã làm cho tác phẩm của mình mang một hình thức có như hệ

thống ví dụ như Spinoza¹, thì kết cấu thực tế bên trong hệ thống của ông ta cũng hoàn toàn khác biệt với hình thức mà trong đó ông ta trình bày hệ thống một cách có ý thức².

Triết học của Spinoza là sự minh chứng cho tinh thần này.

Khi bàn về siêu hình học thì không thể tránh khỏi phương diện bản thể luận. Không ít nhà triết học đã từng cho rằng bản thể luận và siêu hình học là đồng nhất với nhau. Đạo đức học, tác phẩm nổi tiếng nhất của Spinoza, phần đầu là những vấn đề chung nhất về tồn tại (Thượng đế, thực thể, tự nhiên).

Ngược dòng lịch sử, điều dễ nhận thấy là trong các hệ thống triết học ở thời kỳ Cổ đại và Trung cổ, Thượng đế được lý giải là cá nhân siêu nhiên, vượt lên trên tự nhiên, là nguồn gốc của tất cả các sự vật đơn lẻ và sinh vật. Đến thế kỷ thứ XVII, trong hệ thống của các nhà triết học tiến bộ, dù là Thượng đế vẫn được xem là sức mạnh siêu việt tồn tại bên ngoài giới tự nhiên, nhưng đã mất đi chức năng sáng tạo. Chịu ảnh hưởng tư tưởng Phiếm thần luận, mà trực tiếp là Bruno, Spinoza viết: "Tôi không tách rời quá mức Thượng đế khỏi tự nhiên như các nhà tư tưởng trước đây đã làm" hay "Thượng đế là nguyên nhân nội tại của sự vật chứ không phải về quảng tính".

1. Tác giả nhấn mạnh. NTD.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập. NXB CTQG., HN., T.29, tr. 716.

Spinoza đã kế thừa nguyên xi chủ nghĩa cơ học của Descartes, đồng nhất quảng tính với vật chất. Spinoza xem vận động và đứng im không phải là thuộc tính mà chỉ là các dạng thức vô hạn vì vận động và đứng im là cái vốn có của sự vật. Điều này đã lộ rõ quan điểm siêu hình phải tách rời thực thể với các dạng thức do nó sinh ra.

Khi giải quyết bản thể luận, tư tưởng Spinoza mang tính hai mặt. Trong cùng một kết luận có đủ cả tinh thần biện chứng và dấu vết siêu hình. Mặc dù khẳng định thế giới là vô hạn, là toàn vẹn, là thống nhất, các sự vật đơn nhất không ngừng biến đổi và tác động qua lại lẫn nhau nhưng Spinoza lại khẳng định “thực chất đó chỉ là thế giới kết thúc, trong đó không diễn ra một cái gì mới” và “các sự vật không thể được thực thể (Thượng đế) sinh ra một cách nào khác và theo một trật tự nào khác như nó đã được sinh ra”.

Nguyên nhân của vấn đề là ở chỗ Spinoza đã tuyệt đối hóa nhận thức toán học dưới hình thức đơn giản nhất của nó. Giống như tính tất yếu của các kết luận toán học, mọi quá trình trong thế giới đều diễn ra như những tất yếu đó. “Tôi hoàn toàn không kỳ vọng mở ra thứ triết học tốt nhất, nhưng tôi biết là tôi đạt tới triết học chân chính. Nếu tôi được hỏi, tôi biết điều đó như thế nào? Thì tôi đáp: như cách mà chúng ta biết tổng các góc trong một tam giác là 180° ”.

Nếu như Descartes cho rằng sau khi đã tạo ra cho vật chất cú hích đầu tiên, nạp vào nó một số năng lượng bất biến thì Spinoza chỉ diễn đạt khác là số lượng vận động là một đại lượng không đổi, hữu hạn, vì các vật thể làm thành vũ trụ bao

giờ cũng “luôn luôn giữ một mối tương quan giữa vận động và đứng im” do “chúng được tạo thành từ thực thể bất biến vĩnh hằng, mà thực thể này thì “luôn luôn ổn định một số lượng vận động trong tự nhiên, do vậy nếu quan niệm toàn bộ giới tự nhiên là vật chất thì không thể bổ sung thêm một yếu tố nào cho nó”.

Thực thể của Spinoza còn giữ lại nhiều dấu ấn quan niệm về cái tuyệt đối của truyền thống. Thực thể không có quá khứ, tương lai mà chỉ có hiện tại hình hằng và vô tận.

Hegel cho rằng để hiểu thực thể của Spinoza thì cần phải hiểu trong tính toàn vẹn, chỉnh thể. Để nhận diện các sự vật đơn nhất cần phải dựa trên các phạm trù thời gian, số và độ nhưng đối với thực thể thì không thể vì thực thể của Spinoza vô tận. Theo quan niệm của Spinoza thì đại lượng vô tận là không thể đo được và không thể cấu thành từ các bộ phận hữu hạn”.

Mặc dù học thuyết về thực thể của Spinoza là một học thuyết siêu hình vì nó không phải là cái gì khác, ngoài cái “tự nhiên cái trang một cách siêu hình và thoát ly con người”¹ như Mác đã nhận xét.

Tuy nhiên từ quan niệm này, xét dưới góc độ bản thể luận cũng toát lên tư tưởng biện chứng vì nó được hình thành từ những quan niệm thế giới tồn tại trong tính chỉnh thể. Luận điểm thực thể tồn tại như là Causa Sui (nguyên nhân

1. C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập. NXB CTQG., HN., 1997, T.2, tr. 211.

tự nó) theo Ăngghen đã “hiện một cách rõ rệt sự tác động lẫn nhau”¹.

Không gì khác hơn là sự phản ánh sự tác động qua lại với tư cách là các dạng thức mà thực thể thống nhất ẩn giấu ở đằng sau. Trên nền tảng của sự tương tác này, chính là quan niệm về thực thể là nguyên nhân đầu tiên của mọi sự vật hiện hữu trước các sự vật đơn nhất. Do vậy một khi phải truy tìm nguồn gốc của một cái gì trong thế giới này thì phải trở về với cơ sở đầu tiên, đó chính là thực thể trên nền tảng toàn vẹn và chính thể đầu tiên của giới tự nhiên.

Để thấy được sự phát triển của Spinoza thì không có cách nào hơn phải đặt trong sự so sánh với Bacon và Descartes về cùng một vấn đề.

Spinoza cho rằng: “Sai lầm đầu tiên và quan trọng nhất của hai vị này là ở chỗ là cả hai đã rất xa lạ với quan niệm về nguyên nhân đầu tiên sinh ra vạn vật”. Nghĩa là sự khác biệt giữa Spinoza và hai vị tiền bối này là ở chỗ Spinoza đã thấy được và đã đặt ra “vấn đề cao cả và nan giải” là “vấn đề mỗi bộ phận riêng biệt của giới tự nhiên được kết hợp với chính thể như thế nào và tự nhiên được liên kết với các bộ phận còn lại ra sao”.

Spinoza đã đưa ra tư tưởng phát sinh của các sự vật từ thực thể cũng như sự phụ thuộc của các sự vật vào thực thể.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập. NXB CTQG., HN., 1997, T.20, tr. 721.

Vấn đề cơ bản của siêu hình học của Spinoza chính là tư tưởng này.

Trên tổng thể mà xét, Spinoza đã lý giải thực thể không chỉ với tư cách là cái tuyệt đối không bị phân hóa, tồn tại hoàn toàn với các sự vật cụ thể và cả con người mà còn cả tư cách là sự lý giải cuối cùng về thế giới. Vì vậy, các sự vật hiện thực là dạng thức, là biểu hiện đơn nhất của thực thể.

Từ quan niệm phiếm thuần luận, Spinoza cho rằng Thượng đế (GTN) là *Natura naturata* (thực thể sản sinh, thế giới sản sinh, tự nhiên sản sinh) còn thế giới các dạng thức (các sự vật) là *Natura naturata* (thế giới được sinh ra, thời gian được sinh ra). Như vậy, thực thể và các dạng thức không hoàn toàn cách biệt theo kiểu siêu hình thuần túy. Thực thể mang đặc trưng về chất thông qua các khái niệm về thuộc tính, đó là đặc điểm không thể tách rời, mang tính quyết định của thực thể vì vậy nếu thực thể có đặc trưng là cái vô hạn, thì quan hệ giữa thực thể với dạng thức nó sinh ra là: “mỗi bộ phận riêng biệt của thực thể vật chất toàn vẹn tất yếu phải thuộc về thực thể toàn vẹn và thực thể còn lại (bộ phận còn lại của thực thể vật chất) thì không thể tồn tại, thì không thể xem xét được.

Quan hệ này được Spinoza gọi là quan hệ hạn chế. Hạn chế là mặt đối lập cơ bản với quan niệm về sáng thế của Kitô giáo bởi theo Spinoza “Hạn chế phủ định” (*Determinatio est Negatio*).

Thực thể không bị hạn chế, không bị giới hạn ở bất cứ cái gì bởi vì thực thể là cái tuyệt đối có vô số thuộc tính tồn tại với

nguyên nhân tự thân, ngoài ra không có và không thể có một bản nguyên nào cao hơn, rộng hơn thực thể. Trong khi đó các dạng thức luôn luôn đồng thời với sự vật đơn nhất. Vì vậy “tồn tại hữu hạn ở trong một chừng mực nào đó là sự phủ định, còn tồn tại vô hạn là sự khẳng định tuyệt đối về tồn tại của một tự nhiên nào đó”.

Các sự vật đơn nhất hữu hạn, với tư cách là các dạng thức, là cái tương đối được đặt trong sự đối lập với tính tuyệt đối của thực thể. Trong sự đối lập này, các sự vật đơn nhất chỉ là kết quả của sự hạn chế xác định trong không gian và thời gian nhưng chính giới hạn này lại là tiêu chí để phân định nó với các sự vật khác, vì thế từng sự vật đều có tồn tại khi nó thể hiện nó chính là nó, hoặc không tồn tại, nếu tính quy luật của nó bị loại trừ trong quan hệ khác. Khi xác định, khi khẳng định sự vật này là gì thì cũng có nghĩa là chỉ rõ nó không là gì.

Tóm lại, quả đúng như Spinoza, khẳng định triết học của ông là sự kế thừa và phát triển những tư tưởng duy vật của Descartes và với việc tuyên xưng mình là Euclide, trong triết học Spinoza đã phát triển được nhiều cái nhìn mới và cũng đã ánh lên tinh thần biện chứng trong học thuyết về tồn tại. Xuất phát điểm của Spinoza khác với Descartes đó không phải con người nhìn từ mình để định đoạt thế giới mà ngược lại. Thế giới của Spinoza tồn tại như một thực thể duy nhất, tồn tại bằng nguyên nhân tự nó vì vậy Thượng đế cũng chính là thực thể, là thế giới mà thôi. Thế giới tồn tại trong thống nhất, toàn vẹn và chỉnh thể, ngoài nó ra thì trên thế gian này

không còn có cái gì khác, vì thế, thực thể này vô tận về mặt không gian, vô cùng về mặt thời gian.

III.3.1.2. Về nhận thức luận

Trong vai trò người theo chủ nghĩa duy lý, Spinoza đã đề cao vai trò của trí tuệ. Theo ông, mặc dù các ý niệm xuất hiện trong quá trình tri giác cảm tính và được biểu hiện bằng các hình ảnh nhưng các hình ảnh này lại không tương tự với các sự vật bên ngoài vì chúng bị khúc xạ. Spinoza gọi các ý niệm này là các ý niệm không xác thực, không có đầy đủ giá trị. Chúng chỉ phản ánh có giới hạn ở các góc độ khác nhau, mang đậm màu sắc chủ quan. “Các nhà triết học nhìn nhận cảm xúc như là tật xấu mà con người mắc phải do lỗi lầm của mình. Do vậy, họ có thói quen chế nhạo chúng, chửi rủa chúng. Như vậy, khi tăng bốc mãi một bản tính con người mà không có ở đâu, và sỉ nhục một bản tính tồn tại trên thực tế, họ tin tưởng rằng họ cống hiến một công việc cao cả nhất và đạt tới đỉnh cao của sự thông thái. Vì họ xem xét con người không như nó thực chất là, mà như là họ muốn nhìn thấy”.

Theo Spinoza thì tri thức trừu tượng chỉ là một biến thể của tri thức kinh nghiệm và được tạo thành từ những khái niệm phổ biến. Các khái niệm phổ biến hình thành trong ý thức từ sự đúc kết vô số những hình ảnh đơn nhất trên cơ sở loại bỏ các đặc điểm riêng biệt, cô lại các dấu hiệu ổn định để xác định ở mỗi chủ thể, vì thế các chủ thể khác nhau, thì quan niệm khác nhau. Do vậy, chân lý đầy đủ hay xác thực phải là chân lý đa dạng.

Từ nền tảng nhận thức cảm tính kinh nghiệm, Spinoza đã khai triển hai loại nhận thức nữa là nhận thức diễn dịch và nhận thức trực giác.

Với nhận thức diễn dịch thì kết quả nhận thức là hoàn toàn đáng tin cậy và đó là những khái niệm chung, thể hiện mối liên hệ tất yếu giữa chủ thể và vị thể vì vậy chúng không mang tính chủ quan, là siêu cá thể. Đây chính là những phán đoán phân tích của toán học. Tri thức diễn dịch là tri thức đáng tin cậy. Nhưng ở đây cũng lộ rõ quan niệm siêu hình của Spinoza, ông xem quá trình hình thành tri thức theo con đường diễn dịch giống như “một máy tự động tinh thần nào đó”.

Giống như các nhà duy lý thế kỷ, Spinoza cho rằng trực giác đó là cơ sở sâu sắc nhất của năng lực sáng tạo tinh thần con người. Nếu như vai trò của Descartes là ở chỗ đã biến quan niệm về trực giác thần bí phi lý thành trực giác trí tuệ thông qua mối liên hệ tất yếu với nhận thức lôgic, làm cho những khái niệm trở nên đơn giản, rõ ràng, hiển nhiên (évidence) thì trực giác theo quan niệm của Spinoza mặc dù vẫn là hình thức nhận thức cao nhất nhưng đã gắn liền với diễn dịch, có nguồn gốc từ diễn dịch, tuy nhiên lại chẳng liên quan gì đến nhận thức cảm tính.

Sự xâm nhập giữa trực giác và diễn dịch đã tạo nên các khái niệm chung làm thành nền tảng của sự suy luận dẫn tới những kết quả xác thực. Trong khi đó các khái niệm phổ biến do nhận thức kinh nghiệm đưa lại chỉ là sự phản ánh kinh nghiệm cá nhân, cho dù đã tác nhân từ bên ngoài. Phiếm

thân luận, đó là con đường khắc phục nhị nguyên luận của Descartes. Dưa Thượng đế hóa thân vào giới tự nhiên vì thế không có gì khác hơn đó chính là giới tự nhiên, chứ không phải đang đứng trên giới tự nhiên như một lực lượng siêu tự nhiên thần bí nào khác. “Thượng đế hoặc là thực thể, hoặc là giới tự nhiên”. Tuyên xưng này đã trở thành công thức nổi tiếng ở trong hai thế kỷ, thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII.

Spinoza đã thừa nhận thực thể có vô vàn các thuộc tính nhưng trí tuệ của con người hiện tại chỉ nhận biết được hai thuộc tính trong thế giới dạng thức (sự vật) là quang tính và tư duy.

Tính biện chứng được Spinoza thể hiện trong học thuyết chân lý là ở chỗ ông đã không đối lập tuyệt đối giữa chân lý với sai lầm (Descartes đã làm như vậy). Theo Spinoza sai lầm không hoàn toàn nằm trong bản chất của sự vật. Một ý niệm được xem là sai lầm, không rõ ràng, không xác thực, chẳng qua chỉ vì ý niệm đó phản ánh được trắc diện (profil) trong tổng thể các trắc diện của khách thể, vì vậy đã biến chân lý bộ phận thành chân lý cuối cùng. Đó là sai lầm nhưng không phải là sai lầm tuyệt đối vì trong nó vẫn có một phần của chân lý. Từ đó cho thấy nguyên nhân sai lầm của nhận thức là ở tính phiến diện, trích đoạn. Nhận thức từ cảm tính là tương đối, không xác thực, không đáng tin cậy, vì đó là nhận thức của trích đoạn, còn nhận thức trực giác đem lại tri thức toàn vẹn đáng tin cậy vì đó là kết quả được rút ra từ tính tổng thể toàn diện của khách thể.

Một điểm đáng trân trọng trong lý luận nhận thức của Spinoza là tư tưởng chống hoài nghi của ông.

Spinoza đã chứng minh tính vô căn cứ của chủ nghĩa hoài nghi ở chỗ đòi hỏi phải có một tiêu chí vững chắc của tri thức không thể có trong thực tế. Điều này chẳng khác gì việc cho rằng con người không thể nào đập được tấm sắt nếu không có búa, do đó để đập được tấm sắt cần phải có búa. Chỉ có thể làm được nhờ có búa, nhưng lại không thấy búa ở đâu cả.. Như vậy chủ nghĩa hoài nghi đã quên mất rằng con người thường bắt đầu công việc của mình bằng cách biến các vật thành công cụ giản đơn nhất mà từ đó có thể chế tác ra các công cụ phức tạp hơn, ngày một hoàn thiện hơn. Con đường nhận thức cũng vậy: “Khi hiểu nhiều hơn sẽ có công cụ mới, từ đó dễ dàng mở rộng nhận thức hơn”.

III.3.1.3. *Về con người*

Học thuyết về con người của Spinoza là kết quả chất lọc từ cuộc đấu tranh chống lại thần học, triết học Kitô giáo.

Những biến đổi về đời sống kinh tế - xã hội của thời kỳ Phục hưng, đặc biệt là thế kỷ XVII đã tạo nên một bước chuyển trong quan niệm về con người. Trong triết học xuất hiện xu hướng hoàn trả con người về với tự nhiên. Spinoza có thể được xem là triết gia điển hình của xu hướng tự nhiên chủ nghĩa trong quan niệm về con người. “Tinh thần càng hiểu bản thân tốt hơn bao nhiêu, thì nó càng hiểu tự nhiên tốt hơn bấy nhiêu; tinh thần càng nhận thức tốt hơn bao nhiêu thì càng hiểu sức mạnh của mình và trật tự của tự nhiên tốt hơn bấy nhiêu, càng có thể tự điều chỉnh mình và thiết lập quy tắc

tốt hơn bấy nhiêu. Và càng hiểu được tự nhiên tốt hơn bao nhiêu càng dễ tìm hãm mình khỏi cái vô bổ bấy nhiêu”. Tuy vậy cũng vẫn không che giấu được tính thụ động của con người đối với tính tất yếu. “Là một bộ phận của tự nhiên, con người phải phục tùng các quy luật của giới tự nhiên và phải thích nghi bằng vô số các phương thức”; mà con người thì “năng lực rất hạn chế, sức mạnh của các nguyên nhân bên ngoài vượt trội con người vô hạn. Do vậy, con người không có năng lực tuyệt đối để bắt các sự vật bên ngoài phục vụ chúng ta”.

Theo Spinoza con người không phải là một vương quốc trong vương quốc tồn tại trong giới tự nhiên mà là một bộ phận liên kết tự nhiên. “Trong trật tự của tự nhiên con người là một bộ phận”, đó là bộ phận đặc biệt của giới tự nhiên vì chỉ có con người mới có hoạt động nhận thức, có ý thức.

Giải quyết ý chí, Spinoza đứng trên lập trường duy danh. Theo ông, linh hồn không phải là một thực thể đặc biệt theo kiểu quan niệm của Descartes mà là tổng thể vô số các ý niệm riêng biệt. Mỗi ý niệm riêng biệt đều chứa trong nó một yếu tố chân lý xác định. Vì vậy “ý chí và lý tính chỉ là một”.

Theo Spinoza, tự do của mỗi con người chỉ là một khái niệm phổ biến, là sự khái quát bằng cách đánh tráo tư tưởng trên thực tế vì con người rất hiếm khi hiểu được các nguyên nhân, động cơ ý muốn hành vi của mình. Con người giống như các sinh vật khác đều tìm cách duy trì sự tồn tại của mình. Do vậy trong hiện thực khi thể hiện ý chí của mình, bao giờ cũng chịu sự tác động của nhiều cảm xúc nên tự do ý chí là

hào huyền, là sự bất lực, nô lệ trước cảm xúc khát vọng của mình. Điều này cho thấy con người bị ràng buộc trong tính tất yếu, trong quy luật của tự nhiên. Nhưng trong tính bị quy định ấy con người vẫn có khả năng vượt lên trên sự bất lực của mình để tiếp cận với tự do.

Spinoza không đối lập tự do với tất yếu. “Khát vọng sống, yêu... của con người hoàn toàn không phải là một sức mạnh cưỡng bức mà là tất yếu”. Nếu tự do ý chí chỉ là khái niệm của trí tưởng tượng tạo ra từ cảm tính thì thực tế lại khẳng định rằng tự do bao giờ cũng gắn liền với tất yếu. Ở nấc thang nhận thức cảm tính con người không hiểu được tính tất yếu ở giấu trong hoạt động của mình nên gán cho rằng nhờ có tự do ý chí con người mới quy định được hành động của mình. Thực tế đã chối cãi quan niệm này, con người chỉ là nô lệ của cảm xúc, là vật hy sinh của sự hoài nghi, của sự giao động, của tính không quả quyết nhưng dựa vào trực giác con người có thể đạt được tự do vì trực giác như nhà đạo diễn tài ba sẽ gỡ rối những nút cảm xúc khát vọng đang trói buộc con người. Đó là con đường làm sáng tỏ khát vọng chứ không phải loại bỏ cảm xúc. Các cảm xúc khát vọng từ chỗ thụ động trở thành cảm xúc tác động, con người trở nên tự do. “Khi chúng ta không bị lo lắng bởi những cảm xúc đối lập với bản chất của mình, thì chúng ta vẫn còn năng lực đưa trạng thái cơ thể vào một trật tự và vào mối liên hệ phù hợp với trật tự của lý tính”.

Quan niệm về tự do của Spinoza về thực chất là mâu thuẫn. Trước hết, đó là sự chứng minh năng lực nhận thức của mỗi con người có thể đạt tới nấc thang cao nhất, chi phối

được xúc cảm của mình. Đó cũng là năng lực nhận thức về tự nhiên. “Tinh thần càng hiểu bản thân tốt hơn có màu sắc trừu tượng”. Những ý niệm chân chính chỉ có thể có được nhờ trực giác. Đó chính là những ý niệm xác thực ở các định nghĩa chính xác. Trong các định nghĩa này vị thế vạch ra nội dung của chủ thể nhờ phân tích. Tính chân lý của trực giác trở nên rõ ràng do hoài nghi đã bị loại bỏ. “Ai có ý niệm chân chính thì người đó cũng biết là có nó và không thể hoài nghi về tính chân lý của sự vật”. Trực giác đã trở thành công cụ để gạt bỏ mớ bong bóng của cảm tính vươn tới chân lý vĩnh hằng, xác thực, tuyệt đối, hoàn toàn.

Tự do là gì? Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin thì: “Tự điều chỉnh không phải là sự độc lập tương đối với các quy luật tự nhiên mà ở sự nhận thức được các quy luật đó... Tự do là sự chi phối được chính bản thân và tự nhiên bên ngoài, một sự chi phối dựa trên sự nhận thức được những tất yếu tự nhiên, do đó, tự do là sự phát triển tất yếu của lịch sử”¹.

Những hạn chế về mặt thể giới quan đã không cho phép Spinoza thấy được tự do là kết quả quan trọng nhất của sự phát triển lịch sử. Tự do là kết quả của sự thống trị của con người đối với tự nhiên. Trong khi đó Spinoza chỉ nhận thấy tự do là sự thống trị của chủ thể đối với chính nó, trên nền móng về tính bất di bất dịch của tự nhiên. Điều này đã cho thấy những tư tưởng muốn vượt trước tồn tại xã hội chỉ có thể có ở

1. C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập. NXB CTQG., HN., 1994 T.20, tr. 164.

những khối óc thiên tài chứ không dừng lại ở những bộ óc tài năng.

III.3.2. GOTTFRIED WILHELM VON LEIBNIZ (1646 - 1716)

"Đường thẳng là đường cong ngắn nhất, sai lầm là mức độ tối thiểu của chân lý và cái ác là cái thiện nhỏ nhất"

(Leibniz)

Lép-nít sinh ở Leibzig (Đức) trong một gia đình nhà giáo. Phụ thân ông dạy luân lý ở Đại học Leibzig. Trong lịch sử toán học, Leibniz được biết đến với tư cách là người sáng lập ra vi phân và tích phân. Với lịch sử logic học, Leibniz là người xây dựng lý luận và các phép tính logic hình thức vì vậy ông được xem là ông tổ của logic toán.

Các tác phẩm chính:

- *Suy diễn về siêu hình học (1686.)*
- *Những kinh nghiệm mới về chân lý con người (1705).*
- *Đơn tử luận (1714).*

Có thể nói tiền đề triết học của Leibniz chính là những điểm dừng lại và không thể giải quyết của các nhà triết học tiền bối mà cụ thể ở đây là Spinoza và Descartes.

Siêu hình học

Descartes đã đóng góp vào lịch sử triết học bằng di sản nhị nguyên luận trong siêu hình học (ở đây xem là BTL) với việc phân thành hai thực thể: thực thể tư duy và thực thể quảng tính, Descartes đã tạo nên sự đối lập giữa tồn tại và ý thức. Nguyên nhân của tình trạng này là vì nhận thức luận

của Descartes không hợp nhất với các tiên đề bản thể luận. Nhị nguyên luận và bản thể luận không thể song hành với duy lý về mặt phương pháp.

Thấy được những hạn chế của triết học nhị nguyên luận Descartes, Spinoza đã khắc phục bằng cách hợp nhất hai thực thể của Descartes vào thành một thực thể thống nhất và duy nhất trên tinh thần phiếm thần luận.

Mặc dù đã cố gắng chuyển từ lập trường nhị nguyên sang nhất nguyên về bản thể luận nhưng Spinoza lại không loại bỏ hoàn toàn được mâu thuẫn bản thể luận của Descartes, ông chỉ dừng lại ở mức độ cải biến. Mâu thuẫn giữa tồn tại và ý thức trong triết học Descartes được chuyển thành mâu thuẫn giữa thực thể thống nhất và các dạng thức của thực thể. Spinoza đã tặng thêm cho lịch sử triết học một mâu thuẫn.

Nhận thấy và tìm cách loại bỏ những điểm hạn chế trong triết học của hai tiền nhân nhưng Leibniz không vượt ra khỏi tinh thần của thời đại khi đặt nền móng cho siêu hình học của mình. Ông đã phải viện dẫn đến quan điểm của Aristote về vật chất và hình dạng trong việc tạo dựng học thuyết đơn tử của ông.

Đơn tử (monade: gốc nghĩa Hy Lạp là đơn vị) theo Leibniz là những đơn vị nhỏ nhất của tinh thần được thể hiện dưới cái vỏ vật chất ở bên ngoài. “Các đơn tử không có các bộ phận, không thể sinh ra và cũng không thể diệt vong một cách tự nhiên. Và như vậy có quãng thời gian tồn tại như chính cả thế giới không ngừng biến đổi, không thể tiêu diệt”. Đó cũng là các thực thể khép kín. “Chúng không có cửa sổ mà

thông qua một cái gì đó được rút ra hoặc thêm vào". Các đơn tử chứa đầy tính tích cực mạnh mẽ, chúng là những lực lượng tinh thần sống động trong các sự vật do chúng cấu thành.

Tất cả các sự vật trong thế gian này là một khối thống nhất, như là một cơ thể sống là do các đơn tử gắn kết với nhau tạo thành một chuỗi vô tận thông qua những mối liên hệ phổ biến. Nói như Feuerbach, từ đó có thể suy ra rằng "vật chất nằm trong mối liên hệ qua lại" và bản thân Leibniz cũng đã từng khẳng định rằng "mọi thứ đều nằm trong mối liên hệ với mỗi một từ thế giới khả năng. Dù cho thế giới nào đi chăng nữa, toàn bộ vũ trụ vẫn giống như biển khơi, ở đó mỗi vận động nhỏ nhất đều có ảnh hưởng đi xa nhất của nó".

Các nguyên tử liên kết với nhau thành một khối thống nhất, tuy vậy vẫn có thể phân ra làm ba nhóm sau đây:

Nhóm một, tạo ra các vật vô cơ, sự hoạt động của các đơn tử này còn ở mức độ thấp, sinh khí của chúng chủ yếu tồn tại dưới dạng tiềm tàng.

Nhóm hai, bao gồm các đơn tử có khả năng trực quan và cảm giác tạo nên sinh khí sống cho động vật, thực vật, và nhóm thứ ba tạo nên ý thức của con người vì bao gồm những đơn tử phát triển và hoàn thiện nhất.

Mặc dù đứng trên lập trường duy tâm, nhưng trong học thuyết đơn tử của Leibniz dung tải nhiều tư tưởng biện chứng.

Đó là, ông đã chỉ ra được cơ chế tác động qua lại giữa các đơn tử, tiếp cận quan niệm biện chứng về cái chung và cái

riêng, bàn về tính vô hạn, tính vô cùng của các đơn tử, mà theo Lênin thì đó chính là “tính vô hạn của vật chất về bề sâu”¹.

Tiến gần đến nguyên tắc liên hệ không thể tách rời (và phổ biến, tuyệt đối) giữa vật chất và vận động² đã phá vỡ những hình hài của sơ đồ trùng hợp của cái logic và cái lịch sử.

Cho dù chưa lý giải được nguyên nhân tạo nên sự thống nhất của các mặt đối lập, nhưng ông đã khước từ viện dẫn từ Thượng đế, kiểu như một số nhà triết học tiền bối khi không tìm ra căn nguyên của vấn đề đang nghiên cứu: “Con người cho đến nay vẫn chưa biết từ đâu sinh ra tính không tương dung của các mặt đối lập hay tại sao bản chất khác nhau lại mâu thuẫn với nhau, trong khi các thuật ngữ thuần túy khẳng định hóa ra lại tương dung với nhau”.

Tuy vậy trong học thuyết đơn tử của Leibniz cũng có không ít các đặc điểm siêu hình. Ông đã phủ định các mối liên hệ trực tiếp giữa các đơn tử, khẳng định cái nguyên tử tồn tại trong khép kín.

Những yếu tố biện chứng của Leibniz trong quan niệm về bản thể luận được phục hồi và phát triển trong nguồn gốc vũ trụ luận của Kant, ở triết học tự nhiên của Schelling và trong lý luận biện chứng của Hegel.

1. V.I. Lênin. Toàn tập. NXB Tiến bộ, M. 1981. T. 29, tr. 79 - 80.

2. Sđđ.

Phương pháp luận

Phương pháp là bộ phận quan trọng nhất trong triết học Leibniz. Đó không những là phương pháp nghiên cứu mà còn là tổng thể các nguyên tắc chung về nhận thức hiện thực.

Phương pháp của Leibniz bao gồm các nguyên tắc chủ yếu sau đây:

1. Nguyên tắc về những khác biệt phổ biến

Leibniz đã từng cho rằng luận điểm cơ bản và quan trọng nhất của ông là: “Mặc dù tồn tại nhiều sự vật cùng một loại, tuy nhiên không bao giờ có sự giống nhau hoàn toàn” bởi sự khác biệt nhỏ nhất giữa sự vật này với sự vật khác cũng đủ để chúng tỏ là chúng khác nhau.

Nguyên tắc này có thể được xem là sự thể hiện tính đa dạng của thế giới.

Nguyên nhân tạo nên các sự vật khác nhau vì các sự vật được tạo thành từ các đơn tử khác nhau, tạo nên cho chúng những khác biệt không thể tránh khỏi về tính chất xuất hiện, quá trình biến đổi và phát triển. Từ đó quy định trạng thái bên trong khác nhau của các sự vật, vì vậy mọi thứ trong thế giới đều là độc nhất vô nhị, độc đáo. Bất kỳ sự vật hoặc quá trình nào đều sẽ không lặp lại hoàn toàn ở sự vật quá trình khác. Bởi vậy, để hiểu được bản chất của sự vật thì phải tuân theo tính đa dạng của sự vật.

Nhưng nguyên tắc này không phủ định tính lặp lại tương đối vì các đơn tử trong quá trình phát triển đôi khi lại thoái bộ để tạo đà hướng tới sự hoàn thiện. Tính phổ biến được hiểu

theo nghĩa là sự biến đổi là phổ biến, trong cùng một sự vật ở các thời điểm khác nhau không thể lặp lại hoàn toàn cùng một trạng thái, cũng như tính lặp lại hoàn toàn ở các sự vật cùng tồn tại.

Khoa học đã chứng minh rằng không thể có các vì sao giống hệt nhau, không có hai cơ thể chứa protit hoàn toàn giống nhau về thành phần hóa học, không có các tế bào động vật đồng nhất... Như vậy, khoa học hiện đại đã xác nhận tính hợp lý của nguyên tắc này.

2. Nguyên tắc đồng nhất không phân biệt được
(*principium indentitatis indisscernibilium*)

Nếu như nguyên tắc về những khác biệt phổ biến đã khẳng định tính đa dạng, phong phú, vô cùng của các sự vật, các quá trình trong thế giới thì nguyên tắc đồng nhất không phân biệt được là sự bổ sung thêm cho nguyên tắc 1 bởi đồng nhất và khác biệt tạo thành một sự thống nhất nội tại sâu sắc.

Nguyên tắc này cho rằng có hai sự vật mà mọi tính chất của sự vật thứ nhất có ở sự vật thứ hai và mọi tính chất của sự vật thứ hai đều có ở sự vật thứ nhất về nguyên tắc là đồng nhất tuyệt đối, là một sự vật. “Giả sử hai sự vật không phân biệt được tức là giả sử cùng một sự vật dưới hai tên gọi”. Tư tưởng này đã gián tiếp chỉ ra sự kế thừa của các sự vật trong tồn tại của nó vì mỗi sự vật ở các thời điểm tồn tại khác nhau của nó đều có một điểm, một bộ phận đồng nhất với sự tồn tại ở thời điểm khác. Như vậy, thế giới là tổng thể các sự vật mà ở

đó mỗi sự vật là tự đồng nhất song lại khác với các sự vật khác.

3. Nguyên tắc về tính liên tục

Nguyên tắc này cho rằng “Sự vật phát triển tới sự hoàn hảo nhờ những bước chuyển không nhận thấy”, vì thế cái thống trị trong thế giới này là “tính phức tạp vô hạn”.

Điều này một lần nữa nhấn mạnh tính vô cùng, vô tận của thế giới và tính tương đối của các giới hạn “tồn tại vô số các bậc thang giữa bất kỳ sự vận động nào và sự đứng im hoàn toàn, giữa trạng thái rắn và trạng thái hoàn toàn lỏng mà không có sự phản kháng nào, giữa Thượng đế và hư vô. Tương tự như vậy cũng tồn tại vô số bậc thang chuyển tiếp bất kỳ sự tác động nào vào bản nguyên thuần túy thụ động”. Từ đó cho thấy giữa bất kỳ hai sự vật nào cũng tồn tại cái trung gian đứng giữa, tương tự như khái niệm vi phân trong toán học. Cho dù sự vật có nhỏ đến đâu thì vẫn tồn tại một sự vật còn nhỏ hơn nó nữa.

Vũ trụ là một chỉnh thể thống nhất được tạo thành từ các sự vật khác nhau nhưng giữa các bộ phận của vũ trụ là tương đối, trong tính gián đoạn của chúng đã bao hàm tính liên tục. Tính liên tục ở đây được hiểu là trong sự tồn tại của sự vật ở bất kỳ thời điểm nào xét nó, thì đó cũng vẫn là sự gom hợp của các trạng thái quá khứ và tương lai của nó. Còn đối với các sự vật, tính liên tục dùng để biểu diễn sự tiếp xúc giữa các tính chất của sự vật này với sự vật khác có những nét tương đồng về mặt chất. Trong sự tiếp xúc này các dị biệt không bị thủ tiêu mà còn được tích tụ để dẫn tới biến đổi về mặt chất.

Giống như đường thẳng là trường hợp cực đại của đường cong, điểm hình học là giới hạn cực tiểu của đoạn thẳng, cái gọi là sai lầm trong nhận thức thì trên thực tế là mức độ tối thiểu của chân lý, cái ác trong đạo đức chỉ là cái thiện nhỏ nhất trong đời sống... Như vậy Leibniz đã tiến gần đến một kết luận biện chứng quan trọng là mỗi đặc trưng của sự vật trong sự biến đổi về mặt chất có thể biến thành mặt đặc trưng đối lập với nó... Tăng đổi về chất sẽ biến sai lầm thành chân lý, cái ác thành cái thiện, đường thẳng thành đường cong, đứng im thành vận động.

Nguyên tắc về tính liên tục của Leibniz xét về điểm này (sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập) đã trở thành mặt đối lập của nguyên tắc về khác biệt phổ biến vì cả hai nguyên tắc này đã chỉ ra những bước chuyển tiếp lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Khác nhau và giống nhau, gián đoạn và liên tục, bước nhảy và tiệm tiến, và chính sự tương tác giữa hai nguyên tắc cho thấy thế giới là vô hạn cả về chất và lượng theo hai chiều tăng và giảm. Đối với sự vật thì không có sự vật nào là số không (hư vô) bởi vì, cho dù nó có nhỏ bé hay đơn giản đến đâu về mặt lượng và chất thì vẫn còn có cái nhỏ bé và đơn giản hơn nó. Ngược lại cũng như vậy đối với các cực lớn và cực phức tạp, vì thế không có cái gì là cuối cùng.

Nếu như nguyên tắc về tính liên tục cho thấy sự khác biệt giữa sự vật này với sự vật khác luôn luôn hướng tới không thì nguyên tắc về khác biệt phổ biến lại khẳng định là không bao giờ đạt tới không. Đó chính là biện chứng của thống nhất và đối lập.

4. Nguyên tắc về tính gián đoạn

Nguyên tắc này hạn chế tác động của nguyên tắc về liên tục, ngược lại nguyên tắc liên tục lại được xem là sự chế ước nguyên tắc về tính gián đoạn. Trong thư gửi Varinon ngày 2-1702, Leibniz đã khẳng định hai nguyên tắc này là trực tiếp đối lập nhau. Ý nghĩa của tư tưởng này là ở chỗ:

Thứ nhất, có thể xem nhận định này là kết quả phát triển từ nguyên tắc về khác biệt phổ biến giữa các sự vật hiện tượng thành tư tưởng về nhảy vọt từ sự khác biệt đó.

Thứ hai, tính gián đoạn được xem như là sự tổng hợp biện chứng của những khác biệt và giống nhau, gián đoạn và liên tục, bước nhảy và tiệm tiến. Mặt này là cơ sở để bác bỏ quan niệm cho rằng trong tự nhiên không có hình thức nhảy vọt, cách giải quyết của Leibniz dường như là sự song trùng với Ăngghen: “Trong tự nhiên, số dĩ không có những bước nhảy vọt chính là vì giới tự nhiên hoàn toàn chỉ gồm những bước nhảy vọt”¹.

Từ nguyên tắc về tính liên tục và nguyên tắc về tính gián đoạn Leibniz đi đến kết luận là trên “đường thẳng của thế giới” không có một đoạn thẳng bỏ trống, các điểm của đường thẳng cấu thành một tập hợp dày đặc và ở đó chất chứa các mâu thuẫn giữa tính không phân chia được và tính nhỏ bé vô tận. Do vậy có thể thấy rõ trong cấu trúc của thế giới là kết

1. C.Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, T. 20, tr. 773.

quả của sự liên kết giữa khác biệt nhỏ bé, dù nhỏ bé đến đâu thì vẫn có khả năng tích tụ lại. Thế giới được tạo thành từ những bước chuyển cụ thể của các trạng thái tương phản.

Nguyên tắc về tính gián đoạn chính là sự minh họa thêm cho nguyên tắc khác biệt phổ biến vì nó đã định vị tính duy nhất về chất của các sự vật hiện tượng. Trong quá trình phát triển của các sự vật hiện tượng chúng sẽ bị tính gián đoạn chi phối, nhưng nhờ gián đoạn mà chúng ta mới phân biệt được sự vật này với sự vật khác.

Về thực chất thì nguyên tắc về tính gián đoạn là sự kiện toàn tư tưởng về tính đơn nhất và sự đa dạng của hiện thực. Nhưng khi nguyên tắc này được kết hợp với các nguyên tắc khác sẽ tạo ra một bức tranh về thế giới vừa thống nhất, vừa đa dạng mà ở đó chất chứa đầy nghịch lý trong sự phát triển và phát triển trong nghịch lý.

5. Nguyên tắc về sự vươn tới sự hoàn thiện phổ biến của thế giới

Theo Leibniz ở một thời điểm và trong một điều kiện nào đó ta sẽ nhận thấy thế giới đã bao hàm trong nó sự tồn tại hết mức (tối đa) rồi nhưng ở thời điểm khác mà trong điều kiện khác thì ta lại nhận thấy là có thể đạt được sự tối đa lớn hơn. Trong nhận thức đó là sự hướng tới tính toàn vẹn của tri thức và đạt tới chân lý tuyệt đối. Nhưng ông cũng chỉ ra rằng trong quá trình nhận thức không thể lĩnh hội đầy đủ và chỉ một lần là xong. Hoàn thiện nhận thức là quá trình vô tận và phát triển vô tận của các đơn tử có thể xem đây là những phác thảo

đầu tiên của Leibniz về quan điểm vận động biện chứng từ chân lý tương đối tới chân lý tuyệt đối.

Leibniz cho rằng mọi sự vật và hiện tượng ở trong thế giới đều hướng tới sự tự khẳng định và tuyệt đối hóa sự tồn tại của nó để vươn tới sự phát triển và ngày càng hoàn thiện hơn.

6. Nguyên tắc về sự chuyển tiếp tích cực của khả năng thành hiện thực

Ở nguyên tắc này đã nổi lên mâu thuẫn giữa phương pháp và quan điểm siêu hình học của Leibniz. Về thực chất nguyên tắc này đã chỉ ra bước chuyển từ khả năng xét về phương diện lôgic sang thế giới hiện thực, thế giới của các vật thể.

Ở đây đã xuất hiện hai phương diện cần phải được xem xét. Thứ nhất, thế giới của khả năng, thế giới tinh thần “là cái không có mâu thuẫn về mặt lôgic”, “là nguyên tắc và cơ sở bản chất của các vật thể”, khả năng phong phú hơn hiện thực, sự hiện diện của hiện thực chỉ là một trong nhiều phương án của khả năng.

Thứ hai, ở nguyên tắc thứ năm Leibniz từng khẳng định mọi sự vật hiện tượng đều có xu hướng vươn tới trạng thái hoàn thiện hơn. Vậy thì bước chuyển từ khả năng sang hiện thực, nếu được xem là bước chuyển sang cái lớn hơn, sang cái hoàn thiện hơn thì về mặt lôgic có thể rút ra là hiện thực có tính thực tại lớn hơn khả năng, nghĩa là khả năng thấp hơn so với hiện thực. Trong khi đó khả năng phải cao hơn hiện thực vì khả năng là bản chất lôgic của hiện thực, một mâu

thuần biện chứng đã xuất hiện; khả năng vừa “cao hơn” vừa “thấp hơn” so với hiện thực. Xét cho cùng thì đây chỉ là sự biến thể của bản chất thứ nhất và bản chất thứ hai trong học thuyết của Aristote.

Từ bước chuyển cái logic sang cái hiện thực Leibniz đã giải quyết mối quan hệ giữa tất yếu và ngẫu nhiên. Cái tất yếu là cái khả năng không mâu thuẫn về mặt logic. Ngẫu nhiên là cái hiện thực có mâu thuẫn về mặt logic, là cái có thể phủ nhận được. Ông đã nhận thấy cơ sở của tất yếu và ngẫu nhiên là ở tính vô hạn. Theo L. Couturat thì “thực sự có hai mê lộ trong tinh thần con người, một mê lộ có liên quan đến cấu tạo của Côtinuum và một mê lộ có liên quan đến bản chất của tất yếu, cả hai đều bắt nguồn từ một nguồn gốc là tính vô hạn”¹.

Điều đó cho thấy các nguyên tắc của Leibniz nằm trong sự tương chế, tương sinh với nhau.

7. Nguyên tắc về logic hình thức

Nếu như Bacon và Descartes tỏ ra không mặn mà với các qui tắc tam đoạn luận thì Leibniz rất coi trọng vai trò của tam đoạn luận bởi vì theo ông cho dù chúng có thể không đem lại chân lý thì bản thân chúng vẫn là những nguyên lý tin cậy của triết lý. Bên cạnh đó ông cũng nhận thấy mối liên hệ nội tại của ba qui luật logic hình thức: qui luật đồng nhất (A (A)

1. Couturat - *La logique de Leibniz d' après Descartes documents inédits* Paris, 1901, p. 20.

qui luật cấm mâu thuẫn ($A \wedge \neg A$) và qui luật loại trừ cái thứ ba (là A , hoặc $\neg A$). Trong qui luật này ông đặc biệt đề cao qui luật cấm mâu thuẫn.

8. Nguyên tắc về mối liên hệ phổ biến

Nguyên tắc này xuất phát từ tư tưởng của ông là thống nhất là cái nội tại của thế giới vô hạn và “mọi thứ trong thế giới đều nằm trong mối liên hệ”.

Nguyên tắc về mối liên hệ phổ biến đã đặt ra ba mục đích: Thứ nhất đó là sự định hướng các nhà khoa học vào việc tìm tòi để phát hiện ra những mối liên kết giữa các sự kiện, hiện tượng tưởng chừng như hoàn toàn khác nhau, hoàn toàn không có liên hệ gì cả.

Thứ hai phải làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các ngành khoa học và sự ảnh hưởng qua lại giữa chúng.

Thứ ba, chỉ rõ cơ chế tác động của các sự vật hiện tượng.

Nguyên tắc này đã báo trước cần phải có những liên minh trong khoa học, vì mọi lĩnh vực nhận thức của con người không thể tách rời nhau, việc hình thành các liên ngành khoa học là tất yếu, xu hướng hình thành các khoa học rập rành là đương nhiên.

9. Nguyên tắc đầy đủ

Nguyên tắc này chỉ ra rằng giới tự nhiên trong nó chứa đầy đủ và trọn vẹn mọi cái. Nó chỉ tạo ra những thứ mà nó “cần” nhưng với lượng “vừa đủ” không thừa và không thiếu. Vì vậy thế giới luôn là một chỉnh thể đầy đủ. Sự vật chỉ có thể được nhận thức trong tính trọn vẹn của nó.

10. Nguyên tắc về qui luật có căn cứ đầy đủ

Nguyên tắc này có tầm quan trọng đặc biệt trong hệ thống phương pháp và triết học của Leibniz. Ông viết “theo nguyên tắc về qui luật có căn cứ đầy đủ, chúng ta thấy rằng không có một hiện tượng nào lại có thể là chân lý hay có thật, không có một sự khẳng định nào lại có thể là hợp lý, nếu không có căn cứ đầy đủ để xem xét tại sao sự việc lại như thế, mà lại không như thế khác”. Vì vậy trong quá trình nhận thức không thể suy diễn, khẳng định một cách vô căn cứ.

Về mặt bản thể luận, nguyên tắc này khẳng định trong chuỗi vô tận của các sự vật hiện tượng, mỗi một sự vật chỉ là một mắt khâu trong chuỗi vô tận đó và nó là căn cứ đầy đủ cho mắt khâu ở trước và đã chỉ ra mối liên hệ nhân quả của các sự vật hiện tượng trong thế giới nhưng không nên hiểu quan hệ này một cách máy móc, cơ học mà phải thấy được mối liên hệ hữu cơ vốn có giữa chúng. Vì “căn cứ đầy đủ” chính là tính tất yếu, qui luật về sự hiện diện của các sự vật hiện tượng. Mỗi sự vật ra đời không chỉ cần có căn cứ mà phải có căn cứ đầy đủ. Bởi vậy “tồn tại tất cả những gì mà đang tồn tại”, “sẽ tồn tại tất cả những gì mà sẽ tồn tại”.

11. Nguyên tắc về cực đại và về cực tiểu

Cực tiểu về bản chất sinh ra cực đại về tồn tại. Chẳng hạn nếu giọt nước không bị biến dạng thì nó sẽ có dạng hình cầu và với một bề mặt tối thiểu thì nó chứa một lượng chất lỏng tối đa. Còn tia sáng khi bị khúc xạ hoàn toàn sẽ chiếu theo đường ngắn nhất. Từ đó cho thấy con người đạt được kết quả tối đa là nhờ biết sử dụng tối thiểu các phương tiện. “Tự

nhiên là hào phóng trong các hành động của nó và là tiết kiệm các nguyên tắc nó áp dụng”.

Trong lĩnh vực nhận thức nguyên tắc này định hướng ở chỗ cần phải biết sử dụng tối thiểu các phương pháp, các qui luật của nhận thức mà vẫn đạt được kết quả tối đa.

Mười một nguyên tắc về phương pháp của Leibniz, về thực chất đó là sự khớp nối về những mối liên hệ cần phải được xem xét và tôn trọng trong quá trình nhận thức. Với cấu trúc này “Lépnit gần với Hegel”¹. Những tư tưởng biện chứng của Leibniz ảnh hưởng trực tiếp đến Schelling mà Schelling lại giữ vai trò không nhỏ trong hành trình kiến tạo tư tưởng của Hegel. Nhưng tiếc rằng Hegel chưa một lần đánh giá xứng đáng về Leibniz.

Ăngghen không những đánh giá cao những thành tựu khoa học tự nhiên của Leibniz mà còn chỉ ra mối liên hệ nội tại giữa khoa học và phương pháp “vận động và biện chứng đã đi vào toán học và phép tính vi phân và tích phân đã lập tức trở thành cần thiết”².

Tuy vậy trong hệ thống phương pháp của Leibniz vẫn mang tính hai mặt. Ông viện dẫn đến Thượng đế làm căn nguyên cho đơn tử và nhiều chỗ dường như siêu hình học đã “bóp chết” những luận điểm biện chứng. Phoiơbắc đã có lý khi nhận xét rằng: “Thế giới của Leibniz là hợp kim đa màu, nhờ

1. V.I. Lênin. Toàn tập. NXB Tiến bộ, M, 1981, T. 29, tr. 350.

2. C.Mác và Ăngghen. Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, T.20, tr.756.

bản chất độc đáo của mình nó biến ánh sáng đơn giản của thực thể thành vô số màu sắc đa dạng và qua đó làm lu mờ nó đi”.

III.3.2.3. *Vật lý học, nhân bản học và nhận thức luận*

Vật lý học của Leibniz hình thành trên nền tảng siêu hình học của ông. Leibniz không nhất trí với Descartes ở chỗ ông đã đồng nhất vật chất với quảng tính. Như vậy là đã làm cho vật chất trở nên thụ động. Thế giới, theo Leibniz, tuân theo các qui luật cơ học. Mọi sự vật đều được cấu thành từ những đơn tử nhưng đó vẫn là thế giới thống nhất; một chỉnh thể bao chứa các sự vật vô cùng đa dạng.

Trong quan niệm về không gian và thời gian, mặc dù còn đứng trên quan niệm duy tâm nhưng Leibniz đã có những bước tiến vượt xa cha đẻ của Định luật vạn vật hấp dẫn. Theo ông không có cái gọi là “thời gian tuyệt đối”, “không gian tuyệt đối”, phi vật chất. Thời gian và không gian có liên hệ hữu cơ với nhau, không chỉ vậy còn là “đại lượng của vận động”.

Con người đó là sự thống nhất hữu cơ giữa linh hồn và thể xác. Linh hồn không phải là mẫu nển và cũng không phải là tấm gỗ mộc mà linh hồn của con người giống như một viên đá trắng ở trong đó tiềm ẩn vô số các đường vân. Nhận thức là đi khai thác những tri thức đã tiềm ẩn sẵn trong linh hồn con người, tựa như nhà điêu khắc dùng công cụ và tài năng của mình làm cho những đường vân của viên đá trắng được bộc lộ ra. Do vậy, những ai cho rằng linh hồn chỉ những cỗ máy, cho dù đó là những cỗ máy do Thượng đế tạo ra, có kết cấu và tổ

chức cao hơn (Descartes) thì cũng chỉ là sự tầm thường hóa bản chất của linh hồn. .

Từ lập trường duy lý Leibniz đã xem xét và bổ sung thêm cho quan điểm duy cảm của Locke. Nếu như Locke đã dừng lại ở quan niệm “không có cái gì trong lý tính, mà trước đó lại không có trong cảm tính” thì Leibniz đã thêm vào “trừ bản thân trí tuệ”. Như vậy không có nghĩa là Leibniz đã thấy được mối liên hệ biện chứng giữa cảm tính và lý tính. Ông đã không nhận thấy điều đó. Ông cho rằng hoạt động lý tính độc lập với cảm tính. Nhận thức lý tính có tính phổ biến và tất nhiên nhưng đó là cái vốn có của lý tính, có nguồn gốc từ bản thân lý trí, từ “chân lý tất nhiên” ở trong con người. Vì thế Phoiobach đã nhận xét rằng “Leibniz đã biến phương tiện thành mục đích, biến sự phủ nhận cảm tính thành bản chất tinh thần”.

Thực ra thì Leibniz chỉ làm thay đổi học thuyết về các ý niệm bẩm sinh của Descartes bằng cách xem chúng là cái có sẵn ở trong lý tính. Ông cho rằng tiêu chuẩn của chân lý là rõ ràng, rành mạch và không có mâu thuẫn ở trong tri thức vì thế để kiểm tra chân lý của lý tính chỉ cần các qui luật lôgic học của Aristote: qui luật đồng nhất, qui luật cấm mâu thuẫn và qui luật loại trừ cái thứ ba. Còn để xem kiểm tra chân lý của sự kiện thì cần có qui luật căn cứ đầy đủ.

Leibniz đã để lại dấu ấn trong lịch sử với tư cách là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thế kỷ XVII và cũng như vậy với tư cách là nhà khoa học tự nhiên. Lịch sử không có chiều quay ngược để giả sử nhưng trong cái trôi đi

của một khoảng thời gian thì lại là điểm khởi đầu cho lộ trình của một cái mới: “Tất cả mọi cái trong vũ trụ đều ở trong một mối liên hệ như sau: hiện tại bao giờ cũng ẩn giấu tương lai trong lòng của nó và bất cứ một trạng thái nhất định nào cũng chỉ có thể được giải thích một cách tự nhiên bằng một trạng thái trực tiếp xảy ra trước nó”. Tư tưởng ấy của Leibniz đã trở thành kết luận, trước hết là cho chính triết học của ông.

CHƯƠNG IV

TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC

Triết học cổ điển Đức là đỉnh cao của triết học phương Tây, có ảnh hưởng sâu rộng và to lớn đến triết học hiện đại. Đây là giai đoạn triết học từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX ở Đức.

I. HOÀN CẢNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, KHOA HỌC VÀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC

Đến cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX chủ nghĩa tư bản đã được thiết lập và phát triển mạnh mẽ hầu hết ở các nước Tây Âu. Thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo ra những bước nhảy đột biến trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, khẳng định tính ưu việt hơn hẳn của chủ nghĩa tư bản so với tất cả các chế độ xã hội trước đó. Các thành quả về văn hóa, khoa học nở rộ ở các nước Ý, Pháp, Anh... đã minh chứng cho năng lực vô tận của nhận thức và cải tạo thế giới của con người. Trong khi đó thì nước Đức vẫn ì ạch trong chế độ phong kiến.

Xu hướng phát triển theo khuynh hướng tư bản chủ nghĩa đã bị chế độ phong kiến quan liêu, chuyên chế cản trở.

Nhà nước liên bang chỉ tồn tại trên danh nghĩa, gồm 360 công quốc bé nhỏ đã làm cho nước Đức thành một quốc gia manh mún khó hợp lưu, yếu kém về tất cả các mặt như Engel đã gọi đây là “sự cùng khổ Đức” của lịch sử nước Đức. Bầu không khí bất bình bao trùm lên cả đất nước. Giai cấp tư sản nằm mơ về cách mạng tư sản Pháp nhưng lại chưa dám hành động. “Đây chỉ là một đồng thối tha và đang tan rã một cách đáng tởm, không một ai cảm thấy thoải mái cả. Một tình trạng bất bình chung đã xảy ra khắp trong nước... mọi cái đều mục nát, lung lay, sắp sụp đổ và ngay cả đến một tia hi vọng về sự thay đổi có lợi cũng không còn nữa, thậm chí trong nước không đủ sức quét sạch những thây ma độc hại của chế độ đã bị diệt vong”¹.

Thực trạng của đất nước và sự ảnh hưởng của một số nước xung quanh đã làm thức tỉnh một bộ phận cấp tiến của giai cấp tư sản và lực lượng tiên bộ Đức. Cả nhà văn, nhà thơ, nhà tư tưởng, nhà triết học như Goethe, Schiller, Kant... đã hấp thụ được những tinh hoa quý báu của nền văn hóa Đức truyền thống và tiếp nhận được tinh thần nhân văn tiên bộ của phong trào Khai sáng Pháp, của cách mạng tư sản Pháp nên đã công khai phản bác, chống lại sự trì trệ, bảo thủ của xã hội phong kiến, đồng thời phản ánh nguyện vọng của các giai tầng trong xã hội, đòi hỏi phải phát triển đất nước theo mô hình các quốc gia lân cận.

Cùng với tình hình kinh tế - xã hội ở trong nước, sự phát triển khoa học, đặc biệt là sự phát triển của khoa học tự

1. Ăngghen. *Cách mạng dân chủ tư sản Đức*. Khoa học, Hà Nội 1963, tr. 17.

nhiên đã đặt ra nhiều vấn đề phải xem xét lại về mặt học thuật phải đánh giá lại các di sản tinh thần đã đạt được. Và phải có cái nhìn mới về thế giới cũng như con người. Tiêu biểu là các phát minh như Lomonosov (1711 - 1765) đã tìm ra và chứng minh định luật bảo toàn năng lượng; LaMarcelck (1744 - 1829) đã đưa ra thuyết biến hình của sinh vật; Liné (1707 - 1778) với hệ thống phân loại thực vật; rồi học thuyết tế bào; việc tìm ra ôxi và bản chất sự cháy... đã chứng tỏ rằng phương pháp tư duy siêu hình, tư biện không thể phát hiện ra bản chất của sự vật, hiện tượng trong giới tự nhiên và thực tiễn xã hội đang diễn ra ngày một phong phú, phức tạp.

Triết học Tây Âu thời Cận đại với các triết gia lừng danh như Spinoza, Leibniz, Descartes, Montesquieu, Rousseau, Diderot, Holbach, Helvétius... từng giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển tư duy lý luận và hệ thống hóa tri thức đã không thể đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn.

Thực tiễn và nhu cầu phát triển tư duy lý luận đòi hỏi và đã tạo tiền đề, điều kiện cho sự xuất hiện của một nền triết học mới - Triết học cổ điển Đức.

Tuy vậy, từ lập trường của phép biện chứng duy vật mác xít cho thấy không nên hiểu một cách đơn giản về sự hình thành của triết học cổ điển Đức chỉ là sự phản ánh đơn thuần lịch sử xã hội, là con đẻ của các thành tựu cụ thể. Bởi triết học là một hình thái ý thức xã hội, nó có tính độc lập tương đối của nó trong sự phát triển, đó là sự kế thừa những thành tựu phát triển của giai đoạn trước nó và bản thân nó sẽ lại là tiền đề kế thừa những hệ thống phát triển trên về sau tùy góc độ xem xét và đánh giá.

Triết học cổ điển Đức có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, triết học cổ điển Đức là thế giới quan và ý thức hệ của giai cấp tư sản Đức cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX.

Như tình trạng nước Đức lúc bấy giờ trong tư tưởng và hệ thống của các triết gia Đức có tính hai mặt. Do các nhà triết học phần lớn xuất thân từ tầng lớp xã hội thượng lưu, gắn bó mật thiết với phong trào quý tộc về lợi ích kinh tế, địa vị chính trị, vì thế một mặt họ mong muốn đất nước thống nhất, phân vinh, nhưng mặt khác họ cũng lo sợ trước sức mạnh của quần chúng lao động mà thỏa hiệp với quý tộc phong kiến dẫn đến tư tưởng bảo thủ, cải lương về mặt chính trị - xã hội, mâu thuẫn với tính cách mạng và tính khoa học.

Thứ hai, triết học cổ điển Đức đặc biệt đề cao vai trò, vị trí tích cực của con người. Kế thừa và phát huy những tư tưởng của thời kỳ Phục hưng và Cận đại, các nhà triết học cổ điển Đức đã khẳng định con người là chủ thể, là kết quả, là sản phẩm của hoạt động của tự nó, cho nó, vì nó cho nên thực tiễn cao hơn lý luận, lịch sử chỉ là phương thức tồn tại của con người, cá nhân có thể làm chủ được vận mệnh của mình và cao hơn là tư tưởng về con người mang bản chất xã hội.

Như vậy triết học cổ điển Đức đã làm thành một bước rẽ trong việc hình thành, phát triển của triết học. Nếu như trước đây triết học phương Tây lấy những vấn đề nhận thức luận, bản thể luận... làm nền tảng thì trong bối cảnh của lịch sử đầy biến động cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX con người lại trở thành xuất phát điểm của mọi vấn đề triết học.

Tuy vậy trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và ảnh hưởng to lớn của nó đối với đời sống kinh tế - văn hóa - xã

hội đã đưa đến quan niệm sùng bái và tuyệt đối hóa vai trò của lý tính, của tư duy. Biến tư duy của con người trở thành một thực thể độc lập với đời sống thực của nó, thực thể tinh thần tối cao¹ làm căn nguyên để giải thích cho tất cả mọi cái, mọi hiện tượng đang hiện tồn.

Thứ ba, thực tiễn và khoa học đã đặt ra yêu cầu là cần phải có phương pháp tư duy để phản ánh chân thực về tồn tại mà lại thể hiện được tinh thần cách mạng của thời đại. Các nhà triết học cổ điển Đức đã tiếp thu những tư tưởng biện chứng trong di sản triết học truyền thống để xây dựng phép biện chứng của mình. Lần đầu tiên phép biện chứng đã tồn tại với tư cách là một phương pháp nhận thức có tính đồng kết, được biểu hiện chặt chẽ qua hệ thống các khái niệm, phạm trù. Mặc dù là phép biện chứng duy tâm nhưng vẫn được các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lênin đánh giá cao. Đó là một trong những cơ sở lý luận được triết học Mác đề ra.

II. MỘT SỐ TÁC GIẢ TIÊU BIỂU

II.1. NHỮNG TRIẾT GIẢ KHAI SÁNG

II.1.1. HERDER (1744 - 1803)

Héc-đe là nhà triết học lịch sử Đức, bạn của Goethe, một trong những người giữ vị trí chủ chốt của trào lưu khai sáng Đức. Ông sinh ngày 25-8-1744 trong một gia đình thợ dệt và mất ngày 18-12-1803.

1. Thực thể này được Hegel gọi là: "Ý niệm tuyệt đối", "Tinh thần tuyệt đối", "Lý tính thế giới"...

Các tác phẩm chính là:

- *Tiểu luận về Ôxican (1733);*
- *Triết học về lịch sử loài người (1784 - 1791);*
- *Những bức thư khuyến khích chủ nghĩa nhân đạo (1793 - 1797).*

Tư tưởng chủ yếu của Herder là đề cao tinh thần Đức và tự hào là người Đức, vì vậy ông phê phán quyết liệt tư tưởng sùng bái, vọng ngoại của giai cấp quý tộc phong kiến.

Khi bàn về văn học ông cho rằng thi ca bình dân có ảnh hưởng to lớn đến sáng tác văn học và nhân dân là nguồn gốc của văn hóa.

Chịu ảnh hưởng thuyết địa lý từ nước Pháp ông khẳng định toàn cảnh địa lý quyết định số phận con người.

Về triết học, ông quan tâm nhiều tới triết học của Spinoza, nhưng ông lại không phân biệt được sự khác nhau giữa triết học của Spinoza và triết học của Leibniz. Herder đã biến Spinoza thành nhà triết học duy tâm. Theo ông, nhận thức là quá trình xâm nhập vào hiện thực nhưng là nhà triết học duy tâm nên ông đã phủ nhận chân lý là sự phản ánh hiện thực khách quan.

Ý nghĩa cơ bản trong tư tưởng của Herder là bài bác kiểu tôn ti trật tự đẳng cấp phong kiến, tuyên truyền chủ nghĩa nhân đạo và kêu gọi lòng nhân ái ở mọi người.

II.1.2. LESSING (1729 - 1781)

Le-xinh là đại diện tiêu biểu cho trào lưu khai sáng Đức. Hai nhiệm vụ của trào lưu khai sáng Đức là chuẩn bị tư tưởng cho quần chúng hành động và đánh thức tinh thần dân tộc trong nhân dân đã được kết tinh một cách đặc sắc trong sự nghiệp của Lessing.

Các tác phẩm chính của Lessing là:

- *Những bức thư về văn học hiện đại (1759 - 1765);*
- *Laocôn hay về giới hạn của hội họa và thơ ca (1766);*
- *Nghệ thuật sân khấu Hambuốc (1767 - 1769);*
- *Na-than, người Hiên (1779)...*

Lessing hiện thân trong nền văn hóa Đức với tư cách chủ yếu là nhà phê bình văn học, nhà văn, nhà thơ, nhà soạn kịch nên các quan điểm triết học của ông không có tính đồng kết. Tuy vậy dựa trên những tài liệu có được về triết học thì Lessing có thể được xem là triết gia đứng trên lập trường duy lý của thế kỷ XVIII.

Công lao của Lessing là ở chỗ ông đã xây dựng được một ý thức dân tộc Đức thống nhất, phản ánh khát vọng hoài bão của giai cấp tư sản, phê phán chế độ phong kiến, đòi khoan dung tôn giáo, đặt nền móng xây dựng mỹ học tư sản hiện thực và đề cao sự phát triển của con người tự do trên cơ sở lý trí và nhân đạo.

Từ lập trường duy lý ông đã phê phán chế độ phong kiến và tôn giáo về mặt đạo đức. Theo ông mọi người sinh ra đều bình đẳng, mọi người đều có quyền ngang nhau về hưởng hạnh phúc bất kể họ thuộc đẳng cấp và tôn giáo nào. Vì vậy

đặc quyền, đặc lợi về mặt đẳng cấp không gì khác hơn chỉ là những tư tưởng hẹp hòi cần phải loại bỏ. Hạnh phúc mà con người cần phải được hưởng ở ngay trên bề mặt của trái đất này chứ không phải ở một chân trời xa xăm nào đó. Hạnh phúc đời thường của con người xa lạ với chủ nghĩa khắc kỷ phong kiến.

Tư tưởng mỹ học của Lessing là sự đồng điệu với Diderot. Ông phê phán quan điểm nghệ thuật miêu tả con người một cách trù tượng, không có bản sắc dân tộc. Do vậy ông sùng bái kịch của Shakespeare. Theo ông kịch của Shakespeare có tính chất hiện thực, tính nhân dân và mang âm hưởng của sân khấu Hi Lạp cổ đại.

Giống như Herder, Lessing quan tâm đến triết gia Hà Lan Spinoza và ông cũng giải thích tư tưởng của Spinoza một cách sai lạc theo tinh thần duy tâm, ông đã tước bỏ tư tưởng phiếm thần luận của Spinoza để thay bằng thần học.

Những quan niệm tiến bộ của Lessing đã được Schiller và Goethe kế thừa và phát triển.

II.1.3. SCHILLER (1759 - 1805)

Sile nhà văn, nhà thơ, nhà soạn kịch và là nhà tư tưởng danh tiếng của Đức. Ông là người chịu ảnh hưởng của trào lưu Bào táp và Xung kích Đức. Ông sinh ngày 10-11-1759, con của một sĩ quan nghèo. Lúc nhỏ theo học ở một trường Latin. Tốt nghiệp đại học với luận văn Về mối quan hệ giữa mặt sinh vật và mặt tinh thần ở con người. Thường xuyên ốm yếu và túng thiếu 1802 được phong quý tộc, mất ngày 9-5-1805.

Các tác phẩm chính:

- *Những tên cướp (1781);*
- *Âm mưu và tình yêu (1784);*
- *Đông Caclox (1781);*
- *Valenxtên (1796 - 1799);*
- *Marixtuya (1800);*
- *Vihemten (1804);*

Schiller chịu ảnh hưởng tư tưởng của phái khai sáng Pháp, Schiller đã phê phán mạnh mẽ chế độ chuyên chế, khơi dậy niềm tự hào dân tộc và truyền thống văn hóa nhân văn Đức. Tư tưởng của ông trở thành động lực thúc đẩy tinh thần chống phong kiến của các nhà khai sáng khác. Ông cho rằng để chống phong kiến của các nhà khai sáng khác. Ông cho rằng để xóa bỏ chế độ phong kiến thì chỉ cần dùng sức mạnh của lý trí và giáo dục. Ông chia sẻ với Rousseau bằng cách kêu gọi mọi người sống hòa mình với thiên nhiên loại bỏ những hủ tục lạc hậu. Biểu hiện duy tâm còn rõ hơn khi ông khẳng định các quan điểm triết học của ông lấy tinh thần tự do làm xuất phát điểm và sự tồn tại của con người nhằm hóa giải quyền lực của vật chất. Từ tình trạng thực tế của nước Đức lúc bấy giờ, ông cho rằng con người bị phân xẻ làm đôi, đánh mất tính toàn vẹn vốn có của người cổ đại. Việc xóa bỏ sự phân xẻ này là sứ mệnh của nghệ thuật.

Về mặt nhận thức Schiller phản đối thuyết bất khả tri và cho rằng con người có thể nhận thức được giới tự nhiên. Ông bày tỏ quan điểm này trong bức thư gửi cho Goethe ngày 27-2-1798: "Trong bức thư mới đây của Ngài, tôi hết sức chú ý

tôi tư tưởng cho rằng, một người thì không hiểu được tự nhiên, nhưng hết thảy mọi người cộng lại thì có thể nắm được nó. Tôi nghĩ rằng trong thực tế, có thể coi mỗi cá nhân như một cảm quan đặc biệt, nó linh hội tự nhiên theo cách độc đáo của nó, giống hệt như từng giác quan riêng của người ta, nó không thể nào thay thế bằng cái khác, cũng như không thể lấy mắt thay cho tai”¹.

Mỹ học của ông là tổng thể của hợp nhất của quan điểm duy vật và quan điểm duy tâm. Tư tưởng mỹ học của Schiller được Hegel khai thác và phát triển trong hệ thống triết học của mình.

Nghệ thuật là một thú vui chơi vì chỉ có thú vui chơi thì mới làm cho con người tự do (sau này Sartre nhà văn hiện sinh Pháp cũng nói Người ta chỉ tự do khi chơi). Theo ông cái đẹp mang tính khách quan. Ông viết: “Chính ngay bản chất của cái đẹp đối với tôi đã trở thành rất dễ dàng đến nỗi tôi hy vọng ngay cả Ngài cũng đồng tình với luận điểm của tôi. Hình như là tôi đã tìm được khái niệm khách quan của cái đẹp mà Kant đã hết hy vọng tìm ra và khái niệm khách quan cái đẹp đó eo ipso (rồi từ đây (t.g) trở thành tiêu chuẩn khách quan của tư duy mỹ học”.

Bên cạnh những ưu điểm về nghệ thuật, Schiller thường biến các nhân vật của ông thành cái loa phát ngôn cho tác giả. Engel gọi đó là Schiller hóa. Các nhân vật của Schiller giàu tính khái quát nhưng thiếu cá biệt hóa. Engel nhận xét:

1. Viện Hàn Lâm Khoa học Liên Xô. Lịch sử triết học cổ điển Đức. NXB ST, HN, 1962, tr. 32.

“Theo ý tôi thì kịch không được vì lý tưởng mà quên mất cái hiện thực, không được vì Sile và quên Sécxia”¹.

1.4. GOETHE (1749 - 1832)

“Người xứng đáng với cuộc sống là tự do chỉ là người hàng ngày xung trận vì Chúa”.

(Goethe)

Gót chiếm giữ vị trí quan trọng trong lịch sử triết học và lịch sử văn hóa Đức. Ông sinh ngày 28-1-1749 trong một gia đình giàu có và danh giá, tốt nghiệp tiến sĩ luật. Từ 1771 đến 1776 được cử vào hội đồng tư vấn tối cao của công quốc Vaima - 1782 được phong quý tộc, bộ trưởng bộ tài chính. Từ 1781 tích cực nghiên cứu khoa học. Năm 1815 làm bộ trưởng quốc gia. Mất ngày 22-3-1832 tại Vaima. Di hài đặt bên cạnh di hài của Schiller trong khu nhà mộ ở Vaima.

Các tác phẩm chính là:

- *Gót-xơ-phôn Beclishinhghen (1771);*
- *Nỗi đau của chàng Véc-te (1774)*
- *Bica Rôme (1788);*
- *Biến hình của thực vật (1790);*
- *Phauzơ (1808);*
- *Quan niệm về tự nhiên...*

1. C. Mác - Ăngghen. Về văn học nghệ thuật. NXB ST, HN, 1958, tr. 193.

Bên cạnh những ưu điểm về nghệ thuật, Schiller thường biến các nhân vật của ông thành cái loa phát ngôn cho tác giả. Engel gọi đó là Schiller hóa. Các nhân vật của Schiller giàu tính khái quát nhưng thiếu cá biệt hóa. Engel nhận xét: “Theo ý tôi thì kịch không được vì lý tưởng mà quên mất cái hiện thực, không được vì Sile và quên Sêcxpia”¹.

1.4. GOETHE (1749 - 1832)

“Người xứng đáng với cuộc sống là tự do chỉ là người hàng ngày xung trận vì Chúa”.

(Goethe)

Gót chiếm giữ vị trí quan trọng trong lịch sử triết học và lịch sử văn hóa Đức. Ông sinh ngày 28-1-1749 trong một gia đình giàu có và danh giá, tốt nghiệp tiến sĩ luật. Từ 1771 đến 1776 được cử vào hội đồng tư vấn tối cao của công quốc Vaima - 1782 được phong quý tộc, bộ trưởng bộ tài chính. Từ 1781 tích cực nghiên cứu khoa học. Năm 1815 làm bộ trưởng quốc gia. Mất ngày 22-3-1832 tại Vaima. Di hài đặt bên cạnh di hài của Schiller trong khu nhà mộ ở Vaima.

Các tác phẩm chính là:

- *Gót-xơ-phôn Beclishinhghen (1771);*

- *Nỗi đau của chàng Véc-te (1774)*

- *Bica Rô-me (1788);*

1. C. Mác - Ăngghen. Về văn học nghệ thuật. NXB ST, HN, 1958, tr. 193.

- *Biến hình của thực vật (1790);*

- *Phauztor (1808);*

- *Quan niệm về tự nhiên...*

Do sự đòi hỏi của công việc - bộ trưởng bộ khai thác mỏ của công quốc Vaima - phải có những kiến thức về khoa học tự nhiên, và bằng con đường tự học Goethe đã hội đủ kiến thức để trở thành nhà bác học của thế kỷ XIX.

Trong quá trình nghiên cứu về giá trị tự nhiên Goethe đã rút ra những dự đoán xuất sắc về sự phát triển của sự vật vượt xa những người cùng thời trong lĩnh vực này. Ông đã khám phá ra xương hàm giữa, minh chứng cho mối liên hệ lịch sử giữa người và động vật.

Từ những hiểu biết về địa chất học ông cho rằng mọi quá trình trong thế giới đều liên hệ với nhau một cách hữu cơ. Ông yêu cầu loại bỏ định kiến khi nghiên cứu về giới tự nhiên mà phải xuất phát từ bản thân giới tự nhiên: "Tự nhiên đã cho ta một cái bàn cờ. Trong sự hoạt động của chúng ta, chúng ta không thể và cũng không muốn ra khỏi giới hạn của cái bàn cờ ấy. Tự nhiên đẽo gọt cho chúng ta những quân cờ mà chúng ta dần dần hiểu được giá trị, tính chất và nước đi". Bản thân con người cũng chỉ là một bộ phận của giới tự nhiên. "Tự nhiên đem tôi vào thế giới này và tự nhiên cũng sẽ mang tôi ra khỏi nơi đây. Tôi tin tưởng vào nó, mặc cho nó quyết định về tôi. Nó không thù ghét tác phẩm của nó". Giới tự nhiên hoạt động tuân theo qui luật khách quan. "Tự nhiên cứng rắn, nhip đi của nó có chừng mực, nó hầu như không biết có ngoại lệ không thể lay chuyển nổi những qui luật

ngoại lệ của nó”. “Tự nhiên tồn tại trong sinh thành và vận động”, nhưng ông lại siêu hình khi cho rằng điều kiện của biến đổi là dựa trên những nguyên tố vĩnh viễn.

Tóm lại trong quan niệm tự nhiên cơ bản Goethe là nhà triết học duy vật.

Về nhận thức, Goethe không chỉ dừng lại việc thừa nhận giới tự nhiên là đối tượng của nhận thức mà theo ông, con người với khả năng nhận thức vô hạn của mình sẽ nhận thức được thế giới, làm chủ được tri thức, vươn tới chân lý khách quan. Ông viết: “Người ta được cấu tạo như một thực thể hiện thực giữa thế giới hiện thực và được phú cho những cơ quan để có thể nhận thức và sản xuất ra nhận thức. Đồng thời có thể nhận thức và sản xuất ra khả năng. Tất cả mọi người lành mạnh đều tin tưởng vào sự tồn tại của họ vào sự tồn tại của thế giới xung quanh họ”. Mặc dù đề cao vai trò của cảm giác “kẻ nào không tin vào cảm giác của mình thì kẻ đó là một thằng ngốc và không thể tránh khỏi thành kẻ suy luận tư biện. Cảm giác không lừa dối, cái lừa dối là phán đoán” nhưng Goethe vẫn không phủ nhận vai trò của lý tính trong việc hình thành tri thức chân thực như một số nhà khai sáng khác đã làm mà ông còn nhận thấy mối liên hệ giữa chúng.

Tiếp thu và phát triển tư tưởng biện chứng của Héraclite, Goethe cho rằng mọi sự vật hiện tượng đều nằm trong biến đổi, phát triển và là sự tương tác của các mặt đối lập. Ông viết: “Tôi ngó qua cửa sổ để nhìn cái chổi người ta quét phố, để thấy những đứa trẻ con đang chạy trên phố, tôi đã thấy những biểu tượng của cuộc sống không ngừng suy

đổi, và không ngừng đổi mới” hay “Đấu tranh giữa cái cũ và cái đang tồn tại, cái không thay đổi, với phát triển, sự xây dựng, sự cải cách lúc nào cũng chỉ là một. Ở mọi trật tự cuối cùng sẽ xuất hiện bệnh thông thái rôm; để tránh sự thông thái rôm, người ta thủ tiêu trật tự đi và một thời gian cứ trôi đi như thế khi người ta còn chưa nhận thấy rằng lại phải xây dựng lại trật tự. Chủ nghĩa cổ điển và chủ nghĩa lãng mạn, sự bó buộc nghề nghiệp và tự do công nghiệp, sự bảo tồn và sự phân chia quyền sở hữu ruộng đất - tất cả những cái đó là cùng một sự xung đột, xung đột này đến lượt nó lại để ra xung đột mới”.

Điều đáng trân trọng đặc biệt là từ lập trường biện chứng Goethe đã phê bình Hegel. Ông xem triết học của Hegel là triết học của lý luận thuần túy mà “Ở quá lâu trong lĩnh vực trừu tượng là không tốt”. Vượt lên trên các nhà khai sáng khác. Goethe thừa nhận tính khách quan của mối liên hệ nhân quả nhưng ông vẫn dừng lại ở giữa đường khi lại thừa nhận Thượng đế là nguyên nhân tối cao. Vì vậy cùng một quan điểm đã có sự hòa trộn duy vật và duy tâm. Ăngghen đã nhận xét rất sâu sắc về tính chiết trung này: “Gót khi thì rất vĩ đại, khi thì lại nhỏ nhen, khi thì là một thiên tài bất khuất, nhạo báng không sợ ai, khi thì là anh chàng phi-li-stanh thiển cận dè dặt, bằng lòng tất cả. Điều đó cắt nghĩa việc Goethe thừa nhận ý nghĩa to lớn của cách mạng Pháp (1789) nhưng lại run sợ trước tinh thần cách mạng của quần chúng nhân dân. Dấu sao thì đó cũng là hình ảnh chung của trí thức thượng lưu Đức lúc bấy giờ. Cái Goethe đã để lại với lịch sử là ”Người hiểu biết rộng rãi nhiều

mặt. Ông có bản chất tích cực đầy đủ, được cấu tạo bằng thịt và máu đầy đủ để không cần phải tìm cách cứu vớt sự nghèo nàn của tư tưởng bằng cách chạy trốn theo lý tưởng của Kant như Sinle. Ông đủ sáng suốt để có thể thấy rằng sự chạy trốn đó rút cuộc chỉ dẫn đến thay thế sự nghèo nàn vô vị của tư tưởng bằng một sự nghèo nàn mà lại ba hoa". Một nhận xét khách quan và trân trọng của Ăngghen dành cho Goethe.

II.2. EMMANUEL KANT (1724 - 1804)

"Tôi càng suy ngẫm nhiều thì có hai điều càng làm cho tâm hồn tôi kinh ngạc và tôn kính hơn là: bầu trời ở trên đầu tôi và qui tắc đạo đức ở trong tôi".

(Kant)

Im-ma-nu-en Căng-tơ là một trong những nhà triết học vĩ đại nhất của lịch sử tư tưởng phương Tây trước Mác. Ông sinh ngày 22-4-1724 trong một gia đình thợ thủ công và là người con thứ tư trong chín người con của gia đình. Ông là người có thể chất ốm yếu, rụt rè, hay bị cảm lạnh và cao không quá 1m53. Tốt nghiệp khoa thần học của trường đại học Koeningsberg năm 1745, được phong phó giáo sư 1755, được bầu là thành viên viện Hàn lâm Nga ngày 28-7-1794. Từ 1785 đến 1797 ông giảng dạy siêu hình học, lôgic học, triết học đạo đức, vật lý học, toán học tại Koeningsberg. Ông sống độc thân cả đời và mất ngày 12-2-1804.

Theo Hegel thì Kant là điểm xuất phát của triết học Đức hiện đại.

Những tác phẩm chủ yếu và nổi tiếng nhất của ông là:

- *Phê phán lý tính thuần túy* (1781)
- *Lịch sử tự nhiên đại cương và lý thuyết bầu trời* (1755)
- *Lôgic học* (1800)
- *Phê phán lý tính thực tiễn* (1788)
- *Ý niệm về lịch sử chung trên bình diện công dân toàn cầu* (1784)
- *Phê phán năng lực phán đoán* (1790)
- *Nhân học* (1798)

Tư tưởng của Kant phát triển qua hai thời kỳ:

a) Thời kỳ trước phê phán (1746 - 1770):

Trước 1770, các tác phẩm của Kant chủ yếu viết về những vấn đề triết học tự nhiên. Vì vậy, bên cạnh những quan niệm duy tâm thần bí, về cơ bản Kant mang tinh thần lạc quan của một nhà khoa học chân chính. Ông tuyên bố “Hãy cho tôi vật chất, tôi sẽ xây dựng thế giới từ nó, nghĩa là, hãy cho tôi vật chất, tôi sẽ chỉ cho các anh thấy, thế giới đã ra đời từ vật chất như thế nào”.

Theo Kant, thế giới này được cấu tạo từ vật chất luôn luôn vận động và biến đổi, tất cả các sự vật đều nằm trong mối liên hệ tương tác lẫn nhau thông qua lực hút và lực đẩy. Thế giới là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của tự nhiên theo hướng ngày càng hoàn thiện.

Trên tinh thần định luật vạn vật hấp dẫn của Newton, Kant đã yêu cầu phải xem xét thế giới tự nhiên trong tính

toàn bộ vô cùng vô tận của nó như là một hệ thống duy nhất. Kant là người đầu tiên đã khám phá ra ảnh hưởng của lực hấp dẫn giữa trái đất và mặt trăng với các hiện tượng thủy triều. Vì vậy, không chỉ mọi vật trong thế giới mà toàn bộ vũ trụ đều nằm trong quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong. Đó là một qui luật. Thông qua Lịch sử tự nhiên đại cương và lý thuyết bầu trời, tác phẩm xây dựng trên tinh thần khoa học của Côpécnic, Galilê và Niuton, Kant đã lý giải về nguồn gốc và sự hình thành của vũ trụ.

Không phải ngay lúc đầu các hành tinh và vũ trụ đã tồn tại trong trạng thái như hiện nay. Ban đầu thế giới chỉ là những đám tinh vân vô định hình với những hạt vật chất rải rác khắp nơi - một trạng thái hỗn mang - nhờ lực vạn vật hấp dẫn mà chúng dần dần tụ lại thành những đám mây lớn. Nhờ lực hút và lực đẩy, trong lòng các đám mây xuất hiện những luồng gió xoáy khiến cho các hạt vật chất đông kết lại theo hình cầu. Khi va chạm do ma sát, chúng bị nóng lên. Trong tương quan giữa lực hút và lực đẩy, lực hút chiếm ưu thế nên các hạt vật chất kết lại với nhau để tạo thành mặt trời và các hành tinh có độ nóng khác nhau do mức độ ma sát qui định. Nhưng vì khoảng không vũ trụ quá lớn, lại ảnh hưởng của lực đẩy cho nên lực hấp dẫn không đủ sức để hút tất cả lượng vật chất của vũ trụ làm thành một khối vì vậy mà tồn tại nhiều hành tinh độc lập với nhau, theo nguyên tắc hành tinh có khối lượng nặng hơn thì ở gần mặt trời hơn và ở trong mỗi hành tinh thì thân của nó sẽ nặng hơn so với các lớp vỏ vật chất bên ngoài.

Học thuyết về nguồn gốc và hình thành vũ trụ của Kant đã đi vào lịch sử với ý nghĩa cách mạng vì nó tiến bộ hơn hẳn so với các giả thuyết trước đây về vũ trụ, chứa đựng nhiều tư tưởng duy vật, đem lại một quan niệm mới trong việc xem xét sự phát triển của thế giới. Theo học thuyết này, không chỉ có trái đất mà cả vũ trụ là kết quả của sự tiến hóa lâu dài của chính nó, bác bỏ quan niệm siêu hình cho rằng một khi thế giới chúng ta đã tồn tại thì bao giờ nó vẫn như bây giờ mà “trái đất và tất cả hệ thống mặt trời thể hiện ra như là một cái gì đã hình thành trong thời gian”. Vì thế, khi giải thích các hiện tượng tự nhiên phải tìm ở trong tự nhiên chứ không cần mượn tới những lực đẩy từ ngoài giới hạn của nó”.

Ở thời kỳ này ngoài giả thuyết về nguồn gốc về sự hình thành của vũ trụ từ những đám tinh vân, Kant còn có giả thuyết khoa học về sự lên xuống của nước thủy triều do sức hút của mặt trăng và trái đất. Theo ông vòng xoay của trái đất sẽ bị chậm lại do ảnh hưởng của nước thủy triều. Điều này đã báo trước sự diệt vong tất yếu của hệ thống. Vậy là mỗi thiên thể trong vũ trụ ra đời hay kết thúc chỉ là sự biến đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác.

Trong tác phẩm *Chống Duyrinh*, F. Engel đã đánh giá cao hai giả thuyết khoa học này của Kant bởi vì hai giả thuyết khoa học này đã đem lại một quan niệm biện chứng về sự phát triển về mối liên hệ của các sự vật hiện tượng trong vũ trụ, đặc biệt là phát minh thứ nhất đã đem lại quan điểm lịch sử vào địa hạt vạn vật học lý thuyết.

b) Thời kỳ phê phán:

Từ sau 1770, triết học của Kant chuyển sang một thời kỳ mới - Thời kỳ phê phán hay còn gọi là Triết học phê phán. Thế

giới quan của Kant thay đổi là do sự tác động của các biến cố xã hội cũng như các quan niệm triết học Leibniz, Vôn-phơ và đặc biệt là Hium. Kant viết “Hium đã đánh thức tôi khỏi con mê của chủ nghĩa giáo điều”.

Thời kỳ này được gọi là thời kỳ phê phán vì Kant đề ra nhiệm vụ là nghiên cứu lại toàn bộ các vấn đề triết học trước đây trên tinh thần phê phán.

Theo Kant, các triết gia từ xưa đến nay hình như quên mất vấn đề quan trọng nhất là con người. Vì vậy, Kant đặt nhiệm vụ hàng đầu cho mình là phải xác định bản chất con người trên tinh thần nghiêm túc, đúng mức của khoa học về con người. Điều này qui định các vấn đề triết học phải tập trung vào giải quyết những vấn đề của đời sống và hoạt động thực tiễn của con người. Triết học phải đem lại cho con người một cơ sở và nền tảng thế giới quan mới, chỉ rõ những nguyên tắc cơ bản của đời sống để giúp cho con người sống đúng với nhân vị của nó.

Kant cho rằng để tìm ra bản chất đích thực của con người thì không thể dừng lại ở quan niệm của Hium là qui toàn bộ các vấn đề triết học vào vấn đề tâm sinh lý, dù rằng quan niệm này ít nhiều có tính hợp lý. Quá trình nhận thức của con người phải chịu ảnh hưởng của thể trạng tâm sinh lý, nhưng các yếu tố xã hội cũng giữ vai trò không nhỏ đối với việc hình thành nhân cách. Vì thế con người phải được nghiên cứu từ nhiều trắc diện chứ không đơn thuần dừng lại ở hoạt động nhận thức. Con người phải là một chủ thể hoạt động. Vì sự thông thái nói chung chủ yếu thể hiện trong hành động hơn là trong trí thức. Triết học chính là sự thông thái, có nhiệm vụ “xác định cho con người được cái điều mà ai cũng phải học để

làm người". Như vậy, nhiệm vụ của triết học là đi xác định bản chất của con người. Điều này chỉ có thể được thực thi khi triết học giải đáp được các vấn đề lớn sau:

1. Tôi có thể biết gì?
2. Tôi cần phải làm gì?
3. Tôi có thể hy vọng vào cái gì?"

Những vấn đề này là từ khái quát những điều mà trong cuộc sống hàng ngày mọi người đều quan tâm. Đó chính là các khía cạnh cơ bản của mối quan hệ giữa con người với thế giới. Các lời giải đáp từ ba vấn đề này, hội tụ lại, chính là lời giải đáp cho câu hỏi lớn "Con người là gì?".

"Tôi có thể biết gì?" được Kant giải đáp tỉ mỉ trong tác phẩm *Phê phán lý tính thuần túy* và chính là triết học lý luận của Kant. Vấn đề thứ hai, tôi cần phải làm gì? Triết học thực tiễn được Kant trình bày trong *Phê phán tính thực tiễn*. Với câu hỏi thứ ba, phần mỹ học. Tôi có thể hy vọng vào cái gì? Là vấn đề bao hàm cả lý luận và thực tiễn, được Kant đề cập ở phần sau của *Phê phán lý tính thực tiễn* và *Phê phán năng lực phán đoán*.

Với mục đích xuyên suốt là tạo dựng cho con người những cái nhìn mới về thế giới, về bản thân mình vì thế triết học của Kant đã chan chứa tinh thần nhân đạo thể hiện những ước vọng cao cả mà trong kiếp làm người ai cũng mong muốn có được, đạt được hạnh phúc. Đó là điểm khởi đầu và cũng là kết thúc của một tâm hồn triết học Đức trong việc xây dựng một hệ thống triết học thực sự mới của riêng mình.

Những tư tưởng cơ bản của triết học lý luận

Với Kant mọi sự vật trong thế giới chỉ tồn tại dưới dạng đơn nhất và cá biệt. Điều này đã dẫn Kant đến việc buộc phải lựa chọn một trong hai quan niệm sau:

Thứ nhất, phải thừa nhận tri thức của khoa học và triết học chỉ là những tri thức đơn lẻ ngẫu nhiên, nếu khẳng định tri thức của con người chỉ là sự phản ánh sự vật, tồn tại dưới dạng đơn lẻ cá biệt trong thế giới.

Thứ hai, nếu tri thức khoa học và triết học là tri thức phổ quát và tất yếu thì phải thừa nhận nguồn gốc của chúng không phải là sự phản ánh hiện thực khách quan mà chỉ là kết quả sáng tạo thuần túy của lý tính con người.

Để giải quyết vấn đề này, ở Kant đã hình thành ý đồ xây dựng nền tảng tri thức tiên nghiệm. Theo Kant “khái niệm tiên nghiệm là khái niệm bao gồm tất cả những gì mang tính nội tại đối với ý thức, những gì có thể nhận thức được mà thực sự đang được nhận thức”. Ở chỗ khác Kant lại viết: “Tôi gọi nhận thức tiên nghiệm là bất kỳ nhận thức nào không hẳn nghiên cứu các đối tượng, mà chủ yếu nghiên cứu các kiểu nhận thức của chúng ta về đối tượng, bởi lẽ nhận thức đó có thể một cách tiên nghiệm”¹. Để đạt được ý đồ đó, Kant buộc phải thừa nhận vật - tự - nó và vật tự nó (ding-an-sich) là không thể nhận thức được.

1. Tiên nghiệm (*transcendanta*) là khái niệm có một nội dung đặc biệt trong nhận thức luận của Kant. Dùng để chỉ những hình thức tiên thiên (tiên thiên là những cái vốn có sẵn trong ý thức của con người, không phải do cảm giác và kinh nghiệm đem lại) của nhận thức. Như thời gian, không gian, tính nhân

Với Kant vật - tự - nó được hiểu là:

1) Vật - tự - nó mang những gì thuộc về lĩnh vực hiện tượng, mà con người chưa nhận thức được;

2) Vật - tự - nó đó là bản chất của mọi vật khách quan tồn tại bên ngoài con người, thuộc về lĩnh vực siêu nghiệm mà về nguyên tắc con người không thể nhận thức được.

3) Vật - tự - nó là những lý tưởng chuẩn mực của mọi sự hoàn hảo tuyệt đối mà con người không thể đạt tới được. Đó là đối tượng của niềm tin, của tín ngưỡng mà nhân loại hằng mơ ước: Chúa, sự bất diệt của linh hồn và tự do.

Quan niệm của Kant về vật - tự - nó tuy có nhiều điểm hạn chế như ông đã chặn sự nhận thức của con người trước vật - tự - nó, phê bày lập trường nhị nguyên luận, thì bên cạnh đó cũng chứa đựng nhiều yếu tố tích cực. Khi Kant khẳng định vật - tự - nó tồn tại bên ngoài chúng ta, Kant là nhà triết học duy vật và cũng đã nói lên những nghịch lý phức tạp của quá trình nhận thức thế giới mà con người phải sống với.

Vật - tự - nó đã tạo ra sự khác biệt giữa Kant và các nhà triết học trước đây trong quan niệm về đối tượng của triết học.

quả, các phạm trù logic. Xem thêm phần Tiên nghiệm, Tiên thiên, quan niệm bẩm sinh ở Từ điển triết học giản yếu. NXB ĐH & THCN, Hà Nội, 1987, tr. 384, 453, 454.

Triết học lý luận của Kant không phải nghiên cứu giới tự nhiên mà là nghiên cứu hoạt động nhận thức của con người với mục đích là xác lập các qui luật, giới hạn của lý tính con người. Triết học hiểu theo cách đó đã trở thành lý luận về chủ thể.

Kant cho rằng những gì mà con người biết được về sự vật chỉ là những hình ảnh, những quan niệm của chúng ta về chúng chứ không phải là bản thân các sự vật mặc dù các hiện tượng cảm tính mà con người có được là do các sự vật tác động vào giác quan của chúng ta. Bởi vì cái mà chúng ta biết chỉ là hiện tượng chứ không phải là vật -tự-nó. Vì thế không bao giờ con người có thể nhận biết được bản chất đích thực của sự vật.

Ở đây, Kant đã phạm phải sai lầm là tách rời sự hiểu biết của con người về sự vật với bản chất đích thực của sự vật vì vậy triết học lý luận chỉ còn là sự trình bày về hoạt động nhận thức của con người với tư cách là một chủ thể trong giới hạn hiện tượng luận chứ không phải là nghiên cứu, tìm hiểu quá trình nhận thức của con người trong việc khám phá ra bản chất đích thực của thế giới khách quan.

Nếu không gian và thời gian là phương thức tồn tại của vật chất thì trong triết học phê phán Kant đã xem không gian là hình thành bên ngoài, thời gian là hình thức bên trong của kinh nghiệm cảm tính. Nghĩa là chúng thuộc lĩnh vực hiện tượng, là những cái thuộc về lĩnh vực chủ quan của ý thức con người. Và quan điểm như thế về không gian và thời gian của Kant cũng là cơ sở của các tư tưởng toán học của ông ở thời kỳ này.

Nghiên cứu về nhận thức không thể dừng lại ở việc phân tích khả năng cảm tính mà phải khảo sát cả trí tuệ và tư duy của con người. Bởi vì, theo Kant, quá trình nhận thức được tiến hành khi sự vật tác động vào các giác quan của chúng ta, tạo cho chúng ta những cảm giác đa dạng. Đó là những hình thức tồn tại cảm tính (được xếp đặt có trình tự, trong không gian và thời gian) và trở thành cái tri giác. Tuy vậy, xét về bản chất thì chúng còn có tính chủ quan và cá thể. Vì vậy để chúng có thể trở thành kinh nghiệm thì tư duy phải được xây dựng trên nền tảng là các khái niệm.

Tư duy sử dụng khái niệm được Kant gọi là giác tính¹. Đây là hoạt động tư duy khoa học có mục đích là nghiên cứu nguồn gốc và chức năng của quá trình nhận thức, qui tập các tri giác cảm tính đa dạng vào các khái niệm và cũng là con đường để đưa những tri giác cá nhân, cảm tính thành tri thức khách quan. Và để làm được điều này thì phải dựa trên một hệ thống phạm trù.

Với Kant các phạm trù không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà đó là kết quả sáng tạo của riêng giác tính (lý tính) trên tinh thần con người chỉ nhận thức được những gì do chính con người tạo ra. Như vậy, Kant đã thay thế thực

1. Giác tính hay còn gọi là Ngộ tính, Trí năng (*understanding* (tiếng Anh), *Entendement* (tiếng Pháp) dùng để chỉ khả năng con người có thể phản ánh hiện thực khách quan bằng hoạt động tinh thần dưới các hình thức khái niệm phân đoán lý thuyết... Trong nhận thức luận sự phân biệt giữa giác tính và lý tính (hay lý trí *raison* (P) *reason* (A) là hết sức tương đối. (Xem Từ điển triết học giản yếu, tr. 177 và 287, mục Giác tính và Lý tính).

thể của các nhà duy lý bằng hoạt động của chủ thể tiên nghiệm.

Từ 12 phạm trù, Kant đã chia thành 4 nhóm như sau:

Nhóm 1: Đó là các phạm trù về lượng: số đơn, số nhiều, toàn thể.

Nhóm 2: Bao gồm các phạm trù về chất: hiện thực, phủ định, hạn chế.

Nhóm 3: Các phạm trù quan hệ: tùy thuộc và độc lập, nguyên nhân và kết quả, tác động lẫn nhau.

Nhóm 4: Các phạm trù hình thức: khả năng và không khả năng, tồn tại và không tồn tại, tất yếu và ngẫu nhiên.

Các phạm trù này là những khái niệm tiên nghiệm của giác tính có tính phổ quát và tất yếu. Chúng là những khái niệm đã được con người định trước về sự vật. Tuy chúng sắp xếp theo trình tự chính đề - phản đề - hợp đề, nhưng giữa chúng chưa có quan hệ sâu sắc và để tháo gỡ nhược điểm đó Kant nhấn mạnh đây chỉ là những phạm trù cơ bản, là cái nền để những phạm trù mới triển khai đáp ứng đòi hỏi của khoa học về hoạt động của con người.

Các phạm trù của giác tính vượt ra khỏi phạm vi ý thức cá nhân là nhờ đặc tính phổ quát, tất yếu và ở khả năng khái quát của chúng. Điều này có được là do chúng dựa trên nền tảng của tự ý thức tiên nghiệm được hiểu như là sự đồng nhất của các ý thức cá nhân. Tự ý thức tiên nghiệm là "Tự ý thức tạo ra cái tôi suy nghĩ, cái mà có khả năng tạo ra mọi quan niệm còn lại và ngang bằng nhau trong mọi ý thức". Đây là

cấu trúc logic khách quan chung chứ không hẳn chỉ là ý thức cá nhân. Không thể có hệ thống các phạm trù khoa học phổ quát và tất yếu nếu không có tự ý thức tiên nghiệm. Vì thế, tự ý thức tiên nghiệm là cơ sở hoạt động cuối cùng của tri thức. Mọi suy lý, không phải là cái gì khác ngoài cách thức đưa tri thức tới sự thống nhất khách quan của tự ý thức.

Theo cách hiểu này thì các phạm trù chỉ còn là những hình thức thể hiện cụ thể của sự thống nhất đó. Nếu dừng lại ở đây thì các phạm trù mới chỉ là những hình thức đơn thuần của tư tưởng vì thế để có nội dung và trở thành tri thức, các phạm trù phải được vận dụng vào kinh nghiệm cảm tính.

Để khắc phục những hạn chế của chủ nghĩa duy cảm và chủ nghĩa duy lý, theo Kant là phải quy các tư liệu cảm tính đa dạng bằng sự thống nhất của khái niệm. Mọi người đều có năng lực bẩm sinh là sử dụng phép suy diễn tiên nghiệm nhờ năng lực hoạt động trí tuệ, đó là khả năng tưởng tượng có hiệu quả, mà thiếu năng lực này thì không thể bù đắp được bằng bất cứ trường học nào. Cách nhìn nhận này đã dẫn Kant đến phải khẳng định vai trò quyết định của cơ sở sinh lý học đối với tư duy và ý thức của con người. Nhưng phép suy diễn tiên nghiệm chỉ có thể thực hiện được khi có khâu trung gian gắn kết các phạm trù với kinh nghiệm, đó là thời gian. Sự thống nhất giữa tư duy giác tính và kinh nghiệm cảm tính trong thời gian đó là qui tắc hình thành các hình ảnh cảm tính trên cơ sở tiếp cận các phạm trù về chúng.

Các lý luận khoa học phải được xây dựng trên cơ sở sử dụng các biểu đồ chứ không phải ở các hình ảnh cảm tính trực

tiếp, các biểu đồ giống như chữ cái tạo thành ngôn ngữ tư tưởng của toàn bộ hoạt động của con người. Các luận điểm cơ bản của khoa học tự nhiên được hình thành từ đó.

Con người đưa ra quan niệm của mình về thế giới trên tinh thần giới tự nhiên phải tuân theo các quan niệm của con người

Chính đề

Phản đề

- Antinomie I - *Thế giới có điểm khởi đầu trong thời gian và giới hạn về mặt không gian* - *Thế giới là vô cùng tận cả về không gian và thời gian.*
- Antinomie II - *Thế giới như một chỉnh thể phức tạp phân chia được, được cấu thành từ các bộ phận đơn giản* - *Thế giới không thể phân chia được, giới là đơn giản cả.*
- Antinomie III - *Trong thế giới tự nhiên không chỉ tồn tại cái đều diễn ra theo qui luật của tự nhiên.* - *Không có tự do. Mọi cái đều diễn ra theo qui luật của tự nhiên, quả mà có cả tự do*
- Antinomie IV - *Trong thế giới tồn tại mọi liên hệ tất yếu.* - *Không ở đâu tồn tại mọi liên hệ tất yếu.*

không phải là ngược lại. Vì con người không chỉ là chủ thể nhận thức mà còn sáng tạo ra các qui luật của tự nhiên bằng phép suy diễn tiên nghiệm.

Con người với tư cách là chủ thể chỉ nhận thức được những gì do nó tạo ra. Phạm trù đó là những khuôn mẫu do giác tính tạo nên. Sự vật được tạo dựng theo những khuôn mẫu này. Nguồn gốc tri thức của con người là từ giác tính, là kết quả suy diễn tiên nghiệm của các phạm trù vào kinh nghiệm cảm tính.

Nếu như giác tính đã dừng lại ở khuôn khổ hiện tượng luận, thừa nhận vật - tự - nó, là không thể nhận thức được thì lý tính lại có khát vọng để vươn tới nhận thức mọi cái một cách trọn vẹn, tuyệt đối. “Bản thân lý tính không tạo ra một khái niệm gì mới mẻ cả, mà điều lớn nhất là nó giải phóng khái niệm giác tính khỏi những giới hạn không tránh khỏi bởi phạm vi của kinh nghiệm, của khả năng và đồng thời tìm cách mở rộng ra ngoài giới hạn của kinh nghiệm. Điều đó được thực hiện bằng việc lý tính đòi hỏi chính thể tuyệt đối các điều kiện”.

Lý tính theo nghĩa rộng là trí tuệ nói chung, theo nghĩa hẹp là khả năng trí tuệ cao nhất của con người. Tuy nhiên, để vươn tới tri thức tuyệt đối, lý tính sẽ phải đối mặt với những *Äng-ti-nô-mi* (mâu thuẫn) bởi khả năng con người không cho phép thực hiện được điều này. Những *Antinomie*, chúng là những mâu thuẫn không thể khắc phục được có gốc rễ ngay trong bản chất lý tính của con người chứ không phải là lỗi về mặt logic.

Theo Kant lý tính có 4 *antinomie* và mỗi *antinomie* được lập thành từ hai vấn đề đối lập nhau.

Các vấn đề được đề cập trong các Antinomie là sự khái quát những đề tài cơ bản mà các triết gia từ trước đến nay thường hay đề cập chứ không phải là sự ngẫu nhiên.

Những luận điểm của các chính đề thể hiện tư tưởng duy tâm và quyết định luận. Tinh thần của duy vật và vô định luận thì được thể hiện bằng các luận điểm trong các phản đề. Vì vậy chúng là những Antinomie mà tất cả các trào lưu triết học từ trước đến nay đều vướng phải.

Để giải quyết những mâu thuẫn này từ trước đến nay người ta thường sử dụng qui luật loại trừ cái thứ ba, nghĩa là phân tích đúng sai từng vế rồi loại bỏ một trong hai mặt đối lập. Với Kant có khác, các Antinomie là những dạng đối lập biện chứng vì thế phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để định đoạt, có thể xảy ra tình hình cả hai mặt đối lập cùng đúng hoặc sai.

Với 2 Antinomie đầu Kant cho rằng chính đề và phản đề cả hai đều sai vì bản thân những luận điểm được nêu ra là không có ý nghĩa, ở chỗ đối với vật - tự - nó nằm ngoài không gian và thời gian thì các đặc tính giới hạn, điểm đầu, đơn giản, phức tạp là không thể áp dụng. Còn những hiện tượng mà ta biết thì chưa đủ để khám phá được bản chất đích thực của nó vì bên cạnh những kinh nghiệm mà con người đã biết còn có những kinh nghiệm mà sau này con người mới biết.

Với các Antinomie còn lại, khái niệm thế giới được hiểu theo hai nghĩa: hiện tượng luận và vật - tự - nó vì thế cả hai vế chính đề và phản đề đều đúng trong những mối quan hệ khác

nhau. Vế nào đúng ở góc độ hiện tượng luận thì sai ở góc độ vật - tự - nó và ngược lại.

Quan niệm của Kant về các Antinomie còn nhiều điểm khiếm khuyết.

Thứ nhất, Kant chưa thấy được mâu thuẫn ở trong hiện thực khách quan mà chỉ nhận thức được mâu thuẫn ở trong tư tưởng, lý tính của con người.

Thứ hai, các Antinomie này không phải là mâu thuẫn biện chứng vì không thể tìm thấy sự thống nhất và chuyển hóa giữa chúng.

Thứ ba, quá trình giải quyết mâu thuẫn là động lực thúc đẩy sự vật phát triển thì với Kant chỉ dừng lại ở việc phân tích từng mặt đối lập để kết luận đúng hay sai.

Thứ tư, là Kant đã hạn chế số lượng Antinomie mà thực tế thì không phải chỉ như vậy, chúng có trong tất cả các sự vật ở mọi hình thức, trong tất cả các quan niệm, ý niệm về khái niệm.

Thông qua các quan niệm về Antinomie và cách giải quyết chúng, Kant đã chứng tỏ sự nhất quán là vật - tự - nó không thể nhận thức được. Đó là nghịch lý khách quan mà con người phải thừa nhận. Vì vậy triết học không phải là học thuyết về vật - tự - nó mà là hiện tượng luận và khách quan mà nhận xét thì trong quan niệm của Kant về các Antinomie cũng có nhiều điểm tích cực. Kant đã cố gắng gom lại những luận đề về tư duy đối lập nhau trên một lập trường thống nhất, chỉ rõ những vấn đề chưa được khép lại trong các cuộc tranh luận về bản chất của tư duy, khẳng định những nghịch

lý của quá trình nhận thức. Và như thế là góp phần đề cao vận động biện chứng của tư duy.

Những điểm cơ bản của triết học thực tiễn

Triết học thực tiễn nghiên cứu các nguyên lý hoạt động thực tiễn của con người để giải đáp câu hỏi Tôi cần phải làm gì? Nếu toàn bộ triết học phê phán là một chỉnh thể thì triết học thực tiễn là mặt đối lập trực tiếp với triết học lý luận. Thực tiễn theo nghĩa hẹp là các hoạt động đạo đức, theo nghĩa rộng là toàn bộ các hoạt động chính trị, văn hóa, pháp quyền... của con người...

Nếu giác tính là cơ sở duy nhất của các phạm trù qui luật thì các nguyên lý và chuẩn mực của đạo đức chỉ tìm thấy cội nguồn của chúng ở lý tính. Kant cho rằng các nhu cầu cảm tính của con người chỉ đưa con người tới chỗ hưởng thụ cá nhân, phi đạo đức, ích kỷ, vì thế trong đạo đức chỉ cần riêng lý tính để kìm nén và hạn chế là đủ. Như vậy, khi xây dựng quan điểm đạo đức học của mình Kant đã đứng chân trên lập trường duy lý.

Nguyên tắc cơ bản của đạo đức là tuân theo mệnh lệnh tuyệt đối và mệnh lệnh tuyệt đối đòi hỏi hoạt động con người phải tuân theo các nguyên tắc:

- Mỗi người có quyền và phải hành động theo ý muốn và trong điều kiện sao cho để ai cũng hành động được như thế.

- Mỗi người có quyền và phải cho phép người khác có được quyền như thế và tạo điều kiện để họ thực hiện được quyền ấy.

- Mỗi người có quyền và phải ngăn chặn người khác hành động trái với mệnh lệnh tuyệt đối. Mệnh lệnh tuyệt đối giống như véc-tơ lực đã hướng con người vào hoạt động cộng đồng, tôn trọng bản thân mình và tôn trọng người khác, loại bỏ những thói đạo đức giả “để tự do của bạn có thể cùng tồn tại với tự do của tất cả mọi người”. Đó là nghĩa vụ của mỗi công dân đối với xã hội vì thế nó là đạo đức chung cho mọi người.

Phạm trù trung tâm của đạo đức học là tự do. Tự do được hiểu theo ba góc độ sau đây:

- Tự do đó là khả năng tiên nghiệm đặc biệt cho phép giác tính hoạt động độc lập với các qui luật tất yếu của tự nhiên trong khuôn khổ hiện tượng luận.

- Tự do tồn tại tương đối trong giới hạn hiện tượng luận, ở đó mọi cái đều diễn ra một cách tất yếu.

- Tự do là cái thuộc về thế giới vật - tự - nó, và thế giới này là thế giới tự do.

Con người phải sống với hai thế giới: thế giới hiện tượng luận và thế giới vật - tự - nó. Với thế giới hiện tượng luận nơi mà mọi cái đều phải tuân theo qui luật tất định thì tự do của con người chỉ giới hạn trong khuôn khổ của giác tính. Với thế giới vật - tự - nó con người là hoàn toàn tự do.

Tự do, sự bất diệt của linh hồn và chính đó là những lý tưởng tuyệt hảo mà con người hướng tới trong hoạt động của mình vì vậy đó cũng là niềm tin giúp cho con người thực hiện các qui tắc đạo đức.

Đạo đức học của Kant bên cạnh những luận điểm mang tính không tưởng như phi lịch sử, phi giai cấp, thiếu cơ sở hiện thực thì vẫn thấm đượm tinh thần nhân văn cao cả, phản ánh khát vọng của những lực lượng tiến bộ lúc bấy giờ là xóa bỏ gông cùm của phong kiến hà khắc để xây dựng một xã hội mới mà xã hội đó có thể đem lại tự do cho cá nhân nhiều hơn.

Lịch sử, đó là quá trình con người thông qua hoạt động của mình để phát triển khả năng và bản chất và đó cũng là lĩnh vực để con người thực hiện mục đích, lý tưởng, đạo đức, vì thế lịch sử là phương thức tồn tại của con người. Theo tinh thần đó thì lịch sử là dòng chảy liên tục với xu thế ngày càng hoàn thiện và tiến bộ. Lịch sử là một quá trình thống nhất, xa lạ với sự tái tạo của Thiên chúa và các thế lực siêu tự nhiên. Lịch sử vận động theo qui luật nội tại và tất yếu của nó.

Quan điểm lịch sử của Kant trong chừng mực nào đó đã thể hiện được tư tưởng biện chứng về xã hội. Do vậy, sự xung đột xảy ra giữa các giai tầng trong xã hội phải được xem là biểu hiện của qui luật nội tại của lịch sử. Kant viết. “Xét cho cùng công cụ mà giới tự nhiên dùng để thực hiện sự phát triển tư chất của loài người chính là sự đối kháng của con người trong xã hội và đó cũng là cơ sở để thiết lập trật tự hợp qui luật của con người”.

Nhà nước ra đời là kết quả của mâu thuẫn nội tại trong sự phát triển của xã hội. Nhà nước là sự liên kết mọi người trong khuôn khổ pháp luật nhằm đảm bảo sự bình đẳng cho mọi công dân với mục đích là giải tỏa những đối kháng xã hội,

đảm bảo cho sự phát triển của xã hội theo chiều hướng ngày càng hoàn thiện về lợi ích của con người.

Xã hội phát triển trong tính nghịch lý của nó, vì thế một mặt Kant xem xung đột xã hội là động lực thúc đẩy lịch sử, hơn thế nữa xung đột, chiến tranh còn là điều cao cả nếu chúng được tiến hành một cách đúng đắn và diễn ra dưới sự giám sát chặt chẽ của các quyền công dân. Mặt khác Kant lại xem chiến tranh xung đột xã hội là hủy hoại chuẩn mực đạo đức, bởi vậy là không nhất thiết phải có. Từ đó Kant mơ ước hành tinh là ngôi nhà bình yên, hữu nghị của tất cả các quốc gia. Trong thế giới đó quyền tự do độc lập của mỗi dân tộc không bị hòa tan. Đó là những mục đích cao cả định hướng các mối quan hệ quốc tế. Nếu như Descartes cho rằng chuẩn mực để đánh giá sự ưu việt của dân tộc này so với dân tộc khác là triết học thì Kant nhấn mạnh rằng tự do, hạnh phúc cho mọi người mới chỉ là chỉ số biểu hiện của sự đánh giá sự ưu việt của một dân tộc, một thời đại.

Các quan điểm về triết học lịch sử và pháp quyền của Kant có nhiều điểm tích cực vì như ông đã coi trình độ giải phóng con người là thước đo sự tiến bộ của lịch sử, thấy được vai trò của các đối kháng trong sự phát triển của xã hội. Tuy vậy, ông vẫn không thể vượt ra khỏi giới hạn của chính mình để thấy được vai trò không thể thay thế của kinh tế cũng như các hoạt động sản xuất vật chất trong tiến trình phát triển của lịch sử.

THẨM MỸ HỌC

Thẩm mỹ học của Kant có nhiệm vụ khắc phục trạng thái phân đôi của con người, sống ở trong hai thế giới đối lập nhau (thế giới hiện tượng luận và thế giới vật - tự - nó). Để giải quyết tình thế đó Kant đã phải viện dẫn đến khả năng thưởng thức và đánh giá sự vật của con người.

Nghệ thuật là hoạt động tự do của con người theo chuẩn mực của cái đẹp, đó là một trong lĩnh vực cơ bản để con người gắn liền lý luận với thực tiễn. Phạm trù trung tâm của thẩm mỹ là cái đẹp. Kant đã khái quát những quan niệm mỹ học về bản chất của cái đẹp, mối quan hệ giữa nghệ thuật và khoa học từ trước đến nay qua Antinomie sau:

Chính đề

- Cái đẹp là một phạm trù mang đặc tính phổ quát và tất yếu.

Phản đề

- Cái đẹp mang tính cá biệt, vì nó là kết quả thưởng thức của từng người cụ thể.

Cái đẹp là một phạm trù không xác định, vừa mang tính phổ quát lại vừa có tính chủ quan, và đó là cái đẹp chủ yếu về mặt tinh thần. Con người có thể nhận thức, đánh giá, thưởng thức được cái đẹp mặc dù ở thẩm mỹ học con người cần phải bao quát được vật - tự - nó.

*

Cuối cùng thì triết học Kant phải đi đến hồi kết luận để giải đáp câu hỏi lớn "Con người là gì?". Theo Kant "con người là mục đích cuối cùng của giới tự nhiên". Như vậy, sự hiện

thân của con người trong vũ trụ khác những sinh vật khác. Bởi lẽ con người vừa là chủ thể, vừa là kết quả, vừa là sản phẩm và mục tiêu hoạt động của chính nó. Theo nghĩa đó con người và chỉ có con người mới hiện hữu với mục tiêu tự thân. Còn giới tự nhiên dù có hùng vĩ đến đâu đi nữa thì cũng chỉ là kết quả hoạt động của con người.

Tóm lại, nếu như Copernicus đã tạo nên cuộc cách mạng bằng cách làm cho con người hướng mắt lên bầu trời không phải là ngưỡng vọng về Thiên chúa mà khám phá, tìm tòi bí ẩn của thế giới quanh ta thì Kant đã làm ngược lại là hướng tới con người với tư cách là một chủ thể từ tồn tại tới hoạt động. Kant đã tạo ra một cách nhìn mới, đánh giá mới về con người. Và ông đã dự báo được hoạt động thực tiễn của con người là điều kiện tồn tại của xã hội.

Triết học của Kant đã trở thành cơ sở lý luận của nhiều trào lưu triết học hiện đại sau này như chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa thực chứng, hiện tượng học... Như dự báo cho sự phát triển, Kant khẳng định "Nói chung không thể học thuộc triết học. Có thể học toán học, sử học, vật lý học, song không thể học thuộc triết học vì nó không tồn tại dưới dạng một khoa học có sẵn, đã được thừa nhận. Bất kỳ nhà triết học nào cũng xây dựng hệ thống của mình trên tàn dư của hệ thống trước đó, song chưa bao giờ xây dựng được một hệ thống mà mọi bộ phận đều được giữ lại. Như vậy không thể học thuộc triết học vì tới nay vẫn chưa có triết học". Đó chính là sự đánh giá của Kant về triết học của chính mình. Nhưng khi Kant cho rằng "Đến nay vẫn chưa có triết học" thì

lại phải hiểu ngược lại. Tính biện chứng của vấn đề là ở chỗ đó.

II. 3. JOHANN GOTTLIEB FICHTE (1762 - 1814)

“Việc lựa chọn hệ thống triết học được qui định bởi điều bản thân bản chất con người, vì hệ thống triết học không phải là dụng cụ chết cứng mà có thể gạt bỏ tay cầm lấy theo ý muốn, nó được kích lệ bởi tâm hồn của con người làm chủ nó”

(Fichte)

Phích-tơ là nhà triết học duy tâm nổi tiếng của Đức. Ông sinh ngày 19-5-1762 trong một gia đình làm nghề thủ công nghèo, chuyên làm băng đai, vì vậy Haine đã viết: “Cái nghèo nằm với Fichte ở trong tôi”. Nhờ may mắn tình cờ ông mới được đi học. Tác phẩm đầu tay của ông là: Phê phán toàn diện sự mặc khải, ông quên đề tên tác giả, mọi người lầm tưởng là của Kant, tác phẩm được trân trọng và đánh giá cao.

Năm 1794, do sự tiến cử của Goethe lúc đó là bộ trưởng bộ giáo dục, ông được bổ nhiệm làm giáo sư đại học tổng hợp Iéna. Năm 1810 ông trở thành hiệu trưởng đầu tiên của trường đại học mới được thành lập ở Berlin. Fichte mất ngày 29-1-1814 vì bệnh thương hàn.

Các tác phẩm chính là:

- *Hệ thống học thuyết về đạo đức (1794)*
- *Những bài giảng về sứ mệnh của nhà khoa học (1794)*
- *Những cơ sở của khoa học luận đại cương (1794 1795)*

- Các cơ sở của quyền tự nhiên phù hợp với các nguyên lý của khoa học luận (1797)

- Nhà nước thương mại bề quan tòa cảng (1800)

- Rõ như ban ngày, thông báo với công chúng rộng rãi về bản chất đích thực của triết học mới nhất (ý định cưỡng ép độc giả phải hiểu) (1800)

- Những diễn văn gửi dân tộc Đức (1808)

Tư tưởng triết học của Fichte chịu ảnh hưởng từ hai triết gia tài danh là Descartes và Kant. Descartes được xem như là tiên bối lý luận, còn Kant dường như là người thầy trực tiếp.

Là môn đệ của Kant nhưng Fichte lại không đồng nhất với Kant. Ông phê phán nhị nguyên luận của Kant, đặc biệt là ông chỉ trích yếu tố duy vật trong triết học của thầy mình khi Kant thừa nhận sự tồn tại khách quan của vật - tự - nó. Theo Fichte đó chỉ là sự thêm thắt một cách bất hợp pháp và làm mất đi tính lôgic của hệ thống. Fichte đã tìm cách phát triển những yếu tố kế thừa từ hệ thống của Kant tối đa sang khuynh hướng duy tâm chủ quan. Nếu như Kant cho rằng ý thức của con người (tôi) ít nhiều có liên hệ với các sự vật trong quá trình nhận thức thì Fichte đã biến cái tôi đó (trong Gia đình thần thánh hay là phê phán sự phê phán có tính chất phê phán, Mác-Ăngghen đã chỉ rõ rằng đó chỉ là cái tinh thần trá hình một cách siêu hình, tách rời khỏi giới tự nhiên) trở thành thực thể duy nhất đóng vai trò sáng tạo ra tất cả các sự vật hiện tượng và cũng là cái biểu hiện sự dung hợp với ý thức về bản ngã của nhân loại).

Vì vậy cái tôi của Fichte là lý tính và cũng là ý chí, là nhận thức và cũng là hành động.

Như vậy xuất phát điểm của triết học Fichte là khái niệm cái tôi của con người. Theo Fichte đó là cách giải thoát triết học Kant khỏi lập trường nhị nguyên, mở ra một đường hướng mới trong lịch sử triết học vì thế nó có ý nghĩa như một cuộc cách mạng. Ông viết: “Hệ thống của tôi, đó là hệ thống ‘tự do đầu tiên. (Giống như dân tộc Pháp giải phóng con người khỏi xiềng xích bên ngoài, hệ thống của tôi được giải phóng khỏi vật - tự - nó”.

Từ cái tôi¹ Fichte đã hình thành ba nguyên lý dẫn luận sau đây:

Thứ nhất, cái tôi² thiết định “cái tôi”. Cái tôi là cái tôi thuần túy, cái tôi tuyệt đối, cái tôi tự sản sinh “là một hệ thống kín mít và hoàn chỉnh, nó hoàn toàn giống nhau ở tất cả mọi người”. Đó chính là hình ảnh con người lý tưởng.

“Cái tôi” là cái tôi kinh nghiệm, cái tôi hữu hạn, cái tôi tương đối được sinh ra từ cái tôi. Đó là những con người cụ thể có tên, có họ đang sống, làm việc, đang sinh sôi nảy nở và chết đi theo qui luật sinh học.

1. Theo quan điểm của triết học Mác-Lênin cái tôi là trung tâm tinh thần của cá nhân con người, của cá tính con người, có quan hệ tích cực với thế giới và bản thân mình. Chỉ có con người độc lập kiểm soát những hành vi của mình và có khả năng thể hiện tính chủ động toàn diện mới có cái tôi của mình. (Từ điển triết học. NXB Tiến bộ, M. 1986, tr. 66).
2. Cái tôi = cái tôi thuần túy, cái tôi vô hạn. “Cái tôi” = cái tôi hữu hạn.

Sự khác nhau giữa cái tôi và “cái tôi” giống như cảm giác và siêu cảm giác, cá nhân và siêu cá nhân. Fichte viết: “Cái tôi thuần túy, lý tính thuần túy và ”cái tôi” - thể xác trong thế giới thể xác này - hoàn toàn là một cái, chỉ được xem từ hai phương diện và bằng hai năng lực khác nhau. Thứ nhất, bằng tư duy thuần túy, thứ hai bằng trực giác bên ngoài”.

Thứ hai, cái tôi thiết định cái - không - tôi.

Cái - không - tôi đó chính là thế giới. Và thế giới này là do cái tôi mãi mãi sản sinh ra và làm cho phong phú thêm. Nhờ sự tự ý thức về mình mà cái tôi tạo nên thế giới (cái - không - tôi) và toàn bộ lịch sử của nhân loại.

Thứ ba, cái tôi thiết định “cái tôi” và cái - không - tôi.

Thực chất ở đây là đi giải quyết mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể.

Nguyên lý này cho thấy sự đối lập giữa chủ thể và khách thể là do chính cái tôi đẻ ra. Là sự thống nhất giữa chính đề (nguyên lý 1) và phản đề (nguyên lý 2) giữa cái tôi và cái - không - tôi. Đây là sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập trong đó cái tôi là chủ thể tuyệt đối.

Fichte đã giải quyết mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể trên lập trường chủ nghĩa duy tâm. Vì vậy, ông không thể giải quyết được một cách đúng đắn mối quan hệ giữa người với người, người với tự nhiên. Cách giải quyết của ông là tư biện.

Tuy vậy từ sự thống nhất giữa cái tôi và cái - không - tôi ông cũng đã rút ra được một số phạm trù thể hiện sự tác động

lẫn nhau giữa cái tôi và cái - không - tôi như: số lượng, nhân quả... Có thể xem đó là sự khẳng định về mối quan hệ biện chứng giữa chủ thể và khách thể, giữa lý luận và thực tiễn.

Về cuối đời, Fichte chuyển dần sang lập trường duy tâm khách quan ông coi cái tôi tuyệt đối chỉ là tồn tại thuần túy, hay ý thức thuần túy vượt ra khỏi phạm vi ý thức cá nhân. Schelling và Hegel đã tiếp thu và xem đó là tiền đề về mặt lý luận.

Từ quan niệm triết học là khoa học của các khoa học, Fichte khẳng định nhiệm vụ của triết học là phải xây dựng những nguyên lý căn bản làm nền tảng cho tri thức, là cơ sở phương pháp luận, định hướng cho khoa học phát triển và bao trùm lên tất cả là vị trí trung tâm của con người. Ông viết: "Toàn bộ triết học không có mục đích nào khác ngoài câu trả lời cho các vấn đề được đặt ra, cụ thể là vấn đề tối cao, tối hậu sứ mệnh của con người nói chung là gì và có thể chắc chắn đạt tới nó nhất bằng phương tiện nào". Với khát vọng chân thành, ông muốn thông qua triết học và khoa học để đưa lại cho con người một cái nhìn mới về bản thân mình, để con người sống đúng với nghĩa con người. Ông viết: "Con người có thể làm được những gì nó cần làm" và "mọi cá nhân đều khác nhau, họ chỉ giống nhau ở một điểm - mục đích tối hậu của họ là hoàn hảo".

Những tư tưởng của Fichte về xã hội có những điểm tiến bộ, phản ánh được nguyện vọng của một bộ phận dân cư đông đảo trong xã hội lúc bấy giờ. Ông lên án và đòi xóa bỏ chế độ nông nô, những đặc quyền, đặc lợi của đẳng cấp, tuyên chiến

với sự độc đoán của các vua chúa, sự chuyên chế của các công quốc. Trong tác phẩm Bàn về phận sự của nhà bác học, tác phẩm này được xem như là bản cáo trạng về chế độ phong kiến, ông viết: “Kẻ nào tự coi mình như chủ những người khác thì bản thân kẻ ấy là một nô lệ. Nếu trong thực tế những kẻ ấy thường vẫn chưa phải là người nô lệ, thì ít nhất họ cũng có một tâm hồn nô lệ, và họ sẽ khuất phục một cách hèn nhất trước một người mạnh hơn họ, và người này sẽ chế ngự họ”.

Theo ông, xã hội là một thứ cộng đồng có tính mục đích để đảm bảo tự do và hoàn thiện con người. Chịu ảnh hưởng tư tưởng của các nhà khai sáng Pháp, ông cho rằng nhà nước xuất hiện trên nền tảng khế ước xã hội giữa mọi người vì lợi ích chung, vì thế mọi người phải tuân theo sự qui định của pháp luật. Ông là người cương quyết bảo vệ chế độ tư hữu. Theo ông, đó là điều kiện để duy trì sự tồn tại của Nhà nước.

Từ năm 1802, Fichte đã bỏ rơi những tư tưởng tiến bộ của mình, ông muốn phục hồi lại chế độ phong kiến. Triết học của ông chỉ có mục đích là “hãy hiến mình cho Thượng đế, rồi ta sẽ tìm thấy Thượng đế ở trong ta”.

Triết học của Fichte là sự liên kết của những yếu tố tiến bộ và lạc hậu. Giống như sự do dự và trạng thái nước đôi của giai cấp tư sản Đức lúc bấy giờ.

II. 4. F.W.J SCHELLING (1775 - 1854)

“Giới tự nhiên là tinh thần nhìn thấy, còn tinh thần chính là giới tự nhiên không nhìn thấy”

(Schelling)

Se-ling là nhà triết học duy tâm khách quan Đức, là một trong những người sáng lập ra trường phái văn nghệ lãng mạn ở Châu Âu và Đức. Ông sinh năm 1775 trong một gia đình mục sư tin lành ở thành phố LeonBerdiaevg. Năm 1790, khi mới 15 tuổi ông đã là sinh viên khoa Thần học của trường Đại học tổng hợp Tiibingen. Năm 1798 được bổ nhiệm giáo sư triết học của trường tổng hợp Iêna.

Triết học của Schelling được xem là cơ sở lý luận trực tiếp của Hegel. Schelling chịu ảnh hưởng từ các triết gia Platon, Leibniz, Kant, Fichte... Triết học của ông không nhất quán, thay đổi qua nhiều giai đoạn.

Ông mất năm 1854 và để lại di sản tư tưởng gồm có các tác phẩm chính sau đây:

- *Phác họa đầu tiên về hệ thống triết học tự nhiên (1799)*
- *Tựa cho cuốn phác họa hệ thống triết học tự nhiên (1799)*
- *Hệ thống chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm (1800)*
- *Phép diễn dịch đại thể của quá trình động lực học hay là của những phạm trù vật lý học (1800)*
- *Trình bày những quan điểm tổng quát về triết học nói chung và triết học tự nhiên nói riêng (1802)*
- *Những sự nghiên cứu triết học về thực chất của tự do con người và về những đối tượng có liên quan đến điều đó (1809)...*

Schelling cho rằng để giải quyết được mối quan hệ giữa con người và thế giới thì không thể dừng lại với cái tôi tuyệt đối của Fichte mà phải vươn tới một khởi nguyên có tính bao quát hơn.

Ông nhận thấy quan niệm của Spinoza và quan niệm của Fichte có điểm giống nhau là cả hai đều cho rằng toàn bộ hiện thực là một chỉnh thể hữu cơ thống nhất của vật chất và tinh thần. Kế thừa điểm hợp lý đó, Schelling khẳng định cơ sở của mọi cái đang tồn tại là sự đồng nhất tuyệt đối giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và tinh thần, giữa khách thể và chủ thể. Ông viết: “Cái nguyên lý cao nhất không có thể là chủ thể, không có thể là khách thể, cũng không có thể là cả hai trong một lúc mà chỉ có thể là sự đồng nhất tuyệt đối”.

Đây chính là xuất phát điểm và nền tảng của triết học Schelling, nên triết học của ông được gọi là triết học đồng nhất.

“Sự đồng nhất tuyệt đối” được Schelling gọi là cái tuyệt đối. Cái tuyệt đối không phải là cái ở giữa vật chất và tinh thần mà chỉ là trạng thái đặc biệt, trạng thái vô ý thức của tinh thần thế giới.

Như vậy nền tảng của thế giới này vẫn chỉ là kết quả và biểu hiện của căn nguyên tinh thần. Do vậy, theo Plékhanov (1856 - 1918), nhà lý luận mác - xít Nga thì cái điểm khác giữa cái tôi tuyệt đối của Fichte và cái tuyệt đối của Schelling chỉ là ở chỗ “(Nếu ở Schelling - tác giả thêm vào) tự nhiên là kết quả của sự hoạt động không phải là của cái tôi hữu hạn của con người, mà là của chủ thể vô hạn, của cái tôi tuyệt đối (thì) cần phải thêm vào đấy rằng sự hoạt động sáng tạo ra tự

nhiên của cái tôi tuyệt đối, theo tinh thần của Schelling là (kết quả) của một thứ hoạt động vô ý thức”¹.

Cái làm cho giới tự nhiên xuất hiện và phát triển theo Schelling là do: trong cái tuyệt đối - cho dù là sự đồng nhất tuyệt đối - thì sự đồng nhất ấy vẫn chứa đựng sự tự phân biệt thông qua ham muốn về ý thức và hành động để tự nó phân biệt với chính nó. Schelling gọi hoạt động tự phân đó là hoạt động vô ý thức và mù quáng. Giới tự nhiên ra đời là kết quả của những hoạt động này (tư tưởng cái tuyệt đối và sự tự phân trong đồng nhất của Schelling được Hegel kế thừa và phát triển). Vì vậy Schelling cho rằng giới tự nhiên là giai đoạn phát triển thấp của cái tuyệt đối.

Giới tự nhiên vận động và phát triển thông qua ba giai đoạn là: giai đoạn thế giới được hình thành từ những mặt đối lập chủ yếu thông qua lực hút và lực đẩy. Giai đoạn tiếp theo là thông qua những mối liên hệ động lực học để thiết lập những cơ chế chung của vật chất và giai đoạn thứ ba là hình thành thế giới hữu cơ, với biểu tượng con người là tinh hoa của cái tuyệt đối.

Sự phát triển của giới tự nhiên từ giai đoạn này qua giai đoạn khác là sự chuyển biến dần dần theo chiều hướng từ vô ý thức đến có ý thức (Schelling gọi là phép tự thừa). Đó là quá trình phát triển biện chứng của cái tuyệt đối, mà mỗi thuộc tính vốn có của giới tự nhiên chỉ là biểu hiện cảm giác của cái tuyệt đối trong quá trình chuyển dịch đó. Các sự vật và hiện

1. Plékhhanov. Toàn tập. M. 1925, T. 18, tr. 163.

tượng trong tự nhiên chỉ là những vật chứng, bảo chứng cho sự hiện thân của cái tuyệt đối cùng với toàn bộ giới tự nhiên tạo ra lịch sử cho cái tuyệt đối. Lịch sử của giới tự nhiên đã thành lịch sử của cái tuyệt đối.

Triết học của Schelling phải giải đáp hai vấn đề và đây cũng là hai nghiên cứu của triết học đó là bằng cách nào mà quá trình phát triển của giới tự nhiên không có ý thức và tinh thần lại đi đến chỗ xuất hiện ý thức và ngược lại, bằng cách nào ý thức - mà bản thân nó chỉ là chủ thể - lại trở thành khách thể.

Từ lập trường duy tâm khách quan, Schelling đã chứng minh rằng cái tuyệt đối là đáng sáng tạo tối cao. Từ vật thể vô tri cho đến sự hùng vĩ nhưng cần khô hay ngay cả con người cũng chỉ là kết quả sáng tạo của cái tuyệt đối.

Tuy vậy, trong quá trình lý giải về sự vận động phát triển của giới tự nhiên Schelling đã đề cập đến những quan niệm biện chứng được xem như sự đóng góp của ông vào việc định hình phép biện chứng. Đó là những tư tưởng về mối liên hệ phổ biến, về sự thống nhất và về phát triển.

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, đã có nhiều phát minh quan trọng trong khoa học tự nhiên, nhưng vì đứng trên lập trường duy tâm nên Schelling không hiểu được bản chất của những phát minh khoa học này. Như việc phát hiện ra điện tích âm và điện tích dương chỉ gọi cho ông tư tưởng về tính nhị nguyên phổ biến, tính thống nhất của mâu thuẫn là bản chất tinh thần của mọi quá trình trong tự nhiên...

Một mặt, Schelling cho rằng lịch sử là quá trình hoạt động của con người nhằm cải biến các vật thể của tự nhiên

thành các sản phẩm văn hóa. Đó cũng là kết quả hoạt động tạo ra môi trường sống của con người mà Schelling gọi là giới tự nhiên thứ hai. Theo Schelling đây là một quá trình không ngừng nghỉ. Như vậy ông đã nhận thấy lịch sử của nhân loại phát triển và tuân theo qui luật nội tại của nó.

Nhưng mặt khác ông lại cho rằng chế độ pháp quyền là chế độ lý tưởng cuối cùng của nhân loại, là sự thể hiện đầy đủ tinh thần tuyệt đối (cái tuyệt đối) trong những mối quan hệ giữa con người với con người. (Tư tưởng này về sau được lập lại ở triết học Hegel biểu hiện ở tính mâu thuẫn giữa phép biện chứng và hệ thống triết học của ông). Ông phê phán chế độ phong kiến là chế độ độc tài, chà đạp lên những qui luật của tự nhiên. Ông viết: "Cảnh tượng tồi bại và xấu xa nhất có thể thấy là cảnh tượng một chế độ trong đó không phải về luật pháp mà là sự độc tài của nhà làm luật và chính thể chuyên chế chiếm địa vị thống trị".

Tuy vậy, Schelling lại cho rằng hình thức pháp quyền hiện thời là phù hợp với nhà nước phong kiến. Quan điểm này đã thể hiện sự thỏa hiệp của ông, phản ánh sự phụ thuộc của giai cấp tư sản Đức vào phong kiến.

Trong tư cách là một trong những người khai sinh ra trường phái văn nghệ lãng mạn ở Đức, Schelling đã hết sức đề cao nghệ thuật. Với Schelling hình thức thể hiện cao nhất của cái tuyệt đối là hoạt động sáng tạo nghệ thuật của con người.

Trong ba cái nghệ thuật, triết học và khoa học thì nghệ thuật là đệ nhất. Ông viết: “Trong nghệ thuật chúng ta có tư liệu triết học, cũng như công cụ chân chính và vĩnh viễn duy nhất của nó”¹.

Các ngành nghệ thuật được ông chia thành hai dạng cơ bản là nghệ thuật thực tại gồm có âm nhạc, hội họa, kiến trúc và điêu khắc; loại thứ hai là nghệ thuật lý tưởng có thơ, trường ca và kịch.

Vì coi trọng nghệ thuật nên ông cho rằng người nghệ sĩ là mẫu mực cơ bản của nhân cách con người. Học thuyết về nghệ thuật của Schelling được xem như điểm cuối cùng để khép lại hệ thống duy tâm tiên nghiệm của ông.

Trong không khí của cùng một thời đại, nhưng quan niệm nghệ thuật, mỹ học của Schelling hoàn toàn khác biệt với quan niệm của Diderot và Lessing. Nghệ thuật với Schelling là công cụ để giải thích tự nhiên chứ không phải là phản ánh tự nhiên.

Từ sau năm 1816, thế giới quan của Schelling ngày càng ngã sang lập trường tôn giáo với quan niệm coi tự nhiên là sản phẩm sáng tạo của Chúa, cái tuyệt đối đã trở thành đức Chúa trời mà con người chỉ có thể nhận thức được một cách mơ hồ. Triết học của Schelling đã trở thành triết lý thần bí. Đặc biệt từ năm 1814, khi vua Phổ cử ông làm giáo sư ở trường đại học Berlin để chống lại phái Hegel trẻ. Ông đã

1. Schelling - Văn tuyển triết học thế giới. M. 1971, t. 9, tr. 280.

hoàn toàn là nhà triết học của đạo Thiên Chúa, Bieliński (1811 - 1848) gọi ông ở giai đoạn này là “một kẻ lãng mạn đáng buồn, sống mà cũng như chết”. Còn Ăngghen thì cho rằng “không còn nhận ra được trong đồng đồ nát vô dụng con tàu xưa đã từng căng buồm với những lá cờ bay phấp phới. Buồm đã mủn ra từ lâu rồi, cột buồm đã bị gãy. Sóng hướng cả về những chỗ tàu thủng và mỗi một ngày tàu lại bị cát phủ dày thêm”.

Những tư tưởng triết học của Schelling được phổ biến rộng rãi ở Đức và nhiều nước của Châu Âu. Các triết gia xem tư tưởng của ông là nguồn gốc lý luận trực tiếp hoặc gián tiếp là Hegel (1770 - 1831), Shopenhauer (1788 - 1860), Bergson (1859 - 1941)...

II. 5. GEORG WILHELM FRIDRICH HEGEL (1770 - 1831)

“Lịch sử triết học trong kết quả của mình phải được so sánh không phải với một loại sai lầm của tinh thần nhân loại, mà thực ra là với đền thờ những hình ảnh thần thánh mà thực chất là các thang bậc khác nhau của ý niệm như chúng thể hiện nối tiếp nhau trong quá trình phát triển biện chứng”.

(Hegel)

Hêghen không chỉ là thiên tài triết học của nước Đức mà còn là của thế giới.

Ông sinh ngày 27-8-1770 trong một gia đình công chức nhỏ. Từ năm 1788 đến năm 1793, theo học khoa Thần học của trường đòng (chủng viện) Tiibingen của đạo tin lành. Sau khi tốt nghiệp ông không thành mục sư mà đi làm gia sư cho gia đình Von Steiger, một gia đình quý tộc lớn nhất ở thành phố

Berlin. Năm 1801, chuyển đến giảng dạy ở trường đại học Inéna, lúc này là trung tâm văn hóa của toàn nước Đức. Đây cũng là thời kỳ ông cộng tác với Schelling xuất bản Tạp chí triết học. Năm 1806, quân của Napoléon chiếm Iéna, Hegel về Nuremberg làm hiệu trưởng một trường trung học. Năm 1816 chuyển về làm giáo sư triết học ở trường đại học HeidelBerdiaevg. Năm 1818 cho đến cuối đời là giáo sư triết học của Đại học Berlin. Ông mất ngày 14-11-1831 vì bệnh tả.

Các tác phẩm chính:

- *Tôn giáo dân tộc và Thiên chúa giáo (1793)*
- *Sự khác nhau giữa các hệ thống của Fichte và của Schelling (1801)*
- *Hiện tượng học tinh thần (1807)*
- *Khoa học logic (tập 1 năm 1812, tập 2 năm 1816)*
- *Bách khoa toàn thư các khoa học triết học (1817)*
- *Triết học pháp quyền (1821)*

Một số tác phẩm được xuất bản sau khi mất:

- *Mỹ học (1832)*
- *Triết học của tôn giáo (1832)*
- *Bài giảng về lịch sử triết học (1832)*
- *Bài giảng về triết học của thiên nhiên (1842)*
- *Triết học của trí tuệ (1845).*

(Toàn bộ các tác phẩm của Hegel đã được tập hợp thành Tuyển tập Hegel gồm 18 tập xuất bản từ 1832 - 1845. Một tập thư từ do Karl Hegel con trai ông sưu tầm).

Sau khi Hegel qua đời, năm 1835 các môn đồ của ông được chia làm hai phái: phái hữu và phái tả. Phái hữu với các đại biểu như GosHelvétius, G.A. Gable; phái tả (trẻ) như D.F. Straus, H. Stirner, B. Bauer, A. Ruge, Phái hữu bám sát học thuyết Hegel. Phái trẻ đặc biệt cho bộ phận cấp tiến, tự do của giai cấp tư sản, sử dụng phương pháp biện chứng của Hegel để phê phán thần học và chế độ phong kiến Đức.

Hệ thống triết học của Hegel gồm ba bộ phận: 1) Lôgic học; 2) Triết học tự nhiên và 3) Triết học về tinh thần.

Lôgic học

Lôgic học phân tích ba phạm trù cơ bản là tồn tại, bản chất và khái niệm. Trong đó mỗi phạm trù lại bao hàm một số phạm trù khác. Tồn tại bao hàm chất, lượng độ. Bản chất bao hàm căn cứ, thực tồn, vật, hiện tượng, nội dung và hình thức, quan hệ, khả năng và hiện thực, tất nhiên và ngẫu nhiên, thực thể, tính nhân quả, tác động qua lại; khái niệm bao hàm các phạm trù khái niệm chủ quan, phán đoán, duy lý, khách thể, ý niệm.

TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN: là bộ môn nghiên cứu về ý niệm tuyệt đối trong tồn tại khác của nó, tức là khảo cứu ý niệm tuyệt đối dưới hình thức tha hóa. Ở đây tập trung nghiên cứu về không gian và thời gian, vật chất và vận động, các tính qui định của giới vô sinh và giới hữu sinh.

TRIẾT HỌC TINH THẦN: là khoa học về ý niệm tuyệt đối quay về mình từ tồn tại khác của mình. Nghiên cứu tinh thần chủ quan (con người) tinh thần khách quan (các hình thức mà trong đó mọi hoạt động của con người được khách quan hóa - luật pháp, luân lý, đạo đức, lịch sử). Triết học tinh thần được khép lại ở việc nghiên cứu các hình thức của tinh thần tuyệt đối là nghệ thuật, tôn giáo về triết học.

Trong lịch sử triết học phương Tây trước Mác, hệ thống triết học của Hegel được xem như là hiện thân hùng vĩ của sức mạnh tư duy, sự chặt chẽ, quan hệ khăng khít giữa các bộ phận cấu thành nó như là biểu tượng loại bỏ tính hạn hẹp của các quan niệm siêu hình đã từng thống trị ở thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII.

Từ lập trường phép biện chứng, Ăngghen đã nhận xét về hệ thống triết học của Hegel như sau: “Đã bao gồm một lĩnh vực rộng rãi hơn bất cứ hệ thống nào trước đây và trong lĩnh vực ấy, nó đã phát triển nhiều tư tưởng phong phú, làm cho người ta nhớ đến tận ngày nay còn phải ngạc nhiên. Tinh thần hiện tượng học (mà người ta có thể coi là giống như bào thai học và tinh thần cổ sinh vật học là sự mô tả ý thức cá thể qua các giai đoạn phát triển khác nhau của nó. Những giai đoạn này có thể xem như là bức đồ ảnh rút ngắn lại, tóm tắt những giai đoạn mà ý thức nhân loại đã trải qua trên quá trình lịch sử), lôgic học, triết học tự nhiên, triết học tinh thần, thứ triết học này lại được chia thành những bộ phận lịch sử khác nhau: triết học lịch sử, triết học pháp quyền, triết học tôn giáo, lịch sử triết học, mỹ học... Trong mỗi ngành lịch sử

khác nhau ấy, Hêghen đều cố gắng tìm kiếm và chỉ ra sợi chỉ của sự phát triển thấu suốt tất cả các ngành ấy. Và vì ông không những là thiên tài sáng tạo mà còn là một học giả bách khoa, nên công cuộc nghiên cứu của ông đâu đâu cũng mở ra một thời đại mới. Cố nhiên những đòi hỏi của hệ thống thường buộc ông phải dùng những lập luận gò ép làm cho những kẻ thù tiểu nhân của ông mà tới ngày nay còn kêu gào phản đối. Nhưng những lập luận ấy chỉ là những cái giàn giáo của một tòa nhà mà ông dựng nên. Nếu người ta không dùng lại vô ích ở những cái giàn giáo ấy, mà đi sâu vào bên trong tòa lâu đài đồ sộ, thì người ta sẽ thấy được vô số là kho tàng quý báu mà giá trị của chúng còn được giữ nguyên vẹn cho đến ngày nay”¹.

Trước đó trong *Chống Duyrinh* Engels cũng đã đánh giá một cách trân trọng về những cống hiến của Hegel vào sự phát triển triết học. Theo Engels: “Nền triết học cổ điển Đức đã đạt tới đỉnh cao của nó trong hệ thống của Hegel, trong đó lần đầu tiên - và đây là công lao to lớn của ông - toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần được trình bày như là một quá trình - nghĩa là được nhận thức trong vận động, biến đổi, biến hóa và phát triển không ngừng và đã có chứng minh mối liên hệ nội tại của sự vận động và phát triển ấy. Theo quan điểm ấy, lịch sử loài người không còn thể hiện ra là một mớ hỗn độn kinh khủng gồm những hành vi bạo lực vô nghĩa và

1. Ph. Ăngghen. *Lútvic Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*. NXB ST, Hà Nội, 1976, tr. 21-22.

đáng phải kết tội như nhau trước tòa án của lý tính triết học ngày nay đã trưởng thành, và tốt hơn là người ta nên quên chúng đi cho thật nhanh - mà là một quá trình phát triển của bản thân loài người, và nhiệm vụ của tư duy hiện nay là phải theo dõi bước tiến tuần tự của quá trình ấy qua tất cả những bước lầm lạc của nó và chứng minh tính qui luật bên trong của nó qua tất cả những cái ngẫu nhiên bề ngoài.

Việc Hegel không giải quyết nhiệm vụ ấy, điều đó ở đây cũng không quan trọng. Công lao lịch sử của ông là đã đề ra nhiệm vụ ấy¹.

Còn Plékhanov, người có học vấn uyên bác cũng đã dành những lời có cánh để nhận xét về triết học của Hegel: "Chắc chắn sẽ mãi mãi được dành một trong những địa vị cao quý nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Trong các khoa học mà người Pháp gọi là "khoa tinh thần và chính trị", không có một khoa học nào là không chịu ảnh hưởng mãnh liệt và rất phong phú của thiên tài Hegel. Phép biện chứng, lôgic học, mỹ học, lịch sử triết học và tôn giáo - tất cả những khoa học đó đều có một hình thức mới nhờ sự tác động của Hegel"².

Từ những nhận xét trên cho thấy, triết học của Hegel đã chiếm giữ một vị trí quan trọng, có những đóng góp lớn lao vào sự phát triển triết học Đức nói riêng và triết học thế giới nói chung.

1. C.Mác, Ph. Ăngghen. Tuyển tập NXB ST, Hà Nội, tr. 39-40.

2. Plékhanov. Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa. NXB ST, Hà Nội, 1963, tr. 112.

Giống như các nhà triết học khác, triết học của Hegel là sự kế thừa các tài liệu trong di sản quá khứ. Hegel chịu ảnh hưởng tư tưởng của Parménide, Anaxagore, Platon... của Hy Lạp cổ đại, tiếp nhận những quan điểm triết học hợp lý của các triết gia đồng hương như Leibniz, Kant, Fichte, Schelling, Lessing... một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Và xa xôi hơn là Spinoza, nhà triết học phiếm thần luận của xứ sở của cối xay gió Hà Lan.

Theo Hegel triết học phải lý giải những vấn đề liên quan trực tiếp đến sự hiện hữu của con người như thế giới mà chúng ta đang sống là gì? Lịch sử, xã hội, con người từ đâu mà có? Những vấn đề này không thể được làm sáng tỏ nếu chúng ta không có công cụ để khai mở những bí mật của thế giới. Vì thế tìm khởi nguồn của thế giới đã trở thành một vấn đề nhức nhối trong triết học. Hegel viết: "Toàn bộ vấn đề là ở chỗ làm sao nhận thức được cái nội tại, thực thể, cái vĩnh hằng ở vẻ bên ngoài của cái tạm thời và cái nhất thời"¹.

Chia sẻ với tư tưởng của Empédocle trong quan niệm về nhận thức² và từ lập trường duy tâm khách quan của mình, Hegel cho rằng tư duy chỉ có thể nhận thức được những gì có bản chất đồng nhất với nó. Vì vậy những quan niệm cho rằng vật chất tồn tại độc lập, không liên hệ với tư duy, không gì hơn đó chỉ là những quan niệm vô nghĩa, không có nội dung

1. Hegel. Toàn tập. M. 1937, T. 7, tr. 15.

2. Empédocle - nhà triết học duy vật đa nguyên cổ đại Hi Lạp cho rằng: "Cái tương tự chỉ có thể nhận thức bằng cái tương tự".

tư tưởng, chẳng khác gì những người ra sức đọc một điều gì đó trên tấm bảng đen nào đó không có lấy một chữ. Tư duy (tư tưởng) trở thành tính qui định và điều kiện để tiếp cận, khám phá đối tượng.

Tương tự như vậy, thế giới phải thuộc về tư tưởng, nằm trong mối liên hệ với tư tưởng, giống như một cuốn sách để có thể đọc và hiểu được. Quan điểm này đã trở thành nền tảng để Hegel thẩm định giá trị của các nhà triết học tiền bối.

Parménide (540 -450 TCN) với luận điểm “Tư duy và cái mà tư duy suy tư về nó (đối tượng của tư duy) chính là một”¹ được Hegel đánh giá là “Bản nguyên của triết học theo đúng nghĩa của từ này”, bởi Parméni Descartes đã gợi mở ý tưởng đồng nhất giữa tư duy và tồn tại, khởi nguyên của thế giới là tư tưởng.

Anaxagore (500 - 428 TCN) với tuyên bố “Nus² thống trị toàn thế giới” được Hegel thừa nhận là “Một chân trời hoàn toàn mới mẻ đã được mở ra”³.

Mặc dù có quan niệm cho rằng Nus của Anaxagore là một khái niệm không hoàn toàn xác định nên khi gán cho Nus một số đặc tính nhất định nào đó thì có thể xem Nus là thực thể vật chất. Kiên định lập trường của mình, Hegel khẳng định Nus chỉ là tinh thần thuần túy và đó là “Trí tuệ

1. *Hegel - Toàn tập, M. 1932, T. 9, tr. 230.*

2. *Nus (le nous) = trí tuệ, tư duy, tinh thần, lý tính.*

3. *Hegel - Toàn tập. M, 1932. T. 9, tr. 281.*

của vũ trụ". Vì vậy trong lịch sử tư tưởng triết học Anaxogoras được xem như là thủy tổ của tư tưởng về sự hiện hữu của tinh thần tuyệt đối. Hegel xem quan niệm của Nus của Anaxagore như là một chân lý vĩnh hằng.

Trong hành trình đi tìm bản nguyên của thế giới, Hegel đã nhận được sự cổ vũ đầy ấn tượng của học thuyết ý niệm của triết gia lừng danh thời cổ đại Hi Lạp là Platon.

Platon đã tuyệt đối hóa khái niệm, cho khái niệm có đời sống độc lập, tồn tại siêu cảm tính nhưng lại là nguồn gốc của các sự vật cảm tính tồn tại trong sự vận động và biến đổi. Cái bất biến là nền tảng của cái biến đổi. Thế giới ý niệm đã trở thành chiếc cầu dẫn nhà duy tâm khách quan của thời cổ đại hòa nhập vào nhà duy tâm khách quan của thế kỷ XIX¹ ở trình độ cao hơn. Các ý niệm của Hegel không còn chết cứng mà có đời sống linh động. Các ý niệm không còn tồn tại ở một thế giới khác mà tồn tại ngay trong thế giới, là cái vốn có của thế giới. Hegel đã làm mất đi tính nhị nguyên về bản thể luận của Platon.

Từ truy tìm những nền tảng triết học trong quá khứ và kế thừa những tư tưởng hợp lý của Spinoza về thực thể, quan niệm cái tôi tuyệt đối của Fichte, Hegel đi đến kết luận: Ý

1. Vì vậy khi so sánh chủ nghĩa duy tâm của Hegel và chủ nghĩa duy tâm của Platon. V. I. Lênin đã chỉ ra điểm chung của hai nhà triết học này là đã đều tuyệt đối hóa khái niệm, xem khái niệm là cái có trước là nguồn gốc của sự vật cảm tính.

niệm tuyệt đối là phạm trù xuất phát và là trung tâm triết học của ông.

Ý niệm tuyệt đối của Hegel giống như cái tuyệt đối của Schelling là sự đồng nhất giữa tinh thần và vật chất, chủ thể và khách thể, tư duy và tồn tại.

Ý niệm tuyệt đối là một ý thức chung nào đó, khách quan, tồn tại độc lập với con người, có trước tự nhiên, có trước loài người, luôn luôn vận động, biến đổi và hiện hữu với tư cách là Người sáng tạo¹.

Có thể khái quát hành trình của ý niệm tuyệt đối một cách vắn tắt như sau:

Ý niệm tuyệt đối là sự thống nhất giữa tinh thần và vật chất, chủ thể và khách thể, tư duy và tồn tại mà theo Hegel thống nhất là sự đồng nhất có khác biệt. Vì vậy mâu thuẫn là cái có sẵn bên trong của ý niệm tuyệt đối. Nhờ có mâu thuẫn mà ý niệm tuyệt đối có thể tự vận động và vận động từ thấp lên cao. Thông qua chuyển hóa ý niệm tuyệt đối trở thành cái

1. Về quan niệm này Lenin viết như sau: "Bản chất của chủ nghĩa duy tâm là ở chỗ nó lấy cái thuộc về tâm linh làm xuất phát điểm. Từ cái tâm linh ấy nó suy luận ra giới tự nhiên và chỉ sau đó mới từ giới tự nhiên mà suy luận ra ý thức thông thường của con người. Cái tâm linh đầu tiên ấy vì thế luôn luôn là một sự trừu tượng chết cứng, che giấu một thứ thần học đã bị pha trộn. Thí dụ, mọi người đều biết thế nào là ý niệm của con người, nhưng ý niệm không có người và có trước người, ý niệm trong sự trừu tượng, ý niệm tuyệt đối là một điều bịa đặt có tính chất thần học của nhà duy tâm Hegel" (Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán).

khác¹ nó đối lập với nó, tức là giới tự nhiên (Triết học tự nhiên).

Ý niệm tuyệt đối tiếp tục vận động về với bản thân mình - trong đời sống cá nhân có ý thức của con người và xã hội loài người - và hoàn thành sự vận động của nó đạt đến đỉnh cao nhất ở Triết học tinh thần.

Như vậy ý niệm tuyệt đối không chỉ là khởi nguyên mà là chính cái nội dung phát triển không ngừng nghỉ của tất cả những cái hiện tồn. Đó không chỉ là tiền đề mà còn là kết quả, cái hướng đến trong sự phát triển của tất cả những cái đang tồn tại.

Tuy vậy khác với Schelling, Hegel không cho rằng nghệ thuật là hình thức phát triển cao nhất của ý niệm tuyệt đối mà là tư duy khái niệm. Khái niệm là bản chất, là linh hồn của sự vật. “Nếu gọi tri thức là khái niệm, còn bản chất hay chân lý là tồn tại (tức sự vật cảm tính) thì vấn đề là xác định liệu khái niệm có phù hợp với sự vật hay không? Nếu chúng ta gọi bản chất (hay tồn tại tự nó) của sự vật là khái niệm và ngược lại, thì hiểu sự vật là khái niệm như một sự vật... thì vấn đề xác định liệu sự vật có phù hợp với khái niệm của mình không (tác giả nhấn mạnh). Mặc nhiên hai khái niệm này là như nhau”², vì vậy nhận thức khái niệm là hình thức nhận thức cao nhất của con người.

1. Hegel gọi là tha hóa (*Aliénation*).

2. Hegel - *Hiện tượng học tinh thần*. M. 1959, T. 4, tr. 47.

Xuất phát điểm là ý niệm tuyệt đối, theo cách trình bày của Hegel không thể tách rời quan điểm phát triển. Phát triển là một quá trình phủ định biện chứng, là quá trình của cái mới ra đời thay thế cái cũ trên cơ sở kế thừa những yếu tố của cái cũ mà chúng có khả năng thúc đẩy sự phát triển. “Cái nụ hoa biến mất khi hoa nở, và có thể nói rằng nó bị hoa phủ định và tương tự như vậy có thể nói khi quả xuất hiện thì tồn tại của hoa bị coi là vô lý, thay thế cho sự hợp lý trước đây của hoa thì giờ đây là quả”. Những hình thức trên đây không chỉ khác nhau mà còn bài trừ không dung hợp nhau. Tuy nhiên bản chất sống động làm cho chúng trở thành những yếu tố của một chỉnh thể hữu cơ, trong đó không những chúng không mâu thuẫn với nhau, mà cái này cũng tất yếu như cái kia, mà chỉ có tính tất yếu như nhau như thế nghĩa là khác về chất so với quan niệm siêu hình, những triết gia xem phát triển là sự tăng giảm đơn thuần về mặt lượng.

Quan điểm phát triển của Hegel, một cái nhìn mới trong triết học. Hệ thống triết học của Hegel được thiết định theo hình thức tam đoạn luận: chính đề - phản đề - hợp đề. Tương ứng với ba giai đoạn phát triển ý niệm tuyệt đối: tinh thần chủ quan, tinh thần khách quan, tinh thần tuyệt đối.

Ba giai đoạn này là biểu hiện của quá trình phát sinh và giải quyết mâu thuẫn các mặt đối lập vật chất và tinh thần, khách thể và chủ thể trong bản thân ý niệm tuyệt đối. Đó cũng là biểu hiện của mâu thuẫn giữa con người - tự nhiên. Con người không chỉ là chủ thể mà còn là kết quả của quá trình hoạt động của chính nó.

Sự hiện hữu của con người là quá trình liên tục biến tự nhiên từ cái đối lập với mình thành cái của mình, đó là quá trình nhận thức và cải tạo thế giới, song song với quá trình đó tư duy trí tuệ con người phát triển. Các nấc bậc đánh dấu sự phát triển của tư duy trí tuệ cũng là dấu ấn ghi nhận việc con người làm chủ tự nhiên, vì thế chân lý không phải là một cái gì đó hoàn chỉnh xong xuôi, chân lý luôn luôn là cả một quá trình, “một chỉnh thể thực sự, không phải là kết quả mà là kết quả trong sinh thành... Kết quả trần trụi là một thây ma không hồn bỏ lại đằng sau một xu hướng phát triển”. Vậy thì, cái mà bấy lâu nay (trước Hegel) được xem là cái tuyệt đối, chỉ là cái tương đối tồn tại bên cạnh những cái tương đối khác. Bởi vì cái tuyệt đối không phải là cái gì đã định hình, đã hoàn thành mà nhận thức có thể dung nạp đầy đủ như những đối tượng của khoa học cụ thể; cái tuyệt đối cũng không phải là những cái tồn tại biệt lập bên nhau, mà cái tuyệt đối vừa là thực thể, vừa là chủ thể của chính hoạt động của nó trong quá trình sản sinh ra cái tương đối, quá trình sản sinh ra cái tương đối cũng là quá trình cái tuyệt đối sản sinh ra bản thân nó với tư cách là cái tuyệt đối. Cái tuyệt đối là cái mãi mãi đang ở trong sinh thành.

NHỮNG LUẬN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LÔGIC HỌC

Lôgic học được xem là bộ phận quan trọng nhất của hệ thống Hegel, vì lôgic học trình bày ý niệm tuyệt đối ở tư cách là điểm xuất phát và nền tảng của toàn bộ hệ thống.

Trước khi tạo dựng lôgic học của riêng mình, Hegel đã lật lại toàn bộ các quan niệm về lôgic học từ trước đến nay trong

lịch sử. Theo ông, logic có vai trò to lớn trong việc phát triển tư duy logic và đã từng là một trong những phương pháp luận cơ bản của các khoa học trong nhiều thế kỷ, nhưng đó vẫn là thứ logic hình thức cổ điển, còn nhiều hạn chế, như tư duy là đối tượng của logic học, lại chỉ được xem xét chủ yếu ở khía cạnh tư duy chủ quan trong phạm vi ý thức cá nhân, vì vậy làm cho các phạm trù tách rời với nội dung sự vật mà chúng biểu hiện cũng như việc xác định ranh giới giữa logic học và các khoa học khác trong nghiên cứu về tư duy trở nên không triệt để. Hơn thế nữa, logic học cổ điển chỉ dừng lại ở những mối liên hệ bên ngoài, giữa các phạm trù mà không thấy rằng các phạm trù của logic tồn tại trong sinh thành, phát triển không ngừng.

Theo Hegel, logic học mới phải khác về chất so với logic học hình thức cổ điển, phải đem lại cho triết học một phương pháp luận mới, là nền tảng của thế giới quan, giúp cho con người tìm ra chân lý.

Nếu việc khẳng định đối tượng của logic học là khoa học về tư duy, về những phạm trù và qui luật của tư duy, được xem là rõ ràng thì việc xác định tư duy là gì lại không như vậy: “rằng đối tượng của logic học là tư duy thì ai cũng đồng ý. Nhưng về tư duy có thể có những ý kiến rất cao quý, hoặc rất thấp hèn. Chẳng hạn, một mặt người ta nói rằng đó chỉ là tư tưởng, coi đó là tư tưởng chủ quan tùy tiện... nhưng mặt khác,

cũng có ý kiến cao cả về tư tưởng cho rằng chỉ có nó đạt được... bản chất của Chúa”¹.

Tư duy theo cách hiểu của Hegel là tư tưởng thuần túy, là tinh thần tuyệt đối và vì vậy lôgic học là sự thể hiện Chúa (tinh thần tuyệt đối xét ở góc độ tôn giáo đó là Chúa) trong bản chất vĩnh hằng của Chúa trước khi sáng tạo ra giới tự nhiên và thể hiện “cái tinh thần hữu hạn” - những con người cụ thể. Tương ứng, phân thành hai dạng tư duy. Một là tư - duy - tự - nó, bản chất của hiện thực, đó là tinh thần tuyệt đối. Hai là tư - duy - cho - nó, tức là tư duy ở trong mỗi con người. Tư duy của mỗi con người phải tuân theo những qui luật của tư - duy - tự - nó.

Quan niệm tư duy của Hegel đã vượt ra khỏi phạm trù ý thức cá nhân trong nghĩa rộng, vì thế giới tự nhiên cũng chỉ là tư duy được thể hiện dưới dạng các sự vật cảm tính - còn gọi là tư duy khách quan vô thức để phân biệt với tư duy con người là tư duy chủ quan có ý thức. Cả hai đồng nhất về mặt nội dung. Cho nên lôgic học về thực chất là “hệ thống các phạm trù của tư duy, trong đó sự đối lập giữa tính khách quan và chủ quan bị triệt tiêu”².

Về tồn tại được Hegel trình bày ở phần đầu của khoa lôgic học với ba chương chất, lượng và độ.

Theo Hegel tồn tại là tính qui định thứ nhất của ý niệm tuyệt đối. Tồn tại ở đây không phải là thế giới vật chất cũng

1. Hegel - Khoa học lôgic. M. 1970, T. 1, tr. 127.

2. Sđd, tr. 121.

không phải là sự phản ánh thực tại vào đầu óc con người, mà là khái niệm trừu tượng của tồn tại, tức là tồn tại thuần túy.

Tồn tại thuần túy là tồn tại không có tính quy định nào, không cần một tiền đề nào, không phải là sản phẩm của bất cứ sự trung gian nào nghĩa là đồng nhất với hư vô thuần túy.

“Tồn tại thuần túy và hư vô thuần túy là cùng một cái”¹ là không có gì. Không có gì nhưng vẫn là một cái gì (cũng như con số không (0) vẫn là một cái gì khi phân biệt nó với những số khác. Với Hegel tồn tại thuần túy chính là cái đang bắt đầu. “Cái đang bắt đầu là chưa tồn tại, nó chỉ hướng tới sự tồn tại... một sự không tồn tại mà cũng đồng thời là sự tồn tại”².

Như vậy là khái niệm tồn tại thuần túy đã chứa đựng mâu thuẫn trong bản thân nó, vì nó bao hàm hai mặt đối lập là tồn tại và hư vô, và là sự thống nhất của tồn tại và hư vô. Do đó mâu thuẫn mà nó vận động, và vận động tới mức nào đó thì dẫn đến sinh thành, tức là chuyển hóa thành một thứ tồn tại khác. Tồn tại khác này có tính qui định, không còn là tồn tại thuần túy hay hư vô nữa mà đã là một cái gì đó có “chất” có “lượng” được thống nhất ở trong độ (chất lượng, độ ở đây không phải là chất, lượng, độ của sự vật mà chỉ là các khái niệm, chất, lượng, độ).

Như vậy sự phát triển của ý niệm tuyệt đối trong tồn tại là sự thay đổi liên tục của chất - lượng - độ. Sự thay đổi này diễn ra trên nền tảng “tất cả đều Vermittelt = được trung giới

1. Dẫn theo V.I. Lênin. Toàn tập. T. 29, NXB Tiến bộ. M. 1981, tr. 293.

2. Sđd, tr. 112.

(những mối liên hệ - NTD), đều cố kết thành một khối, đều ràng buộc bằng sự chuyển hóa”¹. Ở đó lượng biến thành chất và ngược lại, như một dự báo mọi cái đều nằm trong sinh thành, đều đang trở thành (Devernir).

Chất là cái qui định bên trong, lượng là tính qui định bên ngoài của tồn tại. Đó là sự thống nhất giữa chất và lượng trong tính qui định. Quá trình biến đổi từ lượng sang chất và ngược lại đã chứng tỏ quan niệm siêu hình cho rằng chất và lượng tồn tại độc lập với nhau là không đúng. Bởi vậy, độ phải hiểu là “cái số lượng có tính chất lượng”. Theo Hegel sự phát triển của ý niệm tuyệt đối là quá trình thống nhất của liên tục và gián đoạn.

Dựa trên thành tựu của khoa học đương thời - đặc biệt là trong lĩnh vực hóa học - Hegel đã đưa ra khái niệm đường dây nút của độ để khẳng định trong quá trình phát triển sẽ xảy ra tình trạng sự tiệm tiến² bị gián đoạn bởi những bước nhảy vọt. Ông viết: “Mọi sự sinh ra, mọi sự chết đi không phải là sự tiệm tiến liên tục, mà trái lại là sự gián đoạn của sự tiệm tiến ấy và là bước nhảy vọt phát sinh từ những thay đổi về lượng chuyển thành thay đổi về chất”³ và được làm rõ hơn bằng đoạn sau đây: “Người ta nói rằng: trong giới tự nhiên không có bước nhảy vọt, và theo quan niệm thông thường thì khi người ta muốn hiểu được sự xuất hiện hay sự mất đi của một vật nào đó, người ta thường tưởng rằng có thể hiểu được

1. V. I. Lênin. Toàn tập. M. 1981, T. 29, tr. 78.

2. Tiệm tiến: tiến dần, thêm lên dần dần (*progressif*).

3. Hegel - Toàn tập M-L, 1932, t. 5, tr. 434.

chúng bằng cách xem chúng như là sự sinh ra hay sự biến đi một cách tiệm tiến. Nhưng chúng tôi đã vạch ra rằng, nói chung, những sự thay đổi của tồn tại không chỉ là sự thay đổi một lượng này thành một lượng khác, mà còn là sự đổi chất thành lượng và ngược lại còn là sự trở thành một cái khác, đó là sự gián đoạn của tiệm tiến; đó là một cái khác hẳn về chất so với cái tồn tại trước. Nước bị lạnh không trở thành cứng một cách tiệm tiến, không phải bắt đầu bằng dẻo ra rồi sau đó ngày càng cứng dần lên để rồi đông lại thành băng, mà nó cứng lại một cách đột ngột; khi nó đạt tới băng điểm, nó vẫn còn có thể giữ được hoàn toàn trạng thái lỏng, nếu ta để nó trạng thái tĩnh, và chỉ một sự rung động nhẹ cũng đủ chuyển nó sang trạng thái rắn”¹.

Việc Hegel phát hiện ra bước nhảy vọt trong quá trình phát triển không chỉ là kết quả được rút ra từ đầu óc thiên tài của ông mà cao hơn chính là sự phản ánh những biến cố cách mạng đã xảy ra ở một thời đại đầy biến động và bão táp.

Về bản chất: Ý niệm tuyệt đối khi đã đạt tới độ, thì nhận được một sự qui định mới, sâu sắc hơn và cụ thể hơn, đó là khái niệm bản chất. Học thuyết về bản chất được Hegel trình bày ở phần thứ hai của lôgic học.

Nếu gạt bỏ đi những yếu tố duy tâm thần bí thì ở trong học thuyết về bản chất Hegel đã trình bày nhiều luận điểm quan trọng của tư tưởng biện chứng.

1. *Sđd.*

Nổi lên trên hết là tư tưởng của ông về mâu thuẫn. Theo Hegel mâu thuẫn là nguồn gốc của vận động, là nguyên lý của phát triển. Ông khẳng định: "Tất cả mọi vật đều có tính mâu thuẫn trong bản thân nó... Mâu thuẫn là nguồn gốc của tất cả vận động và của tất cả mọi sức sống, chỉ trong chừng mực một vật chứa đựng trong bản thân nó một mâu thuẫn, thì nó mới vận động, mới có xung lực và hoạt động"¹.

Và cũng ở trong học thuyết này, lần đầu tiên trong lịch sử triết học, Hegel đã đưa ra cơ chế phát triển của mâu thuẫn trong từng phạm trù, ở đây cụ thể là phạm trù bản chất".

Giai đoạn 1: được hiểu như một sự đồng nhất, nhưng đồng thời cũng là sự khác nhau.

Giai đoạn 2: Khác nhau bề ngoài.

Giai đoạn 3: Khác nhau cơ bản.

Giai đoạn 4: Sự đối lập.

Giai đoạn 5: Mâu thuẫn.

Giai đoạn 6: Cơ sở được hiểu như sự đồng nhất, nhưng trên cơ sở cao hơn giai đoạn 1 của nó, đây là sự phủ định của phủ định của phạm trù đồng nhất ở giai đoạn 1"².

Thông qua con đường phát triển của mâu thuẫn, Hegel đã làm toát lên ba nhận định quan trọng là:

1. Dẫn theo IV. I. Lênin - Toàn tập. M. 1981, T. 29, tr. 147 - 148.

2. Dẫn theo: GS. TS. Nguyễn Hữu Vui (Chủ biên). Lịch sử triết học. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 446.

1) Mọi cái đều là sự thống nhất cụ thể của các mặt đối lập; mâu thuẫn là bản chất của hiện tồn (vật, khái niệm, tư duy) vì vậy đồng nhất chính là sự khác nhau. Mâu thuẫn là quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (nội dung của qui luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập);

2) Việc chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác không gì khác hơn chỉ là quá trình tích lũy về mặt lượng để làm thay đổi về chất và ngược lại (nội dung của qui luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại). Đó cũng chỉ là sự phủ định của cái mới đối với cái cũ, giai đoạn sau đối với giai đoạn trước để hình thành chất mới (nội dung của qui luật phủ định của phủ định). Từ sự hiện diện của ba qui luật cơ bản này cho phép rút ra nhận định thứ ba:

3) Trong mọi giai đoạn phát triển của sự vật, của khái niệm không thể tách rời sự thống nhất hữu cơ của ba qui luật này.

Nếu như Kant đã phân biệt, tách biệt một cách rạch ròi giữa bản chất và hiện tượng để đi đến khẳng định bất khả tri, khẳng định con người không thể nhận thức được vật - tự - nó thì Hegel lại chứng minh rằng bản chất và hiện tượng liên hệ ràng buộc và thống nhất với nhau.

Thực chất của vấn đề, theo Lênin là “chống chủ nghĩa chủ quan và chống sự tách rời những vật - tự - nó ra khỏi những hiện tượng”¹.

Đây là một trong những quan điểm biện chứng của Hegel được Lênin đánh giá cao. “Những nhà triết học kém hơn thường tranh cãi xem nên lấy bản chất hay là hiện tượng trực tiếp làm cơ sở (Kant, Hium...). Hegel đem thay chữ hay là bằng chữ và, và giải thích nội dung cụ thể của chữ ấy”².

Từ mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng Hegel đã khẳng định qui luật là tính bền vững, là sự thống nhất, là nhân tố khẳng định được bảo tồn giữa các hiện tượng: “Sự thống nhất đó là qui luật của hiện tượng. Do đó mà qui luật là cái khẳng định trong sự trung giới của hiện tượng”³.

Theo Lênin quan niệm của Hegel xem qui luật là cái đồng nhất giữa các hiện tượng là tư tưởng hợp lý nhưng ở đây nói chung là rất tối nghĩa”.

Học thuyết về bản chất của Hegel được khép lại bằng việc phân tích một cách biện chứng khái niệm hiện thực. Theo Hegel khả năng và hiện thực tồn tại trong sự thống nhất với nhau, ở đó khả năng tồn tại trong xu thế chuyển thành hiện thực. Bên cạnh đó Hegel cũng đã đưa ra và phân tích nhiều khái niệm quan trọng khác như Tất nhiên và ngẫu

1. *Sđđ*, tr. 176.

2. *Sđđ*, tr. 176.

3. *Hegel - Toàn tập. M-L 1930, T. 5, tr. 600.*

nhiên, nguyên nhân và kết quả, tác động qua lại... và ở bất cứ khái niệm, phạm trù nào ông cũng có những nhận định hợp lý cần được ghi nhận nhưng vẫn đòi hỏi phải được tiếp tục phát triển thêm, vì đó chỉ là nhận định của một nhà triết học duy tâm biện chứng khách quan.

Về khái niệm: Phần thứ ba trong lôgic học Hegel trình bày về khái niệm với tư cách là sự thống nhất của tồn tại và bản chất. Trong quá trình phát triển khái niệm có ba hình thức cơ bản là Khái niệm chủ quan, khái niệm khách quan và ý niệm tuyệt đối. Hình thức đầu tiên lại gồm ba giai đoạn là khái niệm thuần túy, phán đoán và suy luận.

Quan điểm nổi bật ở đây là Hegel thuyết trình và minh họa về mối quan hệ: cái chung và cái riêng; về thống nhất và chuyển hóa giữa phân tích và tổng hợp, qui nạp và diễn dịch. “Nhưng những cái đó chỉ hiện ra qua sự trình bày tối tăm như đám sương mù”¹.

Tính khách quan được minh chứng qua ba hình thức là cơ giới luận, hóa học luận và mục đích luận. Theo Hegel mục đích luận là hình thức cao nhất của tính khách quan. Điểm Hegel đóng góp vào sự phát triển của tư tưởng triết học lịch sử là ở chỗ ông đã nhận thấy hoạt động có mục đích của con người chỉ có thể diễn ra trên nền tảng thông hiểu về các qui luật cơ học, qui luật hóa học của giới tự nhiên.

1. V. I. Lênin Toàn tập. M. 1981, T. 29, tr. 203.

Ý niệm tuyệt đối là sự thống nhất giữa ý niệm thực tiễn và ý niệm lý luận. Vì vậy ý niệm tuyệt đối là sự khắc phục quan niệm phiến diện chỉ thấy một mặt của vấn đề hoặc ý niệm lý luận hoặc ý niệm thực tiễn. Hegel gọi ý niệm tuyệt đối là “khái niệm có lý tính”. Hoạt động của ý niệm tuyệt đối về bản chất là tư duy về chính bản thân nó vì vậy ý niệm tuyệt đối vừa là chủ thể vừa là khách thể, vừa là tư duy vừa là đối tượng của tư duy.

Ý niệm tuyệt đối là tư duy về tư duy, đó là quá trình ý niệm tuyệt đối, nhận thức về ý niệm tuyệt đối, nhờ đó mà ý niệm tuyệt đối phát triển. Hegel gọi đó là quá trình tự phát triển của ý niệm tuyệt đối.

Trong quá trình phát triển ý niệm tuyệt đối thường xuyên nhận được những sự qui định khác nhau. Kết luận rút ra là: phát triển chỉ là một quá trình của tư duy. Đó là quá trình rút tủa khái niệm từ khái niệm, suy luận khái niệm từ khái niệm. Mặc dù kết luận mang đậm sắc màu của chủ nghĩa duy tâm, nhưng ý nghĩa lại vượt ra ngoài tiên định của triết gia. Hegel đã dự báo tài tình về biện chứng của sự vật.

Có lẽ đây là một trong những minh chứng đắt giá cho quan niệm của Goethe:

“Bạn ơi! Lý thuyết chỉ là màu xám

Riêng cây đời thì mãi mãi xanh tươi”.

và Lênin đã chỉ rõ hơn “Điều tuyệt diệu là toàn bộ chương ”ý niệm tuyệt đối” hầu như không thấy có một lời nào nói về Thượng đế (họa chăng chỉ có một lần “khái niệm” về

Thượng đế đã xuất hiện một cách ngẫu nhiên) và hơn nữa - NB¹ cái này - chương này hầu như không chứa đựng một chủ nghĩa duy tâm nào cả, mà chỉ có chủ đề chủ yếu là phương pháp biện chứng. Tổng cộng và tóm tắt, tiếng nói cuối cùng và bản chất của lôgic của Hegel đó là phương pháp biện chứng - cái này thật là tuyệt diệu và còn cái khác nữa: trong tác phẩm duy tâm nhất này của Hegel, có ít chủ nghĩa duy tâm nhất, nhiều chủ nghĩa duy vật nhất. Đó là “mâu thuẫn” nhưng đó là một sự thật”².

Khi viết về ý niệm tuyệt đối, Hegel viết: “Giống như cái mầm mang sẵn trong nó tất cả bản chất của cái cây, vị, hình dáng các quả, những biểu hiện đầu tiên của tinh thần cũng mang trong nó toàn bộ lịch sử ở trạng thái tiềm ẩn”. Mượn và theo ý đó ta có thể nói rằng lôgic học của Hegel dưới biểu hiện thần bí của chủ nghĩa duy tâm đã chứa đựng những nội dung cơ bản của phép biện chứng. Nhưng điều quan trọng là ở chỗ nhìn thấy thì không thể bằng là thấy đúng và đặt đúng chỗ. Cái điều Hegel thiếu là điều có và đầy đủ ở Marx, Engel và Lênin.

NHỮNG LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN

Triết học tự nhiên là phần thứ hai trong hệ thống triết học của Hegel trình bày sự hiện thân của ý niệm tuyệt đối sau khi đã phát triển đầy đủ trong lĩnh vực tư duy thuần túy

1. Chú ý.

2. V. I. Lênin Toàn tập. M. 1981, T. 29, tr. 254 - 255.

chuyển sang một tôn tại khác: giới tự nhiên. Nói một cách khác Triết học tự nhiên của Hegel là học thuyết về giới tự nhiên được hiểu như sự tồn tại của tinh thần dưới các dạng vật chất. Vì thế bản chất của thế giới chẳng gì khác hơn chỉ là tinh thần.

Về điều này Engels đã viết trong Lút-vic Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức như sau: “Đối với Hegel, giới tự nhiên với tính cách chỉ giản đơn là sự tha hóa của ý niệm, không có năng lực phát triển trong thời gian, nó chỉ có thể mở rộng tính muôn vẻ của nó ở trong không gian và do đó mà nó buộc phải lặp đi lặp lại một cách vĩnh viễn những quá trình như nhau. Nó phô bày ra cùng một lúc và cái này bên cạnh cái kia tất cả những giai đoạn phát triển bao hàm ở trong nó”.

Triết học tự nhiên có ba phần là thế giới cơ học, thế giới vật lý học và thế giới các cơ thể sinh học.

Trong thế giới cơ học, Hegel đã nghiên cứu, phân tích các phạm trù như không gian, thời gian, vật chất, vận động... Các phạm trù này bị ông giải thích một cách duy tâm. Tuy vậy, ông cũng đã nhìn thấy mối quan hệ khăng khít không thể tách rời giữa vật chất và vận động. Theo ông: “Không có vận động nào là vận động thiếu vắng vật chất và cũng hoàn toàn giống như không có vật chất nào là vật chất không vận động”. Tuy nhiên trong quan niệm về vận động của vật chất, ông chỉ dừng lại ở quan niệm di rời vị trí trong không gian, hoặc sự lặp lại tuần hoàn của cái đã có từ trước.

Với thế giới vật lý học, Hegel trình bày các quan niệm của ông về các vật thể của vũ trụ, về ánh sáng, về nhiệt, về các quá trình hóa học...

Trước những thành tựu của khoa học tự nhiên đương thời, nhà triết học duy tâm khách quan Hegel đã trở nên lúng túng, nên ở trong phần này ông đã có những khẳng định khá tùy tiện. Chẳng hạn ông phủ nhận kết quả nghiên cứu của hóa học về hiện tượng nước. Theo ông nước không phải được cấu thành từ hiđrô và ôxi.

Dưới con mắt của nhà duy tâm, ông đã xem tất cả những mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng và các quá trình ở trong thế giới chỉ là sự biểu hiện nối tiếp nhau của bản nguyên tinh thần đã sản sinh ra chúng.

Với Hegel các nhà nghiên cứu bao giờ cũng phải làm công việc là “đeo củi tìm trầm”, đi tìm những hạt nhân hợp lý trong tư tưởng của ông. Đó chính là mặt dưới của tảng băng trôi. Đằng sau cái dấu ấn của chủ nghĩa duy tâm chính là mảnh đất thực của cuộc đời. Tương tự như vậy, nếu ở đây loại bỏ đi yếu tố duy tâm thì những liên hệ, những phát triển, những sinh thành, những biến đổi, những chuyển hóa... là của chính giới tự nhiên nói chung và nói cụ thể hơn là của thế giới vật lý.

Phần thứ ba của Triết học tự nhiên, Hegel dành cho các vấn đề địa chất học, thực vật học, động vật học... Theo Hegel việc chuyển từ vô sinh lên hữu sinh là kết thúc của quá trình tự nhiên. “Ý niệm tương đối đã vượt ra khỏi giới tự nhiên để thể hiện đích thực bản thân mình trong đời sống xã hội”. Như vậy giới tự nhiên chỉ là tồn tại thấp, là sự biểu hiện và tự

nhận thức ở cấp độ thấp của ý niệm tuyệt đối. Giới tự nhiên, đối tượng của Triết học tự nhiên về bản chất chỉ là một thế giới ngưng đọng không phát triển, ở đó chẳng có cái gì gọi là mới, sở dĩ chúng như thế này hay như thế khác là do sự vận động và phát triển của ý niệm tuyệt đối qui định. Chính vì thế mọi sự biến đổi diễn ra trong thế giới vô cơ và hữu cơ, vô sinh và hữu sinh chỉ là sự phản ánh “ý niệm tuyệt đối đang từng bước, bước qua giới tự nhiên, dần dần giải thoát khỏi hình thức đó, cái hình thức không tương hợp trọn vẹn với nội dung của ý niệm tuyệt đối”¹.

Vì thế, cho nên sự phát triển của giới tự nhiên không phải là sự phát triển của thế giới vật chất mà là biểu hiện “sự biến đổi của khái niệm” mà thôi. Hiểu sự phát triển như vậy, tất yếu sẽ đi đến một kết luận: không có cái gì là mới trong giới tự nhiên. Cái mới chỉ là ở trong lĩnh vực tinh thần.

NHỮNG LUẬN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC TINH THẦN

Triết học tinh thần là bộ phận thứ ba trong cấu trúc của hệ thống triết học Hegel. Trong phần này, Hegel trình bày ý niệm tuyệt đối ở giai đoạn kết thúc sự hiện thân của nó ở trong giới tự nhiên (Triết học tự nhiên) để trở về với chính bản thân nó (Ý niệm tuyệt đối). Nói một cách khác là ý niệm tuyệt đối đã từ bỏ tha hóa vượt qua cái đã từng phủ định nó để hóa thân và tiếp tục phát triển trong tư duy của con người và lịch

1. Dẫn theo PGS Bùi Thanh Quát trong Tập bài giảng lịch sử triết học. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, T. 2, tr. 249.

sử của nhân loại. Do vậy “Triết học tinh thần của Hegel là học thuyết duy tâm về đời sống cá nhân và xã hội (tác giả nhấn mạnh) của con người”¹.

Giống như các cấu trúc khác triết học tinh thần cũng được chia làm ba bộ phận là tinh thần chủ quan (gồm nhân bản học, hiện tượng học, tâm lý học); Tinh thần khách quan (gồm pháp quyền, đạo đức, nhà nước) và Tinh thần tuyệt đối (gồm nghệ thuật, tôn giáo, triết học).

Về triết học pháp quyền và triết học lịch sử

Bộ phận quan trọng nhất của Triết học tinh thần là Triết học pháp quyền và triết học lịch sử. Những quan điểm chủ yếu về nhà nước, về sự phát triển của xã hội được Hegel trình bày ở đây.

Tự do một trong những vấn đề được nêu lên hàng đầu khi nghiên cứu về lịch sử, về xã hội. Theo Hegel tự do là được xác định và giới hạn trong những điều kiện cụ thể chứ không phải là sự tùy tiện. Vì vậy hành động được xem là tự do phải nằm trong khuôn khổ và mang tính tất yếu. “Nếu tôi mong muốn điều hợp lý, thì tôi phải hành động không phải như một cá thể biệt lập, mà phải hành động sao cho phù hợp với các khái niệm của đạo đức nói chung; trong hành vi đạo đức con người thể hiện ra không phải là bản thân cái ta mà là cái bản chất”.

1. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (cũ) - Triết học cổ điển Đức NXB ST, Hà Nội, 1962, tr. 155.

Con người chỉ có tự do khi có một trí tuệ biết suy nghĩ, một tư duy biết tư duy và ý thức được tự do của mình.

Theo Hegel sở dĩ người nô lệ là nô lệ và cam chịu với thân phận nô lệ của họ vì họ không có ý thức về tự do của họ.

Xã hội không phải là một “vương quốc hỗn loạn” mà xã hội vận hành trong các chuẩn mực pháp lý, trong sự chế định của luật pháp, vì vậy ở trong xã hội tự do là khắc phục, hạn chế tính tùy tiện của cá nhân con người riêng biệt một cách dần dần thông qua các quan hệ pháp quyền. Bởi vậy pháp quyền là biểu tượng hiện hữu của tự do.

Rõ ràng Hegel chưa thấy được bản chất giai cấp của pháp quyền, ông không hiểu pháp quyền là ý chí của giai cấp thống trị được nâng lên thành luật pháp. Tuy vậy với thực tế lịch sử nước Đức lúc bấy giờ thì việc Hegel đặt pháp quyền là biểu tượng của tự do (tồn tại trong tự do) là một quan điểm tiến bộ. Nước Đức lúc này là sự tập hợp của 360 công quốc, tình trạng tùy tiện là phổ biến. Quan niệm về pháp quyền của Hegel trong chừng mực nào đó được xem là sự phản ứng trước thực tế đó.

Quan niệm về tự do của Hegel mang tính hình thức nên ông đã lúng túng, mâu thuẫn khi lý giải về tự do của người nô lệ. Nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức đã thừa nhận quyền tự do của người nô lệ. Ông khẳng định “Trong bản tính của sự vật đã chứa sẵn quyền tuyệt đối của nô lệ được tìm kiếm tự do cho bản thân mình”. Đây là một tư tưởng tiến bộ, nhất là ở

một triết gia đã từng cho rằng “người Đức là dân tộc tối cao”¹ như Hegel. Giống như một kẻ đánh trống bỏ dùi, Hegel không một lời chỉ dẫn con đường cụ thể để có thể đạt tới tự do. Tư tưởng của triết gia và lập trường giai cấp đã chống đối nhau. Một mặt, Hegel thừa nhận người nô lệ cũng có đầy đủ đối với quyền tự do. Mặt khác, Hegel lại xem chế độ nô lệ và các hình thức tha hóa ở con người là những nấc bậc phải có nếu xét từ góc độ phát triển của lịch sử.

Các quan niệm về đạo đức được Hegel trình bày ở phần thứ hai của triết học pháp quyền. Trọng tâm được xem xét ở đây là xoay quanh mối quan hệ giữa cá nhân với hành vi của cá nhân.

Trong quan niệm về đạo đức Hegel đề cao tính chủ thể. Theo ông, nội dung của cái thiện, cái ác chỉ có thể được xác định ở những con người tồn tại với tư cách là chủ thể. Đạo đức không thể ra lệnh hay cưỡng bức. Các hành vi đạo đức chỉ xuất phát từ trái tim, từ lương tâm, từ sự thôi thúc thuyết phục ở bên trong từ niềm tin của chủ thể. Do vậy, đã có lúc Hegel xem hành vi đạo đức giống như tôn giáo.

Cái thiện chính là tự do đã được hiện thực hóa, là mục tiêu tận cùng của luân lý.

1. Tư tưởng này của Hegel được nêu ở trong Nhân loại học thuộc Tinh thần chủ quan. Vì vậy khi phân tích tư tưởng của một triết gia nào đó phải thấy “kết cấu thực tế bên trong hệ thống của ông ta, cũng hoàn toàn khác biệt với hình thức mà trong đó ông ta trình bày hệ thống một cách có ý thức”. C. Mác và Ăngghen. Toàn tập, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, T. 39, tr. 716.

Là người sùng bái lý trí nên Hegel hoàn toàn đối lập với Kant khi quan niệm về vai trò của lý tính trong đạo đức. Nếu như Kant cho rằng tư duy, lý tính lý luận của con người sẽ làm méo mó đi tinh thần của nó thì Hegel lại khẳng định chỉ có tư duy và nhờ có tư duy con người mới hiểu được cái thiện.

Lương tri là quá trình qui định nội tại về cái thiện, một quá trình chỉ tư duy mới có. Con người khi hành động theo tiếng gọi của lương tri là đã làm điều thiện cho bản thân mình và cho người khác. Giống như các khoa học, lương tri có tính khách quan và được bộc lộ trong mối quan hệ giữa người với người.

Con người không chạy trốn mà phải thừa nhận hiện thực khách quan, hiểu được các tình huống hành động, để hành động phù hợp với các qui luật khách quan, phù hợp với hoàn cảnh, phù hợp với các nguyên tắc đạo đức. Theo Hegel chỉ trong xã hội, trong cộng đồng mới tồn tại đạo đức và các nguyên tắc đạo đức. Và chúng được xem là các nguyên tắc đạo đức chỉ khi ý nghĩa của chúng được xã hội thừa nhận.

Đặt con người hành động và tồn tại trong những cảnh huống như vậy, Hegel đã đưa ra một dự báo thiên tài (chỉ là dự báo thôi) về con người với tư cách là một thực thể xã hội.

Đạo đức học của Hegel đã phản ánh một giai đoạn mới trong sự phát triển của giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản đã trở thành giai cấp thống trị. Khi cách mạng tư sản Pháp 1789 đã trở thành biểu tượng của quá khứ thì nhiệm vụ trước mắt là

phải nhận thức cái đang hiện hữu vì “cái gì hợp lý thì tồn tại và cái gì tồn tại thì hợp lý”¹.

Tuy vậy, Hegel cũng không loại bỏ hoàn toàn các phạm trù đạo đức của Kant, Fichte, mà trong chừng mực có thể, ông cố gắng làm cho chúng phù hợp với khung cảnh mới.

Theo ông đạo đức bao giờ cũng là cái cần thiết, vì cái quý nhất của con người là sự sống, mà đạo đức là môi trường sống của chúng ta. Ông viết “Sẽ không có gì thấp hèn hơn nếu như chúng ta sống mà không đặt ra trước mắt mình một môi trường tinh thần cao cả, mà trong đó chúng ta có thể tồn tại”.

Tóm lại, trong quan niệm về đạo đức mặc dù cách luận giải có tính chất duy tâm chủ nghĩa nhưng Hegel cũng đã nêu ra được một số quan niệm hợp lý về qui tắc đạo đức, về ý nghĩa của đời sống con người...

Gia đình, một thành tố không thể không xem xét khi nghiên cứu về xã hội. Hegel khảo cứu gia đình từ ba trục diện đó là: hôn nhân, tài sản và giáo dục.

Hegel phản đối quan niệm của Kant xem hôn nhân chỉ là một quan hệ thỏa thuận. Đó là một quan niệm sỉ nhục, làm mất đi yếu tố người trong sự tồn tại của người. “Trong hôn nhân tính xác định thuần túy tự nhiên về giới đã tìm thấy được ý nghĩa trí tuệ và đạo đức nhờ tính hợp lý (pháp lý - NTD) của nó”. Theo Hegel, hôn nhân không thể là quan hệ

1. Luận điểm nổi tiếng này, ở trong lời tựa cuốn *Triết học pháp quyền*.

cưỡng bức, trao đổi mà là sự hội tụ của tình yêu, đạo đức và pháp lý.

Khi xác định phận sự của các thành viên trong gia đình Hegel phân định: người phụ nữ có thiên chức là sống cho gia đình, vì gia đình, bởi vậy việc học hành và học vấn của người phụ nữ là để giúp cho người phụ nữ làm tốt hơn thiên chức của họ, chứ không phải để làm khoa học; người đàn ông là người quản lý, điều khiển, đại diện về mặt pháp lý các tài sản của gia đình và phải chăm lo đáp ứng nhu cầu của các thành viên. Đối với con cái phải xem giáo dục làm trọng và trong giáo dục phải lấy kỷ luật làm đầu, loại bỏ những ham thích tùy tiện của con trẻ và đặc biệt không được yếu đuối, thuần túy tình cảm mà xem nhẹ các biện pháp khác.

Xã hội công dân¹.

Theo Hegel chỉ mới được tạo ra trong thế giới hiện đại và là một trong những hình thức của quan hệ đạo đức. Đó là “vương quốc tinh thần của loài vật”, ở đó “mỗi người chỉ lấy bản thân mình làm mục đích còn tất cả những người khác mình thì chẳng là cái gì”.

Từ phương diện nhu cầu và thỏa mãn nhu cầu, Hegel chỉ ra rằng con vật cũng có nhu cầu của nó nhưng các công cụ, phương tiện, cách thức thỏa mãn các nhu cầu hạn chế đó lại hết sức hạn hẹp. Trong khi đó thì nhu cầu con người là cực kỳ

1. *Xã hội công dân, thuật ngữ triết học trước Marx, bắt đầu từ thế kỷ XVIII. Theo nghĩa rộng dùng để chỉ những quan hệ xã hội. Theo nghĩa hẹp là những quan hệ về mặt tài sản.*

phong phú và đa dạng, dường như không giới hạn. Và để thỏa mãn những nhu cầu của mình, con người không dừng lại ở bất cứ loại công cụ nào, bất cứ tiện nghi nào. Đó là một quá trình tiếp diễn, liên tục không biên giới. Ở điểm này, Hegel có một nhận xét sắc sảo, biện chứng và tính hai mặt của một nhu cầu. Ông viết “Nhu cầu trở thành lợi ích không chỉ đối với những ai trực tiếp sử dụng nó, mà có khi, còn hơn thế nữa, trở thành nhu cầu, thành lợi ích đối với những người tìm được lợi lộc nhờ sản xuất thứ tiện nghi đó”. Cái trực để gắn kết mọi người với nhau là trong khi người ta theo đuổi những lợi ích, những mục tiêu thuần túy cá nhân và cố gắng để đạt được mục tiêu đó thì chẳng khác gì “trăm suối đều đổ về sông, trăm sông đều chảy về biển” mà không biết, nghĩa là người ta đã cùng nhau thực hiện mục tiêu chung một cách không tự giác. Và các mục tiêu chung đến lượt nó lại thúc đẩy việc hiện thực hóa mục tiêu riêng kia. Bởi vậy chính sự tương tác qua lại, sự lệ thuộc và qui định lẫn nhau một cách phổ biến giữa các nhu cầu, các công cụ và các phương thức thỏa mãn nhu cầu đã làm cho nhu cầu và con người có bản tính xã hội.

Lao động là nhân tố sống còn đối với việc hình thành các phẩm chất và năng lực của con người. Thông qua lao động, con người phát triển các năng lực thực tiễn cần thiết như khả năng suy nghĩ, ghi nhớ, thói quen, tính tự kiểm chế, tính kỷ luật. Đó cũng là quá trình con người tìm kiếm và chế tạo những phương tiện, công cụ thỏa mãn nhu cầu của mình. “Mô

hôi và lao động của con người đã tìm kiếm cho con người những phương tiện để thỏa mãn các nhu cầu của con người”¹. Tuy vậy song song với việc kiến tạo ra các công cụ, phương tiện, các năng lực phẩm chất của con người, thì lao động cũng rên giũa ra chính những phương cách để giới hạn tính sáng tạo tự do của con người. Tiêu biểu nhất là trong phân công lao động.

Nhờ có phân công lao động mà thao tác lao động đã được đơn giản hóa, người lao động có điều kiện hoạt động khéo léo tinh xảo hơn, sản phẩm lao động làm ra nhiều hơn. Nhưng phân công lao động, mặt khác lại tạo ra sự lệ thuộc, quan hệ ràng buộc lẫn nhau giữa những người lao động, trở thành những thao tác máy móc, mất tự do và sáng tạo. Mọi người đều lệ thuộc vào nhau, mọi người là công cụ của nhau. Người lao động trở thành một phần tử bé nhỏ trong một tập hợp vô cùng phức tạp. Lao động trong chừng mực nào đó đã tạo nên sự què quặt ở con người.

Quan niệm về lao động của Hegel đã phản ánh tính chất biến đổi của lao động trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Ông đã nhận thấy một nghịch lý của con người trong lao động. Tính biện chứng của vấn đề được rút ra là: chính nghịch lý lại phải được xem là động lực của sự phát triển. Như các quan niệm khác, Hegel cũng vẫn chỉ dừng lại ở mức dự báo, hoặc nhận ra

1. Dẫn theo PGS. Bùi Thanh Quát. *Tập bài giảng lịch sử triết học*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 267.

vấn đề, còn giải quyết triệt để khoa học nghịch lý này thì phải chờ đến Marx.

Những mâu thuẫn căng thẳng trong xã hội là nguồn gốc trực tiếp dẫn đến sự xuất hiện nhà nước, Hegel viết “Một nhà nước đích thực và một chính phủ đích thực thì chỉ xuất hiện khi đã tồn tại sự khác biệt giữa các đẳng cấp, khi mà sự giàu có và sự nghèo đói cùng quần đã trở nên quá lớn và khi mà đã xuất hiện những mối quan hệ trong đó số đông dân cư không thể thỏa mãn được các nhu cầu của họ”¹.

Khởi đầu nhà nước tồn tại nhằm dàn xếp và dung hòa mâu thuẫn nhưng “sự tồn tại của nhà nước, đó là hành trình của Thượng đế trên thế giới. Cơ sở của nhà nước là sức mạnh của lý tính tự thể hiện mình như một ý chí”².

Nhà nước trở thành “hiện thực của ý niệm đạo đức”, vì thế quan niệm về nhà nước của Hegel đối nghịch thuyết pháp quyền tự nhiên thịnh hành ở phương Tây thế kỷ XVII - XVIII với các tên tuổi như Spinoza, Locke, Rousseau, Montesquieu, Holbach và thậm chí cả Kant.

Hegel phân chia nhà nước thành quyền lập pháp, quyền tư pháp và quyền quốc vương. Trong đó quyền quốc vương “là

1. Dẫn theo PGS. Bùi Thanh Quát. *Tập bài giảng lịch sử triết học*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 267.

2. Hegel. *Toàn tập*. L - M, 1934, T. 7, tr. 268.

tốt đỉnh và là cơ sở nền tảng của chính trị của nhà nước quân chủ lập hiến”¹.

Marx đã vạch rõ bản chất của quan niệm trên là “Hegel muốn có một đảng cấp thời trung cổ nhưng lại ở trong ý niệm hiện đại của quyền lập pháp và ông muốn có một quyền lập pháp hiện đại nhưng lại lồng vào trong hệ thống đảng cấp thời trung cổ”².

Cái mà Hegel gọi là quyền lực của chính phủ không đáng được gọi là sự phân tích triết học. Đại bộ phận những đoạn ấy có thể đem y nguyên từng chữ mặt đặt vào pháp luật của nước Phổ”³.

Con Lênin thì kết luận “Hegel là người sùng bái nhà nước chuyên chế Phổ. Ông đã đứng ở địa vị giáo sư trường đại học Berlin mà phụng sự nó...”⁴.

Gia đình, xã hội công dân và nhà nước đó là hành trình tam đoạn thức của tinh thần khách quan. Trong đó gia đình và xã hội công dân là những hình thức hữu hạn của tinh thần khách quan, còn nhà nước là hình thức vô hạn, là chân lý của những hình thức hữu hạn đó.

Quan niệm về nhà nước của Hegel không vượt ra khỏi lập trường của một triết gia nhà nước, do vậy việc Hegel

1. Dẫn theo PSG. Bùi Thanh Quát, Sđd, tr. 269.

2. Mác và Ăngghen Toàn tập. T. 1. tr. 268, 330.

3. Mác và Ăngghen Toàn tập. T. 1. tr. 268, 330.

4. V. I. Lênin. Toàn tập T. 2, tr. 7.

khẳng định nhà nước Phổ là hiện thân cao nhất của tinh thần khách quan, xóa mờ bản chất giai cấp của nhà nước, bằng cách cho rằng cơ sở của nhà nước là tinh thần của dân tộc đang hiện hình trong ý thức các công dân là một quan niệm không đi ra ngoài trật tự của nhà triết học nhất nguyên duy tâm khách quan này.

Trên tổng thể, Lênin đã đánh giá Triết học lịch sử của Hegel như sau: “Nói chung Triết học lịch sử mang lại rất ít - điều đó dễ hiểu vì rằng chính ở đây, chính trong lĩnh vực này, trong khoa học này, Mác và Ăngghen đã bước một bước rất xa. Ở đây Hegel trở nên cằn cỗi nhất và đã biến thành một thứ đồ cổ”¹.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm khách quan của Hegel thì lịch sử của loài người là sự thể hiện của “tinh thần trong thời gian, cũng giống như là ý niệm, với tính cách là tự nhiên được biểu hiện trong không gian”² vì vậy, Engel trong Hệ tư tưởng Đức đã khẳng định “Lịch sử đã trở thành lịch sử giản đơn của những thành kiến, đã trở thành câu chuyện hoang đường về những thần linh và ma quỷ”.

Sau đây là một vài quan điểm cần bàn thêm về Triết học tinh thần:

Thứ nhất về vai trò của cá nhân trong lịch sử. Theo Hegel cá nhân là công cụ thể hiện của Tinh thần thế giới.

1. *Sđđ*, T. 29, tr. 226.

2. *Hegel Toàn tập*. L-M, 1934, T. 8, tr. 69.

Tổng thể các thành viên trong xã hội được cấu thành từ hai nhóm cá nhân sản xuất và cá nhân có tính lịch sử toàn thế giới.

Cá nhân sản xuất là những người lấy lợi ích riêng của mình làm mục tiêu và động cơ của hành động. Sứ mệnh của họ là duy trì và tái sản xuất ra những điều kiện cần thiết cho xã hội. Nhờ hoạt động của họ mà xã hội tồn tại, bảo tồn và lặp lại được tất cả những gì mà con người đã sáng tạo ra. Giá trị của cá nhân được thể hiện ở chỗ là sự biểu hiện của tinh thần dân tộc, vì thế cá nhân là chỉ số trình độ phát triển của một dân tộc.

Tuy vậy, Hegel không xem dự vọng và động cơ của cá nhân là nguyên nhân cuối cùng của lịch sử - động lực đó không tồn tại trong hiện thực mà ở trong ý niệm, trong tinh thần, vì vậy khi dự vọng cá nhân mâu thuẫn với tất yếu lịch sử thì cá nhân phải đặt lên bàn cân của nhận thức để tự điều chỉnh, tự giải quyết để vượt qua mâu thuẫn.

Tương tự như các cá nhân sản xuất, những cá nhân có tính lịch sử toàn thế giới cũng như là các phương diện và các công cụ của lý tính thế giới. Những cá nhân có tính lịch sử toàn thế giới không gì khác hơn đó chính là những vĩ nhân. Như vậy vĩ nhân và những người lao động bình thường (cá nhân sản xuất) cùng chung vai làm nên lịch sử với tư cách lịch sử là cái biểu hiện của tinh thần trong thời gian. Việc xuất hiện các vĩ nhân mang tính qui luật chứ không phải là ngẫu nhiên.

Ở đây Hegel đã nhận thấy mối quan hệ giữa vĩ nhân và thời đại, vai trò của vĩ nhân trong lịch sử. Ông viết: “Thời đại đã tạo ra các vĩ nhân ấy trong chừng mực mà bản thân thời đại đã được các vĩ nhân ấy tạo ra. Những vĩ nhân ấy là công cụ của tinh thần thời đại họ và tinh thần dân tộc họ, trong chừng mực mà ngược lại chính bản thân họ đã là công cụ cho những người anh hùng này thực hiện các hoạt động của họ”¹.

Tuy vậy vì đứng trên lập trường duy tâm nên Hegel vẫn không thể hiểu được nguồn gốc và nguyên nhân làm nên sức mạnh của vĩ nhân. Chúng cùng tồn tại với con người ở trong đời sống thực, chứ không phải ở trên mây như Hegel quan niệm. Và cũng không đánh giá đúng mức vai trò sản xuất vật chất của người lao động đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội, mặc dù ông đã từng khẳng định hoạt động thực tiễn cao hơn lý luận.

Thứ hai, lịch sử là sự tiến bộ trong ý thức về tự do. Từ quan niệm cho rằng sự phát triển của tự do là tiêu chí để phân định các thời đại là chuẩn mực để so sánh dân tộc này với dân tộc khác, Hegel đã chia lịch sử thế giới làm bốn thời kỳ là:

1. Thời kỳ tiền sử: không ai tự do;

2. Thời kỳ phương Đông cổ đại (bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Ai Cập). Đây là thế giới của các vương quốc trong vương quốc (chế độ quân chủ). Chỉ có một người tự do, nhưng chính

1. PGS. Bùi Thanh Quát. *Sđd*, tr. 277.

người ấy lại là kẻ độc tài. Điểm chung của các dân tộc phương Đông là không biết con người tự nó là một thực thể tự do.

3. Thời kỳ Hi Lạp La Mã cổ đại. Đây là thời kỳ của chế độ dân chủ quý tộc. Chỉ có một số người được tự do.

Theo Hegel về mặt tinh thần, những người Hi Lạp cổ đại còn lệ thuộc vào những điều kiện tự nhiên mà họ vừa mới thoát ra để làm người. Vì vậy chủ thể Hi Lạp vẫn chưa phải là một cá thể tự do mà chỉ là một cá thể tự nhiên đã phát triển tới trình độ tự do. Ở La Mã đã hình thành nên các cá nhân với tư cách là con người của các quan hệ pháp quyền. Tinh thần đã nằm trong trạng thái bị phân xẻ, vì vậy lối thoát mà nó có thể tìm thấy là triết học và Thiên chúa giáo.

4. Thời kỳ Germain (Giéc manh). Theo Hegel chỉ có các dân tộc Giécmanh vươn tới được tự do là thuộc tính căn bản của bản tính con người, con người tự nó là một thực thể tự do. Như vậy là chỉ có các dân tộc Giécmanh là đạt tới trình độ tự do theo đúng nghĩa của khái niệm này. Tất cả mọi người đều có thể tự nhận thức, tự triển khai mình một cách hoàn hảo, vì thế tất cả mọi người đều được tự do. Quan niệm về tự do của Hegel là duy tâm “Tự do của con người thể hiện trong sự hiểu biết và làm theo ý Chúa”¹.

Từ lập trường khách quan và khoa học dễ dàng nhận thấy sự đóng góp của Hegel ở chỗ ông đã hiểu tự do là chỉ số

1. GS. TS. Nguyễn Hữu Vui (chủ biên). *Lịch sử triết học*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 456.

trình độ giải phóng con người và chinh phục tự nhiên là thước đo để đánh giá sự tiến bộ của lịch sử. Đó là một trong những điểm sáng quý báu được Marx ghi nhận và phát triển sau này trong học thuyết duy vật về lịch sử của Marx.

Tất nhiên ở đây cũng xin lưu ý một điều rằng triết học Marx không phải đơn thuần là sự tiếp tục triết học của Hegel về mặt lượng như một số người từng lầm tưởng. Marx không chỉ lột bỏ cái vỏ duy tâm của triết học Hegel mà còn sáng tạo ra một phương pháp duy vật chủ nghĩa mới, trên nền tảng của khoa học. Về điều này Marx đã từng giải thích rõ trong Tư bản: “Phương pháp biện chứng của tôi không những khác với phương pháp của Hegel về căn bản mà còn tuyệt đối ngược lại phương pháp ấy nữa. Với Hegel quá trình của tư duy mà ông đã nhân cách hóa đi và gọi là ý niệm, là chúa sáng tạo ra giới hiện thực, giới hiện thực này chỉ là hình thức biểu hiện bên ngoài của ý niệm. Đối với tôi, ngược lại, quá trình tư duy chỉ là phản ánh của sự vận động thực tại được chuyển vào và đặt trong óc của con người”.

Về nghệ thuật, tôn giáo và triết học.

Đây chính là phần thứ ba trong Triết học tinh thần của Hegel, học thuyết về tinh thần tuyệt đối như là nấc thang cao nhất của sự tự nhận thức, của ý niệm tuyệt đối.

Tính đặc thù được thể hiện ở đây là: trong nghệ thuật tinh thần tuyệt đối được hiện ra bằng hình ảnh, tôn giáo bằng biểu tượng và triết học bằng khái niệm.

Triết học nghệ thuật, hay còn gọi là mỹ học của Hegel có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của mỹ học thế giới. Theo

ông cái đẹp là biểu hiện đặc biệt của ý niệm tuyệt đối tồn tại trong khái niệm đẹp, trước khi biểu hiện trong giới tự nhiên. Dấu hiệu để nhận biết cái đẹp ở trong giới tự nhiên là cân xứng, hòa hợp và có tính qui luật:

Từ quan niệm phương Đông là quá khứ của lịch sử, Hegel đi đến khẳng định sai lầm là nghệ thuật của phương Đông không còn khả năng phát triển nữa.

Hegel phân thành năm hình thức nghệ thuật chủ yếu là: kiến trúc (đặc trưng cho nghệ thuật tượng trưng của phương Đông); Điêu khắc (biểu tượng của nghệ thuật cổ điển); Hội họa. Cả ba hình thức nghệ thuật này có một điểm chung là thể hiện ý niệm đẹp trong những hình thức vật chất và Hegel xem đây là điểm hạn chế. Âm nhạc (mang nặng màu sắc chủ quan khiến cảm xúc của con người trở nên phiến diện) và Thi ca - là hình thức hoàn chỉnh nhất để diễn tả bản chất tinh thần.

Trong quan niệm về nghệ thuật, Hegel đã tiếp cận được tư tưởng là sự phát triển của nghệ thuật không thể tách rời những điều kiện lịch sử - xã hội. Vì vậy, nghệ thuật là một phương thức nhận thức những lợi ích sâu xa của con người.

Triết học là hình thức cuối cùng của tinh thần tuyệt đối. Lịch sử triết học không phải là một cái kho chứa ý kiến của các nhà triết học, hoặc là tổng số các hệ thống triết học giản đơn mà lịch sử tất yếu của sự nhận thức về bản thân của tinh thần tuyệt đối, là sự phát triển của chân lý. Mỗi hệ thống triết học là một giai đoạn lịch sử của chân lý.

Như vậy, từ Lịch sử triết học, “một trong những tác phẩm thiên tài nhất của Hegel”, như đánh giá của Engel, Hegel đã đặt ra vấn đề đúng đắn là phải xem xét triết học trong sự phát triển của nó. Tự điều này đã trở thành sự bác bỏ các quan niệm siêu hình thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII về cùng một đối tượng tiếp cận.

Tuy vậy, sự đánh giá của Hegel về các hệ thống trong lịch sử lại không đúng tinh thần mà ông đã nêu trên. Theo ông, dưới vòm trời này chỉ có hai dân tộc triết học đó là Hi Lạp của quá khứ và nước Đức của ngày nay. Và ông có con mắt hẹp hòi khi đánh giá về các nhà duy vật cổ đại.

Trong bức thư gửi cho Nithamơ ngày 8-8-1807, Hegel có viết: “Con người vĩ đại bắt mọi người phải giải thích mình”. Hegel làm được điều đó. Nhưng điều quan trọng nhất, may mắn nhất đối với nhà triết học lừng danh này là ông đã được một bậc thiên tài của nhân loại, một khối óc tuyệt hảo của loài người tiếp nhận, phát triển, làm biến đổi về chất những tư duy của ông.

Sự vĩ đại của một tư tưởng không phải ở tính chất tự sinh mà ở phát kiến, lý giải và vận dụng. Mọi tư tưởng dù vĩ đại đến đâu cũng chỉ là những vòng hào quang giả tạo nếu như nó không bén rễ được trong đời sống thực tiễn con người. Marx - nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thế kỷ XX, nhà triết học “bất khả thể vượt qua” (Sartre) đã trở thành ân nhân của triết học Hegel. Đó là dấu hiệu để phân biệt giữa thiên tài với thiên tài của thiên tài.

II. 6. LUDWIG FEUERBACH (1804 - 1872)

“Chân lý không phải là chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm..., chân lý là nhân bản học”

(Feuerbach)

Lút-vic-Phoi-ơ-bắc là triết gia duy vật kiệt xuất người Đức. Chủ nghĩa duy vật của ông là một trong những di sản tư tưởng mà Mác và Ăngghen đã kế thừa.

Feuerbach sinh ngày 28-7-1804 tại Landsshut (xứ Baviere) trong một gia đình trí thức. Cha ông là một luật sư nổi tiếng được phong tước hiệu quý tộc...

Ông học triết học ở Đại học tổng hợp Berlin, thầy dạy triết học của Feuerbach là Hêghen. Lúc đầu ông tham gia phái Hêghen trẻ nhưng sau đó tách ra khỏi phái này, xây dựng hệ thống triết học riêng của mình và trở thành một trong những người phê phán Hêghen gay gắt nhất.

Các tác phẩm chính là:

- *Bàn về sự chết và bất tử (1830)*
- *Phê phán triết học Hêghen (1839)*
- *Bản chất đạo Thiên chúa (1841)*
- *Đề cương mở đầu cho sự cải cách triết học (1842)*
- *Những nguyên lý cơ bản của triết học tương lai (1842)*
- *Bản chất tôn giáo (1845)*

Triết học của Feuerbach là sự kế tục tư tưởng duy vật của Spinoza, Diderot, Holbach, La Mettrie... Ông đã khôi phục lại địa vị xứng đáng cho chủ nghĩa duy vật. Theo đánh

giá của Marx thì Feuerbach đã thay thế triết học tư biện say rượu bằng triết học tỉnh táo.

VỀ THẾ GIỚI

Giới tự nhiên với Feuerbach là tồn tại không phụ thuộc vào ý thức, không phụ thuộc vào bất cứ hệ thống triết học nào. Tự nhiên là chiếc nôi của loài người. Con người sinh ra và lớn lên từ đấy.

Tự nhiên thống nhất ở tính vật chất “Tự nhiên là hữu hình, là vật chất, là có thể cảm giác được”¹.

Vật chất không do ai sáng tạo ra, vật chất là vĩnh viễn và vô hạn. Khi giải thích về nguyên nhân của tự nhiên phải tìm ở trong tự nhiên, không cần viện dẫn đến những cái xa xôi. Tự nhiên là cội nguồn của tư duy “đi từ chỗ không có tư tưởng đến chỗ có trí tuệ, đó là con đường thông minh trong đời sống hàng ngày, nhưng đi từ chỗ trí tuệ đến chỗ không còn trí tuệ thì đó là con đường dẫn thẳng đến nhà thương điên của thần học”².

Tự nhiên là phong phú và đa dạng, là biểu hiện muôn hình vạn trạng của vật chất. Tuy vậy thông qua giác quan của mình, con người có thể cảm nhận được chúng. “Tôi cho tự nhiên là toàn bộ những lực lượng, những sự vật và những thực thể có thể cảm giác được mà người ta coi là cái không có tính chất người để tự phân biệt với mình... hay là dùng chữ một cách thực tiễn thì tự nhiên là tất cả những cái gì, không

1. Feuerbach - Tuyển tập các tác phẩm triết học. T. 1, tr. 2002.

2. Sđđ, T. 2, tr. 433.

kể đến lời, những chỉ giáo siêu tự nhiên của tín ngưỡng hữu thần, hiện ra một cách trực tiếp đối với giác quan con người, với tính cách là cơ sở, là đối tượng của đời sống con người.

Tự nhiên là ánh sáng, điện, từ, khí trời, nước, lửa, biển, động vật, thực vật và con người trong chừng mực nó là một sinh vật hoạt động một cách không tự do, không giác ngộ với thuật ngữ tự nhiên tôi không muốn ám chỉ cái gì hơn nữa, không muốn ám chỉ cái gì thần bí, cái gì mơ hồ, cái gì thuộc về thần học cả"¹.

Như vậy, sự phong phú của giới tự nhiên không thể qui về các vật chất ban đầu, đơn chất chung chung nào đó được. Feuerbach phản đối quan niệm của Kant cho rằng các qui luật của tự nhiên là kết quả của hoạt động của lý trí con người. Theo ông, về điều này phải hiểu ngược lại. Không có cái gì xảy ra trong tự nhiên mà không mang tính qui luật, vì tất cả các sự vật hiện tượng đều nằm trong sự tác động lẫn nhau, đều là tương đối, đều đồng thời là kết quả, đồng thời là nguyên nhân... Theo nghĩa đó, mặc nhiên Feuerbach đã khẳng định sự tồn tại khách quan của các qui luật trong giới tự nhiên, tính khách quan của quan hệ nhân quả.

Giới tự nhiên là vĩnh hằng, chỉ có những sự vật hiện tượng cụ thể là có bắt đầu và kết thúc trong thời gian, giới tự nhiên là vô tận trong không gian. Không gian và thời gian tồn

1. *Sđd*, T. 1, tr. 590 - 591.

tại khách quan, không có vật chất tồn tại của bên ngoài không gian và thời gian.

Mặc dù Feuerbach có đề cập đến sự phát triển của giới tự nhiên, nhưng quan niệm về phát triển của ông vẫn mang tính siêu hình vì ông không chú ý đến tính biện chứng của tự nhiên như mâu thuẫn, lượng - chất, phủ định... là những cái khách quan vốn có của giới tự nhiên. Theo Lênin đánh giá thì các quan điểm triết học của Feuerbach về thế giới là rõ ràng nhưng còn nông cạn, chưa sâu.

VỀ CON NGƯỜI VÀ BẢN CHẤT CON NGƯỜI

Phoio-bác gọi triết học của ông là triết học nhân bản vì theo ông đây là hệ thống triết học xuất phát từ con người và lấy con người làm trung tâm.

Lúc đầu giống như các triết gia khác, ông đã tìm kiếm và trao gửi các nguyên lý triết học của mình cho Thiên chúa, cho lý trí. Thực tế cho ông thấy, đó là những quan niệm sai lầm.

Con người của Phoio-bác là con người có năng lực tư duy, khả năng quan sát, hiện hữu bằng xương, bằng thịt trong không gian và thời gian.

Ông kịch liệt phê phán các nhà triết học duy tâm và nhị nguyên luận đã tìm cách chia cắt con người thực thể sinh học thống nhất thành phần hồn và phần xác, hoặc đồng nhất bản chất con người với lại ý thức. Vì vậy nhiệm vụ của chủ nghĩa duy vật nhân bản là phải xóa bỏ sự tách biệt này bằng việc xác lập bản chất của con người là một cái gì đó thống nhất và

tron vẹn. Nhiệm vụ này đã trở thành một trong những nguyên lý quan trọng của chủ nghĩa duy vật nhân bản.

Con người đó là sự thống nhất giữa cơ thể người (vật chất) và tư duy (tức tinh thần) trong đó cơ thể là nền tảng của lý tính. Từ sự thống nhất này, Feuerbach đi đến khẳng định ý thức của con người chỉ là chức năng và thuộc tính của một dạng vật chất tổ chức cao đó là óc người. “Quan hệ thực sự giữa tư duy và tồn tại là: tồn tại - chủ thể, tư duy - thuộc thể”. Nhưng từ luận điểm duy vật này, Feuerbach lại biến vấn đề cơ bản của triết học thành mối quan hệ giữa các ngành nghiên cứu về sinh lý người “Triết học mới biến con người, kể cả giới tự nhiên với tư cách là nền tảng của con người, thành đối tượng duy nhất, phổ biến, cao nhất của triết học, do đó cũng biến nhân loại học, kể cả sinh lý học, thành khoa học phổ biến”.

Luận điểm này đã chỉ rõ Feuerbach vẫn chưa vượt khỏi những quan niệm tầm thường, phiến diện đương thời để xem xét và giải quyết vấn đề cơ bản của triết học một cách thực sự khoa học. Vì vậy, cuối cùng là “chân lý không phải là chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm, không phải là sinh lý học hay tâm lý học. Chân lý chỉ là nhân bản học”.

Con người của Feuerbach là sản phẩm của tự nhiên, là cái gương của vũ trụ. Về mặt xã hội, con người có bản chất cộng đồng. Những điều kiện sống, môi trường và hoàn cảnh có tác động không nhỏ đến tư duy và ý thức của con người. Giống như kẻ ở trong cung điện sẽ suy nghĩ khác những người ở trong túp lều gianh. Đói nghèo trong xác thân thì sẽ dẫn

đến nghèo nàn, hạn hẹp trong trí óc, hờ hững trong đạo đức quan niệm.

Con người của Feuerbach có ba đặc trưng: lý tính, ý chí và tình cảm (con tim): “Trong ý chí, tư duy và tình cảm hàm chứa bản chất tối cao tuyệt đối của con người, như con người và mục đích tồn tại của nó. Con người sống để nhận thức, để yêu và để ham muốn (tác giả nhấn mạnh). Nhưng mục đích của lý tính là để làm gì? Là lý tính; của tình yêu là gì? Là tình yêu; của ý chí là gì? Là tự do ham muốn để ham muốn, nghĩa là muốn tự do... Cái tồn tại vì chính mình là hoàn toàn đúng đắn, cái thần thánh”, chính vì thế, bản chất của con người là tổng thể các khát vọng khả năng, nhu cầu, ham muốn.

Con người của Feuerbach là con người chỉ được xem xét trong tính cá thể, mọi người đều có nét dị biệt vì vậy bản chất của con người rất đa dạng. “Tất cả chúng ta là những con người nhưng mỗi người lại là một người khác”.

Quan niệm của Phoiơbắc về bản chất con người có nhiều điểm hợp lý. Thứ nhất, con người và xã hội loài người là sản phẩm của tự nhiên. Thứ hai, đã đề cao tính cá thể của mỗi con người, thể hiện được nguyện vọng của giai cấp tư sản Đức lúc bấy giờ muốn đấu tranh để giải phóng nhân cách cá nhân con người khỏi những trật tự hà khắc của nền chuyên chế phong kiến. Tuy vậy quan niệm về con người của Phoiơbắc còn nhiều điểm hạn chế, cụ thể là:

- Con người của Feuerbach chỉ là con người sinh vật. Một sinh vật hữu tình, đau khổ và túng thiếu. Trong sự thống

nhất giữa con người với giới tự nhiên thì con người chỉ là một phần tử phục tùng tự nhiên một cách thụ động.

Mặc dù Feuerbach từng khẳng định về con người là “Tôi chỉ đưa ra một điểm, nhưng đây là điểm cốt tử... Theo ý kiến tôi, tính cá thể bao hàm toàn bộ con người, bản chất của con người là một bản chất chung và bản thân nó là bản chất cá thể”. Nhưng con người của Feuerbach cũng vẫn chỉ là con người trừu tượng, con người phi lịch sử, phi giai cấp, phi dân tộc.

Feuerbach không thấy con người tồn tại trong sự phụ thuộc các quan hệ xã hội và cũng không nhận thấy rằng con người có thể thông qua các công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên, gây biến đổi bộ mặt của giới tự nhiên, làm cho giới tự nhiên thích ứng với nhu cầu của con người.

Bàn về hoạt động của con người, Feuerbach chỉ giới hạn trong hoạt động của các giác quan mà quên mất hoạt động thực tiễn của con người. Vì thế chỉ là lý luận về sự thỏa mãn những nhu cầu cảm tính của con người nói chung không phụ thuộc vào hình thái lịch sử. Nói một cách khác, đó là lý luận về con người mà con người bị loại ra khỏi những điều kiện kinh tế - xã hội và lịch sử.

Bên cạnh đó, do nhấn mạnh bản chất yêu thương của con người Feuerbach đã đẩy nó lên thành đối tượng của một tôn giáo mới “tôn giáo tình yêu”, một tình yêu vượt lên trên mọi giới hạn chỉ vì đã là người thì phải cần yêu và được yêu.

Tình yêu quả thật là một nhu cầu chính đáng nhưng ở trong xã hội xem quyền sở hữu là quyền thiêng liêng bất khả

xâm phạm, thân phận con người phụ thuộc vào địa vị đẳng cấp, và dòng họ thì đó là điều bất khả thể..." Tình yêu luôn luôn và bất cứ ở đâu, đối với Feuerbach cũng là ông thần có phép lạ... và điều đó ở cả trong xã hội đã phân chia thành các giai cấp với những quyền lợi hoàn toàn đối lập nhau. Do đó mà những di tích cuối cùng của tính chất cách mạng đã biến khỏi triết học của ông và chỉ còn lại bài hát cổ: Hãy yêu nhau đi. Hãy hôn nhau đi và không phân biệt trai gái và địa vị. Thật là say sưa hòa thuận khắp nơi"(*).

VỀ NHẬN THỨC LUẬN

Feuerbach có vai trò to lớn trong việc phát triển các quan điểm duy vật về nhận thức. Thông qua việc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và bất khả tri của Kant ông đã nêu lên những nguyên lý cơ bản của nhận thức luận duy vật.

Feuerbach cho rằng hết sức vô lý khi Kant đặt giới hạn tuyệt đối cho nhận thức. Theo ông nhận thức của con người không có trở ngại nào là không khắc phục được. Thực tế đã minh chứng điều này. Đối tượng của nhận thức là thế giới vật chất tồn tại khách quan và độc lập với ý thức của con người. Nhận thức đó là quá trình đi từ đối tượng đến cảm giác, từ cảm giác đến tư duy. Sự hiểu biết chỉ là sự phản ánh về sự vật, về con người vào ý thức của chúng ta. "Hãy quan sát tự nhiên đi, hãy quan sát con người đi, anh sẽ thấy ở đấy, trước mắt anh những bí mật của triết học".

Giới tự nhiên không hề lẫn tránh con người mà trái lại nó luôn muốn mở lòng mình với con người. Các sự vật cảm tính và các thuộc tính của chúng con người có thể nhận thức được

giống như không khí vào trong thân thể thông qua miệng mũi và các lỗ chân lông. Từ đó Feuerbach đi đến kết luận: “Con người có vừa đủ các giác quan cần thiết để có thể hiểu được toàn bộ thế giới một cách đại thể”.

Cảm giác có liên hệ chặt chẽ với thế giới bên ngoài, là cầu nối con người với thế giới khách quan vì cảm giác chỉ là kết quả của sự vật bên ngoài tác động đến con người. Con người sẽ không có cảm giác nếu không tồn tại sự vật ở bên ngoài. Cảm giác là bước khởi đầu của nhận thức. “Không có nước... thì cũng không có cảm giác và trước hết là cảm giác về nhu cầu dùng nước”.

Nếu như các nhà triết học khi xây dựng lý luận nhận thức thường mắc phải sai lầm là thổi phồng giai đoạn nhận thức cảm tính, hoặc giai đoạn lý tính dẫn đến tuyệt đối hóa một mặt của quá trình thống nhất biện chứng thì Feuerbach thấy được mối quan hệ chặt chẽ giữa chúng. “Chúng ta đọc cuốn sách của giới tự nhiên bằng các giác quan... nhưng chúng ta không dùng giác quan để hiểu nó được”. Theo ông nhận thức cảm tính còn nhiều hạn chế vì đó chỉ là quan hệ của những hiện tượng cá biệt: nhận thức lý tính có nhiệm vụ xuyên chuỗi, nối liền những cái đơn nhất cá biệt do cảm tính mang lại.

Lý luận nhận thức của Feuerbach còn có nhiều điểm hạn chế, đó là còn mang nặng tính tĩnh quan, không thấy được vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

VỀ PHÊ PHÁN TÔN GIÁO

Có thể nói trước Marx thì Feuerbach là nhà triết học quan tâm nhiều nhất đến lĩnh vực của tôn giáo, bằng chứng

là ông xem việc phê phán tôn giáo là sự nghiệp quan trọng nhất của đời sống. Năm 1830, khi còn là giáo viên của trường Éc-lăng-ghen ông đã cho xuất bản cuốn sách Bàn về sự chết và sự bất tử, mặc dù còn đứng trên lập trường của Hêghen, nhưng ông đã bác bỏ quan niệm linh hồn bất tử, khẳng định sự bất diệt của loài người, của lý trí phổ biến để chống lại quan niệm của đạo Thiên chúa về sự bất diệt của cá nhân.

Năm 1841 Bản chất đạo Thiên chúa ra mắt độc giả. Tên của Phoiơbắc đã trở thành biểu trưng cho tinh thần chống tôn giáo. Ăngghen đã nhận xét về tác phẩm này: "Giữa lúc đó tác phẩm của Feuerbach Bản chất của đạo Thiên chúa ra đời, chỉ một đòn, tác phẩm này đã đánh tan mâu thuẫn ấy và tuyên bố một lần nữa sự thắng lợi của chủ nghĩa duy vật một cách không úp mở. Tự nhiên tồn tại không phụ thuộc vào bất cứ thứ triết học nào. Tự nhiên là cơ sở trên đó chúng ta, những con người đã lớn lên, chính chúng ta cũng là sản phẩm của tự nhiên. Ngoài tự nhiên và con người, không còn gì nữa cả. Còn những vật cao siêu là do ảo tưởng tôn giáo của chúng ta tạo ra, cái đó cũng chỉ là những phản ánh kỳ quặc của chính bản chất của chúng ta. Bùa mê bị nhấc đi, "hệ thống" bị nổ tung lên và bị ném sang một bên, mâu thuẫn được giải quyết chỉ giản đơn bằng cách khám phá ra rằng nó chỉ tồn tại ở trong trí tưởng tượng. Phải cảm thụ được ảnh hưởng giải phóng của cuốn sách ấy thì mới có được một quan niệm đúng về việc đó"¹.

1. *Sđd*, tr. 348.

Theo Feuerbach các điều cần thiết nhất của cái việc phê phán tôn giáo phải xuất phát từ quan niệm con người không có những tình cảm tôn giáo bẩm sinh vì nếu thừa nhận quan niệm này nghĩa là cho rằng trong con người có một cơ quan đặc biệt dành cho sự mê tín, dốt nát và lười biếng. Thực tế cho thấy, con người chưa bao giờ có một cơ quan như thế. Tôn giáo hình thành trong quá trình phát triển của lịch sử.

Mặt khác cũng phải phản bác quan niệm cho rằng tôn giáo ra đời là ngẫu nhiên và như thế sẽ làm cho cuộc đấu tranh chống tôn giáo trở nên tẻ nhạt, mất hứng thú. Điều kiện để tiến hành phê phán tôn giáo là phải xuất phát từ lập trường xem những nhầm lẫn, ảo tưởng của tôn giáo có nguyên nhân thật sự trong đời sống của con người. Mặc dù quan niệm như thế nhưng các công trình nghiên cứu của Phoiơbắc lại chủ yếu tập trung vào làm sáng tỏ những cơ sở nhân loại học, tâm lý học của hiện tượng tôn giáo mà không để ý đến điều kiện lịch sử cụ thể của vấn đề đang thu hút tâm trí.

Nếu những người duy tâm chủ quan cho rằng cảm xúc, tâm trạng của con người là những cơ sở cuối cùng của tôn giáo thì Feuerbach khẳng định các hiện tượng tự nhiên và ảnh hưởng của chúng trong đời sống đã tạo nên tôn giáo. Tự nhiên đã bị phản ánh sai lệch vào trong tâm linh của con người. Thượng đế linh thiêng chỉ là kết quả do đầu óc bịa đặt, sức mạnh tưởng tượng tạo ra trên nguyên liệu vật chất là giới tự nhiên.

Tượng tượng là nguồn gốc của tôn giáo, là ở chỗ tượng tượng đã ẩn vào trong tự nhiên những tư tưởng, nhưng khát vọng, những cảm xúc mà chỉ con người mới có. Nghĩa là con người đã thần thánh hóa tự nhiên bằng những tình cảm của chính mình. Vậy thì tôn giáo chỉ là sự miêu tả cái mà con người tưởng tượng ra, cái không có trong thực tế. Ông so sánh trong tôn giáo có mắt như không, có mà chẳng thấy gì, có là để giúp ta thành mù quáng tuyệt vọng. Còn lý trí cũng vậy, giúp ta bằng cách làm cho ta không suy nghĩ gì mà trở nên xuẩn ngốc.

Khi Feuerbach cho rằng nguyện vọng, nhu cầu của con người là cơ sở cuối cùng của tôn giáo thì ông đã mở cho mình cánh cửa thông đến chủ nghĩa duy tâm trong các quan điểm về xã hội chứ không chỉ bất lực, không thể nào giải quyết một cách khoa học về tôn giáo. Feuerbach đã biến tôn giáo thành một phạm trù vĩnh cửu. Trong quan niệm của ông về tôn giáo không ít điểm mâu thuẫn. Một mặt, ông khẳng định tình cảm tôn giáo không phải là tình cảm bẩm sinh, mặt khác ông lại đào bới trong tôn giáo để tìm kiếm những nội dung của đạo đức vì tôn giáo là nơi thể hiện rõ nhất bản chất tình cảm của con người. Theo lôgic đó thì xét cho cùng, tôn giáo là động lực phát triển của lịch sử, là căn cứ để phân định các thời kỳ trong lịch sử. Và quả thật Feuerbach đã khẳng định như thế.

Trong khi Feuerbach đòi hỏi phải thủ tiêu mọi thứ tôn giáo đang tồn tại thì ông lại cho rằng cần thiết phải xây dựng một kiểu tôn giáo mới “tôn giáo không có Chúa tồn tại” với con người là trung tâm. Ở đó người với người là chúa của nhau, ở đó tình yêu nam nữ là nhịp cầu để nối mọi nẻo đường của tình cảm và quan hệ xã hội.

Thực chất trong quan niệm tôn giáo của Feuerbach thì tôn giáo chỉ là sự thể hiện bản chất con người dưới hình thức thần bí “Tư tưởng và dụng ý của con người như thế nào thì Chúa chỉ con người như thế. Giá trị của Chúa không vượt quá giá trị con người. Ý thức của Chúa là tự ý thức của con người, nhận thức của Chúa là tự nhận thức của con người”.

Feuerbach đã không nhìn thấy nguồn gốc xã hội của tôn giáo “Feuerbach không nhìn thấy chính tinh thần tôn giáo cũng chỉ là sản phẩm của xã hội”.

QUAN NIỆM VỀ LUÂN LÝ

Nhân loại học cũng là cơ sở của học thuyết về luân lý. Theo Feuerbach tất cả những hành vi của con người bắt rễ từ khát vọng hạnh phúc. Cái điều mà con người mong đạt được là cái tất cả. Cái điều mà con người cố tránh là cái xấu. Khi đạt được điều tốt, con người tràn đầy niềm vui sướng, thỏa mãn còn ngược lại thì con người đau đớn, ân hận. Vì vậy, cảm giác là điều kiện đầu tiên của luân lý. Feuerbach muốn xây dựng một thứ luân lý vị kỷ, vị kỷ không theo nghĩa nhỏ nhen thông thường. Vị kỷ theo nghĩa triết học là không đối lập với lợi ích của mọi người, là thước đo của lòng vị tha, vì thế nó phù hợp với “luân lý lành mạnh, giản dị, ngay thẳng, chính trực, một thứ luân lý hợp thành nhất thể với bản tính con người, chứ không phải thứ luân lý kỳ quặc, đạo đức giả, chỉ linh thiêng ở bề ngoài”.

Điều bịa đặt trong luân lý là có luân lý cá nhân. Luân lý là liên hệ. Luân lý chân chính không hề chỉ biết có hạnh phúc của mình mà không đếm xỉa đến hạnh phúc của người khác, không biết và không muốn có một thứ hạnh phúc riêng biệt nào tách rời và không phụ thuộc vào hạnh phúc của những

người khác... luân lý chính chỉ biết thứ hạnh phúc chung, có tính chất tập thể.

Một nan đề cần giải quyết trong luân lý là mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa hạnh phúc và nghĩa vụ. Từ lập trường nhân loại học Feuerbach đã lấy tình yêu của con người để lý giải. Theo ông sự bất bình đẳng xuất hiện trong xã hội chỉ là hiện tượng ngẫu nhiên chệch hướng khỏi bản chất người của con người và những hiện tượng này có thể xóa bỏ bằng giáo dục hay bằng sự thâm thấu của tôn giáo mới “tôn giáo tình yêu”¹.

Giống như quan niệm về con người, luân lý của Feuerbach rất trừu tượng, nó vượt ra ngoài những mâu thuẫn phức tạp của đời sống xã hội, khởi dòng chảy của lịch sử “Chính vì thế mà nó không thể áp dụng được bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào”.

*

Sự hiện hữu của mỗi con người trên dòng chảy của thời gian là một lát cắt không dấu vết nhưng ý nghĩa tư tưởng của họ sẽ trở thành tài sản của nhân loại bất chấp thời gian, có thể nói như vậy với Kant, Schelling, Hegel, Feuerbach những học giả lừng danh của nền triết học cổ điển Đức.

Kant người mở đầu, người sáng lập ra nền triết học cổ điển Đức, người đã nêu ra vấn đề về nguồn gốc của những khái niệm, những phạm trù và về vai trò của chúng trong tư duy khoa học, về vai trò của nhân tố chủ quan trong quá trình

1. *Sđd*, tr. 364.

nhận thức. Kant đã nêu ra sự khác nhau về chất giữa tư duy với tri giác cảm tính, vạch ra những mâu thuẫn giữa những phạm trù nhưng vì Kant không thấy những khái niệm chỉ là sản phẩm của tri giác cảm tính về thế giới khách quan, và cũng không thấy được bước chuyển biến chứng từ cảm tính sang tư duy lý luận nên ông là triết gia duy tâm chủ quan, hướng nhận biết theo bất khả tri.

Fichte với tham vọng xóa bỏ mâu thuẫn trong hệ thống triết học của Kant. Lực và tâm nhiều khi không đồng hành với nhau. Fichte đã hất bỏ yếu tố duy vật trong triết thuyết của Kant khi phủ nhận luận cứ về vật - tự - nó. Nhưng Fichte lại là người đã thấy được mối quan hệ biện chứng giữa chủ thể và khách thể, giữa lý luận với thực tiễn, giữa nhận thức và thực tại. Khác với Kant, Fichte coi cái Tôi không chỉ là ý thức mà còn là ý chí. Theo Kant những mâu thuẫn chỉ là sự chứng minh cho sự bất lực của lý trí đối với nhận thức thế giới vật - tự - nó nhưng với Fichte mâu thuẫn chính là động lực nhận thức về bản ngã, và đó là quá trình phát triển của giới tự nhiên, của đời sống xã hội.

Từ lập trường duy tâm khách quan Schelling tìm cách khắc phục duy tâm chủ quan của Kant và chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Fichte. Trong triết học của Schelling tự nhiên chỉ là trạng thái vô thức của tinh thần thế giới. Ý thức và thực tại, chủ thể và khách thể đồng nhất với nhau.

Hegel người đã có công lao to lớn trong việc phát triển phép biện chứng, mặc dù nền tảng của nó là duy tâm "Hegel là người đầu tiên đã trình bày một bức tranh đầy đủ và có ý

thức về những hình thức chung của sự vận động biện chứng” (Marx)

Hegel đã phê phán sâu sắc bất khả tri luận của Kant, chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Fichte và xu hướng phản trí tuệ của Schelling. Từ lập trường khách quan Hegel giải thích về Ý niệm tuyệt đối. Sự tự nhận thức của ý niệm tuyệt đối là quá trình phát triển có tính lịch sử của tự nhiên, của xã hội. Mặc dù thần bí hóa sự phát triển biện chứng và tư duy lôgic nhưng Hegel đã dự đoán được sự thống nhất giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan, giữa biện chứng lôgic và nhận thức luận.

Tinh thần về biện chứng của Hegel mâu thuẫn với hệ thống triết học của ông. Điều này đã dẫn đến những quan niệm sai lầm không tránh khỏi về hiện thực, làm giảm thiểu giá trị những nguyên lý biện chứng của ông.

Feuerbach người đại diện cuối cùng của triết học cổ điển Đức. Ông đã phê phán học thuyết duy tâm của Hegel và của những bậc tiền bối, làm sống lại và phát triển chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa vô thần thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII. Tuy vậy chủ nghĩa duy vật của ông vẫn là chủ nghĩa duy vật siêu hình, lẫn lộn với quan điểm duy tâm về xã hội. Triết học của Feuerbach, rốt lại vẫn không thể khắc phục được những hạn chế chủ yếu mà chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVIII vấp phải.

Triết học cổ điển Đức đã chỉ ra được những luận đề chủ yếu của quan niệm biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy. Sự phát triển của triết học cổ điển Đức đã vạch rõ tính chất

chông chênh không vững vàng của chủ nghĩa duy tâm khi luận giải về những vấn đề này, đồng thời cũng cho thấy tính chất thiển cận siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ, bất lực không thể nào giải quyết được những nội dung quan trọng đó của triết học trên tinh thần khoa học. Đây chính là ý nghĩa và vai trò chủ yếu của triết học cổ điển Đức.

BẢNG ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ TRIẾT HỌC VIỆT - ANH

A-đam Adam

A không phải là không A: A is not A

A-la: Allah

Ảo ảnh tôn giáo: Religious illusion

Ảo giác: Hallucination

Ảo tưởng: Imagination

Ăng-ghen Phri-Đrích: Engels Friedrich

Âm dương (đạo): Zoroas trianism

Âm dương ngũ hành: Yang, Yin and five elements metals, wood, water, fire, earth

Âm dương và kinh dịch: Yang, yin and book of change

Bách khoa toàn thư (phái): Encyclopedists

Bái vật giáo: Fetishism

Bản chất: Essence

Bản chất con người: Essence of man

"Bản chất của thiên chúa giáo": The essence of christianity

Bản chất và hiện tượng: Essence and phenomenon

Bản năng: Instinct

Bản thể luận: Ontology

Bằng chứng về sự hiện hữu của Chúa: Evidence for exitance of God

Bất khả tri luận: Ontology

“Bậc thang thiên đường”: Ladder of Paradise
Bec-xông Hăng-ri: Bergson Henri
Bê-beb Ô-gut-xơ: Bebel August
Biện chứng: Dialectics
“Biện chứng của tự nhiên”: Dialectics of Nature
Biện thần luận: Symbol
Bình đẳng: Equality
Bình thản: Peaceful
Bộ lạc: Tribe
Bộ não: Nerve
Bộ phận và toàn thể: Part and Whole
Bộ tộc: People
Bồ-đề Đạt Ma: Bodhidharma
Bổn phận, trách nhiệm: Duty
Bruno Gióc-đa-nô: Bruno Giordano Filippo
Bục giảng kinh: Lectern
Bùa chú: Talisman
“Bút ký triết học”: Philosophical book
Bức tranh thế giới: Picture of the world
Bức tranh tôn giáo về thế giới: Religious picture of the world
Bức tranh vật lý của thế giới: Physical picture of the world
Cải cách tôn giáo: Religious reform

Cải lương chủ nghĩa: Reformism
Cảm giác: Sensation
Cảm giác chủ nghĩa: Sensualism
Cảm hứng: Inspiration
Cảm tình tôn giáo: Religious feeling
Cảm xúc luận: Sensualism
Các nhà bách khoa: Encyclopaedists
Các thánh tông đồ: Apostles
Các yếu tố cấu thành tôn giáo: Elements of religions
Cách mạng khoa học kỹ thuật: Scientific and technological revolution
Cái chết: Death
Cái thiện và cái ác: Good and evil
Cái "tôi" (trong triết học): "Ego" concept in philosophy
Cá nhân: Individual
Cá nhân chủ nghĩa: Individualism
Căn cứ: Argument
Căn cứ đầy đủ (qui luật): Law of sufficient argument
Cây thập ác: Cross
Cha cố: Priest
Cha trưởng tu viện: Abbot
Cha xứ: Vicar
Chân lý: Truth

Chân lý hai mặt (hoặc chân lý kép): Two fold truth
Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối: Absolute truth and relative truth
Chân lý vĩnh cửu: Eternal truth
Chất có trước và chất có sau: The first quality and second quality
Chất và lượng: Quality and quantity
Chất và trường: Quality and field
Chế độ đẳng cấp trong giáo hội: Church hierarchy
Chiêm tinh: Astrology
Chiếc thuyền Nô-ê: Ark
Chiếm hữu nô lệ (chế độ): Slave owning system
Chiến sĩ tham gia thập tự chinh: Crusaders
Chiến tranh tôn giáo: Religious war
Chiết trung chủ nghĩa: Eclecticism
Chính giáo: Orthodoxy
Chính quyền giáo hoàng: Curia
Chính trị địa lý (thuyết): Geo-politics
Chốn thiên đường: Elysium elysium hay Elysian fields
Chuẩn mực tôn giáo: Religious norms
Chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất: the qualitative ones
Chúa: God
Chúa hiện ra: Epiphany

Chúa hiện thân làm người: God-man-made God incarnate
Chủ nghĩa cực đoan tôn giáo: Religious extremism
Chủ nghĩa duy lý: Rationalism
Chủ nghĩa duy tâm: Idealism
Chủ nghĩa duy vật: Materialism
Chủ nghĩa duy vật bắt nguồn từ khoa học tự nhiên: Materialism rooted in natural sciences
Chủ nghĩa duy vật lịch sử: Dialectical materialism
Chủ nghĩa duy vật thô sơ: Vulgar materialism
Chủ nghĩa đa nguyên tôn giáo: Religious pluralism
Chủ nghĩa hòa bình tôn giáo: Religious pacifism
Chủ nghĩa hưởng lạc: Hedonism
Chủ nghĩa nhân đạo: Humanism
Chủ nghĩa thực dụng: Pragmatism
Chủ nghĩa trung lập tôn giáo: Religious indpendentism
Chủ nghĩa vô thần nguyên thủy: Primitve atheism
Chủ thể và khách thể: Subject and object
Chức năng: Function
Chứng minh: Justification, demonstration
Chứng minh về sự tồn tại của Thượng đế: Justification of the God's existence
Chữ thập xanh: Blue cross
Con chiên: Flock

Con người: Man
Công cụ (chủ nghĩa): Instrumental
Công xã nguyên thủy (chế độ): Primitive commune
Cộng đồng Qumram: Qumram community
Cộng đồng tôn giáo: Religious community
Cộng đồng tu sĩ: Monastic communes
Cộng được và không cộng được: Possible to add and impossible to add
Cộng sản triết học (chủ nghĩa): Communism philosophy
Cổ điển (chủ nghĩa): Classicism
Cuộc đời ở kiếp trước: Former life
Cuộc đời tu hành khổ hạnh: Hermitic life
Cuộc thập tự chinh: Crusades
Cùng tồn tại hòa bình: Peaceful coexistence
Danh mục sách cấm: Index librorum Drotibitorum
Danh thức: Formula
Dân chủ: Democracy
Dân tộc và tôn giáo: Ethnos and religion
Dân túy (chủ nghĩa): Narodism
Dấu chúa: Stigmas
Dấu thánh: Chrism
Đêông ở Elê: Zenon of Elae
Đêông ở Ki-ti-ông: Zenon of Kition

Diễn dịch: Deduction
Dị giáo: Heresies
Do Thái (Đạo): Judaism
Đòng tu khát hành: Mendicant orders
Duy cảm (chủ nghĩa): Sensualism
Duy danh (chủ nghĩa): Nominalism
Duy hiện tượng (thuyết): Phenomenalism
Duy khoa học (thuyết): Pro-scientific theory
Duy linh (chủ nghĩa): Spiritualism
Duy lý (chủ nghĩa): Rationalism
Duy ngã (chủ nghĩa): Solipsism
Duy tâm (chủ nghĩa): Idealism
Duy tâm chủ quan (chủ nghĩa): Subjective idealism
Duy tâm khách quan (chủ nghĩa): Objective idealism
Duy tâm tiên nghiệm (chủ nghĩa): Transcendental idealism
Duy vật biện chứng (chủ nghĩa): Dialectical materialism
Duy vật lịch sử (chủ nghĩa): Historical materialism
Duy vật Pháp thế kỷ XVIII (chủ nghĩa): French materialism in XVIII century
Duy vật tầm thường (chủ nghĩa): Vulgar materialism
Duy ý chí (thuyết): Voluntarism
Dự đoán khoa học: Scientific prediction
Đác-uyn xã hội (chủ nghĩa): Social Darwinism

Đạo Cao Đài: Cao Đài Religion
Đạo Do thái: Judaism
Đạo đức Cơ đốc giáo: Morality of Christianity
Đạo đức giả: Hypocrisy
Đạo đức học: Ethics
Đạo đức của mục đích luận vũ trụ: Ethics of universe finalism
Đạo đức học thần học: Ethics of theology
Đạo đức Thiên chúa giáo: Christian ethics
Đạo đức tôn giáo: Religion Morality
Đạo giáo: Taoism
Đạo hồi: Islam
Đạo một thần: Mơntheism
Đạo nhiều thần, tà đạo: Paganism
Đạo Phật: Buddhism
Đạo Thiên chúa: Christianity
Đạo Thiên chúa mới: New Christianity
Đạo thờ lửa: Zoroastrianism
Đạo thờ vật, bái vật giáo: Fetishism
Đạo tin lành: Protestantism
Đê-cac-tơ-rơ-ne: Descartes Rene
Đi-ô-ghen La-éc-xơ: Diogene
Định nghĩa qui nạp: Definition of induction

Đồng nhất (qui luật): Identity law
Đồng nhất (tinh): Identity
Đối lập: Opposition
Đối tượng của nhận thức: Object of cognition
Đối tượng của triết học: Object of philosophy
Động cơ: Motor
Động cơ vĩnh cửu: Eternal motor
Động lực ban đầu: Initial impetus
Đơn nhất, đặc thù và phổ biến: Singularity, particularity and popularity
Đơn tử: Monad
Đun-xcốt Giônhan: Duns Scot
Đức hạnh: Virtue
Đức mẹ Maria đồng trinh: Our Lady Mother of God
Đức tin: Faith
Đức tin tôn giáo: Religious faith
Đức tin và lý trí: Faith and reason
Đường xoáy ốc trong sự phát triển: Spiral indevelopment
Ê-lê-át (phái) hay phái Êlê: Eleates
Ê-lit-ê-rê-tri (trường phái)
Giai cấp: Class
Gián đoạn và liên tục: Discontinue and continue
Giáo hoàng: Pope

Giáo hội: Ecclesiastes

Giáo hội Thiên chúa giáo: Christianity the christian church

Giáo hội Thiên chúa La Mã: Roman catholicism

Giáo hội, tôn giáo và nhà nước: State, Religion and the church

Giáo lý cứu độ: Soteriology

Giáo lý tân Plato: Neoplatonism

Giáo lý về Chúa cứu thế: Messianism

Giáo lý về sự sợ hãi: Fear theory

Giáo lý về thời hoàng kim một ngàn năm: Millenarianism or chilialism

Giáo lý xưng tội: Confessionalism

Giáo phái theo một đức Chúa duy nhất: Monarchians

Giáo phụ học: Patristics

Giả thiết tinh vân: Hypothesis non nebula

Hài hòa giữa đức tin và lý trí: Harmony of faith and reason

Hạnh phúc, niềm vui sướng tốt cùng: Bliss

Hành hình Chúa trên cây thập ác: Crucifixion

Hành vi tôn giáo: Religion behaviour

Hê-ghen (chủ nghĩa): Hegelianism

Hê-ghen già (phái): Pseudo - Hegelianism

Hê-ghen trẻ (phái): Young - Hegelianis

Hê-ghen mới (chủ nghĩa): Neo-Hegelianism

Hê-ra-clít: Heraclitus

Hệ mặt trời là trung tâm và hệ trái đất là trung tâm: Geocentrism and Heliocentrism
Hệ nhật tâm và hệ địa tâm: Geocentric and Heliocentric system
Hệ quả lôgic: Logical consequence
"Hệ tư tưởng Đức": The German ideology
Hi-um-đa-vít: Hume David
Hình thức hóa: Formalisation
Hoài nghi (chủ nghĩa): Scepticism
Học thuyết của Thomas Aquinas Thomism
Học thuyết Plato: Platonism
Học thuyết tôn giáo: Religious doctrines
Học thuyết quyết định: Determinism
Học thuyết trí tuệ: The theory of knowledge
Học thuyết về nguồn gốc vũ trụ: Cosmogony
Học thuyết vô thần mác-xít: Marxist atheism
Học thuyết vô thần trong xã hội phong kiến: Atheism in feudal society
Hôn-bách Pôn-hăng-ri Đê-tơ-rích: Holbach, Paul Henry Dietrich
Hội nghị Phật giáo ủng hộ hòa bình châu Á: Asian Buddhist conference for peace
Hồng thủy: The flood
Huyền thoại: Myth
Hữu hạn luận: Finitism

Hữu thần luận: Theism
Kẻ chống lại Chúa Giêsu Antichrist
Kê-le Giô-han Kepler, Johann
Kế thừa (tính): Inheritance
Khách quan: Objective
Khách quan (chủ nghĩa): Objectivism
Khách thể: Object
Khái sáng (phong trào): Enlightenment
Khái sáng, kỷ nguyên khai sáng: Enlightenment
Khái niệm (thuyết): Conceptualism
Khái niệm phổ biến: Universals
Khái quát hóa: Generalization
Khải thị: Revelation
Khả năng và hiện thực: Possibility and reality
Khắc kỷ (phái) Xem xtô-l-xiêng (phái): Stoicism
Khế ước xã hội (thuyết): Social contract theory
Khoa học và tôn giáo: Science and Religion
Khoan dung: Mercy
Không gian: Space
Không mâu thuẫn (tính): Non-contradiction
Không thể biết (thuyết) hay bất khả tri (thuyết): Agnosticism
Khổ hạnh (chủ nghĩa): Asceticism

Khổ giáo hay Nho giáo: Confucianism
Khủng hoảng tôn giáo: Crisis of Religion
Kinh nghiệm: Experience
Kinh nghiệm (chủ nghĩa): Empiricism
Kinh nghiệm nhất nguyên (chủ nghĩa): Logical empiricism
Kinh thánh: Bible
Ký hiệu: Symbol
Ký hiệu học: Symbolism
Ký ức: Memory
Lão giáo: Taoism
Lẽ phải thông thường: Common reason
Lễ cầu siêu: Requiem
Lễ phục sinh: Easter
Liên hệ phổ biến của các hiện tượng: Popular Relation of phenomena
Linh hồn: Spirit
Linh hồn buổi tối: Lilith
Linh hồn vũ trụ: Universal soul
Lịch sử tôn giáo: History of Religion
Loài người là trung tâm (thuyết): Anthropocentrism
Loại trừ thứ ba (luật): Exclude from the third (law)
Lôgic biện chứng: Dialectical logic
Lôgic hình thức: Formal logic

Lôgic qui nạp: Inductive logic
Lời tiên tri trong tôn giáo: Religious prophecy
Luận ba đoạn: Syllogism
Luận ba đoạn dây chuyền: Three-step chain dissertation
Luận chứng: Argument
Luận cương về Feuerbach Thesis on Feuerbach
Luật pháp và tôn giáo: Law and Religion
Luật tôn giáo: Religious law
Lút-vít Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức: Ludwig Feuerbach and the end of classical German philosophy
Lực lượng sản xuất: Production force
Luyện đan (thuật): Alchemy
Lương tâm: Conscience
Lý luận: Theory
Lý luận nhận thức: Cognition
Lý luận phản ánh: Reflection and theory
Lý luận và thực tiễn: Theory and practice
Lý trí: Reason
Lý tưởng: Ideal
Ma thuật: Magic
Máy móc (chủ nghĩa): Machinist
Mâu thuẫn (qui luật): Contradiction (law)
Mâu thuẫn: Contradiction (law)

Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng: Antagonistic and non-Antagonistic contradiction

Mệnh lệnh tuyệt đối: Imperative category

Miền đất hứa: Promised land

Mục đích: Target

Mục đích luận: Teleology

Mỹ học: Aesthetics

Ngẫu nhiên (thuyết): Occasionalism

Nghịch lý: Paradox

Nghi lễ huyền bí: Mysteries

Nghiên cứu kinh Torah: Talmud Torah

Ngộ đạo: Ngostics

Ngộ biện: Sophistics

Nguồn gốc các tôn giáo: Roots of religions

Nguồn gốc loài người: Origin of man

Nguồn gốc nhận thức luận và nguồn gốc giai cấp của chủ nghĩa duy tâm: Origin of cognition and origin of class of idealism

Nguồn gốc sự sống: Origin of life

Nguồn gốc vũ trụ (thuyết): Origin of universe (theory)

Ngụy biện: Sophistics

Nguyên cớ: Cause

Nguyên lý: Principle

Nguyên lý bổ sung: Supplement principle

Người không có đức tin: Caffer
Nhảy vọt: Leap
Nhân quả (tính): Causality
Nhận thức luận: Ngoseology
Nhận định: Religious trance
Nhất nguyên luận: Monism
Nhị nguyên luận: Dualism
Niềm tin tôn giáo, niềm hy vọng tôn giáo: Religious hope
Niết bàn: Nirvana
Nội dung và hình thức: The form and substance
Nỗi đau khổ: Grief
Nu-xơ: Nus
Ơ-cơ-lit: Euclite
Pác-mê-nít: Parmenides
Pan-tê-ôn: Pantheon
Phái mộ đạo: Pietism
Phạm trù: Category
Phán đoán: Judgement
Phản ánh: Reflection
Phản ánh (lý luận): Reflection (theory)
Phản đề: Antithesis
Phản tư: Reflection of congition

Phản ứng luận: Theory of reaction
Phản xạ có điều kiện và không điều kiện: Conditional and unconditional reflex
Pháp gia: Fajia (law) School in Chinese philosophy
Pháp quyền: Jurisdiction
Phát triển: Development
Phép biện chứng: Dialectics of nature
Phép màu nhiệm: Miracle
Phép siêu hình: Metaphysics
Phi đạo đức (chủ nghĩa): Amoralism
Phiếm thần (thuyết): Pantheism
Phong kiến (chế độ): Feudalism
Phủ định: Negation
Phủ định của phủ định (qui luật) Law of negation of the negation
Phương pháp luận: Methodology
Phương pháp nghiên cứu theo hệ thống: Research method by system
Quan niệm duy tâm về lịch sử: Idealistic concept for history
Qui luật: Law
Qui luật thiên nhiên: Natural law
Qui luật tự nhiên: Law of nature
Qui nạp: Induction
Quyền uy: Power

Quyết định luận và vô định luận: Determinism and indeterminis

Sai lầm: Mistake

Siêu đạo đức học: Ultramorality

Siêu hình học: Metaphysics

Siêu lý thuyết: Metatheory

Siêu nghiệm: Transcendent

Số mệnh, định mệnh: Destiny, Fate

Số phận: Predestination

Sở hữu cá nhân: Private ownership

Sùng đạo: Piety

Sùng bái cá nhân: Personality cult

Sùng Phương Tây (phái): Western cult

Sự khốn cùng của triết học: Misery of philosophy

Tam đoạn luận (khoa học): Scientific syllogism

Tác động qua lại: Interaction

Tạo hóa (thuyết): Creator (theory)

Tạo thần (thuyết): Godbuilding (theory)

Tâm lý: Psyche

Tập quán: Custom

Tháp Babel: Tower of Babel

Thành thị và nông thôn: Town and country

Thẩm mỹ và đạo đức: Aesthetics and ethics

Thần bí: Mystery
Thần học: Theology
Thần học biện chứng: Dialectical theology
Thần luận: Deism
Thần tượng: Idol
Thần phù thủy: Sorcerer
Thế giới bên kia: Other world
Thế giới lý trí: World reason
Thế giới quan: World outlook
Thế giới tâm linh: World Spirit
Thế giới vĩnh hằng: Eternal world
Thế giới vô tận: Infinite world, everlasting world
Thiên chúa (đạo): Christianity
Thiên đường và địa ngục: Heaven and Hell
Thiên tài: Genius
Thiên thần: Angels
Thiên văn học: Astronomy
Thiện và ác: Good and evil
Thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (qui luật): Unity and struggle of oppositions (law)
Thờ lý trí: Cult of reason
Thờ mặt trời: Sun worship
Thờ thượng đế: Cult of supreme being

Thời gian và không gian: Time and space
Thời kỳ phục hưng: Renaissance
Thuật giả kim: Alchemy
Thuyết duy danh: Nominalism
Thuyết duy linh: Spiritualism
Thuyết đa thần: Polytheism
Thuyết định mệnh: Fatalism
Thuyết hư vô tôn giáo: Religious nihilism
Thuyết hình người: Anthropomorphism
Thuyết lấy mặt trời làm trung tâm: Heliocentrism
Thuyết lấy trái đất làm trung tâm: Geocentrism
Thuyết linh hồn người: Anthropopathy
Thuyết luân hồi: Transmigration of soul, metemp - psychosis
Thuyết một bản thể duy nhất: Monophysitism
Thuyết mục đích: Finalism
Thuyết nguyên tử: Atomism
Thuyết nhân cách: Personalism
Thuyết nhất nguyên: Monism
Thuyết phi lý: Irrationalism
Thuyết sáng thế: Creationism
Thuyết tận thế: Eschatology
Thuyết thần học về cái chết của Chúa: Death-of-god theory

Thuyết thần linh: Panentheism
Thuyết vật hoạt: Hylozoism
Thuyết vật linh hay niềm tin vào linh hồn: Animism
Thực thể: Substance
Thực thể hóa: Substantiation
Thực tiễn: Practice
Thực tồn: Real existence
Tiền đề: Premiss
Tiền đề tam đoạn luận: Axiom of syllogim
Tiền nghiệm: Transcendence
Tiền nghiệm luận (phái) Transcendent
Tiền thiên: Apriori
Tiềm thức: Subconscious
Tiền định (thuyết): Destiny
Tiến hóa (thuyết): Evolutionism
Tiến hóa luận tầm thường: Vugar evolutionism
Tiêu chuẩn của chân lý: Standards of truth
Tiêu chuẩn đạo đức: Standards of Morality
Tiêu dao (phái): Peripatetics
Tính cách: Character
Tính chất hài hòa của vũ trụ: Universal harmony
Tính chất tương tự của vật thể: Anlogy of being

Tính thống nhất vật chất của thế giới: Material unity of the world
Tinh tâm: Ease
Tình huống giới hạn: Limited situation
Triết học: Philosophy
Triết học Ả-rập: Arabic philosophy
Triết học Ấn Độ: Indian philosophy
Triết học của lịch sử: Philosophy of history
Triết học đạo thiên chúa La Mã: Roman catholic philosophy
Triết học đạo tin lành: Protestant philosophy
Triết học kinh viện: Scholasticism
Triết học Phật giáo: Buddhism philosophy
Triết học tôn giáo: Philosophy of Religion
Triết học trung đại: Medieval philosophy
Triết học Trung Quốc: Chinese philosophy
Triết học tư biện: Speculative philosophy
Triết học tự nhiên: Natural philosophy
Triết học về tính đồng nhất: Philosophy of unity
Triết học về tính đồng nhất của vũ trụ: Philosophy of universal unity
Tri giác: Perception
Tri thức: Knowledge
Tri thức luận: Epistemology
Trí tuệ: Intelligent

Trực cảm (thuyết): Intuitionism
Trực giác: Intuition
Trực giác (thuyết): Intuitionism
Trực quan (tính): Concrete
"Tuyên ngôn của đảng cộng sản": Manifesto of the communist
Tư duy: Thought
Tư liệu sản xuất: Means of production
Tương đối (chủ nghĩa): Theory of production
Tương đối đạo đức (chủ nghĩa): Theory of moral lealativity
Tương đồng: Similarity
Tương đồng (tính): Equivalence
Tương phản: Antonomy
Tương tự (cái): Analogy
Từ thiện, khoan dung: Charity
Tự do tư tưởng trong xã hội phong kiến: Free-thinking in feudal society
Tự do và nghĩa vụ: Freedom and necessity
Tự do và tất yếu: Freedom and necessity
Tự do ý chí: Free will
Tự vận động: Self-motion
Tự ý thức: Self-consciousness
Vấn đề cơ bản của triết học: Fundamental question of philosophy
Vận động: Motion

Vật: Thing
Vật chất: Matter
Vật chất và ý thức: Matter and consciousness
Vật hoạt luận: Hylozoism
“Vật-tự-nó” và “vật-cho-ta”: “Thing in itself ”thing of us”
Vị kỷ (chủ nghĩa): Egoism
Vị tha (chủ nghĩa): Altruism
Vô cảm: Indifference
Vô định luận: Indeterminism
Vô hạn và hữu hạn: Infinite and finite
Xúc động: Emotion
Xưng tội: Confession
Ý chí luận: Voluntarism
Ý chí vũ trụ: Universal will
Ý nghĩa cuộc đời: Meaning of life
Ý niệm: Idea
Ý niệm bẩm sinh: Congenital idea
Ý thức: Consciousness

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác - Ph. Ăngghen. Tuyển tập (6 tập). NBB TS, Hà Nội, 1980, T1, T5, T6.
2. V.I. Lênin. Toàn tập. NXB. M. 1981, T
3. Viện Hàn lâm khoa học Liên xô - Lịch sử triết học. Triết học của xã hội nô lệ. NXB ST, Hà Nội, 1958
4. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô - Lịch sử triết học. Triết học thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa (từ thế kỷ XV đến học thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa (từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVIII). NXB, ST, Hà Nội, 1962.
5. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô - Lịch sử triết học. Triết học thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa (triết học khai sáng. Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX).
6. Viện Hàn lâm khoa học Liên xô - Lịch sử triết học. Triết học cổ điển Đức. NXB ST, Hà Nội, 1962.
7. GS. TS. Nguyễn Hữu Vui (chủ biên). Lịch sử triết học. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
8. GS. TS. Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên) - TS. Đỗ Minh Hợp. Quan niệm của Hêghen về bản chất triết học. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
9. GS. TS. Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên) - TS. Đỗ Minh Hợp. Quan điểm lịch sử triết học của Hêghen. NXB Tạp chíQG, Hà Nội, 2001.
10. GS. TS. Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên) - TS. Đỗ Minh Hợp. Triết học pháp quyền của Hêghen. NXB Tạp chíQG, Hà Nội, 2002.

11. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Tập bài giảng lịch sử triết học. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, T.
12. Thái Ninh. Triết học Hi Lạp cổ đại. NXB Sài Gòn K. Mác - Lênin, Hà Nội, 1987.
13. Viện triết học. Chân dung triết học Đức. Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2000.
14. TS. Đinh Ngọc Thạch. Triết học Hi Lạp - cổ đại. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
15. TS. Doãn Chính - TS. Đinh Ngọc Thạch. Triết học Trung cổ Tây Âu. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
16. Lê Tôn Nghiêm. Lịch sử triết học Tây Phương (3 tập), NXB, Tp. HCM, 2000
17. Viện Triết học - I. Căng tơ - Người sáng lập nền triết học cổ điển Đức, NXB KHXH, Hà Nội, 1997.
18. Will DurAntinomie. Câu chuyện triết học. NXB Đà Nẵng, 2000.
19. Kinh thánh - Cựu Tân ước. Ra khơi - Sài Gòn, 1970.
20. Vũ Dương Ninh. Lịch sử văn minh thế giới. NXB GD, Hà Nội, 2000.
21. Trần Thái Đĩnh. Triết học Kant. Văn mới, Sài Gòn, 1974.
22. William S. Sahakan - Mabel L. Sahakan. Tư tưởng của các triết gia vĩ đại, NXB Tp. HCM, 2001.
23. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Viện Triết học. Lịch sử phép biện chứng - Phép biện chứng cổ đại. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

24. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Viện Triết học. Lịch sử phép biện chứng. Phép biện chứng thế kỷ XIV - XVIII. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
 25. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Lịch sử phép biện chứng. Phép biện chứng cổ điển Đức. NXB Chính trị Quốc gia HCM, Hà Nội, 1998.
 26. Gail M. TresDescartes - Karsten J. Struhl - Richard E. Olsen - Truy tầm triết học. NXB VH TT, Hà Nội, 2001.
 27. Từ điển triết học. NXB ST, Hà Nội, 1986.
 28. Từ điển triết học giản yếu, NXB ĐH&THCN, Hà Nội, 1987.
 29. Cung Kim Tiến. Từ điển triết học. NXB VH TT, Hà Nội, 2002.
 30. Marguerite - Marie Thiollier. Từ điển tôn giáo. NXB KHXH, Hà Nội, 2001.
 31. A. History of philosophy (Volume IV). N.Y, 1993.
 32. A. History of philosophy (Volume V). N.Y, 1993.
 33. A. History of philosophy (Volume VI). N.Y, 1994.
 34. Phao lô Nguyễn Bình Tĩnh. Linh mục Xuân Bích. Luận lý cơ bản Kitô giáo. NXB Thuận Hóa, Huế, 1994.
 35. Almanach những nền văn minh thế giới. NXB VH TT, Hà Nội, 1996.
 36. TS. Vũ Dũng. Tâm lý học tôn giáo. NXB KHXH, Hà Nội, 1998.
- ... và một số tài liệu khác.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG I

| | |
|--|-----|
| <i>TRIẾT HỌC HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI</i> | 7 |
| <i>I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI</i> | 7 |
| <i>I.1. ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ - KINH TẾ VÀ XÃ HỘI</i> | 7 |
| <i>II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC HI LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI</i> | 13 |
| <i>III. MỘT SỐ TRƯỜNG PHÁI VÀ TRIẾT GIA TIÊU BIỂU</i> | 16 |
| <i>III.1. TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC MILET</i> | 16 |
| III.1.1. THALÈS (khoảng 625 - 547) | 17 |
| III.1.2. ANAXIMANDRE (khoảng 610 - 546 TCN) | 20 |
| III.1.3. ANAXIMÈNE (khoảng 585 - 528 TCN) | 23 |
| III.1.4. HÉRACLITE (khoảng 540-475 TCN) | 25 |
| <i>III.3. TRƯỜNG PHÁI PYTHAGORE</i> | 35 |
| <i>III.4. TRƯỜNG PHÁI ÉLÉE (Cuối thế kỷ VI - đầu thế kỷ V TCN)</i> | 40 |
| III.4.1. XÉNOPHANE (khoảng 570 - 478 TCN) | 40 |
| III.4.2. PARMÉNIDE (khoảng 500 - 449 TCN) | 43 |
| III.4.3 ZÉNON (từ Elée khoảng 490 - 430 TCN) | 47 |
| III.4.3. MÉLISSOS (khoảng giữa thế kỷ V TCN) | 52 |
| III.5. EMPÉDOCLE (483 - 423 TCN) | 54 |
| III.6. ANAXAGORE (500 - 428 TCN) | 60 |
| <hr/> <i>LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY</i> | 541 |

| | |
|--|-----|
| III.7. HỌC THUYẾT NGUYÊN TỬ | 65 |
| III. 7.1 LEUCIPPE (khoảng 500 - 440 TCN) | 65 |
| III.7.2. DÉMOCRITE (khoảng 460 - 370 TCN) | 67 |
| III.8. NHỮNG NHÀ SOPHISTE | 79 |
| III.8.1. PROTAGORAS (481 - 411 TCN) | 82 |
| III.8.2. GORGIAS (483 - 375 tcn) | 87 |
| III.9. SOCRATE VÀ TRƯỜNG PHÁI SOCRATE | 90 |
| III.9.1 SOCRATE (469 - 399 TCN) | 91 |
| III.9.2 CÁC TRƯỜNG PHÁI SOCRATE | 100 |
| * PHÁI MÉGARE | 100 |
| * PHÁI CYNIQUE | 102 |
| * PHÁI CYRÈNE: | 105 |
| III.10.PLATON (7.11.427 - 7.11.347 tcn) | 106 |
| III.11.ARISTOTE (384 - 322 TCN) | 126 |
| III. 12. ÉPICURE (341 - 270 TCN) | 146 |
| III.13. CHỦ NGHĨA KHẮC KỶ | 156 |
| III.14. CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI | 161 |

CHƯƠNG II

| | |
|---|-----|
| TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI KỲ TRUNG CỔ | 164 |
| I. ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH VÀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI KỲ TRUNG CỔ | 164 |
| I.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ | 164 |
| I.2. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC TRUNG CỔ | 169 |
| II. NHỮNG KHUYNH HƯỚNG TRIẾT HỌC CƠ BẢN Ở TÂY ÂU THỜI KỲ TRUNG CỔ | 173 |

| | |
|--|-----|
| II.1. TRIẾT HỌC CƠ ĐỐC GIÁO TỪ THỜI KỲ THỨ II ĐẾN THẾ KỶ THỨ IV | 173 |
| II.1.1. TERTULLIEN (160 - 230) | 173 |
| II.1.2. AUGUSTIN (354 - 430) | 178 |
| II. 2. TRIẾT HỌC KINH VIÊN | 190 |
| II.2.1. CÁC TRIẾT GIA TIÊU BIỂU CỦA THỜI KỶ SƠ KHAI | 190 |
| II.2.2. TRIẾT HỌC KINH VIÊN GIAI ĐOẠN CỤC THỊNH | 206 |
| II.2.3. TRIẾT HỌC KINH VIÊN GIAI ĐOẠN SUY TÀN | 221 |
| CHƯƠNG III | |
| TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI KỶ PHỤC HƯNG VÀ CẬN ĐẠI | 236 |
| I. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI, KHOA HỌC VÀ VĂN HÓA | 236 |
| II. NHỮNG TÁC GIẢ TIÊU BIỂU | 239 |
| II.1. NICOLAS COPERNICUS (1473 - 1543) | 239 |
| II.2. LÉONARDO DA VINCI (1452 - 1519) | 243 |
| II.3. GIORDANO FILIPPO BRUNO (1548 - 1600) | 247 |
| II.4. GALILÉO GALILÉE (1564 - 1642) | 252 |
| I. TIỀN ĐỀ KINH TẾ, CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC | 258 |
| II. ĐẶC ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI CẬN ĐẠI | 260 |
| III. MỘT SỐ TRIẾT GIA TIÊU BIỂU | 263 |
| III.1. TRIẾT HỌC ANH | 263 |
| III.1.1. FRANCIS BACON (1561 - 1626) | 263 |
| III.1.2. THOMAS HOBBS (1588 - 1679) | 280 |
| III.1. 3 JOHN LOCKE (1632 - 1704) | 286 |
| III.1.4. GEORGE BERKELEY (1685 - 1753) | 292 |
| III.1.5. DAVID HUME (1711 - 1776) | 297 |
| <hr/> LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY | 543 |

| | |
|---|-----|
| III.2. TRIẾT HỌC PHÁP | 302 |
| III.2.1. RENE DESCARTES (1596 - 1650) | 302 |
| III.2. 2. PIERRE GASSENDI (1592 - 1655) | 322 |
| III.2.3. BLAISE PASCAL (1623 - 1662) | 330 |
| III.2.4. CHARLER LUIS SECONDAT MONTESQUIEU (1689 - 1775) | 342 |
| III.2.5. VOLTAIRE (FRANCOIS MARIE AROUET - 1694 - 1788) | 346 |
| III.2.6. JEAN - JACQUE ROUSSEAU (1712 - 1778) | 351 |
| III.2.7. DENIS DIDEROT (1713 - 1784) | 357 |
| III.2.8 PAUL HENRY HOLBACH (1723 - 1789) | 363 |
| III.3. MỘT SỐ TRIẾT GIA HÀ LAN VÀ ĐỨC TIÊU BIỂU | 372 |
| III.3.1. BARUCH SPINOZA | 372 |
| III.3.2. GOTTFRIED WILHELM VON LEIBNIZ (1646 - 1716) | 387 |

CHƯƠNG IV

| | |
|--|-----|
| TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC | 405 |
| I. HOÀN CẢNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, KHOA HỌC VÀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC | 405 |
| II. MỘT SỐ TÁC GIẢ TIÊU BIỂU | 409 |
| II.1. NHỮNG TRIẾT GIA KHAI SÁNG | 409 |
| II.1.1. HERDER (1744 - 1803) | 409 |
| II.1.2. LESSING (1729 - 1781) | 410 |
| II.1.3. SCHILLER (1759 - 1805) | 412 |
| II.2. EMMANUEL KANT (1724 - 1804) | 415 |

| | |
|--|-----|
| <i>Tư tưởng của Kant phát triển qua hai thời kỳ:</i> | 420 |
| a) Thời kỳ trước phê phán (1746 - 1770): | 420 |
| b) Thời kỳ phê phán: | 422 |
| <i>Những tư tưởng cơ bản của triết học lý luận</i> | 424 |
| <i>Những điểm cơ bản của triết học thực tiễn</i> | 435 |
| THẨM MỸ HỌC | 438 |
| II. 3. JOHANN GOTTLIEB FICHTE (1762 - 1814) | 441 |
| II. 4. F.W.J SCHELLING (1775 - 1854) | 446 |
| II. 5. GEORG WILHELM FRIDRICH HEGEL (1770 - 1831) | 453 |
| Lôgic học | 455 |
| NHỮNG LUẬN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LÔGIC HỌC | 465 |
| NHỮNG LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN | 476 |
| NHỮNG LUẬN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC TINH THẦN | 479 |
| II. 6. LUDWIG FEUERBACH (1804 - 1872) | 497 |
| VỀ CON NGƯỜI VÀ BẢN CHẤT CON NGƯỜI | 500 |
| VỀ NHẬN THỨC LUẬN | 504 |
| VỀ PHÊ PHÁN TÔN GIÁO | 505 |
| QUAN NIỆM VỀ LUẬN LÝ | 509 |
| BẢNG ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ TRIẾT HỌC VIỆT - ANH | 514 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 538 |
| <hr/> | |
| LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY | 545 |

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

(Giáo trình)

PGS. TS NGUYỄN TIẾN DŨNG

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

Chịu trách nhiệm xuất bản: TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập: CHÂU ANH KỲ

Sửa bản in: PHƯƠNG PHƯƠNG

Bìa của: MAI QUẾ VŨ

Liên kết xuất bản: CÔNG TY VIỆT THƯỜNG

Nhà sách Cảo Thơm, 29 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng.

ĐT: 0511-817863 - Fax: 0511-840408

284/2 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Q.I

ĐT: 08-8367758

In lần thứ nhất, số lượng 1000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại Công ty VHTH Hưng Phú. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản: 1058-69/XB-QLXB, ký ngày: 06/07/2005. In xong và nộp lưu chiểu: 06/2006

L I C H S Ử

TRIẾT HỌC
PHƯƠNG TÂY



NHÀ SÁCH CAO THƠM

29 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng

ĐT: (0511) 817863

E-mail: caothom5703@yahoo.com

Giá: 60.000 đ